PHAN văn Tùng



DƯƠNG - QUẢNG - HÀM

VIỆT-NAM VĂN-HỌC SỬ-YẾU

BỘ - GIÁO - DỤC
TRUNG - TÂM
HỌC - LIỆU
xuất - bản

TRUNG - TÂM HỌC - LIỆU
In lần thứ mười—1968

BIÊN TẬP ĐẠI Ý

Quyền này gồm có hai phần :

1.) Phần lược-khảo về văn-học lịch-sử nước Việt-Nam nhan là « Việt-Nam văn-học sử-yếu ».

2.) Phần trích-lục những bài thơ văn cổ kim viết bằng Việt văn để dùng trong khoa giảng-văn, nhan là « Việt-Nam thi-văn hợp-tuyển ».

Việc khảo-cứu về văn-học lịch-sử nước Nam

Ai cũng biết rằng hiện nay không có quyển sách nào chép về văn-học lịch-sử nước ta, không nói gì những sách tham-khảo tinh-tường cho các học-giả dùng, ngay đến những sách tóm tắt các đại-cương cho học-sinh dùng cũng không có. Gần đây, các báo chí, thỉnh-thoảng có những bài nghiên-cứu về một tác-giả, một tác-phẩm hoặc một vấn-đề thuộc về văn-học sử của ta. Lại có mấy nhà khảo-cứu người Pháp đã dịch những tác-phẩm của ta ra Pháp-văn hoặc theo các tài-liệu trong sử sách của ta mà viết những thiên chuyên-khảo về văn-tịch nước ta. Nhưng các bài khảo-cứu ấy còn tản-mạn ở các sách, các báo và chưa thành thống-hệ gì. Lại có nhiều vấn-đề vì còn thiếu tài-liệu để kê-cứu nên chưa thể giải-quyết được.

Nay chúng tôi lấy tài sơ học thiển soạn ra quyển «Việt-Nam văn-học sử-yếu» này, cũng tự biết là làm một việc quá bạo và chắc rằng tác-phẩm của chúng tôi còn nhiều điều thiếu-thốn, phải đợi công cuộc khảo-cứu tra-tầm của các học-giả sau này mà bổ-khuyết dần. Dù sao chăng nữa, trong việc biên-tập, chúng tôi đã hết sức cẩn-thận. Khi xét về vấn-đề nào trước hết sưu-tập

các tài-liệu tản-mạn ở các sách các báo, rồi khảo-sát, suy nghĩ ; điều gì xác-thực chắc-chắn mới chép, điều gì còn hồ-nghi thì để huyền, điều gì có nhiều thuyết tương-đương thì dãi-bày rõ-ràng để sau này có thể nghiên-cứu thêm mà quyết-định. Tóm lại, chúng tôi lấy sự thực làm trọng; không khi nào dám lấy ý riêng mà giải-quyết một nghi-vấn theo cách võ-đoán, cũng không hấp-tấp theo liều những ý-kiến thông-thường nhiều khi sai-lầm hoặc thiên-lệch. Bởi thế, mỗi việc quan-trọng kể ra, mỗi cái chứng-cớ dẫn ra, thường có chua rõ xuất-xứ. *Cuối mỗi chương, đều có kể rõ các* tác-phẩm để kê-cứu *và* các bản in, bản dịch *để độc-giả có thể theo đó mà kiểm-điểm những điều đã chép ở trên.*

Về mỗi tác-giả nói đến trong sách (trừ những tác-giả còn sống), chúng tôi có kèm theo một cái tiểu-truyện : *những điều nói trong tiểu-truyện này (năm sinh, năm mất, năm đỗ, quê quán v. v.), chúng tôi đã kê-cứu cẩn-thận ở các sử-ký liệt-truyện, đăng khoa-lục, v. v...*

Cuối mỗi chương, thường có các bài đọc thêm, *hoặc trích ở những tác-phẩm đã xuất-bản, hoặc tự chúng tôi biên-dịch ra để độc-giả được hiểu rõ một vấn-đề quan-trọng đã nói đến ở trong chương.*

Ở cuối sách, có một bản liệt-kê tên các tác-giả và các tác-phẩm theo thứ-tự A B C *; sau mỗi tên có chua số trang trong sách đã nói đến tác-giả hoặc tác-phẩm ấy để độc-giả tiện sự tra-cứu.*

Việc sắp đặt và lựa chọn các thơ văn trích-lục

Việc học văn-học-sử phải căn-cứ vào các tác-phẩm : học-trò không những cần biết những điều cốt-yếu về thân-thế và văn-nghiệp của mỗi tác-giả, lại cần đọc nhiều thơ văn của tác-giả ấy mới có thể lĩnh-hội được cái khuynh-hướng về tư-tưởng và cái đặc-sắc về văn-từ của tác-giả ấy. Bởi thế phần thứ nhì quyển này, «Việt-Nam thi-văn hợp-tuyển» vừa là một tập hợp-thái những bài thơ

văn hay đề dùng trong khoa giảng quốc-văn, vừa là một tập khảo-chứng cốt làm tỏ rõ những điều đã nói trong phần «Văn-học sử-yếu». Nên, muốn cho tiện việc đối chiếu, chúng tôi hợp các bài cùng một tác-giả lại với nhau và sắp-đặt các tác-giả theo thứ-tự thời-gian, *trừ các ca-dao và các tác - phẩm vô-danh đề lên đầu sách.*

Trong việc lựa chọn, chúng tôi chú-ý đến những bài không những có giá-trị về đường tư-tưởng và đường văn-từ mà lại có thể làm tiêu-biểu cho công-trình trứ-thuật của tác-giả.

Việc khảo-sát, dẫn-giải, chú-thích các thơ văn trích-lục

Trước khi trích-lục một tác-phẩm trường-thiên nào, chúng tôi có tóm-tắt đại-ý và lược-thuật các tình-tiết trong tác-phẩm ấy để học-trò được biết ý-nghĩa của toàn-thiên mới hiểu rõ các đoạn trích-lục ở sau.

Các bản in quốc - ngữ những thơ văn cổ (trừ những bản đứng-đắn do các học-giả chủ-trương) thường có nhiều chỗ sai lầm làm mất cả ý-nghĩa nguyên-văn, nên chúng tôi đã so-sánh các bản và nhiều khi phải tra ở các bản Nôm cũ để khảo-sát lại, rồi lựa bản nào xét ra đúng hơn cả in vào trong bài làm bản chính, còn các bản chép khác *đều in ở dưới bài để tiện việc khảo-cứu, trừ những bản hiển - nhiên là sai lầm (hoặc in sai, hoặc phiên-âm sai) không kể ; ở một vài chỗ, chúng tôi lại giải rõ cái lẽ sở-dĩ đã chọn lấy một chữ khác với chữ vẫn thường thấy.*

Trong nguyên - văn, thứ nhất là trong các thơ văn cổ có những điển-cố hoặc chữ khó nào, đều có chú-thích *kỹ-lưỡng. Những từ-ngữ gốc ở Hán-tự đều có chua chữ Nho bên cạnh và giảng nghĩa đen từng chữ để học-trò được hiểu rõ.*

Đó là những phép-tắc chúng tôi đã theo để soạn thành quyền sách này. Còn về việc ghi chép, chúng tôi lấy sự minh-bạch làm trọng : đoạn-mạch cốt sắp-đặt rõ-ràng, lời văn vụ bình-thường giản-dị, vậy dù quyền sách này còn có nhiều chỗ thiếu-thốn sơ-lược, sau này cần phải bồ-khuyết hoặc giải-thích thêm, chúng

tôi cũng mong rằng quyển sách này sẽ là một bức bản-đồ giản-ước theo đó các bạn thanh-niên biết được phương-hướng và đường lối chính để đi vào khu vườn văn-học của nước ta, ngõ-hầu một ngày kia tìm thấy những hoa lạ quả quý hiện nay còn ẩn khuất trong đám cành lá rậm-rạp, thì thật là hân-hạnh cho chúng tôi lắm.

Hà-nội, tháng sáu tây năm 1941

DƯƠNG-QUẢNG-HÀM

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

BA Bibliographie annamite [Việt-Nam văn-tịch khảo] par Gaspardone (Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient, tome XXXIV, N·1-2, pp. 1-174).

BAVH. Bulletin des Amis du Vieux Huế [Đô-thành hiếu-cổ hội tập-san].

BEFEO. Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient [Pháp-quốc Viễn-đông học-viện tập-san].

BESI Bulletin de la Société des Etudes indochinoises à Saigon [Đông-Pháp học-hội tập-san].

BSEMT. Bulletin de la Société d'Enseignement mutuel au Tonkin [Bắc-kỳ Trí-tri hội tập-san].

c. ch. th. câu chú-thích.

Chap. bibl. Les chapitres bibliographiques de Lê-Quí-Đôn et de Phan-Huy-Chú [Nghệ-văn chí của Lê-Quí-Đôn và Văn-tịch chí của Phan-Huy-Chú] par Trần Văn-Giáp (Bulletin de la Société des Etudes indochinoises, nouvelle série, tome XIII, N· 1) L = Lê-Quí-Đôn : P = Phan-Huy-Chú.

CM. Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục 欽定越史通鑑綱目.

ĐDTC. Đông-dương tạp-chi.

Ed. Edition (Bản in).

h huyện.

Hch. Lịch triều hiến-chương loại chi 歷朝憲章類誌 của Phan-Huy-Chú 潘輝注.

KTTĐTS.	Khai-trí tiến-đức tập-san (Bulletin de l'AFIMA).
l. ch	lời chú.
nouv. sér.	nouvelle série (lớp mới).
NP.	Nam-phong tạp-chí.
p.	phủ
pp	pages (những trang).
pp. et ss	pages... et suivantes (tự trang... trở đi).
PQVĐHV.	Pháp-quốc Viễn-đông học-viện (dịch chữ Ecole française d'Extrême-Orient ; thường gọi là Trường Viễn Đông Bác-cổ).
PQVĐHV.	thv. Pháp-quốc Viễn-Đông học-viện thư-viện.
q.	quyển.
Sources	Première étude sur les sources de l'histoire d'Annam par Pelliot et Cadière (Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient, tome IV, pp. 617-671).
t.	tập (hoặc) tome (tập).
Thl.	Toàn Việt thi lục 全越詩録 của Lê-Quí-Đôn 黎貴惇
Tht.	Hoàng-Việt thi tuyển 皇越詩選 của Bùi-huy-Bích 裴輝璧 (bản in năm 1825)
ttr.	trang.
tt. . . tđ.	tự trang... trở đi.
trg.	trong
Vt.	Hoàng-Việt văn-tuyển 皇越文選 của Bùi-huy-Bích 裴輝璧 (bản in năm 1825).
x.	xem.
xb.	xuất-bản.

Trong sách này, những chữ **«Xem phần thứ nhì, bài số..»** *là nói về những bài thơ, văn in ở phần thứ nhì nhan là* **«Việt-Nam thi văn hợp-tuyển».**

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

Các chế-độ : phép học, phép thi.— Các ảnh-hưởng của người Tàu rất là sâu-xa, nên sau này tuy dân ta lấy lại được nền tự-chủ về đường chánh-trị mà về đường tinh-thần, thứ nhất là đường văn-học, dân ta vẫn phụ-thuộc vào nước Tàu.

Trong non một ngàn năm (từ năm 939 đến cuối thế-kỷ thứ XIX), trải mấy triều Ngô, Đinh, Tiền-Lê, Lý, Trần, Hậu-Lê và Nguyễn, chữ Nho vẫn được coi làm *chữ của chánh-phủ dùng* : học-hành, thi-cử, luật-lệ, dụ-sắc, giấy tờ việc quan đều dùng chữ Nho ; các sĩ-phu trong nước vẫn học các kinh-truyện, sử sách của Tàu, đọc các thơ văn, tác-phẩm của Tàu, rồi đến lúc ngâm vịnh, trứ-thuật cũng viết bằng chữ Nho. Bởi vậy ta phải xét các chế-độ do các triều vua đặt ra để qui-định việc học, việc thi, và khuyến khích việc văn-học trong nước thế nào ; đó là chủ-đích các chương thứ VII, VIII, IX và X.

Các thể văn.— Tuy các sĩ-phu học chữ Nho, thi chữ Nho, viết văn chữ Nho, nhưng một đôi khi, do cái bản-tính thiên-nhiên, cũng nhớ đến tiếng Nam là thứ tiếng hàng ngày vẫn nói và vẫn nghe, mà đem dãi bài tư-tưởng, tính-tình bằng tiếng ấy, thứ nhất là những khi có mối cảm-xúc băn-khoăn ở trong lòng. Bởi thế, dù tiếng Nam không được Triều-đình săn-sóc đến, lại nhiều khi bị phái nhà Nho khinh-bỉ coi là « nôm-na mách-qué », mà vẫn sản-xuất ra văn-chương ; không những thứ văn bình-dân như trên đã nói, mà từ khi Hàn Thuyên (hạ bán thế-kỷ thứ XIII) biết phỏng theo Đường-luật làm thơ phú bằng tiếng Nam, thì các học-giả theo gương ông mà kế-tiếp viết nhiều văn Nôm. Thành ra, không kể những tác-phẩm viết bằng Hán-văn, nay ta còn có nhiều tác-phẩm viết bằng Việt-văn của các tiền-nhân để lại.

Tuy-nhiên, ngay trong những tác-phẩm viết bằng Việt-văn ấy, các tác-giả cũng vẫn không thoát-ly ảnh-hưởng của văn-chương Tàu.

Trừ mấy thể riêng của ta, phần nhiều các *thể văn* là phỏng theo của Tàu... Đề-mục, văn-liệu, điển-tích phần nhiều cũng mượn của Tàu. Ngay thứ chữ dùng để viết văn tiếng Nam ấy cũng do sự ghép các bộ-phận của chữ Nho mà đặt ra : tục là chữ Nôm. Vậy ta phải xét các thể-văn, hoặc mượn của Tàu, hoặc tự ta đặt ra mà các nhà làm văn nước ta đã viết bằng chữ Nôm : đó là chủ-đích các chương thứ XI, XII, XIII, XIV, XV, XVI và XVII.

Ảnh-hưởng của người Pháp.— Dân-tộc ta chịu ảnh-hưởng duy-nhất của người Tàu mãi đến thế-kỷ thứ XVII là lúc những người châu Âu sang nước ta hoặc để buôn bán, hoặc để truyền giáo, trong số các giáo-sĩ, phải kể ông cố người Pháp tên là Alexandre de Rhodes là người thông-thạo ngôn-ngữ, phong-tục, lịch-sử của nước ta lắm. Các giáo-sĩ ấy đã mượn những tự mẫu La-Mã đặt ra một thứ chữ để viết tiếng ta một cách giản-tiện : tức là *chữ Quốc-ngữ*. Nhờ có sự sáng-tác ấy, dân ta có một thứ chữ có quy-củ để viết tiếng Nam và cũng nhờ đó mà nền quốc-văn gần đây mới thành-lập được. Bởi thế ta phải xét vấn-đề đó trong chương thứ XVII.

Vấn-đề ngôn-ngữ văn-tự.— Nay người nước Nam ta cũng biết lấy tiếng nước Nam làm trọng, ai cũng mong cho quốc-văn một ngày một phát-đạt, vậy ta phải xét đến vấn-đề ngôn-ngữ văn-tự của ta, thứ nhất là sự khác nhau của tiếng Bắc, tiếng Nam, để nhận rõ nguyên-do, thể-cách sự khác nhau ấy và tìm phương bổ-cứu, ngõ-hầu một ngày kia tiếng ta thành nhất trí và có chuẩn-đích, khiến có thể trở nên một thứ văn-tự hoàn-toàn được. Đó là chủ-đích chương thứ XIX.

THIÊN THỨ NHẤT

VĂN-CHƯƠNG BÌNH-DÂN

CHƯƠNG THỨ NHẤT

VĂN-CHƯƠNG TRUYỀN KHẨU

Văn-chương truyền-khẩu.— Như chương dẫn đầu đã nói, ở nước ta, trước khi có văn-chương bác-học, đã có một nền văn-chương bình-dân truyền-khẩu. Văn-chương truyền-khẩu ấy tức là *tục-ngữ* và *ca-dao*. Vậy ta phải xét nền văn ấy trước.

§ 1.— TỤC-NGỮ

Định nghĩa những chữ tục-ngữ, ngạn-ngữ, và phương-ngôn.— *Tục-ngữ* 俗語 (tục: thói quen có đã lâu đời; ngữ: lời nói) là những câu nói gọn-ghẽ và có ý nghĩa lưu-hành tự đời xưa, rồi do cửa miệng người đời truyền đi. Tục-ngữ còn gọi là *ngạn-ngữ* 諺語 vì chữ ngạn nghĩa là lời nói của người xưa truyền lại. Còn *phương-ngôn* 方言 (phương: địa-phương, vùng) là những câu tục-ngữ chỉ thông-dụng trong một vùng chứ không lưu-hành khắp trong nước.

Nguồn gốc của tục-ngữ.— Xét về nguồn gốc, ta có thể chia tục-ngữ ra làm hai loại:

1·) Những câu *vốn là tục-ngữ*, tức là những câu nói thường, lúc ban đầu chắc cũng do một người phát ra trước tiên, rồi vì ý nó xác-đáng, lời nó gọn-ghẽ, người khác nghe đến nhớ ngay, sau cứ thế nhắc lại mà truyền tới bây giờ, đến nay ta không biết tác-giả là ai nữa. Những câu về loại này chiếm phần nhiều nhất.

2.) Những câu *vốn là thơ ca* mà sau biến thành tục-ngữ. Những câu nguyên ở trong một bài thơ hoặc một bài ca của một tác-giả nào, nhưng vì ý đúng, lời hay, nên người ta truyền-tụng đi mà làm thành một câu tục-ngữ. Thí-dụ : Câu tục-ngữ « Thương người như thể thương thân » vốn là một câu trong tập *Gia-huấn ca* của Nguyễn Trãi.

Hình-thức của tục-ngữ.— Xét về hình thức, tục-ngữ có thể chia ra làm hai loại.

1·) *Những câu không vần*, có ít. Những câu này có hai cách đặt :

a.) Hoặc đặt *lấy đối* : một câu chia làm hai đoạn đối nhau. Thí dụ : « Giơ cao đánh sẽ » .— « No nên bụt, đói nên ma ».

b.) Hoặc đặt *không đối*, chỉ cốt ý đúng lời gọn thôi. Thí-dụ : « Mật ngọt chết ruồi » .— « Ăn quả nhớ kẻ trồng cây ».

2·) *Những câu có vần*, rất nhiều. Vần trong các câu tục-ngữ thường là *yêu vận* 腰韻 (yêu : lưng) nghĩa là vần ở lưng chừng câu, thỉnh-thoảng mới có *cước vận* 脚韻 (cước : chân) nghĩa là vần ở cuối câu. Thí-dụ : «Ăn cây *nào, rào* cây ấy ».— «Nói *ngọt lọt* đến xương».— «Khôn cho người *dái, dại* cho người *thương*, dở-dở ương-*ương*, tồ người ta ghét ».

Ý nghĩa các câu tục-ngữ.— Tục-ngữ của nước ta rất nhiều mà mỗi câu mỗi ý. Tựu-trung, ta cũng có thể chia làm mấy loại như sau :

1·) *Những câu thuộc về luân-lý*. Những câu này :

a) Hoặc dạy *đạo làm người*. Thí-dụ : « Tốt danh hơn lành áo » .— « Giấy rách giữ lấy lề ». « Sống đục sao bằng thác trong ».

b) Hoặc cho ta biết những *lý-sự đương-nhiên*. Thí-dụ « Khôn sống, mống chết » .— « Mạnh được, yếu thua ».

Hoặc *dạy khôn dạy ngoan*. Thí-dụ : « Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau ». « Gửi lời thì nói, gửi gói thì mở » .— « Ăn no nằm ngũ, chớ bàu-chủ mà lo ».

Nền luân-lý trong tục-ngữ là một nền luân-lý bình-thường, tuy không có tính-cách cao-siêu, nhưng cũng đủ khiến cho người ta thành một người lương-thiện và không đến nỗi khờ dại để người khác lường-gạt được.

2·) *Những câu thuộc về tâm-lý người đời.* Những câu này tả thế-thái nhân-tình, nhờ đó mà ta biết được tâm-lý của người đời. Thí-dụ «Của người bồ-tát, của mình lạt buộc».— «Vén tay áo xô, đốt nhà táng giấy».— «Yêu nên tốt, ghét nên xấu».— «Dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen».

3·) *Những câu thuộc về phong-tục,* nhờ đó mà ta biết các tập-tục, tín-ngưỡng ở nước ta. Thí-dụ : Một miếng giữa làng, bằng một sàng xó bếp».— «Vô vọng bất thành quan»— «Cao nấm ấm mồ».— «Sống về mồ mả, không sống về cả bát cơm».

4·) *Những câu thuộc về thường-thức.* Những câu này :

a) Hoặc nói về *thời - tiết.* Thí-dụ : Chớp đông nhay-nháy, gà gáy thì mưa».— «Tháng bảy heo may, chuồn-chuồn bay thì bão».

b) Hoặc nói về việc *canh-nông.* Thí-dụ : « Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa ».— «Lúa giỗ, ngả mạ ; vàng rạ thì mạ xuống đồng.»

c) Hoặc nói về *thổ-sản.* Thí-dụ : « Dưa La (1), cà Láng (2), nem (gỏi) Báng (3), tương Bần (4), nước mắm Vạn-Vân (5), cá rô Đầm Sét (6). »

d) Hoặc nói về *lễ-phép, thù-ứng.* Thí-dụ : « Ăn trông nồi, ngồi trông hướng » .— « Ăn miếng chả, trả miếng nem » .— « Có đi có lại, mới toại lòng nhau », vân vân...

---

(1) La : tức là tổng La-nội, phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-Đông.

(2) Láng : tên nôm của làng Yên-lãng, huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-đông.

(3) Báng có lẽ là làng Đình-bảng, phủ Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh.

(4) Bần : tên nôm của làng Yên-nhân, phủ Mỹ-hào, tỉnh Hưng-yên.

(5) Vạn Vân (vạn : làng bọn thuyền chài) : tức là tổng Vân-hải, huyện Hoành-bồ, tỉnh Quảng-yên.

(6) Đầm : tên nôm của làng Diêm-khê, huyện Mỹ-đức, tỉnh Hà-đông— Sét : tên nôm của làng Giáp-lục, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông.

Những câu này là do những điều kinh-nghiệm của cổ-nhân đã chung đúc lại, nhờ đấy mà người dân vô học cũng có một cái tri thức thông thường để làm ăn và cư-xử ở đời.

Thành-ngữ.— *Thành-ngữ* 成語 là những lời nói do nhiều tiếng ghép lại đã lập-thành sẵn, ta có thể mượn để diễn-đạt một ý-tưởng của ta khi nói chuyện hoặc viết văn. Trong những câu người ta thường gọi là tục-ngữ, có rất nhiều câu chỉ là thành-ngữ chứ không phải là tục-ngữ thật. Thí-dụ : « Dốt đặc cán mai ».— « Nói toạc móng heo ».— « Miệng hùm nọc rắn ».— « Tiền rừng bạc bể ».

Sự khác nhau của tục-ngữ và thành-ngữ là ở chỗ này : một câu tục-ngữ tự nó phải có một ý-nghĩa đầy đủ, hoặc khuyên răn hoặc chỉ bảo điều gì ; còn như thành-ngữ chỉ là những lời nói có sẵn để ta tiện dùng mà diễn một ý gì hoặc tả một trạng-thái gì cho có màu-mè.

Câu ví.— Trong số các thành-ngữ của ta, có rất nhiều câu dùng để so-sánh hai sự vật với nhau, thứ nhất là một ý nghĩ ở trong trí với một vật, hoặc một cảnh-tượng ở ngoài : những câu ấy tức là *câu ví*. Thí dụ : « Đắng như bồ hòn ».— « Trắng như trứng gà bóc ».— « Láo-nháo như cháo với cơm ». — « Nhởn-nhơ như con đĩ đánh bồng ».— « Thẳng như ruột ngựa ».— « Nói như đóng đanh vào cột ». — « Trông như trông mẹ về chợ ».

§ 2.— CA DAO

Định-nghĩa.— *Ca-dao* 歌謠 (ca : hát ; dao : bài hát không có chương khúc) là những bài hát ngắn lưu-hành trong dân-gian, thường tả tính-tình phong-tục của người bình-dân. Bởi thế ca-dao cũng gọi là *phong-dao* 風謠 (phong : phong-tục) nữa. Ca-dao cũng như tục-ngữ, không biết tác-giả là ai ; chắc lúc ban đầu cũng do một người vì có cảm-xúc mà làm nên, rồi người sau nhớ lấy mà truyền tụng mãi đến bây giờ.

Thể-văn. — Ca-dao viết theo mấy thể văn này :

1.) Thể lục bát chính-thức (câu 6 câu 8 kế-tiếp nhau, hoặc *thể lục bát biến-thức* (thỉnh thoảng có xen những câu dài hơn 6 chữ hoặc 8 chữ). Thí-dụ :

Thể lục bát chính-thức :

Tò-vò mà nuôi con dện (nhện).
Ngày sau nó lớn nó quến nhau đi.
Tò-vò ngồi khóc tỉ-ti :
« Dện ơi ! Dện hỡi ! Mày đi đằng nào ? »

Thể lục bát biến-thức :

Công anh đắp nấm, trồng chanh,
Chẳng được ăn quả, vin cành cho cam.
Xin đừng ra dạ bắc nam,
Nhất nhật bất kiến như tam thu hề.
Huống tam thu như bất kiến hề,
Đường kia, nỗi nọ như chia mối sầu.
Chắc về đâu đã hẳn hơn đâu,
Cầu tre vững dịp hơn cầu thượng-gia.
Bắc thang lên thử hỏi trăng già,
Phải rằng phận gái hạt mưa sa giữa trời.
May ra gặp được giếng khơi,
Vừa trong vừa mát lại nơi thanh-nhàn.
Chẳng may số phận gian-nan,
Lầm-than cũng chịu phàn nàn cùng ai.
Đã yêu nhau, giá thú bất luận tài !

2·) Thể song thất lục bát chính - thức hoặc *biến thức*

.Thí dụ :

Thể song thất chính-thức :

Bác mẹ già phơ-phơ đầu bạc,
Con chàng còn trứng-nước thơ-ngây.
Có hay chàng ở đâu đây,
Thiếp xin mượn cánh chắp bay theo chàng.

Thể song thất biến-thức :

Tròng-trành như nón không quai,
Như thuyền không lái như ai không chồng.
Gái có chồng như gông đeo cổ,
Gái không chồng như phản gỗ long đanh.
Phản long đanh anh còn chữa được,
Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi.
Không chồng khốn lắm, chị em ơi !

3o) *Thể nói lối :* câu đặt thường bốn chữ, cứ chữ cuối câu trên vần với chữ thứ hai, hoặc chữ cuối câu dưới. Thí-dụ :

Lạy trời mưa xuống,
Lấy nước tôi uống,
Lấy ruộng tôi cày,
Lấy bát cơm đầy,
Lấy khúc cá to.

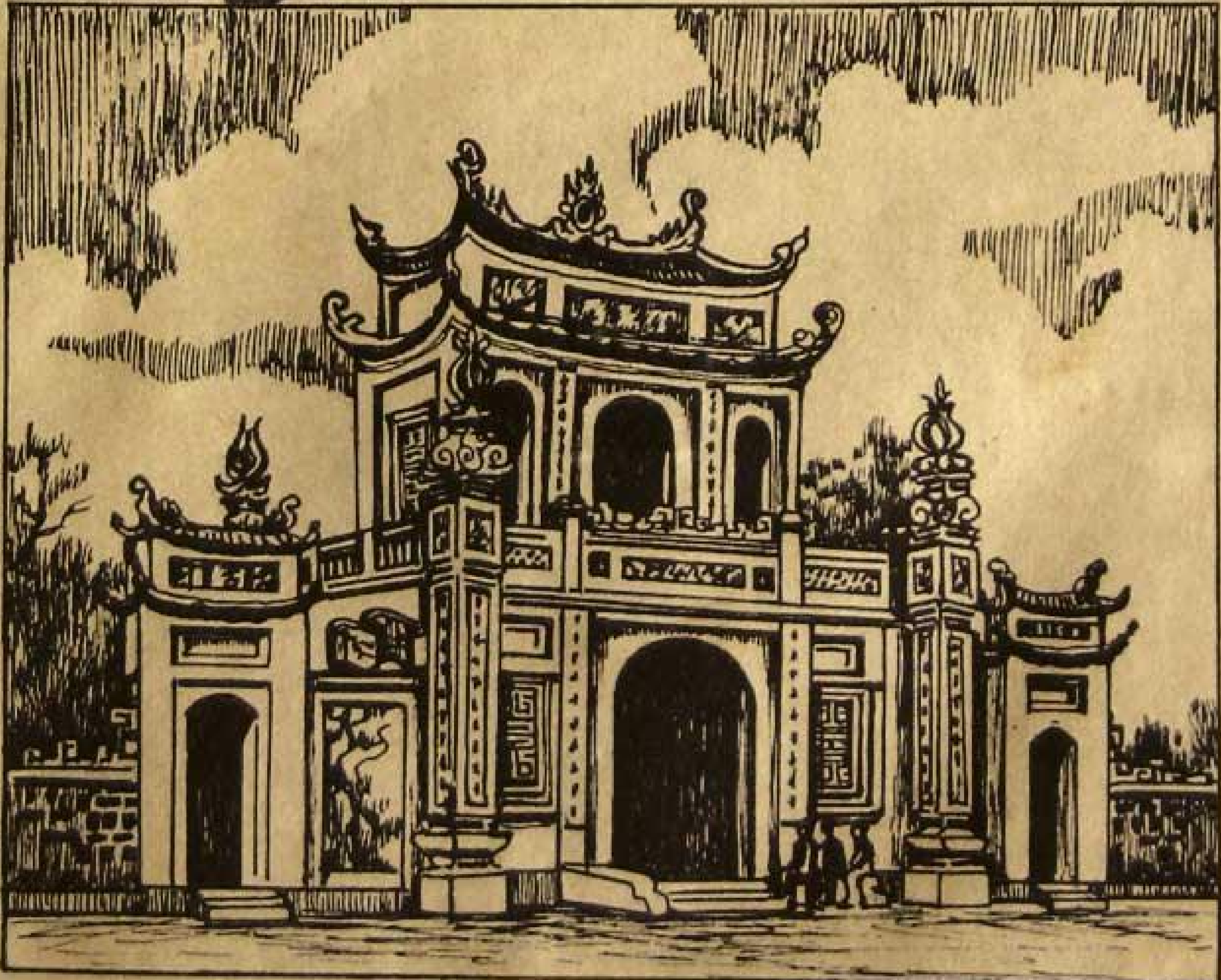
4o) Có khi một bài gồm hai hoặc ba thể trên. Thí-dụ :

Quả cau nho nhỏ,
Cái vỏ vân-vân,
Nay anh học gần,
Mai anh học xa.
Anh lấy em từ thuở mười ba,
Đến năm mười tám thiếp đà năm con,
Ra đường thiếp hãy còn son,
Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng.

Cách kết cấu.— A) Theo cách kết-cấu 結構 (*kết* : tết lại ; *cấu* : gây thành) nghĩa là cách sắp đặt các ý-tứ cho thành một bài văn, thì ca-dao chia làm ba thể :

1o) *Thể phú :* phú 賦 nghĩa là phô bày, mô tả ; trong thể này, muốn nói về người nào, việc nào thì nói thẳng ngay về người ấy, việc ấy. Thí-dụ :

Ngang lưng thì thắt bao vàng,
Đầu đội nón dấu, vai mang súng dài.



Văn-miếu Hà Nội (cửa Nam)



Văn-miếu Hà-Nội (cửa Bắc)

Một tay thì cắp hỏa-mai,
Một tay cắp giáo, quan sai xuống thuyền.
Thùng thùng trống đánh ngũ liên,
Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa.

Hoặc :

Đường vô xứ Nghệ quanh-quanh,
Non xanh, nước biếc như tranh họa đồ.
Ai vô xứ Nghệ thì vô.

2o) *Thể tỉ* : tỉ 比 nghĩa là ví, so sánh ; trong thể này, muốn nói ý gì, không nói thẳng ra, lại mượn một sự vật ở ngoài làm tỉ-ngữ để người nghe ngẫm nghĩ mà hiểu lấy cái ý ngụ ở trong. Thí-dụ : Bài «Tò vò mà nuôi con dện» đã dẫn ở trên. Hoặc :

Bầu ơi ! thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

3o) *Thể hứng* : hứng 興 là nổi lên, đây nói về tình của người ta nhân cảm xúc vì vật ngoài mà phát ra. Trong thể này, trước tả một vật gì làm câu khai-mào, rồi mượn đấy mà tiếp-tục xuống ý mình muốn nói. Thí-dụ : Bài «quả cau nho nhỏ» đã dẫn ở trên. Hoặc :

Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng.
Ước gì anh lấy được nàng,
Thời anh mua gạch Bát-tràng về xây.
Xây dọc, rồi lại xây ngang,
Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân.

B) Cũng có khi một bài kiêm nhiều thể, như :

1o) *Phú và tỉ*. Thí-dụ :

Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng, lại chen nhị vàng.
Nhị vàng, bông trắng, lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Bài này vừa tả hoa sen *(phú)*, vừa ví người quân-tử với hoa sen *(tỉ)*.

2.) *Phú và hứng*. Thí-dụ :

Qua cầu ngả nón trông cầu,
Cầu bao nhiêu dịp, em sầu bấy nhiêu.

Bài này vừa tả cái cầu *(phú)*, vừa mượn cảnh cái cầu mà nói nỗi sầu của mình *(hứng)*.

3.) *Hứng và tỉ*. Thí-dụ :

Dao vàng bỏ đẫy kim-nhung,
Biết rằng quân-tử có dùng ta chăng?

Trong bài này, có mượn con dao vàng để nói đến tình mình *(hứng)*, vừa ví mình như con dao vàng *(tỉ)*.

4.) *Phú, hứng và tỉ*. Thí-dụ :

Sơn-bình Kẻ Gốm không xa,
Cách một cái quán, với ba quãng đồng.
Bên dưới có sông,
Bên trên có chợ.
Ta lấy mình làm vợ nên chăng ?
Tre già để gốc cho măng.

Toàn bài là thể *hứng* ; bốn câu đầu là thể *phú* ; câu cuối là thể *tỉ*.

Ý-nghĩa.— Ca-dao nước ta thật là phong-phú và diễn-tả đủ các tình ý trong lòng người và các trạng-thái trong xã-hội. Ta có thể chia làm mấy loại như sau :

A) *Các bài hát của trẻ con* (đồng-dao). Thí-dụ bài : «Thằng Bờm» (Xem Phần thứ hai, bài số 2).

B) *Các bài hát ru trẻ*. Thí-dụ : Bài «Bao giờ cho đến tháng ba...» (Xem Phần thứ hai, bài số 3).

Trong các bài vè hai loại trên này, có nhiều bài xét toàn-thiên không có ý-nghĩa gì, chỉ là một mớ chữ sắp thành câu có vần và cũng khiến cho trẻ con thuộc được ít nhiều danh-từ về các vật thường dùng. Thí-dụ :

Ông giẳng ông giăng,
Xuống chơi với tôi.
Có bầu có bạn,
Có ván cơm xôi,
Có nồi cơm nếp,
Có nệp bánh chưng,
Có lưng hũ rượu,
Có chiếu bám đu,
Thằng cu xí xoá,
Bắt trai bỏ giỏ,
Cái đỏ ẵm em,
Đi xem đánh cá,
Có rá vo gạo,
Có gáo múc nước,
Có lược chải đầu,
Có trâu cày ruộng,
Có muống thả ao,
Ông sao trên trời...

C) *Các bài hát của con nhà nghề.* Các người lao-động, những lúc làm ăn vất-vả, cất tiếng hát một vài câu thì dễ quên nỗi mệt nhọc và được vui-vẻ mà làm ăn. Bởi thế, những người cày ruộng, cấy mạ, gặt lúa, hái dâu thường một đôi khi nghêu-ngao những câu hát. Lại có nhiều việc như chèo thuyền, đẩy xe, kéo gỗ, có nhiều người cùng làm với nhau, cần phải mượn câu hát để lấy nhịp mà cùng làm cho đều tay. Vì vậy, nên có những bài hát của con nhà nghề. Thí-dụ :

1.) Bài hát của người *thợ cấy :*

Người ta đi cấy lấy công,
Tôi đây đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời trọng, biển lặng mới yên tấm lòng.

2.) Bài hát của người *chèo đò* (Xem Phần thứ hai, bài số 4).

3.) Bài hát của người *tiều phu* (Xem Phần thứ hai, bài số 5), vân vân.

D) **Các bài thuộc về luân-lý.** Thí-dụ : Xem phần thứ hai, bài số 6, 7, 8.

E) **Các bài tả tâm-lý người đời.** Những bài này :

1.) hoặc tả *thế-thái, nhân-tình*. Thí-dụ : Xem phần thứ hai, bài số 9, 10.

2.) hoặc tả *tư-cách các hạng người*.

a) bậc *quân-tử*. Thí-dụ Bài «Trong đầm gì đẹp bằng sen... » đã dẫn ở trên ;

b) bậc *anh-hùng*. Thí-dụ :

Làm trai cho đáng nên trai,
Xuống đông đông tĩnh, lên đoài đoài tan.

c) bậc *nhàn-tản*. : Thí-dụ :

Nghêu-ngao vui thú yên-hà,
Mai là bạn cũ, hạc là người quen.

d) người *biết tự-lập*. Thí-dụ :

Làm trai có chí lập-thân,
Rồi ra gặp hội phong-vân cũng vừa.
Nên ra tay kiếm, tay cờ,
Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ tay ai.

e) người *khôn*. Thí-dụ :

Người khôn đón trước rào sau,
Để cho người dại biết đâu mà dò.

f) kẻ *lười*. Thí-dụ :

Chửa tối đã vội đi nằm,
Em coi giấc ngủ đáng trăm quan tiền.

g) người *ăn chơi*. Thí-dụ :

Ăn được ngủ được là tiên,
Không ăn không ngủ là tiền vất đi.

h) kẻ *nói khoác*. Thí-dụ :

Ở đâu mà chẳng biết ta,
Ta con ông Sấm, cháu bà Thiên-lôi.
Xưa kia ta ở trên trời,
Đứt giây rơi xuống làm người thế gian.

vân vân.

F) **Các bài có tính cách xã-hội.** Những bài này

1.) hoặc *tả tình-cảnh các hạng người trong xã-hội*, thứ nhất là người đàn bà và người nhà quê. Thí-dụ : Xem Phần thứ hai, bài số 11, 12.

2.) hoặc tả các *phong-tục, tập-quán, tín-ngưỡng, dị-đoan* của người bình-dân nước ta. Thí-dụ :

— Đàn ông quan tắt thì chầy,
Đàn bà quan tắt nửa ngày nên quan.
— Mồng bốn cá đi ăn thề,
Mồng tám cá về, cá vượt Vũ-môn.
— Chẳng thiêng ai gọi là Thần,
Lối ngang đường tắt, chẳng gần ai đi ?
—Mồng năm, mười bốn, hăm ba (7),
Đi chơi cũng thiệt nữa là đi buôn.

G) **Các bài dạy những điều thường-thức.** Những bài này nói về :

1.) *canh-nông*. Thí-dụ : Xem phần thứ hai, số 13.

2.) *sản-vật*. Thí-dụ :

Ai lên Đồng-tỉnh, Huê-cầu (8),
Đồng-tỉnh bán thuốc, Huê-cầu nhuộm thâm.
Dù ai đi chợ Thanh-lâm (9),
Mua anh một áo vải thâm hạt rền.

---

(7) Ba ngày ấy, trong lịch Tàu gọi là « nguyệt kỵ 月忌 » nghĩa là ngày phải kiêng trong một tháng.

(8) Đồng tỉnh : tên một làng thuộc huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-Ninh ;— Huê-cầu : tên cũ của làng Xuân-cầu, cũng thuộc huyện ấy.

Thanh-lâm : tên một làng thuộc huyện Lang-tài, tỉnh Bắc-Ninh.

3.) *Thiên-văn*. Thí-dụ:

Mồng một lưỡi trai (hoặc : không trăng).
Mồng hai lá lúa (hoặc : không trăng).
Mồng ba câu liêm,
Mồng bốn lưỡi liềm,
Mồng năm liềm giật,
Mồng sáu thật trăng,
Mười rằm trăng náu,
Mười sáu trăng treo.
Mười bảy sẩy giường chiếu,
Mười tám trăng lẹm,
Mười chín dụn-dịn,
Hai mươi giấc tốt,
Hăm mốt nửa đêm,
Hăm hai bằng đầu,
Hăm ba bằng tai,
Hăm bốn ở đầu (hoặc : bằng râu),
Hăm nhăm ở đấy (hoặc : bằng cằm),
Hăm sáu đã vậy,
Hăm bảy làm sao,
Hăm tám thế nào,
Hăm chín thế ấy,
Ba mươi không trăng.

4.) *Thời-tiết*. Thí-dụ:

Thâm đông, hồng tây, dựng may (10).
Ai ơi, ở lại ba ngày hẵng đi.

5.) *Sông núi*. Thí-dụ:

Đi bộ thì khiếp Ải Vân (11).
Đi thuyền thì sợ sóng thần hang Dơi (12).

---

(10) Phương đông thì đen, phương tây thì đỏ, gió may bắt đầu thổi: ta cho đó là triệu-chứng trời sắp mưa to gió lớn.

(11) Ải Vân : tức là đèo Hải-Vân, ở chỗ giáp giới tỉnh Thừa-Thiên và tỉnh Quảng-Nam.

(12) Sóng thần hang Dơi : Phía bắc chân núi Hải-vân sát tới bề có Bức-cốc 蝠谷 (Hang Dơi) hoặc gọi là Tiêu-châu (Bãi Chuối). Tương truyền khi xưa chỗ ấy có sóng thần, thuyền đi qua đó, chìm đắm nhiều lắm (*Đại-Nam nhất-thống chí*).

6.) *Tướng người*. Thí-dụ :

Những người ti-hí mắt lươn,
Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người.

H) **Các bài hát phong-tình**, nghĩa là những bài tả những cuộc tình-duyên của trai gái : từ lúc mới gặp nhau ngỏ lời nói ướm, đến khi thề-nguyền gắn-bó, giạm hỏi cưới xin, rồi những cảnh nhớ mong, chờ đợi, đoàn-tụ, biệt-ly, những nỗi trái duyên, bội ước, quá lứa, lỡ thì, ở trong ca-dao đều tả cả. Phần này là phần giàu nhất trong ca-dao mà cũng là phần có văn-chương lý-thú nhất. Thí-dụ : Xem phần thứ hai, bài số 15, 16, 17, 18, 19.

LỜI-CHÚ.— Chính những bài hát phong-tình này đã dùng làm tài-liệu cho các cuộc *hát trống quân* và *hát quan họ* hoặc *hát đúm* (13).

1.) *Các bài hát liên-lạc đến lịch-sử*. Có nhiều bài ca-dao ám-chỉ đến một việc trong lịch-sử, hoặc nhân một việc trong lịch-sử đã xảy ra mà làm nên. Thí dụ :

Nhớ em anh cũng muốn vô,
Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam-giang (14).
Phá Tam-giang ngày rày đã cạn,
Truông nhà Hồ, Nội-tán cấm nghiêm.

---

(13) Cuộc hát trống quân thường tổ chức ở các vùng nhà quê về dịp tết Trung-thu, do các người đàn anh trong làng treo giải. Một người con trai và một người con gái ngồi đối diện nhau, vừa hát vừa gõ vào một cái dây để lấy nhịp (dây này căng thẳng, trong khoảng hai cái cọc ở giữa buộc vào một tấm ván hoặc một cái thùng sắt tây chôn xuống đất để lấy tiếng vang). Hai bên đối đáp, mượn những câu hát có sẵn mà biến báo thay đổi cho hợp với tình ý mình : đến khi nào một bên không hát được nữa là thua, bên kia sẽ được lĩnh giải— Tục hát quan họ thịnh-hành ở vùng Bắc-Ninh (các huyện Võ-giàng, Tiên-du, Yên-phong), và Bắc-Giang (huyện Việt-yên). Nhân các ngày hội chùa, trai gái mấy vùng ấy họp thành từng bọn (lúc đương cuộc, họ xưng hô với nhau là anh Hai, anh Ba, chị Hai, chị Ba, v. v..., coi nhau như người cùng một họ, bởi thế mới gọi là hát quan họ), rồi bọn con trai hát lối đáp với bọn con gái khác ở trước sân chùa hoặc trên những đồi núi đồng ruộng gần chùa hoặc có khi mời nhau về nhà hát.

(14) Truông nghĩa là rừng. Truông nhà Hồ tức là Hồ-xá-lâm ở huyện Vĩnh-linh, tỉnh Quảng-trị ; vùng này xưa lắm giặc cướp, ai đi qua đấy

Bài này ám-chỉ ông Nguyễn-khoa-Đăng, làm Nội-tán đời chúa Hiển-tôn (1691-1725), đã dẹp yên giặc cướp ở vùng Truông nhà Hồ.

Câu đố.— Trong số các bài ca-dao, có nhiều bài là những câu đố, hoặc tả một người, một vật gì để người nghe đoán ra, hoặc đặt thành những câu hỏi liên-tiếp đố nhau về nhiều việc. Thí-dụ :

Ngả lưng cho thế gian nhờ,
Vừa êm, vừa ấm lại ngờ bất-trung.

Tức là cái *phản.*

Bài hát đố : Xem phần thứ hai. Bài số 20.

Kết-luận.— Tóm lại mà nói, thì tục-ngữ ca-dao chiếm một địa-vị quan-trọng trong văn-học giới nước ta, vì đó là một cái kho tài-liệu để ta khảo-cứu về *tính-tình, phong-tục, ngôn-ngữ* của người nước ta và là một nền văn rất phong-phú trong đó có đủ cả các kỹ-thuật về khoa tu-từ như *tỉ-ngữ* 比語 (nói ví ý này ý kia ; thí-dụ : « Cả vú lấp miệng em ».— « Có bột mới gột nên hồ »); *Phản ngữ* 反語 nói trái lại ý mình muốn nói ; thí-dụ : Ở đời Kiệt, Trụ (15) sướng sao ! Có rừng nem béo, có ao rượu đầy. Ở đời Nghiêu, Thuấn (16) khổ thay ! Giếng đào mà uống, ruộng cày mà ăn »), *điền-tích* 典跡 (đặt những chữ có ám-chỉ đến một việc xưa, một sự tích xưa ; thí-dụ : « Ai về nhắn họ Hi, Hòa (17), Nhuận năm sao chẳng nhuận và trống canh »), *lộng ngữ* 弄語 (bỡn chữ ; thí-dụ : Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, Núi bao

---

cũng sợ.— Phá nghĩa là lạch biển. Tam-giang là ba con sông. Phá Tam-giang là cái lạch biển ở huyện Quảng-điền, tỉnh Thừa-Thiên, về phía tây nam có ba ngọn sông (Tả-giang, Hữu-giang, Trung-giang) chảy vào, rồi đổ ra cửa bể Thuận-an. Vùng ấy xưa nhiều sóng lớn, thuyền bè qua đấy rất sợ. Sau phá ấy cạn đi, nên tên chữ cũng gọi là Hạc-hải 涸海 (bể cạn). (Theo *Đại-Nam nhất-thống chí*).

(15) Kiệt (1818-1783), Trụ (1154-1122) là hai ông vua nước Tàu có tiếng là dâm bôn, tàn bạo.

(16) Nghiêu (2357-2257) Thuấn (2255-2207) là hai bậc thánh-quân ở bên Tàu.

(17) Hi, Hòa : vua Nghiêu sai hai họ này làm lịch, đặt ra tháng nhuận và định bốn mùa.

nhiêu tuổi gọi là núi non »), *nhân hóa* 人 化 (làm cho các vật vô-tri có tính cách như người; thí-dụ: « cơm tẻ, mẹ ruột ».— « Của đau, con xót »), *cụ-thể hóa* 具 體 化 (làm cho các ý trừu-tượng hóa thành vật có hình-thể; thí-dụ: « Miệng mật, lòng dao »— « Nén bạc đâm toạc tờ giấy », v.v...

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1) Phạm Quỳnh, *Tục-ngữ ca-dao*. N. P. t. VIII, số 46, tr. 253-272.

2) Phan Khôi, *Tục-ngữ phong-dao và địa-vị của nó trong văn-học*. Tao-đàn tạp-chí. t. 1, số 9-10, tr. 769-775, số 11, tr. 871-877.

3) Hoàng-Ngọc-Phách, *Xét tâm-lý người thôn quê bằng những câu hát*. N. P. t. XV. số 88 tr. 311-322.

4) Minh-Trúc. *Hát quan họ*, Trung Bắc tân văn, số ngày 4, 5, 6, 10, 12, 14, 18, 20 Mars 1937.

5) Nguyễn-văn-Huyên, *Chants alternés des garçons et des filles en Annam, Paris, Geuthner, 1934*.

6) G. Cordier, *Essai sur la littérature annamite*: *La chanson*, La Revue Indochinoise 1920, Hanoi.

7) Phạm Quỳnh, *Le paysan tonkinois à travers le parler populaire*, Nam-phong tùng-thư, Đông-kinh ấn-quán, Hanoi.

CÁC BẢN SƯU-TẬP HOẶC GIẢI-THÍCH

1.) Nguyễn-văn-Ngọc, *Tục-ngữ phong dao*, tập trên và tập dưới. Việt văn thư xã, Vĩnh-hưng-long thư quán, Hanoi 1928.

2.) Đoàn-duy-Bình *Gương phong-tục* Đ.D.T.C. tập mới số 161-164.

3.) Nguyễn-văn-Mại, *Việt-nam phong-sử* N.P. t. VII, số 41, tr. 415-425.

4.) Đông-châu và Đồ-nam, *Việt-nam tố-quốc túy ngôn*. N.P. t. XXX. số 169, 170, 171, 172, 173,— t. XXXI, số 174, 177, 178, 180,— t. XXXII, số 181, 183,— t. XXXIII, số 187, 189, 191,— t. XXXIV, số 193, 198,— t. XXXVI số 204, 209, 210.

5.) Phạm-quang-Sán. *Nam ngạn trích cẩm*, Mạc-đình-Tư Hanoi.

6.) Phạm-quang-Sán, *Bài phú phương ngôn*, N.P. t. VII, số 42, tr. 482-497.

7.) Paulus Của, *Tục-ngữ cổ-ngữ gia ngôn*, Sàigòn, 1897.

8.) Paulus Của, *Recueil de chansons populaires*, Saigon 1904.

9.) Nguyễn-văn-Vĩnh, *Trẻ con hát, trẻ con chơi*, Tứ dân văn uyển số 1.

10.) Nguyễn-Can-Mộng, *Ngạn-ngữ phong dao*, Tứ dân văn uyển, số 16, 18, 20, 22.

THIÊN THỨ HAI

ẢNH-HƯỞNG CỦA NƯỚC TÀU

CHƯƠNG THỨ HAI

VĂN-CHƯƠNG CỔ-ĐIỂN

Những điều giản-yếu về các sách giáo-khoa cũ để học chữ Nho

(*Thứ nhất là cuốn Tam tự kinh*)

Như chương dẫn đầu đã nói, xưa kia, ở nước ta, chữ Nho là thứ chữ dùng trong việc học việc thi. Trước khi học đến Tứ thư, Ngũ-kinh, Bắc-sử, Cổ-văn, thì người học chữ Nho phải học qua các sách giáo-khoa thông-thường để có được cái học-lực kha-khá mà đọc các sách kia. Vậy ta phải xét các sách ấy, trước khi nói đến kinh, truyện.

Mục-đích và phương-pháp sự học chữ Nho. — Trước hết ta nên nhận rằng *mục-đích* sự học chữ Nho của ta ngày xưa không những là học chữ Nho thông hiểu văn-tự, mà thứ nhất là học cương-thường, đạo-nghĩa. Ta đã có câu : «*Tiên học lễ, hậu học văn* 先學禮,後學文» (Trước hẳng học lễ-phép, sau mới học văn-chương), đủ chứng rõ cái khuynh-hướng của sự học ấy.

Bởi cái mục-đích chú-trọng về luân-lý ấy, nên cách dạy không vụ sự mẫn-tiệp, khiến cho người học chóng biết dùng chữ đặt câu, không theo những *phương-pháp* sư-phạm như «do thiển nhập thâm», nghĩa là dạy từ điều dễ đến điều khó. Bất kỳ bài học nào cũng là bài học luân-lý, mà dạy một

chữ, một câu tức là dạy một điều đạo-nghĩa, cương-thường, nên không kể gì tuổi và trình-độ của học-trò mà có khi đem những chữ rất khó, những nghĩa-lý rất cao dạy ngay những trẻ mới vỡ lòng. Như mấy câu đầu trong cuốn *Tam tự kinh* đã nói đến thiên-tính người ta là một vấn-đề triết-học rất cao mà hiện nay các nhà tư-tưởng còn tranh-luận chưa ngã ngũ ra sao.

Chữ Nho vốn là thứ chữ « tượng-hình 象形 », mỗi chữ là một hình vẽ có nhiều nét mà không hình nào giống hình nào : học thứ chữ ấy cho thuộc được mặt chữ để đọc và viết đã cần nhiều trí nhớ lắm rồi ; lại thêm cách dạy của ta xưa không theo thứ-tự từ dễ đến khó, không dùng phép phân tích 分析 (*phân* : chia, *tích* : chẻ ; chia tách ra từng phần) để giúp cho sự hiểu biết của học-trò. Nhất nhất cái gì cũng học thuộc lòng thành ra phải dùng đến trí nhớ nhiều quá. Có lẽ cũng vì thế mà ở phần nhiều người nước ta, khiếu nhớ rất mở-mang mà trí phán-đoán, phê-bình có kém, và trong nền học-thuật của ta, phần «hấp-thụ» của người thì nhiều mà phần «sáng-tạo» của mình thì rất ít. Âu cũng là một cái kết quả không hay của phương-pháp dạy học của ta ngày trước.

---

§ I.— Sách của người nước Nam làm

Trong các sách xưa dùng dạy chữ Nho, có thứ do người nước ta làm, có thứ của người Tàu làm. Sách của ta làm có mấy cuốn sau này :

Nhất thiên tự 一千字.— Tên sách nghĩa là «một nghìn chữ», nhưng thực ra có 1015 chữ, đặt theo thể ca *lục bát*, cứ một chữ Nho thì tiếp theo nghĩa của chữ ấy. Các chữ sắp đặt không theo thứ-tự gì và các câu không có ý nghĩa gì. Trích lục mấy câu đầu :

Thiên 天 trời, *địa* 地 *đất*, *vân* 雲 *mây*.
Vũ 雨 mưa, *phong* 風 gió, *trú* 晝 ngày, *dạ* 夜 *đêm*.
Tinh 星 sao, *lộ* 露 móc, *tường* 祥 điềm,
Hưu 庥 lành, *khánh* 慶 phúc, *tăng* 增 thêm, *đa* 多 nhiều...

Tam thiên tự 三千字.— Tên sách đặt thế, vì cuốn ấy có «ba nghìn chữ». Chữ và nghĩa kế tiếp nhau thành từng đoạn hai tiếng một, cứ tiếng cuối đoạn trên ăn vần với tiếng cuối đoạn dưới. Các chữ sắp đặt không thành loại mục, ý nghĩa gì.

Trích lục một đoạn đầu :

Thiên 天 *trời*, địa 地 *đất*, cử 舉 *cất*, tồn 存 *còn*,
tử 子 *con*, tôn 孫 *cháu*, lục 六 *sáu*, tam 三 *ba*,
gia 家 *nhà*, quốc 國 *nước*...

Ngũ thiên tự 五千字.— Cuốn này, theo như tên đặt, có «năm nghìn chữ». Chữ và nghĩa ghép lại theo thể ca *lục bát* như cuốn *Nhất thiên tự*, nhưng các chữ đều sắp thành từng *mục* như những mục thiên-văn, địa-lý, quốc-chính, luân-thường, tứ-dân, ẩm-thực v. v...

Trích lục mấy câu đầu :

Thừa 乘 *nhân*, nhàn 閒 *vắng*, hạ 暇 *rồi*,
Càn 乾 *trời*, khôn 坤 *đất*, 栽培 tài bồi *trồng vun*,
Tích 昔 *xưa*, tự 字 *chữ*, do 猶 *còn*,
Quan 觀 *xem*, soạn 撰 *soạn*, viên 圓 *tròn*, thiên 篇 *thiên*...

Sơ học vấn tân 初學問津.— Nhan sách nghĩa là «bắt đầu học hỏi bến» (hỏi bến nghĩa bóng là hỏi đường lối về việc học). Sách gồm có 270 câu bốn chữ. Câu đặt không có vần, nhiều câu cũng không đối. Chia làm ba phần :

a) Phần thứ nhất (130 câu) : tóm-tắt lịch-sử nước Tàu từ đầu đến đời Đạo-quang (1821-1850) nhà Thanh;

b) Phần thứ hai (64 câu) : tóm-tắt lịch-sử nước Nam từ đời Hồng-bàng đến triều Nguyễn;

c) Phần thứ ba (76 câu) : lời khuyên học-trò về việc học và cách xử thế.

Trích lục mấy câu ở phần thứ hai :

其在國本，古號越裳；唐改安南，漢稱南越。
神農四世，次子分封；曰涇陽王，號鴻龐氏。

Âm.— Kỳ tại quốc bản, cổ hiệu Việt-thường; Đường cải An-nam, Hán xưng Nam-Việt. Thần-nông tứ thế, thứ-tử phân phong; viết Kinh-Dương-Vương, hiệu Hồng-Bàng thị.

NGHĨA.— Ở nước ta, xưa gọi là Việt-Thường ; nhà Đường đổi làm An-nam, nhà Hán gọi là Nam-Việt. Cháu bốn đời vua Thần-nông, (vốn là) con thứ được phong (làm vua ở xứ ta), gọi là vua Kinh-Dương, hiệu là họ Hồng-Bàng.

Ấu học ngũ ngôn thi 幼學五言詩.— Nhan sách nghĩa là «thơ năm tiếng (để) trẻ học». Sách gồm có 278 câu thơ ngũ ngôn, đại-ý nói về lạc-thú và kết-quả của sự học và tả cái mộng-tưởng của một người học-trò mong thi đậu trạng-nguyên. Bởi thế cuốn ấy cũng gọi là *Trạng-nguyên thi* 狀元詩.

Trích lục một đoạn :

遺子金滿贏，何如教一經，姓名書桂籍，朱子列朝卿。
養子教讀書，書中有金玉。一子受皇恩，全家食天祿。

Âm.— Di tử kim mãn doanh, hà như giáo nhất kinh. Tinh danh thư quế tịch, chu tử liệt triều khanh. Dưỡng tử giáo đọc thư, thư trung hữu kim ngọc. Nhất tử thụ hoàng-ân, toàn-gia thực thiên-lộc.

NGHĨA.— Để cho con đầy hòm vàng, sao bằng dạy con một quyển sách. Họ tên chép vào sổ quế (sổ người được đỗ vì thi đỗ thường gọi là *bẻ quế*), mặc màu đỏ tía (màu áo đại trào) đứng ngang hàng các bậc công khanh trong triều. Nuôi con mà biết dạy con đọc sách, (tức là) trong sách có vàng ngọc. Một người con được chịu ơn vua, cả nhà được ăn lộc trời.

§ 2.— Sách của người Tàu làm

Những sách của người Tàu làm mà xưa ta dùng để học chữ Nho thì có cuốn *Thiên tự van* 千字文(1) trong có một nghìn chữ đặt thành những câu bốn chữ có vần, cuốn *Hiếu kinh* 孝經 của TĂNG TỬ (2) chép lời đức Khổng-tử dạy về đạo-hiếu; nhưng thông-dụng hơn cả là những cuốn *Minh-tâm bảo-giám*, *Minh-đạo gia-huấn* và thứ nhất là cuốn *Tam tự kinh*.

Minh-tâm bảo-giám 明心寶鑑.— Nhan sách nghĩa là «tấm gương báu soi sáng cõi lòng». Sách này sưu-tập các câu cách-ngôn của các bậc thánh hiền đời xưa chép trong kinh truyện và các sách để dạy người ta sửa tâm rèn tính cho ngày một hay lên. Sách chia làm 20 thiên.

Trích lục mấy câu trong thiên thứ nhất là thiên *«Kế thiện* 繼善».

子曰：為善者天報之以福，
為不善者天報之以禍.

Âm.— Tử viết: Vi thiện giả, thiên báo chi dĩ phúc (phước); *vi bất thiện giả, thiên báo chi dĩ họa.*

NGHĨA.— Đức Khổng-tử nói rằng: «Người làm điều lành thì trời lấy phúc mà báo cho; người làm điều chẳng lành thì trời lấy vạ mà báo cho».

尚書云：作善降之百祥，
作不善降之百殃.

Âm.— Thượng-thư vân: Tác thiện giáng chi bách tường, tác bất thiện giáng chi bách ương.

NGHĨA.— Sách Thượng-thư chép rằng: «Ai làm điều lành, trời giáng cho trăm điều phúc; ai làm điều chẳng lành, trời giáng cho trăm điều vạ».

---

(1) Cuốn này do Chu-Hưng-Tự 周興嗣 làm quan đời nhà Lương soạn ra.

(2) *Tăng-Tử*: tên là Sâm 參 tự là Tử-dư 子輿 học-trò đức Khổng-tử.

莊子曰：一日不念善，諸惡皆自起。

Âm.— Trang-tử viết: «Nhất nhật bất niệm thiện, chư ác giai tự khởi».

NGHĨA.— Ông Trang-tử nói rằng: «Một ngày không nghĩ đến điều thiện, thì mọi điều ác đều tự dấy lên».

Minh-đạo gia-huấn 明道家訓.— Nhan sách nghĩa là «sách dạy trong nhà của Minh-đạo». Minh-đạo tức là *Trình-Hiệu* 程顥 (3), một bậc danh-nho đời Tống. Sách gồm có 500 câu thơ tứ ngôn, hoặc mỗi câu mỗi gieo vần, hoặc cách một câu mới có vần. Các câu ấy đều là những lời khuyên răn về luân-thường đạo-lý và chỉ bảo về cách tu thân xử thế. Có nhiều câu lời gọn ý hay đã thành những câu cách-ngôn được người ta truyền-tụng. Thí-dụ:

Khai quyển hữu ích. Chí giả cánh thành (câu 71-72).

開卷有益。志者竟成。

(Mở sách có ích. Người có trí thì nên.)

Tích cốc phòng cơ; tích y phòng hàn (câu 114-115).

積穀防饑；積衣防寒。

(Trữ thóc phòng đói; trữ áo phòng rét.)

Giáo phụ sơ lai; giáo-tử anh-hài (câu 194-195).

教婦初來；教子嬰孩。

(Dạy vợ lúc mới về; dạy con lúc còn thơ.)

Nữ vật tham tài; *nam vật tham sắc* (câu 200-201).

女勿貪財；男勿貪色。

(Gái chớ tham của; trai chớ tham sắc.)

Bần nhi vô xiểm; phú nhi vô kiêu (câu 252-253).

貧而無諂；富而無驕。

(Nghèo mà không nịnh; giàu mà không kiêu.)

---

(3) *Trình Hiệu:* tự Bá-thuần 伯諄, anh Trình-Di 程頤, học-trò Chu Đôn-Di 周敦頤, đỗ Tiến-sĩ, làm quan về đời Tống Thần-Tôn (1068-1086), có soạn những sách *Định tính* 定性 *và Thái-cực đồ-thuyết* 太極圖說. Đến lúc mất, Văn Ngạn-Bác 文彥博 đề ở mộ, gọi là Minh-đạo tiên-sinh 明道先生, bởi thế người đời sau vẫn dùng danh-hiệu ấy để gọi ông.

Nhân tham tài tử; điểu tham thực vong (câu 264-265).

人貪財死，鳥貪食亡.

Người tham của thì chết; chim tham ăn thì mất).

Cơ hàn thiết thân, bất cố liêm-sỉ (câu 266-267).

饑寒切身，不顧廉恥.

(Đói rét thiết đến thân, không đoái tới liêm-sỉ).

Tự tiên trách kỷ, nhi hậu trách nhân (câu 268-269).

自先責己，而後責人.

(Trước tự trách mình, rồi sau trách người).

Hàm huyết phún nhân, tiên ô ngã khẩu (câu 270-271).

含血噴人，先污我口.

(Ngậm máu phun người, trước bẩn miệng ta).

Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác (câu 276-277).

積善逢善，積惡逢惡.

(Trữ thiện gặp thiện, trữ ác gặp ác).

Cận châu giả xích; cận mặc giả hắc (327-328).

近朱者赤，近墨者黑.

(Gần son thì đỏ, gần mực thì đen).

Đãn hoạn vô tài, bất hoạn vô dụng (câu 435-436).

但患無才，不患無用.

(Chỉ lo không có tài, chẳng lo không được dùng).

Tam tự kinh 三字經.—Nhan sách nghĩa là «sách ba chữ» vì các câu trong cuốn ấy đều có ba chữ. Các chữ cuối câu chẵn đều có vần, và cứ hai vần trắc lại đổi sang hai vần bằng. Sách ấy vẫn truyền là do Vương-Ứng-Lân 王應麟, người đời nhà Tống, soạn ra (4).

---

(4) *Vương-ứng-Lân*, tự là Bá-hậu 伯厚 người đời Khánh-nguyên (1105-1201) nhà Tống.— Đến đời nhà Thanh, *Vương-Tấn-Thăng* 王晉升 có làm bài giải-thích sách Tam-tự-kinh, nhan là *Tam-tự-kinh huấn hỗ* 訓詁 trong bài tựa đề năm Bính-ngọ niên hiệu Khang-Hi (1666), cũng nói là sách ấy do Vương Bá-Hậu soạn ra. Nhưng các nhà khảo-cứu gần đây lại cho sách ấy là do Khu-Thích-Tử 區適子, người cuối đời Tống làm ra.

Sách có 358 câu, chia làm bảy đoạn đại-ý như sau :

1.) *Đoạn thứ I* : Nói về tình người và sự dạy dỗ ;

2.) *Đoạn thứ II* : Lễ nghi, hiếu-đễ, bổn-phận của trẻ con ;

3.) *Đoạn thứ III* : Các điều thường-thức : kể rõ các số-mục giải-thích thế nào là tam-tài (trời, đất, người), tam quang (mặt trời, mặt trăng, sao), tam cương (ba giềng : vua tôi, cha con, vợ chồng), tứ thời (bốn mùa), tứ phương (bốn phương), ngũ hành (năm hành : thủy, hỏa, mộc, kim, thổ), ngũ thường (năm nết thường : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), lục cốc (sáu giống lúa), lục súc (sáu giống vật nuôi), thất tình (bảy mối tình trong lòng người), bát âm (tám thứ tiếng trong âm nhạc), cửu tộc (chín đời trong họ), thập nghĩa (mười điều nghĩa).

4.) *Đoạn thứ IV* : Các sách học : Hiếu-kinh (sách dạy về đạo hiếu), Tứ thư (bốn cuốn sáchgốc trong đạo Nho), Ngũ kinh (năm cuốn sách chính trong đạo Nho), ngũ tử (năm nhà triết-học), chư sử (các sách sử) ;

5.) *Đoạn thứ V* : Kể các triều vua trong lịch-sử nước Tàu từ đầu đến đời Nam Bắc triều ;

6.) *Đoạn thứ VI* : Kể gương của người chăm học đời xưa để khuyến-khích học-trò ;

7.) *Đoạn thứ VII* : Mấy lời khuyên trẻ con nên chăm học để sau này được hiển-vinh.

Trích lục một đoạn :

養不教，父之過．教不嚴，師之惰．子不學，非所宜．

幼不學，老何為．玉不琢，不成器．人不學，不知理．

ÂM.— Dưỡng bất giáo, phụ chi quá. Giáo bất nghiêm, sư chi nọa. Tử bất học, phi sở nghi. Ấu bất học, lão hà vi. Ngọc bất trác, bất thành khí. Nhân bất học, bất tri lý.

NGHĨA.— Nuôi mà chẳng dạy là lỗi của người cha. Dạy mà chẳng nghiêm, do sự lười của ông thầy. Người con mà không học là lỗi đạo làm con. Bé không học, già làm gì. Hòn ngọc không giũa không thành được đồ dùng. Người ta không phải học, không biết được lẽ phải.

Kết-luận.— Tất cả các sách kể trên này, xét về phương-diện sư-phạm, đều không hợp với trình độ trẻ con, vì quyển nào cũng ngay tự chỗ bắt đầu, dùng những chữ khó hoặc về ý-nghĩa, hoặc về mặt chữ. Nhưng ta cũng phải nhận rằng, trừ ba quyển trên chỉ là những *sách dạy tiếng một* đặt thành câu có vần cho dễ nhớ không kể, còn các quyển dưới đều có chủ-ý dạy trẻ biết luân-thường đạo-nghĩa, lại phần nhiều đặt theo lối văn vần, thành ra trẻ con học thuộc những câu ấy, tuy lúc nhỏ chưa hiểu rõ nghĩa-lý, nhưng đến lúc lớn, nhớ ra, ôn lại, thời dần dần cũng vỡ-vạc thấm-thía các nghĩa-lý ấy mà coi những câu ấy như những câu châm-ngôn để tu thân xử thế, thật rất có ảnh-hưởng về đường tinh-thần luân-lý vậy.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KẺ-CỨU

Phạm Quỳnh, *Les anciens manuels annamites pour l'étude des caractères chinois*, B.G.I.P., t. X, N° 4, Partie scolaire, pp. 243-249.

CÁC BẢN IN, DỊCH VÀ CHÚ-THÍCH

Nhất thiên tự, Bản in (có dịch ra quốc-ngữ và chữ Pháp) hiệu Quảng-thịnh, Hà-nội.

Tam thiên tự, Bản in, (có dịch ra quốc-ngữ và chữ Pháp) hiệu Quảng-thịnh ; Hà-nội.

Ngũ thiên tự, Bản in (do Nguyễn-văn-Chiểu và Vũ Đăng dịch ra quốc-ngữ và chữ Pháp) hiệu Quảng-thịnh, Hà-nội.

Thiên tự giải âm ca, dịch chữ quốc-ngữ, diễn nghĩa chữ Pháp mấy tiếng Quảng-đông. Petit vocabulaire chinois - annamite - français composé d'un vocabulaire annamite versifié contenant mille caractères, transcrit en quốc-ngữ annamite et chinois, traduit en français, accompagné de divers index par Edmond Nordemann, 2è édition, Huế 1905.

Minh tâm bửu giám. Le précieux miroir du coeur, texte en caractères traduit et annoté en annamite par P.J.B. Trương-vĩnh-Ký, Saigon, Imprimerie de l'Union Nguyễn-văn-Của, 1924.

Tam tự kinh ou le Livre des phrases de trois caractères avec le grand commentaire de Vương-tấn-Thăng. Texte, transcription annamite et chinoise, explication littérale et traduction complète par Abel Des Michels. Publications de L'Ecole des langues orientales vivantes, Paris, Ernest Leroux. 1882.

CHƯƠNG THỨ BA

CÔNG-DỤNG CỦA VĂN-HỌC TÀU

XÉT QUA BỘ TỨ THƯ

Công-dụng của văn-học Tàu. — Như Chương dẫn đầu đã nói, dân-tộc Việt-nam, ngay từ khi thành-lập đã chịu ảnh-hưởng của văn-hóa Tàu. Cái văn-hóa ấy truyền sang nước ta tuy do nhiều cách, nhưng thứ nhất là do *văn-học*, tức là nhờ sự học chữ Nho và các sách chữ Nho của người Tàu đem sang. Chính cái văn-học của người Tàu ấy đã chi-phối tư-tưởng, học-thuật, luân-lý, chánh-trị, phong-tục của dân-tộc ta.

Trong các trào-lưu tư-tưởng của người Tàu tràn sang bên ta, có ảnh-hưởng sâu xa đến dân-tộc ta nhất là *Nho-giáo*. Các sách làm gốc cho Nho-giáo là Tứ thư và Ngũ kinh ; các sách ấy vừa là kinh điển của các môn-đồ đạo Nho; vừa là những tác-phẩm văn-chương tối-cổ ở nước Tàu. Vậy ta phải xét những bộ sách ấy trước. Thoạt tiên xét về bộ *Tứ thư* 四書 (bốn sách) gồm có Đại-học, Trung-dung, Luận-ngữ và Mạnh-tử.

Đại học 大學.— A) Cuốn này là sách của bậc « đại học » cốt dạy cái đạo của người quân-tử.

Sách chia làm hai phần :

1·) Phần trên gọi là *Kinh*, chép lời đức Khổng-tử (1), có 1 chương ;

---

(1) *Khổng-tử* 孔子 (551-479), chính tên là Khưu 丘, người nước Lỗ (nay thuộc tỉnh Sơn-đông) trước làm quan Đại-tư khấu,(coi việc hình ở nước Lỗ,



Chân dung Đức Khổng Tử

2.) Phần dưới, gọi là *Truyện*, là lời giảng giải của Tăng-tử (2) là môn-đệ của Khổng-tử có 10 chương.

B) Mục-đích bậc đại-học hay cái tôn-chỉ của người quân-tử, đã tóm ở câu đầu sách là : «Đại-học chi đạo, tại minh minh-đức, tại thân dân, tại chỉ ư chí thiện. 大學之道，在明明德，在親 (a) 民，在止於至善» nghĩa là: Cái đạo của người theo bậc đại học là cốt làm sáng cái đức sáng (đức tốt) của mình, cốt làm mới (ý nói cải hóa) người dân, cốt dừng lại ở cõi chí-thiện. Vậy người quân-tử trước phải sửa sang đức tính mình cho hay, rồi lo dạy người khác nên hay, và lấy sự chí-thiện làm cứu cánh.

C) Mục-đích đã như vậy, phương-pháp phải thế nào? phải sửa mình trước *(tu thân* 修身), rồi mới chỉnh đốn việc nhà *(tề gia* 齊家*)*, cai-trị việc nước *(trị quốc* 治國*)*, và làm cho cả thiên hạ được bình yên *(bình thiên hạ* 平天下). Cái phương-pháp ấy là tuần-tự mà tiến, tự mình đến người ngoài, mà điều cốt yếu nhất là việc sửa mình, nên trong *Đại-học* có câu : «Tự thiên-tử dĩ chí ư thứ dân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản. 自天子以至於庶民，壹是皆以修身為本», nghĩa là : Từ ông vua đến kẻ thường dân, ai nấy đều lấy việc sửa mình làm gốc.

D) Nay muốn sửa mình, phải thực-hành theo cách nào?

---

sau được cất lên nhiếp tướng sự. Sau vì vua Lỗ không muốn dùng ngài ngài đi chu du các nước chư hầu (Vệ, Tống, Trần v.v...) trong 14 năm, nhưng không ông vua nào biết dùng ngài. Ngài bèn trở về nước Lỗ dạy, học-trò, san định các Kinh, làm sách Xuân-Thu để bày tỏ cái đạo của Ngài. Tuy ngài không phải là người sáng lập ra Nho giáo vì như ngài đã nói: «Thuật nhi bất tác 述而不作», ngài chỉ thuật lại đạo-giáo của cổ nhân mà không sáng-tác ra gì, nhưng ngài đã có công lớn đem cái đạo của thánh hiền đời thượng cổ mà phát huy ra và lập thành thống-hệ để truyền cho đời sau ; bởi thế ngài vẫn được coi là ông tổ của Nho-giáo.

(2) *Tăng-tử*: xem lời chú số (2) ở Chương thứ hai.

a) chính là chữ 親, sau Tống Nho chữa làm chữ 新 tuy vẫn có nghĩa nhưng không bằng chữ 親 nghĩa bao quát hơn, Vương dương-Minh đã bàn rõ lắm.

Trước hết phải *cách vật* 格物 nghĩa là thấu lẽ mọi sự vật, rồi phải *trí tri* 致知 nghĩa là biết cho đến cùng cực, *thành ý* 誠意 nghĩa là ý phải cho thành thực, *chánh tâm* 正心 nghĩa là lòng phải cho ngay thẳng. Bốn điều ấy phải theo thứ-tự kể trên mà tiến hành, có làm được điều trên mới làm được điều dưới. Làm được bốn điều ấy thì sẽ tu được thân, rồi tề được nhà, trị được nước và bình được thiên-hạ, mà làm trọn được cái đạo của người quân-tử.

Trung dung 中庸. — Cuốn này là gồm những lời tâm-pháp (3) của đức Khổng-tử do học trò ngài truyền lại, rồi sau Tử-Tư là cháu ngài chép thành sách, gồm có 33 chương.

«Ông Tử-Tư dẫn những lời của Khổng Phu-tử đã giảng về đạo trung-dung. Ngài nói rằng: Trung-hòa là cái tính-tình tự nhiên của trời đất, mà trung-dung là cái đức hạnh của người ta. Trung là giữa, không lệch về bên nào: dung là thường, nghĩa là dùng đạo trung làm đạo thường (4). Đạo trung dung thì ai ai cũng có thể theo được, thế mà không mấy người chịu theo. Khác nào như ai cũng ăn uống cả, nhưng ít người ăn mà biết rõ mùi vậy. Chỉ có thánh-nhân mới theo được mà thôi, vì theo đạo ấy cốt phải có ba cái đạt-đức là *trí*, *nhân* và *dũng*. Trí là để biết rõ các sự lý, nhân là để hiểu điều lành mà làm, dũng là để có cái khí cường kiện mà theo làm điều lành cho đến cùng.

«Ông Tử-Tư lại dẫn lời đức Khổng Phu-tử nói về chữ *thành* 誠: «Thành là đạo Trời, học cho đến bậc thành là đạo người» (5). Đạo người là phải cố gắng hết sức để cho đến bậc chí-thành. Phải học cho rộng, xét hỏi cho kỹ, nghĩ-ngợi cho sâu, biện-biệt điều phải trái cho rõ, và dốc lòng làm điều thiện cho đến cùng. Hễ ai làm được như thế thì rồi ngu thành sáng, yếu thành ra mạnh, tức là dần dần lên đến bậc chí thành. Ở trong thiên-

---

(3) *Tâm pháp* 心法 (tâm: lòng; pháp: phép) là những điều đạo giáo thầy trò dạy bảo truyền thụ cho nhau.

(4) *Trung dung* là đạo người quân-tử ăn ở đúng mực, không thái quá, không bất cập. Chữ dung ở đây nghĩa là không thay đổi.

(5) 誠者天之道也；誠之者人之道也 (*Trung-dung. XX*)

hạ duy có bậc chí-thánh tức là bậc thánh, thì mới biết rõ cái tính của Trời; biết rõ cái tính của Trời, thì biết được rõ cái tính của người; biết rõ cái tính của người, thì biết được rõ cái tính của vạn vật; biết rõ cái tính của vạn vật thì khả dĩ giúp được sự hóa dục của trời đất và có công ngang với trời đất vậy...

«Sách Trung-dung nói cái đạo của thánh-nhân căn bản ở Trời, rồi giải-diễn ra hết mọi lẽ, khiến người ta phải giữ mình cho kính-cẩn trong khi hành-động và khi im lặng một mình. Suy cái lý ấy ra cho đến sự nhân nghĩa, để khiến cho cả thiên-hạ được bình-trị và lại tán dương cái công hiệu linh-diệu của đạo ấy cho đến chỗ tinh-thần vô thanh, vô sắc mới thôi. Thật là một quyển sách triết-lý rất cao». (Trần-Trọng-Kim. *Nho-giáo*, q l. tr. 279-285).

Luận-ngữ 論 語.— A) Luận-ngữ (nghĩa đen là bàn nói) là cuốn sách chép các lời đức Khổng-tử khuyên dạy học trò hoặc các câu chuyện ngài nói với những người đương-thời về nhiều vấn-đề (luân-lý, triết-lý, chánh-trị, học-thuật) do các môn-đệ ngài sưu-tập lại.

Sách ấy chia làm *hai quyển* (thượng, hạ) gồm có *20 thiên* (mỗi thiên lấy hai chữ đầu đặt tên). Các *chương* không có liên lạc thống-hệ gì với nhau.

B) *Sách Luận ngữ cho ta biết những điều gì ?*— Sách Luận-ngữ có thể coi là cuốn sách *dạy đạo người quân-tử một cách thực-tiễn* và mô-tả tính-tình, cử-chỉ, đức độ của đức Khổng-tử như phác-họa ra một cái *mẫu-mực hoạt-động* cho người đời sau theo.

Xem sách ấy ta có thể biết được :

1.) Nhiều câu cách-ngôn xác-đáng về đạo người quân-tử.

2.) Phẩm cách cao-thượng (hồn-hậu, thành-thực, khiêm-cung· khoái-hoạt) của đức Khổng-tử biểu-lộ ra trong những chuyện ngài nói với học-trò.

3.) Cảm tình phong-phú và lòng ái-mỹ của ngài.

4.) Khoa sư-phạm của ngài. Trong các lời khuyên dạy chuyện trò với học trò, ngài tỏ ra là một ông thầy hiểu thấu tâm-lý học trò và khéo làm cho lời dạy bảo của mình thích-hợp với trình-độ cảnh-ngộ của mỗi người. Có khi cùng là một câu hỏi mà ngài trả lời khác, tùy theo tư-chất và chí-hướng của từng người. (Xem bài đọc thêm số 1).

Mạnh-tử 孟子.— A) Đó là tên một cuốn sách của Mạnh-tử (6) viết ra.

Sách gồm có 7 *thiên*. Các *chương* trong mỗi thiên thường có liên-lạc với nhau và cùng bàn về một vấn-đề.

B) *Tư-tưởng của Mạnh-tử*.— Xem sách ấy, ta có thể nhận được tư-tưởng của Mạnh-tử về các vấn-đề sau này :

1.) *Về luân-lý*.— a) Ông xướng lên cái thuyết *tính-thiện* để đánh đổ cái thuyết của người đương thời (như Cáo-Tử) cho rằng tính người không thiện không ác. Theo ý ông, thì thiên-tính người ta vốn thiện, ví như tính nước vốn chảy xuống chỗ thấp ; sở dĩ thành ác là vì làm trái thiên-tính đi, ví như ngăn nước cho nó phải lên chỗ cao vậy. (Xem bài đọc thêm số 2).

b) Tính người vốn thiện, nhưng vì tập-quán, vì hoàn-cảnh, vì vật-dục làm sai-lạc đi, hư hỏng đi, vậy cần phải có *giáo-dục* để nuôi lấy lòng thiện, giữ lấy bản-tính. Mấy điều cốt-yếu trong việc giáo-dục ấy là : *dưỡng tính* 養性 (A) (giữ lấy thiện-tính), *tồn tâm* 存心 (giữ lấy lòng lành), *trì chí* 持志 (cầm lấy

---

(6) *Mạnh-tử* (372-289) tên là Kha 軻, người đất Châu (nay thuộc tỉnh Sơn-đông), ở về đời Chiến quốc, học trò Tử-Tư cháu đích-tôn Khổng-tử). Ông hiểu rõ đạo của Khổng-tử, lại có tài hùng biện, thường đi du-lịch các nước chư-hầu (Tề, Lương, Tống, Đằng), muốn đem cái đạo của thánh-nhân ra cứu đời, nhưng không được ông vua nào biết dùng. Sau lúc gần già thấy cái đạo ấy không thể thực-hành được, ông về nhà dạy học trò và soạn ra sách Mạnh-tử. Ông là người có công to nhất trong việc làm sáng tỏ đạo lý Nho-giáo và bênh-vực đạo ấy để chống với các học thuyết khác về đời Chiến-quốc, nên vẫn được coi là bậc á-thánh (gần bậc thánh).

(A) Trong sách 孟子 về thiên 盡心 có câu : 存其心養其性所以事天也.



Chân dung giáo sĩ Đắc Lộ

chí-hướng cho vững). *dưỡng khí* 養氣 (nuôi lấy khí-phách cho mạnh).

c) Ông thường nói đến phẩm-cách của người quân-tử mà ông gọi là *đại trượng-phu* hoặc *đại-nhân* : bậc ấy phải có đủ bốn điều là : *nhân* 仁, *nghĩa* 義, *lễ* 禮 và *trí* 智.

2. *Về chính-trị*.— Ông nói bậc làm vua trị dân phải trọng *nhân-nghĩa* chớ đừng trọng tài lợi thì mới tránh được sự biến loạn và việc chiến-tranh (Xem Bài đọc thêm số 3).

3.) Ông cũng lưu-tâm đến vấn-đề kinh-tế lắm. Ông nói : Người ta có *hằng-sản* 恆產, rồi mới có *hằng-tâm* 恆心, nghĩa là người ta có của cải đủ sống một cách sung-túc thì mới sinh ra có lòng tốt muốn làm điều thiện. Vậy bổn phận kẻ bề trên là phải trù tính sao cho tài-sản của dân được phong phú rồi mới nghĩ đến điều dạy dân và bắt dân làm điều hay được. Ông lại chỉ các phương-lược mà các bậc vua chúa phải theo để làm cho việc canh-nông, mục-súc, công-nghệ của dân được phát-đạt.

C) *Văn-từ trong sách Mạnh-tử*.— Mạnh-tử không những là một nhà tư-tưởng lỗi-lạc, lại là một bậc văn-gia đại-tài. Văn ông rất *hùng-hồn* và khúc-triết : ông nói điều gì, cãi lẽ gì, thật là rạch-ròi, góc-cạnh. Ông hay nói *thí-dụ* : muốn cho ai hiểu điều gì, muốn bắt ai chịu phục lẽ gì, ông thường dẫn các thí-dụ mượn ở sự vật cho người ta dễ nhận xét. Ông lại hay dùng thể *ngụ-ngôn* hoặc kể những câu chuyện ngắn để diễn đạt tư-tưởng cho người nghe vui thích và dễ nhận cái thâm-ý của ông (Xem Bài đọc thêm số 4).

Kết-luận.— Bộ Tứ thư là bộ sách gồm những điều cốt yếu của Nho-giáo, ai muốn hiểu rõ đạo-giáo ấy tất phải nghiên cứu bộ ấy. Trong bộ ấy, có nhiều câu cách-ngôn xác-đáng, nhiều chân-lý đương-nhiên đáng để cho chúng ta, bất kỳ là người nước nào, ở thời-đại nào, ngẫm nghĩ suy xét và rất có bổ-ích về đường tinh-thần, đức-hạnh của ta vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.—Thế nào là hiếu?

Mạnh Ý-tử (7) hỏi thờ đấng thân thế nào gọi là hiếu? Đức Khổng nói rằng: «Thờ đấng thân mà không ngang trái là hiếu».

Thày Phàn-Trì (8) ngự xe cho đức Khổng, đức Khổng bảo cho rằng: «Họ Mạnh-tôn (8) hỏi ta điều hiếu, ta thưa rằng: « Không ngang trái». Thày Phàn Trì hỏi rằng: «Lời ấy là ý bảo thế nào?» Đức Khổng nói rằng: «Ta nói không ngang trái là không ngang trái với lẽ phải. Người con thờ đấng thân, khi đấng thân còn thì phụng-dưỡng cho phải lễ; khi đấng thân mất thì tống táng cho phải lễ; khi tế đấng thân thì tế cho phải lễ».

Mạnh-Vũ-Bá (9) hỏi điều hiếu. Đức Khổng nói rằng: «Cha mẹ chỉ chăm lo về tật bệnh người con».

Thầy Tử-Du (10) hỏi điều hiếu. Đức Khổng nói rằng: «Đời nay chỉ bảo rằng nuôi được cha mẹ là hiếu. Nhưng suy đến loài hèn như khuyển mã, cũng còn nuôi nó cả. Nếu nuôi cha mẹ mà chẳng kính, thì có khác gì!»

Tử-Hạ (11) hỏi điều hiếu. Đức Khổng nói rằng: «Khi thờ cha mẹ, khó nhất là nét mặt hòa vui. Nếu kẻ đệ-tử chỉ biết phục dịch làm thay việc khó nhọc cho phụ-huynh, và có rượu cơm mời ngài xơi, những điều ấy có kể là hiếu đâu!»

Luận-ngữ (Thiên Vi chính thứ hai, Chương V-VIII)
Nguyễn Hữu-Tiến và Nguyễn Đôn-Phục *dịch*
Luận-ngữ quốc-văn giải-thích
(Đông-kinh ấn-quán, Hà-nội)

2.— Cái thuyết «tính thiện» của Mạnh-tử

Cáo-tử (12) nói rằng: Tính người ta cũng như nước chảy quanh vậy; khoi sang phương đông thì chảy phương đông, khoi

---

(7) *Mạnh Ý-tử*: quan đại-phu nước Lỗ, họ Trọng-tôn, tên là Hà-Kỵ.
(8) *Phàn-Trì*: học-trò đức Khổng, tên là Tu. *Mạnh-tôn*: tức Trọng tôn.
(9) *Mạnh Vũ Bá*: con Mạnh Ý-tử, tên là Trệ.
(10) *Tử-Du*: học-trò đức Khổng, họ Ngôn, tên là Yển.
(11) *Tử-Hạ*: học-trò của đức Khổng, họ là Bốc 卜, tên là Thương 商.
(12) *Cáo-tử*: người đồng thời với thầy Mạnh.

sang phương tây thì chảy phương tây; tính người không phân-biệt thiện với bất thiện, cũng như nước không phân-biệt phương đông với phương tây vậy ».

Thầy Mạnh nói rằng: «Nước đành là không phân-biệt phương đông phương tây, nhưng lại không phân-biệt chỗ cao chỗ thấp đấy ư? Tính người ta vốn thiện, cũng như nước vốn chảy chỗ thấp; tính người ta không có người nào là chẳng thiện, nước không có nước nào là chẳng chảy chỗ thấp. Nay nước kia đập mà cho bắn lên, có thể khiến vọt qua trán; ngăn mà cho đi ngược, có thể khiến tràn đến núi; ấy há phải cái nguyên-tính của nước thế đâu, vì cái thế nó bị đập bị ngăn thì nó mới thế vậy: người ta mà khá khiến làm điều bất-thiện, vì cái tính nó bị vật dục che lấp cũng như nước bị người đập hay ngăn đi vậy».

Mạnh-tử (Thiên Cáo-tử thượng, Chương 11)
Nguyễn-Hữu-Tiến và Nguyễn-Đôn-Phục *dịch*
Mạnh-tử quốc-văn giải-thích
(Trung-Bắc tân-văn Hanoi xuất-bản)

3.— Ông vua phải lấy nhân nghĩa làm đầu

Thầy Mạnh yết-kiến vua Huệ-vương nước Lương. Vua hỏi: «Cụ chẳng quản xa-xôi nghìn dặm mà đến đây, chừng cũng có thuật gì làm lợi cho nước tôi chăng?»

Thầy Mạnh thưa: «Nhà vua hà-tất phải nói đến lợi, chỉ nên nói nhân-nghĩa mà thôi. Nếu vua xướng lên mà nói rằng làm thế nào có lợi cho nước ta, thời các quan Đại-phu cũng bắt chước mà nói rằng làm thế nào lợi cho nhà ta; kẻ trên người dưới giao nhau tranh lợi, thời nước nguy mất! Rồi thì có cái kẻ giết vua nước vạn-thặng đó, tất là cái nhà thiên-thặng: cái kẻ giết vua thiên-thặng đó, tất là cái nhà bách - thặng. Khi xưa đấng tiên - vương chia đất: trong phần vạn, quan Công Khanh đã được phần thiên; trong phần thiên, quan Đại - phu đã được phần bách; được thế cũng đã nhiều lắm rồi, nếu lại cho nghĩa là hoãn mà bỏ lại sau, cho lợi là kíp mà xướng lên trước, thời cứ như cái lòng tham lợi ấy, không cướp được của nhau, không

biết thế nào là đủ. Chửa thấy kẻ có nhân mà bỏ cha mẹ mình bao giờ ; chửa thấy kẻ có nghĩa mà trễ - nải việc vua mình bao giờ. Vua cũng chỉ nên nói nhân-nghĩa mà thôi, hà tất phải nói đến lợi ! »

Mạnh-tử (Thiên Lương Huệ-vương, thượng, Chương 1)
Nguyễn - Hữu - Tiến và Nguyễn-Đôn-Phục *dịch*
(Sách đã kể trước)

4.— Vợ chồng người nước Tề

Một người nước Tề cùng ở một nhà với hai vợ. Người ấy cứ ngày ngày đi đâu về cũng thấy no say. Người vợ cả hỏi đi ăn uống với ai, thì người ấy nói đi ăn uống rặt với những người sang giàu cả. Người vợ cả bảo người vợ lẽ rằng: «Chồng ta đi đâu thì cũng ăn uống no say rồi mới về. Hỏi thì nói rằng: đi ăn uống với những người sang giàu hết cả. Thế mà ta chưa thấy ai là người sang trọng đến nhà ta. Ta sẽ dò xem chồng ta đi những đâu». Ngày hôm sau, sáng dậy, người vợ cả lẻn đi theo người chồng. Đi khắp mọi nơi, không thấy ai đứng nói chuyện với chồng mình. Sau thấy người chồng đi đến xóm đông, chỗ có người đang cải mả, xin những đồ người ta cúng lễ xong mà ăn, ăn chưa đủ, lại nghểnh lên trông xem có chỗ nào lại đi đến xin ăn nữa. Ấy là cái cách của người ấy làm cho được no say là thế. Người vợ cả nói với người vợ lẽ rằng : «Người chồng là người của ta trông cậy suốt đời, nay đê-hạ như thế đấy». Người vợ cả nói cái xấu-xa của chồng với người vợ lẽ, rồi cả hai người cùng khóc ở giữa sân. Người chồng về không biết, hớn hở đi từ ngoài vào, lên mặt với hai vợ.

Cứ người quân-tử xét ra, thì người cầu phú quý lợi đạt, mà thê thiếp không xấu hổ và khóc với nhau, là ít có vậy.

Mạnh-tử (Thiên Ly-Lâu hạ, Chương XXXII)
Lệ-thần Trần-Trọng-Kim *dịch*
Nho giáo Quyển I
(Trung-Bắc tân-văn Hanoi)

CÁC TÁC PHẨM ĐỀ KÊ-CỨU

1.) Phan-kế-Bình, *Việt Hán văn-khảo. Etudes sur la littérature sino-annamite*, Hanoi. Editions du Trung-Bắc tân-văn 1930.

2.) Phạm-Quỳnh. *L'idéal du Sage dans la philosophie confucéenne* (cái quan niệm người quân-tử trong triết-học đạo Khổng) avec traduction annamite. Nam-phong tùng-thư, Hanoi, Đông-kinh ấn-quán x. b. 1928.

3.) Lệ-thần Trần-Trọng-Kim, *Nho-giáo*, Quyển I. Hanoi, Editions du Trung-Bắc tân-văn, 1930.

4.) Nguyễn-Hữu-Tiến, *Học thuyết thầy Mạnh*, N. P, t. XXXII, số 133 tr. 340-350.

CÁC BẢN DỊCH

1.) *Đại-học*, Nguyễn Khắc-Hiếu, Nghiêm Thượng-Văn, Đặng Đức-Tô cùng dịch, Tản-Đà tu thư cục tùng thư. Hà-nội, Nghiêm-Hàm ấn-quán.

2.) *Trung-dung*, Hà Tu-Vị và Nguyễn-văn-Đang cùng dịch. Hà-nội nhà in Tân-dân, 1933.

3.) Nguyễn-Hữu-Tiến và Nguyễn-Đôn-Phục, *Luận-ngữ quốc-văn giải-thích*, Quyền thượng, Hà-nội. Đông-kinh ấn-quán, 1935.

4.) Nguyễn-Hữu-Tiến và Nguyễn-Đôn-Phục, *Mạnh-tử quốc-văn giải-hích*, Han oi, Editions du Trung-Bắc tân-văn, 1932.

5.) *Tứ thơ. Quatre livres classiques*, en caractères chinois et en annamite N. 1, *Đại-học*, *Grande étude*, N. 2, *Trung dung*, *Juste et invariable milieu*. Texte en caractères avec transcription en quốc-ngữ, signification mot à mot, et en regard traduction littérale. Traduction en bon annamite et analyse raisonnée en langue vulgaire par P. J. B. Trương-Vĩnh-Ký, Saigon, Rey et Curiol, 1889.

6.) *Doctrine de Confucius ou Les quatre livres de philosophie morale et politique de la Chine*, traduits du Chinois par M. G. Pauthier, Paris Lib. Garnier frères.

7.) *Seu chou. Les quatre livres.* Texte chinois avec traduction en latin et en français par F. S. Couvreur. S. J. Ho Kienfou, Imp. de la Mission catholique, 1895.

8.) *Đại-học*, *Trung-dung*, Lê Chi-Thiệp dịch, Saigon, Ed, Lê-Chi, 1941.

CHƯƠNG THỨ TƯ

NHỮNG ĐIỀU GIẢN-YẾU VỀ KINH THI, TẬP CA-DAO CỔ CỦA NGƯỜI TÀU

Nói qua về ngũ Kinh.— *A) Ngũ-kinh* 五經 (năm cuốn sách), cũng như Tứ thư, là những sách gốc của-Nho-giáo. Nguyên trước có sáu kinh, nhưng vì sự đốt sách của Tần Thủy-hoàng (246-209), một kinh là *Kinh Nhạc* 樂 (âm nhạc) mất đi (1).

B) Ngũ kinh là :

1.) *Thi* 詩 (thơ), do đức Khổng-tử sưu-tập và lựa chọn, sẽ nói rõ sau.

2.) *Thư* 書 (nghĩa đen là ghi chép), do đức Khổng-tử sưu-tập, trong chép điển, mô, huấn, cáo, thệ, mệnh (2) của các vua tôi bên Tàu tự đời Nghiêu, Thuấn đến đời Đông-Chu (tự năm 2357 đến năm 771 tr. T. L.).

3.) *Dịch* 易 (nghĩa đen là thay đổi) là cuốn sách tượng-số dùng về việc bói toán và sách lý-học cốt giải-thích lẽ biến-hóa của trời đất và sự hành động của muôn vật. Nguyên vua Phục-Hi 伏羲 (4480-4365) đặt ra *bát quái* 八卦 (tám quẻ, tức là tám hình vẽ); tám quẻ ấy lại lần lượt đặt trồng lên nhau thành ra 64 *trùng quái* 重卦 (quẻ kép); mỗi trùng quái có sáu nét vạch (hoặc vạch liền biểu thị-lẽ *dương* 陽, hoặc vạch đứt biểu-thị lẽ

---

(1) Chỉ còn lại có một thiên, sau đem vào sách *Lễ-ký*, đặt là thiên *Nhạc-ký*.

(2) *Điển* 典: phép tắc ; *mô* 謨: mưu bàn, kế sách ; *huấn* 訓: lời dạy dỗ ; *cáo* 誥: lời truyền bảo ; *thệ* 誓: lời răn bảo tướng-sĩ ; *mệnh* 命: mệnh-lệnh.

âm 陰 gọi là hào, thành ra 384 *hào* 爻. Đức Khổng-tử mới nhân đấy mà giải-nghĩa các quái, các trùng-quái và các hào.

4.) *Lễ ký* 禮 記 (chép về lễ) là sách chép các lễ nghi trong gia-đình, hương-đảng và triều-đình. Hiện cuốn Lễ-ký còn truyền lại đến giờ phần nhiều là văn của Hán-nho, chứ chính-văn do đức Khổng-tử san-định về đời Xuân-thu không còn mấy.

5.) *Xuân-thu* 春 秋 (mùa xuân và mùa thu), nguyên là sử-ký nước Lỗ, do đức Khổng-tử san-định lại, chép công việc theo thể biên-niên tự năm đầu đời Lỗ Ẩn-công đến năm thứ 15 đời Lỗ Ai-công (tự năm 722 đến năm 481 tr. T.L,), cộng là 243 năm.

Lược-sử kinh Thi.— *A*) Kinh Thi vốn là những bài ca-dao ở nơi thôn quê và nhạc-chương ở nơi triều miếu của nước Tàu về đời Thượng-cổ. Các thiên trong « Thương-tụng » (xem ở dưới) có lẽ làm tự đời nhà Thương (1783-1135), còn các thiên khác đều làm về đời nhà Chu, tự thế-kỷ thứ XII đến thế-kỷ thứ VI. Các bài ấy do các nhạc-sư sưu-tập và đem hát trong khi có yến-tiệc và tế-lễ.

B) Nguyên trước có đến ba ngàn thiên, sau đức Khổng-tử lựa chọn lấy hơn ba trăm thiên và, theo ý-nghĩa các thiên, sắp đặt thành bốn phần.

C) Đến đời Tần Thủy-hoàng, Kinh Thi, cũng như các kinh khác bị đốt, nhưng có nhiều nhà Nho còn nhớ.

D) Đến thế-kỷ thứ II tr. T.L., về đời nhà Hán, có bốn bản kinh Thi xuất hiện, đại-thể giống nhau, duy chữ viết có khác. Truyền lại đến nay là bản của Mạo-Công (tức Mao-Trường 毛 長).

Nội-dụng của kinh Thi.— Kinh Thi có bốn *phần* gồm 305 *thiên* (bài thơ), trong đó có 6 thiên chỉ truyền lại đề-mục mà không còn bài. Mỗi thiên lấy vài chữ chính trong thiên làm đề mục và chia ra làm nhiều *chương*. Bốn phần trong kinh Thi là : Quốc phong, Tiểu nhã, Đại nhã và Tụng.

A) *Quốc-phong* 國 風.— *Quốc* nghĩa là nước (đây là các nước chư hầu về đời nhà Chu) *phong* nghĩa đen là gió ; ý nói các bài hát có thể cảm người ta như gió làm rung-động các vật.

Vậy quốc-phong là những bài ca-dao của dân các nước chư hầu mà đã được nhạc-quan của nhà vua sưu tập lại.

Quốc-phong chia làm 15 quyển, mỗi quyển là một nước, gồm có :

1.) *Chính phong* 正風 (hai quyển *Chu nam* 周南 và *Thiệu nam* 召南) (3) gồm những bài hát tự trong cung-điện nhà vua truyền ra khắp thiên-hạ.

2.) *Biến phong* 變風 gồm những bài hát của 13 nước chư-hầu khác.

B) *Tiểu-nhã* 小雅.— *Nhã* nghĩa là chính đính, gồm những bài hát dùng ở nơi triều-đình. *Tiểu-nhã* chỉ những bài dùng trong những trường-hợp thường như khi có yến-tiệc.

Tiểu nhã gồm có 8 thập 什, mỗi thập có 10 thiên.

C) *Đại-nhã* 大雅.— *Đại-nhã* chỉ những bài hát dùng trong những trường-hợp quan-trọng như khi thiên-tử họp các vua chư hầu hoặc tế ở miếu-đường.

Đại-nhã gồm có 3 thập, mỗi thập 10 thiên, trừ thập thứ ba có 11 thiên.

D) *Tụng* 頌.— *Tụng* nghĩa là khen, gồm những bài ngợi khen các vua đời trước và dùng để hát ở nơi miếu-đường.

Tụng có 5 quyển gồm 40 thiên, chia ra làm :

1.) Chu tụng 周頌 : 31 thiên (3 quyển đầu) ;

2.) Lỗ tụng 魯頌 : 4 thiên (quyển thứ 4) ;

3.) Thương tụng 商頌 : 5 thiên (quyển thứ 5).

Thể văn trong kinh Thi.— A) Các bài trong kinh Thi viết theo thể *thơ 4 chữ* (thỉnh-thoảng có câu 3 chữ hoặc 5 chữ).

---

(3) *Chu-nam, Thiệu-nam* : Chu và Thiệu là tên đất (nay là đất huyện Kỳ-sơn, tỉnh Thiểm-tây) ; nam là nước chư-hầu ở phương nam. Đất Chu, đất Thiệu nguyên là cố-ấp của nhà Chu. Đến đời Chu Văn-vương mới chia cho 2 người con là Đán và Thích : Đán được ăn phần đất Chu nên gọi là Chu-công, Thích được ăn phần đất Thiệu, nên gọi là Thiệu-công.

B) Cách kết cấu các bài làm theo ba thể :

2.) *Thể phú* 賦 (Xem bài đọc thêm số 1) ;

2.) *Thể tỷ* 比 (Xem bài đọc thêm số 2) ;

3.) *Thể hứng* 興 (Xem bài đọc thêm số 3).

Ba thể ấy đã giải-thích rõ trong chương thứ I (mục nói về *Ba thể văn trong ca-dao).*

Luân-lý trong kinh Thi.— A) Đức Khổng-tử đã nói : « Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, viết : Tư vô tà. 詩三百，一言以蔽之，曰：思無邪 », nghĩa là : Cả ba trăm thiên kinh Thi, chỉ một câu có thể chùm được, là : Không nghĩ bậy *(Luận-ngữ : Vi-chính II).* Vậy người đọc Kinh Thi phải làm thế nào cho lòng mình không nghĩ đến điều sằng bậy, dám-tà để có được những tính tình trong sạch ; đó là bài học luân-lý của sách ấy, mà cũng là chủ-ý của đức Khổng-tử khi ngài san-định kinh ấy.

B) Ngài lại nói : «Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán, nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân, đa chí ư điểu thú, thảo mộc chi danh. 詩可以興，可以觀，可以羣，可以怨，邇之事父，遠之事君，多識於鳥獸，草木之名 », nghĩa là : Xem kinh Thi, có thể phấn khởi được ý chí, xem xét được việc hay dở, hòa hợp với mọi người, bầy tỏ nỗi sầu oán, gần thì học việc thờ cha, xa thì học việc thờ vua, lại biết được nhiều tên chim, muông, cỏ cây. (*Luận-ngữ : Dương Hóa*, XVII). Đó là sự ích lợi của việc đọc kinh Thi.

Đọc kinh Thi, biết được những điều gì ? — Đọc kinh Thi, ta biết được tính-tình, phong-tục của người dân và chánh-trị các đời vua cùng các nước chư-hầu ở nước Tàu về đời Thượng-cổ. Thí-dụ :

Đọc *Mân phong*, ta biết được tục cần-kiệm của người dân nước ấy ;

Đọc *Vệ-phong*, ta biết được tục dâm-bôn của người dân nước ấy ;

Đọc *Tần-phong*, ta biết được sự hối-quá của người dân nước ấy ;

Đọc *Đại-nhã, Tiểu-nhã*, ta biết được chánh-trị của nhà Chu thịnh suy thế nào.

Ảnh-hưởng kinh Thi đối với văn-chương nước Tàu và nước Nam.— *A*) Kinh Thi là một cái *nguồn thi-hứng* : các thi-sĩ thường mượn đề-mục ở đấy.

B) Kinh Thi lại là một cái *kho điển-tích* : các nhà làm văn hay lấy điển hoặc lấy chữ ở đấy. Ta cứ đọc *Truyện Kiều* thì thấy rất nhiều điển và chữ mượn ở kinh Thi.

Kết-luận.— Kinh Thi, cũng như ca-dao của ta, là cái nền thơ tối cổ của nước Tàu, trong đó có nhiều bài mô-tả tính-tình, phong-tục dân Tàu một cách chất-phác, hồn-nhiên, thật là một cái kho tài-liệu cho ta khảo-cứu vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1

Rau quyền nghiêng giỏ còn vơi,
Hái rau lòng những nhớ người nẻo xa.
Nhớ ai thơ-thẩn lòng ta,
Giỏ rau đặt xuống bên kia vệ đường.
Lên gò, lên núi, ta lên đồi ;
Ngựa chồn, tớ mệt ta ngồi nghỉ-ngơi.
Chén vàng rót rượu đầy vơi,
Cho khuây-khỏa nỗi ngậm-ngùi nhớ thương.

Thơ này là bà Hậu-phi (vợ Chu Văn-Vương) tự làm ra, xem mà cũng đủ thấy cái tính-tình trinh-tĩnh và chuyên nhất. Ấy hoặc là đương những khi vua Văn đi chầu, đi hội, đi đánh dẹp các nơi, hay trong lúc phải ngồi ở Dữu-lý (4) mà bà Phi ở nhà làm ra chăng ? nhưng không thể xét được vậy.

Thi kinh (Quốc-phong, Chu-nam, Quyển-nhĩ)
Nguyễn-Khắc-Hiếu, Nghiêm-Thượng-Văn
Đặng-Đức-Tô cùng dịch.
Kinh Thi. Quyển thứ nhất
(Nghiêm-Hàm ấn-quán, Hà-nội)

---

(4) *Dữu-lý* là chỗ vua Trụ giam vua Văn phải ngồi tù ở đó (Lời chú của dịch giả).

2

Gió đông phong,
Gió hòa mưa thuận.
Dốc một lòng,
Có giận nhau chi !
Kìa như phong phỉ rau kia,
Hái rau sao có kể gì cuống rau.
Tiếng-tăm trong sạch trước sau,
Sống cùng nhau, thác cùng nhau với mày.

Đây là thể *tỷ*.— Rau phong, rau phỉ, ngọn và cuống đều ăn được cả mà cuống nó thời có lúc ngon, có lúc không ngon.— Người đàn bà bị chồng bỏ, cho nên làm ra thơ này, để kể những tình thương nỗi oán. Nói âm dương hòa mà rồi mới có mưa thuận, vợ chồng hòa mà rồi mới nên cửa nhà, cho nên trong đạo vợ chồng, nên rằng gắng-gượng để cùng lòng với nhau mà không nên đến có sự giận-dữ. Lại nói như hái rau phong, rau phỉ, không nên thấy vì cái cuống nó không ngon mà bỏ cả cây rau ; vợ chồng với nhau, không nên vì nhan-sắc kém xưa mà phụ nhau vậy. Tiếng-tăm giữ được trong sạch thời cũng đáng cùng mày cho đến thác, chớ sao.

Thi kinh (Quốc-phong, Bội-phong, Cốc-phong, Chương thứ I)
Nguyễn-Khắc-Hiếu, Nghiêm-Thượng-Văn, Đặng-Đức-Tô *cùng dịch*
(*Sách đã kể trên*)

3

Kìa trông con én nó bay,
Nó sa cánh này, nó liệng cánh kia.
Gã kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, đến quãng đồng không.
Trông theo nào thấy mà trông,
Nước mắt ta khóc ròng-ròng như mưa.

Đây là thể *hứng. Gã kia* là nói vào nàng Đái-vỷ. *Về* là về hẳn nhà bố mẹ đẻ.— Bà Trang-Khương không có con, lấy con của nàng Đái-vỷ (người con gái của nước Trần, cũng lấy vua Trang-công) đẻ ra, tên là Hoàn, làm con mình. Vua Trang-công mất, Hoàn lên ngôi, bị Châu-Hu (con của một người thiếp yêu) giết chết. Vậy nên Đái-vỷ về hẳn nhà (nước Trần) mà Trang-Khương đi tiễn làm ra thơ này.

Kìa trông con én nó bay,
Bay bổng nơi này, bay xuống nơi kia.
Gã kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, chẳng quản đường xa.
Trông theo nào thấy đâu mà,
Một mình thơ-thẩn đứng mà khóc thương.

Đây là thể hứng.

Kìa trông con én nó bay,
Kêu lên tiếng này, kêu xuống tiếng kia.
Gã kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, xa tiễn sang nam.
Lòng ta vơ-vẩn ai làm,
Trông theo chẳng thấy cho thêm nhọc lòng.

Đây là thể hứng.— Tiễn sang nam *là vì nước Trần ở phía nam nước Vệ.*

Thi kinh (Quốc-phong, Hội-phong, Yến-yến. Chương I, II, III)
Nguyễn-Khắc-Hiếu, Nghiêm-Thượng-Văn, Đặng-Đức-Tô *cùng dịch.*
(Sách đã kể trên)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

Phan-Kế-Bính, Trần-Trọng-Kim: *Các sách đã kể ở Chương thứ ba.*

CÁC BẢN DỊCH

1.) *Kinh Thi*, Quyển thứ nhất Chu-Nam, Thiệu-Nam, Bội, Dung, Vệ, Nguyễn-Khắc-Hiếu, Nghiêm-Thượng-Văn, Đặng-Đức-Tô cùng dịch, Tản-Đà tu-thư cục tùng-thư, Hà-Nội, Nghiêm Hàm ấn-quán, 1924.

2.) *Cheu king*, Texte chinois avec traduction par F S. Couvreur S. J 2è édition, Hiên hiên, Imprimerie de la Mission catholique, 1916.

CHƯƠNG THỨ NĂM

HỌC-SINH NGƯỜI NAM SANG DU-HỌC Ở TÀU

Sự truyền bá Hán-học ở nước ta trong thời-kỳ Bắc thuộc.— Từ khi nước ta nội-thuộc nước Tàu (111 tr. T.L.), chữ Nho cùng Hán-học dần dần truyền bá sang nước ta. Sự truyền-bá ấy nhờ mấy duyên-cớ này:

A) *Các lương-lại Tàu* đã có bụng tốt mở-mang việc học trong xứ ta. Trong số ấy, sử còn ghi tên những ông sau này:

1.) Tích Quang 錫光 làm thái-thú quận Giao-chỉ về đời Hán Bình-đế (1-5), dạy dân lấy điều lễ nghĩa (*C M.* tiền-biên, q. 2, tờ 9b).

2.) Nhâm Diên 壬延 làm thái-thú quận Cửu-chân từ năm 29 đến năm 33, dạy dân lễ giá-thú (*C M.* tiền-biên, q. 2, tờ 9a).

3.) Sĩ Nhiếp 士燮 làm thái-thú quận Giao-chỉ từ năm 187 đến năm 226. Ông là một người có văn-học, lại chăm mở mang việc học, nên vẫn được suy-tôn là «Nam bang học tổ 南邦學祖» (Ông tổ việc học ở nước Nam). Nhưng ta không nên lầm tưởng ông là người đầu tiên đem chữ Nho sang dạy dân ta; ông chỉ là một người có công to trong việc truyền-bá Hán-học ở xứ ta thôi.

4.) Đỗ Tuệ-Độ 杜慧度 làm thứ-sử Giao-châu về cuối đời nhà Tấn (đầu thế-kỷ thứ V), chăm việc mở trường dạy dân học (*C M.* tiền-biên, q. 3, tờ 24b).

B) *Các sĩ-phu Tàu* chạy loạn sang nước ta.

1.) Về đời Vương Mãng (1) (8-23), có nhiều quan-lại và sĩ-

---

(1) *Vương Mãng:* nguyên làm quan với nhà Hán, rồi giết vua Bình-đế mà tiếm ngôi vua, sau bị vua Hán Quang-vũ giết chết.

phu nhà Hán, không muốn thờ kẻ tiếm-nghịch, chạy sang đất Giao-chỉ theo Tích-Quang, rồi khuyến-khích và giúp đỡ quan Thái-thú trong việc truyền-bá văn-hóa Tàu ở xứ ta. Theo H. Maspéro. BEFEO, XVIII, số 3, tr. 12).

2.) Lại sau khi vua Hán Linh-đế mất (189) nước Tàu rối loạn, chỉ có đất Giao-chỉ là yên ổn, bởi thế bấy giờ có nhiều người danh-vọng ở bên Tàu chạy sang ở bên ta (Theo P. Pélliot, (*T'oung-pao*, 1918-1919, tr. 273).

Xem hai việc ấy đủ biết trong khi nước ta nội-thuộc nước Tàu, có nhiều bậc học-thức người Tàu sang ở bên ta, rồi truyền-bá Hán-học ở đấy.

C) *Các nhà sư Tàu* (sẽ nói rõ trong Chương sau).

D) *Các học-sinh người Nam sang du-học ở Tàu* : đó là vấn-đề ta sẽ xét ở đoạn dưới.

Học-sinh người Nam sang du-học ở Tàu

A) *Nguyên-nhân*.— Tuy các nhà cầm quyền người Tàu có lo đến việc dạy dân ta học chữ Nho thật, Nhưng nền học ấy vẫn ở một cái trình-độ thiển-cận : mục-đích chỉ cốt luyện lấy người dùng làm lại thuộc ở các ty, các nha, chứ không phải là để đào-tạo nhân-tài. Vì thế những người tuấn-tú trong nước ta muốn học cho thành tài tất phải sang bên Tàu.

B) *Các người hiền-đạt và nổi tiếng*.— Trong số các người sang du-học ở bên Tàu, sử sách còn ghi tên mấy người hiền-đạt và nổi tiếng là những người này :

1.) Trương Trọng 張重 đi du-học ở đất Lạc-dương (nay thuộc tỉnh Hà-Nam) về đời Hán Minh-đế (58-75), sau được bổ làm quan thái-thú ở Kim-thành (tên quận, nay thuộc tỉnh Cam-túc) (Theo Chu Bội-Liên, tựa sách *Thánh-mô hiền-phạm* của Lê-Quý-Đôn).

2.) Lý Tiến 李進 được bổ làm thứ-sử ở Giao-chỉ năm 187 (Hán Linh-đế, Trung-bình thứ 4). Ông có dâng sớ xin cho người Giao-chỉ được bổ làm quan như người ở trung-châu bên Tàu.

Vua Tàu chỉ cho những người đỗ mậu-tài (1) hoặc hiếu - liêm (2) được làm lại-thuộc ở trong xứ, chứ không được làm quan ở trung-châu.

3.) Lý Cầm 李琴 làm túc-vệ trong điện vua nhà Hán lúc bấy giờ, thấy việc của Lý Tiến xin không được, mới rủ mấy người đồng-hương ra cùng kêu xin. Vua nhà Hán bèn bổ một người Giao-chỉ đỗ mậu-tài làm quan lệnh ở Hạ-dương, và một người đỗ hiếu-liêm làm quan lệnh ở Lục-hợp. Sau Lý Cầm làm quan đến Tư-lệ hiệu-úy (*CM*. tiền-biên, q. 2 tờ 26).

4.) Khương-Công-Phụ 姜公輔 ở về đời Đường Đức - tôn (789-804), đậu tiến-sĩ, làm quan đến chức bình-chương (*An-nam chí nguyên*, bản in PQVĐHX, tr. 178-180).

Ảnh - hưởng về việc học - sinh ta sang du-học bên Tàu. — Việc học-sinh ta sang du-học ở Tàu có ảnh-hưởng đến sự truyền-bá Hán-học ở nước ta. Cái ảnh-hưởng ấy phát-triển ra có hai cách :

a) Các học-sinh thành tài về nước đem những điều mình đã học được mà truyền dạy cho người đồng-bang.

b) Cái gương các học-sinh thành tài được hiển-đạt, vinh-dự làm cho các người trong nước nức lòng mà chăm-chỉ học-tập, nhờ đó mà Hán-học càng ngày càng lan rộng trong dân-gian.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

(1) Nguyễn-Bá-Trác. *Bàn về Hán-học*, N. P. VII, số 10 tr. 324-336.

(2) Lê Thước. *L' Enseignement des caractères chinois*: Ext. de la Revue indochinoise, 1921, Hanoi, Imp, d'Extrême-Orient.

---

(1) *Mậu-tài :* tức là tú-tài. Sau vì vua Hán Quang-Vũ tên là Tú, nên đổi chữ tú là chữ mậu.

(2) *Hiếu-liêm :* vua Hán Vũ-đế bắt đầu truyền lệnh cho mỗi quận trong nước cử một hiếu-liêm ; các đời sau cũng theo lệ ấy ; châu thì cử tú-tài, quận thì cử hiếu-liêm.

CHƯƠNG THỨ SÁU

SỰ TRUYỀN-BÁ PHẬT-GIÁO VÀ ĐẠO-GIÁO

Trong hai chương thứ ba và thứ tư, ta đã xét qua hai bộ Tứ thư và Ngũ kinh nói về học - thuyết *Nho-giáo* là cái đạo-giáo được dân Việt-Nam tôn - sùng nhất. Nhưng ngoài Nho - giáo ra, người nước ta còn chịu ảnh-hưởng của hai tôn - giáo khác nữa là *Phật-giáo* và *Đạo-giáo*, mà cả hai tôn-giáo ấy cũng tự nước Tàu, hoặc trực-tiếp hoặc gián-tiếp, truyền sang ta. Vậy ta phải xét qua chủ-nghĩa hai tôn-giáo và sự truyền-bá hai tôn-giáo ấy trong nước ta thế nào.

§ 1.— Phật-giáo 佛教

Phật-tổ.— Người sáng-lập ra Phật-giáo (hoặc Thích - giáo 釋教 là Tất-Đạt-Đa 悉達多 (Siddhârtha) họ *Cồ-đàm* 瞿曇 (Gotama), thuộc dòng *Thích-ca hoặc Thích-già* 釋迦 (Sâkya); bởi thế ta thường gọi ngài là *Thích-già mâu-ni* 釋迦牟尼 (Sâkyai mouni) (mâu-ni : tịch-mịch, lặng-lẽ). Ngài sinh ở thành Già-tỉ-la 迦毘羅 (Kapilavastu) ở phía bắc Ấn-độ, vào thế-kỷ thứ VI và mất vào khoảng năm 480 tr. T. L. nghĩa là cũng ở đồng thời với đức Khổng - tử. Ngài là con một nhà quí - tộc, có vợ con, nhưng thấy sự khổ-sở của người đời, bỏ cả quyền vị phú-quí, đi tu trong sáu năm, sau ngài tỉnh-ngộ, tự xưng là Như-lai 如來 (1), rồi đi thuyết-pháp các nơi để truyền đạo-giáo của ngài. Đời sau gọi ngài là *Phật* (2) và tôn ngài là ông tổ Phật-giáo.

---

(1) *Như-lai :* Bản giác vi như, kim giác vi lai 本覺爲如，今覺爲來. nghĩa là : vốn biết là như, nay biết là lai *(Đạo viên lập).*

(2) *Phật* 佛, hoặc *Phật-đà* 佛陀 hoặc *Bồ-đề* 菩提 (chữ Phạm là *Boud-*

Chủ-nghĩa của đức Thích-ca— A) Đức Thích-ca nhận thấy cuộc đời là *khổ-hải* 苦海 tức là biển khổ (sinh, lão, bệnh, tử, v. v.), mà người ta bị *trầm-luân* 沉淪 nghĩa là chìm đắm trong đó. Sự khổ ấy, không phải một kiếp này phải chịu, mà hết kiếp này sang kiếp khác, cứ sinh tử, tử sinh mãi mà chịu nỗi khổ ấy không bao giờ thôi: tức là người ta phải ở trong vòng *luân-hồi* 輪迴 nghĩa là cái bánh xe xoay hết vòng lại trở lại mãi. Cái *nghiệp* 業 ta chịu kiếp này là cái *quả* 果 của công việc ta về kiếp trước mà những công việc của ta về kiếp này lại là cái *nhân* 因 của nghiệp ta về kiếp sau, thế là ta cứ phải chịu sự *nghiệp-báo* 業報 (karma) ấy mãi.

B) Cái nguyên-nhân của sự khổ là gì? Chính là *lòng tham muốn* của người ta: tham sống, tham sướng, tham mạnh.

C) Vậy muốn *diệt khổ* 滅苦 nghĩa là dứt hết nỗi khổ-não thì phải tiêu-trừ lòng tham muốn không để cho còn một chút nào. Muốn thế, phải dốc chí tu-hành, *chánh tâm theo đạo* để cắt đứt những cái *nhân-duyên* 因緣 nó ràng buộc mình ở trần-thế. Khi đã diệt được sự khổ rồi, tức là được *giải-thoát* 解脫 nghĩa là ra khỏi vòng luân-hồi, nghiệp-báo, không sinh không tử nữa mà tới cõi Nát-bàn 涅槃 (nirvâna).

Tóm lại, đức Phật-tổ cho *đời người là khổ* và mục-đích lập giáo của ngài là cứu-độ chúng-sinh cho *thoát khỏi nỗi khổ* não. (Xem Bài đọc thêm số 1 và số 2).

Sự bành-trướng của Phật-giáo.— Sau khi Phật-tổ mất, Phật-giáo dần dần lan rộng:

A) *Trong nước Ấn-độ*, thoạt tiên ở khu-vực sông Hằng-hà (Gange) là nơi sinh-trưởng của Phật-tổ rồi đến khắp cả nước Ấn-độ (thế-kỷ thứ III tr. T. L.).

B) *Ra các nước ngoài* do hai đường:

---

dha) nghĩa là giác (biết): một là tự-giác (tự mình tỉnh-ngộ), hai là giác-tha (thuyết-pháp để cứu-độ người khác), ba là giác hành viên-mãn (sự biết và làm đều trọn vẹn).

1.) *Do đường bộ*, sang các nước Trung-hoa (thế-kỷ thứ I, về đời nhà Hán), Cao-ly (thế-kỷ thứ IV), Nhật-bản (thế-kỷ thứ VI), các xứ ở Trung-Á như Tây-Tạng, Mông-cổ (thế-kỷ thứ VII).

2.) *Do đường thủy* sang đảo Tích-lan (Ceylan), Nam-dương quần-đảo (Indes Néerlandaises) v. v.

Sự truyền-bá Phật-giáo ở nước Nam.— Phật-giáo truyền sang nước ta do hai cách :

A) *Nhờ các vị sư Tàu* sang tránh nạn ở Bắc-kỳ, sau khi vua Hán Linh-đế mất (189), trong khi nước Tàu có nội-loạn (cuối thế kỷ thứ II và đầu thế-kỷ thứ III) ;

B) *Nhờ các vị sư người Thiên-trúc* 天 竺 (Inde). *Khang-cư* 康 居 (Sogdiane) (3), *Nguyệt-thị* (a) 月 氏 Indoscythe *(4)* sang ở nước ta, hoặc đi qua nước ta để sang Tàu trong thế-kỷ thứ III.

Xem thế thì biết Phật-giáo truyền sang ta hoặc theo cách trực-tiếp tự Ấn-độ sang, hoặc theo cách gián-tiếp tự bên Tàu sang. Nhưng về sau cái ảnh-hưởng Phật-giáo Tàu mạnh hơn nên nay Phật-giáo ở bên ta cũng theo phái *Đại-thừa* (5) như ở bên Tàu vậy.

Lịch-sử Phật-giáo ở nước Nam.— Có thể chia ra làm ba thời-kỳ :

A) *Thời-kỳ truyền-bá* (tự cuối thế-kỷ thứ II đến cuối thế-kỷ thứ VI, tự lúc nội-thuộc nhà Hán đến hết đời Nam Bắc triều) : nhờ các vị sư Tàu và thứ nhất là các vị sư Ấn-độ mà

---

(3) *Khang-cư* (Sogdiane) : tên cũ một xứ ở châu Á, nay là xứ *Boukhara* thuộc Turkestan russe.

(4) *Nguyệt-thị* (Indoscythe) : giống người ở phía bắc Ấn-độ, phía trên sông Indus bây giờ.

(5) Vào khoảng thế-kỷ thứ II sau T. L., Phật-giáo chia làm hai phái: một là *Tiểu-thừa* 小 乘 (nghĩa đen là xe nhỏ ; chữ phạm là Hinayâna) hai là *Đại-thừa* 大 乘 (nghĩa đen là xe lớn : chữ phạm là Mahâyâna), về giáo-lý thì Tiểu-thừa được giữ chính-truyền của Phật-tổ hơn. Về sau các nước thuộc về *Nam-tôn* 南 宗 (như Tích-lan, Xiêm-la, Diến-điện Cao-mên) theo phái Tiểu-thừa, còn các nước thuộc về *Bắc-tôn* 北 宗, (như Tây-tạng, Trung-hoa, Cao-ly, Nhật-bản, Việt-Nam) theo phái Đại-thừa.

(a) Tục gọi là Nhục-chi.

Phật-giáo dần dần truyền trong dân-gian, nhưng chưa có tổ-chức gì.

B) *Thời-kỳ phát-đạt* : (tự thế-kỷ thứ VII đến thế-kỷ thứ XIV, từ lúc nội thuộc nhà Tùy đến cuối đời nhà Trần): trong thời kỳ này, có ba Thiền-phái (6) kế-tiếp nhau thịnh đạt ở nước ta.

1·) Tự năm 580, vị sư người Tây-trúc tên là Ti-Ni-Đa-Lưu-Chi 毘尼多流支 (Vinitaruci) đến ở chùa Pháp-vân (nay thuộc tỉnh Bắc-ninh) lập một *Thiền-phái thứ nhất* ở nước Nam truyền được 19 đời (580-1216) trong các vị Pháp Hiền 法賢 (+626), Đỗ Pháp-Thuận 杜法順 (+ 990), Vạn-Hạnh 萬行 (+ 1018), Từ-Đạo-Hạnh 徐道行 (+ 1122).

2·) Tự năm 820, vị sư người Tàu tên là Vô-Ngôn-Thông 無言通 đến ở chùa Kiến-sơ (ở làng Phù-đổng, huyện Tiên-du, tỉnh Bắc-ninh) lập một *Thiền-phái thứ hai* truyền được 14 đời (820-1221) trong có các vị sư Ngô-Chân-Lưu 吳眞流 (+1011) và vua Lý Thái-Tôn (1000-1054).

3·) Đến thế-kỷ thứ XI, vị sư Tàu tên là Thảo Đường 草堂 được phong làm quốc sư lập một *Thiền-phái thứ ba* truyền được 5 đời (1069-1205), trong các vị vua nhà Lý: Thánh-tôn (1023-1072), Anh-tôn (1136-1175), Cao-tôn (1173-1210).

Trong thời kỳ này, đạo Phật ở nước ta rất thịnh, hầu được coi như quốc-giáo: triều-đình đặt chức quốc-sư, mở khoa thi tam-giáo (Nho, Phật, Lão); nhiều ông vua nhà Lý, nhà Trần đi tu sau khi thoái vị và chùa chiền dựng lên ở trong nước rất nhiều.

C) *Thời-kỳ suy-đồi* (từ thế kỷ thứ XV tức là tự đời Hậu-Lê trở về sau): Phật-giáo bị phái Nho công-kích không được nhà vua săn-sóc đến nữa, lâu dần thành một tôn-giáo của dân

---

(6) *Thiền-phái* 禪派 hoặc *thiền-tôn* 禪宗 (Ecole du dhyāna): một phái của Phật-giáo do ông tổ thứ 28 là Bồ-đề đạt-ma 菩提達摩 (Bodhi dharma — mất năm 528) người Thiên-trúc, sang đất Quảng-Châu bên Tàu về đời nhà Lương lập ra. Thiền nghĩa là thanh tĩnh; phái này cốt đem lòng thanh tĩnh để tu-luyện cho thành Phật, không cần văn-tự nên cũng gọi là « tâm-tôn 心宗 ».

chúng, không có tổ-chức thống hệ gì nữa. Các tăng-ni phần nhiều là người vô học thức bày ra các mối dị-đoan, các lễ-nghi phiền-phức để cho bọn hạ-lưu (thứ nhất là đàn bà) đua theo còn các giáo-lý cao-thâm của đạo Phật ít người hiểu nữa.

§ 2.— Đạo giáo 道教

Lão-tử.— Người sáng lập ra Đạo-giáo là Lão-Tử 老子 (hai chữ này chỉ là danh-hiệu và nghĩa là «ông thầy già», nhưng thân-thế của ông, ta không biết rõ. Theo sách *Sử-ký* của Tư-mã-Thiên (7) thì ông họ là Lý 李, tên là Nhĩ 耳 tự là Bá-dương 伯陽 thụy là Đam 聃 người huyện Hỗ thuộc nước Sở (nay thuộc tỉnh An-Huy) không rõ sinh và mất năm nào (có sách cho là sinh năm 570 và mất năm 490 tr. T.L. (nhưng cũng ở đồng thời với đức Khổng-tử, nghĩa là vào thế-kỷ thứ VI tr. T.L. vì sử chép rằng năm 522, Khổng-tử có một lần đến hỏi lễ ở ông. Ông có làm quan trụ-hạ-sử (quan giữ công-văn) nhà Chu. Sau ông bỏ đi về phía tây (Cam-túc), không biết rồi ra thế nào. Nhưng có người lại bác cái thuyết ấy, cho rằng Lão-tử chính tên là Dương-Bá-Phú ở vào thế-kỷ thứ VIII tr. T.L., chứ không phải là Lão Đam ở đời Xuân-thu nói trên.

Dù sao chăng nữa, ông có viết ra *Đạo-đức kinh* 道德經 (hai thiên, 81 chương, hơn năm ngàn lời nói) để bày tỏ cái tôn-chỉ của ông, bởi thế mới gọi cái đạo của ông sáng-lập ra là Đạo-giáo.

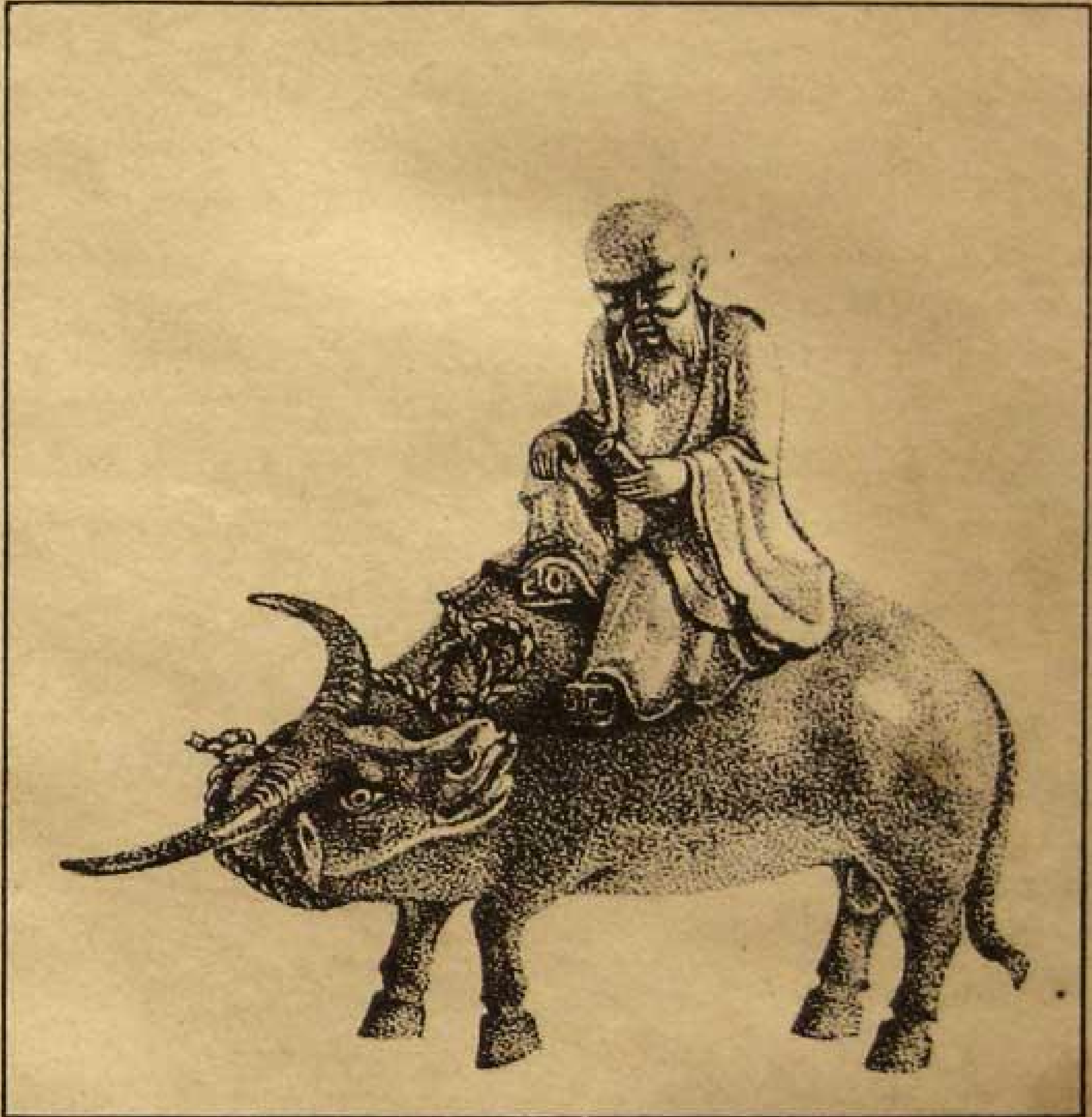
Về sau lại có Liệt-Tử 列子 và Trang-Tử 莊子 (9) cũng làm sách để diễn-giải và truyền-bá cái tôn-chỉ của ông và bài-bác các học-thuyết khác, thứ nhất là Nho-giáo.

---

(7) *Tư-mã Thiên* : Một đại sử-gia nước Tàu vào thế-kỷ thứ I tr. T. L. về đời nhà Hán.

(8) *Liệt-Tử* : Họ Liệt, tên là Ngự-Khấu 御寇 người nước Trịnh (nay thuộc tỉnh Hà-nam) ở về đời Chiến-quốc, vào quãng thế-kỷ thứ V, thứ IV tr. T. L. Các môn-đệ của ông chép những lời ông dạy thành chữ *Liệt-Tử* gồm có 8 thiên.

(9) *Trang-tử* : Tên là Chu 周, người đất Mông (nay thuộc tỉnh An-huy), ở về đời Chiến-quốc, vào thế kỷ thứ IV tr. T. L. soạn ra sách *Trang-tử* gồm hơn mươi vạn lời nói.



Chân dung Lão Tử

Tôn-chỉ của Lão-tử.— A). Về triết-lý.— Lão-tử cho *Đạo* là một nguyên-lý rất huyền-diệu do đấy mà sinh ra trời đất và vạn vật. Đạo vốn là đơn nhất, sinh ra âm dương ; âm dương sinh ra trời, đất và khí ; trời, đất và khí sinh ra muôn vật, muôn vật sinh ra khắp cả thế-gian, rồi lại quay trở về Đạo. Trở về Đạo, rồi lại hóa ra vạn vật, cứ đi đi về về mãi thế, tức là cái cuộc biến-cải sống chết ở đời, mà là cái cuộc tuần hoàn theo lẽ tự-nhiên.

B) **Về luân-lý.—** Người ta muốn theo đạo thì nên *thanh-tĩnh vô vi* 清 靜 無 爲 », nghĩa là phải tuyệt hết cái bụng nghĩ ngợi, ham muốn và quên cả hình-hài đi để lòng được trong sạch yên-lặng mà không hành-động gì cả, cứ phó mặc tự-nhiên không phải nhọc trí nhọc sức. Sở-dĩ người ta phải khổ sở, lo nghĩ, là vì phải hành-động mà nguồn gốc của sự hành-động là dục-tình ; bởi thế, nếu dứt hết dục-tình thì không phải hành-động, không phải lo-nghĩ, khổ-sở mà lòng được thư-thái, thân được an-nhàn. Cho nên trong nhân-loại kẻ gần Đạo nhất là đứa anh-nhi mà người có nhiều đức cũng hồn-nhiên như đứa bé con vậy.

Đạo-giáo biến đổi thế nào ? — Tư-tưởng của Lão-tử là một nền triết-học cao thâm quá, người thường không hiểu, nên không bao lâu đạo ấy biến đổi đi mà thành một tôn-giáo có nhiều dị-đoan và ảo-thuật. Người ta tôn Lão-tử làm Thái-thượng Lão-quân và bày ra thuật tu tiên, luyện đan (luyện thuốc tràng-sinh bất-tử), thuật số, phù-thủy v.v...

Sự truyền-bá Đạo-giáo sang nước ta.— Đạo-giáo truyền sang ta từ đời Bắc-thuộc, nhưng không có môn-phái thống-hệ gì.

Bậc thượng-lưu học-thức xem sách của Lão-tử và của các môn-đồ Đạo-giáo như Liệt-tử, Trang-tử thì nhiễm những tư-tưởng tiêu-diêu phóng-khoáng, chán đường công-danh phú-quý, cầu sự an-nhàn tự-do.

Còn bọn thường-dân thì tin các dị-đoan về thần-tiên, về phù-thủy và theo các ảo-thuật như bùa-bèn, ấn-quyết, v.v...

Ảnh-hưởng Phật-giáo và Đạo-giáo đối với văn chương của ta.— Không kể phương-diện tín-ngưỡng và dị-đoan, Phật-giáo và Đạo-giáo rất có ảnh-hưởng đến văn-chương nước ta. Trong tác-phẩm cũ của ta, bao nhiêu những tư-tưởng phóng-khoáng, nhàn-tản, yếm-thế, là do ở Đạo-giáo mà ra. Thí-dụ, trong tập thơ của Nguyễn-Bỉnh-Khiêm và trong tập hát nói của Nguyễn-Công-Trứ, những bài vịnh cảnh nhàn đều là chịu ảnh-hưởng của Đạo-giáo cả.

Còn những tư-tưởng về khổ-ải, trầm-luân, nhân-quả, nghiệp-báo, là do Phật-giáo mà ra cả. Ta cứ xem khúc *Cung oán* (đoạn nói về cuộc đời khổ-sở) và truyện *Kiều* thì thấy nhiều ý-tưởng đã thoát-thai ở Phật-giáo mà ra.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1 — Phật thuyết-pháp lần thứ nhất về « tứ diệu đề »

« *Này các thầy sa-môn, ở đời có hai sự thái quá, người tu đạo phải lánh cho xa. Hai sự thái-quá là gì ? một là đam mê trong vòng sắc-dục : như thế thì hèn xấu, trái với đạo-lý, uổng công không đáng. Này các thầy sa-môn, hai sự thái quá ấy, Như-lai đều lánh xa cả. Như-lai đã tìm được con đường đi giữa, để mở mắt, mở trí cho người ta, khiến cho tinh-thần được bình-tĩnh, được thông-tỏ, được sáng-suốt, được tới cõi nát-bàn. Vậy các thầy có biết con đường giữa mà Như-lai đã tìm được ấy, con đường để mở mắt mở trí cho người ta, khiến cho tinh-thần được bình-tĩnh, được thông-tỏ, được sáng-suốt, được tới cõi nát-bàn ấy, là gì không ? Con đường thần-diệu ấy gọi là đường*

bát chính » (八 正 道) *: 1·) Chính-kiến* (正 見 samyaksadrsti). *nghĩa là thành-thực mà tin đạo ; 2·) Chính-tư-duy* (正 思 惟 samyaksankalpa), *nghĩa là thành-thực mà suy-xét : 3.) Chính-ngữ* (正 語 samyakvakram), *nghĩa là thành-thực mà nói-năng ; 4·) Chính-nghiệp* (正 業 samyaksarmanta), *nghĩa là thành-thực mà làm việc ; 5·) Chính-mệnh* (正 命 samyabjvara), *nghĩa là thành-thực mà mưu-sinh ; 6·) Chính-tinh-tiến* (正 精 進 samyakvyâyâma), *nghĩa là thành-thực mà mong tới ; 7·) Chính-niệm* (正 念 samyaksmrti) *nghĩa là thành-thực mà tưởng nhớ ; 8·) Chính-định* (正 定 samyaksamâdhi), *nghĩa là thành-thực mà ngẫm-nghĩ.— Này các thầy sa-môn, ấy đó là con đường trung-đạo. Như-Lai đã phát-minh ra được, để mở mắt mở trí cho người ta, khiến cho tinh-thần được bình-tĩnh, được sáng suốt, được tới cõi nát-bàn.*

«Này các thầy sa-môn, đây là phép mầu về sự khổ : sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, cái gì không ưa mà phải hợp là khổ, cái gì ưa mà phải dời là khổ, cái gì muốn mà không được là khổ, nói tóm lại triền-miên trong ngũ-trọc là khổ (10).

«Này các thầy sa-môn, đây là phép mầu về nguyên-nhân sự khổ : nguyên-nhân sự khổ là lòng tham sống, vì tham sống mà phải luân-hồi sinh-tử, càng tham càng muốn, càng được càng tham, tham sống, tham sướng, tham mạnh (11).

«Này các thầy sa-môn, đây là phép mầu về sự diệt khổ, diệt khổ phải tiêu-trừ lòng tham-dục, phải giải-thoát cho hết lòng tham-dục, không để cho còn một chút nào (12).

---

(10) Đây tức là đệ-nhất diệu-đề (第 一 妙 諦).— «Ngũ trọc» hay là « ngũ-uẩn » (五 蘊 *pãnchaskandha*) là năm cái nguyên-tố hợp lại làm thành ra thân-thể tâm-thần người ta : 1· sắc-uẩn 色 蘊 (*rũpaskhandha*) là hình-thể người : 2· thụ-uẩn (受 蘊 *vêdaskandha*), là sự cảm-giác; 3· tưởng-uẩn (想 蘊 *sanjnaskandha*), là sự tưởng-tượng ; 4· hành-uẩn (行 蘊 *sanskaraskandha*), là sự hành-vi ; 5· thức-uẩn (識 蘊 *vijnânaskandha*, là sự ý - thức.

(11) Đệ nhị diệu-đề.

(12) Đệ tam diệu đề.

«Này các thầy sa-môn, đây là phép mầu về sự diệt khổ, đạo diệt khổ tức là đạo bát-chính : chính-kiến, chính-tư-duy, chính-ngữ, chính-nghiệp, chính-mệnh, chính-tinh-tiến, chính-niệm, chính-định (13) . . . »

Phạm Quỳnh

Phật-giáo lược-khảo

(Nam-phong tạp-chí, t. VII, số 40, tháng 10-1920)

2.— Nát-bàn là gì ?

Thuộc về Nát-bàn, các học-giả Âu-châu nghị-luận cũng đã nhiều, nhiều người lấy cái lý-tưởng riêng của Âu-châu mà bình phẩm, đại-khái trách đạo Phật rằng lấy sự hư vô tịch-diệt làm cứu-cánh cho đời, một tôn-giáo như thế thời không những không bổ-ích gì cho quần-sinh, mà lại có thể di-hại cho xã-hội. Nay không muốn nối gót các học-giả Âu-châu mà phẩm-bình bao-biếm đạo Phật, nhưng phải biết rằng đạo Phật đã lấy sự «khổ» làm tiền-đề thời phải lấy sự «diệt» làm hậu-kết, đã cho rằng người ta có thân là có khổ thời muốn hết khổ tất phải diệt thân, trước sau thật là duy-nhất, lý-luận không có mâu-thuẫn. Vậy rút lại vấn-đề chỉ ở một câu, ở đời có khổ hay không? Câu hỏi đó, thiết-tưởng không ai là không trả lời rằng có, không ai là không cùng Phật công-nhận rằng sống là khổ, và nước mắt ở đời vì đem tích lại thời sánh với nước mặn bể khơi cũng chưa thấm vào đâu. Sự khổ đã có, thì phải tìm đường thoát khổ, muốn thoát khổ thời phải diệt khổ, nhưng khổ là liền với thân, khổ là một với sống, diệt khổ tức là diệt thân, diệt sống, tự diệt vậy.

Song người đời vẫn lấy sự hư vô làm sợ ; nếu mãn kiếp tu-hành, hết sức học đạo mà cứu cánh chỉ đến tiêu-nhập vào chốn hư vô, thời kinh-hãi biết dường nào ! Phật cũng biết thế, nên Phật đối với vấn-đề cứu-cánh cũng giữ một thái-độ như Khổng

---

(13) Đệ tứ diệu-đề — Bốn diệu-đề trong sách Tàu thường nói tóm lại bốn chữ là khổ-tập 苦 集 (hay là nhân), diệt đạo 滅 道, (hay là 因).

phu-tử đối với quỷ-thần vậy : không hề nói rõ bao giờ, mỗi khi đề cập đến, vẫn có ý thoái-thác. Khổng-tử thời môn-đệ hỏi đến việc quỷ thần, đến sự chết, trả lời rằng : « Các anh chưa biết việc đời người đã hỏi việc quỷ thần làm chi, các anh chưa biết sự sống đã hỏi sự chết làm gì ? » Phật-tổ thời đệ-tử hỏi cõi cứu-cánh có phải là cõi hư-vô không, và linh-hồn đến khi nhập nát-bàn còn có gì nữa không, bèn dùng cách tỉ-dụ mà hỏi lại rằng : « Ta hỏi : nay có một người bệnh thập-tử nhất-sinh, có kẻ đem thuốc lại cứu cho khỏi chết, người ấy có chịu uống ngay không, hay là còn hỏi thuốc kia ở đâu mà lại, thuốc kia làm bằng vật gì ? Như-lai thấy chúng-sinh trầm luân trong bể khổ, muốn ra tay tế-độ cho siêu-thoát, khác nào như kẻ cho thuốc người bệnh : bệnh nặng, thuốc sẵn, cứ việc uống còn hỏi gì ? » — Xưa nay những bậc triết-nhân quân-tử đã sáng suốt muôn lẽ, đã thấu hiểu mọi sự, muốn ra tay tế-độ cho quần-sinh thường có nhiều điều tự mình biết mà không thể truyền-bá ra được cũng tức như ông thầy thuốc biết là bệnh-trạng nguy mà không dám nói rõ cho bệnh nhân biết vậy. Phật tổ cũng vậy : chắc trong ý riêng vẫn biết rằng linh-hồn sau khi tịch-diệt rồi là vào cõi tịch-mịch hư-vô, chớ chẳng phải nơi thiên-đàng cực-lạc gì ; nhưng không hề thuyết-minh cho ai biết bao giờ, là sợ có kẻ chưa thoát sạch trần-tục, nhân thế mà ngã lòng tu đạo chăng ? vì những sự biết như thế là sự biết « chết người » vậy. Bởi thế nên dầu các nhà bác-học tìm khắp trong kinh sách, cũng không hề giải được nát-bàn là thế nào. Ông Oldenberg *đã phải chịu thú thật rằng : « Chúng tôi đã hết sức nghiên-cứu mà kết-quả cũng lạ thay : chỉ có hai thuyết, không ra ngoài được, một rằng nát-bàn là cõi hư-vô, hai rằng nát-bàn là nơi cực-lạc, thời rút cục lại chẳng thuyết nào đúng hẳn » (14).*

Phạm Quỳnh

Phật-giáo lược-khảo

---

(14) « Le résultat de ces recherches est d'ailleurs assez singulier : les deux alternatives qui formaient, semble-t-il, un véritable dilemme, à savoir que dans l'ancienne communauté, le nirvâna devait être conçu soit comme le néant, soit comme la béatitude suprême, il s'est trouvé que ni l'une ni l'autre n'avait tout à fait raison ». Oldenberg, p. 274). Tự số (10 đến số 14) : *(lời chú-thích của tác-giả).*

3.— Đạo là gì?

Đạo là gì mà tự đâu sinh ra? Lão-tử cho là thoạt kỳ-thủy thì không có gì cả 天下萬物生於有，有生於無 *(15), bởi cái không mà thành ra cái có, rồi do cái có đó mà thành ra muôn vật, nghĩa là trước hết là không, rồi tự-nhiên thành ra một vật độc-nhất trong khoảng không-gian : do vật độc-nhất ấy mà sinh ra muôn vật trong thiên-hạ.*

Vật độc-nhất đó gọi là gì? Không biết gọi tên là gì, nhưng ta đặt tên là chữ đạo 吾不知其名，字之曰道 *(16). Đạo là một chữ đặt ra để có tên mà gọi cho dễ, chứ kỳ thực thì không sao mà tả rõ ra được, vì rằng:* 道可道，非常道，名可名，非常名 *(17), cái đạo mà đã nói rõ ra được thì không phải cái đạo thường bao giờ cũng có nữa mà một vật đã có thể gọi tên ra được, thì cũng không phải cái vật thường vẫn có ấy nữa.*

Đạo là một vật tự-nhiên hỗn thành ra trước khi có trời đất, mờ mờ mịt mịt, im lặng một mình trong khoảng không-gian ở đâu cũng có, mà bao giờ cũng thế, không suy-suyển chút nào mà muôn vật trong vũ-trụ cũng bởi đó mà sinh ra cả 有物混成，先天地生，寂兮寥兮，獨立不改，周行而不殆，可以為天下母 *(18).*

Đạo lại là một giống rất to, mà không có hình thể gì cả 大象無形 *(19). Trông không trông thấy được, nghe không nghe thấy được, sờ không sờ thấy được* 視之不見，聽之不聞，搏之不得 *(20), mênh-mông, lờ-mờ, dẫu muốn suy-diễn đến đâu cũng không xiết được, mà bao giờ các toàn-thể của Đạo vẫn là đơn-nhất, nghĩa là chỉ có một mà thôi, chứ không có hai ba nào cả. Nhân có cái tinh đơn nhất ấy mà thành ra có trời đất và muôn vật* 道生一，一生二，二生三，三生萬物 *(21).*

---

(15) *Đạo-đức-kinh* chương thứ 40.
(16) *Đạo-đức-kinh* chương thứ 25.
(17) *Đạo-đức-kinh* chương thứ 1.
(18) *Đạo-đức-kinh* chương thứ 25.
(19) *Đạo-đức-kinh* chương thứ 41.
(20) *Đạo-đức-kinh* chương thứ 14.
(21) *Đạo-đức-kinh* chương thứ 42.

nghĩa là do cái tính đơn-nhất của Đạo mà sinh ra âm-dương, tức là trời đất, trời đất cùng với khí sinh ra vạn vật. Cái tính đơn nhất ấy thực là linh-hoạt. Trời có được cái tính đơn-nhất ấy mới sáng, đất có nó mới vững, thần có nó mới thiêng, muôn vật có nó mới sinh-sản mãi mãi 天得一以清，地得一以寧，神得一以靈，萬物得一以生 *(22).*

Trần-Trọng-Kim
Đạo-giáo
(Nam-phong tạp-chí t. XII, số 57 tháng giêng 1923)

4.— Lẽ sinh-tử theo Trang-tử

Người ta sinh ra ở trong khoảng trời đất này chẳng khác gì cái bóng mặt trời thoáng qua trước cái khe cửa. Đường sinh-tử là cái lối đi ra đi vào của vạn-vật. Sự đi lại ấy thật là nhẹ-nhàng, dễ-dàng, ai ai cũng thế, chứ không ai khác ai. Vì sự hóa mà sinh, rồi lại vì sự hóa mà tử, vậy thì việc gì mà ta lo, ta buồn. Những người lấy sự sống chết làm lo làm buồn là người không biết gì, khác nào như muốn đem cất cái cung của trời, thắt cái túi áo của trời, làm trái với mệnh trời thì làm sao được. Ta nên để mặc cái cung trời lúc dương lúc trùng, cái túi áo trời lúc mở lúc xếp, cứ biết rằng cái lẽ sống chết là một lẽ thay đổi, vừa liên-tiếp, vừa thong-thả, khi hồn phách ở thì thân mình ở, khi hồn phách đi thì thân mình đi theo, cũng về cả trong quãng thái-hư mà thôi 解其天弢，墮其天袟，紛乎宛乎，魂魄將往，乃身從之，大乃歸乎 *(23).*

Sự sống chết là thế thì việc gì mà lo sợ. Chẳng qua mình lo sợ cái mình chưa biết ra thế nào, chứ biết đâu sự thay đổi của tạo-hóa là một sự hay. «Ngày xưa, người con gái đẹp đất Lệ sang lấy vua nước Tấn, lúc ở nhà đi ra thì kêu khóc. Đến lúc về ở với vua được đủ mọi điều sung-sướng, lúc ấy mới hối sự mình kêu khóc». Thế thì biết đâu người chết rồi lại không hối lúc trước mình đã cầu sống. Thường đêm nằm chiêm-bao uống rượu,

---

(22) *Đạo-đức-kinh*, chương thứ 39.
(23) *Trang-tử* : Tri-bắc du.

sáng dậy có sự buồn rầu, hoặc đêm nằm chiêm-bao thấy sự buồn rầu, sáng dậy có sự vui-vẻ, nghĩa là sự chiêm-bao và sự thực không giống nhau. Đương lúc mình chiêm-bao mình không biết là chiêm-bao, mà trong lúc chiệm-bao mình vẫn đoán việc chiêm-bao, mãi đến khi tỉnh dậy mới biết là chiêm-bao thật. Chỉ có bậc đại-giác thì mới biết được cuộc đời là một giấc chiêm-bao lớn mà thôi, con người ngu thì chiêm-bao vẫn cho là tỉnh, rồi tưởng mình chủ-tể được cái tâm-trí ấy (24).

Thường giấc mộng mơ-màng là cuộc sống ở đời, mà lúc tỉnh dậy là sự chết đó thôi. Bởi vậy cho nên những bậc «chân-nhân» cứ tự-nhiên nhi-nhiên, hễ gặp vào lúc sống mà sống là hợp thời, gặp vào lúc chết mà chết là thuận cảnh, hợp thời và thuận cảnh, thì còn có việc gì mà buồn hay vui ? Người ta lúc sống chẳng qua cũng như bị cái dây nó treo mình ở trong khoảng không-gian, lúc chết cổi cái dây ấy mà xuống. Cũng thí-dụ như củi với lửa : Củi là hình-hài, lửa là cái tinh-thần, lửa bén vào củi, rồi củi hết là lửa tắt. Nhưng kỳ thực là ta biết thế nào là lửa hết được : lửa tắt là vì hết củi đó thôi. 古者謂帝之懸解，指窮於為薪，火傳也不知其盡也 (25).

Trần-Trọng-Kim

Đạo giáo II

(Nam-phong tạp-chí t. XII, số 58, tháng hai 1923)



CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÈ-CỨU

1.) Phạm Quỳnh *Phật-giáo đại-quan.* Nam-phong tùng-thư, Hà-nội, Đông-kinh ấn-quán x. b.

2.) Trần-Trọng-Kim, *Đạo-giáo,* Nam-phong tạp-chí, t. XII, tr. 12-32 và 103-113 ; t. XIII, tr. 113-127 và 197-209 ; — *Phật-lục,* Hanoi, Imp. du Nord 1940.

3.) *Đại-nam cao-tăng truyện* 大南高僧傳 Nam-phong tạp-chí, t. XXI, Phần chữ Hán, trang 27-30, 41-44, 54-57.

---

(24) *Trang-tử* : Tề vật.

4.) *Phật-giáo nam lai khảo* 佛教南來攷 Nam-phong tạp-chí t. XXII Phần chữ Hán tr. 45-48.

5.) Trần-văn-Giáp, *Le Bouddhisme en Annam, des origines au XIIIè siècle* BEFEO. t. XXXII fasc. 1. pp. 191-268.

6.) Oldenberg. *Le Bouddha. Sa vie, sa doctrine, sa communauté*, traduit de l'allemand par A. Fourcher, Bibliothèque de philosophie contemporaine 3è édition française, Paris, Félix Alcan 1921.

7.) René Grousset. *Histoire de la philosophie orientale. Inde-Chine-Japon.* Bibliothèque française de philosophie, Paris, Nouvelle Librairie nationale, 1923.

8.) Le P. Léon Wieger. *Histoire des croyances religieuses et des opinions philosophiques en Chine depuis l'origine jusqu'à nos jours.* Hokien fou Imp. de la Mission catholique, 1917.

9.) Le P. Léon Wieger, *Textes philosophiques. Sommaire des notions chinoises depuis l'origine jusquà nos jours.* Hokien fou. Imp. de la Mission catholique, 1906.

THIÊN THỨ BA

CÁC CHẾ-ĐỘ VỀ VIỆC HỌC VIỆC THI

CHƯƠNG THỨ BẢY

VIỆC DÙNG CHỮ NHO LÀM QUỐC-GIA VĂN-TỰ CÁCH TỔ-CHỨC VIỆC HỌC

§ 1.— Việc dùng chữ Nho làm quốc-gia văn-tự

Dân-tộc ta, trước khi nội thuộc nước Tàu có thứ chữ riêng để viết tiếng ta hay không? đó là một vấn-đề hiện nay không thể giải-quyết được, vì không có di-tích, tài-liệu mà khảo-cứu.

Duy từ khi nước ta tự-chủ (939) cho đến khi nước Pháp sang bảo-hộ, thì trong khoảng hơn chín thế-kỷ ấy, triều-đình vẫn lấy chữ Nho làm quốc-gia văn-tự: các luật-lệ, dụ-chỉ của nhà vua, công-văn, án-từ của các quan, việc học, việc thi, đều dùng chữ Nho cả. Trong dân-gian, các khế-ước, chúc-thư, khoán-lệ, sổ-sách cũng dùng chữ Nho.

Chỉ có hồi đức Nguyễn Ánh còn xưng vương, chưa bình-định xong Nam Bắc, là có dùng tiếng Nôm làm các dụ sắc và công-văn, vì bấy giờ trong nước loạn lạc, việc học, việc thi chữ Nho khoáng-phế đã lâu, không có người văn-học để dùng; vả các tướng-tá, quân-nhân cũng ít người biết chữ nên phải dùng tiếng Nôm cho tiện. Hiện nay còn truyền lại một tập công-văn viết bằng tiếng Nôm về hồi ấy (Xem bài đọc số 1).

Vậy ta phải xét cách tổ-chức việc học chữ nho ở nước ta trong các triều vua thế nào.

§ 2.— Cách tổ-chức việc-học chữ Nho

Xét về vấn-đề này, ta có thể phân-biệt ra hai thời kỳ:

Việc học chữ Nho trong các triều Ngô, Đinh, Tiền-Lê, Lý-sơ (từ đầu thế-kỷ thứ X đến giữa thế-kỷ thứ XI).— Mấy triều Ngô, Đinh và Tiền-Lê, phần vì ngắn-ngủi, phần vì các vua còn phải lo việc chống nhau với nước Tàu để làm cho nền tự-chủ được vững, nên chưa có thì giờ tổ-chức việc học chữ Nho. Trong thời-kỳ ấy, việc dạy chữ Nho phần nhiều do các nhà sư đảm nhận, vì Phật-giáo bấy giờ đương thịnh và các vị sư đều thâm Hán-học cả. Xem như năm 986 (Thiên-phúc thứ 7), có sứ nhà Tống sang, vua Lê Đại-Hành sai ông sư Đỗ-Pháp-Thuận 杜法順 đi đón, lại sai ông sư Ngô-Chân-Lưu 吳眞流 làm bài từ để tiễn sứ Tàu ; lại xem như Sử chép vua Lý Thái-Tổ thuở nhỏ học ông sư Vạn-Hạnh 萬行 thì đủ biết các vị sư bấy giờ nhiều người giỏi chữ Nho và dự một phần lớn trong việc truyền-bá Hán-học.

Việc học chữ Nho trong các triều Lý, Trần, Lê, Nguyễn (từ giữa thế-kỷ thứ XI đến cuối thế-kỷ thứ XX).— Trong thời-kỳ này, việc học chữ Nho đã được triều-đình tổ-chức để các sỹ-phu có nơi học-tập.

A) **Lý.**— Năm 1070, vua Lý Thánh-Tôn dựng *văn-miếu* ở Thăng-long (nay là văn-miếu Hà-Nội để thờ đức Khổng-tử và các vị tiên-hiền, tỏ ra rằng nhà vua tôn-sùng Nho-giáo. Ngài lại sai Hoàng-tử đến học ở đấy.

Năm 1076, vua Lý Nhân-Tôn đặt ra *Quốc-tử-giám* 國子監 chọn các quan có văn-học bổ vào đấy coi việc giảng dạy.

B) **Trần.**— Năm 1236, vua Trần Thánh-Tôn đặt ra *Đề-điệu Quốc-tử viện* 提調國子院 để cho con em các quan văn vào đấy học. Năm 1243, ngài sai làm lại Quốc-tử-giám. Năm 1252, ngài cho con thường dân người nào tuấn-tú được theo học với con các quan ở Quốc-tử-giám.

Năm 1253, ngài lập *Quốc-học viện* 國學院 để giảng Tứ thư, Ngũ kinh.

Năm 1237, về đời vua Trần Thuận-Tôn, Hồ-Qui-Ly thấy việc học trong nước, trừ kinh-đô ra, còn ngoài chưa hề tổ-chức, bèn hạ lệnh đặt ở các *lộ, phủ, châu* các *học-quan* coi việc dạy-dỗ và cấp ruộng cho các viên ấy.

C) **Lê.**— Vua Lê Thái-tổ, sau khi ngài lên ngôi, liền lưu-ý đến việc học. Năm 1428, ngài lập *Quốc-tử-giám* ở kinh-đô để dạy con cháu các quan và các người tuấn-tú trong dân-gian ; còn ở ngoài thì đặt nhà *Lộ-học* 路學 chọn con em các lương-gia trong dân sung làm Lộ-hiệu-sinh và bổ thày để dạy-dỗ.

Năm 1483, vua Lê Thánh-tôn *mở rộng thêm nhà Thái-học* 太學 (tức là Quốc-tử-giám), làm các phòng cho các sinh-viên ở và kho *Bí-thư* 秘書 để chứa sách.

Sau khi nhà Lê trung-hưng, thì việc cũng phỏng theo đời Tiền-Lê. Ở Quốc-tử giám thì đặt quan *tế-tửu* và quan *tư-nghiệp* để làm giảng-quan, mỗi tháng một lần tiểu-tập, ba tháng một lần đại-tập. Năm 1734, đời vua Thuận-tôn, Trịnh Giang lại sai *khắc in các sách* Kinh Truyện phát ra mọi nơi để khỏi phải mua sách in ở bên Tàu.

D) **Nguyễn.**— Năm 1803, vua Gia-Long dựng nhà *Quốc-học* 國學 ở kinh-đô (Huế). Ngài lại đặt chức *đốc-học* ở các trấn, *giáo-thụ, huấn-đạo* ở các phủ, huyện để coi việc dạy học.

Năm 1821, vua Minh-Mệnh đổi tên nhà Quốc-học gọi là *Quốc-tử-giám*, dựng thêm một Giảng-đường, một Di-luân-đường cùng hai học-xá ở bên tả, bên hữu. Năm 1826, lại dựng thêm học-phòng bên tả, bên hữu mỗi bên mười chín gian để làm chỗ sinh-viên học-tập.

Cách học-tập ở các trường công hồi xưa.— Cách học-tập ở các trường công ngày xưa thường tổ-chức như sau :

A) *Sự giảng sách.*— Mỗi tháng định mấy kỳ giảng sách. Những hôm ấy, các học-trò tề tựu ở học đường, rồi các quan đốc-học, giáo-huấn giảng nghĩa các kinh truyện cho học-trò nghe.

B) *Sự tập văn.*— Mỗi tháng lại định những kỳ làm-văn. Đến hôm ấy, các giáo-quan ra đầu bài cho học-trò đem về nhà làm ; cũng có khi làm ngay ở trường trong một ngày phải

xong (cách ấy gọi là làm văn nhật khắc 日 刻). Học-trò làm xong văn nộp quyển; học-quan, khi đã điểm-duyệt xong, họp các sinh-viên lại mà bình các quyển văn hay. Một đôi khi cũng phát ra những giải thưởng nữa (1).

Kết-luận.— Trong cách tổ-chức việc học ở nước ta hồi xưa. Triều-đình chỉ chú-trọng đến một trường đại-học ở kinh-đô và đặt các giáo-chức ở lộ, phủ để cho các học-trò lớn có chỗ học-tập mà dự các khoa thi. Còn việc học ở dân-gian như nay gọi là bậc « tiểu-học » thì Triều-đình không tổ-chức, cứ để các tư-gia đón thầy dạy lấy con cháu. Tuy vậy, việc học của bình-dân cũng được phổ-cập, vì các trường tư mở ra rất nhiều và các « ông đồ », trong có các bậc hưu-quan, các nhà khoa-mục, được người trong nước một lòng tôn-trọng.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Một đạo dụ viết bằng quốc-văn về đời đức Nguyễn Ánh

Lời dụ ban cho tướng-sĩ trong khi duyệt binh ở Gia-định ngày 26 tháng ba năm Canh-thân (1800).

« Cơn bát loạn chẳng lo sao đặng, năm sáu phen đăng-định,

---

(1) Trên đây là nói về việc học chữ Hán ở nước ta trước khi nước Pháp can-thiệp. Sau khi nước Pháp lấy xứ Nam-kỳ (1862 và 1867) thì bãi việc học việc thi chữ Nho ở trong ấy mà tổ-chức nền học Pháp-Việt. Còn ở Trung, Bắc-kỳ thì chính-phủ Bảo-hộ trước vẫn để nguyên như cũ, sau mới thương-lượng với Nam-triều lập ra Hội-đồng cải lương học-vụ để sửa đổi lại phép học phép thi. Ngày 31 tháng năm năm 1906, Chính-phủ ban hành một đạo dụ về việc ấy. Về phép học thì chia làm ba bậc: 1·) *Ấu học* dạy ở các trường tổng-sư và lấy bằng *tuyển-sinh* làm tốt-nghiệp; 2·) *Tiểu học* dạy ở các trường phủ, huyện (giáo-thụ, huấn-đạo) và các trường qui-thức ở tỉnh-lỵ, lấy bằng *khóa-sinh* làm tốt-nghiệp; 3·) *Trung-học* dạy ở các trường tỉnh (đốc-học) để luyện học-trò đi *thi Hương*. Chương trình học vẫn lấy chữ Nho làm gốc, nhưng có học thêm các khoa cách-trí, sử-ký, địa-dư, toán-pháp bằng chữ quốc-ngữ và một ít chữ Pháp.

dễ muốn chi qua-giáp biền đề ; hội trung-hưng phải quyết mới xong, muôn nghìn dặm thu công, bao nỡ đề sinh-linh đồ-thán.

« Thời dĩ chí, khá rằng vội tưởng ; cơ khá thừa, vậy phải sớm toan.

Ta nay : gặp hội trung-vi, dựng nền tái-tạo. Tám chín phủ giang-sơn đồ sộ, đặng chỗ này lo chỗ khác, thù tồ-tôn đâu dám nguôi lòng ; mười ba thu tướng-sĩ nhọc-nhằn, đánh trận nọ qua trận kia, đạo thần-tử trước đà gắng sức. Vậy năm ngoái thu thành Bình-định, rất đổi cần-lao ; tưởng năm nay nghỉ chốn Đồng-nai, yên bề hưu tức. Song liệu chừng thế nó, tướng phần binh tàn, hạ lăng, thượng phế, dù chẳng đánh cũng hư ; nhân tính lại việc ta đồn quân, tích tướng, trữ súng, tăng thuyền, phải sắm thêm mới mạnh.

« Nên nỗi : theo đường phú liễm , nặng việc công-sưu. Dân thời cung-cống lương tiền, nhịn mặc, nhịn ăn, tật khồ ta đâu không rõ ; quân thời tân-cần chinh-dịch, gắng công gắng sức, huân-lao ta vốn không quên.

« Trước tuy nhật xúc kinh-doanh , rày đã sẵn rồi chiến-cụ. Cũng muốn dưỡng uy súc nhuệ, trời Gia-định nghỉ-ngơi cho khỏe, ngõ chư-quân đều được lạc-sinh ; nào ngờ cùng-khấu xương-cuồng, lũy Bàn-xà đến rấn vào vây, bởi nghịch-tặc tư lai tống-tử.

« Huống nó, em phản anh, tôi phản chúa, lại thêm ngoại-viện táng sư, trường-thành thất hiểm, tai phần-sào đã quyết từ nay ; mà ta lương thì đủ, quân thì ròng, sẵn có tướng tài quy-phụ, chư quốc liên binh, thế phá trúc chờ bao thuở nữa.

« Cứ ấy : vội vàng trục bắc, hăm-hở bình tây. Trước là lo tôn-xã mà phục thù, kẻo lăng tầm một trời man-mác ; sau là bị thần dân mà tiếc phẫn, kẻo thương-sanh khắp chốn than-van. Cơ-hội này ai nỡ đặng thôi ; công-danh ấy người âu phải gắng.

«Rày mới vui lòng sư-lữ, mở tiệc cảo-lao. Muốn cho đặng tấm lòng chung, tôn-ti nhất thể; vậy phải phô bày lời thật, minh thệ tam quân. Quân thời nợ nước lo đền, khoán-thiết thơ son đành tạc đó; quân thì thù trai dóc trả, cung dâu tên cỏ phỉ nguyền xưa. Liễng (những) *người tiên-kiến hướng-minh, chót đã lập công, chớ để Trần-Bình riêng thuở Hán; những kẻ hậu lai qui-thuận đều cho báo-hiệu, mựa nhường Kính-Đức ngợi đời Đường. Phép vô-tư chẳng khuất một ai, dầu bộ-khúc thiên-ty, có công ắt thưởng; quyền tất phạt không riêng nửa mảy, tuy huân-thần qui-thích, phạm tội nào dung. Trên dưới tua dóc chí cần-vương; tướng hiệu cũng một lòng địch khái. Thành Qui-nhơn chỉ bắc, đạp phá trùng vi; đô Thuận-hóa rung cờ, dẹp yên đảng ngụy. Công tru-bạo gắng rồi một thuở, phúc thái-bình đều hưởng nghìn năm. Ai tưởng câu chủ qui thần vinh mà phụng-thị tại triều, quan ắt đặng tên đề trúc-bạch, ai muốn chữ công thành thân tạo mà qui-hưu tại dã, quân thời xá thuế linh chinh-diêu. Trên đã bày lời, dưới tua tỏ ý.*

«Khâm-tai sắc-dụ».

An-khê sao-lục

(Nam-phong tạp-chí, t. XIV số 80, Février 1924)

2.— Vua Lê Thánh-tôn sửa lại nhà Thái-học

Lúc buổi đầu Quốc-triều (tức là nhà Lê), nhà Thái-học vẫn theo phép cũ của nhà Trần, qui chế còn nhiều điều thiếu thốn. Đến khi ấy (tháng giêng năm Hồng-đức thứ 14, 1483), vua sai mở rộng ra; trước nhà Đại-học, dựng điện Đại-thành của Văn-miếu để thờ tiên-thánh, đông-vu, tây-vu để chia thờ các bậc tiên-hiền, tiên-nho, điện Canh-phục (thay đồ mặc) để làm chỗ túc-trực, một kho chứa đồ tế và một buồng bếp. Đằng sau, dựng cửa nhà Thái-học, Minh-luân đường, Đông Tây giảng đường để giảng dạy học-trò. Lại đặt thêm kho Bi-thư để chứa các ván in sách. Phía đông, phía tây đều có 3 dãy nhà ở có 3 hạng «xá sinh» (2), mỗi

dãy có 25 gian. Phía đông, phía tây đều có một cái nhà bia. Qui-mô thực là to-tát rộng-rãi.

Dương-Quảng-Hàm *dịch*
(theo *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục.* q. 23. tr. 38b-39a)



CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1.) Nguyễn Bá-Trác, *Bàn về Hán-học* N. P., t. VII số 40, tr. 324-336.

2.) Lê Thước, *L'enseignement des caractères chinois*, Ext. de la Revue Indochinoise ; 1921, Hanoi, Imp. d'Extrême Orient.

3.) Aurousseau, *Le Temple de la littérature de Hanoi*, Revue Indochinoise, nouvelle série ; t. XX, Juillet-Décembre 1913, pp. 1-12.

4.) *Quốc-tử giám-khảo* 國子監考, N. P., t. X, số 59, phần chữ Hán. tr. 172-176.

---

(2) *Xá sinh* 舍生 : Về đời vua Lê Thánh-Tôn, các giám-sinh ở Quốc-tử giám họp lại thi. Ai trúng tam-trường được sung «thượng xá sinh», ai trúng nhị trường được sung «trung xá sinh», ai trúng nhất trường được sung «hạ xá sinh» ; mỗi xá lấy 100 tên, tiền lương tháng thì thượng xá-sinh được cấp một quan, trung xá-sinh được 9 tiền, hạ xá-sinh được 8 tiền (theo C. M. q. 23, tr. 39b-40a).

CHƯƠNG THỨ TÁM

NHÀ NHO, KHOA-CỬ, LỊCH-SỬ KHOA-CỬ Ở NƯỚC TA

Nhà nho.— A) **Thích nghĩa**.—Nho 儒 nghĩa đen là học-giả. *Nhà nho* là người đã theo Nho-học, hiểu đạo-lý của thánh hiền đời xưa, có thể dạy bảo người đời cư-xử cho phải đạo và, nếu được đắc-dụng, thì đem tài đức của mình mà giúp dân giúp nước.

B) **Địa-vị trong xã-hội.—** Tùy theo cảnh-ngộ, nhà nho có thể chia làm ba hạng:

1.) Hiền-nho là những người đã hiền-đạt, thi đỗ làm quan, giúp vua trị dân, có quyền-hành, địa-vị cao-quí trong xã-hội.

2.) Ẩn-nho là những người tuy có học-thức tài-trí mà không muốn ra gánh-vác việc đời, ẩn-náu ở nơi sơn-lâm hoặc chốn thôn-dã để vui-thú an-nhàn.

3.) Hàn-nho là những người cũng theo Nho-học, nhưng không đỗ-đạt để ra làm quan được, ở nhà theo nghề dạy học, làm thuốc, v.v. để lấy kế sinh-nhai.

Nhưng dù cảnh-ngộ có khác, các nhà nho đều có một tư-cách và một chí-hướng chung, đều muốn bồi-đắp cho cương-thường, giữ-gìn lấy chính-giáo, hoặc lấy sự-nghiệp mà giúp vua giúp dân hoặc lấy phẩm-hạnh mà làm mẫu-mực cho người đời, hoặc lấy giáo-hóa mà tác-thành bọn hậu-tiến, nên đều được xã-hội tôn-trọng, dù chẳng được triều-đình ban cho chức-vị, bổng-lộc cũng được dân-chúng qui mến phục-tòng (Xem Bài đọc thêm số 1).

C) **Cách tuyển người làm quan.**— Xã-hội ta xưa tổ-chức theo khuôn phép Nho-giáo, nên người cầm quyền trong nước để giúp vua trị dân phải là người trong phái nhà nho, tức là người đã am-hiểu đạo-lý của Nho-giáo. Bởi thế quan trường ở nước ta ngày xưa là do *nho-phái* xuất thân.

Cách lựa chọn các người ra làm quan là *khoa-cử*. Vậy ta phải xét lịch-sử và chế-độ khoa-cử ở nước ta hồi xưa thế nào.

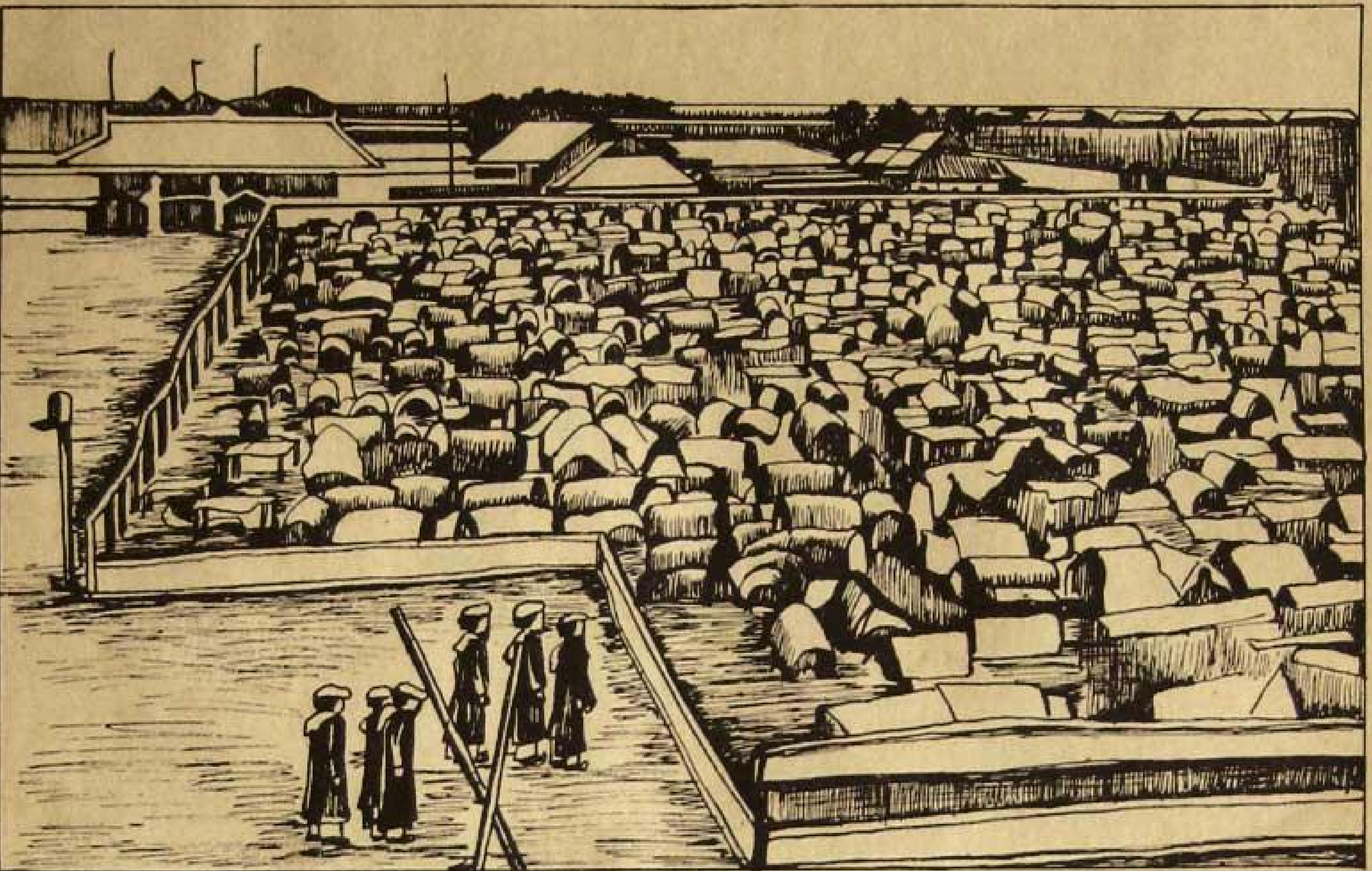
Lịch-sử khoa-cử ở nước ta.— Như chương trước đã nói, trong các triều Ngô, Đinh, Tiền-Lê, triều-đình chưa kịp tổ-chức việc học việc thi, mãi đến đời nhà Lý thì việc khoa-cử mới bắt đầu qui-định.

A) **Lý** (1009-1225).— Năm 1075, vua Lý Nhân-tôn mở khoa thi *Tam trường* 三 場 để kén người minh kinh bác học (rõ nghĩa sách và học rộng) : **nước ta bắt đầu có khoa-cử tự đấy.** Song trong triều nhà Lý, khoa-cử *chưa có thường-lệ*, cứ khi nào nhà vua cần người thì mở khoa thi ; trừ khoa trên. Sử còn chép đến năm khoa nữa mở vào những năm 1086, 1152, 1165, 1185 và 1193.

Năm 1195, vua Lý Cao-tôn mở khoa thi *Tam giáo* 三 教 tức là : Nho - giáo, Phật-giáo, Đạo-giáo ; xem đấy thì đủ biết Phật giáo bấy giờ được coi ngang hàng với Nho-giáo.

B) **Trần** (1225-1400), **phụ nhà Hồ** (1400-1407).— Đến đời nhà Trần thì khoa-cử đã có thường-lệ và hai khoa thi chính, là thi hương và thi hội, đã đặt ra.

1.) **Thi hội.**— Năm 1232, vua Trần Thái-tôn mở khoa thi *Thái-học-sinh* 太 學 生 (tức sau này là tiến-sĩ) và đặt ra *tam giáp* 三 甲, nghĩa là chia các người đỗ ra làm ba hạng: đệ nhất giáp, đệ nhị giáp, và đệ tam giáp. Đến năm 1247, ngài lại đặt ra *tam khôi* 三 魁 (ba người đỗ về đệ nhất giáp) là trạng-nguyên 狀 元 (trùm đầu), bảng-nhỡn 榜 眼 (mắt bảng) và thám-hoa 探 花 (thăm hoa). Đến năm 1304, vua Trần Anh-tôn đặt thêm tên *Hoàng-giáp* 黄 甲 để gọi người đỗ đầu về đệ nhị giáp. Năm 1374, vua Trần Duệ-tôn mở khoa Đình-thi 廷 試 (thi ở sân vua) lấy tiến-sĩ 進 士 **Tên «tiến-sĩ» bắt đầu có từ đấy.**



Trường thi Hương Nam Định

Nhưng mãi đến năm 1442, đời Lê Thái-tôn mới chuyên dùng chữ «tiến-sĩ» mà bỏ hẳn chữ «thái-học-sinh». Năm 1396, vua Trần Thuận-tôn qui-định lại phép thi, cứ năm trước thi hương, năm sau *thi hội* 會試: **tên «thi hội» bắt đầu có từ đấy.**

Còn kỳ-hạn các khoa thi, thì năm 1246 vua Trần Thái-tôn định cứ 7 *năm một khoa*. Đến năm 1404, Hồ Hán-Thương định cứ 3 *năm một khoa*, nhưng vì nhà Hồ sắp mất ngôi, nên lệ ấy không thực-hành được, mãi đến năm 1463 đời Lê Thánh-tôn, lệ ấy mới theo.

2.) **Thi hương.**— Năm 1396, vua Trần Thuận-tôn đặt ra *thi hương* lấy *cử-nhân*: **thi hương bắt đầu có tự đấy.**

3.) **Thi tam-giáo.**— Đạo Phật về đời nhà Trần vẫn còn thịnh nên năm 1247, vua Trần Thái-tôn cũng có mở khoa thi tam-giáo.

C') **Hậu-Lê** (1428-1527); **phụ nhà Mạc** (1527-1592).— Buổi đầu vua Lê Thái-tổ chưa kịp lập lại các khoa thi thường-lệ, ngài chỉ mở những khoa bất thường; khoa *minh-kinh* 明經 (rõ nghĩa sách) năm 1429, khoa *hoành-từ* 宏詞 (lời lẽ lớn-lao) năm 1431.

Đến năm 1434, vua Lê Thái-tôn mới xuống chiếu định điều lệ thi hương, thi hội, hẹn đến năm 1438 thì mở khoa thi hương, năm 1439 thì mở khoa thi hội, rồi cứ ba năm lại mở một khoa. Nhưng thực ra thì khoa thi hội đầu tiên ở triều Lê mãi đến năm 1442 mới mở, mà lệ ba năm một khoa, đến năm 1463 (đời Lê Thánh-tôn) mới thực-hành được.

1.) **Thi hội.**— Về khoa thi hội năm 1442, các tiến-sĩ cũng chia làm tam giáp và cũng lấy tam khôi như lệ nhà Trần. Năm 1448, vua Lê Nhân-tôn chia Tiến-sĩ là *cập đệ* 及第, *chánh-bảng* 正榜 và phụ-*bảng* 附榜. Năm 1484, vua Lê Thánh-tôn đổi trạng-nguyên, bảng-nhỡn, thám-hoa làm *tiến-sĩ cập đệ* 進士及第, chánh bảng làm *tiến-sĩ xuất-thân* 進士出身: phụ bảng là *đồng tiến sĩ xuất-thân* 同進士出身. Năm 1466, ngài đặt ra lệ *xướng danh* 唱名 (gọi tên các người trúng tuyển một cách

long-trọng) (xem Bài học thêm số 2) và lệ *vinh qui* 榮 歸 (rước về nguyên-quán). Năm 1484, ngài lại định *khắc bia tiến-sĩ*: tên các ông tiến-sĩ mỗi khoa đều khắc trên một tấm bia đá dựng ở Văn-miếu Hà-nội (hiện nay hãy còn). Ngài sai khắc tên các tiến-sĩ tự khoa 1442 là khoa đầu tiên trở xuống.

1) **Thi Hương.**— Năm 1462, vua Lê Thánh-tôn chia các người đỗ thi hương làm *hương cống* 鄉 貢 (tức là cử-nhân trước) và *sinh đồ* 生徒 **hai tên «hương-cống» và «sinh-đồ» bắt đầu có tự đấy.**

Nhà Mạc, sau khi tiếm ngôi nhà Lê, cũng theo phép thi cũ của nhà Lê, cứ ba năm mở một khoa như trước.

D) **Lê Trung-hưng** (1533-1789).— Sau khi nhà Lê trung-hưng, mãi đến năm 1554, vua Lê Trung-tôn mới mở khoa thi. Buổi đầu thỉnh-thoảng mở một *chế khoa* 制 科. Rồi đến năm 1590, lại mở *thi Hội*; từ đó về sau, lại theo lệ ba năm một khoa như đời Tiền-Lê. Nhưng cách thi-cử còn sơ-lược; đến năm 1664 đời vua Lê Huyền-tôn, Trịnh Tạc mới định lại qui-thức thi Hội. Còn *thi Hương* thì đến năm 1678, đời Lê Hi-tôn, mới định lại điều-lệ rõ-ràng.

Trừ các khoa thi Hương thi Hội, trong đời Lê Trung-hưng, lại mở những khoa thi bất thường; khoa *Sĩ-vọng* 士 望, khoa *Đông-các* 東 閣, khoa *Hoành-từ* 宏詞 và khoa *Tuyển-cử* 選 舉.

Nhưng sự thi-cử đời bấy giờ không được nghiêm như đời Tiền-Lệ. Như năm 1750 đời Lê Hiển-tôn, vì nhà nước thiếu tiền, đặt ra lệ thu tiền *thông-kinh* 通 經: hễ ai nộp ba quan thì được đi thi Hương, không phải khảo-hạch. Thành ra những người làm ruộng, đi buôn, ai cũng được nộp quyển vào thi; rồi người thì dùng sách, kẻ thì thuê người làm bài, kẻ thực học mười người không được một.

Đ) **Nguyễn-triều.**— Trong triều nhà Nguyễn, chế-độ khoa-cử cũng châm-chước theo triều Hậu-Lê, vẫn có hai khoa thi



Cửa Tiền trường thi, ở nhà Thập đạo đi thẳng ra

Theo bản khắc kẽm trường Viễn-Đông Bác-Cổ

thường-lệ là thi hương và thi hội : thỉnh thoảng lại có mở các khoa bất-thường nữa.

1·) **Thi hội**— Trong đời Gia-Long, chưa mở thi hội. Mãi đến năm 1822, vua Minh-Mệnh mới mở khoa thi hội đầu tiên : các tiến-sĩ cũng chia làm ba giáp như đời Lê ; lệ xướng danh, vinh qui, khắc bia cũng theo như trước (các bia tiến-sĩ về triều Nguyễn đều dựng ở Văn-miếu trong kinh-đô Huế. Năm 1829, Minh-mệnh thứ 10, dưới bực tiến-sĩ, lại lấy thêm *phó-bảng* 副榜 (bảng phụ viết tên các ông này, đối với chánh-bảng viết tên các ông tiến-sĩ) : **danh hiệu « phó bảng » bắt đầu có từ đấy.**

2·) **Thi hương**— Khoa thi hương đầu tiên mở về triều Nguyễn là khoa năm 1807, Gia-Long thứ 6. Trước còn định 6 *năm một khoa*, rồi đến năm 1825, Minh-mệnh thứ 6, lại định *ba năm một khoa*, cứ các năm *tý, ngọ, mão, dậu* thì thi hương, các năm *thìn, tuất, sửu, mùi* thì thi hội. Năm 1828 Minh-mệnh thứ 9, đổi hương-cống làm *cử-nhân*, sinh-đồ làm *tú-tài*.

3·) **Các khoa thi bất thường.**— Trừ các khoa thi thường-lệ, trong triều Nguyễn, lại mở các *ân-khoa* 恩科 (khoa thi gia ơn), cả hương lẫn hội, khi trong nước có việc vui mừng, như lễ đăng quang (vua lên ngôi), lễ vạn thọ, v.v. và các khoa thi đặc-biệt như khoa *hoành-từ* 宏詞 mở năm 1851, Tự-đức thứ 4, khoa *nhã-sĩ* 雅士 mở năm 1865, Tự-Đức thứ 18.

Thể-thức và chương-trình các khoa thi.— Tóm lại, ngày xưa nước ta có hai khoa thi chính-thức : 1· *thi hương* hoặc *hương-thi* 鄉試 (hương : từng vùng), để lấy cử-nhân (hoặc hương-cống) và tú-tài (hoặc sinh-đồ) ; 2· *thi hội* hoặc *hội-thi* 會試 (hội : họp lại) để lấy tiến-sĩ (trước là thái học-sinh) và phó-bảng. Vậy ta phải xét qua thể-thức và chương-trình hai khoa thi ấy.

A) **Thể-thức.**— Thi hương thi mở ở *nhiều nơi* (như về triều Nguyễn thì có các trường Thừa-thiên, Gia-định, An-giang, Bình-định, Nghệ-an, Thanh-hóa, Nam-định, Hà-nội ; còn thi hội thì các thi-sinh họp lại cả ở *kinh-đô*.

Hương-thí chia làm *bốn kỳ* hoặc *trường* (có khi chỉ có ba trường ; hoặc thi cả bốn trường, rồi mới theo văn bài mà lấy đỗ, đánh hỏng; lệ ấy gọi là *quán quyển* 貫 卷) ; hoặc trúng kỳ trước mới được vào kỳ sau, trúng được bốn trường thì đậu cử-nhân, trúng ba trường thì đậu tú-tài. (Xem Bài đọc thêm số 3). Đậu cử-nhân rồi mới được dự khoa thi hội.

Hội-thí cũng chia làm bốn *trường*. Trúng cả bốn trường mới được vào thi đình hoặc *đình-thí* 廷 試 (đình : sân vua) vì học trò làm văn ở sân điện nhà vua, không phải thi ở trường thi như mấy kỳ trước. Nhưng ta nên nhận định-thí không phải là một khoa thi riêng, mà chỉ là kỳ cuối cùng của khoa thi tiến-sĩ. Người nào nhiều số phân được lấy đỗ tiến-sĩ, ít số phân được lấy đỗ phó-bảng.

B) **Chương-trình**.— Chương-trình thi trước kia thế nào Sử không chép rõ. Đến năm 1304, vua Trần Anh-tôn định lại phép thi, thì chương trình bốn kỳ như sau : 1. kỳ đệ nhất : *ám-tả* ; 2. đệ nhị : *kinh-nghĩa, thơ, phú* ; 3. đệ tam : *chiếu, chế, biểu* ; 4. đệ tứ : *văn-sách*.

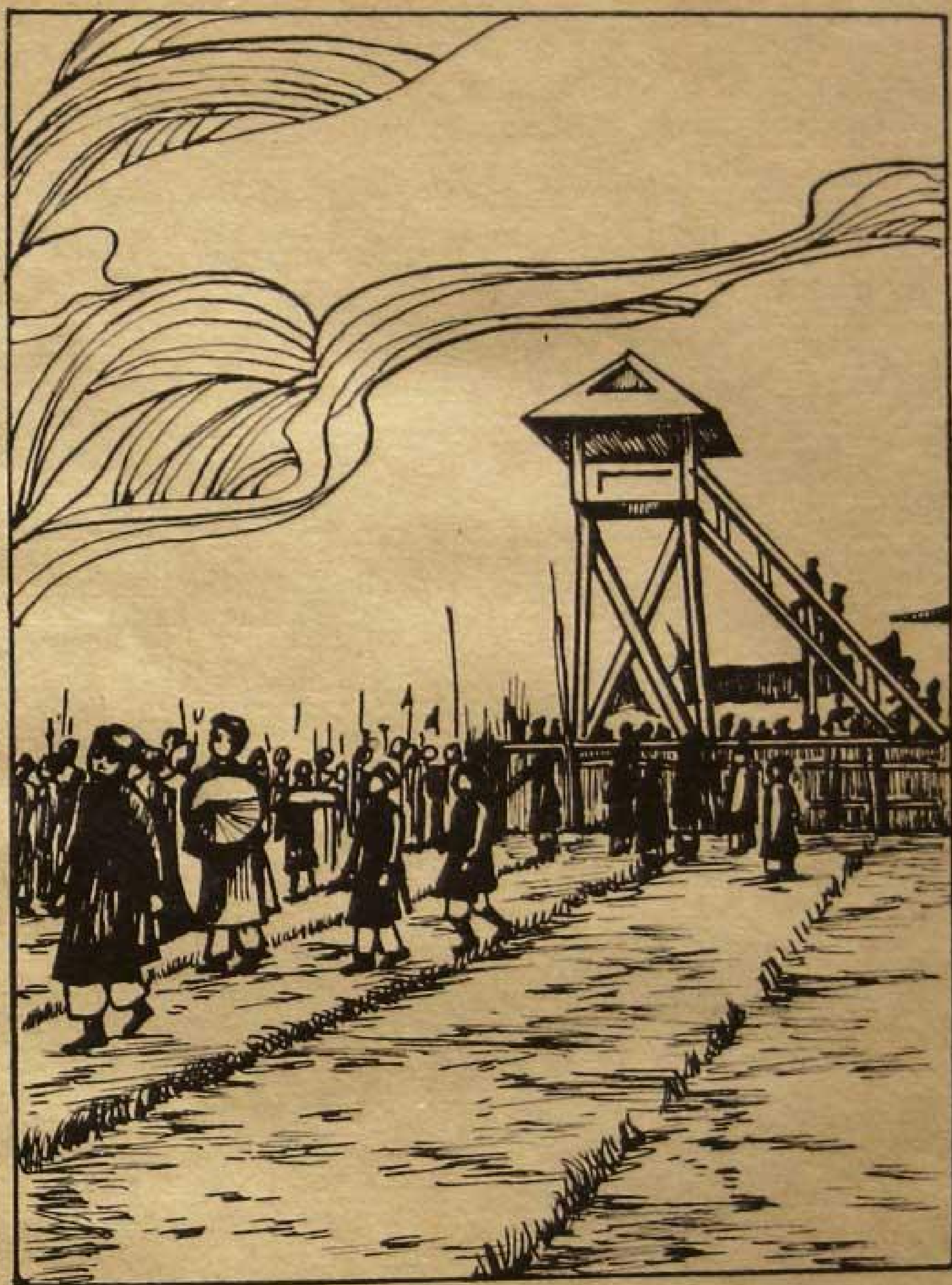
Năm 1396, đời vua Trần Thuận-Tôn, bỏ ám-tả và định kỳ đệ nhất thi kinh-nghĩa, đệ nhị thi thơ, phú, còn hai kỳ sau như cũ.

Năm 1404, Hồ Hán-Thương thêm vào một kỳ thứ năm thi *thư* (viết) và *toán* (tính).

Năm 1434 vua Lê Thái-tôn định lại phép thi : kỳ đệ nhất thi *kinh nghĩa* ; đệ nhị thi *chiếu, chế, biểu* ; đệ tam thi *thơ, phú*, đệ tứ thi *văn-sách*. Suốt đời nhà Lê, cả thi hương và thi hội đều châm-chước theo chương-trình ấy.

Vua Gia-Long khi mở khoa thi hương thì chương-trình theo đúng như đời Hậu Lê. Đến năm 1832, vua Minh-Mệnh sửa lại phép thi ; cả thi hương và thi hội, bốn kỳ rút bớt đi một : kỳ đệ nhất thi *kinh-nghĩa* ; đệ nhị thi *thơ, phú* ; đệ tam thi *văn-sách*.

Năm 1850, vua Tự-Đức lại lập lại bốn kỳ : cả thi hương và thi hội, kỳ đệ nhất thi *kinh nghĩa* ; kỳ đệ nhị *văn-sách* ; kỳ



Chòi giám-sát trong trường thi
Theo bản khắc kẽm trường Viễn-Đông Bác-Cổ

đệ tam thi *chiếu, biểu, luật* ; kỳ đệ tứ thi *thơ, phú:* còn thi đình thì *đối sách* một bài.

Năm 1858, Tự-đức thứ 11, lại rút các kỳ thi xuống ba : kỳ đệ nhất thi *kinh nghĩa ;* kỳ đệ nhị thi *chiếu, biểu, luận ;* đệ tam thi *văn-sách* ; còn kỳ đệ tứ thi thơ, phú bỏ đi.

Năm 1876, Tự-đức thứ 29, kỳ đệ nhị của khoa thi hương lại bỏ chiếu, biểu, luận mà thi *thơ, phú.*

Năm 1884, Kiến-Phúc nguyên-niên, thi hương, trừ ba kỳ trước, lại đặt thêm một kỳ *phúc-hạch* 覆 覈 (xét lại) thi lược-bị một bài *kinh-nghĩa,* một bài *phú,* một bài *văn sách* (1).

Kết-luận.— Khoa cử ở nước ta bắt đầu có tự đời Lý, đến đời Trần thì đã có thường-lệ, đời Hậu-Lê thì đặt thêm các điều vinh-dự để hậu-đãi người có khoa-mục. Chương-trình thì trong các triều đều đại-đồng tiểu-dị, chỉ chú-trọng về văn-chương mà không hỏi về các khoa thực-dụng. Duy có họ Hồ muốn cải-cách đôi chút, thêm vào một kỳ thi toán-pháp là có ý lưu-tâm đến thực-học, nhưng vì họ Hồ mất ngôi ngay, nên sự cải-cách ấy không có hiệu-quả. Chính vì chế-độ khoa cử ấy mà cái học từ-chương, thói chuộng hư-văn một ngày một lưu tệ và bao nhiêu người thông-minh tuấn-tú, trong nước đều xô nhau vào trường khoa-cử không ai lưu tâm đến khoa-học và kỹ-nghệ, thương-mại nữa.

---

(1) Trên đây là nói về chương-trình các khoa thi lối cũ của ta. Theo đạo dụ ngày 31 tháng năm năm 1906 (xem lại *Chương thứ VII, Lời chú (1)* thì chương-trình thi hương đổi lại, về phần chữ Nho thì bỏ kinh-nghĩa và thơ phú, chỉ có văn sách và luận ; về phần chữ quốc-ngữ thì có bài luận và những bài hỏi về địa-dư, cách-trí, và toán-pháp ; lại thêm những bài dịch chữ Pháp (trước còn cho bất nguyện giả bất cưỡng, sau thì bắt buộc). Chương-trình thi hội cũng đổi lại : về phần chữ Nho chỉ giữ văn-sách, chiếu, biểu, dụ, tấu, sớ, biểu-văn và luận, còn thêm vào những bài chữ quốc-ngữ và chữ Pháp.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Chức-vụ của nhà Nho

Cái tên «nhà nho» không những là để chỉ người biết chữ, học đạo thánh-hiền trong Nho-giáo ; lại là chỉ một giai-cấp trong xã-hội, tức là hạng thượng-lưu trí-thức trong nước. Vì xưa kia ngoài Nho-học không có cái học nào khác nữa, nên phàm người đi học là học đạo Nho hết cả. Đạo Nho có cái địa-vị độc-tôn, nên hầu như thành một tôn-giáo ; mà thực ra cũng chính là cái quốc-giáo của nước Nam từ xưa đến giờ.

Những người phụng sự cái quốc-giáo đó, tức là nhà nho. Vậy thời nhà nho là kẻ có học-hành, biết chữ nghĩa ; nhà nho là bậc thức-giả xã-hội trong nước ; nhà nho là tín-đồ của cái tôn-giáo họ Khổng. Về đường xã-hội, về đường chính-trị, về đường tri-thức, tinh-thần đều có một cái địa-vị đặc-biệt, đối với một chức-vụ đặc-biệt.

Chức-vụ này cao-quí, có thể gọi là một thiên-chức được, vì là chức-vụ hướng-đạo cho quốc-dân, làm tiêu-biểu cho cả nước. . . Xã-hội nước ta chỉ có hai giai-cấp lớn : một hạng bình-dân, là dân quê làm ruộng, một hạng học-thức, tức là nhà nho. Hạng bình-dân coi hạng học-thức là thầy dạy bảo, là người đưa đường, sẵn lòng phục tòng, không có đố-kỵ. Hạng học-thức cũng tự nhận cái chức-trách đó, không lạm dụng, không kiêu-căng, vì coi mình như kẻ giáo-sĩ của đạo Khổng, Mạnh, thiên-hạ thờ là thờ đạo, kính là kính đạo, mà nhờ cái dư-oai của tôn-giáo mới khiến cho mình có một địa-vị tôn-trọng vậy. Muốn cho xứng-đáng với địa-vị đó, thời như ông linh-mục tuyên-truyền đạo giáo, phải đem cái đạo của thánh hiền, cái học của tiên-nho mà truyền dạy trong dân-gian, đem thân tiêu-biểu cho danh-giáo, hộ-vệ cho đạo-đức. Mà thật thế : nhà nho chân-chính thật là chức linh-mục của đạo Khổng, Mạnh. Đạo này là một đạo thông-thường, một đạo nhập-thế không có gì là siêu-nhiên thần-bí cho nên những

người tuyên truyền phụng-sự cũng không cần phải phát nguyện tu-hành gì. Nhưng cái chức-vụ truyền đạo dạy đời thời cũng chẳng khác gì nhà giáo-sĩ, chức linh-mục của các đạo khác vậy.

Phạm Quỳnh

Nhà nho

(Nam-phong tạp-chí, t. XXX, số 172, tháng 5-1932)

2.— Lễ xướng-danh trong khoa thi hội về Bản-triều

Ngày xướng danh gọi là ngày truyền lô. Hôm đó, bày nghi vệ đại-triều ở đền Thái-hòa, các quan mặc đồ triều-phục, chia ban đứng chầu, phụng Hoàng-thượng ra ngự-điện, rồi quan Khâm mạng tâu lại việc thi, quan Giám-thí thì triệu các tân-khoa tiến-sĩ vào nhà công-văn, phụng mệnh vua mà ban thưởng mỗi người một bộ áo mũ. Các tiến-sĩ qui lãnh rồi, quan Lễ-bộ dẫn vào qui sắp hàng trước sân rồng rồi quan Truyền-lô cầm sổ theo thứ tự mà xướng danh. Đâu đấy mới treo bảng ở trước lầu Phú-văn ba ngày.

Sau khi ra bảng, ban ăn yến tại dinh Lễ-bộ và ban cho mỗi người một cành kim trâm. Sáng hôm ấy, các quan-trường và các tân-khoa tiến-sĩ mặc đồ triều-phục, lễ vọng tạ ơn ban yến. Ăn yến đoạn, mỗi ông tân-khoa phải dâng một bài biểu tạ ơn.

Quan Lễ-bộ lại dẫn các quan Giám-thí và các ông tân-khoa vào vườn Ngự-uyển xem hoa, mỗi người đều mặc đồ triều-phục cưỡi ngựa che lọng, xem hoa xong thì ra từ cửa thành đông mà đi diễu xem các phố xá.

Phan-Kế-Bính

Việt-Nam phong-tục

(Đông-dương tạp-chí, lớp mới, số 41)

Cách-thức thi hương về Bản-triều

Đại-để phép thi của ta, cứ năm nào đến khoa thi thì quan Đốc học các tỉnh phải sát-hạch học-trò, ai đỗ hạch mới được đi thi. Gần đến tháng thi, học-trò đỗ hạch và những tú, ấm phải nộp quyền trước cho quan Đốc-học bản-hạt, mỗi người nộp ba quyển, mỗi quyển độ một hai chục tờ, đóng bằng giấy thi, mặt quyển đề họ tên, niên-canh, quán-chỉ và phải khai họ tên, nghề-nghiệp tổ phụ tam đại nhà mình. Quan Đốc sai lễ-sinh thâu quyển, rồi đóng hòm tử-tế, làm danh-sách, đợi đến ngày thi thì đem nộp cho quan trường.

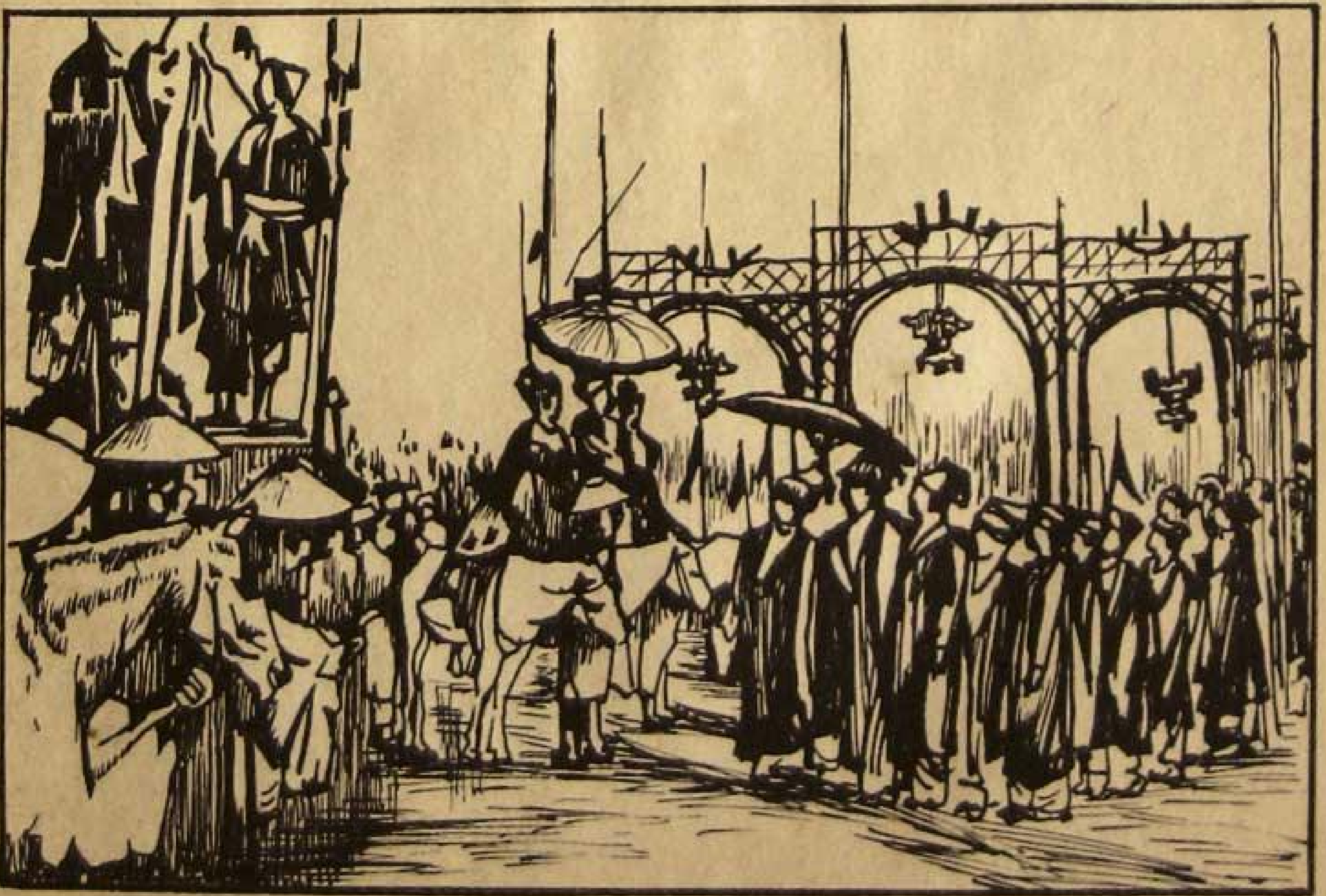
Quan trường thì do tự Bộ cử ra một ông Chánh-chủ-khảo, một ông Phó-chủ-khảo, còn mấy ông Giám-khảo, Đề-điệu, Phân-khảo, Giám-sát, Phúc-khảo, Sơ-khảo thì tùy tràng to nhỏ mà cử nhiều hoặc ít. Chánh, phó chủ khảo giữ quyền ra đầu bài, chấm quyển lần sau cùng và lấy người đỗ; Phân-khảo có quyền xét lại những quyển hỏng; Giám, Sơ, Phúc thì chỉ được phép chấm quyển ba lần trước mà thôi. Đề-điệu, Giám-sát thì coi về việc giữ quyển và kiểm xét sự gian-phi của quan trường và của học-trò. Lại phải vài chục người lại-phòng để coi việc nhận quyển, làm sổ sách, viết bảng, vân vân.

Trước hôm thi vài ngày, các quan trường vào tràng thi gọi là ngày tiến-trường. Tiến-trường rồi thì bốn mặt trường có lính canh giữ nghiêm-cẩn, cấm không ai được tự-tiện ra vào nữa.

Hôm học-trò vào trường thì chia làm bốn vi hoặc tám vi, mỗi vi có một cửa, ai vào cửa nào, quan trường phải yết bảng trước cho học-trò biết.

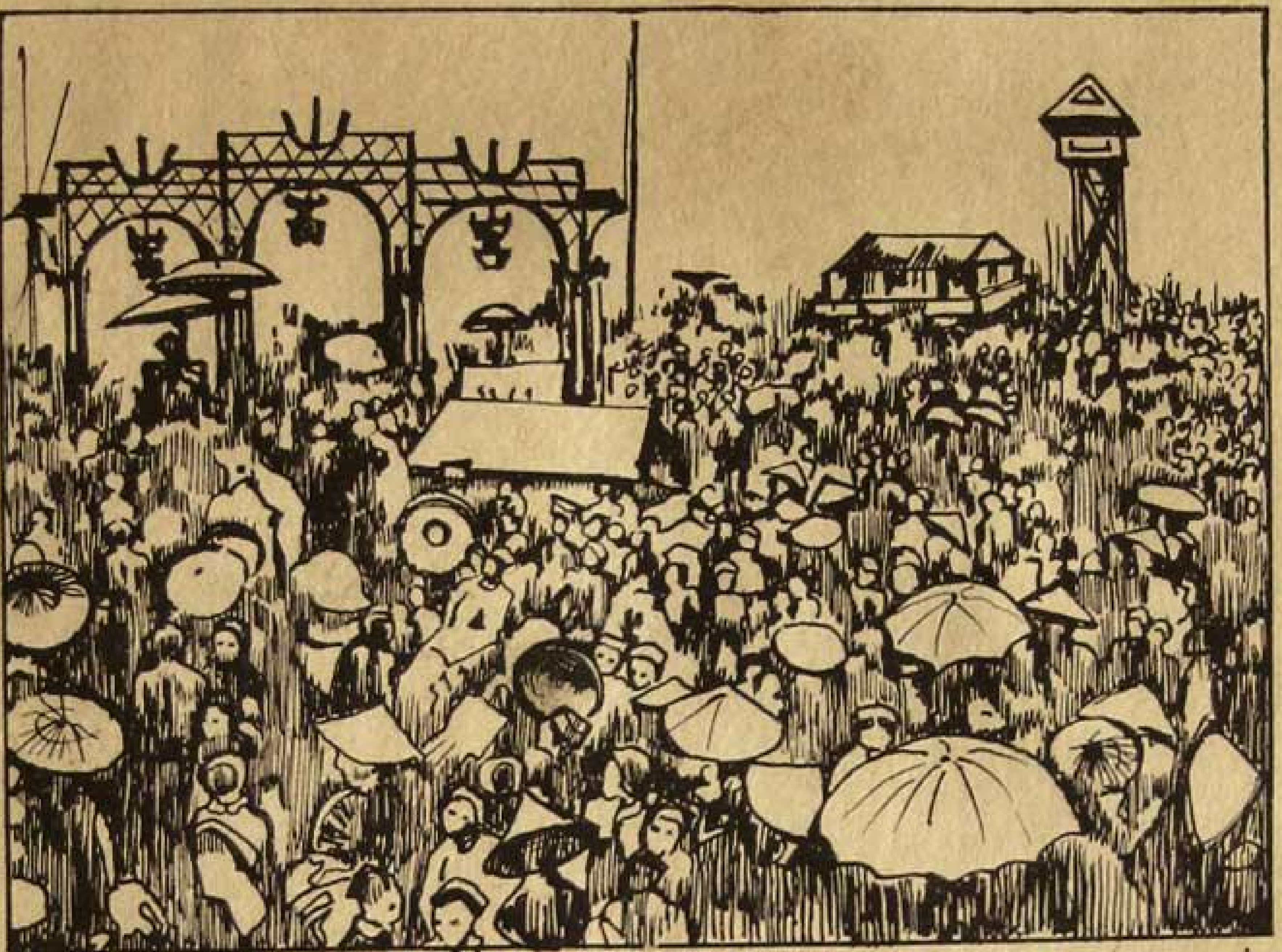
Học-trò mỗi người vác một bộ lều chiếu, cổ đeo ống quyển, bầu nước, vai đeo một cái tráp chứa đồ ăn, thức dùng, phải chực sẵn ở ngoài cửa trường từ đêm.

Tan ba hồi trống thì quan trường chia nhau, mỗi ông võng lọng ra một cửa; quan Chánh ra cửa giáp, quan phó ra cửa ất, quan Phân, quan Giám ra hai cửa tả, hữu, mỗi cửa



Xướng danh

Theo bản khắc kẽm trường Viễn-Đông Bác-Cổ



Treo bảng trúng tuyển

Theo bản khắc kẽm trường Viễn-Đông Bác-Cổ

đốt hai cây đình-liệu sáng rực trời, quan trường áo mũ đại mãng ngồi trên ghế chéo, sai lại-phòng xướng danh, giao quyển cho học-trò vào trường.

Học-trò vào đóng lều đâu đấy, sáng rõ thì có đầu bài. Học-trò phải tĩnh-túc mà làm văn. Đến trưa phải đem quyển vào nhà thập-đạo lấy dấu *nhật-trung*. Tối làm văn xong thì nộp quyển. Bấy giờ quan trường hội ở cả nhà thập-đạo, học-trò nộp quyển rồi thì cứ do cửa tiền mà ra.

Phan-kế-Bính
Việt-Nam phong-tục
(Đông dương tạp chí, lớp mới, số 41)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÊ CỨU

1.) Phạm-Quỳnh, *Nhà Nho*, N.P., t. XXX. số 172, tr. 449-458.

2.) Tuyết-huy, *Khảo cứu về sự thi ta*. N. P. t. IV số 23, tr. 373-385.

3.) Nghĩa-viên Nguyễn-văn-Đào, *Hoàng Việt khoa cử kính* 皇越科舉鏡, N.P., t. VIII, phần chữ nho, tr. 60-64, 97-100, 138-143, 225-227, t. IX. tr. 59-62, 167-168, t. XIV, tr. 85-89, 105-107 ; t. XV, tr. 12-15, 23-26.

4.) *Hch*, q. 26-38. *Khoa mục-chí* (đã in trong N.P., t. XXVIII).

5.) Trần-văn-Giáp, *Lược khảo về khoa cử Việt-Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu-ngọ* (1918), KTTĐTS., số 2 và 3, tr. 41. tđ.

CHƯƠNG THỨ CHÍN

CÁC LỐI VĂN CỬ-NGHIỆP VIẾT BẰNG CHỮ NHO: KINH-NGHĨA, VĂN-SÁCH, CHIẾU, BIỂU V.V.

Trong Chương trước, ta đã xét chương-trình các khoa thi chữ Nho xưa. Trong các lối văn dùng về việc thi-cử, trừ lối *thơ* và lối *phú* là hai thể văn vần các văn-sĩ Tàu và ta thường viết (1), còn các lối khác như *kinh-nghĩa, văn-sách, chiếu, chế, biểu* chỉ là những lối văn ứng thi dùng trong trường-ốc; ngoài ra ít khi dùng đến. Vậy ta nên xét qua thể-thức mấy lối ấy để hiểu rõ cái tính cách khoa-cử của ta xưa thế nào?

Kinh-nghĩa 經義.— A) **Định-nghĩa**.— *Kinh* nghĩa đen là sách, đây tức là tứ thư và ngũ kinh hợp lại thành chín kinh. *Kinh* nghĩa là một bài văn giải-thích ý-nghĩa một câu trích trong kinh truyện, bởi thế cũng gọi lối ấy là **tinh nghĩa** 精義 (tinh: làm rõ).

B) **Phép làm kinh-nghĩa theo lối « bát cổ »**.— Lối kinh-nghĩa thông-dụng nhất là lối « bát cổ » 八股 (tám vế). Lối này là một lối *biền văn* 駢文 (biền: hai con ngựa chạy sóng đôi) không có vần mà có đối.

Các *đoạn-mạch* trong một bài kinh-nghĩa làm theo lối ấy gồm có:

1.) Phá đề 破題: mở bài 2 câu (Lời mình nói).

2.) Thừa đề 承題: nối theo đoạn phá, vài ba câu (không phải đối. Từ đoạn sau giở đi phải thay lời người xưa mà nói).

3.) Khởi giảng: 起講: nói khai mào đại ý của đề mục (Đối hay không đối)

---

1) Sẽ nói ở chương thứ XIII và XIV.

Bát cổ (Tám vế)

4.) Khai giảng : 開 講 :	mở ý đầu bài (cuối đoạn này có một câu Hoàn-đề 還 題 nhắc lại câu đầu bài.	Bốn đoạn này đều mỗi đoạn chia làm 2 vế đối nhau.
5.) Trung-cổ 中 股 :	thích thực rõ nghĩa đầu bài.	
6.) Hậu-cổ 後 股 :	nghị-luận rộng ý đầu bài.)	
7.) Kết-cổ 結 股 :	đóng ý đầu bài lại (cuối đoạn này có một vài câu thất đầu bài lại gọi là *thúc đề* 束 題).	

Văn-sách 文 策. A) **Định-nghĩa.**— *Sách* nghĩa là mưu-hoạch. *Văn-sách* là một bài văn làm để trả lời những câu hỏi của đầu bài để tỏ kiến-thức và mưu-hoạch của mình. Văn-sách là một thể văn không có vần, thường thì có đối, nhưng viết thành văn xuôi cũng được.

B) **Văn-sách mục và văn-sách đạo.**— Theo cách ra đầu bài, văn-sách chia làm hai loại :

1.— *Văn-sánh mục.*— Đầu bài ra thật dài, đem hoặc một vấn-đề hoặc nhiều vấn-đề ra mà hỏi. Trước hết nêu lên một câu phủ-đầu bao-quát cả ý-nghĩa đầu bài gọi là *đề-án* 題 案, rồi ở dưới dẫn các lời trong *kinh truyện* và các việc trong *lịch-sử* có liên-lạc đến đề-mục ấy mà hỏi ; cuối cùng hỏi một vài câu về *thời-sự* cũng thuộc về đề-mục ấy.

2.) *Văn-sánh đạo.*— Đầu bài ra ngắn và hỏi riêng về từng việc.

C) **Cách làm bài văn-sách.**— Lúc làm bài đáp lại, cứ theo từng câu hỏi trong đầu bài mà trả lời lại, phải biện-lý, dẫn chứng, giải-thích sao cho vỡ-vạc gãy gọn. Lắm khi đầu bài hỏi lăng-líu, câu nọ chẳng sang câu kia, thì lúc làm bài, hoặc theo thứ tự các câu hỏi, hoặc đảo lên đảo xuống, liệu cách mà gỡ lần từng mối, sao cho đáp khỏi thiếu ý mà cũng đừng thừa ý.

Chiếu, chế, biểu 詔 制 表.— A) **Định-nghĩa.**— *Chiếu* là lời của vua ban-bố hiệu-lệnh cho thần dân. *Chế* là lời của vua phong thưởng cho công-thần. *Biểu* là bài văn của thần-dân dâng lên vua, để chúc mừng (hạ biểu 賀 表), hoặc tạ ơn (tạ biểu 謝 表) hoặc bày tỏ điều gì.

B) **Cách làm chiếu chế, biểu, theo lối «tứ lục».—**

Ngày xưa ba lối ấy làm theo văn xuôi gọi là *cổ thể* 古體 (thể xưa): từ đời nhà Đường, mới làm theo lối tứ lục gọi là *cận thể* 近體 (thể gần đây). *Tứ lục* 四六 (bốn sáu) cũng là một lối biền văn, lối ấy gọi thế vì mỗi câu thường chia làm hai đoạn: một đoạn 4 chữ, một đoạn 6 chữ.

1) *Cách đặt câu.*— Cứ hai câu đối nhau, gọi là hai *vế*. Mỗi vế chia làm hai *đoạn*, hoặc trên 4 dưới 6, hoặc trên 6 dưới 4, hoặc có khi trên dưới đặt dài hơn số chữ cũng được. Thí-dụ:

Sớm chiều lo sợ, một lòng kinh cẩn ban đầu;
Công việc thi hành, trăm mối tính lo cất nhắc.

(Trích trong Bài chiếu của vua Minh-Mệnh khuyên răn thần dân về lúc đầu năm)

2) *Niêm.*— *Niêm* 粘 (nghĩa đen là dính) là sự liên lạc về âm-luật của hai câu văn. Trong lối tứ lục, hai câu niêm với nhau khi nào hai chữ cuối câu cùng một luật, nghĩa là hoặc cùng bằng bằng, hoặc cùng trắc trắc, thành ra bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc theo thứ tự này:

Chữ cuối câu thứ 1 là bằng.	
Chữ cuối câu thứ 2 là trắc. Chữ cuối câu thứ 3 là trắc.	Câu 2 niêm với câu 3.
Chữ cuối câu thứ 4 là bằng. Chữ cuối câu thứ 5 là bằng.	Câu 4 niêm với câu 5.

vân vân...

Lời chú — Thể tứ lục còn dùng để làm những bài *Sắc* 敕 (lời của vua phong thưởng cho thần dân hoặc bách thần), *cáo* 誥 (lời của vua tuyên-bố một chủ-nghĩa hoặc kết quả một công cuộc gì cho dân biết), *hịch* 檄 (bài của vua, tướng, hoặc người lãnh-tụ một đảng kể tội kẻ thù để khuyến-khích tướng sĩ và nhân-dân), *trướng* 帳 (bài văn chúc tụng về dịp thượng-thọ, hoặc thăng quan, hoặc phong-tặng v.v...).

Kết-luận.— Trong các lối văn dùng về việc khoa-cử kể trên này thì lối *kinh nghĩa* cốt xem xét học trò có thuộc và hiểu

nghĩa kinh truyện không, nhưng phải làm theo thể thức riêng và thay lời người đời xưa và giải thích sao cho đúng ý của cổ nhân, chứ không được bày tỏ ý-kiến riêng và lời phẩm-bình của mình. *Chiếu, chế, biểu* là lối văn ứng thế, chỉ khi nào thi đỗ làm quan mới có dịp dùng đến. Duy có lối *văn-sách* dùng để bày tỏ kiến-thức, kế-hoạch của mình còn có thực-dụng, nhưng cũng phải là những người có lịch-duyệt nhiều, có học-thức rộng mới ra ngoài khuôn sáo thường mà làm được những bài văn có giá-trị.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Một bài kinh-nghĩa làm mẫu

ĐẦU BÀI

Mẹ ơi ! con muốn lấy chồng.

BÀI LÀM

(Phá đề).— *Nói nhỏ tình riêng cùng mẹ, muốn muốn khéo lạ-lùng thay !*

(Thừa đề).— *Phù, lấy chồng chi sự, ai chẳng muốn vậy, nãi muốn nhi chí ư nói với mẹ, muốn sao muốn gớm muốn ghê, gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao !*

(Khởi giảng).— *Tưởng khi năn-nỉ cùng mẹ rằng :*

Nhất âm nhất dương ; nãi thiên địa cổ kim chi đạo mà nghi gia nghi thất, thực thế-gian duyên-kiếp chi thường. Sa chân bước xuống cõi phù-sinh, đố ai giữ được tiếng trinh trên đời. Buồn mình lại nghĩ duyên mình, nay con xin kể tâm tình mẹ hay.

(Khai-giảng). — *Con nghĩ : rằng xuân xanh thấm thoắt, người ta như có lứa chi măng ; phỏng hôn-giá chi cập thời tức chồng loan vợ phượng chi duyên, cũng quang-thái ư môn-mi chi rạng-rỡ.*

Con luống sao tơ đỏ nhỡ-nhàng, phận những chịu long đanh chi ván ; ngẫm thanh-xuân chi bất tái, tức chớp bể mưa nguồn chi hội, cũng buồn tênh ư mai-xiếu chi lơ thơ.

(Hoàn-đề).— *Sự này mẹ đã hay chưa ? Nay con luống những ngẩn ngơ về chồng.*

(Trung-cổ).— *Kìa những kẻ son phai phấn nhạt* (lạt), *cuộc phong-trần luống đả chán-chường xuân. Nay con lấy mặt hoa mày liễu chi dung-nghi chính đương độ tuần rằm chi bóng nguyệt ; bởi vì ai dở-dang phận bạc, dịp chưa thông ả Chức chi Ô kiều. Khắc-khoải rồng mây, lược không muốn chải ; khát-khao cá nước, gương chẳng muốn soi. Đêm thanh tơ-tưởng khách thừa lương, chăn phỉ-thúy suốt năm canh trằn trọc. Ngồi với bóng lại thở than với bóng : mẹ ơi ! con muốn đem ông trời xuống cõi trần, hỏi xem duyên có nợ-nần chi không ?*

Kìa những kẻ liễu yếu đào thơ, tình vân vũ hãy còn e ấp nguyệt. Nay con lấy sắc nước hương trời chi phẩm giá, đã ngoài vòng đôi tám chi xuân xanh ; bởi vì ai ngăn đón gió đông, đàn chưa gảy chàng Tương chi Hoàng khúc. Ước ao sứ-điệp, phấn chẳng muốn tô ; mong mỏi tin ong, vòng không muốn chuốt. Ngày vắng mơ màng duyên bốc phượng, gối uyên-ương thâu sáu khắc bồi hồi. Buồn vì thu ngao ngán vì thu ; mẹ ơi ! con muốn đem một sợi chỉ đào, để cho ông Nguyệt xe vào cho con.

(Hậu-cổ).— *Mẹ chẳng xem : trên trời chim kia chi liền cánh, dưới đất cây nọ chi liền cành ; cảnh vật ấy còn đèo-bòng ân-ái. Nay con tủi là thân bồ-liễu, giữ đầu xanh ấp một buồng không. Nào người tích lục, nào kẻ tham hồng, biết cùng ai mà phỉ nguyền tác-hợp ? Mẹ ơi ! Có chồng kẻ đón người đưa, không chồng đi sớm về trưa mặc lòng. Bực mình lại ngán cho mình, tình cảnh ấy mẹ hay chăng tá.*

Mẹ chẳng xem : Bắc-lý kẻ nọ chi nghênh-thê, Nam-lân người kia chi tống-nữ ; người ta tưng náo nức đông tây. Nay

con hồ là phận thuyền quyên, mang má phấn nằm trong mệnh bạc. Nào kẻ tương tri, nào người tương thức, biết cùng ai mà kết giải đồng tâm? Mẹ ơi! Dẫu ngồi cửa sổ chạm rồng, chăn loan đệm quế không chồng cũng hư. Tủi phận mà than với phận, tâm sự này mẹ rõ cho chưa?

(Kết-cổ).— *Sau dẫu tơ đào lá thắm, sự chắp nối kia bởi tại trăng già.*

Song le chỉ Tấn, tơ Tần, việc gả bán chẳng qua lòng mẹ.
(Thúc-đề). — *Mẹ nghĩ sao?*

2.— Một bài văn tứ lục làm mẫu
Tần cung-nữ oán Bái-công văn

(Khi nhà Tần mất nước, Bái-công — tức Hán Cao-tổ sau này — đem quân vào đất Quan-trung là kinh-đô nhà Tần, thấy cung điện nguy nga và cung nữ đẹp đẽ, ý muốn ở lại đấy. Nhưng bầy tôi là Phàn-Khoái và Trương-Lương lấy lẽ vua nhà Tần vì say đắm sắc dục mà mất nước, khuyên ông không nên lưu lại đấy. Bái-công nghe theo, đem quân về Bá-thượng để chống với Hạng-Vũ.— Bài văn này làm thay lời cung-nữ nhà Tần oán-trách Bái-công đã bỏ họ mà về Bá-thượng.

Tác-giả bài này không biết đích là ai: người thì bảo là NGUYỄN-HỮU-CHỈNH (xem tiểu-truyện ở *Năm thứ nhì, Chương thứ X, lời chú 3)* người thì bảo là ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG (xem tiểu-truyện ở *Phần thứ nhì* trước *Bài số 80*, chưa biết thuyết nào là đúng).

Khói tỏa cung A; — mây tuôn (1) *đồn Bá.*

Xuân tin bỗng gửi (2) *cùng điệp-sứ; — Phương tâm* đành (3) *thẹn với long-nhan.*

Thuở (4) *tuổi xanh xảy gặp bụi hồng, thuyền ngư-phủ* chẳng (5) *đưa vào động biếc* (6) *;— khách má đỏ thường đeo phận bạc,* dây nguyệt ông nên (7) *dắt lại lầu son.*

Vẻ vang chưa (8)*! một tiếng cung-*nhân (9)*; — ngao-ngán* (nhẽ)*! mười nguyền thất-nữ.*

BẢN CHÉP RIÊNG.— (1) lồng —(2) muốn ngỏ.— (3) e.— (4) Nợ— (5) bỗng. — (6) bích. — (7) chỉ ông tơ đành — (8) thay. (9) phi. —

Cầu thước (11) *giậm tiếng* hài (12), *tựa sấm, sò-bồ dưới nguyệt gót kim-liên :— gác phượng chen bóng* bội (13) *dường mây, nhấp nhánh trong gương da bạch-ngọc.*

Thềm huê (14) *nọ thôi cười với bóng* (15); *gốc* (16) *thúy kia lại ủ cùng hoa.*

Nét mày xanh từ cái lá cũng ghen, cây khiền-hứng đành chìm dòng nước chảy ;— làn môi đỏ đến (17) *con chim còn* ghét (18), *giấc thừa-ân* qua buổi (19) *bóng trăng tà.*

Ngẫm thân (20) *duyên* từng rỏ (21) *nước mắt thầm ;— nghĩ* (22) *thế sự* những (23) *đồ mồ hôi trộm.*

Cung Dĩ (24)—*thủy lúc nỉ-non tiếng dế, trướng thu-phong* lạc bậc (25) *quản-huyền xưa ;— cửa Hàm-quan khi* phất phới (26) *ngọn đào, rèm* tà (27)*-nguyệt* ố (28) *màu la-ỷ cũ.*

Quá ngán nhẽ ! cửa (29) *bạch câu một* nháy (30) *;* nực cười (31) *thay ! tranh thương-cầu trăm hình.*

Con hươu bách-nhị lạc loài đâu, hoa cỏ ngậm-ngùi vườn thượng-uyển ; — cái én tam-thiên ngơ-ngẩn đó (32), *mây mưa bát ngát đỉnh Vu-phong.*

Sương đã liền mái (33) *tóc kim-sinh ;* chàm đâu nhuộm mối (34) *tơ lai thế.*

Vì (35) *thân đã rời* (36) *hương Cấm-địch, cỏ Ly-sơn đành lấp tóc đa mồi ;— bởi phận còn* quyến (37) *lá Ngự-câu, trăng Vị* (38)*-thủy hãy cầm hình bóng lại.*

Kiếp ngọc (39)*-nữ xương còn* im *đóng* (40) *; tiếng chân nhàn gió đã đưa xa.*

---

(10) *nỗi*.— (11) *hồng*.— (12) *giày*.— (13) *bụi*.— (14).— *Đài loan*.— (15) *nguyệt*.— (16) *nệm*.— (17) *thắm đầu*.— (18) *cũng nẻ*.— (19) *hoan rất nỗi* .— (20) *Nghĩ cơ*.— (21) *càng sa*.— (22) *nghe*.— (23) *bỗng*.— (24) *Vụ*.— (25) *lãng nhịp*.— (26) *chói dọi*.— (27) *tân*.— (28) *lạt*.— (29) *ngẩn ngơ nhẽ bóng*.— (30) *nhoáng* (31) *Xót xa*.— (32) *vơ vẩn đây*.— (33) *Tuyết đã deo*.— (34) *sướng nào nhuốm mùi*.— (35) *Vì*.— (36) *lây*.— (37) *vương*.—(38) *Tự*.— (39) *Tiết thục*.— (40) *in giống*.— (41) *xuống*.— (42) *mẹ rắn*.—

Dòng Đào-đường róc-rách dưới (41) *sông Lưu, mụ Xá* (42) *khóc bên đường nghe cũng tủi ; mây Mang-lĩnh chờn-vờn về đất* (43) *Bái, chị Trĩ theo trong núi nghĩ mà thương.*

Thấy bóng *(44) cờ ai chẳng rượu dê mừng ; — nghe nhạc ngựa* người đều đàn *(45) sáo rước.*

Bên Chỉ-đạo xe vôi ngựa phấn, trộm thấy lòng bất-nhẫn cũng mừng thầm *(46)* : — trước Kim-lâu xiêm bụi áo (47) *bùn,* vâng *(48) biết ý dục-lưu càng* (49) *khép nép.*

Ngắm (50) *khí sắc* đã (51) *nên năm vẻ ;* — cảm cơ (52) *duyên âu* cũng (53) *ba-sinh.*

Bất-kỳ *mà* nương bóng (54) *rồng bay,* thả mây phủ mưa dẫn *cho* đáng số (55) ; — giải cấu phỏng lầm (56) *hơi khí tắm,* nỗi hoa bay nước chảy (57) *cũng oan tình.*

Hẳn quân-gia (58) mà có (59) *dạ ái-nhân ;* — *thời thành thê* nỡ (60) *bề ai oán nữ.*

Âu ca thuở về cùng (61) *Thuấn, Vũ Cao Dao* Hậu Tắc (62) *nào ngăn ;* —*Huyên-hoàng khi* đến với (63) *Thang, Văn, Y-Doãn, Châu-công* há (64) *cấm.*

Nay trong trướng (65) *chưa một lời* mở (66) *mặt,* mà ngoài sân đã (67) *lắm tiếng* vang (68) *tai.*

Quả ngán thay ! Nắng chẳng thương hoa ; mưa (69) *nào xót nguyệt.*

Ngọn xích-xí ùn-ùn về Bá-thượng, mưa tuôn *nước* xiết (70) *lạt lẽo thay tình ;* — mà (71) *Lam-điền* dặc dặc đến (72) *Quan-trung, phấn* cuốn hương phai (73) *bẽ bàng bấy* (74) *phận.*

---

(43) ấp.— (44) Tròng ngọn.— (45) dâu không kèm.— (46) những thầm-thì.— (47) dưới Hàm-quan áo bụi xiêm.— (48) vẫn.— (49) đà.— (50) Xem.— (51) vẫn.— (52) tưởng căn.— (53) hẳn.— (54) Vì may mà gặp hội.— (55) âu lửa dượm hương nồng cho phỉ nguyện.— (56) e rủi phải lây.— (57) dễ hồng trôi thắm nhạt.— (58) minh-vương.— (59) thiệt.— (60) có.— (61) chầu về.— (62) Bá ích.— (63) đón rước.— (64) đâu.— (65) Trong trướng gấm.— (66) lạn.— (67) ngoài thềm hoa dà.— (68) ỏi.— (69) mây.— (70) hoa trôi nước chảy.— (71) cầu.— (72) thui thủi ở.— (73) rã hoa rơi.— (74) với.—

Nín thời những đeo sầu ngậm tủi *(75)*; *nói ra* tuồng *(76) ép dấu nài thương.*

Úp *(77) bánh xe là* bởi tại *(78) Lý Tư, nào ai đem nhất tiếu khuynh thành, mà dượng* Vũ *(79) nhễ vong Tần chọ đáng*; — giở roi *(80) ngựa* ấy khoe *(81) danh Châu* hậu *(82), lấy ai đủ thập phần phụ quốc, mà thầy cho rằng trợ Kiệt* nên *tin (83).*

Trương *(84) con ngươi* nào *(85) ngắm cuộc tang thương.* — *uốn* đầu *(86) lưỡi* bỗng rời *(87) duyên phấn-đại.*

Mặt bản thịt mới mua duyên năm nọ *(88), chẳng* qua bệnh *(89) đi nó đánh ghen thay*; tay *(90) cắp dùi* toan *(91) mất vía ngày xưa,* hẳn còn vị *(92) chúa mình* gây *(93) giận mãi.*

Sức bao nả cũng hùm-hăm *dưới* bệ *(94)*; *trung* với *(95) ai mà thỏ thẻ bên màn?*

Nếu vì chưng tiền tốt bạc ròng *(96), ngăn* nước *(97) dãi phú ông thời cũng phải*; song những kẻ hoa cười nguyệt nói *(98) dứt tấm lòng du-tử thế cho đang.*

Ngày *(99) đông cư lòng* hiếu sắc sao chiều *(100)?* — *nay tây nhập* sức *(101) hữu vi mà cấm.*

Một là bởi giật mình cửu *quận (102)* dần lén *ra* đành *(103) đợi tướng quân vào*; — hai là toan theo gót (104) *năm hồ,* sẽ nứu *lại* lừa đem (105) *Tây-tử* bước (106).

Đã cay đắng (107) *một liều thuốc độc*; — lại dở dang (108) *ba tấc lưỡi mềm.*

---

(74) *với.*— (75) *chác nào.*— (76).— *dường.*— (77) *rấp.*— (78) *tội.*— (79) *Khoái.*— (80) *Theo gót.*— (81) *nỗi.*— (82) *loạn.*— (83).— *cho cam.*— (84) *Trọn.*— (85) *không.*— (86) *lá.*— (87) *chỉ gièm.*— (88) *trước.*— (89) *vì.*— (90) *gan.*— (91) *làm.*— (92) *e cũng bởi.*— (93) *lây.*— (94) *mà chun lòn dưới trướng.*— (95) *cùng.*— (96) *giả như loài hươu nội lợn đồng.*— (97) *giọt.*— (98) *dầu đến nỗi nhạn sa cá lặn.*— (99) *Thuở.*— (100) *sở hiếu nào chịu.*— (101) *thế.*— (102) *Hay là hẳn nức hơi chín quận.*— (103) *phải lánh ra mà.*— (104) *hay là vì vui thú.*— (105) *dành lần* lại *để tìm.*— (106) *rước.*— (107) *Miệng đắng nghét.*— (108) *lại chưa le.*—

Bởi rủi ro vì chút *phận* bình bồng, vòng kim-giáp (109) *để hơi hương chẳng thấu ; vì may mắn* nhằm duyên (110) *ai cơ trửu*, giọt minh (111) *y* cho (112) *chút bụi nào rơi*.

Lượng khoan-dung bao-nả (113) *hẹp-hòi ; tư minh-đạt* dễ đâu lầm lỗi (114).

Nào thuở trước dưới (115) *rừng cây, nghe nhạc ngựa, thấp thoáng bóng* dù dáng (116) *kiệu, những* than dài (117) *chi cả trượng phu ; —* mà đến nay (118) *ngồi bệ* (119) *ngọc ngẩm tranh người*, xôn xao *đầu* mũ gót *hài*, *lại làm* khoảnh (120) *ngôi* sang (121) *Hoàng-đế*.

Gương trong đuốc sáng mặc lòng trên ;— cỏ ủ hoa sầu đành phận dưới.

Nơi hang kín phỏng hơi dương còn thấu, ắt trong nước ai chẳng thần-thiếp, lại phòng tiên-cung quế cũng cam lòng ; — chốn non kinh dầu vẻ ngọc còn tươi, thời dưới trời đâu chẳng giang-sơn, âu cửa trúc nhà tranh còn mát mặt.

Số là bởi tình chung mới nói ;— há rằng vì phận mếch mà thưa.

Xin chớ cười người khách thơ-ngây : — dám gửi lạy đức ông khoát-đạt.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1.) Phan-kế-Bính, *Việt Hán văn-khảo* (sách đã kể trước).

2.) Ưu-thiên Bùi-Kỷ, *Quốc văn cụ-thể*, Hà-nội, Tân Việt-nam thư-xã, 1932.

(3) Nguyễn Đông-Châu, *Cổ xúy nguyên-âm. Lối văn thơ nôm*, cuốn thứ nhì. Hà-nội, Đông-Kinh ấn-quán, 1918.

---

(109) Bởi lạc loài là phận bèo mây cửa cấm thất.— (110) như.— (111) nên bích.— (112) chẳng.— (113) nhơn dâu có.— (114) hoát-đạt lẽ nào sót lạc.— (115) chẳng nhớ lúc núp.— (116) tàn giàn.— (117) khen thầm.— (118) nay bây giờ.— (119) chiếu.— (120) nghềnh.— (121) cao.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI

VUA LÊ THÁNH-TÔN VÀ HỘI TAO-ĐÀN

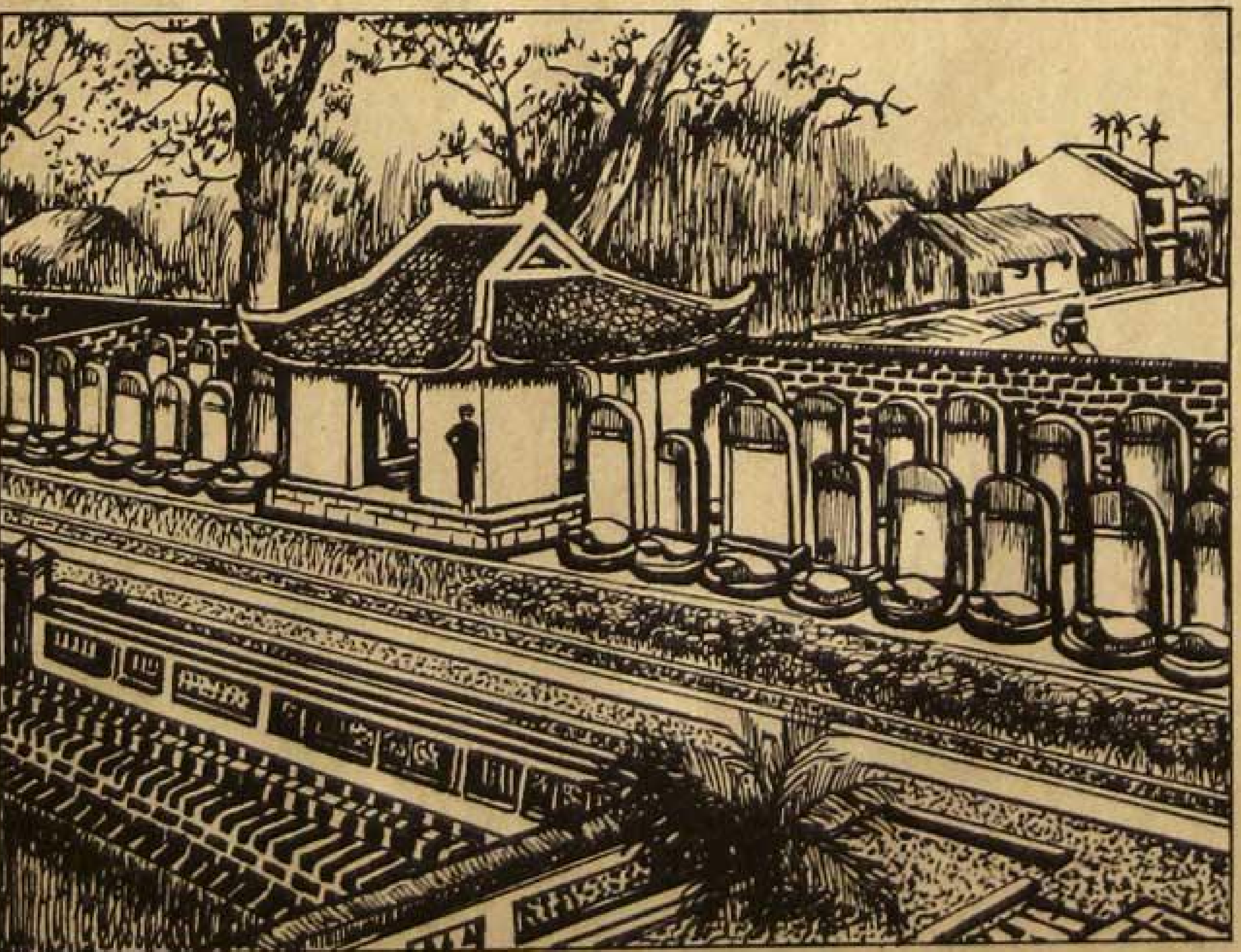
Trong triều Hậu Lê, đời vua Lê Thánh-Tôn 黎聖宗 là đời thịnh-trị nhất. Ngài lưu-tâm đến việc văn học và khuyến khích việc trứ-thuật. Bởi vậy ta phải xét riêng về đời ngài.

Vua Lê Thánh-tôn (1442-1497). Ngài tên là Tư-Thành 思誠, hiệu là Thiên-Nam Động-Chủ 天南洞主, là ông vua thứ tư triều Hậu-Lê, trị-vì từ năm 1460 đến năm 1497. Trong 38 năm làm vua, ngài đánh thua Chiêm-Thành để mở mang bờ - cõi nước ta về mạn nam ; lại sửa sang chánh-trị, san-định luật-lệ, chấn-chỉnh phong-tục (ngài đặt ra 24 điều giáo hóa cho dân thường giảng đọc để giữ lấy luân-thường và phong hóa tốt).

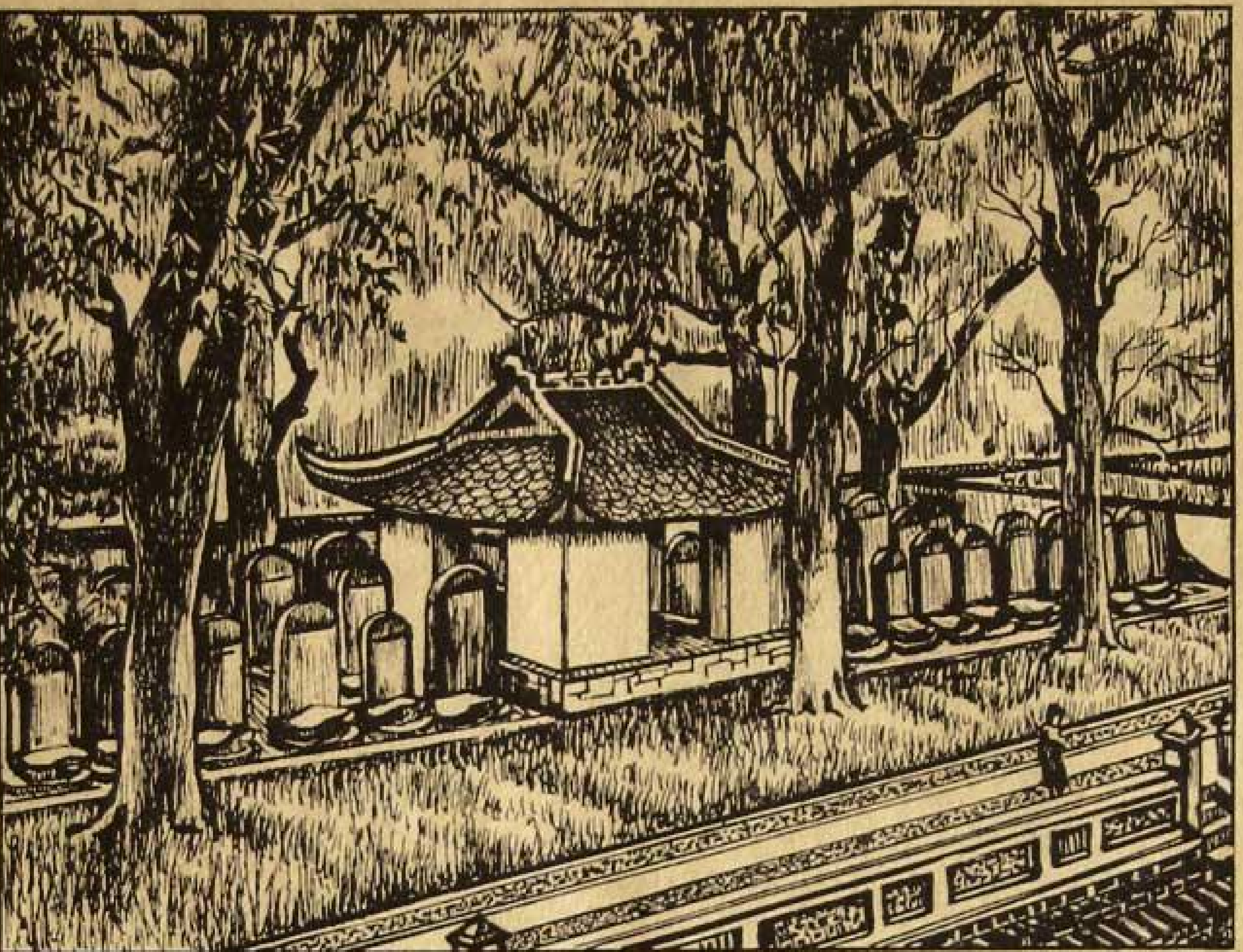
Ngài cũng lưu-tâm đến việc văn-học lắm. Chính ngài đặt ra lệ xướng danh và khắc bia tiến-sĩ để tưởng-lệ các sĩ-phu trong nước. Năm 1479, ngài sai tìm các tác-phẩm của Nguyễn-Trãi đã soạn ra. Cũng năm ấy, ngài sai Ngô-Sĩ-Liên biên-tập bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* (sẽ nói ở năm thứ hai, chương thứ bảy). Tóm lại, ngài thật là một bậc anh-quân về triều Hậu Lê vậy.

Hội tao-đàn.— Vua Lê Thánh-tôn có tài thơ văn và thích ngâm-vịnh, nên ngài có lập ra *Hội Tao-đàn* 騷壇 (tao : tao nhã văn-chương ; đàn : nền) chọn 28 người văn-thần sung vào gọi là *nhị thập bát tú* 二十八宿 (28 chòm sao). Ngài làm Tao-đàn *nguyên-súy* 元帥 và cử Thân-Nhân-Trung 申仁忠 và Đỗ-Nhuận 杜潤 làm *phó nguyên súy* 副元帥. Ngài cùng với nhân-viên hội bàn-bạc sách vở và xướng họa thơ văn.

Thiên-nam dư hạ tập.— Năm 1483, vua Lê Thánh-tôn sai Thân-Nhân-Trung, Quách-Đình-Bảo 郭廷寶, Đỗ-Nhuận, Đào-Cử 陶舉, Đàm-văn-Lễ 譚文禮, biên tập bộ *Thiên-nam dư-hạ tập*



Bia các Ông Nghè triều Lê trong Văn-miếu, Hà-Nội



Bia các Ông Nghè triều Lê trong Văn-miếu, Hà-Nội

天南餘暇集 (thiên-nam : trời nam ; dư-hạ : nhàn rỗi). Cứ theo sách *Lịch triều hiến chương* (văn tịch chí) của Phan Huy-Chú thì bộ ấy gồm 100 quyển chép đủ chế-độ, luật-lệ, văn-hàn, sách-cáo, đại lược theo sách hội-điển nhà Đường, nhà Tống, nhưng bộ ấy ngay đến đời Lê Trung-Hưng đã tản mát mất nhiều, mười phần chỉ còn một hai. Hiện nay chỉ còn sót lại tập thơ của vua Lê Thánh-Tôn cùng với các nhân viên trong Hội Tao-đàn xướng họa như *Minh lương cẩm tú, Quỳnh uyển cửu ca, Cổ tâm bách vịnh, Xuân vân thi tập, Văn minh cổ-xúy* (sẽ nói ở Năm thứ hai. Chương thứ V) và các tập sau này :

1.) *Chinh tây kỷ hành* 征西紀行 (ghi việc đi đánh phía Tây) chép các bài thơ soạn trong khi vua Lê Thánh-tôn đi đường vào đánh Chiêm-Thành (1470-1471).

2.) *Chinh Chiêm-thành sự-vụ* 征占城事務 (Công việc đánh Chiêm-thành) soạn năm 1470.)

3.) *Thiên-hạ bản-đồ kỷ số* 天下版圖紀數 liệt-kê các xứ, phủ, huyện, châu cùng số làng về đời Hồng-Đức (niên hiệu vua Lê Thánh-tôn tự năm 1470 đến năm 1497.

4.) *Quan chế* 官制 chép về số ngạch, phẩm chức các quan văn võ trong ngoài.

5.)— *Điều luật* 條律 chép các đạo luật ban-hành trong đời vua Lê Thánh-tôn tự năm 1460 đến năm 1497.

Kết-luận.— Hội Tao-đàn do vua Lê Thánh - tôn lập ra có thể coi là một hội văn-học đầu tiên ở nước ta. Bộ *Thiên nam dư-hạ tập* thất-lạc đi mất nhiều thực là một điều đáng tiếc vì bộ ấy có thể cho ta biết rõ tình-hình chánh-trị và văn-hóa về đời Lê Thánh-Tôn là một đời thịnh-trị nhất trong triều Hậu-Lê.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1.) Émile Gaspardone, *Bibliographie annamite*, N. 10 (B. E. F. E. O. t. XXXIV, Fasc I pp. 37-41).

2.) Trần-văn-Giáp *Les chapitres bibliographiques de Lê Quí-Đôn et de Phan Huy-Chú*. chap. bibliog. de Lê Quí-Đôn No. 11 (Bul. de la Soc. des Études indochinoises. Nouv. Sér. t, XIII, No. I, pp, 49-50).

THIÊN THỨ TƯ

CÁC THỂ VĂN

CHƯƠNG THỨ MƯỜI MỘT

CHỮ NÔM

Dân-tộc ta trước khi nội thuộc nước Tàu, có thứ chữ riêng để viết tiếng Nam hay không ; đó là một vấn - đề, hiện nay vì không có di-tích và thiếu tài-liệu, không thể giải quyết được. Duy có một điều chắc là đến khi các bậc học giả trong nước muốn làm thơ văn bằng tiếng Nam, vì không có chữ Việt, phải đặt ra một thứ chữ để viết tiếng ta : tức là *chữ nôm* là thứ chữ đã dùng để viết các tác phẩm bằng Việt văn cho đến khi ta biết dùng chữ quốc-ngữ. Vậy ta phải xét lịch sử và cách chế các thứ chữ ấy thế nào.

Chữ nôm là gì ? Chữ nôm là thứ chữ hoặc dùng nguyên hình chữ nho, hoặc lấy hai ba chữ nho ghép lại, để viết tiếng Nam.

Chữ nôm có tự bao giờ ?— *A) Chữ nôm đặt ra tự bao giờ và do ai đặt ra,* đó là một vấn đề chưa thể giải quyết được. Nhiều người thấy Sử chép : Hàn Thuyên là người bắt đầu biết làm thơ phú bằng quốc-âm, vội cho rằng chữ nôm cũng đặt ra từ đời ông, nghĩa là vào cuối thế-kỷ thứ XIII về đời nhà Trần. Đó là một sự sai lầm, vì Sử chỉ ghi việc ông làm thơ phú bằng tiếng nôm, chứ không hề nói ông đã đặt ra chữ nôm, hoặc chữ nôm đã đặt ra về đời ông. Đành rằng muốn viết văn nôm, tất phải dùng đến chữ nôm ; nhưng biết đâu chữ ấy lại chả có tự trước đời Hàn Thuyên rồi ư? Ta chỉ có thể vin vào việc ấy mà nói rằng

chữ nôm đến cuối thế-kỷ XIII đã dùng để viết văn nôm rồi.

B) Hiện nay, về *gốc-tích chữ nôm*, chỉ có hai điều sau này là xác thực :

1.— Theo Sử chép, cuối thế-kỷ thứ VIII (791), *Phùng-Hưng* là người nước ta nổi lên đánh thua quan Đô-hộ Tàu và giữ việc cai-trị trong ít lâu ; sau ông được dân trong nước tôn lên là «Bố cái đại-vương 布 蓋 大 王» (1). Hai chữ *Bố cái* là tiếng Nam thuần-túy, nếu đã đem hai tiếng ấy mà đặt danh-hiệu cho một vị chúa-tể trong nước, thì có lẽ phải có chữ để viết hai tiếng ấy, mà chữ ấy tất là chữ nôm ; vậy *có lẽ* chữ nôm đã có tự cuối thế-kỷ thứ VIII rồi.

2.— Người ta đã tìm thấy ở Hộ-thành sơn 護 城 山 thuộc tỉnh Ninh-bình một tấm bia đề năm 1343 (Trần Dụ-tôn, Thiệu-phong thứ 3) trên có khắc hai mươi tên làng bằng chữ nôm : đó là cái tự-tích chắc-chắn về chữ nôm còn truyền lại đến giờ.

Cách chế-tác chữ nôm.— A) Tiếng Nam ta gồm có :

1. *Những tiếng gốc ở chữ nho* mà cách đọc :

a) hoặc giống hẳn chữ nho. Thí-dụ : *dân* 民, *tỉnh* 省.

b) hoặc hơi khác âm chữ nho một chút. Thí-dụ : *cỏi* (do chữ cô 孤), *cuộc* (do chữ cục 局).

2. *Những tiếng có lẽ cũng gốc ở chữ nho*, nhưng âm đã sai-lạc nhiều, chỉ còn nghĩa là đúng. Thí-dụ: *nhà* (với gia 家) *ghế* (với kỷ 几).

3. *Những tiếng không phải gốc ở chữ nho, nhưng âm hoặc giống hẳn hoặc na-ná với âm một chữ nho*. Thí-dụ : *một* (chỉ số) đồng âm với chữ 沒 (nghĩa là mất) ; *là*, âm na-ná với chữ la 羅.

4. *Những tiếng không phải gốc ở chữ nho mà cũng không đồng âm với một chữ nho nào*. Thí-dụ : *đến, nói, trời*.

Những tiếng thuộc về hạng thứ nhất bao giờ trong chữ nôm, cũng dùng một chữ nho để viết ; những tiếng thuộc hạng thứ nhì và thứ ba thường thường cũng dùng một chữ nho ; còn những tiếng thuộc hạng thứ tư phải dùng hai hoặc ba chữ nho mà ghép lại.

---

(1) *Bố* là cha, *cái* là mẹ.

B) Vậy sự viết chữ nôm có thể chia làm ba cách như sau :

1. *Dùng nguyên-hình chữ nho* để viết :

a) Những tiếng gốc ở chữ nho, âm và nghĩa không đổi. Thí-dụ : 才 tài ; 命 mệnh.

b) Những tiếng gốc ở chữ nho, âm hơi sai nhưng nghĩa không đổi. Thí-dụ : 孤 (cô)=côi. 局 (cục)=cuộc.

c) Những tiếng có lẽ cũng gốc ở chữ nho, nhưng âm khác nhiều, chỉ có nghĩa là giống. Thí-dụ : 几 (kỷ) = ghế ; 卷 (quyền) = cuốn.

d) Những tiếng khác hẳn âm nhưng đồng-âm với chữ nho ấy. Thí-dụ : 沒 một, 戈 qua.

e) Những tiếng khác hẳn âm nhưng cùng nghĩa với chữ nho ấy. Thí-dụ : 味 (vị)=mùi, 役 (dịch) = việc.

2. *Ghép hai chữ nho* thành một dấu-hiệu riêng.

a) *Thông-lệ*.— Xét các chữ nôm đặt theo cách này thì cái thông-lệ là mỗi chữ có hai phần : một phần chỉ *ý* và một phần chỉ *âm*. Thí-dụ :

Chữ 𦤾 *đến* gồm có chữ 至 (nghĩa là đến) là phần chỉ ý và chữ 典 (đọc là điển) là phần chỉ âm ;

Chữ 𢆥 *năm* gồm có chữ 南 (đọc là nam) là phần chỉ âm và chữ 年 (nghĩa là năm) là phần chỉ ý ;

Chữ 𤾓 *trăm* gồm có chữ 百 (nghĩa là trăm) là phần chỉ ý và chữ 林 (đọc là lâm) là phần chỉ âm ;

Còn cái *địa-vị* của hai phần ấy thì không nhất-định : khi thì phần chỉ ý ở bên trái (thí dụ thứ nhất) ; khi thì phần ấy ở bên phải (thí-dụ thứ hai) ; khi thì phần ấy ở trên (thí-dụ thứ ba).

Lời chú.— Phần chỉ ý có khi là những chữ thường (như trong mấy thí-dụ trên), có khi những *chữ bộ* trong tự-điển Tàu. Khi dùng chữ bộ ấy, thì chữ ấy đặt ở bên trái hoặc ở trên. Thí-dụ : chữ 吶 *nói* có bộ 口 (nghĩa là miệng) chỉ ý và chữ 内 (đọc là nội) chỉ âm.

Các bộ hay dùng đến là :

人, hoặc 亻 nhân (người), 木 mộc (cây).
口, khẩu (miệng), 艹 thảo (cỏ).
土, thổ (đất), 月 nhục (thịt).
扌, thủ (tay), ⺮ trúc (tre).
氵, thủy (nước), 糸 mịch (tơ).

b) Biệt-lệ.— Trái với thông-lệ, có khi hai phần của một chữ nôm đều chỉ ý cả. Thí-dụ : chữ *trời* có hai phần là chữ 天 thiên (nghĩa là trời) và chữ 上 thượng (nghĩa là trên), đều chỉ ý cả.

3·) Ghép một chữ nho (chỉ ý) với một chữ nôm (chỉ âm). Thí-dụ : ch ữ *nhời* hoặc *lời* do chữ nôm 口 là chữ nho nghĩa là miệng (chỉ ý) và chữ 𡗶 là chữ nôm đọc là trời (chỉ âm) ghép lại mà thành.

Khuyết-điểm của chữ nôm.— Xem cách viết chữ nôm đã kể trên này thì thứ chữ ấy không phải là không có phép tắc. Nhưng chữ nôm chưa thành được một thứ văn-tự hoàn-toàn vì còn mấy khuyết-điểm sau này :

1o) Có khi một chữ nho mà dùng để viết hai tiếng khác nhau một tiếng cả âm và nghĩa giống chữ nho, một tiếng chỉ có nghĩa giống chữ nho. Thí-dụ : chữ 本 :

a) Có khi đọc là *vốn*, như trong câu : Vốn dòng họ Hoạn danh gia 本㳥户宦名家 » *(Truyện Kiều)*.

b) Có khi đọc là *bản*, như trong câu : *Bản* sư rồi cũng đến sau 本師耒拱𦤾𢖖 » *(Truyện Kiều)*.

2o) Có khi cùng một tiếng mà có hai cách viết khác nhau. Thí-dụ : tiếng *đến* có thể viết :

a) 𦤾 gồm hai phần : chí 至 (nghĩa là đến) chỉ ý và 典 điển chỉ âm.

b) 𣊾 gồm hai phần : chí 至 (nghĩa là đến) chỉ ý và 旦 đán chỉ âm.

3o) Có nhiều chữ Nho không viết nguyên-hình mà viết tắt. Thí-dụ : chữ *cối* 會 (âm khác là *hội)* viết tắt là 会 để ghép với bộ mộc 木 thành chữ *cội* 桧 hay *cội* 檜.

4o) *Các nguyên âm và phụ âm* trong tiếng Nam nhiều hơn chữ nho, thành ra chữ nho thiếu chữ để phiên âm nhiều tiếng cho thật đúng, phải dùng những chữ có âm na-ná thôi. Như trong chữ nho không có hai phụ-âm G và R cùng những nguyên-âm kép AU, EO, EN, ON, v. v.

5o) *Số thanh* trong tiếng Nam nhiều hơn số thanh của chữ nho, nên khó tìm được chữ phiên âm đúng thanh tiếng Nam. Nhiều khi, muốn cho người đọc biết rằng một chữ phải đọc khác thanh với chữ nho, có người thêm ở góc trên tay phải chữ ấy cái dấu nháy (‹) hoặc ở góc trên tay trái chữ khẩu nhỏ 口.

Vì các khuyết-điểm ấy, nên muốn đọc một bài văn viết bằng chữ nôm, nhiều khi phải xem cả toàn thiên hoặc cả câu mà đoán; tuy vậy, cũng có khi không được chắc-chắn lắm.

Kết-luận.— Sở dĩ chữ nôm còn nhiều khuyết-điểm và chưa có chuẩn-đích, là vì xưa kia chữ ấy không được triều-đình công-nhận, nên không được sửa đổi cho thành hẳn quy-củ nhất-định, chỉ phó mặc người thường muốn viết thế nào thì viết, thành ra mỗi người mỗi ý, không được nhất-trí. Vì khiến có người am hiểu thanh-âm nhân đó mà sửa đổi quy-định các thể-thức phân minh, rồi soạn ra một cuốn tự-vị ai nấy cứ theo đó mà viết mà đọc, thì thứ chữ ấy có thể soạn ra thứ văn-tự hoàn-toàn không khác gì chữ Hòa-văn 和文 của Nhật-bản cũng là mượn các bộ phận của chữ nho mà đặt ra.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ CỨU.

1.) G. Cordier, *Les trois écritures utilisées en Annam : chữ nho, chữ nôm et quốc-ngữ*, Conférence faite à l'École coloniale à Paris le 28 mars 1925, in Bul. de la Soc. d'Enseignement mutuel du Tonkin, t. XV Nos 1 pp : 113-122.

2.) Nguyễn-văn-Tố, *Langue et littérature annamites, Notes critiques I*, ext du B.E.F.E.O. t. XXX. Nos 1-2 pp. 144-145 (4-5) 6-12.

3.) Dương-Quảng-Hàm, *Le chữ nôm ou écriture démotique, Son Importance dans l'étude de l'ancienne littérature annamite*, in Bulletin général de l'Instruction publique, mars 1942, partie générale, pp. 277-280.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI HAI

HÀN THUYÊN VÀ CÁC NHÀ MÔ-PHỎNG ÔNG

Như Chương dẫn đầu đã nói, trước đời Hàn Thuyên, quốc-văn ở nước ta chỉ có tục-ngữ ca-dao, nghĩa là loại văn bình-dân và truyền-khẩu. Ông là người đầu tiên biết làm thơ phú bằng quốc-âm, nên ông có thể coi là ông tổ văn nôm, loại văn bác-học có theo qui-tắc cũ nhất định. Vậy ta phải xét về việc ông đã khởi-xướng lên và các nhà đã mô-phỏng ông mà làm các tác-phẩm bằng tiếng Nam.

Hàn Thuyên.— A) *Tiểu-truyện.*— Ông vốn họ Nguyễn 阮, người huyện Thanh-lâm (nay là phủ Nam-sách, tỉnh Hải-dương), đậu thái học-sinh về đời vua Trần Thái-tôn (1225-1257).

Theo lời Sử chép (*Cm.* 9. 7, tr 26a) mùa thu tháng tám năm 1282 (Trần Nhân-tôn, Thiệu-bảo thư 4), ông đương làm hình-bộ thượng-thư, có con ngạc-ngư (cá sấu) đến sông Phú-lương (tức sông Nhị-hà). Vua sai ông làm [illegible] văn vất xuống sông: 爲文投之江. Cá sấu tự đi. Vua cho việc ấy giống việc Hàn Dũ 韓愈 bên Tàu (1), nên cho ông đổi họ là Hàn.

Về bài văn ném xuống sông để đuổi cá sấu này, sử không chép rõ là viết theo thể văn nào và làm bằng Hán-văn hay Việt-văn; vậy ta cũng không nên vội cho — như ý-kiến thông-thường— rằng bài ấy là một bài *văn tế* và viết bằng *tiếng nôm*. Chỉ khi nào tìm thấy nguyên-văn bài ấy mới giải-quyết được vấn-đề ấy, mà hiện nay thì bài ấy không thấy chép ở sách nào cả.

B) *Hàn-luật.*— Nhân việc đuổi cá sấu kể trên, Sử chép thêm rằng: Hàn Thuyên có tài làm thơ phú quốc-ngữ; người đời ấy nhiều người bắt chước. Đời sau, thơ quốc-âm gọi là

Hàn luật là vì thế. 善為國語詩賦，人多效之。傳為國音詩曰韓律者以此.

Ta phải nhận rằng Hàn luật không phải do ông sáng tác ra; đó chỉ là *Đường luật* (luật thơ phú của nhà Đường bên Tàu, sẽ nói rõ ở chương sau) mà ông đã biết ứng-dụng vào việc làm thơ phú quốc-âm thôi. Tuy vậy công ông không phải là nhỏ, vì có ông biết theo Đường luật làm thơ phú nôm thì về sau mới có người bắt chước mà nền văn nôm ở nước ta mới thành-lập từ đấy.

C) *Tác-phẩm.*— Theo sách *H-ch.* (mục *Văn-tịch chí*) q. 43 thì ông có làm *Phi sa tập* 披沙集 (phi sa : phân cát ra ; do câu: Phi sa giản kim 披砂揀金, bới cát chọn vàng) trong có nhiều bài thơ bằng quốc-âm ; tiếc rằng tập ấy nay đã mất.

Các nhà mô - phỏng Hàn Thuyên.— Việc ông làm gây thành một cái phong - trào : đời bấy giờ chắc có nhiều người theo gương ông mà làm thơ văn bằng quốc-âm, tiếc rằng sử sách không ghi chép tường tận. Hiện nay chỉ còn truyền lại mấy nhà sau này :

A) Nguyễn-sĩ-Cố 阮士固 (1).— Theo sử chép (*Cm.*, q 8 tr. 44a), ông có tài làm *thơ phú quốc-âm* và khéo khôi hài, người đương-thời ví ông với Đông-phương-Sóc (2).

B) Chu-An 朱安 (+ 1370) (3) — Theo *H ch.* (q.43) thì ông có làm *Quốc-ngữ thi tập* 國語詩集.

---

(2) Ông làm nội thị học-sĩ đời vua Trần Thánh-tôn (1258-1278) và thiên chương học sĩ đời vua Trần Anh-tôn (1293-1313) coi việc giảng Ngũ-kinh.

(3) *Đông Phương Sóc* : người nhà Hán bên Tàu, khéo khôi hài, hoạt-kê. Làm quan đời Hán Vũ Đế, thường đem tài trào-phúng chữa-lỗi cho vua.

(4) *Chu An* : Một bậc danh nho đời nhà Trần, hiệu Tiều-Ẩn 樵隱, người xã Quang-liệt, huyện Thanh-đàm (nay là xã Thanh-liệt, huyện Thanh-trì, Hà-đông) Đời vua Trần Minh-tôn (1314-1340) ông làm Quốc-tử giám tu-nghiệp và coi việc giảng kinh cho Thái-tử ; ông bèn soạn sách *Tứ thư thuyết-ước* 四書說約. Đến đời Dụ-tôn (1341-1368), ông dâng sớ xin chém bảy người nịnh thần (*Thất trảm sớ* 七斬疏) vua không nghe,

C) Hồ-qui-Ly là người tiếm ngôi nhà Trần làm vua năm 1400 cũng hay làm thơ nôm. Theo sử chép *(Cm.* q. 11 tr. 3b*)*, năm 1387 đời Trần Đế-Nghiên, Thượng-hoàng *(*tức là Nghệ-tôn*)* cho Quí-Ly một thanh gươm trên có đề: «Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức 文武全才，君臣同德». Ông làm thơ quốc-ngữ để tạ ơn.

Đến năm 1437, vua Lê-Thái-tôn muốn xem thủ-chiếu và thơ văn của họ Hồ. Nguyễn Trãi thu thập lục ra, được mấy chục thiên *thơ văn quốc-ngữ* dâng lên ngài xem *(Tth.*, q. 11. tr. 38a*)*. Xem thế thì biết họ Hồ từng làm nhiều thơ văn bằng quốc-âm.

Kết-luận. — Hàn-Thuyên bắt đầu làm thơ phú quốc-âm, thực đã mở đường cho các nhà viết văn nôm của nước ta sau này. Tiếc rằng tác-phẩm của ông cùng mấy nhà kể trên đều không truyền lại đến nay nữa, nên ta không được biết văn nôm buổi phôi-thai thế nào.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1. R. A. Nos 49, 53.
2. *Chap. bibl.*, L 26, 28,
3. *Sources*, Nos 32, 20.

ông bèn từ chức, về nghỉ ở huyện Chí-linh (Hải-dương). Tự bấy giờ trở đi, ông không chịu nhận quan chức gì nữa, chỉ làm thơ văn và dạy học trò, nhiều người hiền-đạt (như Phạm Sư-Mạnh, Lê Bá-Quát v. v...). Sau khi ông mất, vua ban tên thụy là Văn trinh, cho tùng tự ở Văn miếu.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BA

CÁC THỂ VĂN CỦA TÀU VÀ CỦA TA. THI-PHÁP CỦA TÀU VÀ ÂM-LUẬT CỦA TA.

Từ khi Hàn Thuyên biết theo Đường-luật của Tàu mà làm thơ phú nôm thì văn quốc-âm một ngày một phát đạt. Các văn-sĩ không những làm thơ phú mà còn làm các thể văn khác nữa. Vậy ta phải xét phép tắc các thể văn ấy.

§ I.— Các thể văn của Tàu và của ta.

Thể văn mượn của Tàu và thể văn riêng của ta — Ta có thể chia các thể văn của ta ra làm hai loại : một là những thể văn mượn của Tàu; hai là những thể văn riêng của ta.

A) *Những thể mượn của Tàu* có thể chia làm hai hạng :

1) *Vận-văn* 韻文 là văn có vần : *thơ* 詩, *phú*, 賦 (văn tế) *(*文祭*)*.

2) *Biền văn* 駢文 là văn không có vần mà có đối : câu *đối tứ lục* 四六, *kinh nghĩa* 經義 (lối bát cổ).

B) *Những thể riêng của ta* là : *lục bát*, *song thất*, và các biến-thể của hai lối ấy (hát nói, sầm, lý, hề, điền, v.v.) *nói lối* (về tuồng) đều thuộc về loại văn vần cả.

Còn các lối *văn xuôi của Tàu (*như *tự*, *bạt*, *truyện*, *ký*, *bi*, *luận)* thì các cụ hồi xưa it viết bằng quốc-âm. Còn các lối *văn xuôi mới (*như *tiểu-thuyết*, *luận-thuyết*, *ký-sự*, *diễn-thuyết*, *kịch)* thì mãi gần dây ta chịu ảnh-hưởng của Tây-học mới biết dùng đến.

Lời chú.— Một điều khiến ta phân-biệt được thể văn nào là mượn của Tàu và thể văn nào là riêng của ta là cách gieo vần.

a) Những thể văn vần của Tàu thì bao giờ vần cũng gieo ở *cuối câu*. Thí dụ: trong thể thơ, các chữ vần gieo ở cuối câu thứ nhất và cuối các câu chẵn.

b) Những thể văn của ta thì vần vừa gieo ở câu cuối gọi là *cước vận* 脚韻 (cước : chân), vừa gieo ở lưng-chừng câu gọi là *yêu vận* 腰韻 (yêu : lưng). Thí dụ : trong lối lục bát thì vần câu lục gieo ở cuối (cước vận lại hiệp với chữ thứ sáu của câu bát (yêu vận). Trong thể song thất thì vần câu thất trên gieo ở cuối (cước vận) lại hiệp với chữ thứ năm câu thất dưới (yêu vận).

Ta sẽ lần-lượt xét phép - tắc các thể văn mượn của Tàu, rồi đến các thể văn riêng của ta.

§ 2.— Thơ Đường luật

Thi - pháp của Tàu và âm-luật của ta.— Như trên đã nói, thơ nôm ta làm theo phép-tắc thơ Tàu, mà âm thanh tiếng ta cũng tương tự tiếng Tàu (cũng là thứ tiếng đan âm và cũng chia làm tiếng bằng tiếng trắc), nên thi-pháp của ta tức là thi-pháp của Tàu và các niêm luật của thơ ta cũng phỏng theo thơ Tàu cả.

Thơ ngũ ngôn và thơ thất ngôn.— *Thơ* (chữ nho là thi 詩) là thể văn, có thanh, có vận, có thể ngâm vịnh được.

Theo *số chữ* trong câu, thơ cổ có hai lối chính :

1.) *Ngũ ngôn* 五言, mỗi câu năm chữ ;

2.) *Thất ngôn* 七言, mỗi câu 7 chữ ;

Thơ cổ-phong và thơ Đường-luật.— Theo *cách làm*, thơ chia làm hai thể :

1.) *Cổ phong* 古風 hoặc *cổ thể* 古體 là thể thơ có trước đời nhà Đường, không theo niêm luật nhất-định.

2.) *Đường luật* 唐律 hoặc *cận thể* 近體 là thể thơ đặt ra từ đời nhà Đường (618-907) phải theo niêm luật nhất-định.

Thơ tứ tuyệt và thơ bát cú.— Theo *số câu*, thơ Đường luật chia làm hai lối :

1.) *Tứ tuyệt* 四絕, mỗi bài bốn câu ;

2.) *Bát cú* 八句, mỗi bài tám câu.

Lối Đường-luật bát cú là lối chính và thông dụng nhất, vậy ta hãy xét phép-tắc lối ấy trước.

I.— BÁT CÚ

Trong lối thơ Đường-luật, có năm điều này phải xét : 1.) vần ; 2.) đối ; 3.) luật ; 4.) niêm ; 5.) cách bố cục.

Vần thơ.— A) *Định nghĩa.— Vần* (chữ nho là vận 韻 là những tiếng thanh âm hòa hiệp đặt vào hai hoặc nhiều câu văn để hưởng-ứng nhau.

B) *Cách gieo vần.—* 1) Thơ Đường - luật thường dùng *vần bằng* ; gián-hoặc mới dùng vần trắc.

2.) Suốt bài thơ Đường-luật chỉ hiệp theo một vần, tức là theo lối *độc vận* 獨韻.

3) Trong một bài bát cú có 5 vần gieo ở cuối *câu đầu* và cuối các *câu chẵn*.

C) *Lạc vận và cưỡng áp.—* Gieo vần sai hẳn, không hiệp nhau gọi là *lạc vận* 落韻 (lạc : rụng). Nếu vần gieo gượng không được hiệp lắm thì gọi là *cưỡng-áp* 強押 (đặt gượng), đều không được cả.

Phép đối trong thể thơ.— A) *Định nghĩa.— Đối* là đặt hai câu đi sóng đôi cho *ý* và *chữ* trong hai câu ấy cân xứng với nhau.

1.) *Đối ý* là tìm hai ý-tưởng cân nhau mà đặt thành hai câu sóng nhau.

2.) *Đối chữ* thì vừa phải đối *thanh* tức là bằng đối với trắc, trắc đối với bằng ; vừa phải đối *loại* của chữ nghĩa là phải đặt hai chữ cùng một tự-loại để đối với nhau (như cùng là hai chữ danh-từ, hoặc động-từ, v. v.)

3·) *Những câu phải đối trong một bài thơ bát cú.*— Trừ hai câu đầu và hai câu cuối, còn bốn câu giữa thì câu 3 đối với câu 4, câu 5 đối với câu 6.

Luật thơ.— A) *Định nghĩa.*— *Luật thơ* là cách sắp đặt tiếng bằng tiếng trắc trong các câu của một bài thơ.

B) *Tiếng bằng và tiếng trắc.*— Muốn hiểu luật thơ, phải biết phân-biệt tiếng bằng tiếng trắc. *Bằng* (chữ nho là bình 平) là những tiếng lúc phát ra bằng-phẳng đều-đều. *Trắc* 仄 (nghĩa đen là nghiêng, lệch) là những tiếng khi phát ra hoặc tự thấp lên cao hoặc tự cao xuống thấp.

Trong tiếng ta có *tám thanh* thì có hai thanh bằng và sáu thanh trắc. Các thanh ấy liệt kê trong cái biểu sau này:

Loại thanh	*Tên các thanh*	*Dấu chỉ thanh*	*Chua thêm*
Bằng	Phù bình thanh Trầm bình th.	Không có dấu Huyền (\`)	
Trắc	Phù-thượng th. Trầm-thượng th. Phù-khứ th. Trầm-khứ th. Phù-nhập th. Trầm-nhập th.	Ngã (~) Hỏi (ˀ) Sắc (´) Nặng (.) Sắc (´) Nặng (.)	Riêng cho các tiếng đằng sau có phụ-âm c, ch, p, t.

C) *Luật bằng và luật trắc.*— Thơ có thể làm theo hai luật:

1·) *Luật bằng* là luật thơ bắt đầu bằng hai tiếng bằng;

2·) *Luật trắc* là luật thơ bắt đầu bằng hai tiếng trắc.

D) *Các luật thơ.*— Nay liệt kê các luật thơ thông-dụng như sau (b = tiếng bằng; t = tiếng trắc; v = tiếng vần; — những chữ in lối *chữ nghiêng* là phải theo đúng luật; những chữ in thường thì theo đúng luật hoặc không theo đúng luật cũng được, theo cái lệ « bất luận » sẽ nói sau):

I.— LUẬT BẰNG

A.— Vần bằng

1o) Ngũ ngôn bát cú

I	: b *b* t *t* *b* (v)
II	: t *t* t *b* *b* (v)
III	: t t b *b* *t*
IV	: b *b* t *t* *b* (v)
V	: b *b* b *t* *t*
VI	: t *t* t b *b* (v)
VII	: t *t* b *b* *t*
VIII	: b *b* t t *b* (v)

2o) Thất ngôn bát cú

I	: b *b* t t t *b* *b* (v)
II	: t *t* b *b* t *t* b (v)
III	: t *t* b *b* b *t* *t*
IV	: b *b* t *t* t *b* *b* (v)
V	: b *b* t *t* b *b* *t*
VI	: t *t* b *b* t *t* *b* (v)
VII	: t *t* b *b* b *t* *t* (v)
VIII	: b *b* t *t* t *b* *b* (v)

B.— Vần trắc

Ngũ ngôn bát cú

I	: b *b* b *t* *t* (v)
II	: t *t* b *b* *t* (v)
III	: t *t* t *b* *b*
IV	: b *b* b *t* *t* (v)
V	: b *b* t t *b*
VI	: t *t* b *b* t (v)
VII	: t *t* t *b* *b*
VIII	: b *b* b *t* *t* (v)

II.— LUẬT TRẮC

A.— Vần bằng

1o) Ngũ ngôn bát cú

t *t* t b *b* (v)
b *b* t *t* *b* (v)
b *b* b *t* *t*
t *t* t *b* *b* (v)
t *t* b *b* *t*
b *b* t *t* *b* (v)
b b b *t* *t*
t t t *b* *b* (v)

2o) Thất ngôn bát cú

t *t* b *b* t *t* *b* (v)
b *b* t *t* t *b* *b* (v)
b *b* t *t* b *b* *t*
t *t* b *b* t *t* *b* (v)
t *t* b *b* b *t* *t*
b *b* t *t* t *b* *b* (v)
b *b* t *t* b *b* *t*
t *t* b *b* t *t* *b* (v)

B.— Vần trắc

Thất ngôn bát cú

t *t* b *b* b *t* *t* (v)
b *b* t *t* *b* *b* *t* (v)
b *b* t *t* t *b* *b*
t *t* b *b* b *t* *t* (v)
t *t* b *b* t *t* *b*
b *b* t *t* b *b* t (v)
b *b* t *t* t *b* *b*
t *t* b *b* b *t* *t* (v)

E.) *Bất luận và khổ độc.*— Vì sự theo đúng luật bằng trắc như trên đã định là một việc rất khó, nên có lệ *bất luận* 不 論

(không kể), nghĩa là trong câu thơ có một vài chữ không cần phải đúng luật.

1.) Trong bài thơ ngũ-ngôn thì chữ thứ nhất và thứ ba không cần đúng luật : tức là *nhất, tam bất luận* 一 三 不 論.

2.) Trong bài thơ thất ngôn thì chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm không cần đúng luật : tức là *nhất, tam, ngũ bất luận* 一 三 五 不 論.

Tuy theo lệ bất luận có thể thay đổi luật mấy chữ trong câu thơ, nhưng đáng trắc mà đổi ra bằng thì bao giờ cũng được, chứ đáng bằng mà đổi ra trắc thì trong vài trường-hợp, sự thay đổi ấy làm cho câu thơ thành ra *khổ độc* 苦 讀 (khó đọc) không được. Những trường-hợp ấy là :

1.) Trong bài thơ ngũ-ngôn, chữ thứ nhất các câu chẵn và chữ thứ ba của cả các câu đáng bằng mà đổi ra trắc là khổ độc.

2.) Trong bài thơ thất ngôn, chữ thứ ba các câu chẵn và chữ thứ năm các câu lẽ đáng bằng mà đổi ra trắc là khổ độc.

F) *Thất luật.*— Một câu thơ đặt sai luật nghĩa là một chữ đáng bằng mà đổi ra trắc hoặc trái lại, thế thì gọi là *thất luật* 失 律 (sai mất luật) không được.

Niêm.— A) *Định-nghĩa— Niêm* 粘 (nghĩa đen là dính) là sự liên-lạc về âm-luật của hai câu thơ trong bài thơ Đường-luật. Hai câu thơ niêm với nhau khi nào chữ thứ nhì của hai câu cùng theo một luật, hoặc cùng là bằng, hoặc cùng là trắc, thành ra bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc.

B) *Những câu niêm với nhau trong một bài thơ bát cú.*— Trong một bài thơ bát cú (xem lại biểu các luật thơ ở trên), những câu sau này niêm với nhau : 1 với 8. — 2 với 3. — 4 với 5. — 6 với 7. — 8 với 1.

C) *Thất niêm.*— Khi các câu trong một bài thơ, vì sự đặt sai, không niêm với nhau theo lệ đã định ; thì gọi là *thất niêm* (失 粘 mất sự dính liền) không được.

Cách bố-cục.— Một bài thơ bát cú có bốn phần:

1.) Đề gồm có *phá-đề* 破題 (câu 1) là mở bài và *thừa-đề* 承題 (câu 2) là nối câu phá mà vào bài.

2.) Thực 實 hoặc *trạng* 狀 (hai câu 3-4) là giải-thích đầu bài cho rõ ràng.

3.) *Luận* 論 hai (câu 5-6) là bàn-bạc cho rộng nghĩa đầu bài.

4.) *Kết* 結 (hai câu 7-8) là tóm ý-nghĩa cả bài mà thắt lại.

II.— TỨ TUYỆT

Định-nghĩa.— Tứ 四 là bốn, tuyệt 絕 là dứt, ngắt. Lối này gọi thế vì thơ tứ tuyệt là ngắt lấy bốn câu trong bài thơ bát cú mà thành.

Các cách làm thơ tứ-tuyệt.— Vì một bài thơ bát cú có thể ngắt nhiều cách, nên cũng có nhiều cách làm thơ tứ tuyệt :

1.) *Ngắt bốn câu trên*, thành ra bài thơ ba vần, hai câu trên không đối nhau, hai câu dưới đối nhau. Thí-dụ :

Con voi

(so-sánh với biểu *Thất ngôn bát cú, luật bằng, vần bằng ở trên*).

Xông pha bốn cõi bề chông gai,
Vùng-vẫy mười phương bụi cát bay.
Phép nước gọi là tơ chỉ buộc, } (đối nhau)
Sức này nào quản búa rìu lay.

LÊ-THÁNH-TÔN (?)

2.) *Ngắt 4 câu giữa*, thành ra bài thơ 2 vần, cả bốn câu đối nhau. Thí-dụ :

Khóm gừng tỏi

(so-sánh với biểu *Ngũ ngôn bát cú, luật bằng, vần bằng* ở trên)

Lởm-chởm vài hàng tỏi, } (đối nhau)
Lơ-thơ mấy khóm gừng.

Vẻ chi là cảnh mọn, } (đối nhau)
Mà cũng đến tang-thương.

ÔN-NHƯ HẦU

3.) *Ngắt 4 câu dưới*, thành ra bài thơ hai vần, hai câu trên đối nhau, hai câu dưới không đối. Thí-dụ:

Đề chùa Vô-vi

(so sánh với biểu *Ngũ ngôn bát cú*, luật bằng vần bằng ở trên)

Vắt-vẻo sườn non Trạo, } (đối nhau)
Lơ-thơ mấy ngọn chùa. }
Hỏi ai là chủ đó ?
Có bán tớ xin mua.

VÔ DANH

4.) *Ngắt 2 câu đầu và 2 câu cuối*, thành ra bài thơ 3 vần, cả 4 câu không đối. Thí-dụ :

Cái pháo

(so-sánh với biểu *Thất ngôn bát cú, luật bằng, vần bằng* ở trên)

Xác không, vốn những cậy tay người,
Bao nả công-trình, tạch cái thôi!
Kêu lắm, lại càng tan-tác lắm,
Thế nào cũng một tiếng mà thôi.

NGUYỄN-HỮU-CHỈNH

5.) *Ngắt hai câu 1-2 với hai câu 5-6*, thành ra bài thơ 3 vần hai câu cuối đối nhau. Thí-dụ :

Con cóc

(so-sánh với biểu *Thất ngôn bát cú, luật trắc, vần bằng* ở trên).

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi.
Chốn nghiêm thăm-thẳm một mình ngồi.
Tép miệng năm ba con kiến gió, } (đối nhau)
Nghiến răng chuyển-động bốn phương trời. }

LÊ THÁNH-TÔN

3.— Thơ cổ-phong

Số chữ và số câu trong lối thơ cổ-phong.— Lối này chỉ có số chữ trong câu là nhất-định (hoặc *ngũ ngôn*, hoặc *thất ngôn*) : ngoài ra, không phải theo thể-lệ chặt-chẽ như lối Đường-luật, nghĩa là không có *niêm*, *luật*, không phải *đối* (một đôi khi có đối là tùy nhà làm thơ, chứ không bắt buộc).

Lối này cũng không hạn số câu : cứ tự 4 câu trở lên, muốn làm dài ngắn bao nhiêu cũng được., Các thi-gia thường cũng hay làm mỗi bài 4 câu *(tứ tuyệt)* hoặc 8 câu *(bát cú)*, nhưng cũng có bài làm 6 câu hoặc 12 câu. Nhưng bài thất ngôn dài quá 8 câu và ngũ ngôn dài quá 16 câu gọi là *tràng thiên* 長篇 (thiên dài).

Cách gieo vần trong lối thơ cổ-phong.— Lối thơ cổ-phong có thể cả bài dùng nguyên một vần *(độc vận)*, hoặc dùng nhiều vần *(liên vận* 連韻*)*. Khi dùng liên vận thì hoặc mỗi hai câu mỗi đổi vần (lối này phải dùng vần *liên châu* 連珠 mỗi cuối câu mỗi hạ vần), hoặc bốn câu đổi dùng một vần (như lối thơ tứ tuyệt), hoặc tám câu đổi dùng một vần (như lối thơ bát cú). Mỗi khi đổi vần, câu thứ nhất hoặc có gieo vần, hoặc không gieo vần cũng được. Trong bài thơ liên vận, có thể dùng vừa vần bằng, vừa vần trắc.

Những bài thơ cổ-phong làm mẫu :

(Ngũ ngôn bát cú)

Khen Trần-Bình-Trọng

Giỏi thay Trần-Bình-Trọng !
Dòng-dõi Lê Đại-Hành.
Đánh giặc dư tài mạnh.
Thờ vua một tiết trung.
Bắc-vương sống mà nhục,
Nam-quỉ thác cũng vinh.
Cứng-cỏi lòng trung-nghĩa.
Ngàn thu tỏ đại-danh.

PHAN-KẾ-BÍNH

Thất ngôn bát cú

Dế duỗi bên đèn

Kiến chẳng phải kiến, voi chẳng voi,
Trời sinh dế duỗi cũng choi-choi.
Ngắn cánh lên trời bay chẳng thấu,
Co tay vạch đất cũng khoe tài.
Mưa sa nước chảy lên cao ở,
Lửa đỏ dầu sôi nhảy tới chơi.
Quân-tử có thương xin chớ phụ,
Lăm-lăm bay nhảy để mà coi.

TÚ QUÌ

Ngũ ngôn tràng thiên *(liên vận)*

Bài ghi trên chỗ ngồi

Người xấu chớ nên nói,
Mình hay chớ nên khen.
Làm ân chớ nên nhớ,
Chịu ân chớ nên quên.
Đời khen không đủ mến,
Duy lấy nhân làm nền.
Chứa bụng rồi mới động,
Gièm pha có ngại gì.
Đừng để danh quá thực,
Thánh ở trong ngu-si,
Giữ mình cốt trong-trẻo,
Ánh sáng lộ tỷ-ty.
Mềm mỏng được bền dai,
Lão Đam khoẻ mới kỳ.
Hăm-hăm nết kẻ hèn,
Khoan-hòa người lượng cả.
Nói cẩn, ăn có chừng,
Biết vừa, không tai vạ.
Cứ thế được mãi-mãi,
Thơm-tho cũng thỏa dạ.

THÔI-TỬ-NGỌC — PHAN-KẾ-BÍNH dịch nôm
Việt Hán văn khảo
(Éditions du Trung-Bắc tân-văn)

Thất ngôn tràng-thiên *(liên-vận)*

Ông Lã Gia

Ngồi buồn xem lại sử Nam nhà,
Quan đời vua Triệu ông Lã Gia.
Ngôi cao quyền trọng đầu râu bạc,
Hai vai gánh vác một sơn-hà.
Giặc ngoài ngấm-nghe, vua Hưng nhỏ,
Nước đổ, thành nghiệng, một mụ già.
Cù-hậu, sứ-thần trong nửa tiệc,
Quét sạch hôi-tanh, tan nát hoa.
Con trưởng vua Minh dựng nối dòng,
Hai nghìn vào cõi tính đã xong,
Gói cờ tiết Hán đề mất ải,
Bao nơi hiểm-yếu dàn canh-phòng.
Năm nghìn lại tiếp quân Tàu sang,
Chín chục chết theo cơ-nghiệp Triệu.
Chưa chắc loạn-thần hay trung-trinh,
Văng-vẳng nghìn-thu không kẻ hiểu.

NGUYỄN-KHẮC-HIẾU

Khối tình con

(Quyển thứ nhất — Đông-kinh ấn-quán, Hà-nội)

§ 4.— Các lối thơ riêng

Trừ hai lối Đường-luật và cổ-phong vừa kể trên là những lối thông-dụng nhất, còn có mấy lối thơ riêng một đôi khi thi-gia cũng dùng đến.

Trong các lối liệt-kê sau đây thì 5 lối trên là bắt chước của Tàu, 3 lối sau riêng của ta có; còn hai thể dưới, họa vận và liên-ngâm, thực ra không phải là lối riêng, chỉ là một cách làm thơ để vui chơi cho các thi-gia Tàu và ta.

Thủ vĩ ngâm.— Thủ vĩ ngâm 首尾吟 (thủ : đầu ; vĩ : đuôi ; ngâm : đọc) là lối thơ câu đầu câu cuối giống nhau.

Thí-dụ :

Tết

Anh em đừng nghĩ Tết tôi nghèo,
Tiền bạc trong kho chửa lãnh tiêu.
Rượu cúc nhắn đem, hàng biếng quảy ;
Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu.
Bánh đường sắp gói, e mồm chảy ;
Giò lụa toan làm, sợ nắng thiu.
Thôi thế thì thôi, đành Tết khác,
Anh em đừng nghĩ Tết tôi nghèo.

TRẦN-TẾ-XƯƠNG

Liên hoàn — Liên hoàn 聯 環 (liên : liền ; hoàn : vòng) là lối thơ có nhiều bài mà cứ câu cuối bài trên lấy làm câu đầu bài dưới, hoặc vài bốn chữ bài trên láy lại ở đầu bài dưới. Thí-dụ :

Hủ nho tự-trào (bốn bài)

I

Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta,
Hủ sao hủ gớm hủ ghê mà !
Thơ suông nước ốc còn ngâm váng ;
Rượu bự non chai vẫn chén khà.
Múa mép rõ ra văn chú chiệc ;
Dài lưng quen những thói con nhà.
Phen này cái hủ xua đi hết,
Cứ để cười nhau hủ mãi a ?

II

Cứ để cười nhau hủ mãi a ?
Cười ta, ta cũng biết rằng ta.
Trót quen nho-nhã đầu khăn lượt,
Hóa kém văn-minh cổ áo là.
Khó vậy làm em, giàu đã chị ;
No thì nên bụt, đói ra ma.
Nay đương buổi học ganh đua mới,
Còn giữ lề xưa mãi thế mà !

III

Còn giữ lề xưa mãi thế mà !
Trông gương ta lại tức cho ta.
Ngâm câu dã giả, đùi rung nầy,
Ngó chữ a b, mắt quáng lòa.
Tai mặt cùng vui đình đám hội ;
Mày râu riêng thẹn nước non nhà.
Ai ơi ! giấc ngủ sao mê quá !
Mưa gió năm châu rộn tiếng gà.

IV

Mưa gió năm châu rộn tiếng gà.
Cái-hồn văn-tự tỉnh dần ra.
Trống khua giáo-dục kêu vang nước ;
Đuốc rọi văn-minh sáng rực nhà.
Khai hóa đã đành thay lối cũ ;
Cải lương còn phải tính đường xa.
Anh em nghĩ lại sao không cố,
Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta.

TỈNH-SI-TỬ

Thuận nghịch độc.— Thuận nghịch độc 順逆讀 (**thuận** : xuôi ; nghịch : ngược) là lối thơ đọc xuôi đọc ngược cũng thành câu có nghĩa cả ; có khi đọc xuôi thành thơ quốc-âm mà đọc ngược thành thơ chữ Hán.

Đền Ngọc-Sơn (Hà-nội)

(Bài đọc xuôi)

Linh-uy tiếng nồi thật là đây:
Nước chắn, hoa rào, một khóa mây.
Xanh biếc nước soi, hồ lộn bóng ;
Tím bầm rêu mọc, đá tròn xoay.
Canh tàn lúc đánh chuông ầm tiếng ;
Khách vắng khi đưa xạ ngát bay.
Thành-thị tiếng vang đồn cảnh thắng :
Rành-rành nọ bút với nghiên này.

(Bài đọc ngược)

Này nghiên với bút nọ rành rành :
Thắng cảnh đồn vang tiếng thị thành.
Bay ngát xạ đưa khi vắng khách ;
Tiếng âm chuông đánh lúc tàn canh.
Xoay tròn đá mọc rêu bầm tím.
Bóng lộn hồ soi nước biếc xanh.
Mây khóa một rào hoa chắn nước.
Đây là thật nồi tiếng uy-linh.

VÔ DANH

Yết-hậu.— Yết-hậu 歇後 (yết : nghỉ ; hậu ; sau) là lối thơ có bốn câu trên đủ chữ, còn bốn câu dưới chỉ có một chữ. Thí-dụ :

Lươn

Cứ nghĩ rằng mình ngắn.
Ai ngờ cũng dài đườn.
Thế mà còn chê trạch :
Lươn !

VÔ DANH

Lục ngôn thể.— Lục ngôn thể 六言體 là lối thơ thất ngôn xen vào cái câu chỉ có 6 chữ. Lối thơ này ở nước ta về đời Trần, Lê hay dùng. Thí-dụ :

Cảnh nhàn

Lọ là thành-thị, lọ lâm-toàn.
Được thú thì hơn miễn phận nhàn.
Vụng, bất tài nên kém bạn. } (lục ngôn thể)
Già, vô sự ấy là tiên. }
Đồ-thư một quyền nhà làm của ;
Phong-nguyệt năm hồ khách nồi thuyền.
Dù nhẫn chê khen, dù miệng thế,
Cơ-mầu tạo-hóa mặc tự-nhiên.

NGUYỄN-BỈNH-KHIÊM

Tiệt-hạ.— Tiệt-hạ 截 下 (tiệt : ngắt, hạ : dưới) là lối thơ câu nào cũng bỏ lửng như bị ngắt, bớt ở cuối, nhưng ý-nghĩa rõ-rệt, người đọc đoán mà hiểu được. Thí-dụ :

Thác bức rèm châu chợt thấy mà ...!
Chẳng hay người ngọc có hay đà...!
Nét thu dợn sóng hình như thể...
Cung nguyệt quang mây nhác ngỡ là...
Khuôn-khổ ra chiều người ở chốn...
Nết-na xem phải thói con nhà...
Dở-dang nhắn gửi xin thời hãy...
Tình ngắn tình dài chút nữa ta...

VÔ DANH

Vĩ tam thanh.— Vĩ tam thanh 尾 三 聲 (vĩ : đuôi ; tam : ba ; thanh : tiếng) là lối thơ ba tiếng cuối cùng, câu nào cũng phát âm giống nhau. Thí dụ :

Ta nghe gà gáy tẻ tè te,
Bóng ác vừa lên hé hẻ hè.
Non một chồng cao von vót vót,
Hoa năm sắc nở lỏe lòe loe.
Chim tình bầu-bạn kia kia kỉa,
Ong nghĩa vua tôi nhẹ nhẻ nhè.
Danh lợi mặt người ti ti tỉ,
Ngủ trưa chưa dậy khỏe khòe khoe.

VÔ DANH

Song điệp.— Song điệp 雙 疊 (song : đôi ; điệp : trùng nhau) là lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu hoặc ở cuối có đặt hai cặp điệp-tự (chữ lắp lại). Thí dụ :

Vất-vất vơ-vơ *cũng nực cười !*
Căm-căm cúi cúi *có hơn ai ?*
Nay còn chị chị anh anh *đó*,
Mai đã ông ông mụ mụ *rồi*.
Có có không không, *lo hết kiếp*,
Khôn khôn, dại dại *chết xong đời*.
Chi bằng láo-láo lơ lơ *vậy*,
Ngủ ngủ, ăn ăn, *nói chuyện chơi*.

VÔ DANH

Họa vận.— Họa vận 和韻 (họa: hòa theo; vận: vần) là bài thơ gieo đúng các chữ vần của bài trước tức là bài xướng 唱 (hát lên) để đáp lại ý-nghĩa bài trước, hoặc biểu đồng tình hoặc phản đối lại. Thí-dụ:

Tôn phu-nhân qui Thục

Bài xướng

Cật ngựa thanh gươm vẹn chữ tòng;
Ngàn thu rạng tiết gái Giang-đông.
Lìa Ngô bịn-rịn chòm mây bạc;
Về Hán trau-tria mảnh má hồng.
Son phấn thà cam dày gió bụi;
Đá vàng chi để thẹn non sông.
Ai về nhắn với Châu Công-Cẩn;
Thà mất lòng anh được bụng chồng.

TÔN-THỌ-TƯỜNG

Bài họa

Cài trâm xóc áo vẹn câu tòng.
Mặt ngả trời chiều biệt cõi Đông.
Ngút tỏa trời Ngô un sắc trắng;
Duyên về đất Thục đượm màu hồng.
Hai vai tơ-tóc bền trời đất;
Một gánh cương-thường nặng núi sông.
Anh hỡi! Tôn-Quyền! anh có biết?
Trai ngay thờ chúa gái thờ chồng.

PHAN-VĂN-TRỊ

Liên ngâm hoặc liên cú.— Liên ngâm 聯吟 hoặc liên cú 聯句 (liên: liền, ngâm: đọc; cú: câu) là một bài thơ do nhiều người cùng làm, cứ lần lượt mỗi người đọc một hai câu cho liên tiếp thành bài. Thí-dụ:

Cảnh Hồ Tây

(Bài này do bà LIỄU-HẠNH cùng với ông PHÙNG-KHẮC-KHOAN, một ông họ LÝ, một ông họ NGÔ đi chơi thuyền ở Hồ Tây liên ngâm mà thành).

Liễu : *Hồ Tây riêng chiếm một bầu trời.*
Lý : *Bát-ngát tứ mùa rộng mắt coi.*
Cỗi ngọc xanh-xanh làng phía cạnh.
Phùng : *Trâu vàng biêng-biếc nước vàng khơi.*
Che mưa nhà lợp vài gian cỏ.
Ngô : *Chèo gió ai bơi một chiếc chài.*
Giậu thủng chó đua đàn sủa tiếng.
Lý : *Trời hôm bếp thổi khói tuôn hơi.*
Mơn-mơn tay lái con chèo quế.
Phùng : *Xàn-xạt mình đeo chiếc áo tơi.*
Thuyền Phạm phất-phơ chơi bể rộng.
Ngô : *Bè Trương thấp-thoáng thả sông trời.*
Đò đưa bãi lác tai dòn-dã.
Lý : *Giọng hát bờ lau tiếng thảnh-thơi.*
Cò xuống đua qua vùng cát đậu.
Phùng : *Diều bay sẽ liệng đám mây chơi.*
Khúc ca trong đục ầm bên nước.
Ngô : *Quầng mắt xanh đen sạch bụi đời.*
Đầu gối long hà lai-láng chuyện.
Lý : *Tay soi tiền giáp lả-lơi cười.*
Chốc sen ngả nón chứa rau búp.
Phùng : *Đáy nước dìm phao bắt cá tươi.*
Có lúc kề hoa bày tiệc rượu.
Ngô : *Họa khi tựa bóng đứng đầu mui.*
Say rồi, cởi áo quăng dòng mát.
Lý : *Tắm đoạn, xoay quần hóng gió phơi.*
Trẻ mục Yên hoa bày tiệc rượu.
Phùng : *Lũ tiều Thượng-uyển hẹn lời dai.*
Bắt cò cứ vững ngồi rình bụi.

Ngô : *Mỏ ngọc khen ai khéo lặn ngòi.*
Tay lưới thế-thần khôn mắc vướng.

Lý : *Lưỡi câu danh-lợi nhẹ tham mồi.*
Hạ rồi bến mát còn yêu nắng.

Phùng: *Đông hết thành xuân chửa thấy mai.*
Thú cảnh yên-hà sang dễ đọ.

Ngô : *Sóng lòng trần-tục dạ đầy vơi.*
Xe săn Vị-thủy thu hồ hỏi.

Lý : *Thuyền tới Đào-Nguyên mặc sức bơi.*
Chuông sớm giục thanh lòng Phật đó.

Liễu : *Trăng tròn soi một bóng tiên thôi.*

(Nguyên-văn chữ nho *Truyện Liễu-chúa*
PHAN-KẾ-BÍNH dịch nôm trong *Việt-Hán văn khảo*)



CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1.) Phan-Kế-Bính, *Việt Hán văn khảo* (sách đã kể trước).

2.) Ưu-thiên Bùi Kỷ, *Quốc văn cụ thể* (sách đã kể trước).

3.) Đông-châu, *Cổ-xúy nguyên-âm. Lối văn thơ nôm.* Cuốn thứ nhất. Đông-kinh ấn-quán. Hà-nội.

4.) Ôn-như Nguyễn-văn-Ngọc, *Nam thi hợp tuyển.* Quyển nhất ; Vĩnh-hưng-long thư-quán, Hà-nội.

5.) Huyền-mặc đạo-nhân Dương-Mạnh-Huy, *Đường thi hợp tuyển*, Cuốn thứ nhất (có dạy luật phép làm thơ). Liễu-viên thư-xã, Saigon.

6.) *Chương dân thi thoại*, Nhà in Đắc-lập, Huế.

7) Phạm-Quỳnh, *Văn-học bình luận. Bàn về thơ nôm.* N. P. t. l, số 5, tr, 293-297.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BỐN

PHÉP ĐỐI VÀ THỂ PHÚ TRONG VĂN TÀU VÀ VĂN TA: PHÚ, VĂN-TẾ.

§ 1— Phép đối

Phép đối trong văn Tàu và văn ta.— Một cái đặc-tính của văn-chương Tàu và ta là *phép đối* (chữ nho là *đối ngẫu* 對偶, đối: sóng nhau; ngẫu: chẵn, đôi); không những là *văn vần* (như thơ, phú) theo phép ấy, mà các *biền-văn* (câu đối, tứ lục, kinh-nghĩa) và đến cả *văn xuôi* nhiều khi cũng đặt thành hai câu đối nhau, hoặc hai đoạn trong một câu đối nhau.

Thế nào là đối? — Đối là đặt hai câu đi sóng đôi cho ý và chữ trong hai câu ấy cân xứng với nhau. Vậy trong phép đối, vừa phải đối ý vừa phải đối chữ.

A) *Đối ý* là tìm hai ý-tưởng cân nhau mà đặt thành hai câu sóng nhau.

B) *Đối chữ* thì phải xét về hai phương-diện: thanh của chữ và loại chữ.

1.) Về *thanh* thì bằng đối với trắc, trắc đối với bằng. Tùy thể văn, có khi cả các chữ trong câu đều phải đối thanh (như thể thơ), có khi chỉ một vài chữ theo lệ đã định phải đối thanh (như thể phú).

2.) Về *loại* thì hai chữ phải cùng một loại mới đối nhau được. Ngày xưa các cụ chia các chữ ra làm *thực tự* 實字 hay *chữ nặng* như: trời, đất, cây, cỏ, và *hư tự* 虛字 hay chữ *nhẹ* như: thế, mà, vậy, ru. Khi đối thì thực-tự phải đối với thực-tự, hư-tự phải đối với hư-tự.

Nay nếu theo văn-phạm Âu-Tây mà chia các chữ trong tiếng ta ra thành tự-loại rõ-ràng thì ta có thể nói rằng hai chữ đối nhau phải *cùng thuộc về một tự-loại*, như cùng là hai chữ danh-từ (noms), hoặc loại-từ (spécificatifs), hoặc động-từ (verbes), hoặc trạng-từ (adverbes) v. v...

Nếu có đặt *chữ nho* thì phải chữ nho đối với chữ nho.

Khi đối, nếu chọn được hai chữ cùng một tự-loại mà đặt sóng nhau thì là *chỉnh đối* hay *đối cân*. Nếu hai chữ ấy không những cùng một loại mà lại có ý-nghĩa trái nhau như đen với trắng, béo với gầy, v. v... thì gọi là *đối chọi*.

§ 2.— Câu đối

Một thể văn trong đó phép đối được hoàn-toàn ứng-dụng là câu đối. Vậy ta cần xét phép-tắc câu đối trước khi xét đến các thể văn trong có dùng đến phép ấy.

Định-nghĩa.— *Câu đối* (chữ nho là *doanh-thiếp* 楹帖 hoặc *doanh-liên* 楹聯 : (Doanh : cột ; thiếp : mảnh giấy có viết chữ ; liên : đối nhau) là những câu văn đi đôi với nhau thế nào cho ý, chữ và luật bằng trắc cân xứng với nhau.

Cách làm câu đối.— Một đôi câu đối có hai câu đi sóng nhau, mỗi câu là một *vế*, vế trên, vế dưới.

Trong cách làm câu đối, phải xét số chữ, cách đặt câu và luật bằng trắc. Theo số chữ và cách đặt câu, có thể chia câu đối ra mấy thể sau đây :

1.) *Câu tiểu đối* là những câu tự 4 chữ trở xuống. Những câu này nếu đặt được bằng đối với trắc, trắc đối với bằng thì hay lắm. Thí-dụ :

Tôi tôi vôi ;	Bác bác trứng.
b b b	t t t

Bằng không đối được thế thì chữ cuối vế trên hợp luật bằng trắc với chữ cuối vế dưới. Thí-dụ :

Ô ! quạ tha *gà* (b) ! Xà ! rắn bắt *ngóe* (t) !

2.) *Câu đối thơ* là những câu làm theo thể thơ ngũ-ngôn hoặc thất ngôn. Những câu này phải theo đúng luật bằng trắc

của hai câu thực hoặc hai câu luận trong lối thơ ngũ-ngôn hoặc thất ngôn. Thí-dụ :

Áo đỏ lấm phân trâu ;	t t t b b ;
Dù xanh che đái ngựa.	b b b t t.
Ba vạn anh hùng đè xuống dưới ;	t t b b b t t ;
Chín lần thiên-tử đội lên đầu.	b b t t t b b.

3.) *Câu đối phú* là những câu làm theo các lối đặt câu của thể phú :

a) *Lối câu song quan* 雙 關 (hai cửa) là những câu có tự 5 chữ trở lên, 9 chữ trở xuống đặt thành một đoạn liền.

b) *Lối câu cách cú* 隔 句 (cách : ngăn ra ; cú : câu) mỗi vế có hai câu : một câu ngắn, một câu dài, thành ra hai câu đối nhau có một câu xen vào giữa làm cách nhau ra.

c) Lối câu *gối hạc* hoặc *hạc tất* 鶴 膝 là những câu mỗi vế có tự ba đoạn trở lên, đoạn giữa thường ngắn xen vào hai đoạn kia như cái đầu gối ở giữa hai ống chân con hạc.

Về luật bằng trắc trong lối câu đối phú thì chỉ kể *chữ cuối vế*, và chữ cuối đoạn (gọi là *chữ đậu câu*). Chữ cuối vế phải bằng đối với trắc hoặc trắc đối với bằng. Nếu mỗi vế có tự hai đoạn trở lên (như lối cách cú, gối hạc), hễ chữ cuối vế là bằng thì các chữ đậu câu phải là trắc ; trái lại, hễ chữ cuối vế là trắc thì các chữ đậu câu phải là bằng. Thí-dụ :

Song quan	Con ruồi đậu mâm xôi *đậu* (1) ; Cái kiến bò đĩa thịt *bò* (b).
Cách cú	Ngói đỏ lợp *nghè* (b), | lớp trên đè lớp *dưới* (t) ; Đá xanh xây *cống* (t), | hòn dưới nống hòn *trên* (b).
Gối hạc	Quan chẳng quan thì *dân* (b), | chiếu trung đình ngất-ngưởng ngồi *trên* (b), | nào lình, nào cả, nào bàn *ba* (b) | xôi làm sao, thịt làm sao, đóng góp làm sao (b) ; thủ lợn nhìn lâu trơ cả *mắt* (t). Già chẳng già thì *trẻ* (t), | đàn tiểu-tử nhấp-nhô đứng *trước* (t) ; | này phú, này thơ, này đoạn *một* (t), | bằng là thế, trắc là thế, lề lối là *thế* (t) ; *mắt* (t) gà đeo mãi mỏi bên *tai* (b).

(1) Có nhẽ không phải chữ mắt vì cuối vế trên đã có chữ ấy.

§ 3 — Phú

Định-nghĩa.— Phú 賦 (nghĩa đen là bày tỏ. mô-tả) là một thể văn có vần dùng để tả cảnh-vật, phong-tục hoặc tính-tình.

Phú cổ-thể và phú Đường-luật.— Theo cách làm, phú có thể chia làm hai lối :

1.) *Cổ thể* 古體 (thể cũ) là thể phú có trước đời nhà Đường, có vần mà không có đối, hoặc như một bài ca thật dài, hoặc như một bài văn xuôi mà có vần, lối sau này gọi là lối phú *lưu thủy* 流水 (nước chảy) (Xem bài đọc thêm 1).

2.) *Đường luật* là thể phú đặt ra tự đời nhà Đường, có vần, có lối, có theo luật bằng trắc. Lối này phải theo qui-củ nhất-định và là lối phú thông dụng nhất. Vậy ta phải xét kỹ phép-tắc lối này.

Cách hiệp vần trong lối phú Đường-luật.— Cách hiệp vần có thể theo.

1.) Lối *độc-vận* : từ đầu đến cuối chỉ dùng một vần ;

2.) Lối *liên-vận* : một bài dùng nhiều vần.

Nếu đầu bài ra sẵn cho mình làm (như trong khi đi thi) thì có hai cách :

1.) *Hạn vận* : 限韻 (hạn chế các vần), tức là ra sẵn một câu làm vần, mình phải theo thứ tự các chữ trong câu ấy mà gieo vần cho đủ và không được gieo vần khác vào ;

2.) *Phóng-vận* 放韻 (phóng : thả, cho tự-do) nghĩa là mình muốn gieo vần gì cũng được tùy ý mình.

Trong lối Đường-phú, bao giờ cũng đặt hai câu đối nhau gọi là hai vế thì vần gieo *ở cuối vế dưới*.

Cách đặt câu trong lối Đường-phú.— Trong lối Đường-phú, có mấy cách đặt câu như sau :

1.) Câu *tứ tự* 四字, mỗi vế bốn chữ ;

2.) Câu *bát tự* 八字, mỗi vế tám chữ chia làm hai đoạn bằng nhau ;

3.) Câu *song quan* (Xem trang 128).

4.) Câu *cách cú* (Xem trang 128).

5.) Câu *gối hạc* (Xem trang 128).

Luật bằng trắc trong lối Đường-phú.— Về luật bằng trắc, như trên đã nói, chỉ kể những *chữ cuối vế* và những *chữ đậu câu.*

1.) Nếu mỗi vế chỉ có *một đoạn* (tứ tự, song quan) thì hễ chữ cuối vế trên là bằng thì chữ cuối vế dưới phải là trắc, hoặc trái lại thế. Thí dụ :

Tứ tự { Đau quá đòn *hằn* (b) ;
Rát hơn lửa *bỏng* (t).

TRẦN-TẾ-XƯƠNG

(Bài phú hỏng thi)

Song quan { Năm vua Thành-Thái mười *hai* (b) ;
Lại mở khoa thi Mỹ-*trọng* ; (t).

(Cũng bài ấy)

2.) Nếu mỗi vế có *nhiều đoạn* (bát tự, cách cú, gối hạc), hễ ở vế trên cuối chữ vế là bằng thì các chữ đậu câu phải là trắc ; đến vế dưới thì chữ cuối vế đổi làm trắc mà các chữ đậu câu lại là bằng. Thí dụ :

Bát tự { Nghiện chè nghiện rượu (t), nghiện cả cao-*lâu* (b) ;
Hay hát hay *chơi* (b), hay nghề xuống *lõng* (t).

Cách cú { Thầy chắc hẳn văn-chương có *mực* (t), lề thánh xem *giò* (b),
Cô mừng thầm mũ áo đến *tay* (b), gặp người nói *mộng* (1).

(Cũng bài ấy)

Gối hạc { Áo vải thô nặng *trịch* (*t*), lạnh làm mền, nực làm *gối* (*t*), bốn mùa thay đổi bấy *nhiêu* (*b*) ;
Khăn lau giắt đỏ *lòm* (*b*), giải làm chiếu, vận làm *quần* (*b*), một bộ ăn chơi quá *thú* (*t*).

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

(Hàn-nho phong-vị phú)

Cách bố cục trong bài Đường-phú.— Cách sắp đặt các đoạn mạch trong bài Đường-phú cũng tựa như bài thơ ;

1.) *Lung* 籠 là đoạn mở bài nói bao quát cả ý-nghĩa đầu bài ;

2.) *Biện nguyên* 辨原 là đoạn nói nguyên-ủy gốc-tích cho rõ ý đầu bài ;

3.) *Thích thực* 釋實 là đoạn giải-thích rõ ý đầu bài ;

4.) *Phu diễn* 敷衍 là đoạn bày tỏ cho rộng ý đầu bài ;

5.) *Nghị-luận* 議論 là đoạn bàn bạc về ý-nghĩa đầu bài ;

6.) *Kết* 結 là đoạn thắt lại ý đầu bài.

Trong mỗi *đoạn phú* hoặc mỗi *vần phú* (trong các bài phú liên-vận thì các câu hiệp theo một vần họp lại thành một vần phú), thường đặt vài bốn câu *tứ tự* hoặc *bát tự* trước, rồi đến một ít câu *song quan*, sau đến it nhiều câu *cách cú* hoặc *gối hạc*. Thí-dụ : Đoạn «Lung» trong bài phú *Khổng-tử mộng Chu-công* của Nguyễn Nghiễm.

(*Tứ tự*) Cơ mầu vận chuyển ; — Lòng thực cảm *thông*.

(*Song quan*) Khác thuở điềm xưa Hiền-hậu ; — Lạ chừng giấc mộng Cao-tông.

(*Cách cú*) Gánh cương-thường nhậm lấy một mình, khá khen Phu-tử ; — Thuở mộng mị dường bằng có ý, từng thấy Chu-*công*.

Cũng có khi cả bài phú, từ đầu đến cuối, đều đặt những câu 4 chữ : loại này có thể gọi là lối *phú tứ tự* (Xem Bài đọc thêm số 2).

§ 4. Văn tế

Định-nghĩa.— Văn tế (chữ nho là tế-văn 祭文) là một bài văn đọc lúc tế một người chết để kể tính nết công-đức của người ấy và tỏ tấm lòng kính-trọng và thương tiếc của mình.

Các lối văn tế.— Văn tế có thể làm theo nhiều lối :

1.) *Lối văn xuôi* : Thí-dụ Văn tế chị của Nguyễn-Hữu-Chỉnh (xem *Việt-văn giáo-khoa thư bậc Cao-đẳng tiểu-học*, tr. 66).

2.) *Lối tán* 贊 (1) mỗi câu bốn năm chữ, có vần, có đối, hoặc không đối (Xem Bài đọc thêm số 3) ;

3.) *Lối phú cồ-thề* hoặc *lưu-thủy* (Xem § 3) ;

4.) *Lối phú Đường-luật*. Lối này là lối thông-dụng nhất. Thí-dụ : Văn tế Vũ Tính và Ngô-Tùng-Châu (Xem Phần thứ nhì, Bài số 79).

5.) Trong văn nôm ta, văn tế lại có thề làm theo thề *song thất lục bát* (sẽ nói ở chương thứ XV, § 2) : Thí-dụ : Bài *văn tế thập loại chủng sinh* của Nguyễn-Du.

Phép làm văn tế theo lối Đường-phú.— A) *Cách hiệp vần* (thường dùng độc vận), *cách đặt câu* và *luật bằng trắc* theo đúng như thề-thức đối phú Đường-luật đã nói trên) Xem § 3).

B) *Các đoạn mạch.*— Một bài văn tế thường chia ra làm các đoạn sau này :

1.) *Đoạn mở bài* (bắt đầu bằng hai chữ «Than ôi») : hoặc «Than rằng» hoặc «Thương ôi ! ») : trước đặt một câu cách cú hoặc gối hạc, rồi đến một câu song quan.

2.) *Đoạn kề đức-tính công-nghiệp người chết* (thường bắt đầu bằng mấy chữ «Nhớ cha xưa» hoặc «Nhớ bạn xưa, v. v.» : trước đặt vài câu thứ-tự, hoặc bát tự rồi đến những câu cách cú, song quan, gối hạc, nhiều ít tùy ý.

3.) *Đoạn than tiếc người chết* (thường bắt đầu bằng chữ «Ôi ! » : cách sắp đặt các câu cũng như đoạn trên.

4.) *Đoạn tỏ tình thương nhớ của người đứng tế* (thường bắt đầu bằng mấy chữ «Con nay» hoặc «Bản-chức nay», v. v.) : cách sắp đặt các câu cũng như đoạn trên. Cuối đoạn này thường đặt hai chữ *Thượng-hưởng* 尚饗 (ước mong hưởng cho) là hết.

---

(1) *Tán* là bài văn vần làm đề khen ngợi phầm-hạnh công-đức một người.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Một bài phú lưu-thủy

Bài phú sông Bạch-đằng

Khách có kẻ : Chèo bể bơi trăng, buồm mây giong gió. Sớm ngọn Tương kia, chiều hang Vũ nọ. Vùng vẫy Giang, Hồ ; tiêu-dao Ngô, Sở. Đi cho biết đây, đi cho biết đó. Chằm Vân-mộng chứa ở trong kho tư-tưởng, đã biết bao nhiêu ; mà cái trí khí tứ phương, vẫn còn hăm-hở !

*Mới học thói Tử-trương : bốn bể ngao-du. Qua cửa Đại-Than, sang bến Đông-Triều ; đến sông Bạch-Đằng, đủng-đỉnh phiếm-*chu. *Thẳng xóa sông kềnh muôn dặm ; xanh rì dặng ác một* màu. *Nước trời lộn sắc, phong cảnh vừa* thu. *Ngàn lau quạnh cõi, bến lách đìu-*hiu. *Giáo gậy đầy sông, cốt khô đầy* gò. *Ngậm-ngùi đứng lặng ngắm cuộc phù du. Thương kẻ anh hùng đâu vắng tá, mà đây dấu vết hãy còn* lưu.

Kìa kìa bên sông, phụ lão người đâu. *Lượng trong bụng ta, chừng có sở* cầu. *Hoặc gậy trống trước, hoặc thuyền bơi* sau. *Vái tạ mà thưa rằng : Đây là chỗ chiến-địa của vua Trần bắt giặc Nguyên, và là nơi cố-châu của vua Ngô phá quân* Lưu *đây.*

Đương khi : Muôn đội thuyền bày, hai quân giáo chỉ. *Gươm tuốt sáng lòe, cờ bay đỏ* khé *! Tướng Bắc quân Nam đôi bên đối* lũy. *Đã nổi gió mà bay mây, lại kinh thiên mà động* địa. *Kìa Nam-Hán nó mưu sâu, nọ Hồ-Nguyên nó sức khỏe. Nó bảo rằng : phen này đạp đổ nước Nam, tưởng chừng có dễ.*

May sao : Trời giúp quân ta, mây tan trận nó. *Khác nào như quân Tào Tháo bị vỡ ở sông Xích-bích khi xưa, giặc Bồ Kiên bị tan ở bến Hợp-phì thuở nọ. Ấy cái nhục tày trời của họ, há những một thời ; mà cái công tái-tạo của ta, lưu danh thiên cổ.*

Tuy vậy, từ thuở có trời có đất, vẫn có giang-san. Trời đặt ra nơi hiểm-trở, người tính lấy cuộc tồn-an. Hội nào bằng hội Mạnh-tân, như vương-sư họ Lã ; trận nào bằng trận Duy-thủy, như quốc-sĩ họ Hàn. *Kìa trận Bạch-Đằng này mà đại-thắng, bởi chưng Đại-vương coi thế giặc* nhàn. *Tiếng thơm còn mãi, bia miệng bao* mòn. *Nhớ ai sa giọt lệ, hồ mình với nước non !*

Rồi vừa đi vừa hát rằng :
Sông Đằng một dải dài ghê !
Luồng to sóng lớn dồn về bể Đông.
Trời Nam sinh kẻ anh-hùng,
Tăm kềnh yên lặng, non sông vững-vàng.
Khách vừa đi vừa hát rằng :
Vua Trần hai vị thánh-quân.
Sông kia còn dấu tầy trần giáp-binh.
Nghìn xưa gẫm cuộc thăng-bình.
Tài đâu đất hiểm, bởi mình đức cao.

Nguyên văn chữ nho của
Trương-hán-Siệu
Đông-châu dịch

Khảo về địa-dư và lịch-sử tỉnh Quảng-yên
(Nam-phong tạp-chí, t. XIV số 84, tháng 6-1924)

2.— Một bài phú tứ tự

Bài phú tài-bàn

(Lung) *Tài-bàn, tài-bàn ! Ai sinh ra* chàng ? *Trăm hai mươi quân, phu ba kéo* hàng. *Cũng vạn, cũng sách : cũng chi, lão,* thang. *Nào ăn nào đánh, muốn dọc, muốn* ngang. *Có gì lạ đâu; tổ-tôm một* phường. *Có khác gì đâu : khác chín lưng* khàn. *Từ khi mới sang, vác mặt nghiêng*-ngang. *Đi đầu theo đó, sum họp thành* làng.

(Biện Nguyên) *Nguyên ngươi ở* đâu ? — *Ngươi ở bến* Tàu. *Tên ngươi ai đặt ? Họ ngươi ai* đâu ? — *Trong phường dệt gấm chú chiệc bản* dầu.

(Thích thực hai vần) *Vài mươi năm trước, qua nước Nam-Việt. Xưa chửa biết ai, nay ai cũng* biết. *Càng quen thuộc lắm, chơi bời càng* riết. *Kể mặt làng chơi, tính sao cho* xiết.

Thím khách, cô tây: bác thông, cậu ký. *Thầy giáo thầy nho; cụ tổng, cụ* lý. *Ông cả, bà lớn; bố cu, mẹ* đĩ. *Đến cả sãi chùa, cùng đàn trẻ* bé. *Rằng buồn, ông chơi, thấy vui, cháu* ké.

(Phu diễn hai vần) *Nơi thời: lầu hồng gió cuốn, gác tía trăng* soi. *Đèn pha-lê thắp, sập vân-mẫu* ngồi. *Kẻ hầu bốc nọc, đứa chực chia* bài. *Trăm nghìn không kể, chơi lấy kẻo* hoài.

Nơi thời: Mấy mặt làng nho, vài người bạn cũ. *Điếu thuốc, miếng giầu; câu thơ, vần* phú. *Ngày hãy còn dài, ta chơi cho* bõ.

(Nghị-luận hai vần) *Lại kia: mấy cậu dẻo trai, mấy ả mày* ngài. *Đồng hồ túi áo, kim-cương* hoa tai. *Ma-đam, me-sừ; giắt lưng cỗ* bài. *Chim chuột là cốt, được thua cũng* lời.

*Lại kia: nhà tranh rếch-rác, giường tre lệch-*lạc. *Thằng quần lồng bản, đứa khăn mảnh* bát. *Xổ lá một phường, bợm keo một* loạt. *Thuốc khét râu ngô, nước bung chè* hạt. *Người mươi đồng xu, bài một cỗ* nát. *Ngọn đèn lờ-mờ, năm canh xào-*xạc.

(Kết) *Thôi thôi thôi thôi: Chú tài, thím tài; ông bản, bà* bản! *Xin xuống tàu trước, cả nước tôi* van!

Nễ-giang Nguyễn-Thiện-Kế.

3.— Một bài văn tế làm theo lối tán

Văn tế một vị công-chúa

Thanh thiên nhất đóa vân,	青天一朵雲
Hồng lô nhất điểm tuyết,	烘爐一點雪
Thượng uyển nhất chi hoa,	上苑一枝花
Dao trì nhất phiến nguyệt,	瑤池一片月
Y! Vân tán, tuyết tiêu,	噫雲散雪消
Hoa tàn, nguyệt khuyết.	花殘月缺

Mạc-Đĩnh-Chi

Dịch nghĩa.— Một đám mây trên trời xanh, một giọt tuyết trong lò trời, một cánh hoa ở vườn nhà vua, một vừng trăng ở dưới ao tiên. Than ôi! Mây tản, tuyết tan, hoa tàn, trăng khuyết!

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1.) Phan-Kế-Bính, *Việt Hán văn khảo* (sách đã kể trước).

2.) Ưu-thiên Bùi-Kỷ, *Quốc văn cụ thể* (sách đã kể trước).

3.) Đông-châu, *Cổ xúy nguyên âm*. Cuốn thứ nhì (sách đã kể trước).

4.) Thái-phong Vũ-khắc-Tiệp, *Phú nôm*, tập trên và tập dưới, Việt-văn thư-xã, Vĩnh-hưng-long thư-quán, Hà-nội.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI LĂM

CÁC THỂ VĂN RIÊNG CỦA TA : TRUYỆN, NGÂM, HÁT NÓI.

§ 1.— Truyện

Lục bát và biến thể lục bát.— Truyện là tiểu-thuyết viết bằng văn vần. Các truyện nôm của ta viết theo hai thể : 1. Lục bát ; 2.— Biến thể lục bát.

I.— THỂ LỤC BÁT

Số chữ trong thể lục bát .— *Lục bát* 六 八 nghĩa đen là sáu tám, vì theo thể này cứ lần-lượt đặt một câu sáu chữ, lại đến một câu tám chữ, muốn đặt dài ngắn bao nhiêu cũng được, miễn là phải dừng lại ở cuối câu tám.

Cách hiệp vần trong thể lục bát.— Cứ chữ cuối câu trên phải vần với chữ thứ sáu câu dưới và mỗi hai câu mỗi đổi vần, mà bao giờ cũng gieo vần bằng. Theo lệ ấy thì chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ sáu câu tám, rồi chữ cuối câu tám lại vần với chữ cuối câu sáu sau. Thành ra câu tám có hai vần : một yêu-vận ở chữ thứ sáu và một cước-vận ở chữ thứ tám. Thí-dụ : (yv = yêu vận ; cv= cước-vận):

Thành tây có cảnh Bích-câu,
Cỏ hoa họp lại một bầu (yv) *xinh* sao (cv) !
Đua chen thu cúc, xuân đào.
Lựu phun lửa hạ, mai chào *(yv) gió* đông *(cv)* !
(Bích-câu kỳ-ngộ)

Luật bằng trắc trong thể lục bát.— Luật bằng trắc của thể lục bát theo thứ-tự này :

Câu sáu : *b* b *t* t *b* b
Câu tám : *b* b *t* t *b* b t b

(b = bằng; t = trắc; những *chữ in nghiêng* không bắt buộc phải theo đúng luật, theo lệ «nhất, tam, ngũ bất luận»).

Lời chú.— I—. Trong câu tám, tuy chữ thứ sáu và chữ thứ tám đều là tiếng bằng, nhưng *không được cùng một thanh*, nghĩa là nếu chữ thứ sáu thuộc phù-bình thanh thì chữ thứ tám phải thuộc trầm-bình thanh, hoặc trái lại thế. Thí-dụ : (pbt= phù-bình thanh ; tbt = trầm-bình thanh) :

Lựu phun lửa hạ mai chào (tbt) *gió đông* (pbt).
Cỏ lan lối mục, rêu phong *(pbt) dấu* tiêu *(tbt)*.
(Bích-câu kỳ-ngộ)

II.— Khi nào câu sáu chia làm hai đoạn dài bằng nhau, thì chữ thứ hai có thể đổi bằng ra trắc được. Thí-dụ :

Dù mặt *lạ, đã lòng quen.*
(Bích-câu kỳ-ngộ)

II.— BIẾN-THỂ LỤC BÁT

Biến-thể lục bát.— Biến-thể 變體 nghĩa là thể văn có biến đổi đi. Thể này tức cũng là thể lục bát, nhưng thỉnh-thoảng có xen vào một ít câu mà cách hiệp vần và luật bằng trắc khác thể lục bát nói trên. Thể này thường dùng để viết các truyện có tính-cách bình-dân như *Quan-thế-âm, Phạm - Công Cúc-Hoa, Lý-công, v. v...*

Sự biến đổi trong cách hiệp vần và luật bằng trắc của lối biến-thể lục bát.— Nay lấy mấy câu trong truyện *Lý-công* làm mẫu :

Câu sáu : *Khoan-khoan chân bước lên đường,*
— tám : *Thấy chàng họ Lý ngồi đương ăn mày.*
— sáu : Đầu thời đội nón cỏ may,
— tám : Mặt võ mình *gầy,* cầm sách giờ lâu.
— sáu : *Dưới đất có bốn rồng chầu,*

— tám : Kiệu vàng, tán tía trên đầu hào quang.
— sáu : *Thị Hương xem thấy rõ ràng.*
— tám : *Bước tới vội vàng, chào Lý-Thánh-Quan.*

Xét tám câu ấy, ta nhận thấy bốn câu in chữ đứng theo đúng phép tắc thể lục bát, còn bốn câu in *chữ nghiêng* là thuộc về biến-thể lục bát.

1· Một điều biến đổi là ở *cách hiệp vần* ; chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ tư câu tám, chứ không vần với chữ thứ sáu như trong thể lục-bát chính-thức.

2· Một điều biến đổi nữa là ở *luật bằng trắc :*

a) *Luật của câu tám :* vì chữ yêu-vận trong câu tám đổi chỗ, nên luật bằng trắc của câu ấy cũng phải đổi theo cho hợp. Câu tám trong thể lục bát bắt đầu bằng bằng thì trong lối biến thể lại bắt đầu trắc trắc để cho chữ thứ tư là chữ vần đặt được tiếng bằng. Luật cả câu ấy là :

t t *b* b *t* t *b* b

5) *Luật của câu sáu.*— Nhiều khi luật của câu sáu cũng thay đổi và bắt đầu trắc trắc theo thứ tự này :

t t *b* b t b

Thí dụ :

Thuở ấy có vua Bảo-vương,
Sinh ra công-chúa phi-phương lạ-lùng. (Lý-Công truyện)

§ 2.— Ngâm

Song-thất lục-bát.— Ngâm 吟 là một bài văn vần tả những tình cảm ở trong lòng, thứ nhất là những tình buồn, sầu, đau, thương. Các ngâm khúc trong văn ta làm theo thể *song thất lục bát,* thường gọi tắt là *song-thất.*

Số chữ trong câu của thể song-thất.— *Song thất lục bát,* 雙七六八 nghĩa đen là « hai bảy, sáu tám ». Phép đặt câu trong thể này cứ hai câu bảy chữ, rồi đến một câu sáu chữ, một câu tám chữ. Cứ bốn câu thành một đoạn con, muốn đặt dài ngắn tùy ý, miễn là phải đặt cho trọn từng đoạn. Thể này cũng gọi là *lục bát gián thất* 六八間七 nghĩa là câu sáu, câu tám có xen vào những câu bảy.

Cách hiệp vần trong thể song-thất.— Chữ cuối câu 7 trên vần với chữ thứ năm câu bảy dưới, đều là vần trắc. Chữ cuối câu bảy dưới vần với chữ cuối câu sáu, đều là vần bằng. Chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ sáu câu tám mà là vần bằng (theo như thể lục-bát). Chữ cuối câu tám lại vần với chữ thứ năm câu bảy trên của đoạn sau mà cũng là vần bằng. Thành ra mỗi đoạn bốn câu có bốn-vần: một vần trắc và ba vần bằng. Trừ câu sáu không kể, các câu kia mỗi câu đều có hai chữ vần: một yêu-vận và một cước-vận. Thí-dụ: Tám câu đầu trong *Chinh-phụ ngâm*:

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi (cvt),
Khách má hồng nhiều nỗi (yvt) *truân* chiên (cvb).
Xanh kia thăm thẳm từng trên (cvb).
Vì ai gây dựng cho nên (yvb)*nỗi này* (cvb)!
Trống Trường-thành lung-lay (yvb. 1) *bóng* nguyệt (cvt 2).
Khói Cam-toàn mờ-mịt (yvt. 2) *thức* mây (cvb. 3).
Chín lần gươm báu trao tay (cvb. 3).
Nửa đêm truyền hịch định ngày (yvb. 3) *xuất chinh* (cvb. 4).

Luật bằng trắc trong thể song thất — Hai câu sáu tám theo đúng luật của thể lục bát đã nói trên. Đến hai câu bảy thì trừ chữ thứ nhất không kể, muốn đặt tiếng gì cũng được, còn sáu chữ sau chia làm ba đoạn mỗi đoạn hai chữ Trong câu bảy thì có đoạn đầu *trắc trắc*; đến câu bảy dưới thì luật trái lại: đoạn đầu *bằng bằng*. Vậy luật bằng trắc trong thể song thất theo thứ tự này (0 = chữ đầu câu bảy gác ra ngoài không kể; những chữ *in nghiêng* không cần theo đúng luật, theo lệ « nhất, tam, ngũ bất luận » đã nói trước):

Câu bảy trên	:	0 *t* t *b* b *t* t
— bảy dưới	:	0 *b* b *t* t *b* b
— sáu	:	*b* b *t* *t* *b* b
— tám	:	*b* b *t* t *b* b t b

Lời chú.— Nếu hai câu bảy đặt thành hai câu sóng nhau hoặc đối, hoặc không đối thì đoạn đầu câu bảy trên (hai chữ 2,3) theo lệ phải đặt *trắc trắc* có thể đổi làm *bằng bằng* được. Thí dụ:

Chàng thì đi *cõi xa mưa gió,*
Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn. } (đối nhau)

(Chinh phụ ngâm)

Miếng cao-lương *phong-lưu nhưng lợm,*
Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon. } (đối nhau)

(Cung oán ngâm khúc)

Chàng từ đi *vào nơi gió cát,*
Đêm trăng này, nghỉ mát phương nao? } (không đối)

(Chinh phụ ngâm)

§ 3.— Hát nói

Hát nói.— Hát nói là một trong các lối hát ả-đào hay đào-nương ca (1). *Hát ả-đào* gồm những lối ca trù 歌籌 do đào-nương (hoặc cô đào) hát, đối với lối *hát trai* hay *Hà-nam* do giáp-công (hoặc kép) hát.

Hát ả-đào kể có nhiều lối như *dâng hương, giáo trống, gửi thư, thét nhạc,* vân vân. Nhưng chỉ có lối hát nói là thông-dụng nhất là có văn-chương lý-thú nhất.

Hát nói có thể coi là một *biến thể* của hai thể lục bát và song thất.

Đủ khổ, dôi khổ và thiếu khổ.— Mỗi bài hát nói chia làm nhiều đoạn gọi là *khổ bài.* Mỗi khổ có bốn câu, trừ khổ cuối chỉ có 3 câu.

Theo số khổ, hát nói chia làm ba thể :

1.) *Đủ khổ* là những bài có ba khổ (khổ đầu 4 câu, khổ giữa 4 câu, khổ xếp 3 câu) cộng là 11 câu. Thể này là chính thức.

2.) *Dôi khổ* là những bài có hơn ba khổ (khổ dôi ra là khổ giữa).

3.) *Thiếu khổ* là những bài thiếu một khổ (thường là khổ giữa) chỉ có 7 câu.

---

(1) Đào-nương 陶娘 : nàng Đào. Xưa có người đàn bà họ Đào bắt đầu sinh ra nghề hát, cho nên về sau gọi các người hát xướng là Đào-nương, ả đào hay cô đào thường đọc trạnh là cô đầu (*Việt-nam tự-điển*)

Hai thể sau là biến-thức.

I.— ĐỦ KHỔ

Các câu trong bài đủ khổ.— Theo tiếng nhà nghề, 11 câu trong bài đủ khổ có tên riêng là :

Khổ đầu : hai câu 1-2 là *lá đầu* ; hai câu 3-4 là *xuyên thưa.*

Khổ giữa : hai câu 5-6 là *thơ* ; hai câu 7-8 là *xuyên mau.*

Khổ xếp : câu 9 là *dồn* ; câu 10 là *xếp* ; câu 11 là *Keo.*

Số chữ trong câu hát nói.— Số chữ *không nhất-định.*

Thường đặt những câu 7, 8 chữ ; nhưng có khi đặt những câu ngắn hơn chỉ có 4, 5 chữ, hoặc dài tới 12, 13 chữ.

Duy có *câu cuối* bao giờ cũng đặt 6 chữ và hai câu 5-6 đặt thành *hai câu thơ* thì phải theo thơ ngũ ngôn (5 chữ) hoặc thất ngôn (7 chữ). Nhưng hai câu 5-6 không đặt theo thể thơ và có số chữ so le cũng được. Thí-dụ : (hai câu 5-6 trong bài *Rõ mặt tu mi* của Nguyễn-Công-Trứ) :

Đố kỵ sá chi con Tạo.
Nợ tang bồng quyết trả cho xong.

Cách gieo vần trong bài hát nói.— Cách gieo vần phải theo các lệ sau này :

1. Trong bài hát nói, dùng cả hai thứ vần : *vần bằng* và *vần trắc.* Khi nào trong một câu đang vần bằng đổi sang vần trắc hoặc trái lại thế, thì vừa có *yêu-vận* và *cước-vận.* Những câu ấy là các *câu chẵn,* trừ câu thứ sáu là câu thơ nên chỉ có cước-vận thôi.

2. Trong mỗi khổ, cước-vận của câu đầu và câu cuối phải dùng *tiếng trắc,* cước-vận của hai câu giữa phải dùng *tiếng bằng.* Còn yêu-vận của câu thứ hai thì dùng tiếng trắc mà của câu thứ tư thì dùng tiếng bằng để có thể chuyển vần trắc sang vần bằng hoặc vần bằng sang vần trắc được.

3. Yêu-vận gieo vào *chữ cuối đoạn thứ nhì* (về sự chia đoạn, xem rõ Mục sau).

Luật bằng trắc trong bài hát nói.— Đại khái luật bằng trắc các câu trong mỗi khổ bài hát nói là như sau (những chữ *in nghiêng)* không cần theo đúng luật, theo lệ *(nhất, tam, ngũ bất luận)* :

Câu thứ nhất : *t* t *b* b *t* t
— thứ nhì : *b* b *t* t *b* b
— thứ ba : *b* b *t* t *b* b
— thứ tư : *t* t *b* b *t* t

Nên nhận : Câu đầu và câu cuối theo một luật vì hai câu ấy đều gieo vần trắc ; hai câu giữa đều theo một luật vì hai câu ấy đều gieo vần bằng.

Lời chú.— 1. *Khổ xếp* chỉ có ba câu thì theo luật của ba câu đầu kể trên.

2. Những câu 5-6 và những câu khác trong bài hát nói, nếu đặt thành *câu thơ*, thì phải theo đúng luật thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn.

3. Những *câu 6 chữ* theo đúng luật kể trên. Còn những *câu dài* hơn 6 chữ thì, đối với việc ứng-dụng luật ấy, phải chia làm ba *đoạn con*, mỗi đoạn 2 chữ, hoặc 3, 4 chữ hay dài hơn nữa. Trong mỗi đoạn, chỉ kể *chữ cuối* là phải theo luật bằng trắc, những chữ trên gác ra ngoài không kể, muốn đặt tiếng gì cũng được.

4. Những câu *4, 5 chữ* chỉ chia làm hai đoạn thì đoạn thiếu là đoạn đầu không kể, còn hai đoạn dưới theo đúng luật. Thí-dụ : Câu đầu bài *Chơi thuyền Hồ Tây* của Nguyễn-Khuyến :

Thuyền lan nhẹ nhẹ
b b t t

Câu đầu bài *Cái thú say rượu* của Nguyễn-công-Trứ (?) :

Say chưa ? say mới thú
b b 0 t t

5. Những *câu lấy chữ sẵn* không theo đúng luật bằng trắc. Thí-dụ : Câu thứ hai của khổ xếp trong bài này *Mộng sự với chân thân* của Cao-Bá-Quát (?)

Quân bất kiến Hoàng-hà chi thủy thiên thượng lai.

(Câu này là câu lấy chữ sẵn ở trong bài *Tương tiến tửu* của LÝ-BẠCH).

Lời chú.— Lệ gieo vần và luật bằng trắc tuy như đã kể trên, nhưng một đôi khi nhà làm văn không theo đúng hẳn cũng được, miễn là câu đặt có thể hát được lưu-loát thì thôi.

Một bài hát nói đủ khổ làm mẫu : *Nợ nam nhi* của Nguyễn-Công-Trứ (0 = chữ gác ra ngoài luật ; b = bằng ; t = trắc ; yv = yêu-vận ; cv = cước-vận ; (hết một đoạn) ;

I : *Tang bồng hồ thỉ nam nhi* trái.
b b t t b b t (cv) } (theo luật thơ)
II : *Cái công danh* | *là cái* | *nợ* nần.
0 b b t t (yv) b b
III : *Nặng nề thay đôi chữ* | « *quân* thần » !
0 b b t t b b (cv)
IV : *Đạo vi tử,* | *vi thần* | *đâu có* nhẹ.
0 t t b b (yv) 0 t t (cv)
V : *Cũng rắp điền viên vui tuế nguyệt.*
t t b b b t t (cv)
VI : *Trót đem thân-thế hẹn tang* bồng.
b b t t t b b (cv) } (theo luật thơ)
VII : *Xếp bút nghiên* | *theo việc* | *kiếm* cung.
0 b b t t b b (cv)
VIII : *Hết hai chữ* | «trinh trung» *báo* quốc.
0 t t b b t t (cv)
IX : *Nghiêng mình những* | *vì dân vì nước.*
0 t t b b t t (cv)
X : *Túi kinh luân từ* trước | *để về* sau.
0 b b t t (yv) 0 b b (cv)
XI : *Nghìn thu* | *một tiếng* : | *công hầu.*
b b t t b b (cv)

II.— DÔI KHỔ

Cách làm bài hát nói dôi khổ.— Trong những bài dôi khổ, *khổ đầu,* vẫn ở trên, *khổ xếp* vẫn ở dưới, còn *khổ giữa* thì làm dôi ra thành hai ba khổ hoặc nhiều hơn nữa tùy ý.

Trong những khổ dôi ra, số câu, số chữ, cách gieo vần và luật bằng trắc cũng theo như các khổ chính. Thí dụ : *phong cảnh Hương-sơn* của Chu-Mạnh-Trinh (xem Phần thứ nhì, Bài số 133).

III.— THIẾU KHỔ

Những bài thiếu khổ.— Một đôi khi bài hát nói thiếu hẳn đi một khổ, thường là khổ giữa, chỉ còn lại có 7 câu.

Thí dụ :

Tiễn-biệt

Ngán cho nỗi xoay vần thế cục,
Sum-họp này chả bõ lúc *phân* ly.
Hỡi ông tơ ! Độc-địa làm chi !
Bắt kẻ ở người đi *mà nỡ* được !
Thôi đã trót cùng nhau nguyện-ước,
Duyên đôi ta chả trước *thì* sau.
Yêu nhau nhớ lấy lời nhau !

CUNG-THÚC-THIỀM

IV.— MƯỠU

Định nghĩa.— Mưỡu là những câu làm theo *thể lục bát* đi kèm với bài hát nói, hoặc ở trên *(mưỡu đầu)*, hoặc ở dưới *(mưỡu hậu)*.

Không phải bài hát nói nào cũng có mưỡu ; có nhiều bài không có. Lại có bài chỉ có mưỡu đầu hoặc mưỡu hậu : có bài có cả mưỡu đầu và mưỡu hậu.

Mưỡu đầu.— Mưỡu đầu có thể đặt một cặp câu lục bát *(Mưỡu đơn)* hoặc hai cặp câu lục bát *(mưỡu kép)*.

Những câu mưỡu đầu bao giờ cũng *đặt trùm trên* bài hát nói. Câu mưỡu cuối không phải hiệp vần với câu đầu bài hát nói. Thí-dụ :

Mưỡu đơn : **Đồng tiền**

Hôi tanh chẳng thú vị gì,
Thế mà ai cũng kẻ vì, người yêu.

Tạo-vật bất thị vô để sự.
造物不是無底事
Bòn chài ra một thứ quấy chơi.
Đủ vuông tròn tượng Đất, tượng Trời.
Khẳm *họa, phúc, nguy, yên, tử, hoạt.*
Chốn kim-môn nơi tử-thất,
Mặc phao tuồng không kẻ phòng nhàn.
Đương om-sòm chớp giật, sấm ran.
Nghe xốc-xách, lại gió hòa mưa ngọt.
Kẻ tài-bộ đã vào phương vận đạt,
Không ngươi, cùng ải với cỏ cây.
Người yêm yêm đành một phận trầm mai,
Có gã, lại trồ ra sừng gạc.
Dốc đáy túi, mặt Nguyễn lang ngơ-ngác,
Trồng đầu giường, gan tráng-sĩ làu-bàu.
Để đoản ấm-á càu-nhàu,
Khiến lũ tài-danh vơ-vẩn.
Khả quái tầm-thường « a-đổ-vật »,
可怪尋常阿堵物
Khước giao đáo để đại thần-linh.
却教到底大神靈
Đương đồ ai chẳng chuộng gia huynh,
Thủ thế, kể lấy làm đệ nhất.
Tiếng xỏng-xảnh đầy trong trời đất,
Thần cũng thông, huống nữa là ai ?
Long đồ nghĩ cũng nực cười.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Mưỡu kép : **Hồ Hoàn-Kiếm**

Lênh-đênh dưới nước trên trời,
Quanh thuyền trăng gió một vài ông thơ.
Bút nghiên để sẵn bao giờ,
Để câu tuyệt-diệu còn nhờ tay ai ?

Thu phong thu nguyệt.
Cảnh Kiếm-hồ bao xiết vẻ phong-quang,
Soi biết bao lợi-tầu danh-trường.
Kìa vân-cầu mảnh gương còn mãi đó.
Nước biếc khôn tìm gương Thái-tổ,
Đá xanh hầu mốc chữ Phương-đình.
Chẳng quản chi người chi nhục, kẻ chi vinh.
Lấy sơn thủy hữu tình làm khế hữu.
Khi bình hoa, khi đối tửu,
Kho trời chung phong nguyệt của riêng ta:
Chơi đi kẻo nữa mà già.

HOÀNG-CẢNH-TUÂN

Mưỡu hậu.— Mưỡu hậu bao giờ cũng là *mưỡu đơn*. Mưỡu hậu thường đặt ở *câu xếp và câu keo*; nhưng cũng có khi đặt ở *dưới câu keo*, nghĩa là đặt hẳn xuống cuối bài hát nói. Nếu hai câu mưỡu hậu đặt xen vào giữa câu xếp và câu keo, thì *câu lục* phải ăn vần với câu xếp ở trên mà *câu bát* phải buông vần xuống cho vần câu keo ở dưới bắt vào. Thí-dụ: *Cầm kỳ thi tửu* của Nguyễn-Công-Trứ (xem phần thứ nhì, Bài số 102).

Một bài hát nói có thể vừa có mưỡu đầu và mưỡu hậu. Thí-dụ :

Vịnh Tiền Xích-bích

Gió trăng chứa một thuyền đầy,
Của kho vô-tận biết ngày nào vơi.
Ông Tô-tử qua chơi xích-bích,
Một con thuyền với một túi thơ.
Gió hiu-hiu mặt nước như tờ,
Trăng chếch-chếch đầu non mới ló.
Thuyền một lá xông ngang ghềnh bạch-lộ,
Buông chèo hoa len-lỏi chốn sơn-cương.

Ca rằng :
Quế trạo hề lan tương.
桂 棹 兮 蘭 槳
Kích không minh hề tố lưu quang.
擊 空 明 兮 溯 流 光
Diểu-diểu hề dư hoài.
渺 渺 兮 予 懷
Vọng mĩ-nhân hề thiên nhất phương.
望 美 人 兮 天 一 方
Người ỷ-a réo-rắt, khúc cung thương.
Tiếng kêu lẫn tiếng ca vang đáy nước.
Sực nhớ kẻ quay ngọn giáo vịnh câu thơ thuở trước.
Nghĩ sự đời nên cảm nỗi phù-du.
Đành hay trời đất dành cho.
Hai kho phong nguyệt nghìn thu hãy còn.
Còn trời, còn nước, còn non.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KẺ-CỨU

1.) Phan-Kế-Bính, *Việt Hán văn khảo* (sách đã kể trước).

2.) Ưu-thiên Bùi-Kỷ, *Quốc văn cụ-thể* : Tân Việt-Nam thư-xã Hà-nội.

3.) Đông-châu, *Cổ-xúy nguyên-âm*, cuốn thứ nhì (sách đã kể trước).

4.) Ôn-như Nguyễn-Văn-Ngọc, *Đào-nương-ca*, Tập I, Hát nói và hát mưỡu. Việt văn thư-xã, Vĩnh-hưng-long thư-quán Hà-nội.

5.) Phạm-Văn-Duyệt, *Hát ả đào*, Q. thứ nhất. Imp. du Trung-Bắc tân-văn Hà-nội.

6.) Hoàng-Tăng-Bý, *Văn ca trích cẩm* 200 bài hát ả đào, Tân-dân thư-quán Hà-nội.

7.) Phạm Quỳnh, *Văn chương trong hát ả đào* P. N. t XII. số 69, tr. 171-188.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI SÁU

CA HUẾ VÀ HÁT BỘI

§ 1.— Ca Huế

Các lối ca khúc của ta.— Các lối ca khúc 歌 曲 (những bài hát hòa với âm-nhạc) của ta rất nhiều. Nhưng đại-thể ta có thể phân làm hai loại :

1.) *Các biến-thể của hai thể Lục bát và Song thất* : cái đặc-tính của các lối này là vừa có yêu-vận vừa có cước-vận. Trừ lối *hát nói* ta đã xét rõ phép-tắc trong chương trên, còn có các lối *xầm* (xầm nhà trò, xầm chợ), *hề, điên, đò đưa* cũng châm-chước theo hai thể lục bát và song thất (Xem những *Bài đọc thêm số 1, 2, 3, 4, 5.*)

2.) *Các biến thể của thơ* có cái đặc-tính là chỉ có cước vận, mà không có yêu-vận. Các lối sau này gọi chung là *ca Huế* hoặc *hát lý*. Nay ta phải xét qua thể cách các lối này.

Nguồn gốc các lối ca Huế.— Về nguồn gốc các lối ca này có hai thuyết :

1.) Nhiều người cho rằng các lối ca Huế là do ta phỏng theo các *ca-khúc của người Chiêm-Thành mà đặt ra.*

Nay xét trong Nam-sử, thấy chép hai việc sau này : Năm 1044 (Thiên-cảm Thánh-vũ nguyên-niên), vua Lý Thái-tôn đi đánh Chiêm-thành, chém vua Chiêm là Sạ-đẩu, rồi vào thành Phật-thệ (nay ở xã Nguyệt-biều, huyện Hương-thủy, tỉnh Thừa-thiên), bắt vợ, thiếp cùng cung-nữ của vua Chiêm biết múa hát khúc *Tây-thiên* 西 天 曲 về. Khi về, ngài sai làm cung riêng cho bọn cung nữ ấy ở (*C. M.* q. 3, tờ, 8, 9, 10).

Lại năm 1202 Thiên-gia Bảo-hựu nguyên niên), vua Lý Cao-tôn sai nhạc-công soạn ra nhạc-khúc mới gọi là *Chiêm-thành âm* 占城音, tiếng sầu oán thương xót, nghe đến phải khóc *(C. M.* q. 5, tr. 28a*)*.

Xem hai việc chép trong sử ấy thì biết ta có tiếp-xúc với ca-nhạc của Chiêm-thành và chịu ảnh-hưởng của nền ca-nhạc ấy. Sau này khi dân-tộc Chiêm-thành đã mất nước, nỗi buồn rầu, lòng cảm-cựu thổ-lộ trong giọng hát, cung đàn, nên có nhiều vẻ não-nùng ai-oán truyền sang ca-nhạc của ta.

2.*)* Có người lại cho rằng các ca-khúc của ta là phỏng theo các *từ-khúc của Tàu* mà làm ra, vì các lối ấy, cũng như từ-khúc của Tàu, chỉ có cước-vận và đã thành câu dài câu ngắn không đều nhau.

Xét ra thì các điệu ca Huế có thể chia làm hai loại : một là những *điệu hát Nam (*tự phương Nam lại*)* ; giọng réo-rắt, như các *điệu Nam-ai, Nam-thương, Nam-bình, Vọng-phu* v. v. ; hai là những *điệu hát Bắc (*tự phương Bắc lại*)*, giọng vui-vẻ như các điệu *Cổ-bản, Kim-tiền, Tứ-đại-cảnh, Phú-lục, Lưu-thủy, Hành-vân*, v. v. Các điệu hát Nam có lẽ chịu ảnh-hưởng của ca-khúc Chiêm-thành, còn các điệu hát Bắc có lẽ phỏng theo từ-khúc của Tàu mà làm ra.

Các điệu ca Huế.— Các điệu ca Huế rất nhiều. Nay kể các điệu chính như sau :

1.*) Cổ bản* 古本 *(*bản cũ, điệu cũ*)* có 6 khổ, 6 vần. Thí dụ :

Tự tình

Số câu	số chữ	
1	9	*Duyên thắm duyên càng đượm, vì giống đa* tình.
2	7	*Thêm nhiều ngày mặn nồng càng* xinh.
3	7	*Bực khuynh thành thực là tài* danh,
4	9	*Song duyên kia đừng phụ, nào trách chi mình.*
5	7	*Chỉ non thề nguyện cùng trời* xanh.
6	5	*Lòng dặn lòng cho* đành.
7	3	*Nỗi kết mình (kết* mình*)*.

1	6	*Thư nhạn đưa tin (đưa tin) tháng* ngày,
2	7	*Nguồn ân-ái dám đâu vơi* đầy.
3	7	*Thương càng bận, làm bận lòng* đây,
4	6	*Vấn vương tình-tự vì* đây.
5	7	*Tơ hồng khéo xe, thực là* may,
1	4	*Trăng rọi thềm* hoa,
2	4	*Lầu ngọc sáng* lòa.
3	4	*Hương thơm ngát* nhà.
4	3	*Khắp gần* xa
5	4	*Tiếng đàn hòa* ca.
1	5	*Ngâm vịnh mấy chén* quỳnh,
2	4	*Say-sưa cùng* mình.
1	3	*Sánh tày* vai
2	4	*Nhân-ngãi (nhân-ngãi) lâu* dài,
3	6	*Thực là vui, dám nào* phai
4	8	*Tâm đầu ý hợp, như rứa mấy* người.
5	7	*Ngọc vô-hà, Biện-Hòa mới* hay.
6	9	*Một ngày tương-tri tình-si, ấy là* ai.
7	8	*Muôn vàng không ngại, mua ngay tiếng* cười.
8	5	*Gọi mười người như* mười.
1	7	*Anh-hùng có đâu, có là* đâu.
2	11	*Thôi thôi đừng, thôi đừng năn nỉ, suy nghĩ thêm* sầu.
3	3	*Mặc ai* giầu.
4	4	*Lại hầu thương* yêu.
5	4	*Mặn nồng bao* nhiêu.
6	3	*Đường còn* lâu,
7	3	*Chút tình* sâu,
8	8	*Vui lòng ưng ý, danh lị chi* cầu!

2.) *Kim tiền* 金錢 có hai khổ hai vần. Thí-dụ :

Trai gái tự tình

1	5	*Xa-xôi gửi lời* thăm.
2	7	*Lúc nhắn nhe đôi bạn* sắt-cầm.

3	5	Mong kết nghĩa đồng-tâm
4	4	Với người tri-âm.
1	6	Thương nhau hoài-nhớ nhau mãi,
2	8	Thương nhau hoài, ai chớ phụ tình ai.
3	4	Duyên vì trúc mai.
4	8	Trúc-mai hỏa-hợp, cùng bạn lâu dài.
5	4	Đặng dài lâu dài.
6	6	Thương thì xin đó đừng phai (thương thì xin đó đừng phai).
7	8	Ấy ai tình-tự, tạc dạ (tạc dạ) chớ phai.
8	6	Chớ phai, hỡi người tình-tự!

3.) Tứ đại cảnh có bảy khổ. Thí-dụ:

Gặp anh-hùng

1	11	Cơn phong-trần, tay khi võ, nay mới tỏ (mới tỏ) tài tình.
2	7	Thôi thôi thực gặp buổi (danh) giương danh.
3	3	Ngẫm trời xanh.
4	4	Mở hội hoàn-doanh,
5	4	Bày cuộc đua ganh.
1	3	Xui nên chuyện.
2	3	Vang châu huyện,
1	4	Lắm chuyện kỳ thay!
2	7	Ai là kẻ hào-kiệt (tay) ra tay?
3	3	Nay mừng thay!
4	4	Cờ mở gió bay,
5	4	Trống động trời lay.
1	3	Trông ra dạng
2	3	Nguy-nga trạng
1	4	Chức-trọng quyền cao,
2	7	Nghiêng trời bề lừng-lẫy (bao) xiết bao!
3	7	Xưa phỉ nguyền rày ước mai ao,
4	4	Ngày khát đêm khao.

1 5 *(Người) người đâu tung-hoành thế?*
2 6 *Mới hay, biết tay anh-hùng.*
3 3 *Luống những mong*
4 4 *Lượng bể bao-dong*
5 4 *Phận liễu đoái-trông*
6 3 *Lòng lòng mong.*
7 5 *Ân-tình thắm, có xong.*
8 4 *Có xong chăng là?*
1 10 *Mưa sa, chùm hoa sân ngọc rườm-rạp (rườm-rạp xuân) thêm xuân.*
2 6 *Tư-quân mấy phân chung-tình.*
3 7 *Tin xét đến có chừng ấy chuyện,*
4 7 *Xin ghi tạc có từng ấy câu.*

4.) *Lưu-thủy* 流水 (nước chảy) có bốn khổ. Thí-dụ:

Gửi tình-nhân

1 5 *Kể từ ngày (từ ngày) gặp nhau.*
2 7 *Trao lời hẹn cho vẹn vàng thau.*
3 7 *Dây tơ mành xe chặt lấy nhau;*
1 7 *Xe không đặng, đem tình thương nhớ,*
2 7 *Cảm thương người ngẫm-nghĩ ba thu.*
3 7 *Xa cách nhau đêm nằm vẫn thấy:*
4 5 *Thấy là thấy (là thấy) chiêm-bao.*
5 7 *Biết bao lại vấn vương bên mình.*
6 5 *Mình giật mình (giật mình) đòi cơn.*
1 7 *Biết bao lại quan sơn một đường*
2 6 *Tình (tình) thương, tơ vương mọi đường*
3 5 *Xin cho trọn (cho trọn) cương-thường.*
1 7 *Ai đơn-bạc thì mặc lòng ai.*
2 5 *Xin cùng bạn (cùng bạn) trúc mai*
3 4 *Trăm năm lâu dài.*

Hành vân 行 雲 (mây đi) có bốn khổ, bốn vần. Thí-dụ:

Nhắn tri-âm

1	3	*Một đôi lời. (một đôi lời).*
2	4	*Nhắn bạn tình ơi!*
3	7	*Thề non nước, giao ước kết đôi.*
4	4	*Trăm năm tạc dạ.*
5	10	*Dầu xa cách, song tình thương chớ phụ thì thôi.*
1	7	*Niềm trọn niềm, xin đừng xao nhãng.*
2	6	*Trời kia định nợ ba-sanh,*
3	3	*Đẹp duyên lành.*
4	7	*Trọn niềm phu phụ bậc tài-danh (tài danh).*
1	6	*Dầu tiên có tại non bồng.*
2	4	*Kết mối tơ hồng.*
3	3	*Ấy thời trông (thời trông).*
1	3	*Nghĩa sắt cầm.*
2	4	*Hòa-hợp trăm năm.*
3	10	*Bởi vì xa cách, nhắn nhe cùng bạn tri-âm.*

6.) Nam ai 南 哀 (nam: phương Nam; ai: thương) có ba khổ, ba vần. Thí-dụ:

Khuyến hiếu

1	10	*Khuyên ai gắn bó đền công trình thầy mẹ.*
2	8	*Ân nặng nhường sông, nghĩa chất non cao.*
3	5	*Ơn cúc-dục cù-lao,*
4	6	*Sinh thành lo sự xiết bao,*
5	5	*Lo cơm bữa nhường nao,*
6	4	*Ẵm bồng (vào) ra vào.*
1	8	*Nâng niu bú mớm đêm ngày, xem tày vàng ngọc.*
2	8	*Hay chạy hay đi, lúc nắng lúc mưa.*
3	4	*Từ xưa đến giờ,*
4	4	*Lúc hãy còn thơ.*

5	3	Đến bây *giờ*,
6	3	Chịu nhuốc *nhơ*.
1	4	Biết bao nhiêu *mà*.
2	5	Trong năm trọn ngày *qua*,
3	6	Da mồi tóc bạc mây *xa*.
4	5	Khuyên trong cõi người *ta*.
5	4	Thảo ngay mới *là*.

7) *Nam-thương* có ba khổ, ba vần. Thí-dụ :

Tìm bạn

1	10	Tay mang khăn gói băng ngàn, vô hàng tìm [bạn.
2	9	Nguyên đồng-học ngày xưa, cách trở mấy [năm.
3	5	Nay nhớ bạn tri-*âm*.
4	6	Băng ngàn bất quản sơn *lâm*.
5	5	Nay nhớ nghĩa tình-*thâm*.
6	5	Xui trong dạ (thầm thương *thầm*).
1	8	Non cao suối hiểm, không nài, (không nài) [khó nhọc.
2	10	Trông cho gặp thai-huynh, kẻo trong dạ tư [*lang*.
3	4	Trăng kia xế *tàn*.
4	3	Núi bàn *san*,
5	3	Khôn thở *than* ;
6	3	Nhớ bạn *vàng*,
7	4	Khó nỗi hỏi-*han*,
8	5	Nên chi tôi băng *ngàn*,
9	7	Nay băng ngàn cũng vì nhớ *bạn*.
1	5	Nay anh gửi thư *ra*,
2	6	Thân hành bất quản đường *xa*.
3	6	Xui trong dạ tôi bôn *ba*.
4	4	Phút đâu tới *nhà*.

8.) *Nam bình* 南平 hoặc *Nam bằng* có ba khổ, ba vần. Thí-dụ :

Tình ly-biệt

1	11	Ôi ! tan hợp xiết bao, tháng ngày đợi chờ [non nước.
2	4	Ngàn dặm chơi-*vơi*.
3	6	Mấy lời, nào dễ sai *lời*.
4	7	Ai ơi ! chớ đem dạ đổi *dời*.
5	7	(Ưng tình ưa ý), ý ưng tình thêm càng ưa ý.
6	5	Thiệt là đặng mấy *người*.
7	3	Lại sai *lời*.
1	9	Tương tri cho đá vàng, thêm lại yêu *vì*
2	6	Nhớ khi cuộc rượu câu *thi*.
3	8	Thêm càng thương tiếc, phong-lưu ai *bì*.
1	11	Nặng vì tình, tình đôi ta, duyên trao nợ, [rằng ai.
2	4	Buộc lại người *sinh*.
3	4	Lời hẹn ba *sinh*.
4	4	Vấn vương tơ *tình*.

Thể-cách các lối ca Huế.— Đại-khái thể-cách các lối ca Huế như sau :

A) *Số câu và số nhịp.*— *Số câu* trong bài không nhất-định. Mỗi bài chia làm nhiều *khổ*, mỗi khổ tự hai đến chín câu, mỗi nhịp mỗi đổi vần.

B) *Số chữ trong câu.*— Số chữ trong câu không *nhất định* ngắn tự ba chữ, dài đến 11, 12 chữ. Mỗi câu chia làm hai, ba đoạn hiệp với cung-bậc của bài đàn.

C) *Cách gieo vần.*— Các câu trong một nhịp hiệp theo một vần. Vần bao giờ cũng gieo cuối câu. Thường thì mỗi câu mỗi gieo vần, thỉnh-thoảng có câu không gieo vần, thứ nhất khi nào chữ cuối câu ấy khác thanh với chữ cuối các câu kia.

Vần thường dùng vần bằng, gián-hoặc dùng vần trắc.

§ 2. — Hát bội

Các lối kịch của ta.— Văn kịch của ta chia làm hai lối: một là hát bội hoặc tuồng; hai là chèo.

1.) *Hát bội hoặc tuồng.*— Chữ tuồng có người cho là bởi chữ *tượng* 象 *mà ra.* Tượng nghĩa là hình-trạng hiển-hiện ra. Vậy tuồng là hình-dung, dáng-dấp cử-chỉ của người đời xưa. Lối tuồng thường diễn những sự-tích oanh-liệt hoặc sầu thảm, lời-lẽ trang-nghiêm, hùng-hồn để làm cho người xem cảm-động.

2.) *Chèo.*— Chữ chèo có người cho là do chữ *trào* 嘲 mà ra. Trào nghĩa là giễu-cợt. Lối chèo thường diễn những việc vui cười, những tật rởm thói xấu của người đời, lời văn có nhiều giọng khôi hài, bông-lơn để người xem buồn cười.

Cách kết-cấu một bản tuồng của ta.— A) Lối tuồng của ta không theo phép *tam nhất trí* 三 一 致 (tam: ba; nhất-trí: thu vào một mối) như lối bi-kịch của người Pháp. Nhiều khi một bản tuồng diễn những việc xảy ra ở nhiều *nơi* và trong một *thời-gian* khá lâu (có khi một vai tuồng khi ra trò còn trẻ tuổi mà khi tan trò đã là người già); các tình-tiết trong bản tuồng cũng phiền-phức, chứ không tập-trung vào một *việc* chính để đi tới chỗ kết-cục.

B) Cách dàn-xếp cũng không tách-bạch ra từng hồi, từng cảnh như lối bi-kịch Pháp. Vì *cách bài-trí* trên sân-khấu rất sơ-sài (có khi diễn cả một bản tuồng chỉ dùng một cách bài-trí), nên một bản tuồng chỉ chia ra làm *hồi*, chứ không chia ra làm *cảnh*. Gần đây các nhà soạn tuồng mới theo phép dàn-xếp các bi-kịch Pháp mà chia các hồi ra làm nhiều cảnh rõ-ràng.

Các thể văn trong lối tuồng.— Trong lối tuồng, dùng ba thể văn:

1.) Thể *nói lối* dùng để viết các câu nói chuyện, kể việc. Thể này là thể văn hay dùng đến nhất trong lối tuồng.

2.) Các thể *văn vần*, hoặc của ta như song-thất, lục-bát (tức là hát Nam), hoặc của Tàu như thơ, phú (tức là hát Bắc).

3.) Thể *văn xuôi* dùng để đặt những câu đệm-lót thêm vào những câu viết theo hai thể trên cho rõ ý.

Các thể văn vần ta đã biết rồi, nay phải xét về cách thức thể nói lối.

Nói lối.— A) *Định-nghĩa.* — Nói lối là những câu nói có cách, có lối, có vần.

B) *Cách đặt câu.*— Những câu nói lối tự 4 chữ đến 8 *chữ* đặt thành hai *vế* đi song đôi nhau ; hoặc *đối*, hoặc không đối, cứ chữ cuối vế dưới *vần* với chữ cuối hoặc một chữ lưng-chừng của vế trên câu tiếp theo sau. Về *luật bằng trắc* thì chữ cuối vế trên phải đối thanh với chữ cuối vế dưới (nghĩa là bằng đối với trắc, trắc đối với bằng) ; mỗi vế chia làm nhiều đoạn con thì cứ mỗi chữ cuối đoạn phải đổi thanh, nghĩa là nếu chữ cuối đoạn thứ nhất là bằng thì chữ cuối đoạn thứ nhì phải là trắc, vân vân. Thí-dụ :

{ Vế trên : Bên tường (b) thông hơi gió (t) ;
{ — dưới : Trước mặt (t) nức mùi hương (b).

{ Vế trên : Hay là (b) tuệ nhãn (t) dao *quang* (b) ;
{ — dưới : Lân mẫu (t) ngu tình (b) sở nguyện (t) ;

{ — trên : (Âu là) đầu rút trâm (b), tay cổi *xuyến* (t).
{ — dưới : Chân thay dép (t), gót đổi *hài* (b).

{ — trên : Bây giờ (b) vui rặng đá (t) đồi *cây* (b) ;
{ — dưới : Chẳng còn tưởng (t) lầu son (b) gác tía (t).

(Sơn hậu)

Lời chú.— Thể « nói lối » không những dùng trong văn tuồng, lại còn dùng để đặt nhiều câu *tục-ngữ*, nhiều bài *ca-dao* và những bài *vè* (một thể văn vần có 1 tính cách trào-phúng để chế-giễu một nhân-vật hoặc một thói rởm nết hư nào). Thí-dụ :

a) Mấy câu tục-ngữ đặt theo thể nói lối :

Nhập giang tùy *khúc*, nhập gia tùy *tục*.
Rắn già rắn *lột*, người già người *chột*.
Ăn cây *nào*, *rào* cây ấy.
Biết sự *trời* mười *đời* chẳng khó.
Nhất sĩ nhì *nông*, hết gạo chạy *rông* nhất nông nhì sĩ.
Đi học thầy *đánh*, đi *gánh* đau *vai*, nằm *dài* nhịn đói.

b) Một bài ca-dao đặt theo thể nói lối :

Con công *hay múa ;*
Nó múa làm sao.
Nó rụt cổ vào,
Nó xòe cánh ra,
Nó đỗ cành đa,
Nó kêu ríu-rít ;
Nó đỗ cành mít,
Nó kêu vịt chè .
Nó đỗ cành tre,
Nó kêu bè muống.
Nó đỗ dưới ruộng,
Nó kêu tầm vông,
Con công hay múa .

c) Một bài vè : Vè đánh bạc (trích-lục mấy câu đầu)

Nghe vẻ nghe ve,
Nghe vè đánh bạc,
Đầu hôm xao-xác,
Bạc tốt như tiền,
Đêm khuya không tiền,
Bạc như chim cú,
Cái đầu sù-sụ,
Con mắt trõm lơ,
Hình đi phất-phơ,
Như con chó đói,
Chân đi cà khói,
Dạo xóm dạo làng,
Quần rách lang thang,
Lấy tay mà túm,

Các cách điệu trong lối tuồng.— 1.— Lối tuồng có nhiều điệu, nhưng tóm lại có thể chia làm hai cách : một là cách nói ; hai là cách hát.

A) *Cách nói.*— 1) Cách nói có hai điệu :

a) *Hường* là những câu *chính*, thét *to*, đặt theo thể *nói lối*.

b) *Tán* là những câu *phụ*, để đệm xuống dưới những câu hường cho ý được liên-tiếp, cắn xát, bởi thế cũng gọi là *«hàn»*: những câu này nói *nhỏ* và đặt theo thể *văn xuôi*, dài ngắn tùy ý.

2.) Cách nói dùng vào những câu hỏi sau này :

a) *Giáo đầu* là câu của trùm phường tuồng nói trước khi diễn trò đề chúc tụng và kề đại ý bản tuồng, hoặc của một vai tuồng nói phủ đầu. Thí-dụ :

Câu giáo đầu bản tuồng *Giang-tả cầu hôn* :

Âu vàng rực rực,
Đuốc ngọc lầu lầu.
Trên chín lần sánh gót Đường Ngu,
Dưới trăm họ vui lòng Hoài Cát.
Gặp ngày khang-cát,
Diễn tích người xưa :
Truyện Chu Du khéo đặt mưu-mô,
Dùng Quận-chúa để làm mồi cá.
Câu lấy Kinh-Châu thiên-hạ,
Làm cho Lưu-Bị có thân,
Phải Khồng-Minh nhập quỉ xuất thần,
Cho Triệu-Tử cầm-nang diệu-kế.
Ở cũng thế mà về cũng thế,
Chối không xong mà bắt không xong.
Ngô-hầu nổi trận đùng-đùng,
Đô-đốc nát gan vàng đá.
Thế mới là :
Chu-lang diệu kế an thiên-hạ,
Bồi liễu phu-nhân hựu chiết binh.

Câu giáo đầu của vai Lương Diệc-Thương trong bản tuồng *Tân diễn Đệ bát tài-tử hoa tiên ký* Hoàng-Tăng-Bý.

Trời Nam khai thái-vận,
Đất Bắc nhạ tân-trào.
Dòng Tiên Long miêu duệ trường lưu,
Hội Âu Á văn-minh tiến bộ.
Cõi Tô-châu trú ngụ,
Tôi biểu tự Diệc-Thương :
Tự nghiêm-quân chấp binh trung đường,
Nương từ-khổn độc thư cố lý,
Như tôi, đương đợi thuở giao đằng phụng khỉ,

(Nên chi) chưa vầy duyên lữ yến trủ oanh.
(Tôi nghĩ lại): nếu chày Lam-kiều không gắng sức thư [sinh.
Thời động Vu-giáp dễ gặp người tiên-nữ!
(Phải phải), vào bẩm cùng từ-mẫu.
Xin du học viễn phương;
Họa may giải cấu là duyên.
Ngõ đặng sắt cầm phỉ nguyện (a).

b) *Xưng danh* là câu của một vai nói họ tên, chức-nghiệp của mình. Thí-dụ:

Phù Tề-thất tổ-tiên khai-sáng,
Mỗ tính Phàn, biểu-hiệu Định-công;
Chỉ hiềm hai chữ hiếu trung.
Giữ vững một câu nghĩa khí.

(Sơn hậu)

Phụng thánh chỉ bình nhung,
Ngã Địch-Thanh nguyên-súy.

(Tống Địch-Thanh)

c) *Câu nói* là những câu nói chuyện hoặc kể việc. Thí-dụ:

Trại-Ba

Nga văn sắc biến,
Hốt thính tâm kinh,
Có đâu nên nỗi sự tình,
(Ối thôi!) hẳn đã ra lòng chi khí (rồi).
(Phu quân ơi!) tâm khổ hĩ, tâm khổ hĩ,
Lệ nan can, lệ nan can;
(Phu-quân nỡ bỏ em mà đi răng đành).
Nỡ phụ thề bích-thủy thanh-san
Mà tếch dặm sơn-nhai hải-giác (cho đành).
(Như Phu-quân tôi), bạc nên quá bạc,
Chồng hỡi là chồng!
(Em đây dám hỏi): rượu giao-hoan mùi đã mặn nồng.
Tình phân ngoại cớ sao bạc bẽo?

(Khi nào) phu quân nói cùng em: một ở Đơn, hai ở Đơn, ba bốn cũng ở Đơn.

Dây dưới nguyệt đã đành dan-díu,

Chim ven trời đôi đoạn cao bay (là cao bay mần răng cho đành, phu-quân ơi).

Ôi thôi! vô duyên thay chút phận thuyền-quyên!

Bất tình bấy cho người quân-tử!

(Ai đi), bỏ vợ đó không ừ-hử, mà tôi giận đã hết khôn;

(Như tôi bây giờ), mất chồng đi khó nỗi bôn chôn, mà tôi thương đà quá dại.

Hay là tôi theo chân? Người ta không tưởng tới mình, mình còn theo mà làm chi? nhưng rứa mà nếu không theo thì mất chồng đi chứ (chẳng không); đó đã đành phụ nghĩa.

Đây há dám vong tình.

Giục vó lừa chỉ dặm non xanh.

Cắp bảo-kiếm dò lần dặm tía.

(Tống Địch-Thanh)

B) *Cách hát.*— Cách chia làm điệu hát Nam và điệu hát Bắc.

1.) Điệu hát Nam.— Điệu hát Nam là những điệu đặt theo hai thể song thất và lục bát là những thể văn riêng của người Nam ta.

a) *Hát Nam* — Một bài hát Nam thường có những câu sau này:

Hai câu *vỉa* đặt theo thể song thất, nhưng câu đầu chỉ có 6 chữ và nhắc lại mấy chữ ở «câu nói» cuối cùng.

Hai hoặc bốn câu *Nam* đặt theo thể lục bát.

Một đôi khi, giữa những câu vỉa hoặc giữa câu vỉa và câu nam có xen vào những câu *tán*.

Tiếng nhà nghề gọi câu vỉa là câu *sống*; câu nam là câu *mái* và câu tán là câu *con*.

Điệu hát Nam dùng để đặt những câu *vãn* tức là những câu hát tiếp với câu nói. Thí-dụ : sau đoạn «câu nói» của Trại-Ba đã dẫn trên, tiếp đến mấy câu «vãn» theo điệu hát Nam này :

Trại-ba *vãn viết* :

(Vỉa) *Bảo-kiếm đỏ lần dặm tía,*
Nguyện theo chồng vẹn nghĩa tòng phu.
Hữu-tình mà hóa vô-tình,
Bơ-vơ nỗi thiếp, lênh-đênh dạ chàng.
(Nam) *Cương-thường một gánh nặng vai,*
Cũng nguyền sông trải non trèo mà thôi.
(Tống Địch-Thanh)

b) *Hát Nam tẩu mã.*— Hát Nam còn có một điệu nữa gọi là điệu Nam tẩu mã. Tẩu mã 走 馬 nghĩa là chạy ngựa ; điệu này gọi thế vì giọng hát rất mau. Điệu này cũng đặt theo thể lục bát, lúc hát đệm thêm những tiếng *ày ày* vào.

Điệu này cũng dùng để đặt những câu tiếp với câu nói khi một vai tuồng chạy hoặc đi đâu nhanh. Thí-dụ :

TRỊNH KIỀM

Chừ bỗng nghe đấng chúa Nguyễn ngài kiến nghĩa
Sầm-châu, âu ta thử ruổi con ngựa hồ tới đó nên chăng ?
Hát Nam tẩu mã :
Khen ai tỏ nẻo đưa chừng (ày ày),
Cho ta lặn suối (ày ày) phá rừng đến đây (ày ày).
NGUYỄN-THÚC-KHIÊM

Nguyễn-chúa phù Lê-hoàng. (IV.— N. P. số 117)

2) *Điệu hát Bắc.*— Điệu hát Bắc hoặc hát khách là những điệu đặt theo thể thơ, thể *phú* (lối câu song quan người hoặc cách cú) là những thể văn ta mượn của người Tàu.

a) *Hát bắc.*— Hát Bắc dùng để đặt những câu sau này :

I.— *Bạch* 白 là những câu của một vai nói khi mới ra trò ; những câu này làm theo thể thơ (ngũ-ngôn hoặc thất - ngôn). Thí-dụ :

VÕ TÁNH *bạch viết* :

Gia-định tam hùng đệ nhất hùng,
Tri chung nan cửu khuất thần long.
Nhất chiêu văn vũ thiên biên hiện,
Đắc chỉ phi đằng đáo cửu không.

HOÀNG-THÁI-XUYÊN
Tượng kỳ khí xa, Hồi I, Đoạn I, cảnh I
(Imprimerie Tonkinoise, Hanoi)

II.— *Loạn* là những câu để bổ ý hoặc thi hành câu nói. Những câu này làm theo thể *thơ* hoặc thể *phú* (lối câu cách cú). Thí-dụ :

Loạn đặt theo thể thơ :

NGUYỄN CHÚA *viết :*

(Chư tướng) ta cùng chư-tướng, đại giá thân chinh, do hải đạo kiêm trình, vọng Qui-nhân tấn-phát (a).

Đồng loạn viết :

Vạn-lý binh xa cấp khải hành,
Thử lai chỉ vị cứu cô thành.
Tha thần cộng tế gian nan nghiệp,
Y cựu thanh cao sáp Ngự bình.

Tượng kỳ khí xa, Hồi II, Đoạn I, Cảnh II.

Loạn đặt theo thể phú :

NGUYỄN - TẤN - HUYÊN *viết :*

(Dạ).

Đoạn viết :

Ngã võ duy dương, viễn tái cảm tri tam hiệp chi. Vương-sư mạc địch, tiền đồ giao vọng nhất điền khai.

(*Tượng kỳ khí xa*, Hồi I, Đoạn II, Cảnh II)

III.— *Xướng* hoặc *trần tình* 陳情 là những câu kể rõ đầu đuôi việc gì ; những câu này làm theo thể *phú* (cách cú) có xen những câu lót bằng văn *xuôi*. Thí-dụ :

NGUYỄN CHÚA *xướng viết :*

(Ta từ khi qua Xiêm, Xiêm-vương cũng có lòng tử-tế, cho hai tướng đưa ta về nước nhưng chẳng may cho ta khi đến Long-Hồ lại phải thua cùng giặc, bởi vậy cho nên) *binh bại Long-Hồ.* (lúc bấy giờ quân Xiêm thì chạy về Xiêm) *tùng thử Xiêm nhân hoàn diện khứ.* (Khi rứa chừ ta cùng tướng-quân Nguyễn-văn-Thành qua đây là cốt về Phú-quốc để mà tìm thám mẫu-thân), *địa tầm Phú-đảo,* (chẳng may đi đến đây lại gặp giặc đó mà), *cự kỳ Điệp thạch hãm trùng vi.*

(*Tượng kỳ khí xa*, Hồi I, Đoạn I, Cảnh II)

LƯU KHÁNH *trần tình viết :*

(Số là) : La-hải cao tài dĩ đoạt liễu Tiên-gia bảo bối ;
Nguyên nhung hữu mệnh, sử hạ-thần Đơn-quốc cầu-binh.

(*Tống Địch-Thanh*)

IV.— *Than* là những câu tỏ tình bi-ai sầu thảm đặt theo thể thơ (tứ-tự hoặc thất ngôn). Thí-dụ :

Than đặt theo thể thơ tứ tự :

VÕ TÁNH *than rằng :*

(Hiền huynh ôi !) Ai là không thác, đạo phải cho tròn.
Thương thay hiền hữu, lòng đỏ như son.
Vì nòi vì giống, vì nước vì non,
Dẫu nghìn năm nữa, bia miệng không mòn.

(*Tượng kỳ khí xa*, Hồi II, Đoạn II, Cảnh V)

Than đặt theo thể thơ thất ngôn :

NGUYỄN CHÚA *than rằng :*

Mây trắng xa trông luống ngậm ngùi,
Một nhà mẫu tử rẽ đôi nơi.
Những mong nghiệp chúa còn đem lại,
Hay cũng cơ trời chỉ thế thôi !

(*Tượng kỳ khí xa*, Hồi I, Đoạn II, Cảnh II)

V.—*Ngâm* 吟 là những bài *thơ* của một vai làm và đọc để tả tình ý của mình. Thí-dụ :

NGUYỄN CHÚA *ngâm viết:*

(Ta nghĩ lại từ khi ta sai Võ Tánh ra trấn thành Bình-Định cũng đã lâu ngày, sao mà không có tin tức gì đó mà).

Nhạn không tin-tức cá không thơ. (Bởi vậy cho nên)

Thổn-thức lòng ta luống đợi chờ. (Nhưng rứa mà xem ra lòng người hãy còn tư cựu đó mà)

Bởi chắc lòng người còn nhớ cũ.

Mong cho nghiệp chúa lại như xưa.

(*Tượng kỳ khí xa,* Hồi II, Đoạn I, Cảnh II).

b) *Hát Bắc tẩu mã.*— Điệu hát Bắc cũng có lối hát tẩu mã đặt theo thể thơ hoặc thể phú (cách cú). Thí-dụ:

Hát Bắc tẩu mã theo thể thơ:

(DƯƠNG THIỀN-HỔ giả làm quân mọi, lọt vây mà ra) *rồi nói:* Thấu địch vi, may đã thoát thân; vọng kinh-địa, kíp mau tiến bộ (a)!

Hát tẩu mã:

Giang sơn niệm trọng cố thân khinh.

Trường lộ huy tiên khoái mã hành.

Bảo trạch tam quân ca địch khái,

Khẳng dung xú loại tự tung hoành.

(*Tân diễn Đệ bát tài-tử hoa tiên ký,* Hồi thứ nhì)

Hát Bắc tẩu mã theo thể phú:

TRẠI-BA *hát tẩu mã:*

Bạc nghĩa vô tình, đông vãng tây chinh hình đắc ảnh.

ĐỊCH THANH hát *tẩu mã:*

(Công chúa mà cho tôi đi phen này là): Đại ân bất tận địa dung thiên-tải cảm hà thâm.

TRẠI-BA *hát tẩu mã:*

(Lưu-Khánh mày hề mày): Quái nễ thất-phu, đoạn ngã nhất sinh ân-ái.

LƯU-KHÁNH *hát tẩu mã:*

(Nguyên-soái theo tôi, tôi đố bà): Cảm lai ác phụ, xung khai vạn lý trường đồ.

(*Tống Địch-Thanh*)

Nói tóm lại, lối tuồng cổ của ta chỉ có cách *nói lối* và các điệu *hát Nam và hát Bắc;* gần đây, trong lối «tuồng cải lương» người ta mới thêm vào các lối *Ca Huế và Ca Sài-gòn.*

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Một bài xẩm nhà trò

Ôm cầm

(Bên thì trời), chị em ai lận đận bên thì trời,
Non cao nước chảy ấy ai người tri âm.
Lúc đêm thanh ngồi dậy có ôm cầm,
Lòng tơ tơ-tưởng âm-thầm tiếng tơ.
Khúc đàn này vẫn khúc ngày xưa,
Mà người đoái khúc bây giờ đâu xa?
Nhớ đầu xanh còn đương độ mười ba,
Cười trăng bóng xế thương hoa thu tàn.
Thế mà cái phận hồng nhan!

NGUYỄN-KHẮC-HIẾU

Khối tình con, Quyển thứ hai
(Nhà in Văn-minh, Hải-phòng)

2.— Một bài xẩm mới

Sông kia nước chảy đôi dòng,
Đèn khêu đôi ngọn, anh trông ngọn nào?
Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào,
Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh.
Đôi tay vin cả đôi cành,
Quả chín thì hái quả xanh thì đừng.
Ba bốn năm nay, anh ăn ở trên rừng,
Chim kêu vượn hót, anh nửa mừng nửa lo.
Sa chân lỡ bước xuống đò,
Gieo mình xuống sập còn lo nỗi gì?
Gặp nhau thiên tải nhất thì.

VÔ DANH

3. Một bài hề

Con chim xanh

Con chim xanh, tang tình em ơi, *nó lặn, con cá vàng nó rạch*, phú lý nọ *lên non.*
Cô Thúy-Kiều, xưa kia còn, *má phấn môi son ;*
Lầu xanh chưa mãn, cô mới ở lại bon sang ở chùa.
Cái phận đàn-bà, em ơi, *nghĩ đến thế mà lo ;*
Làm thân bây giờ con *gái, sao cho* phú lý nọ *sớm chồng.*
Sự trăm năm, ông trời kia, *đã kết cô dải đồng ;*
Dù duyên dù *nợ cái đức tam-tùng em cũng phải cho ngoan.*
Lấy chồng bây giờ, em ơi, *gánh lấy* mà *giang-san;*
Mẹ cha trông xuống chứ để *thế gian có trông vào,*
Mặc ai tối mận mai đào.

NGUYỄN-KHẮC-HIẾU
(Sách kể trên)

4.— Một bài điên (bài Kinh)

Ào ào gió thổi,
Liệng liệng cò bay.
Hay hỡi là hay!
Lạ ơi là lạ!
Giữa rừng rụng tử rơi hồng,
Cảm thương con chim nhạn vợ chồng bắc nam.
Mịt mờ khói tỏa động Lam.
Triết-vương khuất mặt, cỗ-am lạnh-lùng.
Tơ lý hồng, tơ lý hồng, hồng tơ, hồng tơ lý hồng.
Phương này có sông, sông Nhị-hà, sông Nhị-hà, *sóng kêu dồn-dã...*
Phương này có núi, núi Ba-vì, núi Ba-vì, *khuất ngả lầu tây.*
Đấy mong chồng, cho đây nhớ vợ.
Mảnh chung tình phân trở đôi nơi.
Đôi nơi chung dưới một trời ;
Lúc sầu, lúc oán, lúc giận, cười, ới hỡi lại tươi.

NGUYỄN-KHẮC-HIẾU
(Sách kể trên)

5.—Một bài hát đò đưa

Sông thu ngược gió xuôi thuyền.
(Thuyền thì xuôi) thuyền xuôi gió ngược cho phiền lòng anh.
(Ta trót) đem nhau lên thác xuống ghềnh.
Trăm năm đôi chữ chung tình ta chớ quên.

NGUYỄN-KHẮC-HIẾU
Khối tình con, Quyển thứ nhất
(Nhà in văn-minh, Hải-phòng — Hà-nội)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÊ-CỨU

1.) Phan-Kế-Bính, *Việt-Hán văn khảo* (Sách đã kể trước).

2.) Ưu-thiên Bùi Kỷ, *Quốc-văn cụ thể* (Sách đã kể trước).

3.) Nguyễn-Thúc-Khiêm, *Khảo về hát tuồng và hát chèo*, N. P: t XXV số 144, tr. 461-472.

4.) Đạm-phương nữ-sử. *Lược khảo về tuồng hát An-nam*. N. P., t XIII số 76, tr. 303-307.

5.) P. Midan, *L'union merveilleuse de Kim et de Thạch*. Traduction en français avec une introduction et des commentaires, Bulletin de la Soc. des Etudes indochinoises, Nouv. sér. t, IX, Nos 1-2.

6.) Đoàn Nồng, Sự-tích và nghệ-thuật hát bội, Hà-nội, Mai-lĩnh x. b. 1943.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BẢY

TÍNH-CÁCH CHÍNH CỦA CÁC TÁC-PHẨM VỀ VĂN-CHƯƠNG : CÁC ĐIỂN-CỐ.

Trong một chương sau (Năm thứ nhì, chương thứ nhất), ta sẽ xét chung về các tính-cách của văn-chương Tàu và ta cả về đường tinh-thần và đường hình-thức. Trong chương này, ta xét về một cái tính-cách đặc-biệt của văn Tàu và văn ta là sự dùng điển-cố.

Các văn-sĩ Tàu và ta, khi viết văn, thường mượn một sự-tích xưa hoặc một câu thơ, câu văn cổ để diễn tình ý của mình, nhưng không kể rõ việc ấy hoặc dẫn cả nguyên-văn, mà chỉ dùng một vài chữ để ám-chỉ đến việc ấy hoặc câu văn ấy. Cách làm văn ấy có thể gọi chung là dùng *điển-cố*. Nhưng nói tách-bạch ra thì có hai phép : một là *dùng điển*, hai là *lấy chữ*.

Cách dùng điển.— A) *Định-nghĩa.*— Điển 典 (nghĩa đen là việc cũ) là một chữ hoặc là một câu có ám-chỉ đến một việc cũ, một sự tích xưa khiến cho người đọc sách phải nhớ đến việc ấy, sự tích ấy mới hiểu ý-nghĩa và cái lý-thú của câu văn. Dùng điển chữ nho gọi là *dụng điển* 用典 hoặc sử sự 使事 (nghĩa đen là khiến việc) ý nói sai khiến việc đời xưa cho nó có thể ứng-dụng vào bài văn của mình. Thí-dụ :

Trong *Truyện Kiều*, lúc nàng Kiều báo ơn bà Giác-Duyên, nàng nói (câu 2347-2348).

«Nghìn vàng *gọi chút lễ thường*,
«*Mà lòng* Xiếu-mẫu *mấy vàng cho cân*».

Hai chữ «nghìn vàng» và «Xiếu mẫu» ứng nhau mà thành điền, những chữ ấy nhắc đến một việc chép trong sử Tàu ; Lúc Hàn Tín còn hàn-vi, một hôm đói, bà Xiếu-mẫu cho ăn một bữa cơm ; về sau, Tín làm nên phú-quí, trả ơn bà một nghìn vàng *(Sử-ký)*.

B). *Điền lấy ở đâu ra ?* Các điền có thể ám-chỉ đến các *việc thực* chép trong sử, truyện (thí-dụ trên), hoặc đến các *việc hoang đường kỳ dị* chép ở các truyện cồ-tích, thần-tiên tiểu-thuyết vân vân. Thí-dụ :

Chữ «Xích thằng» hay «chỉ hồng» dùng để nói đến việc hôn-nhân :

Dù khi lá thắm *chỉ hồng* (*Truyện-Kiều*, câu 333).

Nàng rằng : «Hồng điệp *xích thằng* (*Truyện Kiều*, câu 459) do ở tích Vi-Cố chép trong *Tình-sử*.

Cách lấy chữ.— Lấy chữ là mượn một vài chữ ở trong câu thơ và câu văn cồ để đặt vào câu văn của mình, khiến cho người đọc phải nhớ đến câu thơ hoặc câu văn kia mới hiểu được cái ý mình muốn nói. Thí-dụ :

Trong *Truyện-Kiều*, tác-giả tả cái sắc đẹp của nàng *Kiều*, viết câu (câu 27) :

Một hai *nghiêng nước, nghiêng thành*.

Bốn chữ «nghiêng nước nghiêng thành» là lấy ở hai câu ca của Lý-diên-Niên : «Nhất cố khuynh nhân thành, tái cố khuynh nhân quốc一顧傾人城再顧傾人国». Ngoảnh lại một cái làm nghiêng thành, ngoảnh lại một cái nữa làm nghiêng nước).

Lại trong bài *Văn tế trận vong tướng-sĩ*, nói đến cái chết của các tướng sĩ, có những câu : *nắm lông hồng* theo đạn lạc tên bay; ... *phong da ngựa* mặc bèo trôi sóng vỗ». Mấy chữ «nắm lông hồng» là lấy ở câu của Tư-mã-Thiên : «Người ta ai cũng phải một lần chết, nhưng có cái chết nặng như núi Thái-sơn, có cái chết nhẹ như lông chim hồng»; còn mấy chữ «phong da ngựa» là lấy ở câu nói của Mã Viện : «làm tài trai nên chết ở chốn biên thùy, lấy da ngựa bọc thây mà chôn mới là đáng trọng».

Công-dụng của sự dùng điền, lấy chữ.— Sự dùng điền, lấy chữ có nhiều công-dụng trong văn-chương.

A) Dùng điền, lấy chữ khéo làm cho câu văn *gọn gàng*, ít chữ mà nhiều ý. Tỉ như hai chữ «Xiếu-mẫu» trong câu *truyện Kiều* đã dẫn trên dùng để nói đến một bậc ân-nhân đã có lòng cứu giúp kẻ cùng khốn thì thật là gọn mà bao-hàm được nhiều ý nghĩa.

B) Nhiều khi làm văn, nếu dùng lời nói thường mà diễn-đạt ý-tưởng thì lời văn nhạt nhẽo vô-vị ; bằng khéo dùng một điền gì hoặc một chữ gì khiến cho người đọc phải nhớ đến một sự tích xưa hoặc một câu văn cũ thì lời văn thành ra *đậm đà lý thú*. Như trong *Truyện Kiều*, Kim-Trọng muốn nói ý mình vẫn ước ao được nghe tiếng đàn của nàng Kiều mà hạ câu (câu 464) : «*Nước non* luống những lắng tai *Chung Kỳ*» để nhắc lại việc Chung-tử-Kỳ, bạn tri-âm của Bá Nha là một tay danh cầm đời Xuân-thu, khi nghe tiếng đàn của bạn mà biết được rằng trong trí bạn đương nghĩ đến nước hoặc núi, thì lời văn kín-đáo và có ý-vị biết chừng nào !

C) Làm văn có khi phải nói đến những việc khó nói, nếu dùng lời thường thì hoặc thô-tục, hoặc sỗ-sàng. Gặp những chỗ ấy mà khéo dùng điền, lấy chữ, thì tuy ý-tứ vẫn được rõ-ràng mà lời văn thành *trang nhã*. Như trong *Truyện Kiều*, khi nàng Kiều thấy Kim-Trọng có ý lả lơi, nàng nói mấy lời này để cự-tuyệt (câu 501-508) :

Thưa rằng : «Đừng lấy làm chơi,
«Sẽ cho thưa hết mọi nhời đã nao !
«Vẻ chi một đóa yêu đào,
«Vườn hồng đâu dám ngăn rào chim xanh.
«Đã cho vào bực bố kinh,
«Đạo tòng phu, lấy chữ Trinh làm đầu.
«Ra tuồng trên Bộc, trong dâu,
«Thì con người ấy ai cầu làm chi !»

Dùng chữ «yêu đào» để nói cái thân mình là một người con gái trẻ tuổi, chữ «chim xanh» để nói đến người tình nhân, chữ «bố kinh» để nói đến đạo làm vợ, «trên Bộc, trong

dâu» để nói đến thói dâm-bôn thì thật là lời nói kín đáo nhã-nhặn biết chừng nào !

D) Điền-cố nhiều khi lại là *chứng-cớ* trong văn-chương nữa. Tục ngữ đã có câu : «Nói có sách, mách có chứng». Lắm khi làm văn, cần phải dẫn lời nói hoặc sự-tích xưa để chứng minh cái lý của mình. Dùng điền, lấy chữ cũng là một cách dẫn chứng, tuy không dẫn nguyên cả câu văn cổ hoặc kể rõ hẳn một việc cũ, nhưng cũng làm cho người đọc phải nhớ đến câu ấy, việc ấy mà thừa-nhận cái ý-tưởng của mình. Như khi Thúc-sinh muốn lấy nàng Kiều làm thiếp, nàng còn e nỗi vợ cả ghen mà nói :

«Thế trong dù lớn hơn ngoài,
«Trước hàm *sư-tử* gửi người đằng la...
(*Truyện Kiều*, câu 1349-1350)

thì hai chữ «sư-tử» nhắc đến hai câu thơ của Tô Đông-Pha giễu một người bạn sợ vợ (Hốt văn Hà-đông sư-tử hống, Trụ trượng lạc thủ tâm mang-nhiên, 忽聞河東獅子吼，柱杖落手心茫然 : Chợt thấy sư-tử Hà-đông rống, tay rơi gậy chống, bụng rối beng), làm cho cái ý của nàng muốn nói mạnh lên nhiều.

Kết-luận.— Tóm lại mà nói sự dùng điền-cô có công-dụng lớn trong văn-chương. Tuy vậy, cách dùng điền-cố nên cho *vừa phải*, không nên lạm dụng quá mà làm cho lời văn vì thế thành ra tối nghĩa ; phải cho *đích-đáng* ; nghĩa là lời xưa hoặc việc xưa mình lấy làm điền-cố phải hợp với ý mình muốn nói phải cho *tự-nhiên*, không nên câu-nệ cầu-kỳ quá ; lại phải cho *thích-hợp* với lời văn giọng văn, vì có chỗ dùng chữ thường lại hay hơn dùng điền-cố, phải cho *mới*-mẻ *biến-hóa*, không nên dùng nhiều những chữ sáo.— Lại một điều nữa là trong nền văn cũ của ta, không những văn chữ Hán mà cả đến văn nôm, các cụ thường lấy điền và chữ ở các thơ, văn, sử, truyện Tàu, mà ít khi lấy ở các *sử sách và tục ngữ, ca-dao của ta*, để cho người đọc vừa dễ hiểu vừa nhớ đến lịch-sử văn-chương của nước ta : đó cũng là một khuyết-điểm đáng tiếc vậy.

BÀI ĐỌC THÊM

Cách dùng điển trong quốc-văn ngày nay

Nay ta xét xem cách dùng điển trong quốc-văn bây giờ nên thế nào? Xưa kia các cụ làm thơ văn thường dùng điển-cố lấy trong các thơ, văn, sử, truyện, tiểu - thuyết của Tàu. Điều đó cũng là lẽ tự-nhiên, vì xưa kia các cụ học chữ nho, đọc các sách vở văn-chương của người Tàu, lúc làm văn chữ nho đã dùng điển-cố trong sách Tàu, nên lúc làm văn nôm cũng lấy các điển-cố ấy mà diễn ý đạt tình. Nhưng hiện nay tình-thế có khác, chữ nho ít người học mà thứ nhất là ít người có đủ sức để hiểu được các điển-cố ấy, vì các điển-cố ấy không những là lấy ở kinh truyện và chánh-sử mà phần nhiều lại lấy ở các ngoại-thư, các tiểu-thuyết, phi những người học rộng xem nhiều không thể hiểu hết được. Vả chăng nay ta đã biết lấy quốc-văn làm trọng, thì hễ có cái gì phát-huy được cái hay cái đẹp trong quốc-văn, ta cũng nên để ý đến, mà một cách phát-huy cái hay của văn-chương tức là cách dùng điển-cố, vì làm cho người ta phải nghĩ-ngợi, nhắc-nhở đến câu thơ câu văn xưa mà chứng-minh rằng văn-chương nước mình có điển-cố. Đành rằng văn nôm của ta không được phong-phú bằng văn Tàu, nhưng ta cũng có nhiều câu tục-ngữ rạch-ròi chí-lý không kém gì các câu cách-ngôn của Tàu, những bài ca-dao hay đủ sánh được với các bài thơ trong Kinh Thi; lại có được ít thơ văn, ca, truyện có thể làm điển-cố cho ta dùng. Ta lại có một cuộc lịch-sử mấy nghìn năm, trong sử sách thiếu gì những chuyện hay tích lạ, những việc tiết nghĩa, gương hiếu-hạnh, những bậc trung-thần liệt-nữ, danh-sĩ giai-nhân. Ta cũng nên đem ra mà dùng làm điển-cố, cũng là một cách làm rõ-rệt cái công đức của tiền-nhân mà người xem dễ hiểu, dễ nhớ, chả cũng hay hơn không?

Vậy về cách dùng điển-cố trong quốc - văn sau này, đành rằng không có thể bỏ được các điển-cố ở sách Tàu, vì các điển-cố ấy, các cụ xưa đã đem dùng vào thơ văn nôm và vì những lời nói

hay, những công việc hay thì dù ở nước nào ta cũng nên biết; nhưng ta cũng nên lấy tục-ngữ thơ ca của ta, công việc sự tích chép trong sách ta mà dùng làm điển-cố.

Hải-lượng (Dương-Quảng-Hàm)

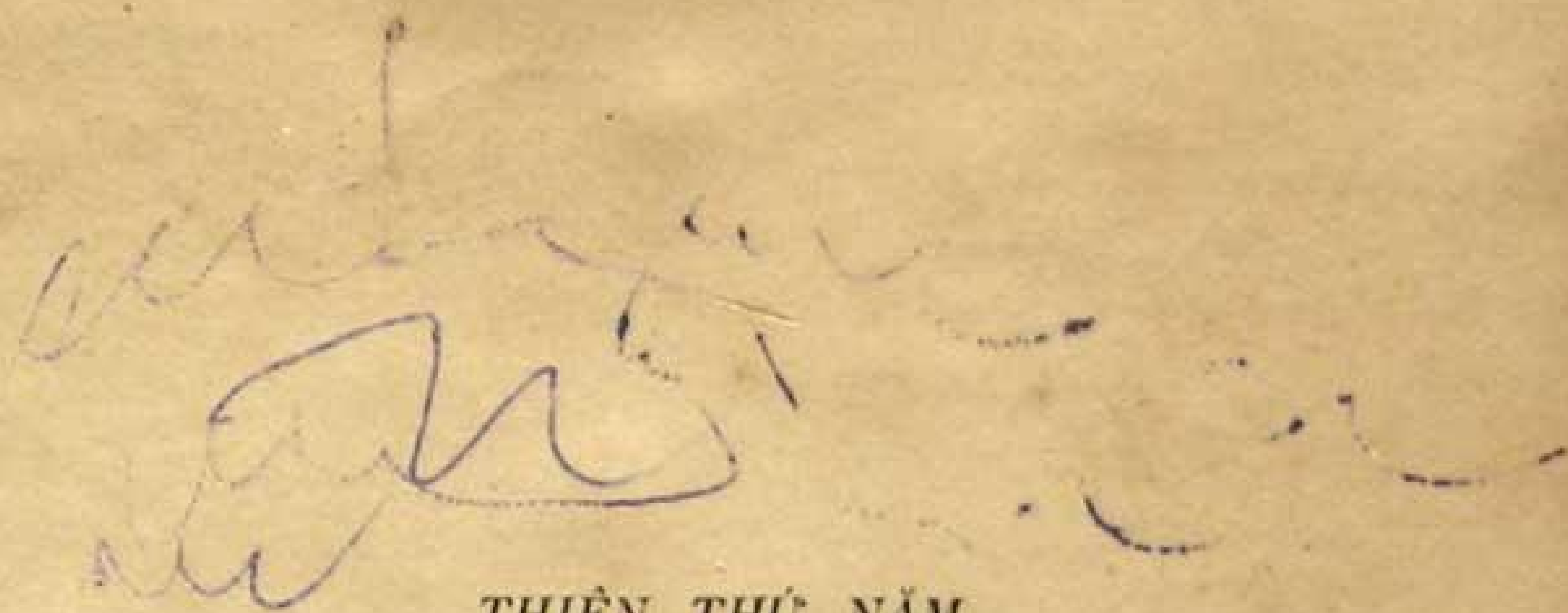
Việc dùng điển trong thơ văn,
Văn-học tạp-chí, số 2, Juin 1932

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KẢO-CỨU

1.) Hải-lượng (Dương-Quảng-Hàm). Việc dùng điển trong thơ văn. Văn-học tạp-chí, số 2, tr. 19-25.

2.) Phan-Khôi, *Sự dùng điển trong thơ văn.* Văn-học tạp-chí, số 4 tr. 9-31.

3.) Le P. Corentin Pétillon, S. J., *Allusions littéraires.* (Variétés sinologiques, N·8) Chang-hai, Imp. de la Mission catholique, 2è éd., 1909.



THIÊN THỨ NĂM

ẢNH-HƯỞNG CỦA NƯỚC PHÁP

CHƯƠNG THỨ MƯỜI TÁM

CÁC GIÁO-SĨ. CỐ ALEXANDRE DE RHODES. VIỆC SÁNG-TÁC CHỮ QUỐC-NGỮ

Như bài dẫn đầu đã nói, nước ta xưa kia chỉ tiếp-xúc với các dân-tộc lân-cận, về phía nam các dân-tộc theo văn-hóa Ấn-độ (Chiêm-thành, Chân-lạp) và thứ nhất là về phía bắc với dân-tộc Trung-hoa, nên ảnh-hưởng của văn-hóa Tàu đối với dân ta rất là sâu xa. Mãi đến thế-kỷ thứ XVII, người châu Âu bắt đầu tràn sang Á-đông nhân, đó mà cái, văn-minh Âu-tây cũng dần-dần tiêm-nhiễm vào đất nước ta. Một việc sẽ có ảnh-hưởng lớn đến nền văn-học nước ta sau này là việc sáng-tác chữ quốc-ngữ do các giáo-sĩ người Âu đặt ra. Vậy ta phải xét vấn-đề ấy trong chương này.

Các giáo-sĩ người Âu sang nước ta.— Về thế-kỷ thứ XVI, lúc nước ta chia làm Bắc-triều (vua Lê, chúa Trịnh) và Nam triều (chúa Nguyễn), sau khi các đường giao-thông trên mặt biển tự châu Âu sang Á-đông đã mở-mang, các người châu Âu bắt đầu sang nước ta, mà đầu tiên là các giáo-sĩ truyền đạo Thiên-Chúa.

A) *Các giáo-sĩ đầu tiên sang nước ta.*— Cứ theo sách *Việt-sử cương-mục* (q, 33, tr. 6b) thì ở Đàng ngoài (Bắc-kỳ), năm đầu Nguyên-hóa đời vua Lê Trang-tôn (1553), có người Âu tên

là I-Nê-Khu 衣泥樞 đi đường biển vào giảng đạo ở các làng Ninh-cường, Quần-anh thuộc huyện Nam-chân (nay là Nam-trực, tỉnh Nam-định) và làng Trà-lũ thuộc huyện Giao-thủy (nay thuộc phủ Xuân-trường, tỉnh Nam-định).

Theo sách Nam-sử (*Cours d'histoire annamite*) của ông Trương Vĩnh-Ký thì năm 1596 đời chúa Nguyễn Hoàng có giáo-sĩ người Tây-ban-nha tên là Diego Adverte (1) đến Đàng trong (Trung-Kỳ) trước tiên, nhưng được ít lâu phải bỏ đi.

B) *Các giáo-đoàn trong thế-kỷ thứ XVIII.*— Tuy trong thế-kỷ thứ XVI đã có giáo-sĩ người Âu đến nước ta rồi, nhưng đến thế-kỷ sau (XVII) thì các giáo-sĩ mới ở hẳn lại trong nước. *Giáo-đoàn Đàng trong* (Mission de la Cochinchine) do cố *Francesco Busomi* lập ra năm 1615 và *Giáo đoàn Đàng Ngoài* (Mission du Tonkin) do cố Alexandre de Rhodes lập ra năm 1627.

Các giáo-sĩ sau truyền đạo Thiên-Chúa ở nước ta hoặc thuộc về *Dòng Tên* (Ordre des Jésuites) là một tu-đạo hội lập ra năm 1534, hoặc thuộc về *Hội truyền giáo ngoại quốc* (Société des Missions étrangères) lập ra ở Paris năm 1663 và là người của nhiều nước : Pháp, Ý, Nhật, Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha.

C) *Sự cấm đạo.*— Vì quan-niệm về tôn-giáo khác nhau, nên các vua chúa nước ta, cả chúa Nguyễn và chúa Trịnh, tuy lúc đầu có dung thứ, nhưng sau đều cấm việc truyền đạo Thiên-Chúa và nghiêm-trị các giáo-sĩ cùng các giáo-đồ. Tuy thế mặc lòng, các giáo-sĩ vẫn lén vào trong nước và đi truyền đạo mà số người theo đạo cũng càng ngày càng đông.

Cố Alexandre de Rhodes (1591-1660).— Ông người đất Avignon (nay thuộc nước Pháp) và thuộc Dòng Tên. Cuối năm 1624, ông được cử sang sung vào Giáo-đoàn Đàng Trong. Trong sáu tháng trời, ông học tiếng Nam và nói được rất sõi.

Vì thế, ông được cử ra Đàng Ngoài lập một Giáo-đoàn mới, ông ở đấy hơn ba năm tự năm 1627 đến năm 1630, dụ được nhiều

(1) Hoặc Diego Aduarte theo Ch. MAYBON, *Histoire moderne du Pays d'Annam*, tr. 28. (lời chú 1).

giáo-đồ. Sau bị chúa Trịnh (Trịnh Tráng) đuổi, ông sang ở Macao nhưng hễ có dịp, ông lại sang nước ta, cứ đi đi lại lại mấy lần. Đến năm 1645, ông phải dời nước ta hẳn trở về châu Âu.

Trong hơn bảy năm trời ông ở nước Nam, ông nghiên-cứu phong-tục, tính-tình, lịch-sử người Nam, rất là am tường. Ông viết nhiều sách có giá trị như cuốn sử xứ Bắc-kỳ bằng chữ La-tinh có dịch ra chữ Pháp, cuốn tự-điển tiếng Nam dịch ra tiếng Bồ-đào-nha và tiếng la-tinh (sẽ nói rõ ở mục sau) và cuốn Sách giảng đạo nhan là *Phép giảng tám ngày cho kẻ muấn (muốn) chịu phép rửa toi* (rửa tội) *ma beào* (vào) *đạo thánh đức Chúa blời* (trời) (Xem *Bài đọc thêm số 1*).

Việc sáng-tác chữ quốc-ngữ.— A) *Chữ quốc - ngữ là gì ?*— Chữ quốc-ngữ là một thứ chữ dùng tự mẫu (chữ cái) La-mã để phiên-âm tiếng annam. Quốc-ngữ 國 語 nghĩa đen là tiếng nói của nước : vậy cái từ-ngữ ấy dùng để gọi thứ chữ mới đặt ra đây, kể thì không đúng, vì đó một thứ *chữ* chứ không phải là một thứ *tiếng ;* nhưng từ-ngữ ấy đã dùng quen rồi, không thể đổi được nữa.

B) *Ai đặt ra chữ quốc-ngữ ?* — Các giáo-sĩ người Âu, khi đến nước ta truyền giáo về thế-kỷ thứ XVII, thấy ở xứ ta chỉ có chữ nôm là thứ chữ dùng để viết tiếng Nam nhưng chưa có chuẩn-đích và học lại mất nhiều công-phu, nên mới mượn các tự-mẫu La-mã đặt ra chữ quốc-ngữ để tiện việc dịch sách, soạn sách cho con chiên xem.

Việc sáng-tác chữ quốc-ngữ chắc là *một công cuộc chung của nhiều người,* trong đó có cả các giáo-sĩ người Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha và Pháp-lan-tây. Nhưng người có công nhất trong việc ấy là cố Alexandre de Rhodes vì chính ông là người đầu tiên đem in những sách bằng chữ quốc-ngữ, thứ nhất là một cuốn tự-điển, khiến cho người sau có tài-liệu mà học và khảo cứu (Xem *Bài đọc thêm số 2*). Vậy ta phải xét về cuốn tự-điển của ông đã soạn ra.

C) *Cuốn tự-điển của cố Alexandre de Rhodes.*— Cuốn ấy chính nhan là *Dictionarium annamiticum, lusitanum et*

latinum (nghĩa là Tự-điển An-nam, Bồ-đào-nha và La-tinh), in ở La-mã (Rome) năm 1651 ; nhân sự in cuốn ấy, nhà in của Giáo-hội thành La-mã đúc chữ quốc-ngữ lần đầu tiên.

1.) Theo bài tựa của tác-giả thì các *nguyên-thư* tác-giả đã xem để làm cuốn ấy là :

a) Tự-vựng An-nam Bồ-đào-nha của cố Gaspar de Amaral, người Bồ-đào-nha ;

b) Tự-vựng Bồ-đào-nha An-nam của cố Antoine de Barbosa, người Bồ-đào-nha. Hai cuốn này đều viết bằng tay và nay không còn truyền lại nữa.

2.) Cuốn ấy chia làm *ba phần* :

a) Tự-điển ;

b) Mục-lục để tra bằng tiếng La-tinh ;

c) Phần giảng qua về mẹo tiếng An-nam.

3.) Theo cuốn tự-điển ấy thì *âm vận tiếng ta* và *cách viết chữ quốc-ngữ* hồi ấy (giữa thế-kỷ thứ XVII) có khác ngày nay ít nhiều.

a) Về *âm-vận tiếng ta*, ta nhận thấy :

I.— Có vài âm khác nhau :

phụ-âm *b* ngày xưa nay đọc ra *v*. Thí-dụ : *bua* = *vua* ; *bó* ngựa = *vó* ngựa.

phụ-âm *d* ngày xưa nay đọc ra *nh*. Thí-dụ : *dè dẹ* = *nhè nhẹ*.

II.— Có vài phụ-âm mất hẳn :

phụ-âm *bl* hay đổi làm
- *gi*. Thí-dụ : dối *bl*á = dối giá ; *bl*ả ơn = *gi*ả ơn ;
- *l* Thí-dụ : tàu *bl*úc-*bl*ắc = tàu *l*úc-*l*ắc ;
- *tr*. Thí-dụ : *bl*ái núi = *tr*ái núi ; *bl*ồ tài = *tr*ồ tài.

phụ-âm *ml* hoặc *mnh* nay đổi làm *l* hoặc *nh*. Thí-dụ : chém một *ml*át = chém một *l*át (*nh*át) ; *ml*ẽ, *mnh*ẽ = *l*ẽ, *nh*ẽ ; *ml*ời, *mnh*ời = *l*ời, *nh*ời ;

phụ-âm *tl* nay đổi làm *tr*. Thí-dụ : ăn *tlộm* = ăn *trộm* ; *tlăm* con *tlâu* = *trăm* con *trâu*.

b) Về *cách viết chữ quốc-ngữ*, ta nhận thấy vài cách viết khác bây giờ :

aõ (xưa) = *ong* (nay). Thí-dụ : *saõ* = *song* ; *chảõ* = chỏng ; tl*aõ* = trong.

oũ (xưa) = *ông* (nay). Thí-dụ : *coũ* = *công* ; *sóũ* = *sống* ; *đòũ* = đồ*ng* ; tl*oũ* = tr*ông* ;

ũ (xưa) = *ung* (nay). Thí-dụ : *cũ* = *cung* ;

uân (xưa) = *uôn* (nay). Thí-dụ : m*uấn* = m*uốn* ;

uâng (xưa) = *uông* (nay). Thí-dụ : h*uấng* = *huống* ;

ưâng (xưa) = *ương* (nay). Thí-dụ : t*ưầng* = *tưởng* ; nh*ưầng* = nh*ường* ; x*ưâng* = *xương*, v. v.

Cuốn tự-điển của cố Alexandre de Rhodes không những là một bằng chứng để ta khảo-cứu âm vận tiếng ta và hình-thể chữ quốc-ngữ về tiền-bán thế-kỷ thứ XVII, mà lại là một cuốn sách gốc để các nhà ngữ-học về sau kê-cứu mà làm các tự-điển khác về tiếng ta.

Kết-luận.— Các giáo-sĩ người Âu đặt ra chữ quốc-ngữ, chủ-ý là có được một thứ chữ để viết tiếng ta cho tiện và dùng trong việc truyền-giáo cho dễ. Không ngờ rằng, vì tình thế lịch-sử xui nên, thứ chữ ấy nay thành thứ văn-tự phổ-thông của cả dân-tộc Việt-Nam ta. Đành rằng cũng như các công-trình do người ta sáng tác ra, thứ chữ ấy cũng còn có một vài khuyết điểm, nhưng ta nên nhận rằng ở trên hoàn-cầu này, không có thứ chữ nào tiện-lợi và dễ học dễ biết bằng thứ chữ ấy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Một bài văn viết theo lối chữ quốc-ngữ tiền-bán thế-kỷ thứ XVII

Trong bài này, những chữ in lối chữ đứng trong hai cái ngoặc đơn (...) là chua theo cách viết ngày nay.

Phép giảng tám ngày. Ngày thứ nhít (nhất)

Ta cầu cũ (1) (cùng) *đức chúa blời* (trời) *giúp sức cho ta biết tỏ tường* (tường) *đạo chúa là nhuầng* (nhường) *nào, vì bậy* (vậy) *ta phải ăn ở thế nầy chẳng có ai sóũ* (sống) *lâu; vì chưng kẻ đến bảy tám mươi tuổi* (tuổi) *chẳng có nhều* (nhiều). *Vì bậy* (vậy) *ta nên tìm đàng nào cho được sóũ* (sống) *lâu, là kiém* (kiếm) *đàng sóũ* (sống) *bậy* (vậy): *thật là việc người cuên* (quân)-*tử khác phép thế-gian nầy, dù mà làm cho người được phú-quí sãõ* (song) *le chẳng làm được cho ta ngày sau khỏi làm tiểu-nhin* (nhân) *khốn nạn. Vì bậy* (vậy) *ta chẳng phải haọc* (học) *đạo cho ta được phú-quí ở thế nầy. Vì chưng ích đạo thánh đức chúa blời* (trời) *về đời sau. Người thế sự đời này lành dữ thì hay, mlẽ* (lẽ) *qua đời này cho khi chết được bui-bẻ* (vui-vẻ) *đời sau thì cháng hay. Cho được biết đàng ếy* (ấy), *trước* (trước) *thì phải hay loài người ta có hai sự: một là xác, hai là linh-hồn, xác bởi cha mẹ mà có xưâng* (xương), *có máu, có thịt, hay nát hay mòn, saõ* (song) *le linh-hồn là tính thieng chẳng hay mòn, chẳng hay nát, chẳng hay chết, chẳng phải bởi cha mẹ mà ra, thật bởi bề blên* (trên) *mà có. Linh-hồn như chúa nhà, xác như tôi tá hay là đầi* (đầy) *tớ vô thì phải phục linh-hồn như chúa, vì chưng đầi* (đầy) *tớ cũ (1)* (cùng) *tôi tá làm chúa nhà hay là chúa nhà làm tôi tá, thì lộn-lạo cũ* (cũng) *chẳng phải mlẽ* (lẽ).

Saõ (song) *ta xét ta lo tlước* (trước) *cho đầi* (đầy) *tớ, hay là cho chúa nhà? Thật là ta làm tlước* (trước) *cho chúa nhà, sau lo cho đầi* (đầy) *tớ thì mới phải. Cày ruộng, buôn bán, những việc thề ếy* (ấy) *là việc về xác. Có kẻ đi cày đi cấy mà được lúa nhều* (nhiều) *tlãõ* (trong) *kho, đến khi qua đời nầy một nhám lúa đam* (đem) *đi cũ* (cũng) *chẳng được. Có kẻ đi hầu hạ chầu chức bua* (vua) *chúa mà được làm quan. Đến khi linh-hồn ra khỏi xác, những sự ếy* (ấy) *thì phải bỏ, đem về chẳng được đi gì sốt. Có mlời* (lời) *rằng: khi sinh ra chẳng có đam* (đem) *một đóũ* (đồng) *mà lại chết cũ* (cũng) *chẳng có cầm một đóũ* (đồng) *mà đi. Vì chưng người ta ở thế nầy chẳng ai khỏi sự ếy* (ấy), *thì phải haọc* (học) *đạo thánh về đời sau, cho ngày sau chúng ta được sóũ* (sống) *lâu vô-cũ (1)* (cùng).

(Trích trong sách Phép giảng tám ngày... *của cố* Alexandre de Rhodes *in ở thành La-mã năm 1651.— Theo bản lục đăng trong bài* Khảo về chữ quốc-ngữ, *N.P., t.XXI, số 122).*

2.— Vấn-đề sáng-tác chữ quốc-ngữ

Thuộc về vấn-đề cỗi-rễ chữ quốc-ngữ, nhà sử học Maybon thuật lịch-sử của cố Alexandre de Rhodes rồi, có phán-đoán như sau này :

«... Cách dịch âm ấy là do các cố đạo Tây chế ra, điều đó đã chắc hẳn rồi, nhưng người nào là người chế ra đầu tiên thì khó mà biết được. Thiên-hạ cứ quen miệng nói là chính các cố đạo người Bồ-đào-nha đặt ra chữ quốc-ngữ ; có lẽ cái ý-kiến đó cũng là một điều trong vô-số điều sai lầm mà ở Đông-Pháp thiên-hạ cứ theo nhau mà truyền đi không xem xét cho kỹ. Vì sở dĩ thành ra cái ý-kiến đó là bởi thấy trong lối dịch-âm của chữ quốc-ngữ có nhiều vần đọc giống như vần tiếng Bồ-đào. Nhưng phải biết rằng tiếng Bồ-đào là tiếng thông-thương chung của các người Tây giao-thiệp với người An-nam tự thế-kỷ thứ 17. Không những nhà buôn các nước cùng những thông ngôn của họ gọi là Jurabas *thông-dụng thứ tiếng ấy, mà các cố đạo cũng dùng cố đạo người Bồ-đào thì đã cố nhiên rồi, nhưng cả cố đạo Y-pha-nho, Ý-đại-lợi hay Pháp-lan-tây nữa. Như vậy thì tiếng Bồ-đào có ảnh-hưởng trong việc chế-tác ra chữ quốc-ngữ, điều đó thật không lấy gì làm lạ. Vậy thời nếu cứ theo ý-kiến thông-thường mà cho chữ quốc-ngữ là tự các cố Bồ-đào chế ra, thật không lấy gì làm bằng cứ vậy. Chữ quốc-ngữ chắc là do nhiều người cùng nhau nghĩ đặt ra, chứ không phải một người Bồ-đào mà thôi. Có một điều đích hẳn, là khi nhà in ở Âu-châu.— đây là sở in của Hội Truyền-giáo ở La-mã, do giáo-hoàng Urbain thứ XIII lập ra năm 1627 có đủ thứ chữ các nước.— mới bắt đầu đúc chữ quốc-ngữ, thì là chủ ý để in các sách của một ông cố người Pháp...»*

---

(1) Chữ *cũ* (cũng) nguyên còn dấu huyền (ˋ) chồng lên trên dấu ngã (~) nữa, nhưng nhà in không có sẵn hai dấu chồng nhau như thế nên phải bỏ khuyết một dấu.

Nói tóm lại thì chữ quốc-ngữ là do các cố Tây sang giảng đạo bên nước Nam đặt ra vào đầu thế-kỷ thứ 17, các cố đó người Bồ-đào có, người Ý-đại-lợi có, người Pháp-lan-tây có, chắc là cùng nhau nghĩ đặt, châm chước, sửa sang trong lâu năm, chứ không phải một người nào làm ra một mình vậy. Duy đến khi in ra thành sách thì là một ông cố người nước Pháp Alexandre de Rhodes, in một bộ tự-điển và một bộ sách giảng đạo bằng chữ quốc-ngữ trước nhất. Vậy thời hai bộ sách đó là hai quyển sách quốc-ngữ cổ nhất còn lưu-truyền đến nay.

Phạm Quỳnh

Khảo về chữ quốc-ngữ
(Nam-phong tạp-chí, t-XXI. số 122)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1.) Charles B.— Maybon, *Histoire moderne du Pays d'Annam* (1592-1820) Etude sur les premiers rapports des Européens et des Annamites et sur l'établisment de la dynastie annamite des Nguyễn, Paris Plon-Nourrit et Cie, 1919 (Chapitre II. pp. 27-50).

2.) Trần Trọng-Kim, *Việt-nam sử-lược*, Hanoi, Imp. du Trung-bắc tân văn. 1920 Tập thứ nhì, Chương VII, tr. 79-84).

3.) Phạm Quỳnh, *Khảo về chữ quốc-ngữ*, N. P. t, XXI ; số 122. tr. 327. 339.

THIÊN THỨ SÁU

VẤN-ĐỀ NGÔN-NGỮ VĂN-TỰ

CHƯƠNG THỨ MƯỜI CHÍN

NHỮNG SỰ KHÁC NHAU VỀ THỔ-ÂM TRONG TIẾNG VIỆT-NAM

(tiếng Bắc và tiếng Nam)

Sự nhất-trí của tiếng Việt-Nam.— So với tiếng nói của nhiều nước (như nước Trung-Hoa) thì tiếng Việt-nam có thể coi là một thứ tiếng có nhất trí. Có hai tang-chứng hiển-nhiên về sự nhất-trí ấy :

1) Khi nói, miễn là nói cho thong-thả, rõ-ràng, người ba kỳ (1) vẫn hiểu nhau.

2) Khi viết thì các báo chí sách vở xuất bản ở một xứ nào, người xứ khác xem vẫn hiểu cả.

Một vài điều khác nhau về thổ âm.— Tuy vậy, vì phong thổ mỗi nơi một khác và thứ nhất là vì sự giao-thông xưa không được tiện-lợi, người ba kỳ thường cách-biệt nhau, nên có một vài điều khác nhau về ngôn-ngữ, văn-tự, nhưng chẳng qua cũng chỉ là những điều *tiểu-dị* trong sự *đại-đồng*, chứ không hề vì thế mà người khác xứ trong nước ta không hiểu nhau được.

Về phương-diện ngôn-ngữ khác nhau này, đại-khái có thể chia nước ta ra làm hai khu-vực : *Bắc* (Bắc-*kỳ* và phía bắc Trung-kỳ) *Nam* (Nam-kỳ và phía nam Trung-kỳ). Tựu trung, ở

---

1) Phần.

Trung có vài âm thanh và tiếng dùng khác với Bắc-kỳ (1) và Nam-kỳ (2). Nay ta phải xét về các điều khác nhau ấy.

Khi xét về vấn-đề này, ta nhận thấy rằng những điều khác nhau ấy có thể chia làm hai loại : 1.) những điều khác nhau do sự nói sai viết sai mà ra; 2.) những điều khác nhau hẳn vì phong-thổ mỗi xứ.

Những điều khác nhau vì nói sai viết sai.— Tiếng Nam xưa kia không được coi làm tiếng của chính-phủ dùng, nên ở các trường không dạy, các học giả không để tâm nghiên-cứu, ai nấy cứ theo thói quen từ thuở nhỏ mà nói, cứ thuận miệng mà đọc, không chịu đắn-đo cẩn-thận, nên có những âm thanh vì thế mà sai lạc đi, thành ra nơi này khác với nơi nọ. Những sự khác nhau về loại này chia làm hai hạng :

A) *Sai cả cách nói lẫn cách viết.*

1.) Bài về *âm.*

a) Ngoài *Bắc* (nhất là Bắc-kỳ) thường nói và viết sai những *phụ âm* (consonnes) *ở đầu* các tiếng :

âm *tr* lẫn với âm *ch*. Thí-dụ : *tra* khảo lẫn với *cha* mẹ.

âm *d, r* lẫn với âm *gi*. Thí-dụ : *dời* chỗ lẫn với *giời* đất; *rời rã* lẫn với con *giời.*

âm *s* lẫn với âm *x*. Thí-dụ : *sa* xuống lẫn với *xa*-xôi.

b) Trong *Nam* (nhất là Nam-kỳ) thường nói và viết sai những *phụ-âm* ở cuối các tiếng ;

âm c sai thành âm *t* :
ac = at. Thí-dụ : vác cuốc sai thành vá*t* cuố*t* ;
ăc = ăt. Thí-dụ cân nhắc sai thành cân nhắ*t* ;
âc = ât. Thí-dụ : phảng-phấc sai thành phản-phấ*t*;
uốc = uôt. Thí-dụ : mua chuốc sai thành mua chuố*t*;
ươc = ươt. Thí-dụ : đại lược sai thành đại lượ*t* v.v..

Trái lại :

âm *t* sai thành âm *c* :
at = ac. Thí-dụ : nhá*t* gan sai thành nhác gan ;
ăt = ăc. Thí-dụ : dắ*t* trâu sai thành dắc trâu ;
ât = âc. Thí-dụ : ngấ*t* đi sai thành ngấc đi ;
uôt = uôc. Thí-dụ : thẳng tuộ*t* sai thành thẳng tuộc ;
ươt = ươt. Thí-dụ : lũ lượ*t* sai thành lũ lược v.v..:

---

(1) Phần.— (2) Phần·

âm *n* sai thành âm *ng*:
- an=ang. Thí-dụ: Phan-Thanh-Giả*n* sai thành Phan-Thanh-Giả*ng*;
- ăn=ăng. Thí-dụ: că*n* bổn sai thành că*ng* bổn
- iên=iêng. Thí-dụ: kiê*n* nhẫn sai thành kiê*ng* nhẫn
- uôn=uông. Thí-dụ: tuô*n* nước sai thành tuô*ng* nước; v.v...

Trái lại:

âm *ng* sai thành âm *n*:
- ang=an. Thí-dụ: nga*ng* dọc sai thành nga*n* dọc.
- ăng=ăn. Thí-dụ: că*ng* vải sai thành că*n* vải;
- iêng=iên. Thí-dụ: thăm viế*ng* sai thành thăm viế*n*;
- uông=uôn. Thí-dụ: buô*ng* tha sai thành buô*n* tha v.v...

Sai về *thanh*.— Trong *Nam* thường lẫn:
dấu *hỏi* (̉) với dấu *ngã* (̃). Thí-dụ: kết-qu*ả* sai thành kết quã.

Trái lại. lẫn:
dấu *ngã* (̃) với dấu *hỏi* (̉). Thí-dụ: gương vỡ sai thành gương vở.

Lời chú.— Hiện nay, các nhà học-thức đã biết phân biệt và viết đúng các âm thanh trên này, cứ xem các báo chí sách vở xuất-bản gần đây thì rõ.

B) Viết đúng mà đọc sai.

2· Ở vùng *Huế*:
phụ-âm *nh* đọc như *gi*. Thí-dụ: *nhà* cửa đọc như *già* cửa;

1. Trong *Nam-kỳ*:
phụ-âm *v* đọc hầu như *d*. Thí-dụ: *vợ* chồng đọc hầu như *dợ* chồng.

Những điều khác nhau hẳn vì phong thổ

A) Về âm.

1.) *Nguyên-âm* (voyelles).— Trong ít nhiều tiếng. Nam và Bắc dùng nguyên-âm khác nhau nhưng vẫn tương-tự khiến cho người xứ khác nghe tinh cũng hiểu ngay. Dưới đây, liệt kê một ít tiếng làm thí-dụ:

Bắc	*Nam*
bản	bổn
đàn	đờn
nhân	nhơn
này	nầy

mệnh	mạng
sinh	sanh
tính	tánh
hoàn	hườn
hoạt	hượt
quốc	quấc
dù	dầu
vũ	võ
gửi	gởi
cưỡi	cỡi
thư	thơ
bực	bậc
mừng	mầng
cục	cuộc
phúc	phước
súy	soái
thủa	thuở
nguyên	ngươn
thật	thiệt
triều	trào
v. v...	

Lời chú.— Một cớ khiến cho nguyên-âm tiếng Bắc tiếng Nam khác nhau là sự kiêng tên húy các bậc vua chúa, thần, thánh. Thí-dụ :

Tiếng *tùng* ngoài Bắc thường đọc là *tòng* vì kiêng tên một chúa Trịnh (Trịnh Tùng) ; tiếng *cang* thường đọc là *cương* cũng vì kiêng tên một chúa Trịnh (Trịnh Cang).

Trong Nam thì tiếng *hoàng* đọc là huỳnh vì kiêng tên một chúa (Nguyễn Hoàng) ; tiếng *phúc* đọc là *phước* vì kiêng một chữ thuộc về chữ họ của bản triều (họ Nguyễn Phúc) ; tiếng *hoa* đọc là *huê* vì kiêng tên bà Hoàng-qui-phi về đời Thiệu-trị ; tiếng *hồng* đọc là *hường* vì kiêng tên vua Tự-Đức (Hồng-Nhậm).

Cũng vì sự kiêng tên ấy mà có nhiều chữ nho ta đọc sai chính âm đi, như chữ *tông* 宗 đọc là *tôn*, chữ *thật* 實 đọc là *thiệt* hoặc *thực*, chữ *thì* 時 đọc là *thời*, v. v.

2.) *Phụ-âm* (consonnes).— Trong ít nhiều tiếng, ngoài Bắc dùng phụ-âm này thì trong Nam lại dùng phụ-âm khác. Thí-dụ :

Bắc	*Nam*
—	—
GI	TR
giời	trời
giồng,	trồng
gio	tro v. v.
D	NH
diện	nhiện
dộng	nhộng
duộm	nhuộm v.v.
NH	L
nhời	lời
nhẽ	lẽ
nhanh	lanh v. v...
LẶT VẶT	
ngắn	vắn
cành	nhành.

Lời chú.— Sự khác nhau về âm hoặc nguyên-âm, hoặc phụ âm này, không làm cho người Nam kẻ Bắc không hiểu nhau được vì các âm tuy khác nhưng vẫn tương-tự, nên người nghe hơi tinh một chút có thể nhận ra ngay ; vả chăng, cũng có nhiều âm đã thông-dụng cả trong Nam ngoài Bắc rồi như *trời* với *giời*, *lẽ* với *nhẽ*, *nhuộm* với *duộm* v. v. vậy sự khác âm này không phương hại gì đến sự nhất-trí của tiếng Nam ta.

B) *Về tiếng dùng.*— Có một ít tiếng ngoài Bắc dùng mà trong Nam ít dùng hay không biết hẳn, hoặc trái lại thế. Sau đây liệt kê mấy tiếng làm thí-dụ :

Bắc	*Nam*
—	—
hoa	bông
quả	trái

hào	cắc
xu	chim
thuyền	ghe
hòm	rương
tiêu	sài
được	đặng
(bán) buôn	(bán) sỉ
(đi) tìm	(đi) kiếm, v. v...

Kết-luận.— Xét kỹ các điều khác nhau trong tiếng Việt-Nam đã kể trên này, thì về loại thứ nhất là những điều khác nhau vì nói sai, viết sai, nay nhờ sự học tiếng Nam phổ-thông và tinh-tường sẽ mất hẳn đi. Còn về loại thứ nhì là những điều khác nhau vì phong-thổ thì sau này nhờ sự giao-thông tiện-lợi, kẻ Nam người Bắc gặp nhau luôn, lại nhờ các sách vở báo-chí lưu-thông trong ba kỳ, người Bắc sẽ hiểu và dùng các tiếng vốn có ở trong Nam, mà trái lại, người Nam cũng sẽ hiểu và dùng các tiếng vốn có ở ngoài Bắc. Như thế tiếng ta lại thêm giàu ra, vì nếu có hai tiếng để nói một ý, một vật thì trong việc làm thơ-văn, các thi-sĩ, văn-gia sẽ được rộng-rãi mà lựa chọn. Hiện nay ta xem sách-vở báo-chí xuất-bản ở ba kỳ (1), đã thấy các tác-giả biết tham dụng cả tiếng Nam Bắc thì ta có thể tin rằng ngôn-ngữ, văn-tự nước ta có ngày sẽ bước tới chỗ hoàn-toàn nhất trí vậy. Miễn là ai nấy, khi nói tiếng ta và khi viết chữ quốc-ngữ, nên thận-trọng và chịu khó suy-xét tra cứu cho khỏi lầm lẫn thì tức là giúp vào việc nhất-trí tiếng ta một phần lớn vậy.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU :

1.) Phan-kế-Bính, *Việt-Nam phong-tục*, *Chương* XXXV. *Thanh-âm ngôn-ngữ*. Đông-dương tạp-chí, lớp mới, số 47, tr. 2316-2319.

2.) Nguyễn-tử-Lăng, *Tiếng Nam Bắc khác nhau (Tự-vựng Hà-nội — Sài-gòn)*, N.P : t. XXVII, số 152, tr. 56-60.

3.) Lã-vĩnh-Lợi, *Việt-Nam chính-tả tự-vị (Dictionnaire orthographique de la langue annamite)*. Hanoi Imp. Thụy-ký. 1927.

4.) Trần-mạnh-Đàn, *Quốc-ngữ đính ngoa*. Hà-nội Đông-Kinh ấn-quán, 1934.

---

(1) Phần.

CHƯƠNG DẪN ĐẦU

Chương-trình Việt-văn năm thứ nhất, như trước đã nói, cốt xét về các nguyên-tố có ảnh-hưởng đến nền văn-học Việt-Nam. Chương-trình Việt-văn năm thứ nhì mới xét đến những tác-phẩm của các nhà trứ-thuật nước ta tự đầu đến cuối thế-kỷ thứ XIX : đó tức là lịch-sử văn-học nước ta trước khi có phong-trào quốc-văn mới.

Hán-văn và Việt-văn.— Khi xét về văn-học nước nào, thường ta chỉ cần xét các tác-phẩm viết bằng tiếng nước ấy. Nhưng khi xét đến văn-học nước ta, thì không những phải xét đến các tác-phẩm viết bằng tiếng Nam, tức *văn nôm*, mà phải xét cả đến các tác-phẩm của người Nam ta viết bằng chữ nho, tức là *Hán-văn*. Vì tình-hình lịch-sử gây nên, hồi xưa, như trước đã nói (xem *Năm thứ nhất, Thiên II và III*), các văn-gia nước ta học chữ nho, thi chữ nho, lúc làm quan lại viết các công-văn bằng chữ nho ; nói tóm lại, lấy chữ nho làm « chữ ta » nên khi các nhà ấy muốn diễn-đạt tư-tưởng tính-tình của mình, muốn bàn-bạc, ghi chép điều gì, cũng thường dùng chữ nho. Vì thế, những tác-phẩm viết bằng Hán-văn của các bậc tiền nhân nước ta lại nhiều hơn số tác-phẩm viết bằng văn nôm, mà phần nhiều những sách có quan-hệ đến văn-hóa nước ta (như chính-trị, lịch-sử, địa-chí, phong-tục, lễ-nghi v.v.) lại viết bằng Hán-văn. Bởi vậy, khi xét đến văn-học nước ta, không thể không xét đến Hán-văn được.

Các thời-kỳ lớn trong lịch-sử văn-học nước ta.— Xét về lịch-sử văn-học nước ta từ đầu đến cuối thế-kỷ thứ XIX, có thể chia làm bốn thời-kỳ.

1.) *Thời-kỳ Lý, Trần (thế-kỷ XI đến XIV).*— Trong thời-kỳ này, Hán-học đã đào-tạo nên những bậc nhân-tài, hoặc những bậc mãnh-tướng (như Lý-thường-Kiệt, Trần-quốc-Tuấn) đem tài thao-lược ra đánh giặc cứu nước ; hoặc các bậc hiền-thần như (Tô-hiến-Thành, Nguyễn-trung-Ngạn) lấy lòng trung-trực để giúp vua trị dân ; hoặc các bậc danh-nho (như Chu-văn-An) đem đạo học ra dạy dỗ người đương thời.

Trong thời kỳ ấy, về phần **Hán-văn**, tuy chưa có những tác-phẩm quan-trọng (trừ Sử-ký) xuất-hiện, nhưng đã có những thơ-văn của các bậc danh-tướng lương thần làm ra mà phần nhiều đều có ý-nghĩa thiết-thực, *vụ đạo-lý hơn là từ-chương*.

Một cái tính-cách đặc-biệt nữa của thời-kỳ ấy là Phật-học còn thịnh, được cùng với Nho-học mà tiến-hành, nên có nhiều vị cao-tăng tinh thâm Hán-học và trứ-tác ra thơ văn ; lại có nhiều tác-phẩm hoặc chịu ảnh hưởng của Phật-giáo, hoặc giải thuyết về đạo-lý của Phật-giáo.

Về phần **văn nôm** thì từ khi Hàn Thuyên xướng lên cái phong-trào làm thơ phú bằng quốc-âm, các văn-gia cũng phỏng theo ông mà ngâm vịnh, trứ-tác. Tiếc rằng các tác-phẩm ấy hầu hết thất truyền, nên ta không thể xét được tính-cách nền Việt-văn lúc phôi-thai ấy.

2.) *Thời-kỳ Lê, Mạc (thế-kỷ XV và XVI).*— Trong thời-kỳ này, Nho-học nhờ có triều-đình cổ-võ và tưởng-lệ, nên dần dần át cả Phật-học và chiếm địa-vị ưu-thắng.

Các tác-phẩm về **Hán học** đã có phần phong-phú : có nhiều thơ văn sách-vở xuất-hiện. Nhưng tuy *về đường từ-chương có tiến mà về đường đạo-lý ngày một kém dần* ; trừ những bộ sử-ký và sách truyện-ký, hầu hết các tác-phẩm đều là thơ văn ngâm vịnh cả.

Văn nôm thì sau thời-kỳ phôi-thai của đời Trần, một ngày một phát-đạt, nhưng nền văn ấy còn chịu ảnh-hưởng của văn Tàu nhiều (dùng nhiều chữ nho ; mượn đề-mục, thi-tứ, cảnh-sắc ở thơ văn Tàu).

3.) *Thời-kỳ Nam Bắc phân-tranh (thế-kỷ XVII và XVIII).*

Thời-kỳ này là thời-kỳ rối loạn nhất trong lịch-sử nước Nam ; các cuộc chiến-tranh kế tiếp nhau không dừng, hết cuộc Nguyễn Trịnh phân tranh, đến việc nhà Tây-sơn nổi lên đánh chúa Nguyễn, dứt chúa Trịnh, sau đến cuộc đức Nguyễn-Ánh đánh nhà Tây-sơn để nhất-thống Nam Bắc.

Văn học cũng chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh lịch-sử ấy. Về **Hán-văn**, thơ văn ngâm-vịnh có phần ít hơn ; trái lại, ta thấy những tác-phẩm trong đó các văn-gia ghi chép những điều mắt thấy tai nghe theo thể « tùy bút » hoặc thể « ký sự ».

Văn nôm trong thời-kỳ này rất phát-đạt ; *nền văn ấy dần dần thoát-ly ảnh-hưởng của văn Tàu mà có tính-cách tự-lập*. Có nhiều tác-phẩm có quan-hệ mật thiết với hoàn-cảnh xã-hội lúc bấy giờ hoặc do các nhân vật có liên lạc đến lịch-sử soạn ra như Đào-duy-Từ, Nguyễn-Hữu-Chỉnh, Nguyễn-Huy-Lượng v. v...), hoặc lấy những công việc tình-trạng đương-thời làm đề-mục *(Chinh phụ ngâm, Hoài Nam khúc)*.

4o) *Thời-kỳ cận kim : Nguyễn-triều (thế kỷ thứ XIX)*— Trong thời-kỳ này Nho-học vẫn được tôn-sùng như ở đời Hậu-Lê. Về phần Hán-văn thì, trừ những sách chép về sử-ký, địa-chí, hiến-chương, còn phần nhiều cũng vẫn là thơ văn ngâm-vịnh. Vì lối học cử-nghiệp càng ngày càng tệ, nên phần từ-chương cũng càng ngày càng thịnh mà phần đạo-lý càng ngày càng suy.

Văn nôm thì nhờ công trứ-tác của những bậc có biệt-tài : Hồ Xuân-Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, Trần-Tế-Xương v.v. nên có những tác-phẩm trường-thiên *(Hoa-tiên, Kim Vân Kiều, Lục-Vân-Tiên. v.v.)* và những thơ ca có giá-trị xuất-hiện khiến cho Việt-văn có cơ-sở vững-vàng, nhờ đó mà nền Quốc-văn hiện thời mới thành-lập được. Về cuối thế-kỷ thứ XIX, những việc xảy ra ở trong nước (thứ nhứt là việc can thiệp của nước Pháp) có ảnh-hưởng đến thơ văn : các văn-gia hoặc mượn đề-mục ở những việc đã xảy ra, hoặc nói đến cảm-tưởng của mình đối với những việc ấy (cuộc xướng họa của Tôn-Thọ-Tường và Phan-Văn-Trị, *Chinh-khi ca, Hạnh-thục ca v.v.)*

THIÊN THỨ NHẤT

ẢNH-HƯỞNG CỦA VĂN-CHƯƠNG TÀU

CHƯƠNG THỨ NHẤT

TÍNH-CÁCH PHỔ-THÔNG CỦA VĂN-CHƯƠNG TÀU VÀ VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM

Văn-chương nước ta chịu ảnh-hưởng của văn-chương Tàu rất sâu xa, nên cũng có những tính-cách phổ-thông như văn-chương Tàu. Vậy trong chương này, ta xét chung về tính-cách của hai nền văn ấy. Trước hết xét về phương-diện tư-tưởng rồi sau xét về phương-diện văn-từ.

§ 1. Tư-tưởng

Chú-trọng về luân-lý.— Các văn-sĩ Tàu và ta xưa ấn-định cho văn-chương một cái mục-đích giáo-huấn, nghĩa là muốn dùng văn-chương để răn dạy người đời; ngay những nhà có tư-tưởng phóng-khoáng, lãng-mạn, cũng không quên cái chủ-nghĩa ấy. Bởi vậy, trong thơ văn, thường nói đến cương-thường đạo-nghĩa hoặc tả thế-thái, nhân-tình; cũng nhiều khi nói đến ái-tình, nhưng chủ-ý để khuyên-răn người đời hơn là tả những cuộc tình-duyên éo-le, trắc-trở.

Cũng do cái quan-niệm ấy nên nhiều tác-phẩm, kể về phương-diện văn-chương thuần-túy, thì rất hay mà vẫn bị liệt vào hạng «dâm thư» và những sách như tiểu-thuyết, kịch bản vẫn coi là «ngoại-thư» không được đem ra giảng đọc ở học-đường.

Trọng lý-tưởng, không vụ tả thực.— Đã chú-trọng về luân-lý, nên văn-chương thường khuynh-hướng về mặt lý-tưởng mà không vụ sự tả thực. Trong thơ văn các tác-giả thường đem một lý-tưởng gì mà diễn-giải ra một tâm-trạng nào mà biểu-lộ ra mà ít mô-tả các ngoại-cảnh, các thực sự. Tả cảnh thì thường tả những cảnh tượng-trưng ra (như cảnh thần tiên mộng-ảo); hoặc có tả cảnh thiên-nhiên thì hay tả cảnh nào hợp với tình tình của tác-giả hoặc các vai chủ-động trong truyện nghĩa là tả cảnh để mà tả tình vậy. Những việc kể ra cũng thường là việc bày đặt cho hợp lý-tưởng của mình chứ ít khi là những việc thực đã từng quan-sát. Trong cách mô tả nhiều khi mung-lung, phiêu-diêu, ít có xác-thực, rõ ràng có cái tính-cách của một bức tranh phá-bút khiến cho người đọc mơ màng trong cõi mộng; hoặc chỉ vẽ vài nét chính, không có tỉ-mỉ rậm-rạp, để cho người xem lấy trí tưởng-tượng và đem những ký-ức của mình mà tô-điểm thêm vào.

Tôn-kính cổ-nhân.— Các văn-sĩ Tàu và ta lấy các bậc thánh hiền xưa làm mẫu-mực, các câu danh-ngôn cổ làm chuẩn-đích, nên trong thơ văn thường mượn lại các đề-mục của cổ-nhân, phu-diễn các tư tưởng của cổ-nhân và dẫn các lời nói của người xưa làm bằng-cứ. Cũng vì thế nên văn-chương ít có *tính-cách cá-nhân*, ít có *đặc-sắc*. Nhưng cách tả người, tả cảnh, kết-cấu, tự-thuật thường theo khuôn-sáo cũ mà ít có phần mới lạ đột-ngột.

Tính-cách cao-quí.— Các văn-sĩ Tàu và ta là những bậc trí-thức (nhiều người lại có chức-vị, danh vọng cao), tự liệt mình vào hạng thượng-lưu trong xã-hội, nên lúc viết văn cũng cốt để cho những kẻ cao sang, người học-thức xem, chứ không phải để cho hạng bình-dân xem. Bởi thế văn-chương thường có tính-cách cao-quí. Các tác-giả thường tả cuộc đời của các bậc phong lưu, quyền quí, các phong-cảnh hùng-vĩ, thanh-tao (núi sông, hoa cỏ, danh lam, thắng - cảnh), chứ ít khi tả đến cuộc sinh-hoạt của kẻ bình - dân, người lao - động và những cảnh vật thông thường hàng ngày trông thấy ở quanh mình (cảnh đồng - áng, chợ búa, cày bừa, cấy gặt). Tuy một đôi khi

cũng có đem những người, những việc tầm-thường làm đề mục cho thơ văn, nhưng tác-giả không phải chủ-ý muốn mô-tả người ấy, việc ấy, mà chỉ cốt mượn người ấy, việc ấy làm *tượng-trưng (1)* cho các nhân-vật cao-quí như ông vua, ông tướng, hoặc cho các công việc lớn-lao như trị dân, giúp nước (thí-dụ những bài thơ nôm như : *Thằng mõ, Người ăn mày, Dệt vải* (của vua Lê Thánh-Tôn ?), *Tát nước* (của Trần-Tế-Xương).

Cũng vì thế nên văn-chương có tính-cách *chủ-quan (2)* hơn là khách-quan (3) vì các tác-giả thường đem những cảnh-ngộ, tính-tình quan-niệm của mình làm đề-mục, chứ không lấy trí quan-sát mà nhận-xét tình-trạng của các hạng người khác, của các hoàn cảnh khác. Cũng bởi thế nên văn-chương ít có tính-cách *xã-hội* nghĩa là ít nghiên-cứu về các vấn-đề có liên-lạc đến cuộc sinh-hoạt và sự hạnh-phúc của kẻ bình-dân, người nghèo khổ trong xã-hội.

§ 2. — Lời văn

Điền cố. — Chính vì sự tôn-kính cổ-nhân và tính-cách cao-quí ấy, nên văn-chương Tàu và ta hay dùng điển-cố (xem lại *năm thứ nhất. Chương thứ XVII)* khiến cho lời văn thêm uẩn-súc, nhưng cũng chỉ có các độc-giả đã từng học rộng, xem nhiều mới hiểu thấu và thưởng-thức được. Lời văn thường hoa-mỹ, cao-kỳ, ít khi bình thường, tự-nhiên và sáng-sủa.

Âm-điệu. — Văn-chương Tàu và ta rất chú-trọng về âm-điệu, nghĩa là lời văn đặt sao cho êm ái, nhịp-nhàng, khiến cho khi đọc, khi ngâm, được vui tai, xướng miệng. Bởi thế không những trong văn vần, mà cả trong văn xuôi cũng

---

(1) *Tượng-trưng* 象 徵 (tượng: hình; trưng: chứng cứ) là một vật hữu hình dùng làm dấu-hiệu cho một ý-tưởng, một vật vô hình. Thí-dụ: lá cờ là tượng-trưng của tổ-quốc ; cái cân là tượng-trưng của sự công-bình.

(2) *Chủ-quan* 主 觀 (chủ: người chủ, mình ; quan: xem) lấy mình làm chủ mà xem xét ngoại vật, chỉ nhận có chân-tướng của mình mà bắt hết thảy các cái uốn theo cái chân-tướng ấy.

(3) *Khách-quan* 客 觀 (khách : người ngoài) coi mình là khách mà xem xét ngoại vật, theo chân-tướng vật ấy mà nhận tính-chất của nó, không để cái bản-ngã của mình can-thiệp vào.

chủ trọng đến *âm-luật*, nghĩa là các tiếng bằng, trắc, các thanh phù, trầm phải sắp đặt cho khéo để câu văn khỏi trúc-trắc khó nghe; lại hay dùng *phép đối* (biền-ngẫu) nhiều khi văn thường đặt thành hai đoạn đối nhau, hoặc hai câu đối nhau; ngay trong một câu văn, cũng thường có những đoạn con đối nhau và những chữ đơn, chữ kép phải sắp đặt sao cho cân-cắn và không so-le thì đọc lên mới được êm-ái dễ nghe.

CHƯƠNG THỨ HAI

CÁC VĂN-SĨ VÀ THI-SĨ TẦU ĐÃ CÓ ẢNH-HƯỞNG LỚN NHẤT ĐẾN VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM: KHUẤT-NGUYÊN, ĐÀO-TIỀM, LÝ-BẠCH

Trong chương thứ nhất (năm thứ nhì) nói về tính-cách phổ-thông của văn-chương Trung-hoa và Việt-nam, ta đã nhận ra rằng văn-chương nước ta, không những Hán-văn mà cả Việt-văn, chịu ảnh-hưởng văn Tàu sâu-xa lắm. Vậy trong hai chương sau đây, ta phải xét về mấy thi-sĩ và văn-sĩ Tàu đã có ảnh-hưởng lớn nhất đến các nhà trứ-tác ở nước ta. Trong chương này, ta nói về các thi-sĩ, trong chương sau, ta sẽ nói về các văn-sĩ.

Trong các thi-sĩ Tàu, ba nhà đã nổi tiếng và tiêu biểu cho ba trào-lưu tư-tưởng khác nhau là Khuất-Nguyên, Đào Tiềm và Lý Bạch.

§ 1.— Khuất Nguyên 屈原

Thân-thế.— Ông chính tên là Bình 平, biệt hiệu là Linh-quân 靈均 dòng-dõi quí-tộc nước Sở (1) sống về đời Chiến-quốc vào khoảng cuối thế-kỷ thứ IV và đầu thế-kỷ thứ III tr. T. L. (2) làm chức Tam-lư đại-phu, được vua Sở Hoài-vương

---

(1) *Nước Sở* ở vào trung-lưu và hạ-lưu sông Dương-tử, nay là địa phận các tỉnh Hồ-bắc, Hồ-nam, Giang-tây, Giang-tô, Chiết-giang và phía nam Hà-nam.

(2) Năm ông sinh và năm ông mất mỗi sách chép một khác. Theo LƯƠNG KHẢI-SIÊU thì có lẽ ông sinh năm 338 và mất năm 288 tr. T.L., theo SÙNG NIÊN-HSU thì có lẽ ông sinh năm 343 và mất năm 290.

(328-297) trọng dụng. Nhưng vì bọn thượng-quan gièm-pha, vua Sở sợ ông. Sau vua Hoài-vương vì không nghe lời ông khuyên can bị nước Tần đánh thua rồi chết ở đất Tần. Vua Tương-vương lên ngôi, bọn phản đối ông càng đắc chí, ông bị đày ra đất Giang-nam (phía nam sông Dương-tử). Ông buồn bực, đâm đầu xuống sông Mịch-la (1) chết vào ngày mồng năm tháng năm.

Tác-phẩm.— Theo *Hán-thư văn-nghệ chí* thì tác-phẩm của ông tất cả có 25 thiên nhưng một nhà bác-học Tàu gần đây (Lou K'an Jou) chỉ cho có 11 thiên là đích-xác của ông : *Ly-tao (1 thiên), Cửu-chương (9 thiên), Thiên-vấn (1 thiên).*

Ly-tao 離騷.— Theo Tư-mã Thiên thì hai chữ này tức là «ly ưu 離憂» nghĩa là gặp nỗi lo buồn ; theo Ban-Cố, thì chữ ly cũng nghĩa là «憂 ưu», thành ra hai chữ nghĩa là buồn rầu, bối rối. Bài này làm sau khi ông bị sơ, là một bức tranh truyền-thần tâm-trạng ông lúc bấy giờ ; trước kể gia-thế, tư-tưởng, phẩm-cách, lòng trung-nghĩa của ông ; sau kể nỗi buồn-rầu vì cớ ông bị sơ và phải bỏ đi ; rồi thuật một cuộc mộng-du lên trời. Nhưng tuy ông buồn-bực, ông vẫn thương vua nhớ nước, chỉ mong vua hồi tỉnh lại mà biết dùng mình. Bài này xưa nay các thi-sĩ Tàu đều cho là một áng văn tuyệt-tác và là nguồn gốc thể thơ tả tình sầu-thảm.

Cửu-chương 九章 (chín chương).—Gồm có chín thiên như những thiên *Tích tụng* 惜誦 (tiếc [vua mà] đọc), *Thiệp giang* 涉江 (qua sông), *Ai sinh* 哀生 (thương sự sống), *Tư mỹ-nhân* 思美人 (nhớ người đẹp), *Tích vãng-nhật* 惜往日 (tiếc ngày cũ) v.v... Mấy thiên này, ông làm sau khi bị đày xuống Giang-nam để tỏ lòng nhớ vua, thương nước.

Thiên-vấn 天問.— Trong thiên này, ông kể sau khi bị đuổi, vơ-vẩn nơi núi đầm, thấy nước Sở có miếu thờ đấng Tiên-vương cùng từ-đường công khanh, trong có tranh vẽ trời, đất, núi sông, thần linh, nhân viết lên vách để hỏi.

---

(1) *Sông Mịch-la* ở huyện Tương-âm, tỉnh Hồ-nam bây giờ, đổ vào sông Tương là con sông lớn ở Hồ-nam chảy vào hồ Động-đình.

Tính-tình tư-tưởng.— Ông là người có tư-tưởng cao-thượng, tính-tình thanh-khiết, trí tưởng-tượng phong-phú, yêu cảnh-vật đẹp-đẽ của tạo-hóa, nhưng cũng thiết-tha đến nỗi đau khổ của người đời. Ông thấy xã-hội nước Tàu gặp lúc rối loạn muốn giúp vua để lo hạnh-phúc cho dân. Sau dù bị bỏ, bị đày, mà lòng vẫn quyến-luyến đến đất nước, chỉ mong vua biết tỉnh-ngộ lại. Đến khi biết là không thể thực-hành được chí mình, thà chết một cách trong sạch, chứ không chịu a-dua với bọn gian-nịnh để cầu sự phú-quí (X. *Bài đọc thêm số 1*). Ông thường tự ví mình như một người hết lòng yêu tình-nhân (vua, xã-hội) mà tình-nhân phụ mình (X. thiên *Tư mĩ-nhân*).

Văn-chương.— Về phương-diện văn-chương, ông vẫn được coi là ông tổ thi-ca của nước Tàu, vì nước ông chỉ có các bài ca-dao vô-danh chép trong *Kinh Thi*, lối văn thường đặt bốn năm chữ một câu. Đến ông đặt ra lối *Sở-từ* 楚辭 (lời của nước Sở) mỗi câu dài đến bảy tám chữ. Về sau, do lối *Sở*-từ mà thành ra lối thơ thất ngôn, cũng như do văn Kinh Thi mà thành ra lối thơ ngũ ngôn.

§ 2.— Đào Tiềm 陶潛

Thân-thế.— Đào Tiềm (372-472), tự là Nguyên-lượng 元亮 hiệu là Uyên-minh 淵明 biệt hiệu là Ngũ liễu tiên-sinh 五柳先生, ở về đời Đông-Tấn. Ông tính người cao-thượng; năm 405 (Tấn An-Đế, Nghĩa-hi nguyên-niên) ông đương làm quan lệnh tri-huyện ở Bành-Trạch; nhân trên quận sai quan đốc-bưu đến huyện, nha-lại trình với ông nên đeo đai để ra đón. Ông than rằng: « Ta có thể vì năm đấu gạo (chỉ số lương) mà phải gò lưng ru ! » Thế rồi ông bỏ quan-chức về. Từ bấy, ông cày ruộng, làm vườn, vui cảnh nghèo say mùi đạo, thường uống rượu, chơi cúc, thảng-thích tự-nhiên. Sau triều-đình khuyết chức trước-tác-lang, nhớ đến ông là bậc danh-sĩ, triệu ông, nhưng ông không chịu ra. Người đương thời khen ông mà gọi (*kêu*) là Tĩnh-tiết tiên-sinh 靖節先生.

Tác-phẩm.— Ông làm nhiều thơ-văn, người đời sau sưu-tập lại thành *Đào Uyên-minh thi văn tập* 陶淵明詩文集 8 quyển.

Tính-tình, tư-tưởng.— Ông là người phẩm-cách cao-quí và ưa sự tự-do. Thấy chánh-sự trong nước bấy giờ đồi-bại không thể cứu-vãn được ông quyết lui về nơi vườn ruộng để giữ lấy tiết sạch giá trong. Thán đương làm quan, chỉ vì không chịu được sự bó-buộc mà treo ấn từ quan về (X. *Bài đọc thêm số 3.*)

Ông sinh-hoạt theo cảnh tự-nhiên mà điềm đạm ở trong cảnh nghèo mà vẫn lấy làm vui, lấy các thú ngắm sông núi cỏ cây để khuây-khỏa nỗi buồn chán về việc đời (X. *Bài đọc thêm số 3.*)

Cách cư-xử của ông hợp với Khổng-giáo mà tư-tưởng tính-tình có chịu ảnh-hưởng đạo Phật, đạo Lão.

Văn-từ.— Lời thơ ông bình-thường, điềm-đạm, mới đọc không lấy gì làm hay, làm lạ, nhưng ngẫm nghĩ kỹ mới thấy thú-vị đậm-đà.

§ 3.—Lý-Bạch 李白

Thân-thế.— Lý-Bạch (701-762) tự Thái-Bạch 太白, hiệu Thanh-liên cư-sĩ 青蓮居士 dòng-dõi Lý-Quảng (một bậc danh tướng đời nhà Hán đã có công đánh Hung-nô) là người đất Xương-minh nay thuộc tỉnh Tứ-xuyên, ở về đời nhà Đường. Ông rất mực thông-minh: năm 12 tuổi đã biết làm thơ (người đương thời gọi ông là « Trích-tiên 謫仙 » (tiên đày xuống trần) lại đọc nhiều sách; tự năm 20 tuổi, đi du-lịch các nơi. Năm 742 (Đường Huyền-tôn, Thiên-bảo nguyên-niên) nhờ có người tiến-cử, ông được vua Huyền-tôn yêu dùng, cho làm quan trong viện Hàn-lâm. Nhưng sau vì có kẻ gièm pha, vua có ý nhạt-nhẽo, ông bèn xin lui về. Từ bấy, ông cứ lang-thang đây đó và mộ theo đạo Lão. Năm 755 (Đường Túc-tôn, Chí-đức nguyên-niên), một ông Hoàng-thân là Vĩnh-vương Lân làm phản, ép ông làm quân-sư. Năm sau, ông Hoàng thua, ông bị bắt giam; nhờ có Quách Tử-Nghi xin cho, nên ông được tha, nhưng phải đi đày đến năm 759. Vì ông đau đã lâu, nên năm 762 ông mất. Tục truyền một hôm ông say rượu thấy bóng trăng ở dưới sông đẹp muốn ôm lấy, nên đâm đầu xuống nước chết, nhưng đó là một câu chuyện bịa-đặt ra.

Tính-tình, tư-tưởng.— Ông là một thi-sĩ có thiên-tài khác thường, nhưng vì thế mà có vẻ thần-bí. Nhất sinh, ông rất ưa rượu, uống rượu vào là thơ ra, nên người ta vẫn cho ông là một thi-sĩ ca-tụng thần rượu (*X. Bài đọc thêm số 4*).

Nhưng phải biết ông là một người yếm-thế. Trong thơ, ông thường nói đến ba nông-nỗi khiến cho ông chán đời : 1.) đời người ngắn-ngủi, người ta chóng già, cái chết sắp đến ; 2.) các cuộc vui thú không được lâu, cảnh phú-quí không được bền ; 3.) người đời độc ác xấu bụng. Suốt đời bất kỳ lúc nào, ngay những lúc ở trong cảnh sung-sướng vui thú, cũng có nỗi sầu theo đuổi và hình-tích sự chết ám-ảnh ông nên ông mới mượn thú uống rượu, ngâm thơ để tiêu nỗi sầu-muộn.

Văn-từ.— Lời thơ ông mạnh-mẽ, thống-thiết, có cái giọng ngông-cuồng, có vẻ buồn thấm-thía. Ông đã được cùng với một thi-sĩ đương-thời là Đỗ-Phủ coi là thi-bá trong buổi Thịnh-Đường.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Thiệp-giang 涉江

(Qua sông)

Khuất-Nguyên

Ta thuở nhỏ ưa mặc đồ lạ hề *(4).*
Tuổi đã già mà chưa thôi.
Đeo gươm dài chi (5) *lấp lánh* hề,
Đội mũ «thiết-vân» chi *cao lồi.*
Châu «minh-nguyệt» hề *ta đeo,*
Ngọc «bảo-lộ» hề *ta có.*
Đời đục vẩn mà không ai biết ta hề,
Ta cứ ruổi mau mà chẳng ngó.
Cưỡi con «thanh-cầu» hề *kém con «bạch-ly».*
Ta cùng với ông Trùng-hoa (6) hề *chơi ở Dao-phố.*

---

(4) Chữ «hề» là một tiếng đệm câu.
(5) Chữ «chi» là một tiếng đưa lời.
(6) *Trùng-hoa* là vua Đế-Thuấn.

Trèo lên núi Côn-lôn hề,
Ăn cánh hoa tươi.
Sánh tuổi thọ với trời đất hề,
Tranh sáng cùng mặt trăng mặt trời ! .
Thương dân mọi chi *không biết ta* hề.
Sớm mai ta sẽ vượt sông Thương.
Đứng bến ngọc mà quay đầu trông lại hề.
Ào-ào nổi tiếng gió chi *bi-thương.*
Ruổi ngựa ta hề *chốn Sơn-cao,*
Đậu xe ta hề *đất Phương-lâm.*
Bơi chiếc thuyền hề *lên sông nguyên.*
Đều tay chèo hề *sóng vỗ rầm.*
Thuyền lững-thững mà không đi hề.
Nước chảy quanh nên khó sang.
Sớm đi từ Uồng-chử hề,
Chiều nằm ở Thần-thang.
Nếu bụng ta chi *ngay thẳng* hề,
Dù xa quạnh có hà phương.
Vào bến Tự ta còn dùng-dằng hề.
Ta chưa biết ở vào đâu.
Rừng sâu thẳm chi *tối mò* hề.
Toàn là hang vượn cùng hang hầu.
Núi cao vọi chi *ngất trời* hề,
Dưới ũm-thũm mà mưa dầu.
Tuyết tơi-bời chi *khắp gần xa* hề.
Mây đùn-đùn mà kéo mau.
Thương cái sống của ta chi *buồn-bực* hề,
Một mình ở trong núi sâu.
Ta không hay đổi lòng mà theo tục hề.
Đành ta trọn đời mà ôm sầu.
Kìa Tang-hộ (7) *còn phải đi trần* hề.
Tiệp-dư (8) *còn phải tội gọt đầu.*
Người trung đã chắc gì được dùng hề.
Người hiền đã hẳn gì ai cầu.
Người xưa mà như thế hề,

7, 8) *Tang-hộ, Tiệp-dư* là hai người hiền đời xưa (Từ số 4 đến số 5 là lời chú của dịch-giả).

Ta còn oán gì người sau.
Ta cứ vững một lòng giữ đạo hề.
Thôi chẳng quản gì buồn rầu !

Phan Kế-Bính dịch
Việt-Hán văn khảo
(Đông-Dương tạp chí, Lớp mới, số 169)

Qui-khứ lai từ 歸去來辭

Đào-Tiềm

Đi về sao chẳng về đi.
Ruộng hoang vườn rậm còn chi không về.
Đem tâm để hình kia sai khiến,
Còn ngậm-ngùi than-vãn với ai.
Ăn-năn thì sự đã rồi.
Từ đây nghĩ lại biết thôi mới là.
Lối đi lạc chửa xa là mấy,
Nay khôn rồi chẳng dại như xưa.
Con thuyền thuận nẻo gió đưa,
Gió hây-hẩy áo, thuyền lơ-lửng chèo.
Hỏi hành-khách lối nào đi tới,
Bóng mập-mờ trời mới rạng đông .
Miền quê nẻo trước xa trông ,
Chân hăm-hở bước đường mong tới nhà.
Chạy đón chủ năm ba đầy-tớ,
Đứng chờ ông mấy đứa trẻ con .
Rậm-rì ba khóm con con,
Mấy cây tùng cúc hãy còn như xưa.
Tay dắt trẻ vào nhà mừng rỡ.
Rượu đâu đà sẵn chứa đầy vò ;
Thoạt ngồi tay đã nghiêng hồ,
Cười nom sân trước thấp-tho mấy cành.
Ngồi riễu-cợt một mình trước sổ.
Khéo cũng hay vừa chỗ rung đùi .
Thăm vườn dạo thú hôm mai,
Cửa dù có, vẫn then cài như không.

Chống gậy dạo quanh vườn lại nghỉ,
Ngắm cảnh trời khi ghé trông lên ;
Mây đùn mấy đám tự nhiên.
Chim bay mỏi cánh đã quen lối về.
Bóng chiều ngã bốn bề bát-ngát,
Quanh gốc tùng tựa mát thảnh-thơi ;
Từ đây về thực về rồi.
Thôi xin từ-tuyệt với người vãng-lai.
Vì ta đã với đời chẳng hiệp,
Cần chi mà giao-thiệp với ai.
Chuyện trò thân-thích mấy người,
Bạn cùng đèn sách khi vui đỡ buồn.
Người làm ruộng ôn-tồn hỏi chuyện,
Tới xuân rồi sắp đến việc ta ;
Hoặc truyền sắm-sửa cân xa,
Hoặc khi đủng-đỉnh thuyền ra coi đồng.
Dưới khe nọ nước vòng uốn-éo.
Bên đường kia gò kéo gập-ghềnh ;
Cỏ cây mơn-mởn màu xanh,
Suối tuôn róc-rách bên ghềnh chảy ra.
Ngắm muôn vật đương mùa tươi-tốt,
Ngán cho ta thôi trót già rồi.
Thôi còn mấy nỗi ở đời,
Khứ lưu sao chẳng phóng-hoài tự-nhiên.
Cớ chi nghĩ thêm phiền tấc-dạ,
Đi đâu mà tất-tả vội chi ;
Giàu sang đã chẳng thiết gì,
Cung tiên chưa dễ hẹn kỳ lên chơi.
Chi bằng lúc chiều trời êm-ả,
Việc điền-viên vất-vả mà vui ;
Lên cao cất một tiếng dài,
Xuống dòng nước chảy ngâm vài bốn câu.
Hình-thể này mặc dầu tạo-hóa,
Tới lúc nào hết cả thì thôi ;
Lòng ta phó với mệnh trời,
Đừng ngờ chi nữa cứ vui-vẻ hoài.

Từ-Long dịch
(*Nam-phong tạp-chí*, t. XXXI số 179 tr. 576)

3.— Bài văn tự tế mình

ĐÀO-TIỀM

Duy, năm đinh-mão (Nguyên-gia năm thứ tư, 427) đúng luật Vô-dịch (tháng chín), trời rét, đêm dài, phong-khí xờ-xạc; hồng nhạn vần-vơ, cỏ cây lác-đác; Đào-tử sắp từ bỏ nơi nghịch-lữ, trở về nơi bản-trạch. Cố-nhân đều xót thương, đêm nay cùng tiễn-biệt; bày thức rau ngon, rót chén rượu sạch; đợi khi tắt nghỉ, nghe hơi đã tịch, than ôi thương thay!

Mông-mênh khối đất, lộng-lẫy bầu trời, sinh ra muôn vật ta được làm người; ta sinh làm người, nghèo kiết cả đời; rá không bầu cạn, áo rách tả tơi; rượu suông nước lã, hát ngao đi cày; cửa cài hẻo-lánh, vui ta đêm ngày.

Xuân thu thay đổi, chăm việc canh nông; trồng cây đắp nấm, tươi tốt những mong; sách vui thú sẵn, đàn vỗ dịp không; đông hong bóng nắng, hè tắm suối trong; cần-lao chẳng quản, nhàn rỗi chơi ngông; vui trời yên phận, trăm năm là cùng.

Trăm năm cõi đời, ai cũng ham chơi; sợ không thành nghiệp, bỏ phí đời người; trân-trọng tham tiếc, chết còn hỡi ôi! Song ta chẳng thế, khác hẳn mọi người; vinh ta cũng mặc, nhuốc ta chẳng giây; ngất-ngưởng só nhà, thơ rượu tít say.

Đã hay vận-mệnh, ai chẳng quyến-luyến; ta nay thác đi, đành không ân-hận; tuổi thọ gần trăm, thân vốn ẩn-độn; già rồi chết đi, nào có tham luyến.

Rét nắng thay đổi, chết khác lúc còn; họ-hàng thương viếng, bè-bạn thăm nom; chôn ra giữa đồng, để yên cái hồn; ta đi yên giấc cửa mộ tối om; dơ nết xa-xỉ, quách đá đem chôn (9); dỉ thói kiệm quá, táng trần Vương-Tôn (10).

---

(9) Ngươi Hoàn Khôi nước Tống sai làm cái quan-quách bằng đá, làm đến ba năm mà vẫn chưa xong. Khổng-Tử chê là xa-xỉ.

(10) Sách *Hán thư* chép truyện Dương Vương-Tôn khi sắp mất, dặn con chôn trần để giữ lấy bản-thân của mình, bảo làm cái túi vải cho thây xác vào, đưa đút xuống cái hang đất sâu bảy thước, rồi tự đàng chân rút cái túi ra để táng trần.

Tôi đã tịch diệt, cõi đời đã xa; chẳng cây chẳng nấm, ngày lụn tháng qua; danh-dự chẳng thiết, thiết gì vãn ca; kiếp sinh khó thật, kiếp tử sao mà? Than ôi! thương thay!

Nguyễn Hữu-Tiến *dịch*
Một nhà Đạo-sĩ nước Tàu: Đào Uyên-Minh
(*Nam-phong tạp-chí, t.* XXXI, số 179)

Tương tiến tửu 將進酒

(Sắp kèo rượu)

Lý-Bạch

Biết chăng ai! Sông Hoàng-hà ngọn nước tại lưng trời, tuôn đến bể khôn vời lại được.

Biết chăng nữa! Đài gương mái tóc bạc, sớm như tơ, mà tối đã như gương.

Nhân sinh khi đắc ý nên càng,
Khôn nỡ để chén vàng trơ với nguyệt.

Tài hữu-dụng, nhẽ trời âu phải quyết;
Nghìn vàng kia, khi hết lại còn.
Lúc vui chơi nào nhắm mùi ngon,
Ba trăm chén cũng nên dồn một cuộc.

Cụ Sầm rủ cụ Đan khuyên chuốc,
Rượu nâng lên, chớ nỡ dừng tay.
Vì người hát một khúc này,
Xin người hãy lắng tai nghe lấy,

Tiệc chung cồ ngọc vàng là mấy,
Hãy nên say, say mãi tỉnh chưa mà!
Thánh hiền xưa cũng vắng xa,
Chỉ có rượu với người danh là vẫn để.

Tiệc Bình-lạc xưa kia cũng thế,
Mười nghìn chuông mặc thích vui cười.
Tiền chủ-nhân bao quản ngắn dài,
Cũng mua nữa cùng người khuyên rót.

Ngựa hoa tốt, mà áo cừu cũng tốt.
Gọi đồng ra đổi lấy rượu ngon,
Cùng người giải vạn kiếp buồn.

Vô Danh *dịch.*

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1. *Khảo v Khuất-Nguyên,* Nguyên văn của Lương Khải-Siêu, Đông-châu lược dịch, trg., NP., t. XXI. tr. 4 tđ.

2. Nguyễn-Hữu-Tiến, *Một nhà cao-sĩ nước Tàu. Ông Đào Uyên-Minh,* trg. NP., t. XXXI. tr. 560 tđ.

3. Ngô Tất-Tố, *Đường thi. Phiên dịch và khảo cứu thơ Đường.* Tủ sách Tao-đàn. Nhà x. b. Tân-dân Hà-nội, 1940.

4. D'Hervey-Saint-Denys, *Poésies de l'époque des Thang ; (VIIe VIIIe et IXe siècles de notre ère) ;* Paris, Amyot 1862.

5. Sung-nien Hsu : *Anthologie de la littérature chinoise des origines à nos jours,* Paris, Delagrave, 1933.

CHƯƠNG THỨ BA

CÁC VĂN-SĨ VÀ THI-SĨ TÀU ĐÃ CÓ ẢNH-HƯỞNG LỚN NHẤT ĐẾN VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM : HÀN-DŨ, TÔ-ĐÔNG-PHA

1.— Hàn-Dũ 韓愈

Thân-thế.— Hàn-Dũ (768-823), tự Thoái-chi 退之, được truy-phong tước Xương-lê-bá 昌黎伯, người Nam-dương, châu Đăng (nay thuộc tỉnh Hồ-bắc), ở về đời nhà Đường. Ông mồ-côi sớm, được người chị dâu nuôi cho ăn học. Đậu tiến-sĩ năm 25 tuổi (792, Đường Đức-tôn, Trinh-nguyên thứ 8), làm giám-sát ngự-sử, sử-quán tu soạn, hình-bộ thị-lang (817). Bấy giờ vua Đường Hiến-tôn (806-820) chuộng đạo Phật, cho người đi lấy xương Phật (819) ; ông dâng biểu bài xích đạo Phật và xin đốt xương Phật *(X. Bài đọc thêm số 1)*, nhân thế bị giáng chức làm thứ-sử Triều-châu (nay thuộc tỉnh Quảng-đông). Ở đấy, nhân có con cá sấu đến làm hại dân sự, ông bèn soạn bài văn-tế cá-sấu để đuổi cá đi. Sau ông lại được triệu về kinh, làm lại-bộ thị-lang, rồi làm kinh-triệu-doãn.

Tư-tưởng.— Đời bấy giờ, ở bên Tàu đạo Phật và đạo Lão đương thịnh, ông cho hai đạo ấy có hại đến cương-thường luân-lý, bèn đứng lên bài-xích hai đạo ấy để duy-trì lấy đạo Nho. Ông có viết thiên *Nguyên-đạo* 原道 *(X. Bài đọc thêm số 2)* để bênh-vực cái chánh-đạo của Khổng Mạnh. Ông lại viết thiên *Nguyên-tính* 原性 để bàn về tính người. Theo ông thì tính người ta có ba phẩm là thượng, trung, hạ ; thượng-phẩm

thì thiện, hạ-phẩm thì ác và trung-phẩm thì có thể đem đến thượng-phẩm hoặc hạ-phẩm được. Ông tuy không phải là một học-giả uyên-thâm, nhưng ông cũng đã có công đem cái thực-học mà chữa cái học hư-văn của người đương-thời.

Văn-chương.— Ông vừa làm thơ vừa viết văn xuôi. Văn xuôi của ông phần nhiều chép trong bộ *Cổ-văn* 古 文 và bộ *Đường Tống văn thuần* 唐 宋 文 淳. Về đường văn-chương, cũng như về đường tư-tưởng, ông cũng có công chấn-chỉnh ; từ đời Đông-Hán về sau, văn chương nước Tàu sinh ra ủy-mị, cầu-kỳ chỉ chuộng lối từ-chương, biền-ngẫu ; ông chống lại thói ấy, viết văn đơn-giản mà mạnh-mẽ, nhờ đó mà văn Tàu lại phấn-khởi lên được.

§ 2.— Tô Đông pha 蘇 東 坡

Thân-thế.— Tô Đông-pha (1036-1101) chính tên là Thức 軾 tự là Tử-chiêm 子 瞻, người Mi-sơn (nay thuộc tỉnh Tứ-xuyên) con Tô Tuân, anh Tô Triệt, cả ba cha con đều là đại văn-gia đời Tống. Đương-thời vẫn gọi *(kêu)* là *Tam Tô*.

Năm 20 tuổi (1056, Tống Nhân-tôn, Gia-hựu nguyên-niên), cùng với em thi đỗ tiến-sĩ, vua Tống Nhân-tôn (1010-1063) đã phải khen tài. Đời vua Anh-tôn (1064-1067), ông làm quan trong Sử-quán. Đến đời Thần-tôn (1068-1085), Vương-An-Thạch lên cầm quyền, thi-hành việc cải-cách chính-trị, cấm không ai được bài-bác. Vì ông công-kích dự-án cải cách, nên năm 1097 phải cách chức và biếm ra đất Hoàng-châu (nay là Hoàng-giang, thuộc tỉnh Hồ-bắc). Ở đấy ông làm nhà ở Đông-pha (sườn núi phía đông), tự hiệu là Đông-pha cư-sĩ, bởi thế người đời sau gọi ông là *Tô Đông-pha*. Năm 1086, vua Tiết-Tôn (1086-1100) lên ngôi, mới triệu ông về Kinh, làm Hàn-lâm học-sĩ, Binh-bộ thượng-thư. Vì bọn Trình-Di ghét ông, nên năm 1089, ông phải giáng xuống làm tri-châu Hàng-Châu (nay thuộc tỉnh Chiết-giang).

Tư-tưởng. — Ông vốn thiên-tài, lại được bà mẹ hiền dạy-dỗ, lớn lên được theo cha đi du-lịch nhiều nơi, nên tài

học càng ngày càng cao. Ông ham xem văn của các bậc đại văn-gia như Giả-Nghị, Lục-Tri, thơ của các bậc thi-hào, như Đào-Tiềm, Lý-Bạch, Đỗ-Phủ, lại rộng xem các sách của Lão-Tử, Trang-Tử, cùng chơi thân với các bậc cao tăng, nên không những ông tinh thông đạo-lý của Khổng Mạnh, lại chịu ảnh-hưởng của Lão-giáo, Phật-giáo ; bởi vậy trong văn ông, thường có tư-tưởng tiêu-sái, phóng-khoáng.

Văn-chương.— Ông vừa là một thi-sĩ có tài, một văn-gia lỗi-lạc (văn ông có chép trong *Cổ-văn và Đường Tống văn-thuần*), lại là một tay viết chữ tốt có tiếng. Thơ ông hoặc có cảm khái mạnh-mẽ như thơ Lý-Bạch hoặc có vẻ thẳng thích bình-đạm như thơ Đào-Tiềm. Còn văn ông thì thực là văn của một đại bút gia : vừa mạnh mẽ, sâu-xa, vừa trôi chảy, thần-diệu đọc lên thật là khoái-trá.

Kết-luận.— Hàn-Dũ ở đời Đường (thế-kỷ thứ VIII) làm tiêu-biểu cho phái nhà nho chân-chính lấy sự phù-vệ đạo-lý của Khổng Mạnh làm nhiệm-vụ của mình, nên tư-tưởng thiết-thực, văn-chương đơn-giản mà mạnh-mẽ. Tô Đông-pha ở đời Tống (thế-kỷ thứ XI) làm tiêu-biểu cho phái nhà nho có chịu ảnh-hưởng của Lão Trang, nên tư-tưởng phóng-khoáng, văn-chương thần-diệu mà bay bổng. Tuy mỗi người có một tính-cách riêng mà cả hai đều là những bậc đại văn-gia của nước Tàu vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.—Bài biểu can sự đón xương Phật

(Trích một đoạn)

Hàn Dũ

... Tự Hoàng-đế cho đến vua Vũ, vua Thang, vua Văn, vua Vũ đều hưởng thọ lâu dài, trăm họ yên vui mà thuở ấy chưa có Phật vậy. Đến đời vua Minh-đế nhà Hán mới có Phật pháp, về sau cứ loạn-lạc mãi, các vua trị vì chẳng được bao lâu. Nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương, nhà Trần cùng nhà Nguyên-Ngụy thờ Phật càng ngày càng thêm kính cẩn, thế mà niên-đại

rất chóng. Duy có vua Vũ-đế nhà Lương ở ngôi được 48 năm ; ba kỳ xả thân đi làm tăng, sau khi bị giặc Hầu-Cảnh bức phải chết đói. Thờ Phật cầu phúc mà lại phải vạ. Lấy đó mà xem thờ Phật không nên tin cũng khá biết vậy. Phật là người cõi ngoài không biết cái nghĩa vua tôi, cái ân cha con. Giả như còn sống, Bệ hạ dung-nạp tiếp kiến ở điện Tuyên-chính, chẳng qua bày ra một tiệc khách-lễ, ban cho một bộ áo, rồi mời về phương tây, đừng để làm mê-hoặc nhân-chúng. Huống chi cái xương khô ấy há nên để trong cung-cấm. Xin đem cái xương ấy giao cho hữu-ti ném xuống chỗ nước lửa để đoạn-tuyệt cái lòng mê-hoặc của người đời sau. Nếu Phật có thiêng phàm những điều họa ương, xin để một mình tôi chịu.

Lệ-thần Trần-Trọng-Kim dịch

Nho giáo, Quyển III

Bản in Trung-Bắc tân văn (Hanoi)

2.— Nguyên-đạo

(Trích một đoạn)

Hàn-Dũ

Rộng lòng yêu gọi là nhân, làm mà phải gọi là nghĩa, noi con đường ấy mà đi gọi là đạo, đủ ở trong mình không đợi ở ngoài, gọi là đức. Ta xưa nay gọi là đạo-đức là hợp nhân với nghĩa mà nói vậy. Bậc đế và bậc vương danh-hiệu có khác nhau, nhưng làm bậc thánh thì cũng như nhau. Mùa hạ mặc áo cát, mùa đông mặc áo cừu, khát thì uống, đói thì ăn, sự tuy khác nhau nhưng làm cái chí thì như nhau. Nay kẻ kia lại nói rằng sao chẳng bắt chước như đời thái-cổ mà làm việc vô-vi vô-sự. Ấy khác nào trách kẻ mùa đông mặc áo cừu, mà nói rằng sao chẳng mặc áo cát, trách kẻ đói bụng tìm ăn, mà nói rằng sao chẳng uống nước. Sách Đại-học *nói rằng, đời xưa muốn cái sáng đức sáng với thiên-hạ thì trước hết phải trị nước ; muốn trị nước thì trước hết phải tề-gia ; muốn tề-gia thì trước hết phải tu thân ; muốn tu thân thì trước hết phải chính tâm ; muốn chính tâm thì trước hết phải thành ý. Thế*

thì đời xưa bảo chính tâm thành ý đó có phải là vô-vi đâu, là toàn hữu vi vậy. Nay kẻ kia muốn trị cái tâm, mà lại để cái tâm ra ngoài sự thiên-hạ quốc-gia làm tuyệt-diệt mất cái đạo của Trời, làm con mà chẳng coi cha là cha, làm tôi mà chẳng coi vua là vua, làm chồng mà không coi vợ là vợ, làm vợ mà chẳng coi chồng là chồng, làm học-trò mà chẳng coi thầy là thầy, làm bạn mà chẳng coi bạn là bạn, làm dân mà chẳng coi việc sĩ, nông, công, cổ là việc mình, thì mấy nỗi mà chẳng hóa ra rợ mọi vậy. Ôi! nói rằng giáo-hóa của tiên-vương là thế nào? Về văn-chương thì kinh Thi, kinh Thư, kinh Dịch, kinh Xuân-thu; về phép tắc thì lễ nhạc và hình chính; về việc dân thì sĩ, nông, công, cổ; về trật-tự thì quân thần, phụ tử, sư sinh, bằng hữu, tân chủ, huynh đệ, phu phụ; về đồ mặc thì tơ gai; về chỗ ở thì nhà cửa; về đồ ăn thì thóc gạo, rau quả, cá thịt. Cái đạo ấy dễ hiểu, cái giáo ấy dễ làm. Cho nên lấy đó để sửa mình thì thuận và rõ, lấy đó để giúp người thì thiện mà công, lấy đó để trị cái tâm thì hòa mà bình, lấy đó để làm việc thiên-hạ quốc-gia thì đối với điều gì chẳng xứng đáng. Cho nên sống thì vui được cái tình thực, chết thì hết được lễ thường. Tế Giao thì Trời và thần chứng, tế nhà miếu thì tổ-tiên hưởng. Đạo ấy là đạo gì. Là đạo xưa nay ta gọi là đạo, chứ không phải là đạo kẻ viển-vông kia gọi là đạo vậy.

Phần Trần-Trọng-Kim *dịch*
(*Sách kể trước*)

2.— Bài tựa Lý Nguyện về đất Bàn-cốc.

Hàn-Dũ

(Hồi đó Lý Nguyện làm Tiết-độ sứ trấn Võ-ninh, bị cách chức, bèn về ẩn ở nơi Bàn-cốc, cho nên tác-giả làm bài này để tiễn về).

Phía nam núi Thái-hàng có đất Bàn-cốc (1). Trong Bàn-cốc, suối ngọt mà đất thì tốt, cây cối xanh um người ở đơn thưa. Có người nói rằng: đất quanh trong khoảng hai dãy núi, cho nên gọi rằng Bàn-cốc; có người lại nói rằng: đó là cái hang núi, trong đó sâu thẳm mà hình-thế hiểm-trở là nơi nương-náu của người đi ẩn. Bạn ta là Lý Nguyện vốn ở đấy

---

(1) Đất Bàn-Cốc nay thuộc về huyện Tế-nguyên, phủ Hoài-khánh, tỉnh Hà-nam (*Lời chú của dịch giả*).

Lý-Nguyên có nói rằng: Người ta gọi là đại-trượng-phu, ta đã biết rồi. Nghĩa là có ơn huệ thấm-thía đến người, có danh tiếng lừng-lẫy ở đời. Ngồi nơi miếu-đường thì có quyền cất bổ trăm quan, giúp thiên-tử để truyền hiệu-lịnh. Làm quan ngoài thì cờ giong trống mở, cung tên dàn mặt, quân lính đi tiền hô, kẻ hầu người hạ rợp đường cái. Người cung cấp phục dịch, đều phải khiêng vác chạy ngược chạy xuôi. Mừng ai thì có thưởng, giận ai thì có phạt. Bậc tài-tuấn đầy trước mặt, chỉ bàn việc xưa nay mà tán-tụng công-đức của mình, rườm tai mà vẫn không chán. Những người má đào mày liễu, tiếng trong lanh-lảnh mình nhẹ thênh-thênh, là lượt, thướt-tha, son nồng phấn đậm, ở xen lẫn nhau từng nhà, ghen tuông nhau mà tranh lấy sự thương yêu. Đó là đại-trượng-phu gặp thời, nhờ ơn thiên-tử đắc dụng ở đời thì theo cách đó. Ta không phải ghét sự ấy mà đi ẩn, vì có số mệnh, không là ai ai cũng gặp may được.

Ở chốn hang cùng, trú nơi đồng-nội, lên núi cao để trông ngóng, ngồi dưới gốc cây mát cho trọn ngày, tắm rửa nơi suối trong cho sạch-sẽ, hái rau ở núi mà ăn, câu cá ở sông mà chén, khi thức khi ngủ, chẳng cứ thì giờ nào, qui hồ thích thì thôi. Dẫu có tiếng khen về trước, chẳng thà không có tiếng chê về sau; dẫu có sự vui sướng trong thân, chẳng thà không có sự lo-lắng trong bụng. Xe ngựa áo xiêm chẳng buộc được mình, gươm giáo cũng không động tới mình. Cuộc đời trị hoặc loạn chẳng tưởng, nhân-tài thăng hoặc giáng chẳng hay. Đó là đại-trượng-phu không được gặp thời theo cách đó, ta làm vậy

Còn như luồn-lọt ở cửa công-khanh, bôn-xu về đường thế-lợi. Chân muốn lên nhưng còn rụt-rè, miệng muốn nói ra nhưng lại ngập-ngọng, ở vào đám dơ-dáy mà không biết xấu-hổ, làm những việc trái phép để mang lấy tội cầu sự may-mắn trong việc bất-kỳ, đến già đời mới chịu thôi, người đó hay dở thế nào, chẳng nói tưởng ai cũng biết.

Hàn Xương-lê nghe lời ấy, lấy làm phải lắm, bèn mời chén rượu mà hát rằng:

Nơi Bàn-cốc nhà ngươi ở đấy,
Đất trong hang cày cấy dễ sao!

Suối kia tắm rửa ào-ào.
Này nơi xa vắng ai nào muốn tranh.
Hang sâu thẳm, thanh danh rộng-rãi.
Đường quanh-co qua lại trập-trùng.
Cảnh hang vui thú lạ lùng,
Hùm beo lánh vết, rắn rồng náu thân.
Sự quái-gở quỷ thần giúp hộ,
Vui ăn chơi cho độ tuổi già.
Ta về sắm ngựa xe ta,
Theo vào khe đá la-cà cùng ngươi.

Phan Kế-Bính *dịch*
(*Đông-Dương tạp-chí*, Lớp mới, số 74)

4.— Bài phú Tiền Xích-bích

Tô Đông-Pha

(Xích-bích 赤壁 *là tên một dãy núi ở huyện Gia-ngư, tỉnh Hồ-bắc, trên bờ sông Dương-tử. Năm 13 niên hiệu Kiến-an (208), Tào-Tháo tự đất Giang-lăng đuổi đánh Lưu Bị ; Bị cầu cứu ở Tôn-Quyền. Tướng Quyền là Chu Du dùng lối hỏa-công đánh thuyền* (ghe) *của Tháo bị cháy sạch, quân Tào thua to. Hai bên bờ sông vì lửa đốt thành sắc đỏ, nên gọi* (kêu) *là «Xích-bích» (vách đỏ). Tô Đông-pha, tác-giả bài phú này, một lần bị trích ở đất Hoàng-Châu. Hoàng-Châu nay là h. Hoàng-cương cũng thuộc tỉnh Hồ-bắc, nhưng ở về phía đông và cách xa huyện Gia-ngư. Ở Hoàng-Châu có một dãy núi sắc đá đỏ cũng gọi là Xích-bích. Ông Tô đi chơi dưới dãy núi ấy, làm ra bài phú này ; nhân vì trùng tên, nên ông nhớ đến việc Tào Tháo Chu Du hồi xưa mà nói đến ở trong bài*).

Ngoài rằm tháng bảy mùa thu năm Nhâm-tuất (2), Tô-tử cùng với khách bơi thuyền chơi ở dưới núi Xích-bích. Hây hẩy gió mát, sóng lặng như tờ. Cầm chén rượu lên mời khách, đọc bài thơ Minh-nguyệt và hát một chương Yểu-điệu (3). Một lát, mặt trăng mọc lên trên núi Đinh-Sơn, đi lững thững ở trong khoảng hai sao Ngưu, Đẩu. Khi đó, sương tỏa trên mặt sông, vẻ

(2) Tức là năm thứ tư niên hiệu Nguyên-Phong nhà Tống (1082).

(3) *Chương Yểu-điệu* là một chương ở thơ *Minh-nguyệt* trong kinh *Thi*. Thơ ấy có ý chê người quyền-thế, không ưa người hiền mà chỉ ưa gái đẹp.

nước trong tiếp đến chân trời, tha hồ cho một chiếc thuyền nhỏ đi đâu thì đi, vượt qua trên mặt nước mông-mênh muôn khoảnh. Nhẹ-nhàng như cưỡi gió đi trên không mà không biết là đi đến đâu; hớn-hở sung-sướng như người quên đời đứng một mình, mọc cánh mà bay lên tiên. Vì thế, uống rượu vui lắm, rồi gõ vào mạn thuyền mà hát. Hát rằng :

Thung-thăng thuyền quế chèo lan,
Theo vừng trăng tỏ vượt làn nước trong.
Nhớ ai canh-cánh bên lòng,
Nhớ người quân-tử (4) ngóng trông bên trời.

Trong bọn khách có một người thổi ống sáo, theo bài ca của ta mà họa lại. Tiếng sáo não-nùng rền-rĩ, như sầu, như thảm, như khóc, như than. Tiếng dư-âm hãy còn lanh-lảnh, nhỏ tít lại như sợi tơ chưa dứt. Làm cho con giao-long (thuồng-luồng) ở dưới hang tối cũng phải múa-mênh, người đàn-bà thủ-tiết ở một chiếc thuyền khác cũng phải sụt-sùi.

Tô-tử buồn rầu sắc mặt, thu vạt áo ngồi ngay ngắn mà hỏi khách rằng : Làm sao lại có tiếng não-nùng làm vậy ?

Khách đáp rằng : Câu «Nguyệt minh tinh hi, ô thước nam phi» (nghĩa là trăng sáng sao thưa, quạ bay về nam), chẳng phải là câu thơ của Tào Mạnh-đức (5) đó ru ?

Đương khi Tào Mạnh-đức phá đất Kinh-châu, xuống thành Giang-lăng, thuận dòng mà sang mặt đông, tàu bè muôn dặm, cờ tán rợp trời ; rót chén rượu đứng trên mặt sông, cầm ngang ngọn giáo ngâm câu thơ, đó thực là anh-hùng một đời, mà nay thì ở đâu ? Huống chi tôi với bác đánh cá kiếm củi ở trên bến sông này, kết bạn cùng tôm cá, chơi bời với hươu nai, bơi một chiếc thuyền nho - nhỏ, nhắc chén rượu để mời nhau, gửi

---

(4) Quân-tử ở đây chỉ về những người cùng làm quan với mình trong triều, ý là nhớ bạn.

(5) Tào Mạnh-đức tức là Tào Tháo. Vì trông thấy cảnh Xích-bích, cho nên nhớ chuyện Tào Tháo đánh nhau với Chu Du. (Từ số 5 đến số 5 là lời của dịch-giả).

thân phù-du (con vờ) ở trong trời đất xem ta nhỏ-nhặt như một hạt thóc ở trong bể xanh, thương cho sự sống của ta không bao lâu, mà khen cho con sông này dài vô cùng. Vậy mà muốn được dắt tiên bay để chơi cho sung-sướng, ôm lấy vừng trăng tỏ mà sống mãi ở đời. Tôi biết không làm sao được như vậy cho nên nảy ra tiếng rầu-rĩ ở trong cơn gió thoảng.

Tô-tử nói: Vậy thế bác có biết nước và mặt trăng không? Nước chảy thế kia mà chưa từng đi bao giờ; mặt trăng khi tròn khi khuyết như vậy, mà chưa từng thêm bớt bao giờ. Bởi vì ta tự ở nơi biến đổi mà xem ra thì cuộc trời đất cũng chỉ ở trong một cái chớp mắt; mà nếu tự ở nơi không biến đổi mà xem thì muôn vật cùng với ta đều không bao giờ hết cả. Cần gì phải khen đâu! Vả lại ở trong trời đất, vật nào có chủ ấy. Nếu không phải là của ta thì dẫu một ly ta cũng không lấy. Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông, cùng là vừng trăng sáng ở trong núi, tai ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ, lấy không ai cấm, dùng không bao giờ hết, đó là kho vô-tận của tạo-hóa, và là cái thú chung của bác với của tôi.

Khách nghe vậy, mừng mà cười, rửa chén lại rót rượu uống lần nữa. Khi đồ nhắm hoa quả đã khan, mâm bát bỏ ngổn-ngang, cùng nhau gối đầu ngủ ở trong thuyền, không biết vừng đông đã sáng bạch từ lúc nào.

Phan Kế-Bính *dịch*

(Đông-dương tạp-chí, Lớp mới, số 63)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1. Phan Kế-Bính, *Việt-Hán văn khảo* (sách đã kể trước), tr. 82, 84 tđ.
2. Trần Trọng-Kim. *Nho giáo* (sách đã kể trước), Q III, t. 124. tđ.
3. Tùng-vân, *Danh nho nước Tàu: Hàn-Dũ*, N. P. t. XXV, tr. 166 tđ.
4. *Lịch-sử và sự-nghiệp Tô Đông-pha*, Nguyễn Hán-văn của Tôn Dục-Tụ, Đông-châu dịch. N. P. t. XXVI, tr. 344, 482 tđ.

THIÊN THỨ HAI

THỜI-KỲ LÝ, TRẦN

(Thế-kỷ thứ XI đến XIV)

CHƯƠNG THỨ TƯ

CÁC NHÀ VIẾT THƠ-VĂN CHỮ NHO TRONG HAI TRIỀU LÝ, TRẦN

Trong chương này, ta xét về các nhà viết thơ văn chữ nho trong hai triều Lý, Trần.

Thi-gia đời Lý.— A) Trong triều nhà Lý (1009-1225), tuy chưa có tác-phẩm nào quan-trọng xuất hiện, nhưng đã có nhiều *nhân tài* do nho-học xuất-thân, hoặc đem tài thao lược để đánh dẹp các nơi, hoặc đem tài kinh-luân để giúp vua trị dân. Các ông ấy ,trong khi hành-động, hoặc trong lúc thư-nhàn, có ngâm vịnh một bài thơ nay còn truyền lại. Như Lý Thường-Kiệt 李常傑 (1036-1105) (1) là một bậc danh tướng triều Lý đã có công đánh quân nhà Tống (1075-1078), khi chống nhau với quân địch, có làm bài thơ để khuyến-khích

---

(1) *Lý Thường-Kiệt*, người phường Thái-Hòa, thành Thăng-Long (nay thuộc thành phố Hà-nội), tài kiêm văn-võ. Năm 1069, theo vua Lý Thánh-tôn đánh Chiêm-thành, bắt được vua Chế-củ. Năm 1075, nhà Tống sửa soạn sang đánh nước Nam, vua Lý Nhân-Tôn sai ông cùng với Tôn-Đản sang đánh phá ba châu Khâm, Liêm (nay thuộc Quảng-đông) và Ung (Quảng-tây) ; năm 1076, lại chống nhau với tướng nhà Tống là Quách Quì ở sông Như-Nguyệt (nay là sông Cầu). Năm 1104, Chiêm-thành lại khởi loạn, ông lại sang đánh và bắt phải hàng phục. Năm 70 tuổi, ông mất, được phong Quốc-công.

tướng-sĩ, lời-lẽ thật là khảng-khái *(xem Bài đọc thêm số 1).*

B) Đạo Phật trong triều nhà Lý rất thịnh : các *vị sư* đều là những người thâm nho-học ; nên có nhiều vị làm thơ nay còn truyền lại, như sư Khánh-Hỉ 慶喜 (1067-1142) (2) có *Ngộ-đạo thi tập* 悟道詩集 (ngộ đạo : hiểu đạo) ; sư Bảo - Giác 寶覺 (1080-1151) (3) có *Viên thông tập* 圓集通.

Thi-gia đời Trần.— Đến đời nhà Trần (1225-1400), đã có nhiều tác-phẩm xuất-hiện. Các thi-gia đều có thi-tập để lại.

A) *Các vua triều Trần* : Thái-tôn (1225-1258), Thánh-tôn (1258-1278), Nhân - tôn (1279 - 1293), Minh - tôn (1314 - 1329), Nghệ-tôn (1370-1372) đều có *Ngự tập* 御集 cả. Vua Anh-tôn (1293-1314) có soạn ra *Thủy-vân tùy bút ngự-tập* 水雲隨筆御集 (thủy vân : nước và mây).

B) Ngoài ra lại có tập thơ của *các-bậc danh-thần danh-nho* đời bấy giờ như *Lạc đạo tập* 樂道集 (vui về đạo) của Trần Quang-Khải 陳光啟. (4) *Tiều ẩn thi tập* 樵隱詩集 của Chu An 朱安 (5), *Giới hiên thi tập* 介軒詩集 của Nguyễn Trung-Ngạn 阮忠彥 (6), *Hiệp thạch tập* 峽石集 của Phạm-sư-

---

(2) *Sư Khánh-hỉ*, họ Nguyễn, người Cổ-giao, huyện Long-biên (nay có lẽ là Cổ-điền, huyện Thanh-trì, Hà-đông), tu ở chùa Từ-liêm, huyện Vĩnh-khang (nay có lẽ là xã Từ-liêm, huyện Phong-doanh, Nam-định), Thọ 76 tuổi.

(3) *Sư Bảo-giác*, chính tên là Nguyễn Nguyên-Ức 阮元億, người làng Cổ-hiền (hiện nay có hai làng Cổ-hiền, một làng thuộc phủ Thường-tín, một làng thuộc huyện Phú-xuyên đều ở Hà-đông), đỗ đầu khoa thi Tam giáo năm 1097 (Lý Nhân-tôn, Hội-phong thứ 6) được phong làm tăng-đạo năm 1108 (Lý Nhân-tôn, Long-phù Nguyên-hóa thứ 8) rồi đến Viên-thông quốc-sư. Thọ 72 tuổi.

(4) *Trần Quang-Khải* (1241-1294), con thứ ba vua Trần Thái-tôn, tước Chiêu-minh đại-vương, là một bậc danh tướng đời Trần, có công trong việc đánh quân nhà Nguyên (trận Chương-dương). Ông học rộng, thông hiểu cả tiếng các phiên.

(5) Xem tiểu truyện ở *Năm thứ nhất. Chương thứ XII, Lời chú* (4).

Mạnh 范師孟 (7). *Băng hồ ngọc hác tập* 冰壺玉壑集 (bình băng, ngòi ngọc) (8) của Trần-nguyên-Đán 陳元旦 (9). *Nhị-khê tập* 蕊溪集 của Nguyễn-phi-Khanh 阮飛卿 (10). *Thảo nhàn hiệu tần tập* 討閑效顰集 của Hồ-tôn-Thốc 胡宗鷟 (11).

---

(6) *Nguyễn Trung Ngạn* (1289-1370), hiệu Giới-hiên tự Bang-trực 邦直 người làng Thổ-hoàng, huyện Thiên-thi (nay là huyện Ân-thi Hưng-yên), đỗ Hoàng-giáp năm 16 tuổi (1304, Trần Anh-Tôn, Hưng-long thứ 12), trải thờ ba đời vua (Minh-tôn, Hiến-tôn, Dụ-tôn), có dự vào việc đánh giặc ở đạo Đà-giang (1329) và việc đánh Ai-lao (1334), làm quan đến Thượng-thư hữu-bật trụ quốc, tước Khai-luyện-bá. Thọ 82.

(7) *Phạm-Sư-Mạnh* tự nghĩa-phu 義夫 hiệu Úy-trai 畏齋, biệt hiệu Hiệp-thạch, người làng Hiệp-thạch, huyện Hiệp-sơn (nay là phủ Kinh-môn Hải-dương) học trò Chu-An, trải thờ ba đời vua (Minh-tôn, Hiến-tôn, Dụ-tôn), làm quan đến Nhập-nội hành-khiển, sung khu-mật viện, có sang sứ Tàu năm 1345 (Dụ-tôn, Thiệu-phong thứ 5).

(8) Chữ lấy trong câu thơ của Vương-xương-Linh: «Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ «一片冰心在玉壺». (Một tấm lòng băng ở bình ngọc), ý nói tấm lòng trong sạch.

(9) *Trần Nguyên-Đán* (1320-1390) hiệu Băng-hồ, là tằng-tôn của Trần Quang-Khải và ngoại-tổ của Nguyễn-Trãi, làm quan về đời vua Trần-phế-đế. Năm 1385 (Phế-đế Xương-phù thứ 9) biết Hồ-Quý-Ly sắp tiếm ngôi, ông lui về ở núi Côn-sơn (Hải-dương) và thường cùng với vua Nghệ-tôn ngâm vịnh thơ ca.

(10) *Nguyễn Phi-Khanh*, chính tên là Ứng-long 應龍 hiệu là Phi-Khanh, nguyên quê ở Chi-Ngại, huyện Phượng-sơn (nay là huyện Chí-linh Hải-dương), đến ở làng Nhị-khê, huyện Thượng-phúc (nay là phủ Thường-tín Hà-đông); đậu Thái-học-sinh năm 1374 (Trần-Duệ-tôn Long-Khánh thứ 1), vì cớ lấy một người trong Hoàng-tộc là con gái Trần-Nguyên-Đán nên không được bổ dụng. Khi nhà Hồ cầm quyền, ông ra làm quan đến chức Trung-thư thị-lang, kiêm Quốc-tử giám tư-nghiệp. Khi nhà Hồ thua ông bị quân nhà Minh bắt giải về Tàu, rồi chết ở bên ấy.

(11) *Hồ Tôn - Thốc*, người Thổ-thành ở Diễn - châu (Nghệ - an), ở xã Võ-ngại, h. Đường-hào (nay là p. Mỹ-hào, Hưng-yên), đậu Thái-học sinh Đời vua Trần Nghệ-tôn, có sang sứ Tàu. Năm 1386 (Trần-phế đế, Xương phù thứ 10), ông được bổ Hàn-lâm học-sĩ phụng-chỉ, kiêm thẩm-hình viện-sứ. Đến khi nhà Hồ tiếm ngôi, ông lui về, uống rượu làm thơ. Ông có viết hai bộ sử : *Việt-sử cương mục* 越史綱目 *Việt - nam thế chí* 越南世誌.

C) Trong đời nhà Trần, đạo Phật hãy còn thịnh, nên có những tập thơ của *các vị sư* viết ra, như *Ngọc-tiên tập* 玉 鞭 集 (roi ngọc) của sư Huyền-Quang 玄 光 (12).

Tiếc rằng các tập thơ ấy đều bị nhà Minh thu lấy đem về Tàu cả, thành ra nay không còn tập nào là nguyên-vẹn. Mỗi thi-gia chỉ còn lại một ít bài chép trong bộ *Toàn Việt thi lục* của Lê-Quí-Đôn (13) hoặc bộ *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi-huy-Bích (14). Cứ những bài còn truyền lại mà xét, thì các thi-gia đời Trần hoặc lấy những việc đương-thời (việc đánh quân Nguyên, việc chống nhau với quân Minh) làm đề mục, hoặc vịnh các cảnh vật thiên-nhiên, hoặc tả các danh-lam thắng-tích đã tỏ ra là những người biết quan tâm đến việc nước việc đời, có cảm tình với tạo-vật, lại nhiều khi có tư-tưởng về Phật-giáo (nhiều bậc vua, quan nhà Trần, lúc đã thoái vị hoặc về trí-sĩ, thường mộ đạo Phật và vui cảnh Thiền ; vùng Yên-tử sơn ở huyện Yên-hưng, tỉnh Quảng-Yên xưa là nơi tu-hành của mấy vua nhà Trần). Tóm lại, thơ đời Trần là một lối thơ chất-phác trọng về đạo-lý hơn là từ-chương (Xem các *Bài đọc thêm số* 2-7).

Văn-gia đời Trần.— A) Trước hết phải kể các bài văn của các bậc *danh tướng, trung thần* làm ra mà có liên-lạc đến các việc trong lịch-sử :

1) *Hịch tướng-sĩ văn* 檄 將 士 文 (bài hịch truyền cho tướng-sĩ của Trần-quốc-Tuấn 陳 國 峻 (15) — năm 1284 (Trần-Nhân-tôn, Thiệu bảo thứ 6), ông thống-lĩnh các đạo quân đánh

---

(12) Sư *Huyền-quang* người làng Vạn-tải, đất Vũ-ninh (nay thuộc huyện Gia-bình Bắc-ninh) ; năm 9 tuổi đã biết làm thơ văn ; năm 19 đi tu. Ông là tổ thứ ba trong phái Trúc-lâm ở nước ta.

(13) (14) Xem *Chương thứ IX.*

(15) *Trần-quốc-Tuấn* (+ 1300) là con An-sinh-vương Liễu (anh vua Trần Thái-tôn). Khi quân nhà Nguyên sang đánh nước ta (1284-1285 và 1287-1288), ông được vua Trần Nhân-tôn cử làm Tiết-chế thống-lĩnh chư quân, có công lớn trong việc đánh phá quân Mông-cổ, được phong là Hưng đạo đại-vương 興 道 大 王. Ông làm quan đến đời vua Anh-tôn thì xin về trí-sĩ ở Vạn-kiếp (nay là xã Vạn-yên, huyện Chí-linh, Hải-dương), rồi mất ở đấy.

nhau với quân Mông-cổ thua, phải lui về Vạn-Kiếp. Nhân ông phát cuốn *Binh-thư yếu-lược* 兵書要略 (tóm những điều cốt-yếu về các sách binh) do ông soạn ra cho các tướng-sĩ, ông làm bài hịch này, trong đem các gương trung-nghĩa đời xưa để khuyến-khích tướng-sĩ phải gắng sức luyện tập để đánh đuổi kẻ thù mà cứu nạn cho nước; lời văn rất hùng-hồn, thống-thiết (Xem *Bài đọc thêm số 8*).

2.) *Thất trảm sớ* 七斬疏 (bài sớ xin chém bảy người) của Chu-An (15). Về đời vua Trần Dụ-tôn (1341-1369), ông đương làm quan tại triều, thấy chánh-sự bại-hoại, bèn dâng sớ xin chém bảy người quyền thần.

3.) *Vạn ngôn thư* 萬言書 (bức thư muôn lời nói) của Lê Cảnh-Tuân 黎景恂 (16):— Nguyên lúc nhà Minh sang đánh họ Hồ, có hứa sẽ lập lại con cháu nhà Trần. Họ Hồ thua, tướng nhà Minh bèn chiếm lấy nước ta, ông mới viết bức thư này để nói rõ việc quan tướng nhà Minh bội lời ước cũ. Nhà sử-học Lê Tung, trong cuốn *Việt giám thông-khảo tổng-luận*, đã khen hai bài văn kể trên như sau: « Thất trảm chi sớ, nghĩa động càn khôn; vạn ngôn chi thư, trung quán nhật nguyệt 七斬之疏, 義動乾坤; 萬言之書, 忠貫日月 » nghĩa là: bài sớ xin chém bảy người, nghĩa-khí động đến trời đất; bức thư một muôn lời nói, lòng trung thấu đến mặt trời, mặt trăng.

---

(15) *Lê Cảnh-Tuân* tự Tử-mưu 子謀 người xã Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay thuộc phủ Bình-giang, Hải-dương). Ông làm Hạ-trai học-sinh 下齋學生 về đời nhà Hồ. Năm đầu Hưng-khánh (1407) ông làm bức Vạn-ngôn thư đưa cho quan Tham-nghị Bùi Bá-Kỳ 裴伯耆 (Kỳ nguyên là bầy tôi nhà Trần, sau khi Hồ Quý-Ly tiếm ngôi, chạy trốn sang Tàu sau theo tướng nhà Minh là Trương Phụ về nước, đánh nhà Hồ, được bổ làm tham nghị). Đến khi người Minh nghi Kỳ là có dị tâm sai bắt đưa về Kim-lăng và sai khám nhà, tìm thấy bức thư ấy, bèn sai tróc nã ông, bắt ông và con là Thái-Điên 太顚 đem về Kim-lăng hạ ngục (1411), sau đều mắc bệnh chết (theo T M. q. 12, tờ 34b-36b)

B) Thứ đến các bài văn hay của bậc *danh nho* đời Trần.

1·) *Ngọc tỉnh liên phú* 玉井蓮賦 (bài phú hoa sen ở giếng ngọc) của Mạc Đĩnh-Chi 莫挺之 (17)— Năm 1304 (Trần Anh-tôn, Hưng-long thứ 22), ông đi thi, trúng cử trạng-nguyên. Vua hiềm người nhỏ bé xấu xí, ông bèn làm bài phú này tự ví mình như bông sen ở dưới giếng ngọc là giống sen quí nhưng phải có người sành mới biết thưởng thức. Vua xem bài ấy khen ông và bổ ông làm quan (Xem *Bài đọc thêm số 10*).

2.) *Bạch đằng giang phú* 白藤江賦 (bài phú sông Bạch đằng) *Linh tế tháp ký* 靈濟塔記 (bài tháp ký Linh-tế) (1343) và *Quan nghiêm tự bi-văn* 關嚴寺碑文 (bài văn bia chùa Quan-nghiêm) của Trương Hán-Siêu 張漢超 (18) — Trong bài thứ nhất, ông tả cảnh sông Bạch-đằng (19) rồi nhắc đến cái công đánh quân Mông-cổ của vua tôi nhà Trần mà ngụ-ý khuyến-khích người trong nước nên biết giữ lấy giang-sơn. Xem *Năm thứ nhất, Chương XIV Bài đọc thêm số 1*). Còn trong bài văn bia ghi việc dựng lại tháp Linh-tế (20) và bài văn bia

---

(17) *Mạc-Đĩnh-Chi*, tự Tiết-phu 節夫 người làng Lũng-động huyện Chí-linh (nay thuộc phủ Nam-sách Hải-dương), đậu trạng-nguyên năm 1304. (Trần Anh-tôn Hưng-long thứ 12) trải thờ ba đời vua (Anh-tôn, Minh-tôn, Hiến-tôn), làm quan đến chức Đại-liên-ban tả bộc-xạ có sang sứ bên Tàu, ông là ông tổ bảy đời của Mạc-Đăng-Dung.

(18) *Trương-Hán-Siêu* (+ 1354), tự Thăng-phủ 升甫 người làng Phúc thành, huyện An-ninh (nay ở làng Phúc-am, huyện Gia-khánh, Ninh-bình) trước làm môn-khách của Trần Hưng-đạo đại-vương. Năm 1308 (Trần Anh-tôn, Hưng-long thứ 16) được bổ làm hàn-lâm học-sĩ trải thờ bốn đời vua (Anh-tôn, Minh-tôn, Hiến-tôn, Dụ-tôn) làm quan đến chức tham tri chính-sự.

(19) *Bạch-đằng*: tên một chi-lưu của sông Thái-bình chảy qua địa hạt tỉnh Quảng yên, đổ ra cửa Nam-triệu; vua Ngô-Quyền đánh quân Nam Hán và Trần Quốc-Tuấn đánh thua quân Nguyên ở đấy.

(20) *Linh-tế* : tên một ngọn tháp xây trên núi Dục-thúy (tục gọi là núi *Non-nước*, ở tỉnh lỵ Ninh-bình bây giờ). Nhân vị sư trụ trì ở đấy xây lại ngôi tháp, nhờ ông làm bài ký này. Tháp ấy nay đã đổ, nhưng bài ký khắc vào sườn núi do chữ tác-giả viết, nay hãy còn.

ghi việc xây lại chùa Quan-nghiêm (21), ông bài-bác đạo Phật, đạo Lão và nói cái tư-tưởng phóng-khoáng của ông (Xem *Bài đọc thêm số 11*).

C) Phật-giáo về đời Trần còn thịnh lắm, nên có nhiều *tập văn nói về giáo lý đạo Phật*.

1.) Vua Trần Thái-Tôn cũng như nhiều vị vua khác đời Trần, sau khi thoái vị, đi tu và nghiên cứu Phật-học. Ngài có soạn ra cuốn *Khóa hư lục* 課虛錄 (dạy về đạo hư-không (22).

Sư Pháp-Loa 法螺 (23) có viết cuốn *Đoạn sách lục* 斷策錄 (đoạn sách : chặt gậy gãy (24).

D.) Văn *Truyện ký* về đời nhà Trần cũng có mấy tập :

1.) *Việt-điện u-linh tập* 越甸幽靈集 (Việt-điện : đất nước Việt : u-linh : thiêng-liêng), nhất thuyết là của Lý-tế-Xuyên 李濟川 người đời Trần (25), nhất thuyết là của một tác giả đời Lý,

---

(21) *Quan-nghiêm* : tên một ngôi chùa ở tỉnh Bắc-giang. Trong bài văn bia ông viết, có câu rằng : «Chùa nát mà xây lại đã không phải ý ta. Bia dựng mà khắc việc gì ta nói. Ngay gặp Thánh triều, muốn mở mang phong-hóa tốt, để sửa lại tục đồi bại. Dị đoan phải trừ bỏ, vương-đạo nên phục-hưng. Phàm là kẻ sĩ-đại-phu, nếu không phải đạo của vua Nghiêu, vua Thuấn thì không nên bày tỏ ; nếu không phải đạo của ông Khổng, ông Mạnh thì không nên trứ thuật». Xem đó thì biết ông thường bài bác đạo Phật.

(22) Quyển này do vị sư Thận-Trai 愼齋 (pháp-hiệu : Tuệ tĩnh 慧靖 tự Vô dật 無逸, ở vào giữa thế-kỷ thứ XVII về đời nhà Lê) dịch ra quốc âm và đã khắc in năm 1830 (Minh-mệnh thứ 21).

(23) Sư *Pháp-loa* : (1284-1330) họ Đồng 同, người Cửu-la hương (nay là xã Đồng-tháp, phủ Nam-sách Hải-dương), tu ở núi Yên-tử. Năm 1308, vua Trần Nhân-tôn mất ở nhà ông. Ông là ông Tổ thứ nhì của phái Trúc lâm ở nước ta.

(24) *Gậy gãy* : mỗi vị sư có một gậy gọi là *Kim sách* ; đây tác-giả khiêm tốn nói mình chỉ có cái gậy gãy.— *Chặt gậy* nghĩa là đoạn-tuyệt sự liên-lạc với trần tục.

(25) Lý-tế-Xuyên : tiểu truyện ông không được rõ lắm. Theo tờ mặt cuốn sách thì ông làm Thủ-thư tàng-thư, Hỏa-chính-chưởng, Trung-phẩm phụng-ngự, An-tiêm lộ chuyển-vận sứ 守書藏書, 火正掌, 中品奉御, 安暹路轉運使.

sau Tế-xuyên chỉ viết nối thêm vào. Hiện nay tập ấy có 27 truyện, chia làm 3 mục : 1.) *Nhân quân* (các vị vua) trong có các truyện Sĩ-Nhiếp, Phùng-Hưng, Triệu-Quang-Phục, Lý Phật tử, Hai bà Trưng, Mị-ê ; 2.) *Nhân thần* (các bầy tôi) trong có các truyện Lý-Quảng, Lý-Ông-Trọng, Lý Thường-Kiệt, Phạm Cự-Lương, Lê Phụng-Hiểu, Lý Phục-Man, v.v... 3.) *Hạo-khí anh linh* (khí lớn thiêng liêng) trong có các truyện Thần núi Đồng-cổ, Thần Bạch-Mã, Thần núi Tản-viên v.v... Phần nhiều là những truyện hoang-đường, linh-dị. Tập ấy sau lại có nhiều người đời Hậu Lê tục-biên, thành ra bản « *Tân đính* 新訂 » (mới sửa lại) có bài tựa đề năm 1774, gồm 4 quyển và 41 truyện.

2) *Thiền uyển tập anh* 禪苑集英 (họp hoa đẹp trong vườn Thiền) hoặc *Đại-Nam thiền uyển truyền đăng tập lục* 大南禪苑傳燈集錄 (họp chép việc truyền đèn trong vườn Thiền ở nước Đại-Nam) trong chép sự trạng các vị cao tăng ở nước ta (cả người Tàu và người Nam) tự đời Đường đến đời Trần ; tác-giả ở về đời Trần, nhưng tên không truyền lại (26).

Kết-luận.— Xét Hán-học nước ta trong hai triều Lý, Trần, ta thấy lúc đầu hai phái Nho-học và Phật-học đều ngang nhau mà tiến-hành, rồi sau Phật-giáo bị các nhà nho công-kích phải thoái bộ dần mà nhường chỗ cho Nho-giáo. Trong việc trứ-tác, các vị sư cũng chiếm một địa-vị quan-trọng. Còn các nhà nho thì phần nhiều đều có công-nghiệp với xã-hội và có phẩm cách thanh-cao, trong thơ văn thường trọng đạo-lý hơn là từ-chương, chưa nhiễm phải cái thói chuộng hư-văn vậy.

---

(26) Hiện nay có in lại 新訂 năm 1725 (Lê Vĩnh-Thịnh thứ 11) và do Hòa-thượng Phúc-điền 福田 chùa Liên-tôn (tức là chùa Liên-phái ở làng Bạch-mai, huyện Hoàn-long, Hà-đông) sửa và khắc lại 重刻.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Bài thơ của Lý-Thường-Kiệt làm khi chống nhau với quân nhà Tống

Nam-quốc sơn hà Nam-đế cư,

南 國 山 河 南 帝 居

Tiệt-nhiên định phận tại thiên thư.

截 然 定 分 在 天 書

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm ?

如 何 逆 虜 來 侵 犯

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

汝 等 行 看 取 敗 虛

Dịch nghĩa

Núi sông nước Nam thì vua nước Nam ở. Rõ ràng phận đã định ở trong cuốn sổ của trời. Làm sao bọn giặc lại lấn cướp (đất của ta)? Chúng mày rồi xem sẽ bị thua bại hết.

2.— Theo vua về kinh-đô

Trần-Quang-Khải

(Bài này ông làm khi lấy lại được thành Thăng-long trước khi bị quân Nguyên chiếm giữ).

Đoạt sáo Chương-dương độ,

奪 槊 章 陽 渡

Cầm Hồ Hàm-tử quan.

擒 胡 鹹 子 關

Thái-bình tu nỗ (27) lực.

太 平 須 努 力

Vạn cổ thử giang-san.

萬 古 此 江 山

---

(27) Có bản chép là : *trí* 致

Dịch nôm

Chương-dương (28) cướp giáo giặc,
Hàm-tử (29) bắt quân thù.
Thái-bình nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.

Trần-Trọng-Kim *dịch*
Việt-nam sử lược

3.— Sơ hạ

Chu An

Sơn vũ liêu-liêu trú mộng hồi,
山宇寥寥晝夢回
Nộn lương nhất tuyến khởi đình mai.
嫩涼一線起庭梅
Yến tầm cố lũy tương tương khứ ;
燕尋故壘相將去
Thiền yết tân thanh lục-tục lai.
蟬咽新聲陸續來
Điểm thủy khê liên vô tục thái ;
點水溪蓮無俗態
Xuất ly trúc duẩn bất phàm tài.
出籬竹笋不凡才
Cứ ngô tĩnh cực hoàn thành lãn,
據吾靜極還成懶
Án thượng tàn thư phong tự khai.
案上殘書風自開

---

(28) *Chương-dương* : tên xã, nay thuộc phủ Thường-tín, Hà-đông.
(29) *Hàm-tử* : tên xã, nay thuộc phủ Khoái-châu, Hưng-yên.

Dịch nôm

Đầu mùa hè

Trại non chợt tỉnh giấc mùa hè,
Hơi mát đưa qua chiếc bóng mai.
Tìm lối lũy hoang xao-xác yến ;
Đầy đường tiếng mới não-nùng ve.
Nhấp-nhô sen nước xả mùi tục ;
Ngay thẳng măng đồng át dậu tre.
Lặng dựa cành ngô người tựa biếng.
Gió đâu giở sách ý khôn dè.

Đinh-văn-Chấp *dịch*
Dịch thơ đời Lý và Trần
(*Nam-phong tạp-chí* t. XX, 114, 115, 116)

4.— Thần đầu cảng khẩu hiểu bạc

神 投 港 口 曉 泊

Nguyễn-Trung-Ngạn

(*Thần-đầu* là tên một cái cửa biển cũ ở chỗ giáp giới tỉnh Ninh-bình (h. Yên-mô) và tỉnh Thanh-hóa (h. Nga-sơn). Đời Lê đổi là *Thần-phù* 神 符. Cuối đời Lê, cửa ấy bị cát bồi lấp cả. Nay ở h. Yên-mô, có một tổng tên là Thần-phù).

Ba dao nhật cước tán hà hồng.
波 搖 日 脚 散 霞 紅
Vô hạn ngư gia lạc chiếu trung
無 限 漁 家 落 照 中
Nhất thủy bạch tòng thiên thượng lạc ;
一 水 白 從 天 上 落
Quần sơn thanh đáo hải môn không.
羣 山 青 到 海 門 空
Long qui động khẩu tình sinh vụ ;
龍 歸 洞 口 晴 生 霧

Kình phún triều đầu mộ khởi phong.

鯨噴潮頭暮起風

Độc phiếm lan chu quan hạo đãng,

獨泛蘭舟艫浩蕩

Hốt nghi thân tại lạn ngân cung.

忽疑身在爛銀宮

Dịch nôm

Đỗ thuyền bến Thần-đầu buổi sáng.
Sóng lay bóng ác dáng lung-linh,
Mấy xóm thuyền chài bóng bọc quanh.
Nước đậu lưng trời rơi điểm trắng,
Non trèo mặt bể lạt màu xanh.
Rồng mai về động mù che nắng;
Cá tối ra khơi gió chuyển ghềnh.
Cưỡi sóng thử buông thuyền một lá,
Thân này e đứng cõi Bồng-doanh.

Đinh-văn-Chấp *dịch*
(Tác-phẩm kể trên)

5.— Chu trung tức sự 舟中即事

Phạm-Sư-Mạnh

Sĩ hoạn tam triều bị tỉnh quan.

仕宦三朝備省官

Thương đầu bạch phát vị hoàn san.

蒼頭白髮未還山

Mộng hương tọa đối Nhị-hà nguyệt,

夢香坐對洱河月

Trù trướng yên khê hiệp thạch gian.

惆悵烟溪峽石間

Dịch nôm

Ngồi thuyền tức sự

Ba triều đài tỉnh lạm ngôi quan,
Đầu bạc chưa mua được chữ nhàn,
Hương đốt ngồi trông trăng bến Nhị,
Khe mù ghềnh đá dạ bàn-hoàn.

Đinh Văn-Chấp *dịch*
(Tác-phẩm kể trên)

6.— Cúc hoa 菊花

Sư Huyền-Quang

Vong thân vong thế dĩ đô vong.
忘身忘世已都忘
Tọa cửu tiêu-nhiên nhất tháp lương.
坐久蕭然一榻涼
Tuế vãn sơn trung vô lịch nhật,
歲晚山中無曆日
Cúc hoa khai xứ tức trùng-dương.
菊花開處即重陽

Dịch nôm

Hoa cúc

Thân-thế nào hay có với không.
Một giường lạnh ngắt kẻ ngồi trông.
Giữa non năm cuối quên ngày tháng,
Mách tiết trùng-dương cúc nở bông.

Đinh Văn-Chấp *dịch*
(Tác-phẩm kể trên)

7.— Thuật hoài

Đặng-Dung 鄧容, con Đặng-Tất 鄧悉, người huyện Thiên Lộc, Nghệ-an (nay là huyện Can-lộc, Hà-tĩnh), sau khi vua Hậu Trần Giản-định đế giết cha ông, ông đón Trần-Quí-Khoách lập lên làm vua, đánh nhau với quân Minh nhiều trận, sau bị quân địch bắt, ông tử-tiết).

Thế sự du-du nại lão hà!
世 事 悠 悠 奈 老 何
Vô cùng thiên-địa nhập hàm ca,
無 窮 天 地 入 酣 歌
Thời lai, đồ điếu thành công dị;
時 來 屠 釣 成 功 易
Vận (30) khứ, anh-hùng ẩm hận đa.
運 去 英 雄 飲 恨 多
Trí chủ hữu hoài phù địa trục;
致 主 有 懷 扶 地 軸
Tẩy binh vô lộ vãn thiên hà.
洗 兵 無 路 挽 天 河
Quốc thù vị phục đầu tiên bạch,
國 讐 未 復 頭 先 白
Kỷ độ long-toàn đái nguyệt ma.
幾 度 龍 泉 帶 月 磨.

Dịch nôm

Việc đời bối-rối tuổi già vay?
Trời đất vô cùng, một cuộc say.
Bần-tiện gặp thời, lên cũng dễ;
Anh-hùng lỡ bước ngẫm càng cay.

---

(30) Có bản chép là: *Sự* 事

Vai khiêng trái đất mong phò chúa,
Giáp gột sông trời khó vạch mây.
Thù trả chưa xong đầu đã bạc,
Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày !

Phan Kế-Bính *dịch*
Đại-Nam nhất thống chí
(*Đông-Dương tạp chí* Lớp mới, số 116)

8.— Hịch tướng-sĩ văn

Trần Quốc-Tuấn

(Trích đoạn cuối)

Nay các ngươi trông thấy chủ nhục mà không biết lo, trông thấy quốc-sỉ mà không biết thẹn, thân làm tướng phải hầu quân giặc mà không biết tức, tai nghe nhạc để hiến nguy-sứ mà không biết căm ; hoặc lấy việc chọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển, hoặc vui thú về vườn ruộng, hoặc quyến luyến về vợ con, hoặc nghĩ về lợi riêng mà quên việc nước, hoặc ham về săn bắn mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc đến thì cựa gà trống sao cho đâm thủng được áo giáp, mẹo cờ-bạc sao cho dùng nổi được quân mưu ; dẫu rằng ruộng lắm tiền nhiều, thân ấy nghìn vàng khôn chuộc ; vả lại vợ bìu con díu, nước này trăm sự nghĩ sao ; tiền của đâu mà mua cho được đầu giặc ; chó săn ấy thì địch sao nổi quân thù ; chén rượu ngon không làm được cho giặc *say chết, tiếng hát hay không làm được cho giặc* điếc tai. Khi bấy giờ chẳng những là thái-ấp của ta không còn, mà bổng-lộc của các ngươi cũng hết ; chẳng những là gia-quyến của ta bị đuổi, mà vợ con của các ngươi cũng nguy ; chẳng những là ta chịu nhục bây giờ, mà trăm năm về sau, tiếng xấu hãy còn mãi mãi, mà gia-thanh của các ngươi cũng chẳng khỏi mang tiếng nhục, đến lúc bấy giờ các ngươi dẫu muốn vui vẻ, phỏng có được hay không ?

Nay ta bảo thật các ngươi : nên cẩn-thận như nơi củi lửa, nên giữ-gìn như kẻ húp canh, dạy bảo quân-sĩ, luyện tập cung tên, khiến cho người nào cũng có sức khỏe như Bàng-Mông và Hậu-Nghệ (31), thì mới có thể dẹp tan được quân giặc, mà lập nên được công-danh. Chẳng những là thái-ấp của ta được vững bền, mà các ngươi cũng đều được hưởng bổng-lộc ; chẳng những là gia-quyến của ta được yên ổn, mà các ngươi cũng đều được vui vợ con ; chẳng những là tiên-nhân ta được vẻ-vang, mà các ngươi cũng được phụng thờ tổ phụ, trăm năm vinh hiển ; chẳng những là một mình ta được sung-sướng, mà các ngươi cũng được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho ; đến bấy giờ ngươi dẫu không vui vẻ, cũng tự khắc được vui-vẻ.

Nay ta soạn hết các binh pháp của các nhà danh-gia hợp lại làm một quyển, gọi là *« Binh thư yếu lược »*. Nếu các ngươi biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo, thì mới phải đạo thần-tử ; nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo, thì tức là kẻ nghịch-thù.

Bởi cớ sao ? Bởi giặc Nguyên cùng ta là kẻ thù không đội trời chung, thế mà ngươi cứ điềm-nhiên không nghĩ đến việc báo thù, lại không biết dạy quân-sĩ, khác nào như quay ngọn giáo mà đi theo kẻ thù, giơ tay không mà chịu thua quân giặc, khiến cho sau trận Bình-lỗ (32) mà ta phải chịu tiếng xấu muôn đời, thì còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa. Vậy nên ta phải làm ra bài hịch này để cho các ngươi biết bụng ta.

TRẦN-TRỌNG-KIM *dịch*
Việt-Nam sử-lược

---

(31) *Bàng-Mông* và *Hậu-Nghệ* : hai tay bắn cung giỏi có tiếng về đời nhà Hạ ở bên Tàu.

(32) *Bình-lỗ* : tên thành ở tỉnh Thái-Nguyên, ông Lý Thường-Kiệt phá quân Tống ở đấy.

9.— Vạn ngôn thư

Lê Cảnh-Tuân

(Đại lược)

Nước Minh đã có sắc cho Các-hạ theo quân đánh dẹp, để đợi khi họ Hồ bị bắt thì chọn con cháu nhà Trần lập lên làm vua. Nay lại đặt ra ti Bố-chánh và ban tước cao cho Các-hạ mà chỉ cho người giữ việc quét dọn Miếu nhà Trần. Vậy các-hạ nếu có thể tâu rõ rằng con cháu nhà Trần chưa tuyệt mà xin tuyên chiếu lại phong nhà Trần làm vua ; đó là kế trên hết. Nếu không thể làm như thế, thì xin bãi chức của Các-hạ và xin làm quan giữ đền thờ nhà Trần đó là kế giữa. Nhược bằng quyến-luyến chức cao, tham-lam bổng-lộc : đó là kế dưới cùng. Nếu theo được kế trên, thì tôi đây xin như nhân-sâm, chỉ-xác, trần bì xung vào trong giỏ thuốc, để Các-hạ sử dụng. Nếu theo kế giữa, thì tôi xin cầm cái biển cái đậu bôn-tẩu ở trong, cũng để Các-hạ sai khiến. Nếu theo kế dưới thì tôi đi câu cá, cày ruộng để trọn những năm sống thừa mà thôi.

Dương Quảng-Hàm *dịch*

(Theo *CM q*... 12. tr 34-35b)

10.— Ngọc tỉnh liên phú

Mạc Đĩnh-Chi

Đương khi lửa hạ, khách cao trai thư-thả, tới dòng nước biếc, vịnh khúc phù-dung, đến bến ao trong, ngâm câu nhạc-phủ. Bỗng bóng ai, áo trắng mũ vàng, phất phơ điệu-cốt xương tiên, hớn-hở tinh thần khác tục. Khách hỏi : tự đâu mà lại ? Thưa rằng : Từ núi Hoa-san. Khách kéo ghế mời ngồi vồn-vã, này dưa ngon quả quí bày ra. Chuyện gần thôi lại chuyện xa, nói cười lơi-lả, tiệc hoa tơi bời. Chuyện xong, mới hỏi khách rằng : Khách đây quân-tử ái liên chăng là ? Tiện đây sẵn có giống nhà, vẫn từng gìn-giữ nâng-niu hoa vàng. Nọ đào

lý bỉ thô còn kém, kể trúc mai đơn lạnh còn xa ; nào phải giống tăng phòng câu-kỷ, nào phải phường Lạc-thổ mẫu-đơn, cũng chẳng phải đông-ly đào-cúc, mà cũng không cửu uyển linh lan ; chính là một giống sen thần, đầu non núi Họa giếng vàng sinh ra. Khách nghe nói: Khen thay quí lạ ! Phải chăng giống hoa cao mười trượng, ngó cong như thuyền, lạnh giá như băng, ngọt ngon tựa mật, xưa từng nghe tiếng, nay được thực trông. Nghe qua,đạo-sĩ vui lòng, hoa trong tay áo giũ liền tặng đưa. Khách trông thấy trong lòng hồi-hộp, bút ngũ-lăng tay thảo nên ca. Ca rằng :

Thủy tinh làm mái cung đình,
Lưu-li tạc để nên hình cung-môn ;
Pha-lê nát nhỏ làm bùn,
Minh-châu làm móc trên cành tưới cây.
Hương thơm bay thấu từng mây,
Bích thiên âu cũng mê say tấc lòng.
Quế xanh khóc vụng tuổi thầm,
Tố-Nga luống những mười phần giận thân.
Cỏ dao hái chốn Phương-tân,
Sông Tương trông ngóng mỹ-nhân dãi-dầu.
Giữa dòng lơ-lửng vì đâu ?
Non sông đất cũ cớ sao chẳng về ?
Đành nơi lưu-lạc quản gì,
Thuyền-quyên lỡ bước lắm bề gian-truân.
Một lòng trung chính nghĩa nhân,
Lo chi mưa gió, phong trần, tuyết sương !
Chỉn e lạt phấn phai hương,
Tháng ngày thấm-thoắt, mỹ-nhân ai-hoài.

Nghe xong, đạo sĩ than rằng : nói chi ai-oán thiết-tha ! Kìa chẳng xem đóa tử-vi nở trên ao phượng, hoa thược-dược mọc trước bệ vàng, cũng là địa-vị thanh-cao, thanh-

danh hiền-hách, ơn trên thánh-chúa, mưa móc dồi dào. Vội chi tủi phận hờn duyên, nước non lần-thần toan bề đi đâu? Khách nghe ra như tỉnh như cảm, đem lòng kính mộ xiết bao. Khúc trai-đình tay tiên đề vịnh, thơ phong đầu giọng ngọc ngâm-nga. Nỗi lòng xin giãi gần xa, kính dâng một phú hải-hà xét soi.

C... Đ... *dịch*
trong *Văn-đàn bảo giám*, Quyển thứ ba
Trần Trung-Viên *sao lục*
(Nam-Ký thư quán, Hà-nội)

11.— Linh-tế tháp ký

Trương Hán-Siêu

Làng ta có nhiều thắng cảnh, thuở nhỏ du lãm, vết chân ta đi gần khắp, thường khi tự dưới thuyền bước lên núi này, vỗ cái bia ở sườn núi cạo rêu đi, nhân đọc ra mới biết cái tháp cổ kia dựng ra tự năm Tân-mùi niên-hiệu Quảng-hựu thứ bảy (1091), triều nhà Lý. Đến khi lên đến trên đỉnh núi, chỉ thấy ngói tàn đền đổ, bỏ vùi rập ở trong sỏi đá bụi rậm, không ngờ bùi ngùi thở dài: cớ sao hưng, vong, thành, bại, mới độ hai trăm vài mươi năm nay, mà đã thành ra nơi trần-tích! Hay từ đây mà ma-diệt đi chăng? Hay lại có người tu-đạo lại chăng? Từ khi có vũ trụ, đã có núi này, những kẻ đăng-lâm cùng về đâu hết cả, không biết là bao nhiêu người vậy. Về sau ta đi khách-du bốn phương, làm quan trong triều, bị vị nơi đài tỉnh, thời chốn cựu-ẩn ở bên trời chỉ mơ-màng chơi trong giấc mộng mà thôi.

Đương khi nhà vua mới lên ngôi, mùa đông năm thứ hai (33), ta ở kinh-đô, có người sơn-tăng là Tri-nhu đến bảo ta rằng: «Mới dựng lại cái bảo-tháp từ tháng chạp năm Đinh-sửu

---

(33) Tức là năm Triệu-phong thứ hai đời vua Trần Dụ-tôn (1342)

niên-hiệu Khai-hựu (1337), sáu năm nay bây giờ mới xong, xin ông làm cho bài ký, công-đức nguy-nga, không thể lường được...

Ta bảo rằng ông Thích-già Lão-tử lấy tam-không chứng đạo chân-tu, khi diệt rồi, đến lúc đời cuối nhiều người phụng thờ đạo Phật để cổ-hoặc chúng - sinh, trong thiên hạ ba phần, chùa chiếm ở một phần, bỏ dứt luân-thường, hao-tổn của báu, ngây-ngây mà chơi, ngẩn-ngẩn mà theo, mà không hóa làm yêu-quỉ gian-tà, ấy cũng ít vậy, và còn làm ác nữa sao nên. Dẫu thế, nhà sư là học trò ông Phổ-Tuệ, học được phép Phật-tổ Trúc - lâm, tu - thân khổ-hạnh, cũng thật đáng khen. Vả lại giơ nắm tay không, thành thủ-đoạn lớn, bám rễ mây, chồng nắm đá, do từ một tấc mà lên đến thước, đến nhận, bước tiến một bước, trùng cao một trùng, cho đến lúc nguy-nga độc - lập, hình thế ngất lưng trời, thêm vẻ tráng-quan cho non nước sánh với tạo vật cũng đồng công, không phải những lũ tăng-đạo tầm thường sánh nổi. Than ôi! sau này nữa lại vài trăm năm, chớp mắt biến diệt, chỉ thêm nỗi thở dài cho ta, không còn thấy lũ sư Nhu nữa, thì còn chắc gì?

Còn như non xanh nước biếc, bóng thấp giữa giòng sông, chiếc thuyền buổi chiều mát, tiêu diêu ở dưới sông, nâng mái bồng lên mà ngạo-nghễ, gõ khoang thuyền mà hát thơ Thương lãng (34); hóng gió mát ông Tử-lăng (35) rủ cần câu cá, thăm ước cũ ông Đào-Chu (36) đi chơi năm hồ, cảnh ấy tình kia, chỉ ta với non sông này biết mà thôi.

---

(34) *Thương-lãng:* tên một con sông ở bên Tàu. Khuất-Nguyên, trong bài *Ngư phủ từ*, có câu hát rằng: «Thương-lãng chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh; Thương-lãng chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc. 滄浪之水清兮,可以濯我纓,滄浪之水濁兮,可以濯我足 (Nước sông Thương-lãng mà trong, có thể giặt được giải mũ của ta; nước sông Thương-lãng mà đục, có thể rửa được chân ta».

(35) *Tử-lăng:* tự là Nghiêm-Quang, người đời Đông-Hán, lúc nhỏ cùng du học với vua Quang-vũ; khi vua Quang-vũ lên ngôi, ông đổi họ tên đi ẩn, không chịu nhận quan-chức của nhà vua.

(36) *Đào Chu:* tức là Đào Chu-Công, hiệu của Phạm-Lãi, người đời Xuân-thu.

Năm Quí-mùi, niên hiệu Thiệu-phong thứ ba (1343), mùa hạ, Nhập-nội hành-khiển, Tả-tư thị-lang, kiêm Lạng-châu lộ kinh lược-sứ Độn-tẩu Trương Hán-Siêu Thăng-phủ ký.

Đông-Châu *dịch*

Theo sách *Tang thương ngẫu lục.*
Tồn cổ-lục, III: Danh-lam thắng-cảnh, Núi Dục-thúy.
(Nam-phong tạp chí, t. IV, số 24, Juin 1949)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1. B. A.. 40-43; 46-47: 50-52; 54-58; 61; 63; 64.

2. *Chap. bibl..* L 4; 7; 28; 31; 34; 35; 53 - 55; 57; 94; 96; — P 93; 98; 161

3. *Hch.*, q 6-7, N. P, t XIX, phần chữ nho, tr 3-9; 25-29; q. 9-N. P. t XX, Phần chữ nho, tr. 1-4; q. 11, N. P., t. XXI, Phần chữ nho tr. 37; q. 12; N. P., t, XXII, Phần chữ nho, tr. 55-56.

4. *Nam hải*, 8, 10, 17, 18.

5. Nguyễn-trọng-Thuật, *Bình luận về sách Khóa-hư*, N.P,. t. XXXIII, tr. 315.

CÁC BẢN IN VÀ CÁC BẢN DỊCH

1. Đinh-văn-Chấp, *Dịch thơ đời Lý và Trần* N., t. XX, tr. 146-157; 238-244; 340-347.

2. *Hịch tướng-sĩ văn*: nguyên văn chữ nho và bản dịch của Đỗ Nam trong N. P,. t XXVI, tr. 607, 608; bản dịch theo thể song thất của. Phan-kế-Bính trong *Việt Hán văn khảo* (sách kể trước), tr. 38-39.

3. *Ngọc tỉnh liên phú*: nguyên văn chữ nho và bản dịch của C... Đ... trong *Văn-đàn-bảo-giám* (sách kể trên), tr. 66-70.

4. *Bạch-đằng giang phú*: nguyên văn chữ nho và bản dịch của Đông-châu trong NP., t XIV, tr. 470-472.

5. *Linh-tế tháp ký*: nguyên văn chữ nho trong *Tang thương ngẫu lục* q. hạ tr. 39b-42a.

THIÊN THỨ BA

THỜI-KỲ LÊ, MẠC

(Thế-kỷ thứ XV và XVI)

CHƯƠNG THỨ NĂM

CÁC NHÀ VIẾT THƠ-VĂN CHỮ NHO TRONG TRIỀU HẬU-LÊ (PHỤ NHÀ MẠC)

Trong triều Hậu-Lê (1428-1527) và triều nhà Mạc (1527-1592), vì trên được triều đình cổ-võ tưởng-lệ, dưới thì sĩ-phu nô-nức học-tập, nên Nho-giáo ở nước ta át cả Phật-giáo mà chiếm địa-vị ưu-thắng ; các tác-phẩm chữ nho xuất-hiện cũng nhiều hơn hai triều Lý, Trần.

Thi-gia.— A) Lối **ngâm vịnh** về đời nhà Lê rất thịnh.

1) *Lê-sơ*, trừ Nguyễn Trãi, ta sẽ nói riêng ở chương sau, còn có các thi gia sau này :

Trình Thanh 程清 hoặc Hoàng Thanh 黄清 (1), tác-giả *Trúc-khê tập* 竹溪集.

---

(1) *Trình Thanh* (1413-1463), nguyên họ Hoàng, sau đổi họ Trình, rồi lại lấy họ Hoàng, tự Trực-Khanh 直卿, hiệu Trúc-khê, người xã Lương xá, huyện Chương-đức (nay là Chương mỹ, Hà-đông), ngụ ở xã Trung Thanh-oai, huyện Thanh-oai (nay là phủ, thuộc Hà-đông), đỗ khoa Hoành-từ năm 19 tuổi (1431, Lê Thái-tổ Thuận-thiên thứ 4), trải thờ 4 đời Thái-tổ, Thái-tôn, Nhân-tôn, Thánh-tôn, làm quan đến Tham-tri Hải-tây đạo quân dân bạ - tịch, có sang sứ Tàu hai lần, năm 1443 và 1459.

Doãn-Hành 尹衡 (2), tác-giả *Vân biểu tập* 雲表集 (bầu mây).

Nguyễn Vĩnh-Tích 阮永錫 (3), tác-giả *Tiên sơn tập* 僊山集 (núi tiên ở).

2.) Về đời vua *Lê Thánh-Tôn* (1460-1497) là đời văn-học rất thịnh thì tác-phẩm lại nhiều hơn.

Vua Lê Thánh-Tôn (4) cùng với các văn-thần trong hội *Tao đàn* (Xem *Năm thứ nhất, Chương thứ X*) xướng họa rất nhiều, nay còn truyền lại mấy tập thơ (phần nhiều chép trong *Thiên Nam dư-hạ tập*). Dưới đây là những tập chính :

I) *Minh-lương cẩm tú* 明良錦繡 lời gấm vóc (ý nói lời thơ) của vua sáng tôi hay, soạn vào dịp ngài đi đánh Chiêm-thành năm 1470-1471, trong vịnh phong-cảnh các cửa biển ngài đã đi qua.

II) *Quỳnh-uyển cửu ca* 瓊苑九歌 (chín bài hát vườn quỳnh) có bài tựa của vua Thánh - Tôn viết năm 1494. Cửu ca đây là chín đề mục : 1.) Phong 豐 (được mùa) ; 2.) Quân-đạo 君道 (đạo làm vua) ; 3.) Thần-tiết 臣節 (đạo làm tôi) ; 4.) Minh lương 明良 (vua sáng tôi hay) ; 5.) Anh hiền 英賢 (bực hiền tài) ; 6.) Kỳ khí 奇氣 (khí lạ) ; 7.) Thư thảo 書草 (phép viết), 8.) Văn nhân 文人 (kẻ văn - chương) ; 9.) mai hoa 梅花 (hoa mai). Cứ mỗi đề mục có một bài thơ của vua Thánh-Tôn và các bài họa lại của 28 văn-thần trong hội Tao-đàn.

III) *Xuân vân thi tập* 春雲詩集 (tập thơ mây mùa xuân) soạn năm 1496. Phần nhiều cac bài trong tập này vịnh phong-cảnh các núi, sông, biển, động ngài đã thưởng lãm, như những bài « Đăng Dục-thúy sơn 登浴翠山 » (Lên núi Dục-thúy), — « Hà hoa giang khẩu khai thuyền 河花江口開船 » (Đi thuyền tự

---

(2) *Doãn Hành*, tự Công-thuyên 公銓, hiệu Mặc-trai 默齋, người huyện Thượng-phúc (nay là phủ Thường-tín, Hà-đông) đậu khoa Hoành từ năm 1431 (Lê Thái-Tổ, Thuận-thiên thứ 4), làm quan đến Quốc-tử-giám học-sĩ.

(3) *Nguyễn Vĩnh Tích*, người huyện Thượng - phúc (nay là phủ Thường-tín, Hà-đông), đậu tiến-sĩ năm 1448 (Lê Nhân-tôn, Thái-hòa thứ 6, làm quan đến Hàn-lâm-viện thừa chỉ.)

(4) Xem tiểu-truyện ở *Năm thứ nhất, Chương X.*

cửa sông Hà-hoa). — « Đông tuần quá An-lão 東巡過安老 » (Đi tuần du phía dòng An - lão). — Bình than dạ bạc 平灘夜泊 » (Đêm ghé bến Bình-than), v.v.

3.) Về đời nhà *Mạc*, một thi gia nổi tiếng nhất là Nguyễn Bỉnh-Khiêm 阮秉謙 (5) tức là Trạng Trình. Sau khi ông tri-sĩ, ngâm vịnh rất nhiều, có soạn ra *Bạch-vân am tập* 白雲庵集. Theo bài tựa của tác giả, tập ấy có một ngàn bài thơ vịnh phong-cảnh thiên-nhiên và tính-tình của tác giả ; lời văn bình đạm, rõ ra một bậc nhàn-tản, thanh-cao.

B) Lối thơ **vịnh sử** (đem các nhân-vật, sự trạng trong lịch sử làm đề-mục) cũng bắt đầu có từ đời Hậu-Lê. Vua Thánh tôn cùng Hội *Tao-đàn* có tập *Cổ tâm bách vịnh* 古心百詠 (trăm bài thơ về tấm lòng đời xưa) lấy đề-mục ở sử sách Tàu. Tập này mở đầu cho lối thơ vịnh sử ở nước ta.

Kế đó, Đặng-Minh-Khiêm 鄧明謙 (6) lấy đề mục trong sử Nam soạn thành *Việt giám vịnh sử thi tập* 越鑑詠史詩集 (tập thơ vịnh sử về gương nước Việt) có tựa của tác-giả đề năm 1520 (Lê Chiêu-tôn, Quang-thiệu thứ 5), mỗi bài có kèm một tiểu truyện. Lê Quí-Đôn có khen tập thơ ấy rằng : « Khen, chê, lấy, bỏ, thật có ý sâu, đáng gọi là danh bút ». Tập ấy là tập thơ vịnh Nam-sử đầu tiên ở nước ta.

C) Trừ các tập do các thi-gia tự soạn ra về đời Hậu-Lê, có nhiều nhà *sưu tập các thơ đời trước*, soạn thành những thi tập rất tiện cho người đời sau nghiên-cứu. Các tập ấy kể như sau :

---

(5) Xem tiểu truyện ở *Chương VIII*.

(6) *Đặng Minh-Khiêm* tự Trinh-dự 貞譽 hiệu Thoát-hiên 脫軒 dòng dõi Đặng-Tất, Đặng-Dung nguyên tổ-tiên là người huyện Thiện-lộc (nay là Can-Lộc, Hà-tĩnh) sau dời ra ở xã Mạo-phả, huyện Sơn-vi (nay là huyện Thanh-ba, Phú-thọ, đỗ tiến-sĩ năm 1487 (Lê Thánh-Tôn. Hồng-đức thứ 18), làm quan đến Thượng-thư bộ Lễ, hai lần sang sứ Tàu : năm 1501 (Lê Hiến-tôn, Cảnh-thống thứ 4) và năm 1509 Lê Tương-dực, Hồng-thuận nguyên-niên. Năm 1522, theo vua Chiêu-tôn chạy trốn, rồi mất ở Hoa-chân, Thọ hơn 70 tuổi.

1.) *Việt âm thi tập* 越音詩集 (tập thơ tiếng Việt) của Phan Phù-Tiên 潘孚先 (7) sưu-tập và viết tựa năm 1433 (Lê Thái-tổ, Thuận-thiên thứ 6), sau có Chu-Xa 朱車 (8) sưu-tập thêm. Tuy tên đặt thế, sách ấy sưu-tập các bài thơ chữ nho, chia làm 6 quyển: ba quyển trên gồm thi-sĩ đời Trần, ba quyển dưới gồm thi-sĩ nhà Lê; cuối cùng phụ lục thơ của Trần Ích Tắc (9) Lê-Tắc (10) và 19 thi-sĩ Tàu.

2.) *Cổ kim thi-gia tinh tuyển* 古今詩家精選 (chọn kỹ các thi-gia xưa nay), nhất danh là *Tinh tuyển chư gia thi tập* 精選諸家詩集 (Tập thơ của các nhà đã lựa kỹ) do Dương-Đức Nhan 楊德顏 (11) sưu-tập, và Lương Như-Hộc 梁如鵠 (12)

---

(7) *Phan Phù-Tiên* tự Tín-thần 信臣 hiệu mặc-hiên 默軒 người xã Đông-ngạc, huyện Từ-liêm (nay là phủ Hoài-đức, Hà-đông), đậu Thái học-sinh năm 1366 (Trần Thuận-tôn, Quang-thái thứ 7) lại đậu khoa Minh-kinh năm 1429 (Lê Thái-tổ, Thuận-thiên thứ 2). Đời vua Lê Nhân-tôn, ông làm Tri quốc-sử viện, vâng mệnh soạn bộ *Đại-Việt sử-ký tục biên* (Xem *Chương thứ VII*).

(8) *Chu-Xa* tự Khí-phủ 器甫 người huyện An-phú (nay là An (yên) phong, Bắc-ninh), đỗ khoa sách thi năm 1433, Lê Thái-tổ, Thuận-thiên thứ 6) sung phó-sứ sang sứ Tàu năm 1452, (Lê Nhân-tôn, Thái-hòa thứ 10).

(9) *Trần Ích-Tắc* 陳益稷 tước Chiêu-quốc vương con vua Trần Thái-tôn. Năm 1285, ông hàng tướng nhà Nguyên, rồi sang Tàu ở. Ông có soạn *Củng cực lạc ngâm tập* 拱極樂吟集.

(10) *Lê-Tắc* 黎崱 tự Cảnh-cao 景高 người Ái-châu, Thanh-hóa, dòng dõi Nguyễn-Phu, thứ-sử Giao-châu về đời Đông Tấn, được người cậu tên là Lê-Phụng nuôi, mới đổi lấy họ Lê, làm tham-mưu cho Chương hiến hầu Trần-Kiện 彰憲候陳鍵 (cháu nội vua Trần Thái-tôn) sung chức Trấn-thủ Nghệ-an. Năm 1285 (Trần Nhân-tôn, Trùng-hưng nguyên niên) khi tướng nhà Nguyên là Toa-Đô tự Chiêm-thành kéo ra Nghệ-an, Trần-Kiện cùng Lê-Tắc ra hàng. Sau Lê-Tắc sang Tàu; được vua Tàu phong cho quan hàm, rồi đến Hán-dương, (thuộc tỉnh Hồ-bắc). Ông có soạn quyển *An-nam chí lược* 安南誌略.

(11) *Dương Đức-Nhan*, người xã Hà-dương, huyện Vĩnh-lại (nay là phủ Vĩnh-bảo, Hải-dương), đậu tiến-sĩ năm 1468 (Lê Thánh-tôn, Quang thuận thứ 4) làm quan đến Hình-bộ tả thị lang, tước Dương-xuyên hầu

xem lại. Tập này (5 quyển, 472 bài) sưu-tập các thơ của 13 thi-gia về cuối đời Trần, đời Hồ và đời Lê, có chú-thích.

3.) Trích diễm thi tập 摘艷詩集 (tập thơ trích những bài hay) của Hoàng Đức-Lương 黃德良 (13) sưu-tập thơ đời Trần và Lê sơ.

4.) *Thương Côn châu ngọc tập* 滄崑珠玉集 (tập hạt châu ở biển xanh và hạt ngọc ở núi Côn) do Nguyễn Giản-Thanh 阮簡清 (14) sưu-tập, trong trích-lục thơ các danh-gia Tàu và ta chia làm nhiều loại.

Văn-gia.— A) Không kể các tác-phẩm của Nguyễn Trãi, (sẽ nói ở *Chương VI*), các tập văn còn truyền lại là :

1.) *Chuyết am văn tập* 拙庵文集 của Lý Tử-Tấn 李子晉 (15)

---

(12) *Lương Như-Hộc*, tự Tường-phủ 翔甫, người xã Hồng-liễu huyện Trường-tân (nay là xã Thanh-liễu, huyện Gia-lộc, Hải-dương) đậu thám-hoa năm 1442 (Lê Thái-tôn, Đại-bảo thứ 3) làm quan đến Đô ngự-sử, sang sứ nước Tàu hai lần : năm 1443 và 1459. Thọ 82 tuổi. Theo sách *Hải-dương phong vật chí*, ông là người đầu tiên đem nghề khắc ván in ở bên Tàu sang ta và các làng làm nghề ấy (như làng Liễu-tràng, huyện Gia-lộc) vẫn thờ ông làm tiên-sư. Ông cũng có soạn một tập thơ nôm nhan là *Hồng châu quốc ngữ thi tập* 洪州國語詩集 (Hồng-châu : tên đất cũ, nay thuộc Hải-dương), vua Lê Thánh-tôn có chê tập ấy thường thất luật (*T th. q.* 12 tờ 13).

(13) *Hoàng Đức-Lương*, nguyên quê ở xã Cửu-cao, huyện Văn-giang (nay là Phủ, thuộc Bắc-Ninh), sang ở xã Ngọ-kiều, huyện Gia-lâm (nay là xã Ngọ-cầu, huyện Văn-lâm, Hưng-yên) đậu tiến-sĩ năm 1478, (Lê Thánh-tôn, Hồng-đức thứ 9) làm quan đến Hộ-bộ thị-lang, có sang sứ Tàu năm 1489.

(14) *Nguyễn Giản-Thanh*, người xã Ông-mặc, huyện Đông-ngạn (nay là xã Hương-mặc, phủ Từ-sơn, Bắc-ninh, (đậu Trạng-nguyên năm 28 tuổi (1508. Lê Uy-mục ; Đoan-khánh thứ tư), trước thờ nhà Lê, sau thờ nhà Mạc, làm quan đến Lễ-bộ thượng-thư, tước Trung-phụ bá.

(15) *Lý Tử-Tấn* (1378-1457 ?) nguyên họ Lý, sau đổi làm họ Nguyễn (vì về đời nhà Trần, các người họ Lý đều phải đổi là Nguyễn), chính tên là Tấn 晉 tự Tử-tấn hiệu Chuyết-am, người xã Triều-đông, huyện Thượng-phúc (nay là phủ Thường-tín, Hà-đông) đậu thái học-sinh năm 23 tuổi (1400, Hồ Quí-Ly, Thánh-nguyên nguyên niên), theo vua Lê-Lợi, giúp việc văn-cảo, trải thờ ba triều : Thái-tổ, Thái-tôn và Nhân-tôn), làm quan đến Hàn-lâm-viện học-sĩ. Thọ được 80 tuổi.

2.) *Sư liêu tập* 樗寮集 và *Bối khê tập* 貝溪集 (trong có cả thơ) của Nguyễn-Trực 阮直 (16).

3.) *Tùng-hiên văn tập* 松軒文集 của Vũ Cán 武幹 (17) trong có những bài ký, thuyết, minh, luận, truyện, biện, v.v.. bàn về lịch-sử, địa-dư và sự sinh-hoạt trong xã-hội.

B) Ngoài ra lại có các tập văn do các nhà sưu-tập như sau :

1.) *Cổ kim chế từ tập* 古今制詞集 (tập chế từ xưa nay) do Lương Như-Hộc (18) sưu-tập.

2.) *Quần hiền phú tập* 羣賢賦集 (tập phú của các bậc hiền) do Hoàng Sẩn-Phu 黃莘夫 (19) sưu-tập (có tựa đề năm 1457) của Nguyễn Thiên-Túng 阮天縱 (20), trong có các bài phú làm về đời Trần mạt, Lê sơ.

3.) *Tứ lục bị lãm* 四六備覽 của Vũ Cán (21) sưu-tập, trong có các bài văn tứ lục.

C) Về văn **truyện ký** thì trong triều Hậu-Lê có những

---

(16) *Nguyễn Trực* (1417-1473) tự Công-đĩnh 公挺, hiệu Sư-liêu người xã Bối-khê, huyện Thanh-oai (Hà-đông), đậu Trạng-nguyên năm 26 tuổi (1442) Lê Thái-tôn, Đại-bảo thứ ba), trải thờ hai đời (Lê Nhân-tôn, Lê Thánh-tôn), làm quan đến Hàn-lâm viện thừa-chỉ, kiêm Quốc-tử giám tế-tửu, có sang sứ Tàu. Thọ 57 tuổi.

(17) *Vũ-Cán* (1475-?), hiệu Tùng-hiên, người xã Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là phủ Bình-giang, Hải-dương), con Vũ-Quỳnh, đậu tiến-sĩ năm 27 tuổi (1502, Lê Hiến-tôn (Cảnh-thống thứ 5) có sang sứ Tàu năm 1510 (Lê Tương-dực, Hồng-thuận thứ 2), làm quan đến Lễ-bộ thượng-thư tước Lễ-độ bá, sau lại làm quan cho nhà Mạc.

(18) Xem tiểu truyện ở trên, Lời chú (12).

(19) *Hoàng - Sẩn* (hoặc *Tân*) *Phu*, (1414 - ?) người xã Tiên - Kiều, huyện Vĩnh-ninh (nay là xã Sơn-thôn, huyện Vĩnh-Lộc, Thanh-hóa) đậu tiến-sĩ năm 29 tuổi (1442, Lê Thái-tôn, Đại-bảo thứ 3), làm quan đến Hoàng-Môn thị lang.

(20) *Nguyễn Thiên-Túng* hiệu Đức-giang 德江, người huyện Đông-ngạn (nay là phủ Từ-sơn, Bắc-ninh) đậu khoa Minh-kinh năm 1429 (Lê Thái-tổ, Thuận-thiên thứ 2) làm quan đến Quốc-tử giám trợ giáo.

(21) Xem tiểu truyện ở trên, Lời chú (17).

1.) *Lĩnh nam trích quái* 嶺南摭怪 (nhặt lấy những việc lạ ở đất Lĩnh-nam) do một tác-giả vô danh soạn từ trước, sau hai ông Vũ-Quỳnh 武瓊 (22) và Kiều-Phú 喬富 (23) hiệu-chính và đề tựa (Vũ-Quỳnh đề năm 1492 ; tựa Kiều-Phú đề năm 1493). Tập này, cũng như quyển *Việt-điện u-linh tập* về đời Trần, góp nhặt những truyện thần-tiên, cổ-tích ở nước ta, như những truyện về đời Hồng-Bàng, những truyện Bạch-trĩ (trĩ trắng), Kim qui (rùa vàng), Tân lang (cau), Tây-qua (dưa hấu), Bánh chưng, Phù-đổng thiên-vương, Lý Ông-Trọng, Chử-đồng tử, Từ Đạo-hạnh, Dương Khổng-lộ, Ngư-tinh (tinh cá), Hồ tinh, Hai bà Trưng, Thần Tản-viên, v v... Cứ xem những đề-mục ấy thì biết quyển ấy có liên-lạc với tập *Việt-điện u-linh* kể trên. Cứ theo hai bài tựa nói trên thì nguyên quyển ấy có 22 truyện, nhưng người đời sau cứ tục thêm mãi vào, càng ngày càng nhiều.

2.) *Truyền kỳ man lục* 傳奇漫錄 (chép rộng các truyện lạ truyền lại) của Nguyễn-Dữ 阮嶼 (24) nhan là *Tân biên truyền kỳ man lục tăng bổ giải âm tập chú* 新編傳奇漫錄增補解音集註 thì sách ấy có 4 quyển, mỗi quyển có 5 truyện

---

(22) Vũ-Quỳnh (1453-?), tự Thủ-phác 守璞 hiệu Đốc-trai 篤齋 và Yến-xương 宴滄 người xã Mộ-Trạch, huyện Đường-an (nay là Phủ Bình-giang, Hải-dương), đậu tiến-sĩ năm 29 tuổi (1478, Lê Thánh-Tôn Hồng-đức thứ 9) trải thờ 5 đời (Thánh-tôn, Hiến-tôn, Túc-tôn, Uy-mục đế, Tương-dực đế), làm quan đến Thượng-thư. Ông vừa là một thi gia (có *Tố cầm tập* 素琴集 tập đàn thường) và một sử-gia (có soạn quyển *Đại việt thông giám thông khảo*—Xem *Chương VII*).

(23) *Kiều Phú*, hiệu Hiếu-lễ 好禮, người xã Lạp-hạ, huyện Ninh-sơn nay là phủ Quốc-oai, Sơn-tây) đậu tiến-sĩ năm 29 tuổi, (1475, Lê Thánh-tôn Hồng-đức thứ 6) làm quan đến tham-chính.

(24) *Nguyễn Dữ*, người xã Đỗ-tùng, huyện Trường-tân (nay là xã Đỗ-lâm, huyện Thanh-Miện, Hải-Dương), con Nguyễn-tường-Phiêu đậu tiến-sĩ năm 1496, (Lê Thánh-tôn, Hồng-đức thứ 27) ở về đầu thế-kỷ thứ XVI, đậu hương-tiến (cử-nhân) làm tri-huyện Thanh-toàn (?), xin về để nuôi mẹ, rồi trong khi nghỉ soạn ra sách *Truyền kỳ man lục*.

(25) đều là truyện thuộc cận-kim thời-đại ; cũng có khi vai chủ-động trong truyện là một nhân-vật trong lịch-sử, như Hồ-Tôn-Thốc (truyện thứ 1), Trần Phế-đế và Hồ Quí-Ly (truyện thứ 15), Lí Hữu-Chi, tướng vua Giản-định đế (truyện thứ 17).

Hai bộ sách kể trên tuy chép những chuyện hoang đường quái đản, nhưng cũng là những tài-liệu quí để ta khảo cứu về phong-tục và tín-ngưỡng của dân ta.

Kết-luận.— Xét Hán-học nước ta trong hai triều Lê, Mạc, ta nhận thấy Nho-học toàn thịnh mà Phật-học suy hẳn. Các tác-phẩm kể về phần lượng thì nhiều hơn hai triều Lý, Trần, nhưng kể về phần phẩm thì tuy có tiến về mặt từ-chương mà đã thấy kém về đường đạo-lý vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Đề động Hồ-công

Lê Thánh-tôn

Động Hồ-Công 壺公洞 ở núi Xuân-đài, xã Thọ-vực, huyện Vĩnh-lộc (Thanh-hóa), phía trước ngảnh vào sông Mã. Trong động có hai tượng đá. Tục truyền : khi xưa, có một ông già và một thằng nhỏ đi bán thuốc ngồi nghỉ ở đó, rồi tự nhiên

(25) *Q thứ I* : 1. Chép câu chuyện ở đền Hạng-vương ; — 2. Truyện người đàn bà có nghĩa ở Khoái-châu ; — 3. Truyện cây gạo ; — 4. Truyện Trà Đồng giáng sinh ; — 5. Truyện gặp-gỡ lạ lùng ở trại tây ; *Q thứ II* ; — 6. Chép việc đối-tụng ở Long-đình ; — 7. Chép việc nghiệp-oan của Đào-thị — ; 8. Truyện viên phán-sự ở đền Tản-viên ; — 9. Truyện Từ-Thức lấy tiên ; — 10. Chép việc Phạm Tử-Hư lên chơi Thiên-tào ; *Q thứ III* ; 11. Chép việc yêu quái ở Xương-giang ; — 12. Chép việc tiều-phu ở núi Na trả lời ; — 13. Truyện ngôi chùa bỏ hoang về đời nhà Trần ; — 14. Truyện nàng Thúy-Tiêu ; — 15. Truyện bữa tiệc đêm ở Đà-giang ; — *Q. thứ IV* ; 16. Truyện người đàn bà ở Nam-xang ; 17. Truyện Lý tướng-quân ; — 18. Truyện Lệ-nương ; — 19. Cuộc nói chuyện thơ ở Kim-hoa ; — 20. Truyện viên thống-soái bộ Dạ-xoa.

biến mất ; người ta cho là hậu-thân ông Hồ-công và Phi-Tràng-Phòng (26). bởi vậy khắc tượng để thờ... Vua Lê Thánh-tôn cho động ấy là động thứ nhất trong 36 động nước nam. (CAO XUÂN-DỤC : *Đại Nam nhất-thống-chí*. Thanh-hóa.— PHAN KẾ-BÍNH dịch, trg. *ĐĐTC* : lớp mới, số 132).

Thần chùy quỉ tạc vạn trùng san.
神 鎚 鬼 鑿 萬 重 山
Hư thất cao song vũ-trụ khoan.
虛 室 高 窗 宇 宙 寬
Thế thượng công-danh đô thị mộng ;
世 上 功 名 都 是 夢
Hồ trung nhật nguyệt bất thăng nhàn.
壺 中 日 月 不 勝 閒
Hoa dương long hóa huyền châu trụy ;
華 陽 龍 化 玄 珠 墜
Bích lạc tuyền lưu bạch ngọc hàn.
碧 落 泉 流 白 玉 寒
Ngã dục thăng phong lăng tuyệt lĩnh.
我 欲 乘 風 凌 絕 嶺
Vọng cùng vân hải hữu vô gian.
望 窮 雲 海 有 無 間

---

(26) *Hồ-công* : *Liệt tiên truyện* chép : Khoảng đời Tây-Hán có ông Hồ công bán thuốc ở chợ Tràng-an, đeo một cái hồ ở bên hông, đến tối thì vào trong hồ nằm nghỉ, Ông Phí Tràng-Phòng 費 長 房 lấy thế làm lạ hàng ngày dâng bánh cho ông Hồ-công. Một hôm kêu với ông Hồ-công xin cùng vào trong hồ, thấy trong hồ lâu-đài rất là tráng-lệ, người hầu-hạ rất là lịch-sự, coi như cảnh tiên vậy. Phí Tràng-Phòng lấy làm kinh ngạc nói rằng : «Không ngờ đây lại chiếm riêng một cảnh kiền-khôn». Hồ-công nói : «Ta vốn là tiên bị trích xuống trần, nên tạm ngụ ở đây». Tràng-Phòng nói : «Tôi muốn theo ngài học phép thần-tiên có được không ?» Hồ-công bèn dẫn vào trong núi dạy phép tu-luyện. Khi từ biệt, Hồ công trao cho cái gậy tre, từ đấy được phép rút đất. Một hôm ném cái gậy tre ấy ở xứ Cát-bi hóa ra rồng mà bay đi mất (THIÊN-ĐÌNH, *tác-phẩm kể trên*).

Bản dịch

Khuôn thiêng khéo tạc núi muôn-trùng,
Cửa động thênh-thênh gió dễ thông.
Cuộc thế công-danh mơ tưởng hão ;
Bầu tiên phong nguyệt thú vui cùng.
Hạt châu rơi đất nghi rồng hóa ;
Giọt ngọc tuôn trời rõ suối trong.
Muốn cưỡi gió lên chơi đỉnh núi,
Trông mây trông nước tít từng không.

Thiện-Đình *dịch*

Tây-đô thắng tích

(N. P. t, XXVIII, số 160)

2.— Phong-thổ An-bang

Lê Thánh-tôn

(*An bang* 安 邦 nay là tỉnh Quảng-yên, đạo Hải ninh)

Hải thượng cao phong quần ngọc lập,
海 上 高 峯 羣 玉 立
Tinh la kỳ bố thúy tranh-vanh
星 羅 棋 布 翠 崢 嶸
Ngư diêm như thổ dân xu lợi ;
魚 鹽 如 土 民 趨 利
Hòa đạo vô điền thuế bạc chinh.
禾 稻 無 田 稅 薄 征
Ba hướng sơn-bình đê xứ dũng ;
波 向 山 屏 低 處 湧
Chu xuyên thạch-bích khích trung hành.
舟 穿 石 壁 隙 中 行
Biên manh cửu lạc thừa bình hóa,
邊 氓 久 樂 承 平 化
Tứ thập dư niên bất thức binh.
四 十 餘 年 不 識 兵

Bản dịch

Tron-von ngọc chuốt ngất cao phong,
La-liệt như sao núi trập-trùng.
Cá muối lời dân nghề sẵn có;
Chiêm mùa thuế ruộng nhẹ như không.
Lô-xô lớp sóng sườn non vỗ;
Len-lỏi con thuyền kẽm đá thộng.
Hơn bốn mươi năm nhuần đức hóa,
Thừa bình nào biết cuộc binh-nhung.

Đông-Châu *dịch*
Khảo về Địa-dư và lịch-sử tỉnh Quảng-yên
(N. P. t. XIV số 84)

3.— Cảm hứng

Nguyễn-Bỉnh-Khiêm

Thái-hỏa vũ-trụ bất Ngu, Chu.
泰 和 宇 宙 不 虞 周
Hỗ chiến giao tranh tiếu lưỡng thù.
互 戰 交 爭 笑 兩 讎
Xuyên huyết sơn hài tùy xứ hữu,
川 血 山 骸 隨 處 有
Uyên ngư tùng tước vị thùy khu.
淵 魚 叢 雀 為 誰 驅
Trùng-hưng dĩ bốc độ giang mã;
重 興 已 卜 渡 江 馬
Hậu-hoạn ưng phòng nhập thất khu.
後 患 應 防 入 室 軀
Thế-sự đáo đầu hưu thuyết trước.
世 事 到 頭 休 說 著
Túy ngâm trạch bạn nhậm nhàn du.
醉 吟 澤 畔 任 閒 遊

Bản dịch

Non sông nào phải buổi bình thời.
Thù đánh nhau chi khéo nực cười!
Cá vực, chim rừng ai khiến đuổi,
Núi xương, sông huyết thảm đầy vơi.
Ngựa phi chắc có hồi quay cổ (27).
Thú dữ nên phòng lúc cắn người (28).
Ngán ngẩm việc đời chi nói nữa,
Bên đầm say hát nhởn-nhơ chơi!

Phan-Kế-Bính *dịch*

Nam-hải dị-nhân liệt truyện

(Imprimerie Tonkinoise, Hanoi)

4.— Ngụ ý

Nguyễn-Bỉnh-Khiêm

Danh toại công thành hưu hĩ hưu,
名 遂 功 成 休 矣 休
Đẳng nhàn thế-cố nhất hư châu.
等 閒 世 故 一 虛 舟
Phong lai giang quán lương nghi hạ,
風 來 江 館 涼 宜 夏
Nguyệt đáo thư-lâu minh chính thu.
月 到 書 樓 明 正 秋
Hồng nhật đông thăng tri đại hải,
紅 日 東 升 知 大 海
Bạch vân tây vọng thị thần châu.
白 雲 西 望 是 神 州
Khê sơn diệc túc cung ngô lạc,
溪 山 亦 足 供 吾 樂
Nhẫn phụ tiền minh vạn lý âu.
忍 負 前 盟 萬 里 鷗

---

(27) Ứng về sau nhà *Lê* khôi phục được nước (*Lời chú của dịch-giả*).
(28) Ứng về sau nhà Trịnh lại giữ quyền nhà Lê (*Lời chú của dịch-giả*).

Dịch nghĩa

Như thế cũng gọi là công toại danh thành rồi đấy, thôi thế cũng nên thôi.

Việc đời phó mặc cho con thuyền vơi-vơi nọ lênh-đênh muốn đến đâu thì đến mà ta tìm lại cái thú vui của ta.

Khi cơn gió mát thổi vào cái lầu chỗ ta ngồi bên sông nọ, ấy là mùa hạ;

Lúc bóng trăng soi vào cái quán chỗ ta ngồi xem sách kia, ấy chính là mùa thu.

Ta trông thấy vầng hồng mọc lên ở đàng đông thì ta biết đó là nơi đại hải;

Ta trông thấy mây trắng phủ ngất ở đàng tây thì ta biết đó là chỗ thần châu.

Ấy cái thú nước non như thế cũng đủ cho ta vui.

Vậy đàn bồ-nông ngoài bể khơi muôn dặm mà trước ta đã thề cùng với chúng kết làm bạn «vong cơ» thì nay ta nỡ lòng nào mà phụ-phàng với thề xưa cho đặng.

Đồ-Nam *dịch*

Danh-nhân Hải-dương, VII

(*Nam-phong tạp-chí*, t. XXXVIII, số 160)

Thơ vịnh chùa Thầy *(Sài-sơn Sơn-tây)*

Nguyễn Trực (1417-1474)

突 兀 雲 間 寺

Đột ngột vân gian tự,

人 生 幾 度 過

Nhân sinh kỷ độ qua.

幽 岩 藏 佛 跡

U nham tàng Phật tích,

峭 壁 倚 僧 家

Tiễu bích ỷ tăng gia.

地 遠 飛 塵 少
Địa viễn phi trần thiểu,
山 高 得 月 多
Sơn cao đắc nguyệt đa.
上 人 留 客 宿
Thượng nhân lưu khách túc,
煨 芋 又 烹 茶
Ổi vu hựu phanh trà.

Dịch nghĩa

Chùa kia chót vót lần tầng mây,
Mấy lúc đời người dễ tới đây.
Kẽm đá còn in chân đức Phật,
Sườn non vẫn tựa mái sư Thầy.
Đất xa gió bốc hơi trần tít,
Đỉnh ngất trăng lên ánh sáng đầy.
Giữ khách đường xa đêm nghỉ lại,
Sư vào pha nước với lùi khoai.

Nguyễn-quảng-Xương dịch

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÈ-CỨU

1.) *BA.*, 29, 31, 48, 66, 69-74, 76-78, 80-83, 90, 92, 94, 99, 128, 130.

2.) *Hch.*, q. II (*NP.* t. XXI. Phần chữ nho, tr. 38 tđ ; bản dịch của Đông-châu tr. *NP*,. XI, tr. 308 tđ ; 428 tđ) q. 43, 44, 45.

3.) Nguyễn-Trọng-Thuật, *Danh-nhân Hải-dương*, NP, tập XXVII tr. 378 tđ., XXVIII, tr. 115 tđ, 234 tđ.

4.) Chap. bibl, 25, 36, 38, 39, 41, 44, 45, 47, 50, 51, 56, 60, 62, 64, 66, 68, 69, 72, 73, 97, 101 : P 94.

5.) Trúc-khê, *Nguyễn Dữ* với *«Truyền-kỳ man lục»*, Nước Nam tuần báo, số 108 và 109.

CÁC BẢN IN VÀ CÁC BẢN DỊCH

1.) Trong *Thi*, có chép thơ của Trịnh Thanh, Doãn Hành (6 bài). Nguyễn Vĩnh Tích (20 bài), vua Lê Thánh-tôn (100 bài). Lý Tử-Tấn (72 bài). Nguyễn Trực.

2.) Trong *Thi*, có in thơ của Trịnh Thanh, Doãn Hành (2 bài). Nguyễn Vĩnh-Tích (7 bài) Lý Tử-Tấn (8 bài) Nguyễn Trực.

3.) Trong *Dư-hạ*, có chép những tập *Minh lương cẩm tú*, *Quỳnh uyển cửu ca*, *Xuân vân thi tập*.

4.) *Bạch vân am tập*, bản in của Học-hải đường, về đời Gia-long. PQVĐHVThv., A 1350.

5.) *Việt giám vịnh sử thi tập* bản in của Hoạt-văn đường. QVĐHVT hv., A 1483.

6.) *Việt âm thi tập*, bản in năm 1729, PQVĐHVThv, A 1925.

7.) *Cổ kim thi-gia tinh tuyển*, bản in PQVĐHVThv. A 574.

8.) *Quần hiền phú tập*, bản sao bản in năm 1728, PQVĐHVThv.. A575.

9.) *Tân biên Truyền kỳ man lục*, bản in năm 1763 của Nguyễn-Bích.

10.) *Truyền kỳ man lục*, Trúc-khê dịch, Hà-nội, nhà xuất-bản Tân-dân 1946.

CHƯƠNG THỨ SÁU

NGUYỄN TRÃI, TÁC-PHẨM VIẾT BẰNG HÁN-VĂN VÀ VIỆT-VĂN CỦA ÔNG ; QUYỂN GIA-HUẤN CA.

Trong các văn-gia buổi Lê-sơ, một người nổi tiếng nhất và có nhiều tác-phẩm hơn cả là Nguyễn Trãi. Vậy ta phải xét riêng về ông trong chương này.

Tiểu truyện.— Nguyễn Trãi 阮廌 (1380-1442) ; hiệu Ức-trai 抑齋, người xã Nhị-khê, huyện Thượng-phúc (nay là phủ Thường-tín, Hà-đông), đậu Thái học sinh năm 21 tuổi (1400 Hồ Qui-Ly, Thánh-nguyên năm đầu) làm Ngự sử đài chánh-chưởng. Sau khi nhà Minh đánh thua họ Hồ và bắt cha ông là Nguyễn-Phi-Khanh (1) đem về Tàu, ông theo vua Lê-Lợi và trong mười năm bình định, ông giúp mưu hoạch và giữ việc từ mệnh. Khi bình định xong, ông được đổi lấy họ vua (Lê Trãi), phong tước hầu và làm Nhập-nội hành-khiển (thủ tướng). Năm 60 tuổi (1439), ông về trí sĩ ở Côn-sơn (thuộc huyện Chí-linh, Hải-dương). Năm 1442, vì cái án Thị Lộ (2), ông phải tội, bị giết cùng với cả họ, thọ 63 tuổi.

---

(1) Xem tiểu-truyện ở *Chương IV Lời chú (10).*

(2) Sử *CM* (q. 17 tờ 22-23, Đại-bảo thứ ba (1442) tháng 7) chép về cái án ấy rằng : « Vua Lê Thái-tôn đi tuần du phương đông, duyệt võ ở Chí-linh. Lê Trãi đón mời xa giá, vua bèn đến chơi chùa Côn-sơn là chỗ ông ở... Xưa người thiếp Nguyễn Trãi là Nguyễn-thị-Lộ có nhan sắc và có văn tài ; vua nghe tiếng, triệu cho làm Lễ-nghi học sĩ, ngày đêm hầu bên cạnh, nhân cùng với nàng thân cận. Đến khi Đông-tuần, xa-giá về đến vườn Lệ-chi 荔枝 (cây vải), xã Đại-lại, huyện Gia-định (nay là Gia-bình) thì vua mắc bệnh sốt 瘧疾. Lộ suốt đêm hầu, rồi vua mất. Các quan giữ bí mật,

Tác-phẩm bằng Hán-văn.— Tác-phẩm viết bằng Hán-văn của ông rất nhiều, nhưng hiện nay những tác-phẩm còn truyền lại đều in trong *Ức trai tập* 抑齋集 (3), gồm có 6 quyển.

Trừ *quyển thứ 5* khảo về sự-trạng của Tiên-sinh và các lời bình-luận 先生事狀考, 平論詩說 và *quyển thứ 2*, phụ-lục thơ văn của Nguyễn-Phi-Khanh 附錄阮飛卿詩文, còn có những tác-phẩm sau này của ông :

1o) *Ức trai thi tập* 抑齋詩集 (q. 1) hơn một trăm bài thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn, trong có bài *Côn sơn ca* 崑山歌. (Xem *Bài đọc thêm số 1*) và bài *Chí linh sơn phú* 至靈山賦.

2o) *Văn loại* 文類 (q. 3) trong có những bài *Bình Ngô đại-cáo* 平吳大誥 (lời bá cáo về việc bình xong quân Ngô [Minh] (1427), *Lam sơn Vĩnh lăng thần đạo bi ký* bia vua Lê Thái-tổ (1433) và *Băng hồ di sự lục* 冰壺遺事錄 (chép việc sót lại của Băng-hồ [hiệu của Trần Nguyên-Đán, ngoại-tổ của tác giả] (1428).

3o) *Quân trung từ mệnh tập* 軍中詞命集 (tập thư-từ mệnh-lệnh ở trong quân) (q. 4) do Trần Khắc-Khiêm sưu tập về đời Hồng-đức gồm các thư-từ gửi cho tướng nhà Minh (Phương Chính, Vương Thông, v. v...) và các bài hịch tướng-sĩ mà tác giả đã soạn trong khi vua Lê Lợi đánh nhau với quân nhà Minh. Tập này (tất cả có 24 bài) là một tập sử-liệu quan trọng về việc vua Lê Lợi giao-thiệp với người Minh trong mấy năm 1423-1427.

---

lên phụng giá về Kinh, nửa đêm vào cung mới phát tang. Ai nấy đều nói Thị Lộ giết vua, bắt nàng giết đi. Giết thừa-chỉ nhập nội đại hành-khiển trí-sĩ Lê Trãi và chu-di cả họ ».

(3) Sách này in năm 1868 (Tự-đức thứ 21), theo nguyên bản ở xã Nhị-khê, huyện Thượng-Phúc 福溪原本, do Dương Bá Cung 楊伯恭 hiệu Cấn-đình 艮亭 biên tập, Nguyễn-Định 阮定 hiệu Phương-đình 方亭 bình duyệt và Ngô Thế Vinh 吳世榮 hiệu Trọng-phu 仲敷 khảo chính ; có 3 bài tựa : 1. bài tựa của Dương-đình Ngô Thế-Vinh đề năm Minh-Mệnh thứ 6 (1825), 2. bài tựa của Nguyễn-Năng-Tĩnh đề năm Minh-Mệnh thứ 14 (1833), 3. bài tựa của Dương Bá-Cung đề năm Tự-đức 21 (1868).

4. *Địa-dư chí* 地輿誌 (p. 6) là một bài văn khảo về địa dư nước ta, ông dâng lên vua Lê Thái-tôn năm 1435, rồi vua sai Nguyễn Thiên-Túng 阮天縱 (4) làm lời tập chú 集註 (chua thêm), Nguyễn Thiên-Tích 阮天錫 (5) làm lời cẩn-án 謹案 (xét cẩn-thận) và *Lý Tử-Tấn* 李子晉 (6) làm lời thông luận 通論 (bàn chung). Chính-văn của Nguyễn-Trãi viết theo lối văn thiên *Vũ-Cống* 禹貢 (7) trong *kinh Thư*, bởi thế có bản chép tay, đề nhan quyển ấy là *An-Nam Vũ-Cống* 安南禹貢.

Quyển này thoạt tiên lược-khảo địa-dư chánh-trị các triều trước đời vua Lê Thái-tổ, rồi chép đến địa-dư buổi Lê-sơ ; kê rõ các đạo trong nước, rồi cứ mỗi đạo xét về sông núi, sản-vật và liệt kê các phủ, huyện, châu và số xã.

Tác-phẩm bằng Việt-văn : Gia-huấn ca.— Theo bài tựa *Ức-trai thi-tập* của Trần Khắc-Khiêm viết năm 1480 *(Ức-trai tập,* q V, tờ I) Nguyễn Trãi có một *Quốc-âm tập,* tiếc rằng tập ấy không còn truyền lại nữa.

Hiện nay chỉ có :

1.) Bài thơ « Hỏi ả bán chiếu » Truyền là của ông làm khi gặp Thị-lộ lần đầu *(Xem Bài đọc thêm số 3).*

2.) Tập *Gia-huấn ca* 家訓歌 (bài hát dạy người nhà) vẫn truyền là của ông soạn ra, nhưng không được chắc lắm.

a) Tập này có sáu bài ca : 1. Dạy vợ con ; 2. Dạy con ở cho có đức ; 3. Dạy con gái ; 4. Vợ khuyên chồng ; 5. Dạy học trò ở cho có đạo ; 6. Khuyên học-trò phải chăm học.

---

(4) Xem tiểu-truyện ở *Chương V, Lời chú* (20).

(5) *Nguyễn - thiên - Tích* : tự Huyền - Khuê 玄圭 người xã Nội-duệ, huyện Tiên-du (Bắc-Ninh) đỗ khoa Hoành-từ năm 1431 (Lê Thái-tổ, Thuận-thiên thứ 4) làm quan đến Hàn-lâm-viện thị-độc, nội mật-viện phó-sứ, binh-bộ thượng-thư, ba lần sang sứ Tàu.

(6) Xem tiểu-truyện ở *Chương V. Lời chú* (15).

(7) *Vũ-Cống :* ông Vũ (sau là vua Hạ Vũ, 2.205-2.197 tr. T.L.) định ra phép cống của chín châu và chép rõ núi, sông, đường sá xa gần, sản vật từng vùng nên gọi là Vũ-cống (*Từ Nguyên*, Ngọ, tr 203). Văn thiên ấy viết theo thể câu tự 4 chữ đến 6 chữ thường đối nhau.

b) Các bài ca viết theo thể lục bát, nhiều khi đặt xen những câu bảy chữ.

c) Chủ-ý tác-giả là đem các điều cốt-yếu, trong luân-thường diễn ra lời nôm cho đàn bà trẻ con đọc.

d) Lời văn bình-thường giản-dị, lưu-loát êm-ái. Nếu tập ấy thật của Nguyễn-Trãi soạn ra, thì văn nôm ta về đầu thế-kỷ thứ XV cũng không khác nay mấy, chỉ thỉnh thoảng có một vài chữ nay ít dùng (Xem *Phần thứ nhì Bài số 45, 46*).

Kết-luận.— Nguyễn-Trãi không những là một bậc khai-quốc công-thần đã giúp vua Lê Thái-tổ đánh đuổi quân Minh để khôi phục lại nền tự chủ cho nước Nam, mà lại là một bậc văn-hào buổi Lê-sơ đã đem tài học mà trứ-thuật ra những tác phẩm rất có giá-trị; ông thực là một bậc nho-gia chân-chính vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Côn-sơn ca

(Côn-sơn là tên một trái núi thuộc địa hạt xã Chi-ngại huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương, nguyên là chỗ vị cao-tăng nhà Trần, Huyền-quang 玄光 tu-hành và chỗ Băng-hồ tướng-công Trần-Nguyên-Đán 陳元旦 về trí-sĩ. Nguyễn-Trãi, sau khi về trí-sĩ, cũng về ở đấy.

Côn-sơn có suối nước trong,
Ta nghe suối chảy như cung đàn cầm.
Côn-sơn có đá tần-vần,
Mưa tuôn đá sạch ta ngồi ta chơi.
Côn-sơn thông tốt ngất trời,
Ngả-nghiêng dưới bóng ta thời tự-do.
Côn-sơn trúc mọc đầy gò,
Lá xanh bóng rợp tha hồ tiêu-dao.

Sao không về phắt đi nào,
Đời người vướng-vất xiết bao cát lầm.
Cơm rau nước lã an thân,
Muôn chung nghìn tứ có cần quyền chi.
Sao không xem: gian-tà những kẻ xưa kia,
Trước thì họ Đổng (9), sau thì họ Nguyên (10).
Đổng thì mấy vực kim-tiền,
Nguyên hồ-tiêu chứa mấy nghìn muôn cân.
Lại chẳng xem: Di, Tề (11) hai đấng thánh nhân,
Nằm trên núi Thú nhịn ăn đến già.
Nào ai khôn dại đu mà,
Chẳng qua chỉ tại lòng ta sở cầu.
Trăm năm trong cuộc bể dâu.
Người cùng cây cỏ khác nhau chút nào.
Khóc, cười, mừng, sợ xôn xao,
Đang tươi bỗng héo biết bao nhiêu lần!

---

(9) *Đổng*: tức là Đổng-Trác 董卓 người đời Đông Hán bên Tàu. Đời vua Linh đế (168-169) làm tiền tướng-quân; khi vua mất, đem quân vào triều, bỏ vua Thiếu-đế, lập vua Hiến-đế (190-207), giết bà Hà Thái hậu; bọn Viên-Thiệu dấy quân đánh Trác, Trác đem vua sang Tràng-an tự làm Thái-sư, càng ngày càng tàn ác, sau quan Tư-đồ Vương-Doãn mật dụ tướng Trác là Lã-Bố giết chết.

(10) *Nguyên*: tức là Nguyên-Tải 元載 nhưng chưa rõ là người ở về đời nào.

(11) *Di, Tề*: tức là Bá-Di và Thúc-Tề, hai người con vua nước Cô-trúc đời nhà Ân bên Tàu. Khi cha sắp mất, dặn lại lập Thúc-Tề. Cha mất rồi Thúc-Tề nhường cho Bá-Di. Bá-Di nói: «Mệnh cha như vậy», bèn trốn đi. Thúc-Tề cũng không lên ngôi và trốn đi. Khi vua Chu Vũ-vương đánh nhà Ân, hai ông giữ cương ngựa cản lại; đến lúc Vũ-vương đánh thua nhà Ân, làm vua trong thiên-hạ, hai ông lấy việc ăn thóc nhà Chu làm xấu-hổ, đi lên ở núi Thú-dương, hái rau vi mà ăn, sau chết đói.

Nhục vinh thân cũng là thân.
Cửa ngăn nhà ngói trăm năm còn gì.
Sào, Do (12) hai bạn tương-tri.
Vào Hun (13) ta đọc cho nghe bài này.

Đồ Nam-tử Nguyễn Trọng-Thuật *diễn nôm.*
(*Nam phong tạp chí*, t XXVI, số 148)

2.—Bình Ngô đại-cáo (1427)

NGUYỄN TRÃI

(Bài này làm sau khi vua Lê Thái-tổ đã đánh đuổi người Minh ; lên ngôi vua, truyền cho Nguyễn Trãi soạn ra để bá cáo công mười năm bình-định cho thiên-hạ biết).

Tượng mảng :

Việc nhân-nghĩa cốt ở yên dân ; quân điếu-phạt chỉ vì khử bạo. Như nước Việt ta từ trước, vốn xưng văn-hiến đã lâu. Sơn-hà cương-vực đã chia, phong-tục bắc nam cũng khác. Từ Đinh, Lê, Lý, Trần gây nền độc-lập ; cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, hùng-cứ một phương. Dẫu cường nhược có lúc khác nhau, song hào-kiệt đời nào cũng có.

Vậy nên :

Lưu Cung sợ uy mất vía, Triệu Tiết nghe tiếng giật mình. Cửa Hàm-tử giết tươi Toa-Đô, sông Bạch-đằng bắt sống Ô-mã. Xét xem cổ-tích, đã có minh-trưng.

Vừa rồi:

Vì họ Hồ chính sự phiền-hà, để trong nước nhân dân oán bạn. Quân cuồng Minh đã thừa cơ tứ ngược, bọn gian tà còn bán nước cầu vinh. Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống dưới hầm tai-vạ. Chước dối đủ muôn nghìn khóe, ác chứa ngót hai mươi năm. Bại nhân-nghĩa nát cả càn khôn, nặng khóa liễm vét không sơn trạch. Nào lên rừng

---

(12) *Sào, Do :* tức là Sào-Phủ và Hứa-Do, hai bậc cao-sĩ về đời vua Đường-Nghiêu bên Tàu ; vua Nghiêu muốn nhường thiên-hạ cho, đều không nhận.

(13) Tên nôm của Côn-sơn.

đào mỏ, nào xuống bể mò châu; nào hố bẫy hươu đen, nào lưới dò chim chả. Tàn hại cả côn-trùng thảo mộc, nheo nhóc thay! quan quả điên liên. Kẻ há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán. Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục-dịch cho vừa. Nặng nề về những nỗi phu phen, bắt bớ mất cả nghề canh cửi. Độc ác thay! trúc rừng không ghi hết tội; dơ bẩn thay! nước bể không rửa sạch mùi. Lẽ nào trời đất tha cho: ai bảo thần-nhân nhịn được.

Ta đây:

Lam-sơn dấy nghĩa: chốn hoang-dã nương mình. Ngẫm non sông căm nỗi thế thù; Thề sống chết cùng quân nghịch-tặc. Đau lòng nhức óc, chốc là mười mấy nắng mưa; nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối. Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh; ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ. Những trằn-trọc trong cơn mộng-mị, chỉ băn-khoăn một nỗi đồ hồi. Vừa khi cờ nghĩa dấy lên, chính lúc quân thù đang mạnh.

Lại ngặt vì:

Tuấn kiệt như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu. Việc bôn tẩu thiếu kẻ đỡ đần; nơi duy-ác hiếm người bàn bạc. Đôi phen vùng vẫy, vẫn đăm đăm con mắt dục đông; mấy thuở đợi chờ, luống đằng đẵng cỗ xe hư tả. Thế mà trông người, người càng vắng ngắt, vẫn mịt mù như kẻ vọng dương; thế mà tự ta, ta phải lo toan, thêm vội vã như khi chửng nịch. Phần thì giận hung-đồ ngang-dọc, phần thì lo quốc bộ khó-khăn. Khi Linh-sơn lương hết mấy tuần; khi Khôi-huyện quân không một lữ. Có lẽ trời muốn trao cho gánh nặng, bắt trải qua bách chiết thiên ma, cho nên ta cố gắng gan bền, chấp hết cả nhất sinh thập tử. Múa đầu gậy, ngọn cờ phất phới, ngóng vân nghê bốn cõi đan hồ; mở tiệc quân, chén rượu ngọt-ngào, khắp tướng-sĩ một lòng phụ tử. Thế giặc mạnh, ta yếu mà ta địch nổi; quân giặc nhiều ta ít mà ta được luôn.

Dọn hay:

Đem đại-nghĩa để thắng hung-tàn; lấy chí-nhân mà thay cường-bạo. Trận Bồ-đằng sấm vang sét dậy, miền Trà-lân trúc

phá tro bay. Sĩ khí đã hăng, quân thanh càng mạnh. Trần Trí, Sơn Thọ mất vía chạy tan ; Phương Chính, Lý An tìm đường trốn tránh. Đánh Tây-kinh phá tan thế giặc ; lấy Đông-đô thu lại cõi xưa. Dưới Ninh-kiều máu chảy thành sông, bến Tụy-động xác đầy ngoài nội. Trần Hiệp đã thiệt mạng; Lý Lương lại phơi thây. Vương Thông hết cấp lo lường ; Mã Anh khôn đường cứu đỡ. Nó đã trí cùng lực kiệt, bó tay không biết tính sao ; ta đây mưu phạt tâm công, chẳng đánh mà người chịu khuất. Tưởng nó phải thay lòng đổi dạ, hiểu lẽ tới lui; ngờ đâu còn kiếm kế tìm phương, gây mầm tội nghiệt. Cậy mình là phải, chỉ quen đổ vạ cho người; tham công một thời, chẳng bỗ bày trò dở duốc. Đến nỗi đứa trẻ ranh như Tuyên-đức, nhàm võ không thôi ; lại sai đồ nhút nhát như Thạnh, Thăng, đem dầu chữa cháy. Năm đinh-mùi tháng chín, Liễu Thăng tự Khâu-ôn tiến sang ; lại năm nay tháng mười, Mộc Thạnh tự Vân-nam kéo đến. Ta đã điều binh thủ hiểm, để ngăn lối Bắc-quân ; ta lại sai tướng chẹn ngang, để tuyệt đường lương-đạo. Mười tám, Liễu-Thăng thua ở Chi-lăng, hai mươi, Liễu-Thăng chết ở Mã-yên. Hai mươi nhăm, Lương-Minh trận vong, hai mươi tám, Lý Khánh tự vẫn. Lưỡi dao ta đương sắc ; ngọn giáo giặc phải lùi. Lại thêm quân bốn mặt vây thành ; Hẹn đến rằm tháng mười diệt tặc. Sĩ tốt ra oai tì-hổ, thần-thứ đủ mặt trảo nha. Gươm mài đá, đá núi cũng mòn ; voi uống nước, nước sông phải cạn. Đánh một trận sạch không kình ngạc ; đánh hai trận tan-tác chim muông. Cơn gió to trút sạch lá khô ; tổ kiến hổng sụt toang đê cũ. Thôi-Tụ phải quì mà xin lỗi ; Hoàng-Phúc tự trói để ra hàng. Lạng-Giang, Lạng-sơn, thây chất đầy đồng; Xương-giang, Bình-than, máu trôi đỏ nước. Ghê gớm thay ! sắc phong vân cũng đổi ; thảm-đạm thay ! sáng nhật nguyệt phải mờ. Binh Vân-nam nghẽn ở Lê-hoa, sợ mà mất mật ; quân Mộc-Thạnh tan chưng Cần-trạm, chạy để thoát thân. Suối máu Lãnh-câu, nước sông rền-rĩ ; thành xương Đan-xá, cỏ nội đầm-đìa. Hai mặt cứu binh, cắm đầu trốn chạy ; các thành

cùng khấu, cởi giáp xuống đầu. Bắt tướng giặc mang về, nó đã vẫy đuôi phục tội; thể lòng trời bất sát, ta cũng mở đường hiếu sinh. Mã-Kỳ, Phương-Chính, cấp cho dăm trăm chiếc thuyền, ra đến bể chưa thôi trống ngực; Vương-Thông, Mã-Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến Tàu còn đổ bồ-hôi. Nó đã sợ chết cầu hòa, ngỏ lòng thú phục; ta muốn toàn-quân là cốt, cả nước nghỉ-ngơi.

Thế mới là mưu kế thật khôn, vả lại suốt xưa nay chưa có. Giang san từ đây mở mặt, xã-tắc từ đây vững nền. Nhật nguyệt hối mà lại minh; kiền khôn bĩ mà lại thái. Nền vạn thế xây nên chăn-chắn, thẹn nghìn thu rửa sạch lầu-lầu. Thế là nhờ trời đất tổ-tông khôn thiêng che-chở, giúp đỡ cho nước ta vậy.

Than ôi!

Vẫy-vùng một mảng nhung-y, nên công đại-định; phẳng-lặng bốn bể thái-vũ, mở hội vĩnh-thanh. Bá cáo xa gần; ngỏ cùng nghe biết.

Bùi Kỷ *dịch*
Quốc-văn cụ-thể
(Tân Việt-Nam thư-xã Hà-nội)

3.— Hỏi ả bán chiếu

Nguyễn Trãi

(Tục truyền Xem *Công dư tiệp ký*. Sự tích Nguyễn-Trãi — Bản dịch của Ed. Nordemann trong *Chrestomathie annamite* tr. 25 td.) Nguyễn-Trãi một hôm đi chầu về, giữa đường, gặp một người con gái đẹp lắm gánh chiếu bán. Ông bèn đọc bỡn bài thơ này. Người con gái họa lại. Ông thấy người ấy thông-minh, hỏi tên là gì; người ấy nói tên là Thị-Lộ, ông mới lấy làm nàng hầu).

Ả ở đâu nay bán chiếu gon?
Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn?
Xuân-thu nay độ bao nhiêu tuổi?
Đã có chồng chưa, được mấy con?

Bài họa lại

Tôi ở Tây-hồ bán chiếu gon.
Nỗi chi ông hỏi hết hay còn ?
Xuân thu tuổi mới trăng tròn lẻ,
Chồng còn chưa có, có chi con !

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÊ-CỨU

1° *BA*. 24 25.
2° *Chap, bibl.* tr 43 l ch 4 ; L. 42, 43.
3° *Sources*, 75, 131
4° *Hch*, q 7 (NP. I. XIX, tr, 30 tđ) ; P. 43
5° *Nam-Hải*, 11
6° *Nguyễn Ức-trai luận.* NP. I XXV, phần chữ nho tr. 1 tđ.
7° Trúc-Khê, *Nguyễn-Trãi* Hà-nội. Nhà xuất-bản Tân-Dân 1941

CÁC BẢN IN VÀ BẢN DỊCH

1° *Ức-trai tập* bản in năm 1868 (xem trong bài), PQVDHV. Thv. A 139
2° *An-nam Vũ-cống* (bản chép tay), PQVDHV. Th A 225.
3° *Nguyễn Trãi gia huấn ca* transcrit en quốc ngữ et publié par Xuân-Lan Imp. Lib. Văn-minh Hải-phòng — Hà-nội 1re éd, 1814.
4° Thiện-Đình, *Ức-trai di tập. Các thư trát của cụ Nguyễn-Trãi thảo thay lời cho vua Lê-Lợi*, NP., t. XXV, tr. 437 lđ.

CHƯƠNG THỨ BẢY

CÁC BỘ NAM-SỬ ĐẦU TIÊN. BỘ ĐẠI-VIỆT SỬ-KÝ (CÙNG HỌC VỚI CUỐN VIỆT-SỬ CA)

Trong các tác-phẩm viết bằng Hán-văn, sử-ký chiếm một phần quan-trọng mà cũng là những tài-liệu quý để ta khảo-cứu về việc dĩ-vãng của nước ta. Bởi thế ta phải xét về các bộ Nam-sử đầu tiên làm về đời Trần và đời Lê.

Nói qua về việc làm sử và cách chép sử ở nước ta.

A) *Chánh-sử và giả-sử.*— Các sách chép về lịch-sử ở nước ta có hai loại : một là *chánh-sử* 正史 gồm những bộ sử do Sử-quan 史官 hoặc Sử-quán 史館 (sở coi việc chép sử) soạn ra ; hai là *dã-sử* 野史 (dã : đồng nội, quê mùa) gồm các sách chép những việc có liên-lạc đến lịch-sử do các văn-gia trong nước theo những điều kiến-văn của mình mà chép ra.

Xưa nay, người nước ta chỉ biết trọng và đọc chánh-sử mà có ý khinh thường dã-sử. Thực ra, dã-sử cũng quan-trọng bằng chánh-sử, vì nhiều khi có thể nhờ đấy mà sửa lại được những điều sai lầm hoặc thiên-lệch của những bộ sử do sử-thần có khi vì sự tây-vị hoặc thế lực áp-bách mà chép sai đi. Một lẽ nữa là vì chánh-sử thường chỉ chú trọng về việc nhà vua và việc triều-đình, nhiều khi chép cả những việc không quan-trọng lắm ; trái lại, thường bỏ khuyết hoặc chép rất sơ-lược những việc có liên-lạc đến cách sinh-hoạt của dân chúng, tình-hình xã-hội, kinh-tế trong nước, cùng phong-tục, tín-ngưỡng của người dân. Vậy muốn bồi bổ những khuyết-điểm ấy, nhiều khi phải tra-cứu ở các dã-sử mới thấy.

B) Cách chép sử.— Trong các bộ chánh-sử của ta, thường theo hai phép chép việc :

1.) *Phép biên niên* 編年. Các việc đều chép theo thứ-tự thời-gian : khi chép một việc nào, trước hết chép niên hiệu nhà vua rồi đến mùa, tháng, có khi cả ngày, rồi dưới mới chép đến việc xảy ra trong khoảng thời gian đó. Cách chép việc ấy nhiều khi làm cho một việc tiếp tục trong một thời-gian khá lâu thành ra gián-đoạn, khiến người đọc khó nhận được duyên-do, chi-tiết và kết quả việc ấy.

2.) *Phép cương mục* 綱目. Nhiều bộ sử (như bộ *Khâm-định Việt-sử* sẽ nói ở *Chương XVI*) lại theo cả phép cương mục : *Cương* nghĩa đen là giềng (giường), tức là dây cái của cái lưới ; *mục* nghĩa đen là mắt lưới. Trong phép chép sử, cương là tóm đại-ý việc định chép trong một đoạn hoặc một câu ngắn để nêu lên như một tiểu-đề vậy ; còn mục là lời tự-sự rõ-ràng các công việc đã xảy ra. Ta thường gọi nôm *cương* là *bài cái*, *mục* là *bài con*.

C.) *Các sách phụ vào chánh-sử.*— Trừ những bộ chánh-sử ra, còn có nhiều sách giúp cho việc khảo-cứu lịch-sử là những sách này :

1.) *Ngọc-điệp* 玉牒 hoặc *Ngọc-phả* 玉譜 (điệp, phả : sổ) là sách ghi chép thế-hệ (dòng-dõi) của họ nhà vua, cũng như gia-phả của tư-gia vậy. Thí-dụ : *Hoàng Lê Ngọc-phả* 皇黎玉譜.

2.) *Thực lục* 實錄 (chép việc thật) là sách chép rõ công-việc của một vị vua đã làm hoặc đầu đuôi một việc quan-trọng gì đã xảy ra. Thí-dụ : quyển *Lam-sơn thực-lục* (xem *Chương IX*) chép rõ việc Lê-Lợi khởi nghĩa đánh quân Minh và bộ *Đại-Nam thực lục* (xem *Chương XVI*) chia làm nhiều kỷ, mỗi kỷ chép rõ công việc của một vị vua triều Nguyễn.

3.) *Liệt-truyện* 列傳 (chép truyện) là sách chép các tiểu-truyện của những danh-nhân trong nước (danh-thần, danh nho, hiếu-tử, liệt-phụ, v.v.) Thí-dụ : bộ *Đại nam liệt truyện* (xem *Chương XVI*) chép tiểu truyện các bậc danh-nhân về triều Nguyễn.

4.) *Thông chế* 通制 (chép chung), *Đại-điền* 大典 (phép tắc lớn) hoặc *Hội-điền* 會典 (họp các phép-tắc), là những sách chép

các chế-độ, pháp-lệnh, luật-lệ trong một đời vua hoặc một triều. Thí-dụ: *Quốc triều thông chế* 國朝通制 soạn năm 1230 về đời vua Trần Thái-tôn, *Hoàng-triều đại-điển* 皇朝大典 của Trương-Hán-Siêu và Nguyễn-Trung-Ngạn vâng mệnh vua Trần Dụ-tôn soạn, chép các điều-lệ triều Trần; *Quốc-triều hội-điển* 國朝會典 làm xong năm 1776, chép các điển-lệ triều Lê; *Đại Nam hội điển sự lệ* 大南會典事例 chép các điển-lệ triều Nguyễn.

Bộ Đại-Việt sử-ký.— A) *Lịch-sử bộ Đại-Việt sử-ký.*— Thường dùng cái nhan « Đại-Việt sử-ký » để gọi chung các bộ chánh-sử làm trong hai triều Trần, Lê, trước bộ *C.M.* soạn về đời nhà Nguyễn, nhưng thực ra thì cái nhan ấy bao gồm nhiều bộ sử đã soạn trong nhiều thời-kỳ khác nhau. Vậy ta phải xét qua cái lịch-sử của những bộ ấy.

1.) *Đại-Việt sử-ký* 大越史記 của Lê-văn-Hưu 黎文休 (1). Bộ này ông phụng mệnh vua Trần Thái-tôn soạn ra, đến năm 1272 (Trần Thánh-tôn, Thiệu-long thứ 5) thì làm xong và dâng lên vua xem.

Bộ ấy gồm 30 quyển, chép từ đời Triệu Vũ-đế (207 tr. T.L.) đến đời Lý Chiêu-hoàng (1224).

Theo bài tựa của Ngô-Sĩ-Liên trong bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* thì bộ ấy là một « trùng tu 重修 » (dọn lại); ý chừng Lê-văn-Hưu theo các sử-liệu đương-thời và các điều tục-truyền mà chép ra bộ ấy.

Bộ ấy đã mất, nhưng Ngô-Sĩ-Liên đã theo đó mà chép bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, hiện trong bộ sau này còn có mấy đoạn dẫn lời Lê-văn-Hưu.

2.) *Đại-Việt sử-ký tục biên* 大越史記續編 của Phan-Phù-Tiên

---

(1) *Lê-văn-Hưu* người Phủ-lý, huyện Đông-sơn, Thanh-hóa, đậu bảng-nhỡn năm 18 tuổi (1247 Thiên-ứng chính-bình thứ 16), làm quan đến Binh-bộ thượng-thư, tước Nhân-uyên hầu. Khi ông phụng mệnh soạn bộ sử-ký, ông sung Hàn-lâm viện học-sĩ, kiêm Quốc-sử viện giám tu.

(2) 潘孚先. Năm 1455, ông phụng mệnh vua Lê Nhân-tôn làm ra bộ này, gồm có 10 quyển, chép tiếp vào bộ *Đại-Việt sử-ký* kể trên, tự đời Trần Thái-tôn (1225) đến lúc người Minh về Tàu (1427).

Bộ này, cũng như bộ trên, đã mất, nhưng Ngô-Sĩ-Liên cũng đã tra cứu ở đó để viết bộ *toàn-thư* và thỉnh-thoảng có dẫn lời Phan-Phù-Tiên.

3.) *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* 大越史記全書 (toàn-thư: sách đủ) của Ngô-Sĩ-Liên 吳仕連 (3). Bộ này ông phụng mệnh vua Lê Thánh-tôn soạn. Năm 1479 (Hồng-đức thứ 10), ông viết bài tựa và dâng lên vua xem.

Bộ này gồm có 15 quyển, chia làm hai phần:

a) *Ngoại-kỷ* 外紀 (phần chép ngoài): từ họ Hồng-bàng đến khi hết Nội-thuộc (938), 5 quyển;

b) *Bản-kỷ* 本紀 (phần chép chính): tự đời Ngô Quyền đến khi vua Lê Thái-tổ lên ngôi (939-1428), 10 quyển.

Sự chia ra ngoại-kỷ và bản-kỷ này bắt đầu từ ông trước, rồi các sử thần đời sau cứ theo mãi.

Theo *Phàm lệ* (lệ 1) của ông, thì « sách này làm ra, vốn do hai bộ Đại-Việt sử-ký của Lê-văn-Hưu và Phan-Phù-Tiên lại tham-khảo Bắc-sử, dã-sử, các bản truyện, chí, cùng những điều đã được truyền thụ, thấy, nghe, tra xét, so sánh, biên-tập mà thành». Vậy về một phần lớn trong bộ sử này từ đời Triệu Đà đến hết thời-kỳ thuộc Minh *(Ngoại-kỷ q. 2-5 và Bản-kỷ)*; ông chỉ nhân hai bộ sử trước mà bố-trí, chữa sửa lại cùng thêm lời bàn. Còn phần sáng-tác của ông chỉ là *Quyển thứ I về Ngoại-kỷ* chép về họ Hồng-bàng và nhà Thục (trước đời Triệu Vũ-đế), ông theo dã-sử và các truyện-ký (như *Việt-điện u-linh tập* và *Lĩnh-nam trích quái*, v. v.) mà chép thêm vào.

---

(2) Xem tiểu truyện ở *Chương V, Lời chú* (7).

(3) *Ngô-Sĩ-Liên*, người Chúc-lí, huyện Chương-đức (nay là Chương-mỹ, Hà-đông), đậu đồng-tiến-sĩ năm 1442 (Lê Thái-tôn, Đại-bảo thứ 3) làm quan đến Lễ-bộ thị-lang, kiêm Sử-viện tu-soạn. Thọ 98 tuổi.

4. *Đại - Việt thông - giám thông - khảo* 大越通鑑通考 (thường gọi tắt là *Việt-giám thông-khảo*) của *Vũ Quỳnh* 武瓊 (4). Bộ này ông phụng mệnh vua Lê Tương-dực soạn năm 1510 (Hồng-thuận thứ 2) ; năm 1511, ông dâng lên vua xem.

Bộ này gồm có 26 quyển, cũng như bộ *Toàn-thư* của Ngô Sĩ-Liên, chép từ đời Hồng-bàng đến năm đầu Đại-định vua Lê Thái-tổ (1428) và cũng chia làm ngoại kỷ và bản kỷ, nhưng khác với bộ *Toàn-thư*, ông cho Bản kỷ bắt đầu từ đời Đinh Tiên-Hoàng (968), chứ không tự đời Ngô Quyền (939). Sự thay đổi ấy, các sử-thần đời sau sẽ theo mãi.

Bộ này hiện nay không còn nguyên bản có lẽ cũng đã sáp-nhập vào bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* do Quốc-tử-giám ấn-hành sau này (sẽ nói rõ *ở mục B* dưới này).

Bộ này viết xong, vua Lê Tương-dực sai Lê Tung 黎嵩 (5) viết một bài tổng-luận (bài chung) về bộ ấy để tóm tắt những điều cốt-yếu. Bài ấy viết năm 1514 (Hồng-thuận thứ 6) và nhan là *Đại-Việt thông-giám tổng-luận* 大越通鑑總論 hoặc *Việt-giám thông - khảo tổng - luận* 越鑑通考總論. Bài ấy vì ngắn nên còn truyền lại, nay còn in trong bản *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* do Quốc-tử giám ấn-hành sau các bài tựa và mục-lục (22 tờ).

5. *Đại-Việt sử-ký bản-kỷ thực-lục* 大越史記本紀實錄.— Tự năm 1479 là năm Ngô-Sĩ-Liên soạn xong bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* đến năm 1665 là năm Phạm-Công-Trứ soạn bộ *Đại Việt sử-ký bản-kỷ tục-biên* (sẽ nói ở mục dưới), chắc là các sử thần các đời vua nhà Lê đã chép vào bộ sử của Ngô-Sĩ-Liên

---

(4) Xem tiểu-truyện ở *Chương V, Lời chú* (22).

(5) *Lê Tung* (1452 - ?) nguyên tên là Dương Bang - Bản 陽邦本 người xã An-cừ, huyện Thanh-liêm (nay thuộc huyện Ý-Yên, Nam-định) đậu tiến-sĩ năm 33 tuổi (1484, Lê Thánh-tôn, Hồng-đức thứ 15). Vua Lê Thánh-tôn cho ông lấy họ nhà vua là Lê và đổi tên ông là Tung. Làm quan trong năm đời vua (Thánh-tôn, Hiến-tôn, Túc-tôn, Uy-mục, Tương dực) đến Lễ-bộ thượng-thư, Đông-các đại-học-sĩ, kiêm Quốc-tử giám tế-tửu, tước Đôn-thư bá, có sang sứ Tàu ba lần (năm 1493, 1507, 1509.)

tự đời Lê Thái-tổ đến đời Lê Cung-hoàng (tự năm 1428 đến năm 1527); phần ấy tức là phần nhan là *Đại-Việt sử-ký bản-kỷ thực-lục* gồm những quyển 11-15 và một phần quyển 10 tự năm 1428 đến năm 1433 trong bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* do Quốc-tử giám ấn hành, nhưng tiếc rằng ta không có đủ tài liệu để định rõ là những ai đã biên-tập ra phần ấy.

6. *Đại-Việt sử-ký bản kỷ tục biên* 大越史記本紀續編.— Bộ này là công cuộc của hai bọn sử-thần kế-tiếp nhau làm ra.

a) Năm 1663 (Lê Huyền-tôn, Cảnh-trị năm đầu), chúa Trịnh (Trịnh Tạc) sai Phạm-Công-Trứ 范公著 (6) cùng nhiều người nữa *sửa và xét lại* (đính-khảo 訂考) quốc-sử tự họ Hồng-bàng đến đời Lê Cung-hoàng lại sai *biên tiếp* (tục biên 續編) tự đời Lê Trang-Tôn đến năm Vạn-Khánh đời Lê Thần-tôn, tức là tự năm 1533 đến năm 1662. Năm 1665, ông viết tựa và dâng lên vua xem. Theo bài tựa ấy, về ba phần *Ngoại-kỷ toàn-thư* (trước triều Đinh), *Bản-kỷ toàn-thư* (trước đời Lê Thái-tôn) và *Bản-kỷ thực lục* (tự đời Lê Thái-tôn đến đời Lê Cung-Hoàng), ông theo những điều chép ở các sách trước; ông lại tham cứu dã-sử của Đặng-Bính cùng lược lấy các sách của người đương-thời còn sót lại, chép tiếp tự đời Trang-tôn đến đời Thần-tôn, thêm vào Quốc-sử, mệnh danh là *Đại-Việt sử-ký bản-kỷ tục-bản* chia tất cả làm 23 quyển. Xem đó thì biết phần sáng-tác của Phạm-Công-Trứ chỉ có tự đời Lê Trang-tôn (cả sử nhà Mạc tự 1527 đến 1532) đến hết đời Lê Thần-tôn là năm 1662 tức là các quyển 16-18 và phần phụ-biên của quyển 15 chép về nhà Mạc trong bộ *Đại-Việt sử-ký toàn thư* do Quốc-tử giám ấn-hành. Bộ sử của Phạm Công-Trứ khảo-duyệt và biên-tục ấy có sai khắc in, nhưng việc chưa xong, mười phần mới được năm sáu

(6) *Phạm-Công-Trứ* (1600-1675), người xã Liêu-xuyên, huyện Đường hào (nay là Phủ Mỹ-hào, Hưng-yên) đậu đồng tiến-sĩ năm 29 tuổi (1628, Lê Thần-tôn, Vĩnh-tộ thứ 10), làm quan đến chức tham-tán cơ-vụ, giữ việc sáu bộ, thọ 76 tuổi.

b) Đến năm 1697 (Lê Hi-tôn, Chính-hòa thứ 18), chúa Trịnh (Trịnh-Căn) sai Lê-Hi 黎僖 (7), Nguyễn Qui-Đức 阮貴德 (8) cùng nhiều người khác soạn thuật tự đời Lê Huyền-tôn đến đời Lê Gia-tôn, tất cả là 13 năm, cũng gọi là *tục-biên*. Sách xong, dâng lên, bèn sai khắc tất cả để ban hành. Vậy phần sáng - tác của bọn ông Lê-Hi là tự năm 1663 đến năm 1675, tức là quyển 19 trong bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* do Quốc-sử quán ấn-hành.

B) *Hiện tình bộ Đại-Việt sử-ký toàn-thư*.- Vậy bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* bắt đầu do Lê văn Hưu đời Trần soạn ra, qua tay Ngô Sĩ-Liên tăng bổ và đính-khảo lại, rồi đến bọn Phạm Công-Trứ và Lê-Hi duyệt lại và tục-biên, đến năm 1697 thì hoàn-thành và xuất-bản. Bản in đầu tiên ấy đến nay rất hiếm.

Hiện nay có ba bản in này còn lưu-hành :

1. Bản in (mộc bản) của *Quốc-tử giám* ở Huế. Bản in này, gồm có 24 quyển (Ngoại-kỷ : 5 q. ; Bản-kỷ : 19 q.), chia làm 4 phần.

a) Trên bốn phần ấy, có các bài này :

1.) Đại-Việt sử-ký tục-biên tự của Lê-Hi (1697).

2.) Đại-Việt sử-ký ngoại-kỷ toàn-thư tự của Ngô Sĩ-Liên (1479) ;

3.) Nghĩ tiến Đại-Việt sử-ký toàn-thư [biểu] của Ngô Sĩ-Liên (1479) ;

4.) Toản-tu Đại-Việt sử-ký toàn-thư phàm-lệ ;

5.) Đại-Việt sử-ký tục-biên thư, của Phạm Công-Trứ (1665) ;

6.) Đại-Việt sử-ký kỷ-niên mục-lục ;

7.) Việt-giám thông-khảo tổng-luận, của Lê-Tung (1514) ;

---

(7) *Lê-Hi* (1646-1702) người xã Thạch-khê, huyện Đông-sơn (Thanh-hóa), đậu tiến-sĩ năm 19 tuổi (1644). Lê Huyền-tôn, Cảnh-trị thứ 2), làm quan đến Binh-bộ thượng-thư, tước Lai-sơn bá. Thọ 57 tuổi.

(8) *Nguyễn Qui-Đức* (1648-1730) , người xã Thiên-mỗ, huyện Từ-liêm (nay là xã Tây-mỗ, phủ Hoài-đức, Hà-đông), đậu bảng-nhỡn năm 29 tuổi (1676, Lê Hi-tôn, Vĩnh-trị năm đầu), làm quan đến Binh-bộ thượng-thư tước Liêm quận-công, có sang sứ Tàu năm 1690. Thọ 83 tuổi.

b) Nội-dung bốn phần như sau :

1.— Đại-Việt sử-ký ngoại-kỷ toàn-thư, q. 1-5 : Hồng-bàng — Ngô (đến năm 967) ;

II.— Đại-Việt sử-ký bản-kỷ toàn-thư, q. 1-9, Đinh — Thuộc Minh (968-1417) ;

III.— Đại-Việt sử-ký bản-kỷ thực-lục, q. 10-15 : Lê Thái-tổ — Lê Cung-Hoàng (1418-1532).

IV.— Đại-Việt sử-ký bản-kỷ tục-biên, q. 16-19 : Lê Trang tôn — Lê Gia-tôn (1533-1675).

2, Bản in (hoạt bản năm 1884 của Hikida Toshiaki 引田利章 người Nhật - bản, theo một bản chép tay, trong có nhiều chỗ khuyết.

3. Bản in năm 1800 (Nguyễn Quang-Toản, Cảnh-thịnh thứ 8) về cuối đời Tây-sơn do Sử-quán vâng mệnh biên-định 編定 và *Bắc-Thành* (Hà-nội) *học đường* 北城學堂 khắc in (nhưng không nói rõ tên các người đã coi việc san-định và khắc in).

Bản in này khác với bản in năm 1697 về đời Lê ở mấy điều sau này :

a) *Nhan* : Bộ này nhan là *Đại-Việt sử-ký tiền-biên* 大越史記前編. Cứ như cái nhan có kèm hai chữ «tiền-biên» này thì có lẽ Sử-quán đời Tây-sơn còn muốn ban hành một bộ «tục-biên» tiếp với bộ ấy và chép nốt lịch sử nước ta đến hết triều Hậu-Lê. Nhưng vì không bao lâu (1802) nhà Tây-sơn mất nên việc ấy không làm xong.

b) *Cách bố-trí* : Bộ này chỉ chép tự đời Hồng-bàng đến năm 1427 (tức là cái thời-kỳ chép trong bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* của Ngô Sĩ-Liên) và cũng chia làm ngoại-kỷ, tự Hồng-bàng đến Thập nhị sứ-quân, và bản-kỷ, tự Đinh Tiên-Hoàng đến hết nội thuộc nhà Minh, nhưng phần ngoại-kỷ, chia làm 7 quyển (chứ không chia làm 5 quyển như trong bản in năm 1697), còn bản-kỷ thì chia làm 10 quyển.

c) *Nội-dung :* Đại-thể cũng giống bộ *Toàn-thư* của Ngô Sĩ-Liên, chỉ có những chỗ tiểu tiết khác và có thêm nhiều *lời*

chú cùng *lời bàn* của Ngô Thì-Sĩ 吳時仕 (9) và Nguyễn-Nghiễm 阮儼 (10).

Vậy bộ ấy chỉ là bộ *Đại-Việt sử-ký toàn thư* của Ngô Sĩ-Liên mà các sử-thần nhà Tây-sơn đã sửa lại ít nhiều.

C) *Việc tục-biên Quốc-sử năm 1775.— Bộ Đại-Việt sử-ký toàn thư* in năm 1679 chỉ đến năm 1675 là hết. Nên đến năm 1765 (Lê Hiển-tôn, Cảnh-hưng thứ 36) chúa Trịnh (Trịnh Sâm) sai Nguyễn-Hoàn 阮俒 (11), Lê Quí-Đôn 黎貴惇 (12) và Vũ-Miên 武綿 (13) biên-tập Quốc-sử tự đời Lê Ý-tôn, tức là tự năm 1676 trở về sau. Nhưng sử không chép rõ việc ấy rồi sau ra sao. Hiện nay chỉ có những bản chép tay nhan là *Đại-việt sử ký tục-biên* 大越史記續編 hoặc *Đại-việt sử-ký bản-kỷ tục-biên* 大越史記本紀續編 hoặc *Việt-sử tục-biên* 越史續編 chép lịch-sử từ năm 1417 (năm vua Lê Lợi khởi nghĩa) đến năm 1789 (hết triều nhà Lê), nhưng không có bản nào đủ mà cũng không

---

(9) *Ngô Thì-Sĩ* (1726-1780) : tự Thế-lộc 世祿 hiệu Ngọ-phong 午峯 và Nhị-thanh cư-sĩ 二青居士 người xã Tả Thanh-oai, phủ Thanh-oai (Hà-đông), đậu tiến-sĩ năm 41 tuổi (1766, Lê Hiển-tôn, Cảnh-hưng thứ 27), làm quan đến Đốc-trấn Lạng-sơn, mất tại chức. Ông là một văn-gia có tiếng thời bấy giờ (xem *Chương IX*), có những tập thơ văn để lại : *Anh ngôn thi tập* 鸚言詩集, *Ngọ phong văn tập* 午峯文集, *Nhị thanh động tập* 二青峒集 phần nhiều trong *Ngô gia văn phái* 吳家文派.

(10) *Nguyễn-Nghiễm* (1708-1775), tự Hi-tư 希思, hiệu Nghị-hiên 毅軒, người xã Tiên-điền, huyện Nghi-xuân (Hà-tĩnh) đậu tiến-sĩ năm 24 tuổi (1731) (Lê Thuần-tôn, Vĩnh-khánh thứ 5), làm quan đến Thượng-thư, sung chức tham-tụng, có công đánh dẹp nhiều nơi, được phong tước Xuân quận-công. Thọ 68 tuổi.

(11) *Nguyễn-Hoàn* (1713-1792) : người xã Lan-khê (nay là Phương-khê), huyện Nông-cống (Thanh-hóa) đậu tiến-sĩ năm 31 tuổi (1742, Cảnh-hưng thứ 4) làm quan về đời Lê Hiển-tôn đến Lại-bộ thượng-thư. Khi vua Lê Chiêu-thống chạy sang Tàu (1789), ông không đi theo và ra thờ nhà Tây-sơn. Thọ 80 tuổi.

(12) Xem tiểu-truyện ở *Chương IX*, § 2.

(13) *Vũ-Miên* (1718-1788), người xã Xuân-lan huyện Lương-tài (Bắc-ninh) đậu tiến-sĩ năm 31 tuổi (1748 Lê Hiển-tôn, Cảnh-hưng thứ 9), làm quan đến Lại-bộ thị-lang, kiêm Quốc-tử giám tế-tửu và Quốc-sử tổng-tài tước Liên-khê hầu. Thọ 65 tuổi.

ghi tên tác-giả và năm làm.

Việt-sử ca.— Chính nhan quyển này là *Đại-Nam quốc-sử diễn-ca* 大南國史演歌 (sử nước Đại-nam diễn ra lời ca).

A) *Lai-lịch.*— Quyển này nguyên của một tác-giả không truyền lại tên, ở cuối đời Lê, người Bắc-ninh, khởi thảo và nộp vào viện Tập-hiền năm 1857.

2.) Năm 1859, Lê Ngô-Cát 黎吳吉 (14) (do Phan Thanh-Giản đề-cử) sửa lại và chép thêm đến hồi vua Lê Chiêu-thống chạy sang Tàu, rồi Phạm Xuân-Quế 范春桂 (15) nhuận sắc lại.

3.) Năm 1873, Phạm Đình-Toái 范廷碎 (16) theo bản của Lê Ngô-Cát làm lại, bốn phần rút lấy một ; Phan Đình-Thực 潘廷植 (17) và các danh-sĩ thời đó nhuận sắc lại ; rồi Phạm Đình-Toái cho khắc ván in ở Nghệ-an.

B) *Nội-dung.*— Quyển ấy chép tự đời Hồng-Bàng đến hết đời Hậu-Lê, theo thể lục bát. Cách chép việc gọn gàng mà đủ các việc chính, nhiều đoạn lời văn hùng-hồn thống-thiết. Kể văn sử-bút lại dùng lời ca mà được như thế, thật đã là hay lắm *(Xem Phần thứ nhì, Bài số 120).*

---

(14) *Lê Ngô Cát* người xã Hương-lang, huyện Chương-đức, (nay thuộc huyện Chương-mỹ, Hà-đông), đậu cử-nhân năm 1848 (Tự-đức năm đầu) ; vào khoảng năm 1858, làm quan ở Quốc-sử quán, sau làm án-sát tỉnh Cao-bằng.

(15) *Phạm Xuân-Quế* người xã Lũ-phong, huyện Bình-chính, tỉnh Quảng-nam, đậu phó-bảng năm 1841 (Thiệu-trị năm đầu) làm quan đến lang-trung.

(16) *Phạm Đình-Toái*, tự Thiếu-du, hiệu Song-quỳnh, người xã Quỳnh-đôi huyện Quỳnh-lưu (tỉnh Nghệ-an) đậu cử-nhân (năm 1842 Thiệu-trị thứ 2) làm quan tới hàm Hồng-lô tự-khanh về hưu-trí. Ông có làm nhiều sách quốc-âm như *Quỳnh-lưu tiết phụ truyện* 瓊瑠節婦傳 *Tấn Đường Tống thi ca diễn âm* 晉唐宋詩歌演音, v. v...

(17) *Phan Đình-Thực*, người huyện Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an, đậu phó-bảng năm 1851 (Tự-đức thứ 4), làm quan đến biện-lý bộ Hình. Năm 1870, xin về nhà nghỉ. Ông có soạn *Tam thanh thi văn tập* 三清詩文集 và *Kỳ-trai thi văn tập* 寄齋詩文集.

Kết-luận.— Các bộ chánh-sử ta xét trong chương này ghi chép công việc nước ta tự lúc khởi thủy đến cuối đời Hậu-Lê. Từ Triệu-Đà (207 trước T.L.) trở về trước, phần nhiều là truyện hoang-đường không được xác-thực. Về thời-kỳ nội-thuộc, công việc chép quá sơ-lược. Còn về thời-kỳ tự-chủ (tự đời Ngô Quyền trở về sau) thì chỉ chú-trọng về việc triều-chính, quân-sự, mà thường bỏ qua những vấn-đề kinh-tế, xã-hội. Vậy về hai phần trên, muốn tìm lấy sự thực và bỏ những chỗ khuyết, phải tra-cứu thêm ở sử sách Tàu. Còn về phần dưới muốn biết rõ dân-tình phong-tục, phải tham-khảo các dã-sử, gia-phả, bi-ký và tự thế-kỷ thứ XVII trở về sau, cả các thư-từ, truyện-ký của các người ngoại-quốc đã du-lịch hoặc đã trú-ngụ ở nước ta. Có khảo-sát nghiên-cứu các sử-liệu ấy mới viết được bộ sử hoàn-toàn của nước ta.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Bài tựa sách Đại-Việt sử-ký toàn-thư.

Ngô Sĩ-Liên

Sử để chép việc, mà việc được hay hỏng có thể làm cái gương cho đời sau soi đấy mà răn. Các nước đời xưa đều có sử, như sách Xuân-thu *của nước Lỗ, sách* Đào-Ngột 梼杌 *của nước Tấn, sách* Thặng 乘 *của nước Sở (18). Nước Đại-Việt ta ở phía nam núi Ngũ-lĩnh ; thế là trời đã chia ra Nam với Bắc vậy. Đấng thủy-tổ là dòng dõi họ Thần-nông ; thế là trời đã đặt ra vị chân chủ vậy. Bởi thế mới có thể cùng Bắc-Triều cùng làm vua một phương. Hiềm vì sử sách ghi chép thiếu thốn công việc đều theo truyền văn, lời-lẽ quái-đản, việc hoặc quên sót, đến nỗi sao chép sai lầm, ghi chép lẫn lộn, chỉ làm rối mắt còn xem xét sao được !*

---

(18) Đây là dịch đúng theo nguyên-văn. Nhưng chính thực thì *Đào ngột* là sách của nước Sở (Xem *Từ-nguyên*, Thìn, tr. 184) và *Thặng* là sách sử của nước *Tấn* (Xem Từ-Nguyên, trí, tr. 65).

Đến đời vua Trần Thái-tôn mới sai học-sĩ Lê văn-Hưu sửa lại, tự đời Triệu Vũ-đế trở xuống năm đầu Lý Chiêu-hoàng. Vua Nhân-tôn Bản-triều lại sai quan tu-sử Phan Phù-Tiên biên nối tự đời Trần Thái-tôn trở xuống đến lúc người Minh về nước, đều lấy tên là Đại-Việt sử-ký. *Từ đó, công việc dấu vết các đời mới rõ-ràng có thể xét được. Văn-Hưu là tay đại-bút về đời Trần, Phù-Tiên là bậc cố-lão của Thánh-triều, đều vâng chiếu chép sử nước ta ; đáng lẽ nên thu nhặt các sử còn sót lại họp-tập thành sách, khiến cho người sau xem đến không còn phàn-nàn gì nữa thì mới là phải ; thế mà ghi chép còn có chỗ chưa đủ, nghĩa lý còn có chỗ chưa xác đáng, văn tự còn có chỗ chưa ổn, người đọc không thể không phàn-nàn vậy. Duy có bộ* Việt-sử chương-mục *của Hồ Tôn-Thốc (19) làm ra, chép việc thận-trọng mà có phép, bàn việc thiết đáng mà không thừa, cũng hầu được hoàn-toàn. Nhưng sau cuộc binh-hỏa, sách ấy không truyền lại nữa. Cái việc rất khó thành ấy, hình như còn phải đợi.*

Đức Hoàng-thượng (20) sau khi trung-hưng (21), chuộng nho trọng đạo, chăm nom phép tắc, khảo-cứu văn-học. Trong niên-hiệu Quảng-thuận (1460-1469), ngài xuống chiếu tìm dã-sử cùng các truyện ký cổ kim còn chứa ở các nhà tư, đều sai tiến lên để đủ mà tham-khảo. Lại sai các nho-thần xem-xét, bàn-bạc, biên chép cho có thứ tự. Tôi trước ở Sử-viện, thường dự vào việc ấy. Kịp đến khi tôi vào đấy thì sách ấy đã dâng lên và để tại Đông-các, không ai được xem. Tôi trộm tự nghĩ may gặp thời thịnh, hổ vì chưa làm gì để báo-bổ, nên dám không tự lượng sức, lấy hai bộ sách của tiền-nhân, sửa-chữa lại và thêm vào một quyển Ngoại-kỷ, tất cả là ngần ấy quyển, đặt tên là Đại-việt sử-ký toàn-thư. *Việc nào có quên sót thì bổ vào, lệ nào chưa xứng-đáng thì sửa lại, lời nào chưa ổn thì đổi*

---

(19) *Hồ Tôn-Thốc :* xem tiểu truyện ở *Năm thứ nhì. Chương thứ ba, Lời chú (11).*

(20) Tức là vua Lê Thánh-tôn.

(21) Ám chỉ việc giết Nghi-dân năm 1460.

đi; trong có việc thiện việc ác có thể lấy đó mà khuyên răn được thì thêm ý-kiến bỉ-lậu ở sau. Vẫn biết thế là càn-giỡ, tội không thể trốn được, nhưng chức-vụ buộc phải làm, không dám vì tài hèn, mà từ-chối. Biên-định cẩn-thận thành sách, để ở sử-quán, tuy chưa thể làm rõ-rệt được sự phải trái trong muôn năm, nhưng cũng đủ giúp một phần trong việc kê-cứu vậy.

Tiết Đông-chí, năm kỷ-hợi, niên hiệu Hồng-đức thứ mười (1479).

Dương Quảng-Hàm *dịch*

theo *Tt.*, 丙 tờ 1a-3a

2.— Bài tựa sách Đại-việt sử-ký tục biên (bài dịch)

Lê Hi

Sử-ký các đời nước Việt ta, do hai bậc tiên-chính Lê-văn Hưu và Phan Phù-Tiên làm ra trước, rồi đến Ngô Sĩ-Liên và Vũ Quỳnh chép về sau, trong đó có sự-tích hoặc rõ hoặc lược, chính-trị hoặc hay hoặc dở, không có điều gì là không ghi chép đủ. Hiềm vì chưa hề khắc in, chỉ theo thói quen sao chép, nên không khỏi những điều lẫn-lộn sai-lầm đáng ngờ.

Kịp đến khi vua Huyền-tôn Mục hoàng-đế triều ta mới lên ngôi (1663) nhờ có Hoàng-tổ, Dương-vương [*Trịnh-Tạc*] *hưng khởi việc trị bình, gây-dựng việc học-vấn, sai Tể-thần Phạm Công-Trứ tham-khảo sử cũ, theo đúng sử lệ trước, lại tham-cứu biên chép thêm vào phần* Tục-biên; *giao cho khắc ván in, mười phần mới được năm, sáu; việc ấy chưa làm xong, còn trữ ở Bí-các thư-viện nhà vua. Tìm người có thể nối chí ấy mà noi theo việc đó, thu nhặt lấy điều cốt-yếu mà làm cho xong, hình như phải đợi đến ngày nay vậy.*

Đức Hoàng-đế bệ hạ ta [*Lê Hi-tôn*], *nhờ có Đại nguyên súy, Tổng-quốc-chính Định-vương* [*Trịnh-Căn*]... *giúp-rập việc trị-hóa, chấn-chỉnh lại văn-phong... bèn nhân lúc công việc nhàn*

rồi, sai lũ chúng tôi xét sửa sử cũ: điều gì sai thì chữa lại, điều gì đúng thì chép lấy; còn như thế-thứ (thứ-tự các đời), phàm-lệ (các lệ theo để chép sử) niên-biểu (biểu kê năm), đều theo đúng như trước đã chép; lại sưu-tầm bút-tích cũ, tham-khảo các dã-sử, chép việc thực tự Cảnh-trị năm đầu đời vua Huyền-tôn (1663) đến Đức-nguyên năm thứ hai vua Gia-tôn (1675), cộng là 13 năm, cũng đặt tên là Bản-kỷ tục-biên. *Sách xong dâng lên vua xem, bèn sai thợ khắc văn in, ban-bố trong thiên-hạ, khiến cho cái công-cuộc chưa xong tự nghìn trăm năm về trước đến nay thành được...*

Dương Quảng-Hàm *dịch*
(theo *Tt*,. 序 tờ 1-3)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1. *Sources.*
2. *BA.* 27-32.
3. *Chap bibl.* L. 62, 87, 89, 90, 92; P. 37, 38, 146, 147.
4. *Hch,* q. 8 (NP. Phần chữ nho, t. XX, tr 57, 60, 69), q. 11 Np. XXI tr., 53); q. 24; q. 43.
5. Thúc-ngọc Trần-văn-Giáp, *Ai làm ra sách Đại-nam Quốc-sử diễn ca?* BSEMT., t XIV, số 3, Jull.- Sept. 1934. tr. 428-437.

CÁC BẢN IN

1. *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* (bản in của Quốc-tử giám, Huế) PQVĐHV. Thv., A 3.
2. *Đại-Việt sử-ký* (bản in năm 1800 về đời Tây-sơn) PQVĐHV., A 2.
3. *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* (bản in năm 1884 của người Nhật-bản) PQVĐHV. Thv. A 7.
4. *Đại-Nam quốc-sử diễn ca*, bản in năm Tự-đức thứ 35 (1884) của Tri-trung-đường Hà-nội.
5. *Đại-Nam quốc-sử diễn ca P.J.P.* Trương Vĩnh-Ký dịch ra quốc ngữ lần thứ nhất, Saigon. Imprimerie du Gouvernement 1875.
6. *Đại-Nam quốc-sử diễn ca,* bản in lần thứ hai của hiệu Quảng-thịnh Hà-nội, 1933.

CHƯƠNG THỨ TÁM

CÁC TÁC-PHẨM ĐẦU TIÊN BẰNG TIẾNG NAM. THƠ ĐỜI HỒNG-ĐỨC *(thế-kỷ thứ XV)*, THƠ CỦA NGUYỄN BỈNH-KHIÊM TỨC TRẠNG TRÌNH

Từ khi Hàn Thuyên đặt ra Hàn luật (Xem lại *Năm thứ nhất, Chương thứ XII*), Các văn-gia nước ta theo gương ông mà làm các tác-phẩm bằng tiếng Nam càng ngày càng nhiều. Trong chương này, ta xét về các tác-phẩm ấy trong hai triều Trần, Lê (phụ triều Mạc), thứ nhất là thơ nôm đời Hồng-đức (thế-kỷ thứ XV) và thơ nôm của Nguyễn Bỉnh-Khiêm (thế-kỷ thứ XVI).

Các tác-phẩm đầu tiên bằng tiếng Nam (đời Trần).— Trong đời nhà Trần, cứ theo Sử chép thì người đồng thời với Hàn-Thuyên bắt chước ông làm thơ văn quốc-âm nhiều. Sau đời ông, chắc cũng có nhiều nhà theo gương ông trứ-tác nữa. Nhưng hiện nay sử sách còn ghi tên tác-giả sau này : Hàn-Thuyên *(Phi sa tập)*, Nguyễn Sĩ-Cố, Chu-An *(Quốc-ngữ thi tập)*, Hồ Quí-Ly (Xem lại *Năm thứ nhất, chương thứ XII*). Tiếc rằng thơ văn của tác-giả ấy đến nay đều thất truyền, nên ta không thể xét được tính-cách nền văn nôm buổi phôi-thai ấy là thế nào.

Nay còn lưu lại một tập thơ nôm vô-danh truyền là của đời nhà Trần (1) trong đó phần nhiều bài lấy tích «Chiêu quân cống Hồ» làm đề mục. Xem trong Nam-sử *(CM*, q. 8, tr. 44a),

(1) Tập này lục đăng trong *Đông-thanh tạp-chí* số 3 và các số sau.

thấy có chép rằng : Năm 1306, đời vua Trần Anh-tôn, đem bà Huyền-Trân công chúa gả cho vua Chiêm-thành. Nhiều văn nhân bèn mượn việc vua nhà Hán gả Chiêu-quân cho chúa Hung-nô làm thơ để chỉ-trích việc ấy. Nhưng Sử không chép rõ là thơ nôm hay thơ chữ. Kể đề mục các bài trong tập thơ nôm nói trên thì đúng với việc chép trong sử ; không biết tập ấy có phải thực là tập thơ làm tự đời Trần không ? Nếu đích thực thế, thì tập ấy là tập thơ nôm cổ nhất ở nước ta còn truyền lại (2).

Lại theo sử *CM* (q. 12, tr. 36b-37a) thì «năm Trùng-quang thứ 5 (1413), mùa hạ, tháng tư, Tướng nhà Minh là Trương Phụ 張 輔 đánh Nghệ-an, vua Quí-Khoách 季 擴 chạy vào Hóa-

---

(2) Bài thơ nôm «Bán than» vẫn tương truyền là của Trần Khánh-Dư, một vị tướng nhà Trần về đời Vua Nhân-tôn (1279-1293) nay xét ra không phải là của ông, mà là của một bậc di thần của chúa Nguyễn. NGUYỄN-ÁN, trong cuốn *Tang thương ngẫu lục* (q. dưới tờ 48-49), chép lại về lai lịch bài thơ ấy như vầy : Lúc chúa Nguyễn mất nước, có một người di-thần không chịu ra làm quan, lấy nghề bán than làm kế sinh nhai. Khi đi đường, ông gặp quốc-lão họ Hoàng kéo quân trẩy. Hoàng công trông thấy, lấy làm lạ, bèn bảo làm một bài thơ nôm lấy đề mục là «Bán than». Ông bèn ứng-khẩu đọc bài thơ này :

Một gánh kiền khôn, quẩy xuống ngàn,
Hỏi : chi bán đấy ? Gửi rằng : than.
Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt,
Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn.
Ở với lửa hương cho vẹn tiết,
Thử xem vàng đá có bền gan.
Chán nghề nhem nhuốc toan nghề khác,
Nhưng sợ trời đông, lắm kẻ hàn.

Hoàng-công khen phục, thưởng cho năm quan tiền, nhưng ông không chịu nhận, lại quẩy gánh rẽ đường tất đi. Vậy bài thơ ấy không phải thơ đời Trần mà là một bài thơ làm sau, về cuối thế kỷ thứ XVIII (Xem bài *A propos de la paternité d'une Poésie annamite : bán than* của DƯƠNG QUẢNG-HÀM trong Bulletin général de l'Instruction publique năm 1937-1938, số 5. Partie générale, tr. 147-149).

(3) *Nguyễn Biểu* : người xã Bình-hồ, huyện Chi-la, Nghệ-an (nay là xã Yên-hồ, huyện La-sơn, phủ Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh), Đậu Thái-học-sinh đời nhà Trần, sung chức Điện-tiền thị-ngự-sử.

châu... sai người bầy tôi là Nguyễn-Biểu 阮表 (3) đi cầu phong, đem phương-vật đến Nghệ-an để tặng. Phụ giữ ông lại, ông giận mắng rằng : «Trong thì mưu kế đánh lấy nước người, ngoài thì phô-trương là quân nhân-nghĩa ; trước nói rằng lập con cháu nhà Trần, nay lại chia đặt quận huyện ; không những cướp bóc của cải, lại còn tàn hại sinh-dân, thật là đồ ngược tặc !» Phụ giận đem giết đi. Cuối *tập Nghĩa sĩ truyện* 義士傳 của Hoàng-Trừng 黄澄 (4) chép sự trạng Nguyễn Biểu, có phụ-lục năm bài văn nôm ; 1.) Bài thơ vua Trần Trùng-Quang tặng Nguyễn-Biểu lúc đi sứ;— 2.) Bài thơ Nguyễn-Biểu họa lại ;— 3.) Bài thơ Nguyễn-Biểu làm lúc ăn cỗ đầu người (5) ; 4.) Bài văn-tế của vua Trần Trùng-Quang làm sau khi được tin Nguyễn-Biểu chết ; —5.) Bài kệ của vị sư chùa Yên-quốc (chỗ Nguyễn-Biểu chết) khen cái chí-khí của Nguyễn-Biểu (6). Nếu mấy bài văn nôm ấy đích thực là của các nhân-vật kể trên làm ra, thì cũng là những áng văn nôm rất cổ ở nước ta (xem *Phần thứ nhì, Bài số 39 và 40*).

Còn cuốn truyện *Trinh -thử* 貞鼠 xem *phần thứ nhì, Bài số 41 và 42*, các bản nôm cũ có đề là «Trần-triều Xử-sĩ Hồ Huyền-Qui tiên-sinh soạn», lại xét lời văn có dùng nhiều tiếng cổ (như những tiếng *thửa, chưng, khứng*. v.v.) là những tiếng hiện nay ít dùng, thì cuốn ấy cũng là một tác-phẩm về cuối đời Trần. Tiếc rằng sử sách không ghi gì về tác-giả cả.

---

(4) *Hoàng-Trừng* : người xã Bình Lộ, huyện La-giang (nay là xã Nhân-thọ, huyện La-sơn, Hà-tĩnh, cháu ngoại Nguyễn Biểu, đậu Hoàng-giáp năm 1499 Lê-Hiến-tôn, Cảnh-thống thứ 2), làm quan đến chức Đông-các, Lễ-bộ tả thị-lang.

(5) *Nghĩa-sĩ truyện* chép rằng : «giặc (Trương-Phụ) đặt tiệc thết, nấu một đầu người mời ông ăn để dò xét ý ông. Ông tức thì lấy đũa khoét hai mắt, chấm vào giấm mà nuốt».

(6) Bản *Nghĩa-sĩ truyện* và các bài văn nôm nói trên đều lục in trong bài *Nguyễn-Biểu, Một gương nghĩa liệt và mấy bài văn thơ cuối đời Trần của ô.* HOÀNG XUÂN-HÃN đăng trong *Khai-trí tiến-đức tập-san*, số 2 và 3, tr. 3 tđ.

Thơ nôm đời Hồng-đức.— Buổi Lê-sơ, không có tác-phẩm nôm nào là quan-trọng, trừ tập *Gia huấn ca* tương-truyền là của Nguyễn-Trãi (đã nói ở chương thứ IV). Đến đời vua Lê Thánh-tôn (1460-1497) là một đời văn-học rất thịnh thì có nhiều thơ nôm truyền lại.

A) *Tác-phẩm của vua Lê Thánh-tôn.* (1442-1497) (7) .— Hiện nay còn truyền lại vài chục bài thơ nôm vẫn cho là của vua Lê Thánh - tôn, nhưng xét kỹ đề-mục và lời văn thì ta nhận rằng trong tập ấy có hai loại:

1.) Những bài *đích-xác* là của ngài (như *Thơ cho sứ-thần, hoa sen*), vì lời văn cổ-kính và dùng nhiều chữ nho thật là khác hẳn với giọng thơ kim.

2.) Những bài *không chắc* là của Ngài làm ra. Những bài này hoặc vịnh các hạng người hèn-hạ (*Thằng mõ.—Thằng ăn mày*) hoặc các vật tầm-thường (*Cái nón.—Cái chổi*) mà lời văn chải chuốt không khác gì lời văn thơ kim. Xưa nay ta vẫn cho những bài ấy là của ngài, vì phần nhiều những bài ấy tuy vịnh nhân-vật tầm thường mà trong ngụ ý tả chí-khí, thái-độ một ông vua hoặc một ông tướng, hình như khẩu - khí một bậc đế-vương. Nhưng biết đâu những bài ấy lại chả phải của hậu nhân làm ra mà đem gán cho vua Lê Thánh-tôn chăng?

B) *Hồng-đức quốc-âm thi tập* 洪德國音詩集.— Tập này có chừng 300 bài, không truyền lại tên các tác-giả, nhưng chắc là của các bậc văn-thần đời Hồng-đức (1470-1497) là một niên-hiệu của vua Lê Thánh-tôn. Tập ấy chia làm bốn mục: 1) *Thiên-địa môn* 天地門 (trời đất); 2.) *Nhân - đạo môn* 人道門 (đạo làm người); 3.) *Phẩm vật môn* 品物門 (các đồ-vật; (4.) *Nhàn ngâm chư phẩm* 閑吟諸品 (các bài làm khi nhàn rỗi). Thường một đề-mục, có một bài xướng và nhiều bài họa theo.

Thơ làm theo thể *thất ngôn* thường xen những câu 6 chữ (thể câu *lục ngôn* này là một thể riêng về đời Trần, Lê). Có nhiều cách dùng chữ đặt câu nghe hơi lạ tai.

---

(7) Xem tiểu-truyện ở *Năm thứ nhất. Chương thứ X.*

Xem tập thơ này, ta nhận thấy thơ nôm đời Hồng-đức còn chịu ảnh-hưởng của thơ Tàu rất sâu : có nhiều cảnh và từ mượn ở thơ Tàu mà một đôi khi không hợp với nước ta. Lại thấy có nhiều câu ngợi khen cuộc thái-bình thịnh-trị trong đời bấy giờ (xem *Phần thứ nhì, bài số 49-52*).

Nguyễn Bỉnh-Khiêm tức Trạng Trình.— Trong thế-kỷ thứ XVI, dưới chánh-quyền nhà Mạc, có một thi-gia nổi tiếng là Nguyễn Bỉnh-Kiêm.

A) *Tiểu-truyện.*— Nguyễn Bỉnh-Khiêm 阮秉謙 (1491-1585), tự là Hanh-phủ 亨甫, hiệu là Bạch-vân cư-sĩ 白雲居士 người làng Trung-am, huyện Vĩnh-lại (nay là phủ Vĩnh-hảo, tỉnh Hải-dương) đỗ trạng-nguyên năm 1535 (Mạc Đăng-Doanh, đại-chánh thứ 6), làm quan đến Lại-bộ tả thị-lang, kiêm Đông-các đại-học-sĩ ; ở triều tám năm, dâng sớ hạch mười tám người lộng-thần. Năm 1542 (Mạc Phúc-Hải, Quảng-hòa thứ 2), ông xin về trí-sĩ, làm nhà ở làng gọi là *Bạch-vân-am* 白雲庵 để ở, rồi chỉ đi chơi những nơi núi non sông biển để thưởng-ngoạn phong-cảnh và ngâm vịnh thơ văn.

Ông tuy ở nhà, nhưng vua Mạc vẫn tôn trọng lắm, có công việc to vẫn hỏi đến. Hai năm sau, được phong tước Trình-tuyền hầu 程泉侯, sau lại được thăng Lại-bộ thượng-thư và phong tước Trình quốc-công 程國公 (bởi thế tục thường gọi là (*Trạng Trình*). Ông thọ được 95 tuổi.

B) *Tác-phẩm.*— Về phần chữ nôm (8), hiện nay còn truyền lại một tập : *Bạch-vân quốc-ngữ thi.* 白雲國語詩 gồm non một trăm bài không có đề-mục. Những bài ấy hoặc vịnh cảnh nhàn-tản, hoặc tả thế-thái nhân-tình để ngụ ý khuyên răn người đời. Lời thơ bình đạm mà có ý-vị : những bài vịnh cảnh nhàn thì phóng khoáng, thanh-tao, rõ ra phẩm-cách một bậc quân-tử đã thoát vòng danh-lợi mà biết thưởng-thức cảnh vật thiên-nhiên ; còn trong những bài răn đời thì có giọng trào-phúng nhẹ-nhàng, kín-đáo, rõ ra một bậc triết-nhân đã từng trải việc đời và am-hiểu tâm-lý người đời. Thật là một lối thơ đặc-biệt trong nền văn nôm của ta. Thơ viết theo thể thất-ngôn có xen những câu lục ngôn (Xem *Phần thứ nhì, Bài số 51-55.*)

---

(8) Tác-phẩm chữ nho đã nói trong *Chương thứ V.*

Các nhà viết văn nôm khác trong đời Lê, Mạc.— Trong đời Lê, Mạc, trừ những tác-giả kể trên, sử sách còn ghi tên mấy nhà viết văn nôm sau này :

Đỗ Cận 杜覲 (9), tác-giả *Kim-lăng ký* 金陵記 ;

Nguyễn Hãng 阮沆 (10), có soạn ra mấy bài phú nôm : *Đại-đồng phong-cảnh phú* 大同風景賦, *Tam ngung động phú* 三嵎峒賦, *Tịch cư ninh thể phú* 僻居寧體賦 (Xem *Phần thứ nhì, Bài số* 50).

Hoàng Sĩ-Khải 黃仕愷 (11) tác-giả những tập : *Sứ Bắc quốc-ngữ thi-tập* 使北國語詩集, *Sứ trình khúc* 使程曲, *Tứ thời khúc* 四時曲, *Tiểu độc lạc phú* 小獨樂賦.

Kết luận.— Văn nôm phôi thai tự đời Trần, đến đời Lê, Mạc, đã ngày một phát-đạt, và tiến-bộ. Nếu đem tập *Bạch vân quốc-ngữ thi* so-sánh với tập *Hồng-đức quốc-âm thi* ta nhận thấy thơ nôm về thế-kỷ thứ XVI đã tiến hơn thế-kỷ XV nhiều. Trong tập thơ Hồng-đức, câu đặt nhiều chỗ nặng-nề, chữ dùng còn nhiều Hán-tự, chưa thoát-ly ra ngoài khuôn sáo thơ Tàu ; đến tập thơ Bạch-vân, thì câu đặt uyển-chuyển, ít dùng chữ nho, rõ ra lời thơ nôm đã thuần-thục vậy.

---

(9) *Đỗ Cận* : tự là Hữu-khác 有格 hiệu Phổ-sơn 普山 người xã Thống-thượng, huyện Phổ-yên, (Thái-nguyên), đậu tiến-sĩ năm 45 tuổi (1478, Lê Thánh-tôn, Hồng-đức thứ 9, làm quan đến chức thượng-thư ; năm 1483, có sang sứ bên Tàu.

(10) *Nguyễn-Hãng* : biệt hiệu là Nại-hiên 耐軒, người xã Xuân-lũng Phủ Lâm-thao, trấn Sơn-tây (nay thuộc tỉnh Phú-thọ), ở vào khoảng cuối Lê, đầu Mạc, đỗ hương-cống đời Lê. Sau khi nhà Mạc chiếm ngôi, ông không chịu ra làm quan, đến ẩn cư ở xã Đại-đồng (thuộc phủ Yên-bình tỉnh Tuyên-quang). Nhà Lê, sau khi trung hưng, có phong cho ông làm Thảo-mao dật-sĩ (người học trò ẩn-dật ở nơi cỏ tranh).

(11) *Hoàng Sĩ-Khải* : hiệu Lãn-trai 懶齋, người xã Lai-xá (nay là hai xã Lai-tê và Lai-đông), huyện Lang-tài (Bắc-ninh) đỗ tiến-sĩ năm 1544 (Mạc Phúc-Hải, Quảng-hòa thứ 4) làm quan đến Hộ-bộ thượng-thư, được phong tước Vịnh-kiều hầu 詠橋侯.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÊ CỨU

1. *BA.*, 89, 99, 101.

2. *Chap bibl*, L. 75, 81.

3. *Hch.*, p. 44, p. 43.

4. Nguyễn-văn-Tố. *Langue et littérature annamite. Notes critiques* (sách đã kê trước).

CÁC BẢN IN

1. *Hồng-đức quốc-âm thi tập*, trg. NP., t.. V. tr. 425, 53; VI. tr 62 158, 254, 368, 446, 533; VII, tr. 60.

2. *Bạch-vân am thi văn tập*, Sở-cuồng văn-khố, Quốc-học tùng-san đệ nhất tập, Hà-nội Nam-ký thư-quán, 1939.

3. *Tịch cư ninh thể phú*, trg. NP., XVI, tr. 283.

4. *Tứ thời khúc*, tr. NP., t. XIX, tr. 553.

THIÊN THỨ TƯ

THỜI-KỲ NAM BẮC PHÂN TRANH

(thế-kỷ thứ XVII và XVIII)

CHƯƠNG THỨ CHÍN

HÁN-VĂN TRONG THỜI-KỲ LÊ TRUNG-HƯNG

Thời-kỳ Lê trung-hưng (1592-1789) là thời-kỳ Nam Bắc phân-tranh trong lịch-sử nước ta. Nước Nam bấy giờ chia làm hai khu-vực: Đàng Ngoài (khu-vực vua Lê chúa Trịnh) và Đàng Trong (khu-vực chúa Nguyễn). Trước thì chúa Nguyễn đánh nhau với chúa Trịnh; sau thì họ Tây-sơn nổi lên đánh đổ cơ-nghiệp của Chúa Nguyễn, rồi lại dứt nhà Lê và nhà Trịnh. Bởi vậy, văn-chương trong thời-kỳ ấy cũng chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh: có nhiều tác-phẩm do nhân-vật có liên-lạc với lịch-sử viết ra, hoặc lấy các việc đương thời làm đề mục.

Trước hết ta xét chung về các văn-gia thi-sĩ trong thời-kỳ ấy, rồi ta xét riêng về một tác-giả đã trứ-thuật nhiều nhất là Lê-Quí-Đôn.

§ 1.— Các thi-gia, văn-gia và sử-gia.

Thi-gia và văn-gia.— A) *Ở Đàng ngoài.*— Phần nhiều các tập thơ xuất-hiện trong thời-kỳ ấy là những tập của các thi gia làm trong khi đi sứ Tàu như *Phùng công thi tập* 馮公詩集 hoặc *Nghị-trai thi tập* 毅齋詩集 của Phùng Khắc-Khoan 馮克寬 (1) trong có nhiều bài thơ tác-giả làm khi sang sứ Tàu.

---

(1) *Phùng-Khắc-Khoan* (1528-1613), tự Hoằng-phu 弘夫 hiệu-Nghị-trai 毅齋. Người xã Phùng-xá (nay là Phùng-thôn), huyện Thạch-thất, Sơn

(tựa của tác-giả viết năm 1586, của xứ Cao-ly Lý Tối-Quang 李 光 viết năm 1597 và của Đỗ Uông 杜汪 viết năm 1599) *Trúc-ông phụng sứ tập* 竹翁奉使集 (tập thơ đi sứ của Trúc-ông) của Đặng Thụy 鄧瑞 (2); *Nguyễn trạng-nguyên phụng sứ tập* 阮狀元奉使集 (tập thơ đi sứ của ông trạng-nguyên họ Nguyễn) của Nguyễn Đăng-Đạo 阮登道 (3); *Tinh sài thi tập* 星槎詩集 (tập thơ bè sao) (4) của Nguyễn Công-Hãng 阮公沆 (5), *Dao đình sứ tập* 瑤亭使集 (tập thư đi sứ của Dao-đình) hoặc *Hoa trình khiển hứng* 華程遣興 (tựa 1779) của Hồ Sĩ-Đống 胡士棟 (6).

---

tây). Lúc nhà Mạc chiếm ngôi, ông vào Thanh-hóa, thi đậu Hương-cống và theo giúp vua Lê. Năm 53 tuổi (1580, Lê Thế-tôn, Quang-hưng thứ 3) ông đậu tiến-sĩ làm quan đến Hộ-bộ thượng-thư, tước Mai quận-công, có sang sứ Tàu năm 1597. Thọ 86 tuổi. Ông có soạn *Ngư-phủ nhập đào-nguyên truyện* 漁父入桃源傳 (truyện người đánh cá vào suối hoa đào bằng quốc âm.)

(2) *Đặng Thụy* (1649-1735), tự Đình-tương 廷相 hiệu Trúc-ông 竹翁 hoặc Trúc-trai tiên ông 竹齋仙翁, người xã Lương-xá, huyện Chương-đức (nay là huyện Chương-mỹ, Hà-đông) đậu tiến-sĩ năm 22 tuổi (1670, Lê Gia tôn, Cảnh-trị thứ 8), có sang sứ Tàu năm 1697, làm quan đến Đại tư-mã Quốc-lão. Thọ 87 tuổi.

(3) *Nguyễn Đăng-Đạo* (1651-1719) sau đổi tên là Đăng-Liên 登連 người xã Hoài-bão (nay là Hoài-an), Huyện tiên-du (Bắc-ninh), đậu trạng nguyên năm 38 tuổi (1683, Lê Hi-tôn Chính-hòa thứ 4) làm quan đến Binh bộ thượng-thư, được phong tước bá, có sang sứ Tàu năm 1697. Thọ 69 tuổi.

(4) *Tinh sài* (bè sao): điển lấy trong *Kinh Sở tuế thời ký*: Trương Khiên cưỡi bè tìm nguồn sông Hồng-hà.

(5) *Nguyễn Công-Hãng* (1680-1732), tự Thái-thanh 太清 hiệu Tĩnh-am 靜庵 người xã Phù-chẩn, huyện Đông-ngạn (nay là phủ Từ-sơn, Bắc-ninh) đậu tiến-sĩ năm 21 tuổi (1700, Lê Hi-tôn, Chính-hòa thứ 21) làm quan đến Lại-bộ thượng-thư, có sang sứ Tàu năm 1718. Năm 1732, bị biếm và bắt phải tự tận. Thọ 53 tuổi.

(6) *Hồ Sĩ-Đống* (1739-1785) sau đổi tên là Sĩ-Đồng 士仝 tự Long-cát 隆吉 hiệu Long-phủ 隆甫, dòng dõi Hồ Tôn-Thốc người xã Hoàn-hậu huyện Quỳnh-lưu (Nghệ an), đậu tiến-sĩ năm 34 tuổi (1782, Lê Hiển-tôn, Cảnh-hưng thứ 3) làm quan đến thượng-thư, Tước Dao-đình hầu, có sang Tàu năm 1777. Thọ 47 tuổi.

Ngoài ra, phải kể *Tuyết-trai thi tập* 雪齋詩集 và *Nam trình liên vịnh tập* 南程聯詠集 (tập liên vịnh một cuộc đi chơi phương Nam) của Ngô Thì-Ức 吳時億 (7) ; *Chinh-phụ ngâm* 征婦吟 (khúc ngâm của vợ một người lính) của Đặng-Trần Côn 鄧陳琨 (8) *Kiền-nguyên thi tập* 乾元詩集 (kiền nguyên : quẻ đầu trong kinh Dịch chỉ trời) (trong vừa có thơ chữ Hán và thơ nôm) của Trịnh Doanh 鄭楹 (9) ; *Tâm-thanh tồn dụy tập* 心聲存肆集, tiếng cõi lòng giữ-gìn và luyện tập) (10) *Nam tuần ký-trình* 南巡記程 (ghi việc đi tuần phương Nam) và *Tây tuần ký trình* 西巡記程 (ghi việc đi tuần phương Tây [Thanh-hóa] của Trịnh-Sâm 鄭森 (11) (cả ba tập này đều vừa có thơ chữ Hán vừa có thơ chữ Nôm) ; *Anh ngôn thi tập* 鸚言詩集 (tập thơ vẹt nói) và *Ngọ phong văn tập* 午峯文集 của Ngô Thì-Sĩ 吳時仕 (12) : *Nghệ-an thi tập* 乂安詩集, *Tồn am văn tập* 存庵文集 (13) và *Lữ-trung tạp thuyết* 旅中雜說.

---

(7) *Ngô Thì-Ức* (1690 - 1736) hiệu Tuyết-trai 雪齋, cha Ngô Thì-Sĩ người xã Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai (Hà-đông), đậu hương-cống, đi thi hội hỏng, ở nhà không ra làm quan... Tập thơ thứ nhì, ông làm khi đi chơi huyện Đông-quan (nay thuộc tỉnh Thái-bình).

(8) *Đặng Trần-Côn*, người xã Nhân-mục (tên nôm là Mọc) huyện Thanh trì (Hà-đông), ở vào khoảng tiền bán thế-kỷ thứ XVIII, làm tri-huyện Thanh-oai (Hà-đông) năm 1740 đời Lê Hiển-tôn. Ông còn soạn một quyển tiểu-thuyết nhan là *Bích-câu kỳ ngộ* 碧溝奇遇.

(9) *Trịnh Doanh* (1720-1767) : tức là Minh-đô vương 明都王. làm chúa tự năm 1740 đến 1767.

(10) Tập thơ này ông soạn ra từ khi còn làm thế-tử đến năm 1769 chia làm 4 mục : 1. Thù-phụng ; 2. Ban-tứ ; 3. Cảm-hứng ; 4. Đề-vịnh.

(11) *Trịnh-Sâm* (1734-1782) : tức là Tĩnh-đô vương 靖都王 làm chúa tự năm 1767 đến năm 1782.

(12) Xem tiểu-truyện ở *Chương VII, Lời chú* (9).

(13) Tập văn này chia làm ba loại : 1. Lệ ngữ loại (loại văn có đối) ; 2. Tản-văn (loại văn xuôi) ; 3. Thư-trát loại (loại thư-từ).

(chuyện vặt trong khi đi đường ;— hai quyển, tựa của tác-giả năm 1789) của Bùi Huy-Bích 裴輝壁 (14). Bùi tiên-sinh lại sưu-tập các thơ cổ ở nước ta soạn thành sách *Hoàng Việt thi tuyển* 皇越詩選 (6 q., có bài dẫn của tác-giả viết năm 1788 và đã khắc in năm 1825) và các văn cổ soạn thành sách *Hoàng-Việt văn tuyển* 皇越文選 (8 q., cũng khắc in năm ấy).

B) *Ở Đàng Trong.*— Ở Đàng Trong (khu vực Chúa Nguyễn) thì có hai thi-gia có tiếng :

1. Mạc Thiên-Tích 鄚天錫 (15) tác-giả *Hà-tiên thập vịnh tập* 河仙十詠集 (tập thơ vịnh mười cảnh Hà-tiên) (16) trong có cả các bài họa lại của các thi-gia Tàu và Ta (tựa năm 1739).

---

(14) *Bùi Huy-Bích* (1744-1818) tự Hi-chương 希章, hiệu Tồn-am 存庵 và Tồn-ông 存翁, tước Kế-liệt hầu, người xã Định-công, huyện Thanh-trì, Hà-đông, ở xã Thịnh-liệt (nay là tổng, thuộc Hà-đông), đậu nhị-giáp tiến-sĩ năm 26 tuổi (1769, Lê Hiển-tôn, Cảnh-hưng thứ 30), làm đốc-đồng Nghệ-an tự năm 1777 đến năm 1781. Năm 1786, ông đem quân đi chống với quân Tây-sơn, bị thua trận. Năm sau, khi vua Lê Chiêu-thống lên ngôi ông cáo bệnh về lánh ẩn trong vùng Sơn-tây, Hải-dương. Đến khi vua Gia-long lên ngôi, ông trở về Hà-nội, nhưng không ra làm quan. Thọ 75 tuổi.

(15) *Mạc Thiên-Tích* (+ 1780), nguyên là Mạc-Tứ 鄚賜, sau mới đổi là Mạc Thiên-Tích ; tự Sĩ-lân 士麟 con Mạc-Cửu 鄚玖, làm đô-đốc trấn Hà-tiên tự năm 1735. Năm 1775, khi chúa Nguyễn là Định-vương phải bỏ thành Phú-xuân chạy vào Gia-định, ông đi theo giúp. Đến khi Định-vương bị quân Tây-sơn bắt (1777), ông chạy sang Tiêm-la, rồi sau tự-tử ở bên ấy. Khi ông còn ở Hà-tiên, ông có họp các văn-nhân lập thành Chiêu anh các 招英閣 để cùng nhau xướng họa.

(16) Mười cảnh ấy là : 1. 金嶼攔濤 (sóng lớn Kim-dữ) ; 2. 屏山疊翠 (cây rậm Bình-san) ; 3. 蕭寺晨鐘 (chuông sớm chùa Tiêu) ; 4. 江城夜鼓 (trống khuya Giang-thành) ; 5. 石洞吞雲 (Thạch động nuốt mây) ; 6. 珠岩落鷺 (cò sa Châu-nham) ; 7. 東湖印月 (trăng in Đông hồ) ; 8. 南浦澄波 (nước sóng Nam phố) ; 9. 鹿峙村居 (xóm ở núi Lộc) ; 10. 鱸溪漁泊 (bến cá khe Lư).

2. Nguyễn Cư-Trinh 阮居貞 (17) thường cùng với Mạc Thiên-Tích lấy thơ văn tặng đáp nhau. Ông có họa lại mười bài *Hà tiên thập vịnh* và có *Đạm am văn tập* truyền lại.

C) *Truyện-ký.*— Văn truyện-ký thì có những sách :

1. *Công dư tiệp ký* 公餘捷記 (những truyện chép nhanh trong khi rảnh việc quan) của Vũ Phương-Đề 武芳堤 (18) trong chép tiểu truyện các danh nhân theo phương-diện địa-lý (tựa năm 1774) (19). Quyển ấy sau có nhiều người tục-biên thêm.

1. *Tục truyền kỳ* 續傳奇 (nối vào quyển Truyền-kỳ) hoặc *Truyền kỳ tân phả* 傳奇新譜 (quyển Truyền-kỳ mới) của Đoàn Thị-Điểm 段氏點 (20) trong có sáu truyện (21) tức là sách tiếp với sách *Truyền-kỳ man lục* của Nguyễn-Dữ (xem *Chương IV*).

---

(17) *Nguyễn Cư-Trinh* (1716-1767), hiệu Đạm-am 澹庵 ; tổ-tiên vốn người phường Phù-lưu, huyện Thiên-lộc (nay là huyện Can-lộc, Hà-tĩnh), sau dời vào ở xã An-hòa, huyện Hương-trà (Thừa-thiên), đỗ hương-tiến, làm quan trong hai đời chúa (Võ-vương và Định-vương) đến Lại-bộ kiêm Tào-vận Sứ. Có tài thao-lược và có công trong việc đánh rợ Thạch-bích ở Quảng-ngãi và việc đánh Chân-lạp. Thọ 52 tuổi.

(18) *Vũ Phương-Đề*, tự Thuần-phủ người xã Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là phủ Bình-giang, Hải-dương), đậu tiến-sĩ năm 39 tuổi (1736, Lê Ý-tôn, Vĩnh-hựu thứ 2) làm quan đến Đông-các học-sĩ.

(19) Theo sách *Hch*, q. 45, quyển *Công dư tiệp ký* có 43 truyện chia làm 12 loại : 1. Thế-gia ; 2. Danh thần : 3. Danh nho ; 4. Tiết nghĩa ; 5. Chí khí ; 6. Ác báo ; 7. Tiết-phụ ; 8. Ca-nữ ; 9. Thần-quái ; 10. Âm phần dương-trạch (mồ mả nhà ở) ; 11. Danh-thắng (cảnh đẹp) ; 12. Thú loại (loại thú).

(20) Bản in sách Tục truyền-kỳ năm 1811 (Gia-long thứ 10) ở Lạc-thiện đường có đề *Truyền kỳ tân phả*, bà Phu-nhân họ *Đoàn*, hiệu *Hồng-hà* người Văn-giang làm 文江紅霞段夫人著, có lời phê-bình của anh, hiệu Tuyết-am 雪庵 tự Đạm-như-phủ 淡如甫. Lại theo sách *Nam-sử tập biên*. q. 5, thì bà là em ông giám-sinh Đoàn-Luân 段輪, người xã Hiến-phạm, huyện Văn-giang (Bắc-ninh). Vậy bà chính họ là *Đoàn* nhưng vì bà lấy chồng họ Nguyễn, nên có sách chép là *Nguyễn*-thị-Điểm và cho bà là em gái ông Nguyễn Trác-Luân.

3. *An-nam nhất thống chí* 安南一統誌 hoặc *Hoàng Lê nhất thống chí* 皇黎一統誌 của Ngô Thì-Chí 吳時志 (22). Sách này, trái với nhan đề, không phải là sách địa-chí, mà là một quyển lịch-sử tiểu-thuyết viết theo lối truyện «Tam quốc diễn nghĩa» của Tàu, chia làm 7 hồi, chép công việc nhà Hậu Lê từ đời Trịnh Sâm đến lúc nhà Trịnh mất nghiệp Chúa, tức là từ năm 1767 đến năm 1787. Một bản tục-biên (hồi 8-17) chép tiếp từ lúc vua Lê Chiêu-thống chạy trốn sang Tàu đến lúc đem di-hài ngài về táng ở Bàn-thạch (Thanh-hóa): theo *Ngô-gia thế phả*, Ngô Du 吳悠 (23) có chép 7 hồi: không biết có phải ông này soạn 7 hồi không?

4. *Thượng Kinh kỷ sự* 上京紀事 (chép việc lên Kinh-đô) của Lê Hữu-Trác 黎有卓 (24).

Sử-gia.— Trừ các ông Phạm Công-Trứ, Lê-Hi đã nói trong *Chương thứ V*, các sử-gia trong thời-kỳ Lê Trung-hưng còn có

---

người h. Đường-Hào, Hải-dương (nay là h. Mỹ-hào, Hưng-yên). Bà lấy lẽ ông Nguyễn-Kiều 阮翹 đậu tiến-sĩ năm 1715 (Lê Dụ-tôn, Vĩnh-Thịnh thứ 11), người h. Từ-liêm (nay là p. Hoài-đức, Hà-đông).

(21) Sáu truyện ấy là: Bích câu kỳ ngộ 碧溝奇遇; Hải-khẩu linh-từ 海口靈祠; 3. Hoành-Sơn tiên cục 橫山僊局; 4. Vân-cát thần nữ 雲葛神女; 5. An-ấp liệt-nữ 安邑烈女; 6. Nghĩa khuyển khuất miêu 義犬屈貓.

(22) *Ngô Thì-Chí*, tự Học-tốn 學遜 hiệu Uyên-mật 淵密, con Ngô Thì-Sĩ, làm quan đời Lê mạt, theo vua Lê Chiêu-thống chạy đến Chí-linh (Hải dương). Vua sai lên Lạng-sơn tụ-tập đồ-đảng; đi đến h. Phượng-nhỡn (nay thuộc Bắc-giang), ông ốm, rồi mất ở h. Gia-bình, nay thuộc Bắc-ninh). Ông có soạn những tập thơ văn chép trong *Ngô-gia văn-phái* 吳家文派.

(23) *Ngô Du* là Trưng-phủ 徵甫, hiệu Văn bác 文博, điệt của Ngô Thì-Sĩ. Xem *Chương V, lời chú* (9). Ông làm đốc-học Hải-dương. Thọ 69 tuổi. Có viết thơ văn chép trong *Ngô-gia văn-phái*.

(24) *Lê Hữu-Trác*: nhất danh là Lê Hữu-Huân 黎有勳, hiệu Lãn-ông hoặc Hải-thượng Lãn-ông 海上懶翁 tục gọi là Chiêu Bảy (vì ông là con thứ bảy quan thượng-thư Lê Hữu-Kiều 黎有喬), người xã Liêu-xách, Đường-hào (nay thuộc Yên - mỹ, tỉnh Hưng-yên), năm 1782 (Lê Hiển-tôn Cảnh-hưng thứ 43).

1.) Hồ Sĩ-Dương 胡士揚 (25) làm lại (trùng-tu 重修) sách *Lam sơn thực lục* 藍山實錄 (25 bis) chép việc vua Lê Thái-tổ khởi nghĩa đánh quân Minh (3 q.; tựa năm (1676) và soạn ra sách *Lê-triều đế vương trung-hưng công-nghiệp thực-lục* 黎朝帝王中興功業實錄 chép công việc xảy ra tự đời vua Lê-Lợi đến năm vua Lê Gia-tôn mất (1675), thứ nhất là việc nhà Mạc chiếm ngôi và việc nhà Lê trung-hưng (3 q.; tựa năm 1677).

2.) Nguyễn Nghiễm 阮儼 (26) soạn ra sách *Việt-sử bị-lãm* 越史備覽 (xem đủ sử nước Việt) trong ông cải-chánh lại những chỗ sai lầm của sử cũ (7 q.).

3.) Ngô Thi-sĩ 吳時仕 (27) soạn ra sách *Việt-sử tiêu-án* 越史標案 (nêu lên những điều phán-đoán về sử nước Việt) là sách khảo-sát, phê-bình các bản sử Nam cũ (đến năm 1418) và *Hải-dương chí-lược* 海陽誌略 hoặc (*Hải-đông chí lược* 海東誌略) chuyên khảo về lịch-sử, địa-dư và nhân-vật tỉnh Hải-dương.

ông đương ở xã Tình-diễm h. Hương-sơn (nay thuộc Hà-tĩnh thì chúa Trịnh-Sâm triệu ông ra Kinh-đô (Hà-nội), nhân đó ông soạn tập ký-sự trên. Ông là bậc danh nho và danh-y đời bấy-giờ, ông có soạn mấy bộ sách thuốc: *Lãn-ông y tập* 懶翁醫集 hoặc *Hải-thượng y-tông tâm-lĩnh toàn trai*, 63 q. + đầu + q. cuối là tập *Thượng Kinh ký sự* nói trên (theo bản khắc in lại năm 1885).

(25) *Hồ Sĩ-Dương* (1621-1681): dòng-dõi Hồ Tôn-Thốc, người xã Hoàn-hậu, h. Quỳnh-lưu (Nghệ-an) đậu tiến-sĩ năm 1652 (Lê Thần-tôn, Khánh-đức thứ 4) làm quan đến Binh-bộ thượng-thư, Quốc-sử tổng-tài, có sang sứ Tàu năm 1673 và có dự vào việc biên-tu bộ *Đại-Việt sử-ký bản-kỷ tục-biên* năm 1663-1665 do Phạm Công-Trứ đứng làm tổng-tài (xem *Chương VII*).

(25 bis) Nguyên sách này vua Lê Thái-tổ sai làm tự năm 1431 (Thuận thiên thứ 4), nhưng về hồi nhà Mạc chiếm ngôi, sách ấy bị đốt cháy hầu hết, nên đến niên-hiệu Vĩnh-trị (1676-1679) đời vua Lê Hi-tôn, mới sai ông cùng với mấy sử-thần nữa làm lại. Nhưng theo *Văn-nghệ chí* của LÊ QUÍ-ĐÔN thì ông thay đổi thêm bớt nhiều quá đến mất cả nguyên-văn đi.

(26) *Nguyễn-Nghiễm*: xem tiểu truyện ở *Chương V, Lời chú (10)*.

(27) *Ngô Thi-Sĩ*: xem tiểu truyện ở *Chương VII. Lời chú (9)*.

4. Nguyễn-Hoàn 阮俒 (28) soạn ra *Đại-Việt lịch triều đăng khoa lục* 大越歷朝登科錄 (29) liệt kê danh-sách các người đỗ đại khoa (thái-học-sinh, tiến-sĩ, v.v.) theo thứ tự các khoa thi tự năm 1075 về đời nhà Lý đến năm 1787 về đời Hậu-Lê, mỗi tên người đỗ có kèm theo một tiểu truyện ngắn (4 q.; tựa năm 1779; in lại về đời Tự-đức) (30).

5. Phan Huy-Ôn 潘輝溫 (31) soạn ra sách *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo* 天南歷朝列縣登科備考 trong chia ra từng huyện mà chép về các người đậu tiến-sĩ trong các triều vua (32). Sách này khảo-cứu rộng và xác thực, có nhiều sử-liệu hơn sách *Đăng Khoa lục* trên và thuỷnh-thoảng có phê-bình nữa. Ông lại soạn ra quyển *Khoa bảng tiêu kỳ* 科榜標奇 (nêu những điều lạ trong việc

---

(28) *Nguyễn-Hoàn* xem tiểu-truyện ở *Chương VII, Lời chú* (11).

(29) sách này ông cùng soạn với các ông *Vũ Miên* 武棉 xem tiểu truyện ở *Chương VII. Lời chú* (13), *Phan Trọng-Phiên* 潘仲藩 và *Uông Sĩ-Lãng* 汪仕朗.

(30) Về triều Nguyễn danh-sách các tiến-sĩ và phó-bảng chép trong bộ *Quốc-triều đăng khoa lục* 國朝登科錄 (hoặc *Quốc-triều Khoa bảng lục* 國朝科榜錄 của CAO-XUÂN-DỤC, chép tự năm 1822 đến năm 1892 (3q.; tựa năm 1893, in năm 1891): và danh-sách các cử-nhân trong *Quốc-triều hương-khoa lục* 國朝鄉科錄 cũng của CAO-XUÂN-DỤC 高春育 chép tự năm 1707 đến năm 1891 (5 q.: in năm 1893).

(31) *Phan Huy-Ôn* (1755-1786): trước tên là Huy-Uông 輝汪, tự Trọng-dương 仲洋 hiệu Nhã-hiên 雅軒 sau đổi là Huy-Ôn, tự Hòa-phủ 和甫 hiệu Chỉ am 止庵 người xã Thu-hoạch, huyện Thiên-lộc (nay là huyện Can-lộc, Hà-tĩnh) đậu tiến-sĩ năm 1780 (Lê Hiển-tôn, Cảnh-hưng 41), làm đốc-đồng Sơn-tây và Thái-nguyên, tước Mỹ-xuyên bá.

(32) Sách này gồm có 6 tập : 1. Kinh-bắc (Bắc-ninh) Bắc-giang, Phúc-yên); 2. Sơn-nam (Hà-đông, Hưng-yên, Hà-nam, Nam-định, Thái-bình); 3. Sơn-tây (Sơn-tây, Hà-đông, Vĩnh-yên, Phú-thọ); 4. Hải-dương (Hải-dương, Hưng-yên, Kiến-an, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Hưng-hóa, (Phú-thọ), Thuận-hóa (Trung-kỳ) An-quảng (Quảng-yên và các vùng lân cạn) Phụng-thiên (Hà-nội); 5. Thanh-hóa và Ninh-bình ; 6. Nghệ-an và Hà tĩnh.

thi đỗ), trong chia ra nhiều mục chép về các ông tiến-sĩ đỗ trẻ, các ông đỗ đầu, các ông cùng một họ mà kế-tiếp nhau đỗ hoặc đồng-thời đỗ một khoa.

§ 2.— Lê Qui-Đôn ; tác-phẩm viết bằng Hán-văn và Việt-văn của ông.

Tiểu truyện.— Lê Qui-Đôn 黎貴惇 (1726-1784), tự Doãn-hậu 允厚, hiệu Quế-đường 桂堂, người xã Duyên-hà, h. Duyên-hà (Thái-bình), con cả Trung-hiếu công Lê Phú-Thứ (1694 ?-1781 ?, đậu tiến-sĩ năm 1724, Lê Dụ-tôn, Bảo-thái thứ 5, làm quan đến Hình - bộ thượng-thư). Ông nổi tiếng thông-minh từ thuở nhỏ : năm 18 tuổi đậu giải-nguyên ; năm 27 tuổi (1752, Lê Hiển-tôn, Cảnh-hưng thứ 23), đậu bảng-nhỡn (tam-nguyên).

Ông làm quan về đời vua Lê Hiển-tôn, bắt đầu bổ Hàn lâm viện thị-thư (1753), rồi làm quan đến Công-bộ Thượng-thư (1784 là năm ông mất). Khi thì ông làm quan ở trong triều, khi thì ông làm quan ở các trấn. Năm 1760-1762, ông có sang sứ bên Tàu, cùng với các văn-sĩ Tàu và sứ-thần Cao-ly xướng họa, được họ khen ngợi ; lại đưa các sách đã soạn cho các danh-sĩ Tàu xem và đề tựa. Năm 1769-1770, ông có dự vào việc đánh đồ-đảng Lê Duy-Mật ở Thanh-hóa, Nghệ-an có công. Năm 1775, ông được cử làm tổng-tài về việc tục-biên Quốc-sử với Nguyễn Hoàn (xem *chương VII*) Thọ 59 tuổi.

Tác-phẩm viết bằng Hán-văn.— Ông học-thức rộng, kiến văn nhiều, lại khi sang sứ Tàu, được xem nhiều sách lạ ; nên ông trứ-thuật rất nhiều. Có thể chia các tác-phẩm của ông ra làm năm loại như sau :

A) *Các sách bàn giảng về kinh, truyện :*

1.) *Dịch kinh phu thuyết* 易經膚說 (lời bàn nông-nổi về kinh Dịch), 6 quyển.

2.) *Thư kinh diễn nghĩa* 書經演義 (giảng nghĩa kinh Thư) 3 q., có tựa của tác-giả đề năm 1772 và có khắc in.

B) *Các sach khảo-cứu về cổ-thư.*

1) *Quần thư khảo-biện* 羣書考辨 (xét bàn các sách) có khắc in và có tựa của tác-giả đề năm 1757 cùng với Chu Bội-Liên 朱佩蓮 (người Tàu) và Hồng Khải-Hi 洪啟禧 (sứ Cao-ly đề năm 1761).

2.) *Thánh-mô hiền-phạm lục* 聖模賢範錄 (chép về mẫu mực các bậc thánh-hiền), 12 q., cũng có tựa của Chu Bội-Liên và Hồng Khải-Hi đề năm 1761, trong có dẫn các câu cách-ngôn, danh ngôn trích ở các sách Tàu.

3.) *Vân đài loại ngữ* 芸臺類語 (Lời nói, chia ra từng loại, ở nơi đọc sách (33), 4 q,. có tựa của tác-giả đề năm 1773. Sách chia ra làm 9 mục (34), mỗi mục lại chia làm nhiều điều ; Trong mỗi mục, tác-giả trích dẫn các sách Tàu (cổ-thư, ngoại-thư) nhiều quyển hiếm có, rồi lấy ý riêng của mình mà bàn. Coi sách này thì biết tác-giả đã xem rộng đọc nhiều.

C) *Các sách sưu-tập thi văn :*

1) *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄 (chép đủ thơ nước Việt) 15 q.

Sách này ông phụng-chỉ biên-tập, dâng lên vua xem năm 1768 (Lê Hiển-tôn, Cảnh-hưng thứ 29) trong sưu-tập thơ của các thi-gia nước ta từ đời Lý đến đời Hậu Lê, gần hai trăm nhà, mỗi nhà đều có một tiểu truyện ngắn : thật là một quyển sách qui đề khảo-cứu về tiểu-sử và tác-phẩm của thi gia.

---

(33) *Vân* là một thứ cỏ dùng để giữ nhậy khỏi cắn sách. Bởi thế gọi sách là *vân biên* 芸編 và gọi thư-viện hoặc nơi đọc sách là *vân-đài* 芸臺 *vân-thự* 芸署.

(34) Chín mục ấy là : 1 Lý khí 理氣 (lý khí trời đất), 48 điều ; 2. Hình-tượng 形象 (hình tượng trăng sao, núi sông), 38 điều ; 3 Khu vũ 區宇 (địa-dư) 93 điều ; 4. Điển-vựng 典彙 (điển-lệ), 120 điều ; 5. Văn-nghệ 文藝 (văn-chương), 48 điều ; 6. Âm-tự 音字 (tiếng và chữ) 111 điều ; 7. Thư tịch 書籍 (sách vở), 107 điều ; 8. Sĩ-qui 士規 (phép làm quan) 7 điều ; 9. Phẩm vật 品物 (đồ dùng và vật loại), 320 điều, cộng là 951 điều.

2.) *Hoàng Việt văn hải* 皇越文海 (Bể văn ở nước Việt của nhà vua), trong sưu tập các bài văn hay.

D) *Các sách khảo về sử-ký địa-chí :*

1.) Lê triều thông sử 黎朝通史 hoặc *Đại Việt thông sử* 大越通史. Theo bài tựa của ông đề năm 1789 (Lê Hiển-tôn, Cảnh-hưng thứ 10) thì chủ-ý ông muốn chép một bộ sử theo thể «kỷ truyện 紀傳» (35), trong có *Đế kỷ* 帝紀 (chép việc nhà vua) tự Lê Thái-tổ đến Lê Cung-hoàng (tự năm 1418 đến năm 1527) chỉ có phần Bản-kỷ này là theo phép biên niên) ; rồi đến các *Chí* 志 là những thiên chuyên khảo về các vấn-đề quan trọng và *Liệt truyện* 列傳 chép tiểu truyện các nhân vật ; hậu phi, thế-hệ ; công-thần ; tướng văn ; tướng võ ; nho gia ; tiết nghĩa ; cao-sĩ ; liệt-phụ ; phương-kĩ (những người có phương lạ thuật khéo), ngoại thích (người họ nhà vợ vua) ; nịnh thần ; gian-thần ; nghịch-thần ; tứ di (các nước mọi-rợ ở xung quanh nước ta). Đó là theo lời ông đã nói trong bài tựa, nhưng không rõ ông đã kịp làm xong bộ sách ấy chưa. Dù sao chăng nữa, hiện nay chỉ còn truyền lại mấy phần như sau :

a) *Đế kỷ* 帝紀, 2 q., tự năm vua Lê-Lợi khởi nghĩa (1418) đến năm Thuận-thiên thứ 6 (1433).

b) *Nghệ văn chí* 藝文志 (chuyện chép về sách vở văn-chương) *1 q.*

---

(35) Cách chép sử của Tàu hồi xưa có hai thể : 1. *biên niên* (chép các việc theo năm tháng ; 2. *kỷ truyện* (chia làm *kỷ* chép công việc của nhà vua và *truyện* chép liệt truyện của các nhân vật). Thể biên niên bắt đầu từ sách *Tả truyện* ; thể kỷ truyện bắt đầu từ bộ *Sử-ký* của Tư mã Thiên, một sử gia đời Hán. Bộ này chép từ đời Hoàng-đế đến đời Hán Vũ-đế, chia làm *Kỷ* 紀 để chép về các đế-vương, *niên biểu* 年表 để kê năm tháng, *thư* 書 để chép chính sự, *thế-gia* 世家 để chép về công hầu, *liệt truyện* 列傳 để chép về sĩ thứ. Một bộ Sử lớn nữa của Tàu cũng chép theo thể kỷ truyện là bộ *Tống-sử* của Thảo-Khắc-Thác đời Nguyên phụng sắc vua soạn, gồm có *bản kỷ* 本紀, chí 志, biểu 表, *Liệt truyện* 列傳. Theo đấy thì biết Lê-Qui-Đôn muốn phỏng theo bộ Tống-sử mà chép bộ *Lê triều thông sử* của ông.

c) *Liệt truyện* 列傳, có mấy quyển : hoàng-tử ; danh thần (đời vua Lê Thái-tổ) ; nghịch thần (tự cuối đời Trần đến nhà Mạc ; tiểu-sử các vua nhà Mạc từ Mạc Đặng-Dung trở xuống, 1527-1677, đều chép ở phần này) (36).

2.) *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄 (Chép lẫn-lộn về chính-trị cõi biên - thùy), 6 q. tựa viết năm 1767. Sách này, ông soạn khi được phái vào làm Hiệp-đồng kinh-lý quân-sự trong hai đạo Thuận-hóa, Quảng-nam năm 1776, là một bộ sách chuyên khảo về lịch-sử, địa-dư, chính-trị, phong-tục của hai đạo ấy, tức là các tỉnh phía giữa Trung-kỳ ngày nay (37).

3.) *Bắc sứ thông lục* 北使通錄 (Chép đủ việc sang sứ Tàu) 4 q. tựa năm 1763, trong ông chép các công-văn, thư-từ, núi sông, đường sá, chuyện trò, ứng đối trong khi sang sứ Tàu (1760-1762).

4.) *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄 (chép vặt những điều thấy nghe). 12 q., tựa làm năm 1777, ghi chép những điều ông thấy trong khi đọc các sách và thuộc về lịch-sử hoặc văn-minh nước ta tự cuối đời Trần đến đời tác-giả, trong có rất nhiều tài-liệu để khảo-cứu (38).

---

(36) Theo sách *Hch*, q. 42, thì Lê Quí-Đôn còn soạn bộ *Quốc sử tục biên* 國史續編, 8 q., chép sử tự năm vua Lê Trang-Tôn trung-hưng (1533) đến hết đời vua Lê Gia-tôn (1675), nhưng hiện nay bộ ấy không thấy truyền lại : có lẽ sáp nhập bộ *Đại Việt sử ký tục biên* (Xem *Chương VI*) chăng ?

(37) Sách *Phủ biên tạp lục* có các mục sau này : 1. Lịch-sử việc khai thác và khôi-phục hai đạo Thuận, Quảng, cùng liệt kê tên các phủ, huyện, xã ; 2. Núi sông, thành - trì, đường sá ; 3. Ruộng đất, thuế khóa ; quan-chế, binh-chế, trấn dinh ; 4. Việc cai trị đất thượng-du ; thuế đò ; thuế chợ ; kim khoáng ; vận tải ; 5. Danh - nhân ; thi - văn ; 6. Thổ - sản ; phong-tục.

(38) Các mục trong bộ *Kiến văn tiểu lục* : là *Châm cảnh* 箴儆 (khuyên răn) (q. 1) ; *Thể lệ* 體例 (q. 2-3) ; *Thiên-chương* 篇章 (thiên và chương nói về thơ văn (q.4), *Tài phẩm* 才品 (những bậc có tài đức) (q.5) : *Phong-vực* 封域 (bờ cõi) (q. 6-8) ; *Thiền dật* 禪逸 (những bậc ẩn-dật ở nơi chùa chiền (q. 9) ; *Linh dật* 靈逸 (những bậc ẩn-dật đi tu tiên) (q. 10) ; *Phương thuật* 方術 (các phép thuật) (q. 11) ; *Tùng đàm* 叢談 (những câu chuyện gom góp) (q. 12).

E) *Các thơ văn.*

1.) *Quế đường thi tập* 桂堂詩集 các bài thơ đều có chú thích.

3.) *Liên châu thi tập* 聯珠詩集, 4 q., trong có hơn bốn trăm bài thơ của ông cùng các thi-gia khác và những bài trả lời của các thi-sĩ Tàu và Cao-ly làm khi ông sang sứ Tàu.

3.) *Quế đường văn tập* 桂堂文集: 4. q.

Tác - phẩm viết bằng Việt - văn.— Về văn nôm nay chỉ có bài thơ nhan là « Rắn đầu biếng học », bài kinh - nghĩa đề-mục là « Vãng chi nhữ gia, tất kính tất giới, vô-vi phu - tử 往之女家, 必敬必戒, 無違夫子 » (Mày về nhà chồng phải kính phải răn, chớ trái lời chồng) và bài văn sách hỏi về câu: «Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bõ công tô-điểm má hồng răng đen», vẫn truyền là của ông soạn ra, nhưng không được chắc lắm.

Kết luận.— Lê Qui-Đôn thật là một nhà bác - học về đời Lê mạt: một tay ông đã biên-tập, trứ thuật rất nhiều sách. Tuy tác-phẩm của ông nay đã thất-lạc mất ít nhiều, nhưng những bộ còn lưu lại cũng là một cái kho tài-liệu để ta khảo-cứu về lịch-sử, địa dư và văn hóa của nước ta.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1— Loạn Kiêu binh (39)

(Nguyên chúa Trịnh là Trịnh Sâm 鄭森 (1767-1782) bỏ con cả là Trịnh Khải 楷 (con thái-phi Dương Ngọc-Hoàn) mà lập con thứ là Trịnh Cán 檊 (con Đặng thị Huệ, sau phong làm Tuyên-phi) làm thế-tử. Ngày 13 tháng 9 năm Lê Cảnh-Hưng

---

(39) *Kiêu-binh*: quân lính kiêu-căng. Từ khi họ Trịnh làm chúa, các quân túc vệ ở kinh đô chuyên dùng lính ba phủ ở Thanh hóa và 12 huyện ở Nghệ-an gọi là *ưu binh* (bởi thế lính ưu binh ở Thanh, Nghệ cũng gọi chung là *lính tam phủ*). Bọn lính ấy thường cậy công, kiêu - hãnh, làm nhiều điều trái phép, nên gọi là kiêu-binh.

thứ 43 (1782). Sâm mất, để di-chiếu lập Cán làm chúa và Huy-quận-công Hoàng Đình-Bảo 暉郡公黃廷寶 làm phụ-chánh. Đảng Trịnh-Khải bèn mưu với quân tam phủ nổi loạn để lập Khải lên.

Bấy giờ đang ngày 24 tháng mười năm Nhâm-dần (1782), quận Huy đã nghe biết, nói khắp ở trong triều rằng :

— Ngày mai sinh biến, tôi sắp chết, nhưng tôi chết cũng có năm ba người chết theo. . .

Bấy giờ có người khuyên quận Huy mang chúa Cán trốn đi với quân ngoài để bắt đảng gian ; có người khuyên mang dũng-sĩ khí-giới vào trong phủ để giữ mình.

Quận Huy rằng :

— Lâu nay tập tục thường hay đồn sằng, vị tất đã có sự ấy ; phỏng có sự ấy, tôi cũng cứu ra, chẳng trốn đâu được ; nếu sự kíp lắm, thì ta là Phụ-chính đại-thần chỉ có cái chết mà thôi.

Đến tối vào nằm trong phủ, đầy tớ hầu vẫn như thường không dùng quân giữ-gìn gì. Ngày hôm sau, lễ điện buổi sớm vừa xong, các quan lui ra chợt nghe trống trong phủ đường ba hồi chín tiếng. Các quan trông nhau sợ-hãi. Quận Huy lập tức sai người đóng cửa gác, bắt được biện Bằng (40), muốn sai đem chém ngay.

Thủy trung (41) nói rằng :

— Nó làm mưu ấy, hẳn không phải một người, bây giờ chém nó, sợ lũ gian nó lọt ra lưới phép, không bằng giao giam cung tra, cho tiệt gốc loạn đi.

Quận Huy cũng nghe.

---

(40) *Biện Bằng* : tức là Nguyễn-Bằng, làm biện-lại đội quân Tiệp-oánh, người làng Nam-hồ, huyện Nam-đường, xứ Nghệ-an, là người thủ xướng việc khởi loạn, được bọn kiêu-binh tôn làm mưu-chủ.

(41) *Thủy trung* : tức là Tạ Danh-Thủy, hoạn quan, người xã Khương thượng huyện Yên-mô (nay thuộc huyện Yên-khánh, Ninh-bình).

Lại nói các quân nghe được trống hiệu ai cũng nhảy-nhót cầm binh-trượng tranh nhau vào phủ, thấy cửa gác đóng, tiếng reo rầm trời đất.

Quận Huy lập tức đòi Quận Châu (42) bảo rằng :

— Cậu chức giữ quân lính, để cho nó vô phép như thế mà không cấm được, tôi tâu chúa để lấy đầu cậu đi.

Quận Châu sợ hãi mà ra.

Quận Huy mới tâu với Chúa Cán rằng :

— Tôi chịu việc chúa trước phó-thác cho tôi bảo-hộ chúa, bây giờ ba quân nó sinh biến, tôi xin đem quân ra đánh, được thì nhờ oai linh chúa, thua thì tôi xin chết theo chúa trước. Vậy tôi xin lĩnh thanh bảo kiếm để đánh.

Quan thị đưa gươm ra. Quận Huy quì lĩnh lấy gươm cưỡi voi ra đánh. Quận Châu đứng trong cửa gác, cách tường bảo các quân rằng :

— Quân phải có lễ-phép, bây giờ quân chúa còn quân trong phủ, không nên kinh động, có muốn nói gì, hãy về làm một tờ khai, tôi xin đề-đạt hộ lên.

Các quân hét to rằng :

— Cậu cũng làm phản với quận Huy ư ? Cửa này không mở cậu không giữ được đầu đâu !

Quận Châu mới sợ, mở ngay cửa ra. Các quân chen vai nhau mà vào. Bấy giờ Quận Huy đã cưỡi voi ra giữa sân, cầm gươm trỏ ra nói rằng :

— Ba quân bay không được rức lác, phải đâu về đấy, không thì tao chém đầu chúng bay !

Các quân vẫn sợ thanh-thế Quận Huy, coi thấy cưỡi voi dữ-dội, đều ngồi xuống cả, không dám nói gì. Một chốc mọi người đứng dậy cả.

Quận Huy bảo rằng :

— Đứa nào đứng dậy thì chém !

---

(42) *Quận Châu : tức* là Lê Đình-Châu.

Bấy giờ một nửa ngồi một nửa đứng, những người đứng xông lên trước đầu voi, rồi những người ngồi cũng đứng dậy. Quận Huy thúc voi ra đánh, các quân tránh ngà voi, chạy chung quanh, người thì lấy gươm mà chém, người thì lấy gạch ném voi. Voi cuốn vòi phục xuống gầm lên, không dám cuốn người. Quận Huy dương cung bắn ra, dây cung đứt. Bỏ đạn vào súng thì lửa tắt. Các quân mới lấy câu-liêm lôi quản tượng xuống mà chém. Con voi đứng dậy, các quân đi quanh chân voi. Quận Huy phóng lao ra trúng phải mấy người, các quân đến càng đông, lại có một toán quân tự cửa Tuyên-võ vào, đứng sau voi. Voi chật đường không động được nữa, các quân mới lôi Quận Huy xuống đánh chết đi, mổ bụng lấy gan ăn, bỏ thây ngoài cửa Tuyên-võ.

Em Quận Huy là Trung-Vũ nghe tiếng đến cứu. Mới đến cửa chùa Báo-thiên, các quân bắt lại, lấy gạch ở đường đánh chết, vất xuống hồ thủy-quân. Anh em Quận Huy chết rồi, các quân vui reo như sấm. Đến nhà Tả-xuyên cùng đem Trịnh Khải ra giữa phủ đường, để lên trên vai. Các quan đứng chung quanh. Bấy giờ vội vàng, chưa có sập ngồi, để tạm lên trên mâm thờ tám người đội, lấy tay đỡ mâm để lên trên đầu, lúc cao lúc thấp, hình như rước tượng đất. Một hồi cao hơn đầu, một hồi lại thấp, các quân đều vỗ tay reo mừng. Quận Châu cầm cờ phất ở trên phủ đường, đánh trống thu quân hơn một trống canh mới yên.

Ngô Thì-Chí

Hoàng Lê nhất thống chí (Hồi thứ hai)

Cát-Thành *dịch*

(Cát-thành thư-quán Hà-nội)

2.— Phủ chúa Trịnh ở Thăng-long

Tôi liền sắm khăn áo ra lên võng để đi vào trong phủ. Bấy giờ người dịch-mục đi trước hét đường, võng thì khiêng chạy như ngựa lồng, tôi bị nó làm xốc-xáo một mẻ nhọc mệt đến khổ. Vào cửa hậu rồi theo người đưa đi qua hai lần cửa nữa, theo con đường bên tay tả mà đi, rồi ngẩng đầu lên trông thì thấy

tứ phương bát diện chỗ nào cũng những cây cối rườm rà chim kêu díu-dít, những đóa danh-hoa đua nở, gió thoảng đưa nhang qua những dẫy hành-lang, câu lơn khúc chiết, bức nọ liền với bức kia, hai bên câu đối như một; những tên gác cửa truyền bảo dộn-dã, người làm việc đi lại đông như mắc cửi, lính thị-vệ thì canh giữ cửa cung, ai ra vào phải có thẻ.

Đi được độ vài trăm bước, qua mấy lần cửa ngăn mới đến cái điếm Hậu-mã quân túc-trực 後馬軍宿直店*, điếm làm ở bên một cái hồ lớn, có những thứ cây lạ-lùng và những đá non-bộ kỳ-quái, kiểu điếm thì cột với bao-lơn lượn ra ngoắt vào xem có một cách kỳ-xảo. Quan Chánh-đường (43) khi nào thoái triều thì ra nghỉ ngơi ở đấy để túc-trực; thấy tôi đến, ông bảo quan Truyền-chỉ rằng: « Chiều hôm qua tôi đã tâu rồi, Thánh-thượng ngự ban cho ông này vào chầu và xem mạch cho đức Đông-cung thế-tử (44) » Nói rồi, ông đi với quan Truyền-chỉ, bảo tôi đi tùy hành và cho mấy tiểu-hoàng-môn đi theo. Đi đến một cái cửa lớn, lính thị-vệ thấy tôi ăn mặc lạ con mắt thời giữ lại, quan Truyền-chỉ nói: « Có Thánh-chỉ tuyên triệu » họ mới cho đi. Đi sang dẫy hành-lang mé tây qua một cái nhà rất cao lớn rộng-rãi, hai bên bày hai cỗ ngự - kiệu, những đồ nghi-trượng thiếp vàng nuột cả; gian giữa kê một cái sập ngự thiếp vàng, trên sập mắc một cái võng điều, đàng trước sập và hai bên tả hữu thời bày tinh những kỷ án và đồ chơi mà nhân-gian ta chưa từng thấy bao giờ. Tôi chỉ liếc mắt trông qua rồi cúi đầu mà đi. Lại qua lần bích - môn nữa đến một cái gác vừa cao vừa rộng, trong gác ấy bao nhiêu giường cột từ trên*

---

(43) *Quan chánh đường*: tức là Huy quận công Hoàng Đình-Bảo, trước tên là Đăng-Bảo, sau đổi là Tố-lý, lại đổi là Đình-Bảo, người xã Phụng-công, huyện Văn-giang (Bắc-ninh), điệt của Hoàng Ngũ-phúc, đậu hương tiến, lại đậu tạo sĩ, lấy con gái chúa Trịnh là Trịnh Doanh; năm 1777 làm trấn thủ Nghệ-an; năm 1778, được Trịnh-Sâm tin dùng cho coi việc phủ chúa và lĩnh chức trấn thủ Sơn-nam; sau khi Sâm mất, giữ chức phụ-chánh, bị quân tam phủ nổi loạn giết chết (xem bài trên).

(44) *Thế tử*: tức là Trịnh Cán, con Trịnh Sâm và Đặng-thị Huệ.

dưới đều sơn son vẽ vàng cả. Tôi hỏi nhỏ quan Truyền-chỉ, ông nói : « Cái nhà đao góc vừa mới đi qua là Đại-đường 大堂 *mà đây là Tử-các* 紫閣, *nay đức Thế-tử đến ở đây để ngự trà », cho nên gọi là phòng trà ; vì kiêng gọi thuốc mà gọi là trà».*

Lê Hữu-Trác
Thượng Kinh ký sự
Nguyễn Trọng-Thuật *dịch*
(trong *Một tập du-ký của cụ Lãn-ông*)
(*Nam-phong tạp-chí, t. XIII,* số 78)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1. *Sources.*

2. *BA.*

3. *Chap. bibl.*

4. *Hch*, q. 8, 11, 42, 44.

5. *Lt.*, Bản dịch của Phan-Kế-Bính trg. ĐDTC, Lớp mới : Nguyễn Cư-Trinh, tr. 42 : Mạc-Cửu và Mạc-Thiên-Tứ. tr. 45.

6. Đông-hồ, *Hà-tiên Mạc thị sử*, NP., t. XXV, tr. 322 td.

7. Nguyễn Trọng-Thuật, *Một nhà danh nho và danh-y của nước ta ngày xưa : cụ Lãn-ông*, NP., t. XII, tr. 191 td., 290 td.

8. *Lê-Quế-đường tiên-sinh tiểu-sử* NP., t. XXV, *Phần chữ nho.* tr 46 td., 58 td.

CÁC BẢN DỊCH

1. Bùi-Huy-Bích *Lữ trung tập thuyết*, Tuyết-trang Trần Văn-Ngoạn trích dịch trong mục *Tồn cổ lục* (NP., t. IV. tr. 53 td).

2. *Hoàng-Lê nhất-thống-chí diễn nghĩa*, traduit en quốc-ngữ par Cát-thành, Hà-nội, Cát-thành thư quán, in lần thứ hai.

3. Lê Hữu-Trác, *Thượng Kinh ký sự*, Bản dịch của Nguyễn-Trọng-Thuật : *Một tập du-ký của cụ Lãn ông. Thượng Kinh ký sự* (NP., t. XIII. 369, 459, đ., — t. XIV, tr. 37, 122, 313, 416, td., — t. XV, tr. 64, 226 td.,)

CHƯƠNG THỨ MƯỜI

VIỆT-VĂN TRONG THỜI-KỲ LÊ TRUNG-HƯNG

Trong đời Lê Trung-hưng, Việt-văn phần nhiều cũng chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh ; hoặc là thơ văn do những nhân vật có liên-lạc đến lịch-sử soạn ra, hoặc là tác-phẩm lấy những công việc, tình-trạng đương-thời làm đề-mục. Trước hết ta xét chung về nền văn nôm trong thời-kỳ ấy, sau ta sẽ xét riêng về ba tác-phẩm trường-thiên là *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc* và *Hoa-tiên truyện*.

§ 1.— Các nhà viết văn nôm và các tác-phẩm

Các nhà viết văn nôm.— Trong các nhà viết văn nôm về thời-kỳ ấy, ta phải kể :

1.) Nguyễn-Bá-Lân 阮伯麟 (1), rất giỏi về nghề phú, có soạn ra những bài *Giai cảnh hứng tình phú* 佳景興情賦, *Ngã-ba Hạc phú*, *Trương-Lưu-hầu phú* 張留侯賦 (?)

2.) Đoàn-Thị-Điểm (2) dịch khúc *Chinh phụ ngâm* (nguyên-văn chữ nho của Đặng Trần-Côn ; (xem *Chương thứ IX*) ra lời ca song thất (sẽ nói rõ ở mục sau).

3.) Nguyễn-Hữu-Chỉnh 阮有整 (3), một nhân-vật có liên-

---

(1) *Nguyễn Bá-Lân* (1701-1785): người xã Cổ-đô, h. Tiên-Phong (nay thuộc p. Quảng-oai, Sơn-tây), đậu tiến-sĩ năm 31 tuổi (1731, Lê Duy-Phương Vĩnh-khánh thứ 3), làm quan đến thượng-thư, được phong tước hầu.

(2) *Đoàn-Thị-Điểm* : xem Tiểu-truyện ở *Chương IX*, *Lời chú* (20).

(3) *Nguyễn-Hữu-Chỉnh* : (+ 1787) : người xã Đông-hải, h. Châu-phúc (nay là h. Nghi-lộc ,Nghệ-an), đậu hương cống năm 16 tuổi nên thường gọi

lạc mật-thiết với lịch-sử nước ta về buổi Lê mạt, cũng là một tay hay nôm; ông có soạn một tập thơ khi còn hàn-vi nhan là *Ngôn ẩn thi tập* 言隱詩集, tập *Cung oán thi* 宮怨詩 và bài *Quách Tử Nghi phú* 郭子儀賦 (4).

4.) Nguyễn Gia-Thiều 阮嘉韶, tước Ôn-như-hầu 溫如侯 (5), tác-giả *Cung oán ngâm khúc* 宮怨吟曲 (sẽ nói rõ ở Mục sau).

5.) Nguyễn Huy-Tự 阮輝似 (6) tác-giả *Hoa-tiên truyện* 花箋傳 (sẽ nói rõ ở Mục sau).

---

là Cống-Chỉnh; sau lại học võ; năm 18 tuổi, thi võ, vào được ba kỳ. Trước theo Hoàng Ngũ-Phúc (tướng của chúa Trịnh) thường đi đánh giặc bể có công. Sau khi Phúc mất, ông lại theo Hoàng Đình-Bảo. Năm 1782, quân tam-phủ nổi loạn giết Đình-Bảo, ông sợ vạ lây, vượt bể trốn vào Qui-nhơn theo Nguyễn-Nhạc, bày mưu cho Tây-sơn ra đánh ngoài Bắc, Nhạc cho ông làm hữu-quân đô-đốc theo Nguyễn-Huệ ra đánh lấy phú-xuân (Huế), rồi ông lại xui Nguyễn-Huệ ra đánh Bắc-Hà, giết Trịnh-Khải (1786). Lúc Tây-sơn rút quân về, lưu ông ở lại giữ đất Nghệ-an. Sau đảng Trịnh lại nổi lên, hiếp chế nhà vua; vua Lê Chiêu-Thống mật triệu ông ra giúp. Khi ông đã phá tan đảng Trịnh, được phong làm Đại-tư đồ Bằng-trung-công, cầm binh quyền, giữ quốc chánh. Nhưng Nguyễn-Huệ nghe tin ấy sai tướng là Vũ Văn-Nhậm ra đánh, bắt được ông rồi đem giết (1787).

(4) Có người cho bài *Tần cung nữ oán Bái công văn* (xem nguyên văn ở năm thứ I, Chương XI. Bài đọc thêm số 2) cũng là của Nguyễn Hữu-Chỉnh soạn ra, nhưng chưa được chắc.

(5) *Nguyễn Gia-Thiều* (1741-1798): người xã Liễu-ngạn huyện Siêu-loại (nay là phủ Thuận-thành Bắc-ninh). Năm 19 tuổi, ông được sung chức hiệu-úy; sau đi đánh giặc có công được thăng chỉ úy đồng tri và phong tước hầu. Năm 1782, ông sung chức lưu-thủ xứ Hưng-hóa. Ông tuy sinh ở nơi quyền quí mà không ham công danh, phú quí, thường nghiên-cứu đạo Tiên, đạo Phật và cùng các bạn hữu uống rượu làm thơ. Đến khi nhà Tây-sơn ra đánh lấy Bắc-Hà, ông đi ẩn, không chịu ra làm quan. Thọ 58 tuổi.— Thơ chữ nho của ông có *Tiền hậu thi tập* 前後詩集 về văn nôm còn có *Tây hồ thi tập* 西湖詩集 và *Tứ trai thi tập* 四齋詩集.

(6) Xem tiểu truyện ở dưới, *Lời chú* (9).

6.) Nguyễn Huy-Lượng 阮輝諒 (7), trước thờ nhà Lê, sau thờ Tây-sơn. Ông có soạn bài *Tụng Tây-hồ phú* 頌西湖賦 trong ông mô-tả và ngợi khen phong-cảnh Tây-hồ (Hà-nội) và kết lại tán tụng công đức nhà Tây-sơn.

7.) Phạm Thái 范彩 (8), vốn có chí khôi-phục nhà Lê, sau khi được xem bài phú trên, bèn theo đủ 85 vần của bài ấy mà làm bài *Chiến Tụng Tây-hồ phú* 戰頌西湖賦 để công-kích thái độ của Nguyễn Huy-Lượng. Ông còn soạn nhiều *văn thơ nôm* và một cuốn truyện nôm nhan là *Sơ kính tân trang* 梳鏡新粧 lược gương kiểu mới ; (soạn năm 1804) trong ông kể cuộc tình duyên trắc-trở của ông với nàng Trương Quỳnh-Như.

Các tác-phẩm có liên-lạc với lịch-sử.— Trừ các văn-gia kể trên, trong thời-kỳ ấy, còn có nhiều tác-phẩm có liên-lạc mật-thiết với lịch-sử lúc bấy giờ.

1.) *Ngọa Long cương* 臥龍岡 của Đào Duy-Từ 陶維慈 (9) là bài văn lục bát ông làm khi còn hàn-vi để tỏ chí-hướng

---

(7) *Nguyễn Huy-Lượng* : trước làm quan với nhà Lê, sau làm quan với Tây-sơn, được phong tước Chương lĩnh hầu. 章嶺侯.

(8) *Phạm-Thái* (1777-1813) : người xã Yên-thường, huyện Đông-ngạn (nay là phủ Từ-sơn, Bắc-ninh). Cha ông trước làm quan với nhà Lê, được phong tước Trạch-trung hầu ; sau khi Tây-sơn dứt nhà Lê, có khởi binh chống lại, bị thua. Ông nối chí cha, đi tìm người đồng-chí để lo sự khôi phục. Vì bị truy nã ông phải trá hình đi tu ở chùa Tiêu-sơn (thuộc huyện Yên-phong, Bắc-ninh), lấy hiệu là Phổ-chiêu thiền-sư 普照禪師. Một người bạn đồng chí là Trương Đăng-Thụ 張登授 đương làm quan ở Lạng-sơn cho người đón ông lên đấy, nhưng không được bao lâu Thụ mất. Ông mới đến xã Thanh-nê (thuộc huyện Ý-yên, Nam-định) là quê Đăng-Thụ viếng bạn và ở lại đấy ít lâu. Cha Đăng-Thụ muốn gả người con gái là Trương Quỳnh-Như cho ông, nhưng bà mẹ không ưng. Sau khi Quỳnh-Như chết, ông buồn-bã chán-nản, chỉ uống rượu ly-bì, tự hiệu là *Chiêu Lỳ*. Năm 37 tuổi thì mất.

(9) *Đào Duy-Từ* (1572-1634) : người xã Hoa-trai, Ngọc-sơn (nay là phủ Tĩnh-gia, Thanh-hóa). Vì là con nhà xướng-ca nên đi thi hương bị đánh hỏng ; ông phẫn chí mới vào Đàng Trong tìm đường lập công. Trước còn ở chăn trâu cho một người nhà giàu ở phủ Hoài-nhơn (nay thuộc Bình-Định). Sau nhờ có quan khán-lý Trần Đức-Hóa tiến cử với Chúa Sãi, ngài cho làm nội-tán và phong tước Lộc-Khê hầu. Trong tám năm trời, ông giúp chúa Nguyễn và có công to trong việc xây

mình muốn đem tài trí ra giúp chúa Nguyễn, trong tự ví mình như Chư-cát Lượng bên Tàu khi còn ở ẩn núi Ngọa-long (con rồng nằm) trước khi vua Lưu Bị vời ra làm tướng.

2.) *Sãi vãi* của Nguyễn Cư-Trinh (10). Năm 1780 (đời Võ-vương), ông đương làm tuần-phủ Quảng-ngãi, có bọn mọi Thạch-bích (Vách đá) làm loạn, ông định đem quân đi đánh, có nhiều người ngại lam-chướng hiểm-trở, can ông đừng đi, ông mới soạn bài văn đối-thoại này làm theo thể vè và dùng lời sãi vãi nói chuyện để khuyến-khích bọn đồng-liêu không nên ham cảnh yên-vui mà ngại sự gian-nan nguy-hiểm.

3.) *Hoài nam khúc* 懷南曲 (khúc hát nhớ phương Nam) của Hoàng-Quang 黃光 (11), soạn giữa lúc đức Nguyễn Ánh đương đánh nhau với Tây-sơn ở Gia-định, trước kể công-nghiệp của các chúa Nguyễn đã khai thác cõi Nam, rồi nhắc lại việc Trương Phúc-Loan chuyên quyền làm bậy gây nên cái loạn Tây-sơn, cuối cùng nói đến lòng người đang chán ghét nhà Tây-sơn và tưởng nhớ cựu-triều, lời văn rất là bi-ai hùng-tráng. Bài ấy truyền vào trong Nam, đức Nguyễn Ánh sai tuyên-bố cho quan quân được biết.

4.) Bài *Văn-tế vua Quang-trung* và bài văn *Khóc vua Quang-trung* của bà Ngọc-Hân 玉欣 (12) viết khi chồng bà là Nguyễn Huệ mất (1792).

---

thành đắp lũy: chính ông đã đắp cái lũy Trường-dục ở huyện Phong-lộc (nay là phủ Quảng-ninh, Quảng-bình) và lũy Nhật-lệ (cửa Đồng-hới) tức là Định Bắc trường thành mà người ta thường gọi là Lũy Thầy.

(10) *Nguyễn Cư-Trinh :* Xem tiểu truyện ở Chương XI. *Lời chú (17).*

(11) *Hoàng-Quang :* người xã Thái-dương, huyện Hương-trà (Thừa-thiên) có tài văn chương, Nguyễn Huệ nghe tiếng vời ra cho làm quan, nhưng ông không chịu ra. Năm 1802, khi đức Nguyễn-Ánh đã lấy được kinh thành Phú-xuân (Huế) thì ông đã mất, ngài bèn triệu con ông là Hoán cho làm quan, sau làm đến Lại-bộ hữu-tham-tri.

(12) *Ngọc-Hân* công-chúa: con gái vua Lê Hiển-tôn. Năm 1786, Nguyễn Huệ kéo quân ở trong Nam ra Thăng-long, dứt chúa Trịnh, vào chầu vua Lê Hiển-tôn, tâu bày các lẽ phù Lê diệt Trịnh; vua bèn phong Huệ làm nguyên-soái và gả bà cho. Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng-đế phong bà làm Bắc-cung hoàng-hậu.

5.) Bài *Văn-tế Phò-mã Chưởng hậu-quân Vũ Tính và Lễ-bộ thượng-thư Ngô Tùng-Chu* (hai ông tử-tiết ở thành Bình-định năm 1801) và *Hồi loan khải ca* 回鑾凱歌 (khúc hát mừng xe nhà vua thắng trận trở về) của Đặng Đức-Siêu 鄧德超 (13).

6.) Bài *Văn-tế trận vong tướng sĩ* của quan Tiền-quân Nguyễn Văn-Thành đọc khi tế các tướng sĩ đã chết trận trong hồi theo vua Gia-long đánh dẹp các nơi. Trong bài, lấy cái cảm-tình một ông võ-tướng mà dãi bày công trạng anh-hùng của kẻ đã qua, thổ-lộ tấm lòng thương tiếc của người còn lại, lời văn thống-thiết, giọng văn hùng-hồn, thật là một bài văn-tế rất hay.

§ 2.— Ba tác-phẩm trường-thiên : Chinh-phụ, Cung-oán, Hoa-tiên.

Trong đời Lê trung-hưng, có ba tác-phẩm trường-thiên đã chiếm một địa-vị đặc-biệt trong nền văn nôm cũ của ta. Vậy ta phải xét riêng mấy tác-phẩm ấy trong mục này.

Chinh phụ ngâm 征婦吟.— Nguyên văn khúc này do Đặng Trần-Côn (14) viết bằng chữ nho vào khoảng tiền-bán thế-kỷ thứ XVIII. Bấy giờ, đương đời Lê Hiển-tôn, nhân trong nước loạn-lạc, quân lính phải đi đánh dẹp các nơi, ông thấy những cảnh biệt-ly trong dân gian bèn soạn ra khúc này, làm ra lời than vãn của một người đàn bà còn trẻ tuổi mà chồng đi lính xa lâu không về. Cảnh biệt-ly, tình nhớ thương, nỗi lo cho chồng phải xông-pha trận-mạc, nỗi buồn cho mình phải lẻ-loi lạnh-lùng, bao nhiêu tâm-sự của một người thiếu phụ vắng chồng mà biết thủ-tiết đều tả rõ cả ; rồi kết lại ý mong

(13) *Đặng Đức Siêu* (?-1810) người huyện Bồng-sơn (nay là phủ Hoài-nhơn, Bình-Định). Năm 16 tuổi đậu hương-tiến ; đời đức Duệ-tôn (Định-vương 1765-1777), làm quan trong viện Hàn-lâm. Sau gặp quân nhà Trịnh vào xâm, kế đến quân Tây-sơn lấy kinh-thành, đều có vời ông ra làm quan, nhưng ông không chịu. Sau nghe đức Nguyễn Ánh nổi binh ở Gia-định, ông tìm vào giúp ngài ; trong mấy năm bình-định, ông rất có công. Sau ông làm quan đến Lễ-bộ thượng-thư.

(14) Xem tiểu-truyện ở *Chương thứ IX, Lời chú* (8).

cho chồng lập nên công-danh và chóng trở về để lại được sum vầy như xưa. Khúc này viết theo thể thơ « trường đoản cú » (câu dài câu ngắn xen lẫn nhau, có câu chỉ có 3 chữ, có câu dài đến 11 chữ) trong có nhiều câu mượn ở các bài Nhạc-phủ (15) của Tàu, thứ nhất là của Lý-Bạch, vì cái đề mục ấy, các thi-sĩ nước Tàu và nước ta từng đem ra ngâm vịnh.

Khúc này soạn xong, được nhiều bậc danh-sĩ đương-thời khen hay. Có nhiều nhà (như Phan-huy-Ích, Đoàn-thị-Điểm) đem dịch ra lời nôm. Trong các bản dịch ấy, bản của bà Đoàn-thị-Điểm (16) hay hơn cả, nên còn truyền đến giờ. So bản dịch của bà với bản chữ nho thì thấy văn dịch rất sát nghĩa nguyên-văn mà lời văn êm-đềm ảo-não, rõ ra giọng một người đàn bà buồn-bã, nhưng có vẻ thê-lương hơn vẻ đau-đớn; không đến nỗi réo rắt sầu khổ như giọng văn *Cung oán*: thật là lời văn hợp với cảnh vậy. Bản dịch viết theo thể « song thất». Có nhiều đoạn đặt theo lối « liên hoàn »: những chữ cuối câu trên láy lại làm chữ đầu câu dưới, cứ thế đặt dài tới mấy câu, thật hợp với tình buồn liên-miên không dứt của người chinh phụ.

Cung oán ngâm khúc 宮怨吟曲.— Khúc này do Nguyễn Gia-Thiều, tước Ôn-như hầu (1741-1798) viết ra theo thể « song thất lục bát ». Đề-mục tác-giả chọn đây có lẽ không liên-lạc gì với thân-thế của ông (17) và các việc đã xảy ra ở trong nước lúc bấy giờ. Duy ta nhận thấy có nhiều thi-sĩ đương thời cũng đem đề-mục ấy ra ngâm-vịnh (18).

---

(15) *Nhạc-phủ* 樂府 nguyên là một sở coi về âm-nhạc do vua Hán Vũ-đế lập ra. Sau các nhạc-chương dùng trong triều miếu đều gọi (*kêu*) là nhạc-phủ. Rồi sau các khúc hát cũng gọi là nhạc phủ, như bài *Đại-phong ca* của vua Hán Cao-tổ bài *Cai hạ ca* của Hạng-Vũ. Thể « trường đoản cú » ở đời Đường, Tống, thể « Nam Bắc khúc » ở đời Kim, Nguyên cũng là biến-thể của nhạc-phủ (xem *Từ-nguyên*, Thìn, trang 66).

(16) Xem tiểu-truyện ở *Chương thứ IX, Lời chú (20)*.

(17) Xem tiểu-truyện ở *Chương thứ IX, Lời chú (36)*.

(18) Như *Cung oán thi tập* của Vũ Trinh (1759-1821), *Cung oán thi* của Nguyễn Huy-Lượng, *Cung oán thi* của Nguyễn Hữu-Chỉnh (?-1787).

Tác-giả làm ra lời một người cung-phi có tài sắc, trước được vua yêu chuộng, nhưng không bao lâu bị chán bỏ, than thở về số phận mình. Tác-giả đã khéo vẽ nên hai bức tranh: một bức tả những cảnh rực-rỡ, vui sướng khi nàng được vua yêu, một bức tả những nỗi buồn tẻ âu-sầu khi nàng bị vua bỏ. Rồi kết lại cái ý rằng sợ khi vua có lòng nghĩ lại thì giữ sao được nhan sắc như xưa.

Tác-giả chịu ảnh-hưởng Phật-học rất sâu, nên trong một đoạn khái-luận về thân-thế con người ta ở đời (câu 45-116) tác-giả đã đem các ý-tưởng của đạo Phật mà diễn-đạt ra (cuộc đời là biển-khổ; phú-quí vinh-hoa đều như giấc mộng: muốn được thảnh-thơi sung-sướng, phải dứt mối thất-tình mà đi tu).

Lời văn thì rõ là của một bậc túc-nho uẩn-súc: đặt câu thì gọt giũa, cao-kỳ; diễn ý thì dùng nhiều chữ bóng bẩy và nhiều điển-cố. Thứ nhất là trong những đoạn tả nỗi buồn rầu của người cung-phi thì giọng văn réo rắt, thật tả hết nỗi đau khổ, bực-rọc của một người đàn bà còn trẻ mà bị giam-hãm trong cảnh lẻ-loi lạnh-lùng. Văn nôm trong cuốn ấy thật đã tới một trình-độ rất cao.

Hoa-tiên truyện 花箋傳.— Truyện *Hoa-tiên* là do Nguyễn Huy-Tự 阮輝似 (19) soạn ra và Nguyễn Thiện 阮善 (20) nhuận-sắc lại.

Bản truyện nôm là phỏng theo một cuốn tiểu-thuyết của Tàu nhan là *Đệ-bát tài-tử Hoa-tiên ký* 第八才子花箋記 mà soạn ra; nên có nhiều bản chép tay vẫn đề nhan truyện ấy là *Đệ-bát tài-tử Hoa-tiên diễn âm*. Cũng như hầu hết các tiểu-thuyết cũ của Tàu, truyện ấy tuy là một câu chuyện tình, nhưng có chủ-ý khuyên răn người đời về đường luân thường (Xem

---

(19) *Nguyễn Huy-Tự* (1743-1790) người xã Lai-thạch, huyện La-sơn (nay là huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh), con Nguyễn Huy-Oánh (đỗ thám-hoa năm 1784), đậu hương-cống năm 17 tuổi (1759), làm quan về đời vua Lê Hiển-tôn đến chức Đốc-đồng, được tập tước là Nhạc-đình bá.

(20) *Nguyễn-Thiện*: người xã Tiên-điền, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-tĩnh cùng họ với Nguyễn Du, đậu hương-cống năm 20 tuổi (1872).

lược-truyện ở (*Phần thứ nhì trước, bài số 68*). Bởi thế, Cao Bá-Quát, trong một bài tựa chữ Hán, đã có câu rằng : «Trong truyện Hoa-tiên, có nhiều ý-tứ hay : trước thì trai gái gặp-gỡ, vợ chồng yêu đương, rồi đến đạo cha con, nghĩa vụa tôi, sự bè-bạn, tình anh em ; lớn thì triều-chính, binh-mưu, bao-trung khuyến tiết ; nhỏ thì nhân-tình, thế-thái, mây gió, cỏ cây».

Văn truyện ấy thật là lối văn uẩn-súc, điêu luyện dùng rất nhiều điền-cố ; bởi thế cuốn ấy được các học-giả thưởng-thức, nhưng không được phổ-cập như cuốn Truyện Kiều.

Khi ta đọc truyện Hoa-Tiên, thấy có nhiều câu hoặc giống hẳn, hoặc hơi giống những câu trong Truyện Kiều (21) thì biết rằng tác-giả Truyện Kiều đã được đọc truyện Hoa-tiên và đã chịu ảnh-hưởng của truyện ấy.

Kết-luận.— Cứ xét các tác-phẩm kể trên thì biết văn nôm về thế-kỷ thứ XVIII đã tiến đến một trình-độ khá cao ; tuy các tác-giả còn chịu ảnh-hưởng của Hán-văn nhiều, nhưng các nhà ấy đã có công rèn-luyện, trau chuốt lời văn khiến cho thế-kỷ sau nhờ đó mà sản-xuất được những tác-phẩm có giá-trị đặc-biệt như truyện *Kim Vân Kiều*.

---

(21) Thí-dụ : những câu giống hẳn :

Đã gần chi có điều xa (H. T., câu 427 ; K., 1363).

Nỉ non đêm ngắn tình dài (H. T., câu 1233 ; — K., câu 1567).

Những câu hơi giống :

Tà tà bóng ngả in doành (H. T., câu 45) ;

Tà tà bóng ngả về tây (K., câu 51),

Thiên-nhiên sẵn đúc dày dày (H. T., câu 97) ;

Dày dày sẵn đúc một tòa *thiên nhiên* (K., câu 1310).

Bụi hồng dứt nẻo *chiêm bao đi về* (H. T., câu 258) ;

Bụi hồng lẽo đẽo *đi về chiêm bao* (K., câu 250).

Tay tiên mưa táp gió bay (H. T., 337) ;

Tay tiên gió táp mưa sa (K., câu 404).

Tưởng bây giờ là bao giờ, Song song đôi mặt *còn ngờ chiêm bao* (H. T., câu 1247-1248) ;

Tưởng bây giờ là bao giờ, Rõ ràng mở mắt *còn ngờ chiêm bao* (K., câu 3007-3008).

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1. Trúc-khê Ngô văn-Triện, *Khảo biện về khúc Cung oán ngâm*, trg. Văn-học tạp-chí, t. III số 29, tr. 456 ; t. IV, số 30, tr 10.

2. Nguyễn Huy-Chương, *Cụ Nguyễn Huy-Tự, tác-giả truyện Hoa-tiên*, trg. Văn-học tạp-chí, t. số 53, 8 9-1834, tr. 4-5.

3. Nguyễn Văn-Tố *Langue et littérature annamites, Notes critiques*, 1, in BEFEO., t. XXX, Nos 1-2 pp. 141 et ss.

4. Nguyễn Văn-Tố *Le Hoa-tiên de Nguyễn-Huy-Tự*, in BSEMT. t. XVI 3-4 Juil. Déc. 1936. pp. 141 et ss.

5. Nguyễn Tiến-Lãng, *Les beautés de Hoa-tiên*, in BAVH, 1938.

6. Hoàng Xuân-Hãn. *Nguồn gốc văn Kiều (văn-phái Hồng-sơn)*. trg. Thanh-nghị tạp chí, số 29, 30, 31.

7. Đào Duy-Anh, *Hoa-tiên truyện*, trg. Tri-tân tạp-chí 86.

CÁC BẢN IN VÀ CÁC BẢN DỊCH

1. *Chuyện Hoa-tiên* (Bản phiên âm ra chữ quốc ngữ của Đặng Trần-Tiến do ông Nguyễn Văn-Nghị cho đăng) trg. ĐDTC. Lớp mới. Phần Văn-Chương 1916, tr. 1853 td.

2. *Hoa-tiên truyện dẫn giải* của Đinh Xuân-Hội, Hà-nội, Tân-dân thư-quán xb., 1930.

3. *Hoa-tiên ký diễn âm (Đệ bát tài-tử)* Bản in của ông Nguyễn-Văn-Tố) trg. BSEMT., t XVI. số 3-4, Juil.- Déc. 1936, tr. 301 td.

4. *Ngâm khúc. I. Cung oán — II Chinh phụ — III. Tỳ bà*, Nguyễn-Quang-Oánh hiệu khảo. Việt-văn thư-xã ; Hà-nội, Vĩnh-hưng-long thư-quán 1930.

5. *Chinh phụ ngâm khúc dẫn giải*, Nguyễn Đỗ-Mục biên tập, Hà-nội, Tân-dân thư-quán, 1929.

6. *Chinh phụ ngâm dịch ra Pháp-văn. Plainte de la femme d'un guerrier.* Poème populaire annamite, Traduction littérale et interprétation française par Uyên-toàn, in Văn-học tạp-chí. Nos 2 et ss.

7. Hoàng Xuân-Nhị, *Les plaintes d'une Chinh-phụ*, Paris. Ed., du Mercure de France, 1939.

8. Ôn Như-Hầu, *Cung oán ngâm khúc dẫn giải* của Đinh Xuân-Hội Hà-nội, Tân-dân thư-quán 1929.

9. *Cung oán ngâm khúc.* Poème annamite traduit et annoté par G. Cordier, in BSEMT., t, X, 1929 pp. 117 et ss.

10. Nguyễn Văn-Tố *Poésies inédites de l'époque des Lê*, in BSEMT.. t. XIV, 1934, 31, 460 et ss.

11. *Phú nôm* Thái-phong Vũ Khắc-Tiệp biên tập, Việt-văn thư-xã Hà-nội, Vĩnh-hưng-long thư-quán, 1930.

12. Nguyễn Hữu-Chỉnh, *Ngôn ẩn thi tập* trg. NP., t. XIII tr. 79, 164.

13. *Tần cung-nữ oán Bái-công*, trg. Tân-văn, số, 28, 12-10-1925.

14. *Tần cung-nữ oán Bái-công qui Bái-thượng* trg. NP, NVI. trg. 384 tđ.

15. *Tần cung oán*. Phúc Trung-Ngọc giải-nghĩa và phê-bình. Huế, Imp Tiếng dân, 1933.

16. *Tần cung-nữ oán Bái-công văn*, Ưng-Trung và Ưng-Lão sao-lục dẫn-giải và phê-bình. Huế, Imp. Đắc-lập 1933.

17. *Phổ-chiếu thiền sư thi văn tập*, Sở-cuồng văn-khố, Quốc-học tùng-san. Hà-nội Nam-ký thư-quán xb.

18. Đào Duy-Từ, *Ngọa-long cương vãn*, trg Văn-học tạp-chí chí số, tr 17 tđ.

19. Nguyễn Cư-Trinh, *Sãi vãi* trg. NP., t XIII trg 128 tđ. : trg. BSEMT 1920 tr. 18 tđ.

20. A. Chéon. *Sãi vãi Bonze et Bonzesse (Dialogue satirique) in* Excursions et Reconnaissances, No 25.

21. Hoàng Quang *Hoài Nam khúc*, tr. NP. t XIII tr. 128, 210, 294 tđ.

22. Bà Ngọc-Hân, *Khóc vua Quang-Trung*, trg Đông-thanh tạp chí số 5 trg. Việt dân tuần báo, số 19.

23. *Deux oraisons funèbres en annamite* publiées et traduites par Phạm-Quỳnh : *Văn tế Trận vong tướng sĩ.— Văn tế Phò mã Chưởng hậu quân Vũ-Tính và Lễ-bộ thượng-thư Ngô-Tùng-Chu, in* BEFEO, 1914, No 5 trg. BSEM t, V, tr. 317 tđ.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI MỘT

THỜI-KỲ LÊ-MẠT, NGUYỄN-SƠ NHỮNG TÁC-PHẨM ĐẶC-BIỆT CỦA THỜI-KỲ ẤY: SÁCH TANG-THƯƠNG NGẪU-LỤC VÀ SÁCH VŨ-TRUNG TÙY BÚT.

Nước ta về thời-kỳ Lê-mạt, Nguyễn-sơ.

(Cuối thế-kỷ thứ XVIII và thế-kỷ thứ XIX).

A) Thời-kỳ ấy, trong lịch-sử nước ta, là một thời-kỳ loạn-lạc ; các cuộc chiến-tranh cứ kế-tiếp nhau không dừng ; hết cuộc Tây-sơn đánh chúa Nguyễn, đánh chúa Trịnh, đánh quân Tàu, lại đến cuộc đức Nguyễn Ánh đánh nhà Tây-sơn.

B) Trong khoảng hai mươi nhăm năm trời (tự năm 1778 là năm Nguyễn Nhạc xưng vương đến năm 1802 là năm vua Gia-Long lên ngôi) mà trong nước thay ngôi đổi chủ mấy lần, vì thế lòng người cũng phân-vân. Sau khi Tây-sơn dứt họ Trịnh, bọn cựu-thần nhà Lê và các sĩ-phu ngoài Bắc kẻ thì ra phò tân-triều, người thì đi ẩn lánh các nơi ; trong Nam cũng có nhiều người không chịu ra làm quan với nhà Tây-sơn. Ngay sau khi vua Gia-Long đã nhất-thống thiên-hạ mà ngoài Bắc cũng còn nhiều người tưởng nhớ nhà Lê không chịu ra thờ triều Nguyễn hoặc miễn-cưỡng phải ra làm quan.

C) Văn-chương trong thời-kỳ ấy cũng chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh ; các tác-phẩm buổi ấy phần nhiều ghi chép những điều các tác-giả đã trông nghe thấy theo thể văn «tùy bút 隨筆» (theo ngọn bút, ý nói gặp cái gì chép cái ấy).

Sách «Vũ-trung tùy bút» của Phạm Đình-Hổ 范廷琥 (1).— *Vũ-trung tùy bút* 雨中隨筆 nghĩa là «Theo ngọn bút viết trong khi mưa». Sách này có hai quyển, gồm những bài văn ngắn, mỗi bài chép về một đề-mục. Các bài có thể chia làm mấy loại như sau này :

A) *Tiểu truyện các bậc danh-nhân* : Phạm Ngũ-Lão, Phạm Trấn, Đỗ Uông, Lê-Lợi, Nhà họ Nguyễn ở Tiên-điền, v. v.

---

(1) *Phạm Đình-Hổ* (1768-1839) tự tùng-niên 松年 hoặc Bỉnh-trực 秉直 hiệu Đông-dã tiều 東野樵 tục gọi là Chiêu-Hổ, người xã Đan-loan, huyện Đường-an (nay là phủ, Bình-giang, Hải-dương). Ông sinh vào cuối đời Cảnh-hưng, trong nước loạn-lạc, nên muốn ẩn cư. Ông học rộng, có tài nôm, thường cùng với bà Hồ Xuân-Hương xướng họa. Năm Minh-mệnh thứ 2 (1821), vua ra bắc-tuần, nghe tiếng, vời ông cho làm hành-tẩu viện Hàn-lâm ; được ít lâu ông từ chức. Năm Minh-mệnh thứ 7 (1826) vua lại triệu cho làm thừa chỉ viện Hàn-lâm và Quốc-tử giám tế-tửu, năm sau, ông xin nghỉ dưỡng bệnh và từ chức. Sau lại vào cung chức, được thăng thị-giảng học-sĩ. Thọ hơn 70 tuổi.— Ông làm rất nhiều sách ; có thể chia làm 3 loại :

a) Loại điển-lệ :

1. *Lê-triều hội-điển* 黎朝會典 chia làm 6 bộ, chép tường điển-lệ về cuối đời Lê.

2. *Bang-giao điển-lệ* 邦交典例 (phép-tắc về việc giao thiệp nước này với nước nọ), 1 quyển.

b) Loại địa-lý :

1. *An nam chí* 安南誌.

2. *Ô-châu lục* 烏州錄.

3. *Kiền khôn nhất lãm* (ngó qua trời đất) : bắt đầu trích-lục các bộ Nhất-thống-chí đời Thanh, rồi đến những bản-đồ các đường đi ở nước Nam.

4. *Ai-lao sứ-trình* 哀牢使程 (đường đi Ai-lao).

c) Tạp-loại :

1. *Hi-kinh trắc-lãi* 羲經測蠡 (bàn về kinh Dịch).

2. *Nhật dụng thường đàm* 日用常談 (sách dạy những chữ nho hàng ngày dùng đến khi nói chuyện thường) có dịch nghĩa ra tiếng ta và sắp thành loại mục.

B) *Ghi chép các cuộc du-lãm, những nơi thắng-cảnh* : cảnh chùa Sơn-tây, cảnh đền Đế-thích, v. v.

C) *Ghi chép các việc xảy ra về cuối đời Lê* : việc cũ phủ chúa Trịnh, cuộc bình văn trong nhà Giám, các việc tai-dị, các điềm gở, v. v.

D) *Khảo-cứu về duyên cách địa-lý* : sự thay đổi tên đất.— xứ Hải-dương.— tên huyện Đường-an.— tên làng Châu-khê, v.v.

E) *Khảo-cứu về phong-tục* : cảnh chơi lan, — cách uống chè, — nón dội, — quần áo, — trộm cắp, — mộng số, — chuyện khách đề của, — thần hổ, — thần trẻ con v.v.

F) *Khảo-cứu về học-thuật* : học-thuật đời Lê-mạt, — các thể văn, — các lối chữ, — âm-nhạc, — đàn, — y-học, v.v.

G) *Khảo-cứu về lễ-nghi* : quan (lễ đội mũ), — hôn, — tang, — tế. — lễ tế giao, — lễ nhà miếu, — lễ sách - phong v.v

H) *Khảo-cứu về điển-lệ* : Khoa cử,—phép thi,—quan-chức v.v.

Sách « Tang-thương ngẫu-lục » của Phạm Đình-Hổ và Nguyễn Án 阮案 (2). — *Tang - thương ngẫu - lục* 桑滄偶錄 nghĩa là « Tình cờ chép về những cuộc dâu bể » (tức là những việc biến đổi). Sách này đã in năm 1806 chia làm 2 quyển: quyển trên (40 bài) và quyển dưới (50 bài) ; mỗi bài đều có đề rõ tên tựa của tác-giả : hoặc Tùng-niên (Phạm Đình-Hổ), hoặc Kính-phủ (Nguyễn Án). Các bài trong sách có thể chia làm mấy mục, như sau :

---

(2) *Nguyễn Án* (1770-1815) : tự Kính phủ 敬甫, hiệu Ngu-Hồ 愚湖 người làng Du-lâm, huyện Đông-ngạn (nay là phủ Từ-sơn, Bắc-ninh) Ông thông minh và ham học, xem rộng các sách. Năm Gia-long thứ 4 (1805) ông được vời ra làm quan bổ tri-huyện huyện Phù-dung (nay là Phù-cừ Hưng-yên), nhân có việc riêng từ quan về. Năm thứ 6 (1807), ông đỗ cử nhân khoa thi Hương đầu tiên của Bản triều ; năm thứ 7 (1808), lại được bổ tri-huyện Tiên-minh (nay là Tiên-lãng, Kiến-an), sau phải bệnh mất ở chỗ làm quan. Ông có một tập thơ chữ nho nhan là *Phong lâm minh lại thi tập*, 風林鳴籟詩集.

A) *Tiểu-truyện các danh nhân* : Chu Văn-An, Nguyễn Trãi, Đặng Trần-Côn, Đoàn Thị-Điểm, v. v...

B) *Thắng cảnh* : Núi Dục-Thúy, Núi Phật-tích v. v.

C) *Di-tích* : Bia núi Thành Nam, Tháp chùa Báo-thiên v. v.

D) *Việc cuối đời Lê* : thi hội về đời Lê.— lễ triều-hạ đời Lê Cảnh-hưng. — tết trung-thu trong phủ chúa Trịnh, v. v.

E) *Chuyện hay chuyện lạ* : Nguyễn Bá-Dương, Hoàng Sầm, Nguyễn Văn-Giai, v. v.

Kết-luận.— Cả hai bộ sách *Vũ-trung tùy bút* và *Tang-thương ngẫu-lục* đều là những tài-liệu quí để ta khảo-cứu về lịch-sử, địa-lý, điển-lễ, phong-tục về cuối đời Lê.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Việc cũ trong phủ chúa Trịnh.

Trong năm giáp-ngọ ất-mùi (1774-1775), trong nước vô-sự. Thịnh-Vương (Trịnh Sâm) lưu ý về việc ngoạn-hỏa, thường đi ngự chơi các ly-cung ở trên Tây-hồ ở núi Tử-trầm, núi Dũng-thúy, việc công-tác khởi làm luôn mãi. Mỗi tháng ba bốn lần ngự chơi cung Thụy-liên trên bờ Tây-hồ, binh lính dàn hầu quanh vòng bốn mặt bờ hồ, các kẻ nội-thần thì đầu bịt khăn, mặc áo đàn-bà, dàn bày bách-hóa xung quanh bờ hồ để bán. Thuyền ngự đi đến đâu thì các quan hỗ-tụng đại-thần tùy ý ghé vào bờ mua bán các hóa-vật như các cửa hàng buôn trong chợ. Cũng có lúc cho bọn nhạc-công ngồi trên gác chuông chùa Trấn-quốc hay là ngồi ở bóng cây bến đá nào đó, hòa vài khúc nhạc-âm.

Khi ấy phàm bao nhiêu những loài trân-cầm, dị-thú, cổ mộc, quái-thạch và chậu hoa cây cảnh ở chốn dân-gian đều sức thu lấy không thiếu một thứ gì... Trong phủ tùy chỗ điểm-

xuyết bày vẽ ra hình núi non-bộ trông như bến bể đầu non. Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn-ào như trận mưa sa gió táp, vỡ tổ tan đàn, kẻ thức-giả biết là cái triệu bất tường.

Phạm-Đình-Hổ
Vũ trung tùy bút
Đông-Châu *dịch*
(Nam Phong tạp-chí, t. XXI, số 121).

2.— Mẹo kẻ cắp

Một hôm ở phường Đông-các (phố hàng Bạc), có một bà lớn đi võng mành-mành cánh sáo đến dừng võng trước cửa nhà hàng bạc, đầy-tớ lính hầu rậm-rịch, truyền thị tỳ chấu võng lại đó để hỏi mua mấy chục nén bạc, mà-cả giá chưa xong, bà lớn ngồi trong võng truyền vú già hãy cầm chục nén bạc đem về dinh trình quan lớn xem qua sẽ định giá, chủ nhà hàng cũng không ngờ, một lát thì những đứa thị-tỳ và lính hầu lẻn dần đi hết, hai tên lính khiêng võng cũng cút mất. Trời đã gần tối, chờ mãi cũng chẳng thấy con vú già cầm bạc trở lại. Nhà chủ mới đến trước võng hỏi bà lớn để đòi bạc, mở mành-mành ra xem thì té ra là một mụ lão ăn mày mù cả hai mắt, mặc cái áo nhiễu điều ngồi chễm-chệ trong võng, bấy giờ mới hoảng lên không biết nói làm sao cả chỉ bắt được có cái võng lại cái võng cũ và nát, hổ-giá không đáng mười quan tiền, cho đi tìm khắp mọi nơi không còn thấy tăm-hơi đâu cả.

Phạm-Đình-Hổ
Vũ trung tùy bút
Đông-Châu *dịch*
(Nam Phong tạp-chí, t. XXI, số 124).

Bà liệt-phụ họ Đoàn

Phu-nhân là vợ thứ hai ông Nguyễn-phúc-Du, con trai một ông tướng võ, lại là nanh vuốt (3) của hầu Du-lĩnh, coi đội tiên-phong về đời Cảnh-hưng ; tháng 6 năm Bính-ngọ (1786), đi đánh giặc chết trận. Bà vợ cả thì đi tu, phu-nhân là người thật đẹp, mà không có con, ông coi cũng như vợ cả, đến khi ông phải nạn, phu-nhân cứ nói cười như không, người nhà ai cũng lấy làm lạ

Được ít lâu phu-nhân thu-xếp công việc cửa nhà, xong đâu vào đấy, giao lại cho con, rồi đến Chùa Kiến-sơ làng Phú-đồng làm một tuần chay, tế độ cho chồng ; chùa ấy là chỗ bà vợ cả ra tu ở đấy.

Làm chay xong, lại cùng với vợ cả và con chồng, ra bờ sông Thúy-ái (4) là nơi quan tướng đã ngả ngọn cờ, đặt bài-vị làm lễ chiêu hồn, người đến xem đông như kiến. Phu-nhân mặc quần áo lượt-là, đeo hoa hột chải chuốt, một mình chở chiếc thuyền con, ra giữa dòng sông, đành cho cát lấp sóng vùi. Dân chung quanh đấy, lấy làm thương sót, dựng đền để thờ.

Quan huấn An-nhân, Hà Sách-Huân, có câu thơ rằng : «Thương thay nước cũ hai trăm lẻ, giữ vững cương-thường một phu-nhân. 可憐二百餘年國. 天理民彝一婦人». *ai nghe đều lấy làm truyền tụng.*

Kinh phủ
Tang thương ngẫu lục
Tuyết-trang Trần văn Ngoạn
(Nam phong tạp chí t. 1, số 6)

4.— Miếu Thanh-cầm

Miếu ở xóm Đông-các, huyện Thọ-xương, thờ ông liệt-sĩ đời nhà Mạc, tên họ không tường. Ông đỗ tiến-sĩ đời Mạc, làm

(3) *Nanh vuốt* : ông tướng giỏi mà lại thân-thiết (*Lời chú của dịch-giả*).
(4) Làng *Thúy-ái* ở gần bến Thanh-trì, huyện Thanh-trì , tỉnh Hà-đông (*cũng thế*).

quan đến đài-tỉnh (5). *Khi bấy giờ vua Triết-vương đem quân nghĩa-sư ra đánh nhà Mạc, vua nhà Mạc bỏ thành chạy, quân đuổi gần kịp, việc đã kíp quá, ông mặc áo đeo đai, đi quanh hồ Thái-cực ra trước phố Đông-các, ung-dung mà nắm lấy cương ngựa chúa Trịnh. Chúa Trịnh rung cương dừng quân để họp các tướng chém ông ấy, rồi lại đánh trống đi lên, thời vua nhà Mạc đã sang qua sông rồi. Đến khi nghĩa-sư trở về nhà Mạc lại giữ được Long-biên, chính chỗ ông ấy chết, làm cái miếu để thờ, khói hương nghi-ngút, ngày đêm không tắt...*

Tùng-niên
Tang thương ngẫu lục
Tuyết-trang Trần văn-Ngoạn *dịch*
(Nam-phong tạp-chí, t. II, số 12)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1. *Ba-*, 130.
2. *Chap, bibl.*, L. 115 ; P 196n.

CÁC BẢN DỊCH

1. *Vũ trung tùy bút*, Đông-châu *dịch*, NP., t. XXI, tr 236, 357, 455, 561 t. XXII, tr. 31, 159, 264, 599 tđ.

2. *Tang thương ngẫu lục*, Tuyết-trang Trần văn-Ngoạn *trích dịch* trong mục *Tồn cổ lục*, NP., t. I. tr. 393 ; t. II tr. 105, 240, 371 ; t. IV, tr. 202 Nguyễn Hữu-Tiến *dịch tiếp*. t. IV, tr. 311, 439 ; t. V. tr. 48 tđ.

---

(5) *Đài tỉnh* như là thượng-thư, tổng-đốc và ngự-sử *(cũng thế)*.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI HAI

NGƯỜI ÂU-CHÂU ĐẾN NƯỚC NAM CÁC NHÀ BUÔN VÀ CÁC GIÁO-SĨ, ẢNH-HƯỞNG CỦA GIÁM-MỤC BÁ ĐA-LỘC. SỰ BÀNH-TRƯỚNG CỦA CHỮ QUỐC-NGỮ. SỰ PHÁT-ĐẠT CỦA NGHỀ IN

Trong *Chương thứ XVIII, Năm thứ nhất*, ta đã xét về việc các giáo-sĩ người Âu sang truyền đạo Thiên-Chúa ở nước ta và việc các nhà ấy đặt ra chữ quốc-ngữ. Nhưng ngoài các giáo-sĩ còn có các nhà buôn người Âu cũng đến đất nước ta lúc bấy giờ. Vậy trong chương này, ta phải xét chung về vấn-đề người Âu-châu đến nước ta trong cận-cổ thời-đại và xét cái ảnh-hưởng của họ đối với văn-hóa nước ta thế nào.

Người Âu-châu đến nước Nam.— Bắt đầu tự thế-kỷ thứ XV, thuật hàng-hải đã tiến-bộ, các nhà thám-hiểm người Âu đi khắp hoàn-cầu, mở các đường giao-thông mới trên mặt biển ; năm 1492 Christophe Colomb (Kha-luân-bố) vượt Đại-tây-dương tìm thấy châu Mỹ ; năm 1497, Vasco de Gama đi vòng quanh châu Phi sang đất Ấn-độ ; 1521, Magellan vượt Đại-tây-dương, đi vòng quanh châu Nam-Mỹ sang Thái-bình-dương, rồi đến quần-đảo Phi-luật-tân (Philippines). Tự đấy, các dân-tộc châu Âu đua nhau đi tìm kiếm thị-trường mới mà chiếm-lĩnh các thuộc-địa : năm 1563, người Bồ-đào-nha sang ở đất *Áo-môn* (Ma-cao) của nước Tàu ; năm 1568, người Tây-ban-nha sang lấy quần-đảo *Phi-luật-tân ;* năm 1596, người Hòa-lan sang lấy *Nam-dương quần-đảo* (Indes néerlandaises) ; đến thế-kỷ thứ XVII thì người Pháp và người Anh sang chiếm đất *Ấn-độ ;* thế là đến cuối thế kỷ thứ XVI, người châu Âu đã sang chiếm-lĩnh đất-đai ở phía nam châu Á rồi.

Nước Nam ta ở gần đất Phi-luật-tân và Nam-dương quần-đảo, lại ở trên con đường từ châu Âu sang Á-đông (Tàu, Nhật). Tất không tránh khỏi người Âu để mắt đến, nên ngay tự thế-kỷ thứ XVI, đã có người Âu sang đất nước ta.

Trong số các người Âu sang bên ta, có hai hạng người : một là các giáo-sĩ sang truyền đạo Thiên-Chúa ; hai là các nhà buôn sang thông thương.

Các nhà buôn và các giáo-sĩ.— Về các giáo-sĩ, trong *chương thứ XVIII, Năm thứ nhất,* ta đã xét rồi. Nay nói về các nhà buôn.

Các nhà buôn bắt đầu biết đến nước ta và ghé vào các hải-cảng nước ta tự thế-kỷ thứ XVI, nhưng đến thế-kỷ sau (XVII) thì việc buôn bán mới có thường. Các nhà buôn ấy phần nhiều là tự các thuộc-địa hoặc các thương-điếm của người Âu ở Á-đông (như Hirabo) (Nhật-bản), Macao (Tàu), Batavia, Bautam (Java), Madras, Surate (Ấn-độ) sang ta. Bấy giờ nước ta đương chia làm Bắc-triều (vua Lê chúa Trịnh) ở Đàng ngoài và Nam-triều (chúa Nguyễn) ở Đàng trong, hai bên đương tranh đánh nhau.

A) *Việc buôn bán của người Âu.*— Cứ đại-thể mà nói thì ở Đàng Trong người *Bồ-đào-nha* đến buôn bán đông và thịnh-vượng hơn cả ; họ mở cửa hàng ở Hội-an (tức là Faifo, nay thuộc tỉnh Quảng-nam). Hội-an bấy giờ là một nơi buôn bán sầm-uất, có cả người Tàu, người Nhật đến ở đấy. Năm 1636, người *Hòa-lan* cũng đến mở thương-điếm ở đấy nhưng đến năm 1641 họ phải bãi đi. Còn người *Pháp* và người *Anh* có đến điều. đình việc thông-thương nhưng chưa thực-hành được việc ấy.

Ở Đàng Ngoài thì người *Hòa-lan* chiếm địa-vị ưu-thắng hơn cả ; họ lập thương-điếm ở Phố Hiến (gần tỉnh-lỵ Hưng-yên bây-giờ) tự năm 1637, mãi đến năm 1700 mới thôi hẳn. Phố Hiến bấy giờ là một nơi đô-hội buôn bán rất vui-vẻ, có cả người Tàu người Nhật, người Xiêm ở đấy. Bởi vậy, lúc đó đã có câu tục-ngữ : « Thứ nhất kinh-kỳ (tức là Hà-nội bây giờ), thứ nhì Phố Hiến ». Năm 1672, người *Anh* lập một thương-điếm ở đấy

nhưng đến năm 1697 thì bãi đi. Năm 1680, người Pháp mở một cửa hàng ở Phố Hiến, nhưng không bao lâu lại phải bãi đi. Còn người *Bồ-đào-nha* thì chỉ có tàu thuyền ra vào buôn bán, chứ không ở hẳn.

Việc buôn bán của người Âu ở nước ta có phần thịnh vượng trong thế-kỷ thứ XVII ; đến thế-kỷ thứ XVIII thì các thương-điếm của họ đều bãi đi cả ; tuy thỉnh-thoảng cũng có tàu của họ ra vào đất nước ta và vài lần họ muốn mở lại thương-điếm, nhưng đều không thành công.

B) *Các nhà buôn và việc giúp chúa Nguyễn, chúa Trịnh.*— Ở Đàng Trong thì chúa Nguyễn nhờ người Bồ-đào-nha giúp, còn ở Đàng Ngoài thì chúa Trịnh nhờ người Hòa-lan giúp. Phần nhiều họ giúp khí giới, đạn dược và các nguyên-liệu dùng làm thuốc súng, hoặc họ đem tặng, hoặc họ đem bán. Ở Đàng Trong, năm 1614 về đời Chúa Sãi, một người Bồ-đào-nha tên là Jean de la Croix lại lập hẳn ở gần Huế một lò đúc súng nay người ta còn gọi chỗ ấy là «Phường đúc».

Còn sự giúp quân linh, tuy các Chúa cũng có vài lần ngỏ lời yêu cầu, nhưng họ thường thoái-thác không chịu giúp. Duy có một lần, về cuối năm 1643, người Hòa-lan phái ba chiếc tàu để giúp chúa Trịnh (Trịnh Tráng) đánh chúa Nguyễn (Công-Thượng vương), nhưng bị thua : hai chiếc bị đắm, còn một chiếc chạy thoát. Có lẽ cũng vì thế mà các Chúa trước có ý hoan-nghênh các nhà buôn người Âu, sau thấy họ không chịu giúp mình trong việc binh, nên sinh ra chán ghét mà không hậu-đãi họ nữa, vì thế mà việc buôn bán của họ cũng suy dần đi.

Ảnh-hưởng của Giám-mục Bá-đa-lộc.— Sự giao-thiệp của nước ta với người Âu bẵng đi một độ. Đến cuối thế-kỷ thứ XVIII, sau khi nhà Tây-sơn đã dứt nghiệp chúa Nguyễn ở Đàng Trong, một người dòng-dõi nhà Nguyễn là đức Nguyễn-Phúc-Ánh, 阮福映 đương lo khôi-phục cơ-nghiệp của tổ-tiên thì gặp một vị Giám-mục người Pháp là Bá-đa-lộc 百多祿 (1)

(1) *Bá-đa-lộc* (1741-1799) chính tên là Pierre Joseph Georges Pigneau de

rồi nhờ ông sang Pháp cầu-viện. Ông thay mặt Nguyễn-vương ký với Pháp-đình tờ hiệp-ước ở Versailles ngày 28 tháng mười một năm 1787, theo đấy vua nước Pháp giúp quân lính, khí-giới cho Nguyễn-vương thu-phục lại đất nước. Nhưng vì nhiều duyên-cớ, tờ hiệp-ước ấy không thi-hành được. Ông-Bá-đa-lộc bèn xuất tài-lực đứng lên mộ người, mua tàu chiến và khí-giới giúp đức Nguyễn-Ánh đánh nhà Tây-sơn. Cái công của Giám-mục Bá-đa-lộc trong việc vua Gia-long bình-định và thống nhất Nam Bắc thế nào, trong Nam-sử đã chép rõ. Ta chỉ cần xét cái ảnh-hưởng của ông đối với văn-học nước ta thế nào. Cái ảnh-hưởng ấy tức là làm cho chữ quốc-ngữ do các giáo-sĩ người Âu đặt ra về thế-kỷ thứ XVII (xem lại *Năm thứ Nhất Chương thứ XVIII)* có cái hình-thức nhất-định như ngày nay.

Cứ theo bộ tự-điển của cố Alexandre de Rhodes soạn và in năm 1651 thì chữ quốc-ngữ về hạ-bán thế-kỷ thứ XVII còn có nhiều cách phiên-âm khác bây giờ và chưa được hoàn toàn tiện lợi. Theo cố Cadière trong một bài thông-cáo đọc ở Hội-đồng

---

Béhaine, sinh ở Origny en Thiérache ; sau khi tốt-nghiệp ở Trường thầy dòng của Hội ngoại-quốc truyền-giáo, ông được phái sang Viễn-đông sung vào Giáo-đoàn Đàng Trong. Năm 1767, đến Hà-tiên, được cử làm quản-đốc Trường Thầy Dòng ở Hòn đất (gần Hà-tiên). Năm 1770, ông được phong làm Giám-mục (Evèque d'Adran); năm 1771, vị Giám-mục khu Đàng Trong là Piguel mất, ông được cử lên thay. Tháng mười năm 1777, ông gặp Đức Nguyễn-Ánh đương trốn tránh và giúp cho ngài đi lánh nạn ở Cù-lao Poulo Panjang ở vịnh Tiêm-la. Đến tháng 11 năm ấy, Nguyễn-vương lấy lại được thành Gia-định, ông đến ở Tân-triều (gần Biên-hòa) và thường giao-thiệp với ngài. Nhưng đến tháng ba năm 1783, thành Gia-định lại mất về quân Tây-sơn, Nguyễn-vương phải trốn ra vịnh Tiêm-la, ông cũng phải trốn tránh như ngài. Cuối năm 1784, ông gặp ngài ở Cù-lao Poulo Panjang ; sau khi bàn tính, Nguyễn-vương phải ông đem Hoàng-tử Cảnh sang Pháp cầu-viện. Năm 1787 ông tới Pháp và ký tờ hiệp-ước Versailles. Năm 1789, ông trở lại Gia-định. Từ đấy, ông giúp mưu-kế, giữ việc văn-thư cho Nguyễn-vương và thường theo ngài đánh trận. Năm 1799, ông theo Nguyễn-vương ra đánh thành Qui-nhơn ; đang khi vây thành, ông mắc bệnh mất ngay ở đấy, thọ 58 tuổi.

khảo-cổ Đông-Pháp ở Paris (Commission archéologique de l'Indochine) năm 1912 thì các hình-thức hiện thời của chữ quốc-ngữ chính là do Đức cha Bá-đa-lộc đã sửa đổi lại mà thành nhất định. Đức cha có soạn cuốn *Tự-điển an-nam la-tinh*, tuy chưa xong hẳn, nhưng cố Taberd đã kế-tiếp công cuộc ấy mà soạn ra cuốn *Nam-việt dương-hiệp tự-vựng* (Dictionarium-annamitico-latinum), in năm 1838. Trong cuốn này, cách viết chữ quốc-ngữ giống hệt bây giờ; mỗi tiếng Nam đều có chua kèm chữ nôm: cuốn ấy sẽ là một cuốn sách làm gốc cho các tự-điển tiếng Nam sau này.

Sự bành-trướng của chữ quốc-ngữ và sự phát-đạt của nghề in.— Tự thế-kỷ thứ XVII, sau khi đặt ra chữ quốc-ngữ, các giáo-sĩ dịch các Kinh Thánh và soạn các sách truyền-giáo cho tín-đồ xem, mà số tín-đồ cũng mỗi ngày một đông, nhờ thế mà số người biết đọc biết viết chữ quốc-ngữ càng ngày càng nhiều lên.

Số sách viết bằng chữ quốc-ngữ càng nhiều thì nghề in hoạt-bản dùng thứ chữ ấy theo đấy mà mở-mang ra. Về hạ bán thế-kỷ thứ XVII, cố Alexandre de Rhodes phải đem cuốn tự-điển của ông về La-mã mới in được. Đến đời cố Taberd thì ở thành *Serampur* (thuộc tỉnh Bengale bên Ấn-độ) đã có một nhà in đúc đủ cả chữ quốc-ngữ và chữ nôm, nên năm 1838, cuốn tự-điển của ông in ngay ở đấy, không phải đem về Âu-châu nữa. Kế đấy, ngay cạnh nước Nam ở thành *Vọng-các* (Bangkok) là kinh-đô nước Xiêm, lại có một nhà in của Nhà Chung lập nên in được sách quốc-ngữ. Nhà in này xuất-bản rất nhiều sách quốc-ngữ về đạo như Tân-ước, Cựu-ước, v. v.

Kết-luận.— Việc Giám-mục Bá-đa-lộc và các người Pháp giúp vua Gia-long thật là một dịp may cho người nước ta tiếp-xúc với văn-minh châu Âu và hiểu biết những ưu-điểm của nền văn-minh ấy. Giả-sử các nhà cầm quyền nước ta về đầu thế-kỷ thứ XIX biết nhân cơ-hội ấy mà, sau khi đã dẹp yên trong nước, một mặt thì canh cải việc nội-chánh ngoại-giao cho hợp thời-thế, một mặt thì đón thầy chuyên-môn ngoại-quốc đến mở trường dạy các khoa-học, các kỹ-nghệ để chỉnh-đốn việc binh-

bị, việc kinh-tế và phái người nước ta sang du-học bên châu Âu để học lấy những khoa thực-dụng, những phương - pháp mới, rồi về chủ-trương việc chính-trị và việc khai-thác các tài-nguyên trong xứ, thì nước ta cũng có thể trở nên một nước giàu mạnh được. Hiềm vì khi đã bình định xong, Triều-đình nhà Nguyễn và sĩ-phu trong nước lại cứ theo khuôn phép cũ, không hề canh-cải điều gì, trong thì thủ-cựu ngoài thì gây những mối thù oán với nước ngoài, khiến cho nước yếu dân nghèo, để cho đến khi hữu sự không thể đối-phó với thời-cục được.

CÁC TÁC-PHẨM KÊ-CỨU

1. Trần-Trọng-Kim *Việt-nam sử-lược*, Tập thứ nhì, Chương VII, VIII và XII (Hanoi impr, du Trung-Bắc tân-văn, 1920).

2. Charles B. Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam, Paris, Librairie Plon)*.

THIÊN THỨ NĂM

THỜI-KỲ CẬN-KIM

(Nguyễn-Triều — Thế-kỷ thứ XIX)

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BA

CÁC VUA TRIỀU NGUYỄN, CHÁNH-SÁCH HỌC-QUI CÁC ĐỜI MINH-MỆNH, THIỆU-TRỊ VÀ TỰ-ĐỨC

Từ khi triều Nguyễn lên cầm quyền, nghĩa là từ năm 1802 trở đi, sự tiến-bộ của khoa-học và cơ-khí đã thay đổi cả cục-diện của thế-giới. Nhờ sự giao-thông tiện-lợi và nhanh-chóng, các dân-tộc Âu-châu đi khắp hoàn-cầu tìm-kiếm thị-trường để buôn bán và chiếm lĩnh thuộc-địa để khuếch-trương thế-lực của mình. Nước Nam ta, vốn ở giữa con đường từ châu Âu sang Viễn-Đông, không thể tránh khỏi tầm mắt và gót chân người châu Âu. Vậy đối với cái tình-thế mới ấy, các vị vua và triều-đình nhà Nguyễn, trong mấy đời Minh-mệnh (1820-1840), Thiệu-trị (1841-1847) và Tự-đức (1847-1883) sẽ đối phó ra sao? Ta cứ xét chính-sách nội-trị ngoại-giao và phép học, phép thi trong mấy đời ấy thì có thể hiểu được nguyên-do việc nước Pháp can-thiệp đến nước ta và các việc quan-trọng đã xảy ra trong lịch-sử Việt-nam về cận kim thời-đại.

Chánh-sách.— Trước xét về việc nội-chánh, sau xét về việc ngoại-giao.

A) Về mặt *nội-chánh* thì theo chủ-nghĩa *thủ-cựu*. Cách tổ-chức quốc - gia và xã-hội nước ta hồi xưa là theo khuôn Nho giáo, lấy trật-tự tôn-ti làm gốc : trên thì có phái nhà nho là những người đã học đạo Khổng, Mạnh, thi đỗ làm quan, giữ các quyền-bính để giúp vua trị dân, biết lấy luân-thường đạo-nghĩa làm trọng ; nhưng phần nhiều chỉ biết chuộng văn chương, giữ nề-nếp cổ, chứ ít người có con mắt trông rộng nom xa, có trí phát-minh sáng-kiến và thứ nhất là có tài học thực-nghiệm chuyên-môn ; dưới thì có bọn thường dân, phần nhiều chuyên về nghề nông, tính-tình chất-phác, trí-thức hẹp-hòi, chỉ biết làm ăn theo lề-lối xưa, quyến-luyến hương-thôn là nơi có nhiều tục-lệ ràng buộc, còn ngoài ra các việc công-nghệ, thương-mại không được phát đạt. Cái chế-độ ấy không phải là không có điều hay, cuộc sinh-hoạt ấy không phải là không có vẻ êm-đềm, thực là hợp với một dân-tộc «dĩ nông vi bản» như dân-tộc ta, nhưng tình-thế hoàn-cầu đã thay đổi mới, khoa-học đã tiến-bộ, việc giao-thông thương-mại của các nước ngoài đã mở rộng, nên cách tổ-chức xã-hội và kinh-tế ấy không hợp-thời nữa. Tuy vậy, triều-đình và sĩ-phu nước ta vẫn không hiểu biết, chỉ lấy văn-minh nước Tàu làm mẫu-mực, nhất-thiết các việc nội-chánh đều theo khuôn-phép cũ mà làm, không hề canh-cải điều gì, thứ nhất là đường binh-bị, kỹ-nghệ ; thương-mại vẫn y nguyên như cũ, vì thế mà nước không thể mạnh, dân không thể giàu được.

B) Về mặt *ngoại-giao* thì theo chánh-sách *bế môn tỏa cảng*, nghĩa là đóng cửa không cho người ngoại quốc vào và không giao-thiệp với nước ngoài. Tại sao các nhà cầm-quyền nước ta lại theo chánh-sách ấy ? Xét ra thì có hai cớ chính :

1. *Lòng tự-cao* : tự coi mình là văn-minh, và trừ nước Tàu ra, coi người nước khác là man-di mọi-rợ cả (xem như buổi ấy, trong văn thư thường gọi người Âu-châu là «Bạch-quỉ» thì đủ hiểu cái tâm-lý ấy). Vì lòng tự-cao ấy, nên không muốn giao hảo với người nước ngoài.

2. *Lòng nghi-kỵ* : đã không để cho người nước ngoài đến ở đất nước mình, lại không hề cho người mình đi du - học hoặc

buôn bán ở nước ngoài, nên không biết tình-tình, phong-tục của người nước ngoài; lại thấy họ dùng những máy-móc kỳ-dị, nên sinh lòng nghi-kỵ, không dám cho họ vào nước mình, sợ họ có manh-tâm mưu sự xâm-chiếm chăng.

Vì hai cớ ấy, nên triều-đình buổi ấy mới thực-hành cái chánh-sách ngoại-giao theo hai phương-diện này.

1o *Không cho người ngoại quốc vào thông thương.* Mấy lần nước Pháp và nước Anh sai phái-viên đến xin đặt lĩnh-sự và điều-đình việc ký thương-ước, triều-đình đều từ-chối cả.

2o *Cấm các giáo-sĩ người Âu không được truyền đạo Thiên Chúa,* cho rằng các giáo-sĩ ấy đem truyền những tà-thuyết trái với chế-độ, phong-tục trong nước và có ý thám-thính để mở đường cho sự xâm-lược. Nhiều lần hạ lệnh bắt giam hoặc giết các giáo-sĩ cùng các tín-đồ theo đạo ấy.

Học quí.— Sở dĩ các nhà cầm quyền và các sĩ-phu nước ta lúc bấy giờ không biết cải-cách việc nội-chánh và có những ý-tưởng sai lầm về việc ngoại-giao, chính vì kiến-văn hẹp-hòi, tri thức khiếm-khuyết, chỉ biết đọc sách Tàu, hiểu việc nước Tàu, còn ngoài ra, tình-thế thiên-hạ, lịch-sử, địa-dư, văn-minh các nước khác trên hoàn-cầu đều không rõ cả ; chỉ chuyên học về văn-chương, luân-lý, mài-miệt về lối văn cử-nghiệp mà không hề nghiên-cứu đến các khoa-học thực-dụng, nên không biết rằng cơ-khí, binh-bị, kỹ-nghệ, thương-mại có mật-thiết quan-hệ đến sự giàu mạnh sinh-tồn của một dân, một nước trong thế-kỷ thứ mười chín. Mà cái cớ khiến cho kiến-văn hẹp-hòi, học-thức khiếm-khuyết, thế là chính vì phép học phép thi ở nước ta không hề thay đổi.

Đành rằng nho-học và khoa-cử nước ta cũng đã đào-tạo được nhiều nhân-tài và giúp cho nước ta thành một nước có văn hiến, nhưng cái lối học thuần lấy văn-chương, luân-lý, lịch-sử làm gốc không hợp thời nữa. Gia-dĩ cái lối học cử-nghiệp càng lâu ngày càng sinh tệ : các sĩ phu chỉ biết tầm chương trích cú, đẽo gọt câu thơ, câu văn, thành ra cái thói chuộng hư-vă n một ngày một tệ thêm.

Cách tổ-chức việc học, việc thi trong triều nhà Nguyễn ta đã xét rõ trong *Năm thứ nhất, Chương thứ VII và VIII* ; nay ta nhận kỹ thì phép-tắc ấy cũng là phỏng theo qui-củ đời Hậu-Lê:

A) *Về việc học* thì triều-đình cũng chỉ tổ-chức một trường lớn ở kinh-đô là *Quốc-tử -giám* và đặt các chức *đốc-học, giáo-thụ, huấn-đạo* để trông-nom việc học ở ngoài ; có bậc tiểu-học tức là việc học của bình-dân vẫn không tổ-chức đến.

B) *Về việc thi* thì cũng vẫn có hai khoa chính là *thi Hương* và *thi Hội* và *chương-trình* thì cũng vẫn có thơ, phú, kinh-nghĩa, văn-sách, tứ-lục.

Kết-luận.— Về việc học thi ở nước ta không thay đổi cho hợp thời, nên dân trí không mở-mang mà các bậc sĩ-phu trong nước không hiểu thời-thế. Vì việc nội-chánh không canh cải, nên nền kinh-tế trong nước không được thịnh-vượng, việc binh-bị trong nước không được sung-túc. Lại thêm việc ngoại-giao thất-sách, thành ra gây oán với nước ngoài : đó chính là cái cớ sâu xa về việc người Pháp sẽ can-thiệp đến nước ta vậy.

BÀI ĐỌC THÊM

Triều-đình nước Nam về đời vua Tự-đức

Từ đầu thập-cửu thế-kỷ trở đi, văn-minh và học-thuật của thiên-hạ đã tiến-bộ nhiều, mà sự cạnh-tranh của các nước cũng kịch-liệt hơn trước. Thế mà những người giữ cái trách-nhiệm chính-trị nước mình chỉ chăm việc văn-chương, khéo nghề nghiên bút, bàn đến quốc-sự thì phi Nghiêu, Thuấn, lại Hạ, Thương, Chu, việc mấy nghìn năm trước cứ đem làm gương cho thời hiện-tại, rồi cứ nghễu-nghện tự xưng mình là hơn người, cho thiên-hạ là dã-man. Ấy là triều-đình nước Nam ta lúc bấy giờ phần nhiều là những người như thế cả. Tuy có một vài người đã đi ra ngoài, trông thấy cảnh-tượng thiên-hạ, về nói lại, thì các cụ ở nhà cho là nói bậy, làm hủy-hại mất

kỷ-cương! Thành ra người không biết cứ một niềm tự-đắc, người biết thì phải làm câm làm điếc, không thở ra với ai được phải ngồi khoanh tay mà chịu.

Xem như mấy năm về sau, nhà vua thường có hỏi đến việc phú quốc cường binh, các quan bàn hết lẽ nọ lẽ kia, nào chiến, nào thủ, mà chẳng thấy làm được việc gì ra trò. Vả thời bấy giờ, cũng đã có người hiểu thời-thế, chịu đi du học và muốn thay đổi chính-trị. Như năm bính-dần (1866) là năm Tự-đức thứ 19, có mấy người ở Nghệ-an là Nguyễn Đức-Hậu 阮德厚, Nguyễn Trường-Tộ 阮長祚, Nguyễn Điều 阮條 đi du học phương tây. Sau Nguyễn Trường-Tộ về làm một bài điều-trần rất dài, kể hết cái tình-thế nước mình và cái cảnh tượng các nước, rồi xin nhà vua phải mau mau cải lương mọi việc, không thì mất nước. Vua giao tờ điều-trần ấy cho các quan duyệt nghị. Đình-thần đều lấy làm sự nói càn, không ai chịu nghe.

Năm mậu-thìn (1868) là năm Tự-đức thứ 21, có người ở Ninh-bình tên là Đinh Văn-Điền 丁文田 dâng tờ điều-trần nói nên đặt doanh-điền, khai mỏ vàng, làm tàu hỏa, cho người các nước phương tây vào buôn bán, luyện tập sĩ-tốt, để phòng khi chiến thủ, thêm lương-thực cho quan quân, bớt sưu dịch dân sự, thưởng cho những kẻ có công, nuôi nấng những người bị thương, tàn-tật, v.v.. Đại để là những điều ích quốc lợi dân cả, thế mà đình-thần cho là không hợp thời-thế, rồi bỏ không dùng.

Các quan đi sứ các nơi về tâu bày mọi sự, vua hỏi đến đình-thần thì mọi người đều bác đi, cái gì cũng cho là không hợp thời.

Trần Trọng-Kim
Việt-Nam sử-lược, Tập thứ nhất
(Hà-nội, Imprimerie du Trung-Bắc tân-văn)

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BỐN

VIỆC MƯU-ĐỒ CANH-TÂN, NGUYỄN TRƯỜNG-TỘ VÀ CHƯƠNG-TRÌNH CẢI-CÁCH CỦA ÔNG

Trong *Chương trước*, xét về chánh-sách nội-trị, ngoại-giao của các vua triều Nguyễn, ta đã nói cái chánh-sách «thủ cựu» và «bế quan» theo lúc bấy giờ là do một nguyên-nhân chính : các nhà cầm quyền và các sĩ-phu trong nước không hiểu rõ tình thế trong thiên-hạ.

Tuy vậy, không phải hết thảy người trong nước đều mê-muội cả. Cũng có một số ít người, nhờ đã đi ra nước ngoài nên hiểu rõ tình hình thế-giới, lúc về, muốn đem những điều sở đắc mà giúp cho việc cải-cách trong nước. Nhưng vì các nhà cầm quyền không tán-thành, nên các kế-hoạch của họ không được thực-hành.

Trong số các người ấy, xuất-sắc nhất là Nguyễn Trường-Tộ.

Nguyễn Trường-Tộ 阮長祚 (1827-1871).— A. *Tiểu-sử*.— Ông người thôn Bùi-châu, huyện Hưng-nguyên (nay là phủ), tỉnh Nghệ-an, theo học chữ nho từ thuở nhỏ. Ông cũng có tài về thơ văn, nhưng vì ông chán về lối học từ-chương và có khuynh-hướng về lối học thực-dụng, nên ông không theo đường cử-nghiệp. Ông vốn theo đạo Thiên-Chúa, nên nhà dòng ở Tân-ấp mời ông làm thầy giáo dạy chữ Hán : nhân đó, vị Giám-mục Gauthier (Ngô-gia-hậu) dạy ông học chữ Pháp và các khoa-học phổ-thông.

Sau ông theo vị Giám-mục ấy qua Ý rồi đi sang Pháp, ở lại đấy học tập xem xét trong ít lâu. Khi trở về, ông có dừng lại Hương-cảng.

Khi về nước, giữa lúc người Pháp đương đánh lấy Gia-Định, ông có giúp việc từ-hàn cho Soái-phủ Nam-kỳ trong ít lâu, chủ tâm đề giúp vào việc giảng hòa của hai chính-phủ Pháp và Nam, (ông nói rõ tâm-sự ông lúc này trong bản *trần tình khải* 陳 情 啟 đề ngày 20 tháng 3 năm Tự-đức thứ 16 (mồng 7 tháng 5 năm 1863). Rồi ông về quê, đem các điều sở-đắc giúp người đồng-bang về việc khẩn đất, lập ấp và việc kiến-trúc ; đồng-thời ông viết những bản điều-trần đề xin triều-đình canh-cải mọi việc.

Năm 1866 (Tự-đức thứ 19), ông được cử đi tìm mỏ ở vùng Nghệ-an, Hà-tĩnh. Tháng 6 tây năm ấy, ông được quan tổng-đốc An-Tĩnh Hoàng Tá-Viêm giao cho việc cắm lối đề đào sông *Thiết-cảng* 鐵 港 (Kênh Sắt). Tháng chín tây năm ấy, ông cùng Giám-mục Gauthier và Nguyễn Điều sung phái-bộ sang Pháp đề mượn thợ và mua máy-móc. Nhưng vì việc giao thiệp Triều-đình ta với soái-phủ Nam-kỳ đương gay go (tháng sáu tây năm 1867, thiếu-tướng de la Grandière đã lấy nốt ba tỉnh phía tây Nam-kỳ), nên đang khi ông lo toan các việc ở Pháp thì nhận được lệnh đình lại các việc mượn người và mua khí cụ mà về nước.

Năm 1868 (Tự-đức thứ 21), có chỉ phái ông sang công-cán bên Pháp, nhưng vì ông đau không đi được. Năm 1871 (Tự-đức thứ 24), lại có lệnh đòi ông vào Kinh đề đem học-sinh ta sang Pháp, nhưng ông đương đau phải từ-chối. Giữa năm ấy thì ông mất, thọ 44 tuổi. Trước khi ông mất, ông còn viết mấy bản điều-trần nữa.

B) *Các bản điều-trần.*— Sau khi ông xuất-dương về thì chí ông đã định : ông muốn đem những điều đã quan-sát hiểu biết được thảo một cái chương-trình cải-cách đệ lên các nhà cầm quyền, mong đề giúp cho việc phú quốc cường dân đề đối phó với thời-cục. Bởi thế, từ năm 1863 đến năm 1871 là năm ông mất, ông có dâng lên nhà vua hoặc các quan đại-thần nhiều bản điều-trần, trong đó có những bản này là quan-trọng:

1. Ngày 11 tháng 2 năm Tự-đức thứ 16 (29-3-1863) : Điều-trần về việc tôn-giáo.

2. Tháng 6 năm Tự-đức thứ 19 (12-7, — 9-8-1866) : Điều-trần về việc phái học-sinh đi du-học ngoại-quốc.

3. Ngày 23 tháng 7 năm Tự-đức thứ 19 (1-9-1866) : Lục lợi từ (Lời bàn về sáu điều) lợi.

4. Ngày 25 tháng 7 năm Tự-đức 19 (3-9-1866) : Điều-trần thời-sự.

5. Ngày 20 tháng 10 năm Tự-đức thư 20 (15-11-1867) : Tế cấp bát điều (Tám điều cứu giúp).

6. Ngày 19 tháng 2 năm Tự-đức thứ 21 (12-3-1868) : Giao-thông sự nghi bầm minh (Bẩm rõ về việc nên giao-thiệp với nước ngoài).

7. Ngày 10 tháng 2 năm Tự-đức thứ 24 (30-3-1871) : Điều-trần về việc nên thông-thương với nước ngoài.

8. Mồng 2 tháng 5 năm Tự-đức thứ 24 (19-6-1871) : Điều-trần về việc tu-chỉnh võ-bị.

9. Mồng 2 tháng 8 năm Tự-đức thứ 24 (16-9-1871) : Điều-trần về tình-thế phương Tây.

10. Ngày 20 tháng 8 năm Tự-đức thứ 24 (14-10-1871) : Điều-trần về việc nông-chính.

11. Tháng chín năm Tự-đức thứ 24 (14-10 — 12-11-1871) ; Học tập trữ tài trần-thỉnh tập (tập bài xin về việc học-tập để trữ lấy nhân-tài).

Còn mấy bản sau này không ghi rõ ngày tháng :

12. Điều-trần về đại-thế trong thiên-hạ.

13. Điều-trần về việc ngoại-giao.

14. Điều-trần về việc khai mỏ.

Chương-trình cải cách của ông.— Nay theo các bản điều-trần kể trên mà xét cái chương-trình cải-cách của ông, ta cũng có thể theo hai phương-diện mà xét : 1. ngoại-giao, 2. nội chính.

A) *Ngoại-giao.*— Về phươngdiện này, ông bàn :

1.) *Phải hòa với người Pháp*, vì lẽ chống nhau với người Pháp thế nào cũng thua và có hại, chứ nếu giao-kết với nước Pháp thì ở ngoài có thể chống lại với cường-quyền khác muốn dòm ngó đất ta, ở trong được bình yên mà lo việc cải-cách cho nước giàu mạnh lên (Bản thứ 5 và thứ 9.— Xem *Bài đọc thêm số 1*).

2.) *Phải giao-thiệp với các cường quốc*, một mặt thì đặt sứ-thần và lĩnh-sự ở các nước ấy để giữ tình giao-hiếu với họ và biết rõ tình-thế trong thiên-hạ, một mặt cho người họ đến thông-thương ở nước mình ; như thế nước ta vừa được lợi mà các nước ấy, đều có quyền-lợi ở nước ta sẽ tự kiềm-chế nhau không để nước nào xâm-chiếm đất nước ta được (Bản thứ 4 và thứ 6.— Xem *Bài đọc thêm số 2*).

B) *Nội-chính*.— Việc nội-chính phải cải-cách cho nước mạnh dân giàu. Lần lượt, ông xét các vấn-đề sau này :

1. *Cai-trị*.— a) Nên giảm số tỉnh, phủ, huyện để bớt số quan lại vô-ích thì mới có thể tăng lương và nghiêm-trị sự hối-lộ và sự hà-lạm.

b) Nên phân-biệt quyền thẩm-phán và quyền cai-trị để cho các quan tư-pháp được biệt-lập mà phân-xử theo lẽ công-bằng.

2. *Vũ-bị*.— a) Nên hậu đãi quân lính để cho nghề võ được trọng.

b) Mở trường và đón thầy ngoại-quốc để dạy-dỗ và luyện-tập sĩ tốt theo binh-pháp mới.

c) Tổ-chức lại quân-đội : tuyển lính trẻ và mạnh ; chọn kỹ các quan võ.

d) Tổ-chức sự phòng-bị : xây pháo-đài ; chế khí-giới ; tích-trữ vật-liệu cần dùng khi có chiến-tranh ; sửa sang các đường bộ, đường thủy trong nước.

3. *Học-chánh*.— Sau khi chỉ-trích những điều sai lầm và thiếu thốn của lối học cũ, ông xin :

a) Cải-cách việc học, việc thi trong nước : dạy các khoa thực-dụng : canh-nông, cơ-khí, luật-lệ, thiên - văn ; định lại chương-trình các khoa thi : không những chỉ có văn-chương phải có cả các khoa-học hợp-thời.

b) Dùng quốc-văn (viết bằng chữ nôm ông gọi là «Quốc-âm Hán- tự 國音漢字» trong việc dạy học, làm sách và các giấy tờ việc quan (ông chỉ-trích sự bất-tiện về việc dùng chữ nho), (Xem *Bài đọc thêm số 3*).

c) Phái học-sinh sang du-học các nước châu Âu.

d) Dịch các sách ngoại-quốc (thứ nhất các sách về máy-móc), ra tiếng Nam; in và phát các sách có ích và nhật-trình để dân được biết luật-lệ và công việc của chính-phủ.

4. *Tài-chánh.*— Muốn thực-hành các việc cải-cách trên, phải có tiền. Bởi thế, ông đề-xướng các điều thay đổi sau này cho tài-chánh trong nước được dồi-dào.

a) Bắt mọi người phải chịu thuế; bỏ cái lệ miễn sưu cho nhiều hạng người (như các khóa-sinh) không có ích gì cho nước mà được hưởng đặc-ân.

b) Đặt thứ thuế đánh vào các nhà giàu là những người được hưởng nhiều ân-huệ của nhà nước mà có nhiều quyền - lợi phải bảo-vệ.

c) Điều-tra rõ dân số trong nước để đánh thuế cho công bằng.

d) Đạc-điền để định rõ diện-tích và thuế-ngạch các ruộng đất cho công bằng và tránh gian-lận.

e) Đặt các thuế mới đánh vào các cách ăn chơi xa xỉ (cờ-bạc, rượu, thuốc-lá, thuốc phiện) để khuyến khích sự tiết-kiệm và sự điều-độ.

f) Tăng thuế các hàng nhập-cảng, thứ nhất là xa-xỉ phẩm và các hàng trong nước đã có (như chè Tàu, hàng tấm của Tàu) để khuyến-khích sự dùng nội-hóa và công-nghệ bản quốc.

5. *Kinh-tế* (các bản điều-trần thứ 3, 10 và 11)— Làm giàu cho công-quĩ chưa đủ, lại phải lo tính cho dân trong nước được giàu. Bởi vậy, ông xin :

a) Tổ-chức một sở Địa-dư và vẽ địa-đồ để biết hình-thế và tài-sản trong nước, rồi mới theo đấy mà làm các công-tác (đường-sá, đê-điều, dẫn thủy nhập điền, v. v.) được.

b) Chấn-hưng nông-nghiệp : đặt nông quan (lấy các cử-nhân, tú-tài cho chuyên học-tập về nông-chánh) và các sở chuyên-môn để cải - lương cách làm ruộng, khai khẩn ruộng đất bỏ hoang ; kinh-lý việc dẫn thủy nhập điền.

c) Chấn-hưng công-nghệ : khuyến-khích và ban thưởng cho những người sáng chế các đồ dùng mới - mẻ và tiện-lợi, hoặc tìm ra cách chế-hóa các đồ ăn, đồ uống cho hương vị tăng lên hay có thể để lâu mà không hư-hỏng.

d) Chấn-hưng thương-nghiệp : khuyến-khích và ban thưởng cho những người biết hợp cổ để buôn, hoặc đóng và mua được các tàu biển để thông thương với nước Tàu và các nước khác.

e) Khai-khẩn các mỏ : về việc này, ông trình bày các kế-hoạch rất tường-tận. Ông bàn lúc đầu phải cộng-tác với các công-ty khai mỏ người Pháp để họ đứng chủ-trương việc tìm khoáng-mạch trông nom cách khai mỏ và huấn - luyện các thợ chuyên môn để sau này người nước ta có thể thay họ mà làm việc ấy được. Ông lại xét cẩn thận các điều-khoản về bản hợp - đồng phải ký với các công-ty ấy có thể nào cho có lợi và tránh những sự xung-đột về sau.

Kết-luận.— Cứ xem lời lẽ trong các bản điều-trần thì biết Nguyễn Trường-Tộ là một người học-thức rộng, kiến-văn nhiều, lại có lòng nhiệt-thành yêu nước, muốn đem những điều sở-đắc mà giúp vào việc cải-cách cho nước ta trở nên giàu mạnh bằng người. Lúc đầu, nhà vua thấy kế hoạch của ông có nhiều điều hay, cũng có ý muốn đem ra thực-hành, nên một lần (năm 1866) giao cho ông việc đi tìm mỏ, lại một lần (cũng năm ấy) phái ông sang Pháp mua máy-móc và tuyển thợ khéo. Nhưng tiếc rằng triều-thần bấy giờ phần nhiều không hiểu thời-cục, chỉ một mực thủ cựu, không ai tán-thành các việc ông xin, lại tìm cách bài-bác, công-kích, nên nhà vua không có chí quả-quyết ; bởi thế cái chương-trình của ông đã tốn bao tâm-lực để dự-thảo không được đem ra thực-hành, thật là một việc rất đáng tiếc vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Nên hòa hiếu với nước Pháp

. . . Nếu ta không theo thời mà ứng-biến, nếu ta không chịu nhường một phần đất để giữ lấy nền tự-chủ, nếu chẳng may ta bị thua vỡ tan nát thì ta sẽ mất tất cả đất nước của ta... Các bậc có chí giữ lấy thiên-hạ bao giờ cũng biết đành chịu những điều thiệt nhỏ để giữ gìn lấy cái lớn.

Vậy cái thượng sách của ta bây giờ thì thôi việc chiến-tranh, cắt chỗ đất biên-thùy cho họ, để họ giữ nơi phên giậu cho ta, con hổ mạnh đã ở núi thì đàn hổ không dám dòm ngó nữa. Thế là chỉ nhường một ít đất mà dân được chịu cái ơn vô cùng. . .

Dân đã yên, rồi sẽ sai kẻ hiền-tài vượt biển ra ngoài, nghiên-cứu các phép đánh giữ của các nước lớn, học tập những cái khôn-khéo của thiên hạ. Khi đã ở với họ lâu, thì dò đức lường sức, biết rõ tình-trạng của họ. Học đã tinh thì thành khéo, khéo đã cực thì thành mạnh. Nuôi chứa lấy hơi sức, đợi thời mà hành-động, thì cái mất buổi sáng buổi tối có thể thu lại, chửa muộn gì...

NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ

Điều-trần thiên-hạ đại thế

(Nguyên-văn chữ nho in trong N. b., tr. 47 th)

2.— Chính-sách ngoại-giao có những lợi gì?

. . . Ngang hàng nước Nam, hãy xem gương nước Xiêm cũng không rộng không mạnh hơn gì nước ta ; thế mà khi tiếp-xúc với người Tây-phương, nước ấy biết tỉnh-ngộ ngay, mà giao-hiếu với nước Anh, nước Tây-ban-nha, nước Bồ-đào-nha, thông-thương với các nước ấy và giữ được quyền tự-chủ. Nước ấy không cần phòng-thủ biên-giới và quyền-lợi mà vẫn được trọng-nể như liệt-cường. Nước Pháp và nước Anh, dù muốn chiếm lấy nước ấy, cũng phải để y nguyên đất cát cho họ. Tình thế đặc-biệt ấy, nước Xiêm chỉ nhờ sự ngoại - giao mà có, mà sự ngoại-giao ấy lại làm cho nước ấy ngày một giàu mạnh thêm. . .

Hiện nay ta chỉ có một cách tự-vệ là thuật ngoại-giao và chính-sách đối ngoại. Tôi không còn cách gì hay hơn nữa. Mà nếu ta không biết quyết-định và hành-động cho mau, thì ta càng hồ-nghi trì-hoãn chừng nào, họ càng tiến-bộ chừng ấy. Khi họ đã tới một trình-độ tiến-hóa quá cao, ta có tỉnh-ngộ cũng quá chậm mà có phản-động cũng đã muộn rồi.

Nguyễn Trường-Tộ

Điều-trần về sự ích-lợi của việc giao-thông

(Ngày 20 tháng 2 năm Tự-đức thứ 19, 5 Avril 1866).

3.— Dùng quốc-văn tiện-lợi thế nào ?

Nước nào có chữ nước ấy, và khi đọc chữ lên thành ngay ra tiếng nói hàng ngày mà ai nấy đều hiểu. Thế mà nước ta vì quá trọng một thứ chữ ngoại-quốc, không dám đặt ra một thứ chữ bản-quốc mà dùng. Những chữ nho ta dùng, dù có đọc to lên, cũng chỉ số ít người hiểu được là bọn nhà nho, mà bọn ấy muốn học và hiểu thứ chữ ấy phải tốn gấp đôi công-lao để học thứ chữ bản-quốc. Nếu có thứ chữ riêng phiên-âm tiếng ta thì việc học ở nước ta sẽ dễ-dàng biết chừng nào mà thì-giờ còn thừa sẽ dùng để học các khoa có ít hơn. . .

Sự dùng chữ nho trong việc quan cũng sinh ra nhiều mối tệ và nhiều sự khó-khăn mà thường các dân trị-hạ cùng các quan không hiểu lẫn nhau. . .

Ta cũng có những bậc thông-thái có thể sáng-chế ra một thứ chữ để phiên-âm tiếng ta. Nhưng vì ta đã quen dùng chữ nho quá rồi, nếu thay đổi hẳn sợ cả bàn dân bỡ-ngỡ. Vậy hiện nay cái kế hay nhứt là cứ giữ nguyên những chữ nho nào phiên-âm đúng những tiếng của ta và ấn-định cho những chữ ấy cái nghĩa của tiếng Nam. Còn những chữ nho nào mà cách đọc hơi giống âm tiếng Nam, thì chỉ phải thêm vào một vài nét để làm cho những chữ ấy thành ra chữ Nam. Một việc quan-trọng nữa phải làm là sắp các chữ trong tiếng ta thành từng hạng, rồi thu-thập lại trong một cuốn tự-điển và phân-phát cuốn tự-điển ấy trong các công-sở, các trường học. Sự học

«Quốc-âm Hán-tự» ấy sẽ dễ hơn sự học chữ Nho nhiều và sau này ai viết cũng phải theo đúng các chữ đã lập thành ra không được thay đổi tí gì. Các văn-sĩ có thể viết sách bằng chữ nho, nhưng các giấy tờ việc quan phải viết bằng chữ bản-quốc do Triều-đình đã qui-định.

Người nào dịch nổi các sách hay của ngoại-quốc, ta sẽ khuyên họ dịch ngay ra «Quốc-âm Hán-tự». Người nào muốn soạn sách mới thích hợp với sự nhu-yếu hiện thời, ta cũng nói với họ viết ngay ra «Quốc-âm Hán-tự». Các người hậu-sinh chỉ việc học sách viết bằng tiếng Nam ấy, không cần phải học bằng một thứ chữ khác rồi lại phải dịch và giảng nghĩa ra tiếng Nam ; xem thế thì biết công-việc của họ dễ biết chừng nào. . .

Nguyễn Trường-Tộ
Tế cấp bát điều (Điều thứ tư, Khoản thứ năm)
Dương Quảng-Hàm *dịch*



CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1. Lê Thước, *Nguyễn Trường-Tộ tiên sinh tiểu-sử*, N. P., t. XVIII Phần chữ nho, tr. 4 tđ.

2. Nguyễn Trọng-Thuật, *Nguyễn Trường-Tộ trên lịch-sử Việt-Nam* N.P., t. XXXII tr. 1 tđ.

3. Đào Đăng-Vỹ, *Page historique, Nguyễn Trường-Tộ et son temps*, Patrie annamite, Nos 221 et ssp.

4. Từ-ngọc Nguyễn-Lân, *Nguyễn Trường-Tộ*, Huế, Nhà in Viễn-đệ xb., 1941.

CÁC BẢN IN

1. Nguyễn Trường-Tộ điều-trần thiên-hạ đại-thế nguyên-tập, N.P., t. XVIII, Phần chữ nho, tr. 47 tđ.

2. Nguyễn Trường-Tộ tiên-sinh di-thảo, N. P. t. XX, tr. 54 và 66 tđ t. XXI tr. 3, 17, 31, 45 tđ.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI LĂM

VĂN-CHƯƠNG TRIỀU NGUYỄN

Hán-văn trong triều Nguyễn cũng như về đời nhà Lê rất thịnh về mặt từ-chương, thứ nhất là thơ. Ta có thể chia làm ba thời-kỳ :

1o Thời-kỳ thứ nhất : Buổi Nguyễn-sơ ;

2o Thời-kỳ thứ nhì : Trước khi nước Pháp lập cuộc bảo-hộ ;

3o Thời-kỳ thứ ba : Sau khi nước Pháp lập cuộc bảo-hộ.

Thời-kỳ thứ nhất.— Trong buổi Nguyễn-sơ, các thi-gia hoặc là những bậc cựu-thần nhà Lê, hoặc là những bậc văn-thần đã có công giúp vua Gia-long trong việc bình-định.

A) *Các cựu-thần nhà Lê* hoặc ẩn lánh không ra làm quan, hoặc miễn cưỡng ra thờ tân-triều, nên trong lời thơ thường thấy thổ lộ tấm lòng tưởng nhớ nhà Lê, than tiếc cảnh cũ. Hai thi-gia tiêu-biểu cho phái ấy là Phạm Qui-Thích 范貴適 (1), tác giả *Thảo đường thi tập* 草堂詩集 (hơn 990 bài) và *Lập*

---

(1) *Phạm Quý-Thích* (1760-1825) : tự Dữ-đạo 與道, hiệu Lập-trai 立齋 biệt-hiệu Thảo-đường cư-sĩ 草堂居士, người xã Hoa-đường, huyện Đường-an (nay là xã Lương-ngọc, phủ Bình-giang, tỉnh Hải-dương, đỗ tiến sĩ năm 1779, Lê Hiển-tôn, Cảnh-hưng thứ 40) làm quan về đời nhà Lê đến chức Tri công-phiên. Đến khi Tây-sơn lấy Bắc-hà, ông đi ẩn lánh. Năm đầu Gia-long (1802) ông được vời ra bổ Thị-trung học-sĩ, ông xin từ không được. Năm 1811, ông lại được triệu vào Kinh giữ việc chép sử. Sau ông cáo bệnh về. Năm Minh-mệnh thứ 2 (1821), lại có chỉ triệu ra làm quan, nhưng ông xin từ vì đương đau. Ông thường dạy học-trò, có nhiều người hiền-đạt như các ông Nguyễn văn-Lý, Nguyễn văn-Siêu

trai văn tập 立齋文集. Nguyễn Du 阮攸 (2), tác-giả *Bắc-hành thi tập* 北行詩集 (tập thơ đi sứ Tàu năm 1813).

B) Còn về các bậc *khai-quốc công-thần* thì phải kể *Trịnh Hoài-Đức* 鄭懷德 (3) tác-giả *Cấn-trai thi-tập* 艮齋詩集, *Bắc-sứ thi tập* 北使詩集 (tập thơ đi sứ Tàu năm 1802), và *Lê Quang-Định* 黎光定 (4) một tac giả trong tập *Gia-định tam gia thi* 嘉定三家詩 (5).

Thời kỳ thứ nhì.— A) Trong thời kỳ này, trnóc hết phải kể *các vua Minh-mệnh* (6), *Thiệu-trị* (7), *Tự-đức* (8) đều là những bậc hay chữ và có thi-tập cả.

---

(2) *Nguyễn-Du* (1765-1820 : tự Tố-như 素如, hiệu Thanh-hiên 清軒 biệt-hiệu Hồng sơn liệp-hộ, 鴻山獵户 người xã Tiên-điền, huyện Nghi-xuân (Hà-tĩnh). Tổ-tiên nhà ông đời-đời làm quan với nhà Lê. Ông có khí-tiết, không chịu ra làm quan với nhà Tây-sơn. Năm Gia-long nguyên niên (1802), ông được triệu ra làm quan, từ mãi không được. Năm thứ 12 (1813), thăng Cần-chánh điện học-sĩ sung làm chánh-sứ sang cống bên Tàu. Đến khi về thăng Lễ-bộ hữu tham-tri. Năm Minh-mệnh nguyên niên (1820) lại có lệnh sang sứ Tàu, nhưng chưa đi thì ông mất.

(3) *Trịnh Hoài-Đức* (1765-1825) : hiệu Cấn-trai ; tổ tiên nguyên là người tỉnh Phúc-kiến bên Tàu, sau di cư sang đất Trấn-biên (Biên-hòa) trong Nam-kỳ. Năm 1788, sau khi đức Nguyễn-Ánh lấy lại được Gia-định ngài mở khoa thi ; ông đi thi đỗ, được bổ-dụng mà theo giúp ngài có công. Trải thờ hai triều (Gia-long và Minh-mệnh), làm quan đến Hiệp biện đại học-sĩ. Năm 1802, có sang sứ Tàu.

(4) *Lê Quang-Định* (1760-1813), tự Tri-Chỉ, hiệu Tấn-trai, quê ở huyện Phú-vinh (Thừa-thiên), vào ngụ trong đất Gia-định, cùng đỗ một khoa thi với Trịnh Hoài-Đức năm 1783 (xem *Lời chú* (3) ở trên), được bổ-dụng vào theo giúp đức Nguyễn-Ánh sau làm quan đến chức Thượng thư. Ông viết tốt, vẽ tài, khi sang sứ Tàu (1802) đi đến đâu thường vịnh thơ vẽ cảnh đến đó, người Tàu đã phải khen.

(5) Tập này gồm có thơ của ba ông Trịnh-Hoài-Đức, Lê-Quang-Định và Ngô-Nhân-Tĩnh.

(6) *Vua Minh-mệnh* (1791-1840): trị vì tự năm 1820 đến năm 1840.

(7) *Vua Thiệu-trị* (1811-1847): trị vì tự năm 1840 đến năm 1847.

(8) *Vua Tự-đức* (1829-1883) : trị vì tự năm 1847 đến năm 1883.

Vua Minh-mệnh có hai tập: *Ngự chế thi-tập* 御製詩集 và *Ngự-chế tiểu-bình Nam-kỳ tặc-khấu thi tập* 御製勦平南圻賊寇詩集 (tập thơ vịnh việc dẹp yên giặc giã ở Nam-kỳ tức là loạn Lê-văn-Khôi, 1833-1835).

Vua Thiệu-trị có ba tập: *Ngự chế danh-thắng đồ-hội thi tập* 御製名勝圖繪詩集 (tập vịnh các phong cảnh đẹp), *Ngự chế Bắc tuần thi tập* 御製北巡詩集 (tập thơ vịnh việc đi tuần-du ở Bắc-kỳ), *Ngự chế vũ công thi tập* 御製武功詩集 (tập thơ vịnh công đánh dẹp).

Vua Tự-đức có hai tập: *Ngự chế Việt-sử tổng vịnh tập* 御製越史總詠集 (tập thơ vịnh sử nước Việt:— 10 quyển, tựa năm 1074, in năm 1877) và *Tự-đức thánh-chế thi-văn* 嗣德聖製詩文 (8 q.).

B) Kế đến *bốn nhà làm thơ văn nổi tiếng* đã được khen trong hai câu thơ truyền tụng: «Văn như Siêu, Quát, vô Tiền-Hán; Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh-Đường 文如超适無前漢, 詩到從綏失盛唐» (Văn như văn của Siêu, Quát, thì không còn nhà Tiền-Hán; thơ đến thơ của Tùng, Tuy, thì mất cả nhà Thịnh-Đường).

Siêu tức Nguyễn-văn-Siêu 阮文超 (9) tác-giả *Phương-đình thi tập* 方亭詩集 (4q.). *Phương-đình văn tập* 方亭文集 (5.q.) *Tùy bút lục* 隨筆錄 (6q.) là một bậc văn-sĩ có tài lỗi lạc.

Quát tức Cao-bá-Quát 高伯适 (10) là một văn-hào có nhiều ý tứ mới lạ, lời lẽ cao-kỳ, ông còn một tập thơ truyền lại: *Chu thần thi tập* 周臣詩集.

---

(9) *Nguyễn-văn-Siêu* (1799-1872) theo tiểu-truyện của ông đăng trong *NP.* t. XXIII, tr, 328 tđ; —theo *Quốc triều khoa bảng lục*, q. 10; tờ II b thì ông sinh năm Bính-thìn, (1796); tự Tốn ban 遜班 hiệu Phương-đình 方亭, người thôn Dũng-thọ, huyện Thọ-xương, tỉnh Hà-nội (nay là phố Án-sát Siêu ở thành-phố Hà-nội) đỗ phó-bảng năm 1838 (Minh-mệnh thứ 19) làm quan đến chức án-sát, xin cáo về dạy học-trò nhiều người phát đạt. Ông có sang sứ Tàu năm 1849.

(10) *Cao-Bá Quát* (?-1854) hiệu Chu-thần 周臣, người xã Phú-thị, huyện Gia-lâm (nay là phủ thuộc Bắc-ninh) đỗ cử-nhân năm 1831, Minh-mệnh

Tùng tức Tùng-Thiện Vương 從善王 (11), tác-giả *Thương sơn thi tập* 倉山詩集, *Nạp bị tập* 衲被集 và Tuy tức Tuy-Lý vương 綏理王 (12), tác-giả *Vĩ dã hợp tập* 葦野合集, (11 q. in năm 1875), đều là hai nhà làm thơ đã nổi tiếng ở đất kinh-đô và đã được các thi-gia Tàu khen ngợi.

C) Ngoài bốn nhà ấy, còn phải kể Hà-Tôn-Quyền 何宗權 (13), tác-giả *Tốn phủ thi văn tập* 巽甫詩文集 và *Mộng dương tập* 夢洋集 hoặc *Dương mộng tập* là tập thơ ông làm khi đi phái bộ sang Ba-lăng (ở Nam-dương quần-đảo) ; Phan Thanh-Giản 潘清簡 (14), tác-giả *Lương khê thi văn thảo* 梁谿詩文艸

---

thứ 12). Nguyên quan trường lấy đỗ thứ nhì, sau Bộ duyệt lại quyển văn truất xuống cuối cùng. Làm quan đến chức giáo thụ phủ Quốc-oai (Sơn-tây), xin cáo về. Năm 1854, nổi loạn (tục thường gọi là «Giặc Châu-chấu», thua bị xử tử.

(11) *Tùng-thiện vương* (1819-1870) : Miên-Thẩm 綿審 tự Thận-minh 愼明, hiệu Thương sơn 倉山, biệt hiệu Bạch-hào-tử 白毫子, con thứ 10 vua Minh-mệnh, có giữ chức tả-tôn-nhân về đời vua Tự-đức.

(12) *Tuy-lý vương* (1820-1897) : Tên Miên-Trinh 綿寘, hiệu Vĩ-dã 葦野 con thứ 11 vua Minh-mệnh, giữ chức Hữu-tôn-chánh về đời vua Tự đức. Sau khi vua Tự-đức mất ; vì có người con muốn đánh đổ phe Tường, Thuyết, ông bị giam, rồi phải đi đầy (1883) ở Quảng-ngãi. Đến khi vua Đồng-khánh lên ngôi (1885), mới được về Kinh. Khi vua Thành-thái còn nhỏ ông làm Phụ-chánh thân-thần. Thọ 69 tuổi.

(13) *Hà-Tôn-Quyền* (1798-1839) : tự Tốn-phủ 巽甫, hiệu Phương trạch 芳澤, biệt hiệu Hải-ông 海翁, người xã Cát-động, huyện (nay là phủ) Thanh-oai (Hà-đông), đỗ tiến-sĩ năm 1822 (Minh-mệnh thứ 3), làm quan về đời Minh-mệnh đến Lại-bộ tham-tri. Năm 1832, ông bị khiển-trách, phải xuất dương đi Ba-lăng để hiệu lực.

(14) *Phan Thanh-Giản* (1796-1867) : tự Tĩnh-bá 靖伯 và Đạm-như 淡如 hiệu Lương khê 梁谿 biệt-hiệu Mai-xuyên 梅川, người xã Bảo-thạnh, Bảo-an, trấn Vĩnh-thanh (nay thuộc quận Ba-tri, tỉnh Bến-tre), đỗ tiến-sĩ năm 1826 (Minh-mệnh thứ 7), trải ba đời vua (Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-đức) làm quan tới Hiệp-biện đại-học-sĩ. Năm 1862, được cử làm chánh-sứ điều-đình và ký tờ hòa-ước với nước Pháp. Năm 1863, sang sứ nước Pháp thương-nghị việc chuộc lại ba tỉnh phía đông Nam-kỳ. Sau

(in năm 1876). Trương Quốc-Dụng 張國用 (15), tác-giả quyền *Thoái thực-ký văn* 退食記聞 có tựa đề năm 1851 (16) và Phạm Phú-Thứ 范富庶 (17) tác-giả *Giá-viên thi văn tập* 蔗園詩文集 và *Tây phù thi thảo* 西浮詩草 (tập thơ làm khi ông sang sứ bên Pháp).

Thời kỳ thứ ba.— Trong thời kỳ này, vì có các việc xảy ra trong lịch-sử, thứ nhất là việc nước Pháp đặt cuộc bảo-hộ ở Trung Bắc-kỳ, nên thơ văn đương-thời cũng chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh ; có nhiều tác-phẩm nhắc đến những việc đã xảy ra, hoặc tỏ bày các cảm-tưởng của tác-giả đối với những việc ấy. Ta có thể kể mấy nhà sau này : Nguyễn Tư-Giản 阮思僩 (18) tác-giả *Thạch nông thi văn tập* 石農詩文集, *Thạch nông tùng thoại* 石農叢話 và *Yên thiều thi thảo* 燕軺詩草 tập thơ làm khi ông sang sứ Tàu. *Yên* = tỉnh Trực-lệ của Tàu.

---

khi về, sung chức Kinh-lược sứ ba tỉnh phía Tây Nam-kỳ. Năm 1867, quân thuyền nước Pháp tiến đến Vĩnh-long định đánh lấy ba tỉnh ấy, cụ nộp Thành-trì cho người Pháp, rồi uống thuốc độc tự-tử.

(15) *Trương Quốc-Dụng* (1797-1864) : tự Dĩ-hành 以行 người xã Phong-phú, huyện Thạch-hà (nay là phủ thuộc Hà-tĩnh), đỗ tiến-sĩ năm 1829 (Minh-Mệnh thứ 10), làm quan trong hai đời Minh-mệnh, Tự-đức đến Hình-bộ thượng-thư. Năm 1864, được cử làm hiệp-thống đánh giặc Tạ Văn-Phụng ở Quảng-yên, chết trận ở đấy.

(16) Quyền này gồm 7 phần : 1° Phong-vực 封域 (bờ cõi) ; 2° Chế-độ 制度 (phép-tắc) ; 3° Nhân-phẩm 人品 (phẩm cách người) ; 4° Kỳ-trưng 奇徵 (điềm lạ) ; 5° Tạp sự 雜事 (việc vặt) ; 6° Vật loại 物類 (các vật) ; 7° Cổ-tích, sơn xuyên 古蹟山川 (vết xưa, núi sông).

(17) *Phạm Phú-Thứ* (1820-1881) ; trước tên là 恕, sau đổi là 庶, tự Giáo-chi 教之, hiệu Trúc-đường 竹堂, người xã Đông-bàn, huyện Diên-phúc, tỉnh Quảng-nam, đỗ tiến-sĩ năm 1843 (Thiệu-trị thứ 3) làm quan đến Hộ-bộ thượng-thư. Năm 1863, ông có sang sứ bên Pháp với Phan Thanh-Giản, nhân đó có viết ra tập Tây hành nhật ký 西行日記.

(18) *Nguyễn Tư-Giản* (1823-1890) : trước tên là Văn-Phú 文富 tự Tuân thúc 恂叔, người huyện Đông-ngạn (nay là phủ Từ-sơn, Bắc-ninh), đỗ tiến-sĩ năm 22 tuổi (1844, Thiệu-trị thứ 4), làm quan trong ba đời Thiệu-trị, Tự-đức, Đồng-khánh đến chức Tổng-đốc. Năm 1857, sau khi đệ bản điều-trần về việc trị-thủy, được cử sung biện-lý đê-chính sự-vụ ở Bắc-kỳ ; năm 1868, sung phó-sứ sang sứ bên Tàu. Ông có dự vào cuộc khảo duyệt bộ C. M.

thiều = xe ngựa) ; Nguyễn Thông 阮 通 (19), tác-giả *Ngọa du sào thi văn tập* 臥遊巢詩文集 (in năm 1884), *Kỳ-xuyên thi văn sao* 淇川詩文抄, *Độn am văn tập* 遯庵文集 ; và *Kỳ-xuyên công-độc* 淇川公牘 (công-độc : thư-từ về việc công) ; Nguyễn Khuyến 阮勸 (20), tác-giả *Quế sơn thi tập* 桂山詩集 : Dương Lâm 楊琳 (21), tác-giả *Dương Lâm văn tập* ; Nguyễn Thượng-Hiền 阮尚賢 (22) tác-giả *Nam chi tập* 南枝集.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Bài thơ tổng vịnh truyện Kiều

Phạm Quí Thích

佳人不是到錢塘
Giai-nhân bất thị đáo Tiền-đường,
半世烟花債未償
Bán thế yên-hoa trái vị thường.
玉面豈應埋水國
Ngọc diện khởi ưng mai thủy-quốc,
冰心自可對金郎
Băng-tâm tự khả đối Kim-lang.

---

(19) *Nguyễn Thông* (1827-1894) : tự Hi-phần 希汾, hiệu Kỳ-xuyên 淇川, biệt hiệu Độn-am 遯庵, người huyện Tân-thịnh, tỉnh Gia-định, đỗ cử nhân năm 28 tuổi (1849, Tự-đức thứ 2, làm quan về đời Tự-đức đến chức bố-chính, có dự vào việc khảo duyệt bộ *C. M.*

(20) *Nguyễn Khuyến* (1835-1909) : trước tên là Thắng 勝 hiệu Quế-sơn, người xã Yên-đổ, huyện Bình-lục (nay là phủ, thuộc Hà-nam) đỗ tam nguyên năm 1871 (Tự-đức thứ 24) làm quan đến chức tổng-đốc, rồi xin cáo về dạy học.

(21) *Dương Lâm* (1851-1920), hiệu Vân-trì 雲池, người xã Vân-đình, huyện Sơn-minh (nay là phủ Ứng-hòa, Hà-đông) đỗ cử-nhân năm 1873 (Tự-đức thứ 31), làm quan đến chức thượng-thư.

(22) *Nguyễn-Thượng-Hiền* (1868-1926), hiệu Mai-sơn, người làng Liên-bạt, phủ Ứng-hòa, tỉnh Hà-đông, đỗ Hoàng-giáp năm 1892, làm chức Đốc-học. Sau khi người Pháp truất-phế vua Thành-Thái, ông từ-chức về phụng-dưỡng cha già là cụ Hoàng-giáp Nguyễn-Thượng-Phiên. Năm 1908, ông xuất-dương để hoạt-động cách-mạng giải-phóng dân-tộc. Năm 1926, ông mất tại Hàng-châu, Trung-Hoa.

斷 腸 夢 裡 根 緣 了
Đoạn trường mộng lý căn duyên liễu,
薄 命 琴 終 怨 恨 長
Bạc mệnh cầm chung oán-hận trường.
一 片 才 情 千 古 累
Nhất phiến tài tình thiên cổ lụy,
新 聲 到 底 為 誰 傷
Tân thanh đáo để vị thùy thương.

Bản dịch (Xem phần thứ nhì, Bài số 77)

2.— Đền Trấn-võ Hà-nội

Tùng-Thiện Vương

高 樓 獨 上 思 低 徊
Cao lâu độc thượng tứ đê hồi,
寂 寞 寒 鐘 暮 色 催
Tịch-mịch hàn chung mộ sắc thôi.
古 樹 有 枝 棲 夜 月
Cổ thụ hữu chi thê dạ nguyệt,
殘 碑 無 字 鎖 蒼 苔
Tàn bi vô tự tỏa thương đài.
百 年 銅 像 巍 然 在
Bách niên đồng tượng nguy-nhiên tại,
五 代 金 門 半 已 頹
Ngũ đại kim môn bán dĩ đồi.
只 剩 西 湖 雲 太 好
Chỉ thặng Tây-hồ vân thái hảo,
隨 風 猶 拂 畫 簾 來
Tùy phong do phất họa liêm lai.

Bản dịch

Lầu cao một chắc ruột vò tơ,
Trời tối chuông chùa tiếng vẩn vơ.
Cây cổ có ngành treo nguyệt rạng,
Bia tàn mất chữ phủ rêu lờ.

Tượng đồng muôn thuở còn trơ-trọi,
Cửa ngọc năm triều nửa đổ hư.
Lựa có Hồ Tây mây khá đẹp,
Bay theo chiều gió lọt rèm thưa.

Việt-Ngâm *dịch*
(*Tiếng Dân* ngày 21-9-1953)

3.— Cũng đề-mục trên

Cao Bá Quát

惜 遊 無 計 復 登 樓
Tích du vô kế phục đăng lâu,
斜 倚 欄 杆 望 碧 流
Tà ỷ lan-can vọng bích lưu.
君 亦 多 情 到 烟 水
Quân diệc đa tình đáo yên thủy,
我 猶 遺 恨 滿 汀 洲
Ngã do di-hận mãn thinh châu.
日 斜 天 地 雙 蓬 鬢
Nhật tà thiên địa song bồng mấn,
春 淨 江 湖 一 白 鷗
Xuân tịnh giang hồ nhất bạch âu.
遙 想 當 年 行 樂 處
Dao tưởng đương niên hành lạc xứ,
殘 花 猶 自 故 宮 頭
Tàn hoa do tự cố cung đầu.

Bản dịch

Chưa thể chơi xa lại dựa lầu,
Lan-can ngồi chệch ngắm dòng sâu.
Nước mây đưa khách thêm buồn cảm,
Doi bãi riêng ta chất khối sầu.

Trời đất bóng chiều phai tóc bạc.
Giang hồ xuân lặng lẻ mình âu.
Trò vui ngày trước là nơi đấy.
Cung cũ hoa tàn trải mấy thu.

Việt-Ngâm *dịch*
(*Tiếng-Dân* ngày 12-9-1935).

4.— 春日示諸兒
Xuân nhật thị chư nhi

Nguyễn Khuyến

頹 乎 毛 髮 漸 毿 毿
Đồi hồ mao phát tiệm tham-tham,
不 覺 年 登 五 十 三
Bất giác niên đăng ngũ thập tam.
當 世 詩 書 何 所 用
Đương thế thi thư hà sở dụng,
老 來 冠 帶 尚 多 慚
Lão lai quan đái thượng đa tàm.
亂 離 春 色 真 無 賴
Loạn-ly xuân-sắc chân vô lại.
憂 苦 人 情 總 不 堪
Ưu-khổ nhân-tình tổng bất kham.
對 此 光 陰 何 以 慰
Đối thử quang-âm hà dĩ úy?
諸 兒 猶 自 酒 歌 酣
Chư nhi do tự tửu ca hàm.

Tác-giả tự dịch

Ngày xuân răn con cháu

Tuổi thêm thêm được tóc râu phờ,
Nay đã năm mươi có lẻ ba!
Sách vở ích gì cho buổi ấy?
Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già.

Xuân về ngày loạn còn lơ-láo,
Người gặp khi cùng cũng ngất ngơ.
Lẩn-thẩn lấy chi đền tấc bóng?
Sao con đàn hát vẫn say-sưa.

6.— Núi Ngũ-hành ở Quảng-nam

Nguyễn Thượng-Hiền

I

誤 入 紅 塵 廿 五 年
Ngộ nhập hồng-trần chấp ngũ niên,
蓬 萊 回 首 思 茫 然
Bồng lai hồi thủ tứ mang-nhiên.
如 今 到 得 藏 真 洞
Như kim đáo đắc Tàng-chân động,
掃 石 拈 花 禮 衆 仙
Tảo thạch niêm hoa lễ chúng tiên.

II

靈 應 臺 高 隱 翠 微
Linh ứng đài cao ẩn thúy vi,
藏 真 洞 古 石 苔 希
Tàng-chân động cổ thạch đài hi.
秋 風 獨 倚 松 關 望
Thu phong độc ỷ Tùng-quan vọng,
不 見 天 涯 海 鶴 飛
Bất kiến thiên nhai hải hạc phi.

III

飲 罷 松 醪 坐 翠 微
Ẩm bãi tùng lao tọa thúy vi,
仙 翁 曾 此 息 塵 機
Tiên-ông tằng thử tức trần ky.
故 人 蹤 跡 君 休 問
Cố-nhân tung-tích quân hưu vấn,
一 片 閒 雲 萬 里 飛
Nhứt phiến nhàn vân vạn lý phi.

Bản dịch

I

Hai mươi năm lẻ xuống trần-gian.
Ngảnh lại Bồng-lai gẫm dở-dang.
Kìa động Tàng-chân nay được đến.
Dâng hoa quét đá lễ tiên-ban.

II

Linh ứng đền xây giữa núi sâu.
Tàng-chân động cổ đã sưa (thưa) rêu.
Gió thu giữa cửa Tùng-quan ngẩm,
Hạc biển bay mù chả thấy đâu.

III

Non cao mấy chén rượu từng say.
Xa tục, tiên ông ẩn chốn này.
Tung-tích người xưa thôi chớ hỏi.
Chùm mây muôn dặm tự-do bay.

Việt-Ngâm *dịch*
(*Tiếng Dân* ngày 28-9-1935)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÊ-CỨU

1. *Đại-nam chính-biên liệt truyện.*

2. *Phạm Lập trai tiên-sinh truyện*, N.P., t. XXII, phần Nho, tr. 57 tđ.

3. Phạm Sĩ-Bàng và Lê Thước, *Truyện cũ Nguyễn Du*, Hà-nội, Mạc Đình-Tư, 1924.

4. Cụ *Phương-đình Nguyễn văn-Siêu* N. P., t. XXIII ; tr. 328 tđ.

5. Trần Thanh-Mại, *Tuy lý vương*, Ưng linh x. b., 1938.

6. Hoa-bằng *Hà Tôn-Quyền*, Nước Nam tuần báo số 50 tđ.

7. *Truyện Phan Thanh-Giản*, Lục tỉnh tân-văn, số ngày 7-12-1932 tđ.

8. Chương-dân *Chuyện quan Hiệp-biện Phạm Phú-Thứ*, N.P., t. VI. tr. 303 tđ.

9. Hoa-bằng *Nguyễn Thượng-Hiền*. Nước Nam tuần-báo, 24-45.

10. Cao Xuân-Dục, *Quốc-triều khoa-bảng lục* Long-cương tùng-bản, 1894.

11. Cao Xuân-Dục *Quốc-triều hương-khóa lục*, Long-cương tùng-bản 1893.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI SÁU

CÁC BỘ SỬ-KÝ, ĐỊA-CHÍ: VIỆT-SỬ CƯƠNG MỤC, ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG CHÍ, LỊCH-SỬ BẢN-TRIỀU: THỰC-LỤC VÀ LIỆT-TRUYỆN

Trong triều nhà Nguyễn, việc biên chép quốc-sử và địa-chí là chức-trách của *Quốc-tử giám* do vua Minh-mệnh lập ra. Về mặt sử-ký, có bộ *Việt-sử cương mục* chép tự đời Hồng-bàng đến hết đời Hậu Lê và các bộ *Thực-lục Liệt-truyện* chép công việc Bản-triều; về mặt địa chí, có các bộ *Nhất-thống chí*.

Ngoài ra, trong nước cũng có những bậc học-giả biên chép các sách học thuộc về sử-ký, địa-chí. Vậy trong chương này ta phải xét các tác-phẩm ấy.

§ 1.— Sử-ký

Khâm định Việt-sử thông-giám cương-mục.— Bộ này do quốc sử quán (tổng-tài là Phan Thanh-Giản (1) phụng mệnh vua Tự-đức soạn; sau việc biên-tập (1856-1859) và việc kiểm-duyệt (1871-1884), đến năm 1884, Kiến phúc nguyên niên) thì tiến trình và khắc in.

A) *Nội-dung.*— Bộ này gồm một quyền thủ và 52 quyển, chia làm hai phần:

1. Tiền-biên (5 q.) chép tự đời Hồng-bàng đến đời Thập-nhị sứ-quân (2879 tr. T.C.-967);

2. Chánh-biên (47 q.) chép tự đời Đinh Tiên-Hoàng đến đời Lê Mẫn-đế (968-1789).

---

(1) Xem tiểu-truyện ở *Chương XV*, Lời chú (14).

B) *Cách chép.*— Bộ này chép theo phép *biên niên* và phép *cương mục* (xem lại *Chương thứ VI*). Lại có những lời *Cẩn án* 謹案, là lời phê bình những điều đã chép ở sử cũ mà các nhà san-định bộ Cương-mục cho là sai lầm. *Chú* 註 chua về các tên người, tên đất và *Ngự phê* 御 批 là lời phê của vua Tự-đức in lên khoảng trắng trên các tờ.

C) *Các sách tham khảo.*— Bộ này tham-khảo :

1.) Các sách của ta : hoặc chánh-sử như bộ *Đại-Việt sử-ký* (xem *Chương thứ VII*); hoặc những sách của các sử-gia khác, như Nguyễn Trãi, Lê Quí-Đôn, Phan Huy-Chú, v. v.

2.) Các sách của Tàu : các bộ Bắc-sử và những tác-phẩm của các sử-gia khác như Cao Hùng-Trưng 高 熊 徵, Chu Khứ-Phi 周 去 非, Cố Tổ Vũ 顧 祖 禹, v. v.

D) *Giá trị.*— Bộ này thu thập được nhiều tài-liệu ở sử cũ và sách cũ để bổ những chỗ khuyết ở bộ *Đại-Việt sử-ký*. Nhưng một đôi khi cũng làm sai sự thực đã ghi ở sử cũ và vẫn theo phép biên-niên khiến cho cách chép việc thành ra gián-đoạn không được quán-thông nhất-trí.

Đại-nam thực-lục 大 南 實 錄.— Bộ này chép rõ công việc các chúa Nguyễn và các vua triều Nguyễn, chia làm :

A) *Đại Nam thực lục tiền-biên* 前 編 chép công việc các chúa Nguyễn trước khi vua Gia-long lên ngôi (làm xong năm 1841).

B) *Đại-Nam thực-lục chánh biên* 正 編 chép công việc các vua Bản-triều, mỗi đời vua là một kỷ 紀. Hiện nay đã có : 1. Đệ nhất kỷ (Gia-long) ; 2. Đệ nhị kỷ (Minh-mệnh) ; 3. Đệ tam kỷ (Thiệu-trị) ; 4. Đệ tứ kỷ (Tự-đức) ; 5. Đệ ngũ kỷ (Kiến-phúc) ; 6. Đệ lục kỷ (Đồng-khánh).

Đại-nam liệt-truyện 大 南 列 傳.— Bộ này chép tiểu-truyện các nhân vật (người có tiếng) nhà Nguyễn, cũng chia làm :

A) *Đại-Nam liệt-truyện tiền-biên* chép về các nhân-vật ở đời các chúa Nguyễn (làm xong năm 1852).

B) *Đại-Nam chánh-biên liệt-truyện* chép về các nhân-vật ở đời các vua nhà Nguyễn. Hiện nay đã có : 1. Sơ tập (Gia-long); 2. Đệ nhị tập (Minh-mệnh đến Đồng-khánh).

Mỗi tập đều có các mục sau này : hậu-phi (vợ vua),— hoàng-tử (con trai vua),— công-chúa (con gái vua), — chư thần (các bầy tôi), — ẩn-dật (người ở ẩn), — liệt-nữ (các đàn bà có khí-tiết mạnh-mẽ), — cao-tăng (các vị sư có danh-vọng), — nghịch-thần (các bầy tôi phản-nghịch), — ngoại-quốc (các nước ngoài).

2.— Địa chí

I.— CÁC BỘ DO CÁC QUAN HOẶC QUỐC-SỬ QUÁN PHỤNG-CHỈ SOẠN

Nhất-thống dư-địa chí.— 一統輿地誌. Bộ này do quan Binh-bộ thượng-thư Lê Quang-Định (2) phụng sắc soạn và dâng lên Ngự-lãm năm 1806 (Gia-long thứ 5).

Bộ này (chưa in) gồm có 10 quyển và một quyển thủ :

A) Tự q. 1 đến q. 4 : 1. Tả đường bộ tự Quảng-đức (Kinh-đô) vào Trấn-biên (Biên-hòa) và tự Quảng-đức đến Lạng-sơn ; 2. Tả đường thủy tự Gia-định (Sài-gòn) đến Vĩnh-trấn (Vĩnh-long).

B) Tự q. 5 đến q. 10 : chép rõ về các trấn và các doanh (dinh) ; cương-giới, phong-tục, thổ-sản, dịch-lộ (đường-trạm), phân hạt (phủ, huyện, châu).

Bộ này chú trọng về đường sá trong nước.

Đại-nam nhất-thống chí 大南一統誌— A) Bộ này do Quốc-sử-quán phụng chỉ soạn năm 1865 (Tự-đức thứ 18) lấy năm ấy làm gốc, soạn xong năm 1882 (Tự-đức thứ 35) chưa in.

Bộ này là bộ đủ nhất, chép theo từng tỉnh. Mỗi tỉnh gồm có các mục : cương-giới, diên-cách (sự thay đổi tên đất và bờ cõi) phân-hạt (các phủ, huyện, châu), hình - thế, khí - hậu,

---

(2) Xem tiểu-truyện ở *chương thứ XV, Lời chú (4).*

thành-trì, học-hiệu, số dân-đinh, số ruộng đất, núi sông, suối đầm, cổ-tích, lăng mộ, đền miếu, chùa chiền, quan tân (cửa ải và bờ biển), nhà trạm, đường cái, bến đò, cầu cống, đê, phố và chợ, nhân-vật, hạnh-nghĩa, liệt-nữ, thổ-sản.

Bộ này tuy cách biên chép có phần vụn-vặt, không được nhất trí, nhưng rất có nhiều tài-liệu để ta khảo-cứu về địa-lý nước ta trong thời-kỳ cận-kim.

B) Đến năm 1909 (Duy-tân thứ 3) quan Học-bộ thượng-thư, Quốc-sử-quán tổng-tài Cao-Xuân-Dục (3) có dọn lại bộ này cũng vẫn giữ cái nhan cũ là *Đại-Nam nhất thống-chí* (17 q.) nhưng chỉ chép về các tỉnh xứ Trung-kỳ thôi.

Đồng-khánh địa-dư chí-lược 同慶地輿誌畧.— Bộ này các quan phụng-sắc soạn năm 1886 (Đồng-khánh nguyên niên), không có các mục như bộ trên, nhưng mỗi tỉnh có kê rõ tên các phủ, huyện, tổng, xã và có địa-đồ. Bộ này không chép các tỉnh Nam-kỳ vì đã nhượng cho nước Pháp rồi.

II.— CÁC BỘ DO CÁC HỌC-GIẢ SOẠN

Gia-định thông chí 嘉定通誌 của Trịnh Hoài-Đức (4) soạn, trong chép lịch-sử và địa-lý đất Gia-Định (nay là Nam kỳ) về đời các Chúa Nguyễn. Xem sách này ta biết công các Chúa Nguyễn đã đánh lấy và khai-thác đất Nam-kỳ thế nào.

Bắc-thành địa-dư-chí 北城地輿誌 do một số văn-thần giúp việc quan Tổng-trấn Bắc-thành Lê Chất soạn ra về đời Minh-mệnh, có 12 quyền, chép về thành Thăng-long và 11 trấn

(3) *Cao Xuân-Dục* 高春育 (1842-1923) tự Tử-phát 子發 hiệu Long-cương 龍崗, người xã Thịnh-khách (nay là Thịnh-mỹ), huyện Đông-thành, tỉnh Nghệ-an, đỗ cử-nhân năm 1877 (Tự-đức thứ 29) làm quan đến Học-bộ thượng-thư, tước An-xuân-tử. Trừ bộ sách kể trên, ông còn soạn nhiều sách về loại tham-khảo: *Quốc-triều khoa bảng lục*, *Quốc-triều hương-khoa lục* (xem *Chương thứ VII, Lời chú 25*), *Đại-Nam dư-địa-chí ước biên.*

(4) Xem tiểu-truyện ở *Chương thứ XV, Lời chú (3).*

ở Bắc-thành (Bắc-kỳ) ; mỗi trấn cũng có các mục tương-tự như các mục trong bộ *Đại-Nam nhất thống chí* nói trên.

Phương-đình địa-chí loại 方亭地誌類 (tựa viết năm 1862, Tự-đức thứ 15) của Nguyễn văn Siêu (5) soạn. Bộ này đã in, có 5 quyển : quyển đầu trích-lục các sách Tàu nói về nước Nam ; quyển thứ hai chép địa-chí nước Nam về đời hậu-Lê ; tự quyển thứ ba trở xuống chép về thời-đại cận-kim.

Kết-luận.— Nói tóm lại trong triều nhà Nguyễn, có nhiều sách sử-ký, địa-chí xuất-hiện. Nhưng các tác phẩm ấy, vì thiếu phương-pháp khoa-học, nên còn có nhiều khuyết-điểm.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1. *Sources.*

2. H. Maspéro. *Le protectorat général de l'Annam sous les T'ang. Esso, de géographie historique*, BEFEO., t. X, tr, 539 tđ.

3. Aurousseau, Compte-rendu de Ch. B. Maybon. « Histoire moderne du pays d'Annam », BEFEO, t. XX, q. IV, tr. 73 tđ.

CÁC BẢN DỊCH

1. Abel des Michels. *Les Annales impériales de l'Annam.* Paris. Leroux 1892 (Bản dịch Pháp-văn 5q. về phần Tiền-biên của bộ *Khâm-định Việt-sử).*

2. G. Aubaret, *Histoire et description de la Basse-Cochinchine (pays de Gia-định)*, Paris. Imprimerie impériale, 1863 (Bản dịch Pháp-văn bộ *Gia-định thông chí của* Trịnh Hoài-Đức).

3. *Đại-Nam nhất thống chí*, của Quốc-sử-quán phụng-chỉ biên soạn. Cụ Thiếu-bảo lĩnh Học-bộ Cao Xuân-Dục tổng-tài, Phan-Kế-Bính lược dịch, ĐDTC, Lớp mới, số 70-137.

4. *Đại Nam liệt-truyện tiền-biên.* Phan Kế-Bính lược dịch, ĐDTC. Lớp mới, số 181-192.

5. *Đại-Nam chính biên liệt truyện*, sơ tập và đệ nhị tập. Phan Kế-Bính lược dịch, ĐDTC, Lớp mới, số 592 tđ.

---

(5) Xem tiểu-truyện ở *Chương thứ XV, Lời chú (9).*

CÁC SÁCH VỀ LOẠI THAM-KHẢO, BỘ LỊCH TRIỀU HIẾN-CHƯƠNG (MỘT BỘ BÁCH-KHOA TOÀN-THƯ VỀ NƯỚC NAM THỜI CỔ)

Trong các sách soạn về triều Nguyễn, có bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* là một bộ sách tham-khảo các chế-độ, điền lệ nước ta đời xưa, thật là một bộ sách quí để kê-cứu về văn-hóa nước ta.

Tác-giả. — A) *Tiểu-truyện.* — Tác giả bộ ấy là *Phan Huy-Chú* 潘輝注 (1782-1840) tự Lâm-khanh 霖卿, hiệu Mai-phong 梅峯, quán ở xã Thu-hoạch huyện Thiện-lộc xứ Nghệ-an (nay là Can-lộc, thuộc Hà-tĩnh) (1), con của Phan-Huy-Ích (1750-1822), đậu tiến-sĩ năm 1775, làm quan về đời Lê và Tây-sơn) và điệt của Phan Huy-Ôn (2). Ông sinh vào buổi Lê mạt (Cảnh-hưng) ; ngay lúc còn trẻ, đã đọc nhiều sách và học rộng : đậu tú tài hai khoa (1807 và 1819). Năm 1821 (Minh-mệnh thứ 2), được bổ biên-tu viện Hàn-lâm. Tháng tư năm ấy, ông dâng bộ *Lịch triều hiến-chương*. Năm 1824 (Minh-mệnh thứ 5), ông được cử làm ất-phó-sứ sang sứ bên Tàu. Năm 1828, (Minh-mệnh thứ 9), làm phủ-thừa phủ Thừa-thiên ; rồi lại hiệp-trấn trấn Quảng-nam. Năm 1830 (Minh-mệnh thứ 11) lại được cử làm ất-phó-sứ sang sứ bên Tàu ; lúc về, cùng với ông Chánh-sứ đều bị

---

(1) Nguyên tổ-tiên ông quán ở Nghệ-an sau viễn-tổ tên là Cẩn dời đến ở xã Thụy-khuê, tổng Lật-sài, huyện An-sơn, phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây (nay là xã Thụy-khuê, tổng Lật-sài, phủ Quốc oai). Theo PHAN-HUY-THÂU, *Mai phong công tiểu truyện*, NP., t, XVI, Phần chữ nho.

(2) Xem tiểu truyện *Chương thứ XI, Lời chú (31)*

cách chức (3). Cuối năm ấy, ông dự phái-bộ sang Giang-lưu-ba (Batavia) để hiệu-lực. Lúc về (cuối năm 1833), được bổ tư-vụ bộ Công, rồi ông cáo bệnh xin nghỉ về ở tổng Thanh-mai, huyện Tiên-phong (nay là phủ Quảng-oai) tỉnh Sơn-tây để dạy học trò.

B) *Tác-phẩm.*— Trừ bộ *Lịch triều hiến chương*, ông còn làm :

1. *Hoàng Việt địa dư-chí* 皇越地輿誌, 2q. ;

2. *Hoa thiều ngâm lục* 華軺吟錄 (tập thơ sang sứ Tàu) 2q. ông làm khi sang sứ Tàu lần thứ nhất, có tựa viết năm 1826 ;

3. *Hoa trình tục ngâm* 華程續吟 (tập thơ sang sứ Tàu tiếp theo), ông làm khi sang sứ Tàu lần thứ hai, có tựa viết năm 1832 ;

4. *Dương trình ký kiến* 洋程記見 là tập ghi chép những điều trông thấy khi ông sang Batavia.

Lịch triều hiến-chương loại-chí 歷朝憲章類誌 (phép-tắc các triều vua chép thành loại). — A) *Nội dung.*— Bộ này gồm có 49 quyển chia làm mười phần :

1. *Địa-dư chí* 地輿誌 (q. 1-5) chép về bờ-cõi các triều và phong-thổ các đạo khác như thế nào.

2. *Nhân-vật chí* 人物誌 (q. 6-12) chép tiểu-truyện các bậc danh-nhân : đế-vương, huân hiền, danh tướng, danh nho, tiết nghĩa.

3. *Quan-chức chí* 官職誌 (q. 13-19) chép về danh hiệu, chức-chưởng, phẩm-tước, bổng lộc và cách tuyển-cử các quan lại.

4. *Lễ-nghi chí* 禮儀誌 (q. 20—25) chép các điển-lễ thuộc về triều-nghi, giao-tự, tôn-miếu, khánh-hạ, quốc-tang, tấn-tôn, sách-phong, tế-cáo.

5. *Khoa mục chí* 科目誌 (q.26-28) chép về phép-tắc và chương-trình các khoa thi (hương thí, hội thí, điện-thí) cùng liệt-kê các khoa thi tiến-sĩ (số đỗ và tên người đỗ đầu).

---

(3) Theo *Đại-Nam thực-lục*, thì các ông phải khép vào tội lạm quyền đối với quan địa-phương các tỉnh đã đi qua.

6. *Quốc-dụng chí* 國用志 (q. 29-32) chép về các phép đinh điền, các ngạch thuế, các tiền tiêu, các lệ trưng-thu, các khoản kinh-phí.

7. *Hình-luật chí* 刑律志 (q. 33-38) chép về luật-lệ, hình phạt.

8. *Binh-chế chí* 兵制志 (q. 39-41) chép về phép tuyển lính, cách tổ-chức quân đội cùng các việc dưỡng-cấp, luyện - tập, giảng-duyệt.

9. *Văn-tịch chí* 文籍志 (q. 42-45) chép về các sách của người nước ta soạn, chia làm bốn loại : hiến - chương (phép-tắc), kinh sử (kinh truyện và lịch sử), thi văn (thơ và văn xuôi), truyện ký. Mỗi loại đều kê tên các sách và lược thuật về tác-giả ; nhiều khi có trích dẫn bài tựa hoặc ít nhiều nguyên văn.

10. *Bang-giao chí* 邦交志 (q. 46-49) chép về các điền-lệ có quan-hệ đến việc nước ta giao-thiệp với nước Tàu như các việc phong sách, cống hạ, thông-sứ, biên-cương.

Trong mỗi phần, ông tham - khảo các sách Tàu và sách ta biên chép theo thứ-tự thời-gian tự đời thượng cổ đến cuối nhà Hậu Lê.

B) *Giá-trị.*— Bộ ấy đã thu-thập một cách có phương-pháp các tài-liệu ở các sách vở cũ về hiến-chương, chế-độ của nước ta trước đời nhà Nguyễn, rất tiện cho việc kê-cứu. Ta có thể lấy bộ ấy làm gốc mà tham-khảo thêm ở các sách sử-ký, địa-chí, điền-lệ của ta để biết được văn-hóa cổ-thời của nước ta. Bởi thế gần đây các nhà bác-học người Pháp, người Nam cũng theo dấy để khảo-cứu về chế-độ văn-chương nước ta (4). Xem đó thì biết bộ ấy là một bộ sách có giá-trị đặc-biệt vậy.

---

(4) Ô. DELOUSTAL, đã dịch và chú-thích. Phần thứ 6, *Quốc dụng chí*, nhan là *Ressources financières et économiques de l'état dans l'ancien Annam* (Revue indochinoise, nouv, sér., 1924. tr. 193. 381 tđ.; 1925 tr. 59, 281 tđ, BAVH., 1932 tr 157 tđ) và phần thứ 7, *Hình-luật chí*, nhan là *La justice dans l'ancien Annam* (BEFEO, VIII. tr. 117 tđ.; XI, tr. 91, 471, 765 tđ.; X, tr. 1, 349, 461 tđ; XI, tr. 25, 513 tđ; XIII, số 6; XII số 5; XXII, tr, 1 tđ.) — Ô E. GASPARDONE đã theo Phần thứ 9, *Văn - tịch*

BÀI ĐỌC THÊM

Bài tựa Lịch triều Hiến-chương loại chí

Tôi nghe: trong việc học để biết cho đến nơi thì hiến-chương là phần lớn vậy. Đức Phu-tử (tức là Khổng-tử) đã nói: «Học rộng cốt ở văn». Cái gọi là văn, tức là sự-lý xưa nay thế nào là phải, điển-lệ của quốc-gia điều gì là cần. Nhà nho đọc sách, trừ kinh sử ra, càng nên hỏi rộng kiếm chung quanh tìm xa lấy gần, khảo-cứu mà chiết-trung, ngõ-hầu không xấu hổ là người học rộng; có phải chỉ nhặt lấy chương-cú, chắp thành lời hoa-mỹ mà đủ gọi là văn ru!

Nước Việt ta sau khi thành-lập, tự đời Đinh, Lê, Lý, Trần, phong-hội đã mở, mỗi đời đều có phép-tắc của đời ấy. Kịp đến nhà Hậu-Lê gây dựng sắp đặt, phép-tắc rõ đủ, tiếng-tăm văn-vật rất thịnh, không kém gì nước Tàu: phàm những phương-pháp đặt quan, phép-tắc lấy kẻ sĩ, qui-thức chế binh, lý-tài, lễ-nghi giao-thiệp với nước láng diềng không có điều gì là không đủ các điển-chương, có các điển-yếu. Vì rằng tự đời Hồng-đức tài-định, rồi các đời sau noi theo; trong khoảng đó lại qua các bậc vua giỏi chúa hiền châm-chước, các bậc danh-thần hiền-phụ sửa-sang, hơn ba trăm năm gìn-giữ noi theo; thường bảo điển-lệ cứ đời nọ nhân của đời kia ra, hơn kém có thể biết được vậy.

Hiềm rằng hội điển các triều, từ trước chưa chép thành sách, mà các bộ Quốc-sử biên-niên ghi chép còn nhiều chỗ sơ-lược. Phương-chí tự khi có việc binh-đao năm bính-ngọ (1786) về sau, giấy-tờ cũ tán-mạn mất-mát, còn lại ít nhiều lưu-trữ ở các cố-gia thế-tộc, ghi chép gián - đoạn thiếu - sót, lại đều lẫn - lộn, sai-lầm chưa thành đầu cuối, khiến cho khi bàn đến điển-cố

---

chí, trong *Lịch triều hiến chương* và mục *Nghệ-văn chí trong Đại-Việt thông-sử* của LÊ QUÍ-ĐÔN mà soạn ra một bài chuyên khảo về thư tịch nước Nam nhan là *Bibliographie annamite* (BEFEO, XXXIV, tr 1-174) và Ô. TRẦN VĂN GIÁP đã được dịch hai mục ấy nhan là *Les chapitres Bibliographiques de Lê Quý-Đôn et de Phan Huy-Chú* BSEI., nouv. sér. XIII, số 1).

các đời, không lấy gì làm bằng cứ. Thế thì thu-thập những điều mắt thấy tai nghe, phân-biệt các việc thành ra loại-mục để soạn một bộ sách chép về điển-chương; chả phải là công việc cần-thiết của học cổ ru?

Hãy đem các điều cốt-yếu mà nói: như việc mở-mang bờ cõi, lúc chia lúc hợp không giống nhau; việc thâu thái nhân-tài, đời trước đời sau có khác nhau: đặt quan thời có phân-biệt phẩm-trật, chức chưởng; định lễ thời có các phép miếu, tự, giao, xã; mở khoa thi thì phép kén kẻ sĩ hoặc tường hoặc lược; đặt thuế-má thì phép lấy của dân hoặc nhẹ hoặc nặng; việc hình để giúp sự trị dân mà luật-lệ san-định có khác nhau; việc binh để giữ nước mà danh hiệu đặt để không giống nhau; đến như sách vở trứ-thuật trong các đời, nghi-văn tiếp ứng với Bắc-triều, đều quan-hệ đến điển-chương cả, nhà khảo cổ nên nghiên-cứu mà đính chính vậy.

Tự Lý, Trần trở về trước, điển cũ đã mất, đại-lược chỉ thấy chép trong sử. Còn triều Lê hồi sáng nghiệp, buổi trung-hưng, điển-chương hãy còn, nhưng lại tán-mạn ở các sách vở sót lại hầu như không có thống-hệ gì; nếu không để ý tìm-tòi, phân-biệt ra khu-loại, chưa dễ mà kê-cứu được.

Tôi tự nhỏ ham học, thường có chí ấy, may nhờ mấy đời tích-trữ, lại được trong nhà dạy bảo, nên về các điển-chương cũng dò được ít nhiều manh-mối. Chỉ hiềm nỗi sử sách tán-mạn chưa có lúc rảnh mà biên chép. Từ khi vào núi (ý nói đi ẩn) đến giờ, mới đóng cửa ngồi nhà, hết sức thâu-thái; hễ rảnh việc đọc sách, lại theo từng loại mà khảo-đính; gián-hữu nghĩ-ngợi được điều gì thì bàn-bạc thêm vào, nhật tích nguyệt lũy, đã được mười năm nay rồi. Biên chép đã thành, gồm có mười chí là: địa-dư, nhân-vật, quan-chức, lễ-nghi, khoa-mục, quốc-dụng, hình-luật, binh-chế, văn-tịch, bang-giao. Mỗi chí đều có lời tự 叙 để thuật đại-ý. Trong mỗi chí, lại chia làm tiết mục chép riêng cho tách-bạch thấu-suốt, đặt tên là «Lịch triều hiến-chương loại chí» gồm có 49 quyển.

Than ôi! Việc trứ-thuật là khó, người đời xưa từng than-thở về nỗi ấy. Phương chi sau khi sách vở đã tan-nát mất-mát mà muốn dung-hợp xưa nay, phân-biệt sự-cố, góp-nhặt giấy-má còn sót lại của nghìn năm để làm thành quyển sách thông-lãm (coi suốt, trong một đời; việc đó ngay các bậc học rộng tài cao còn lấy làm khó. Tôi đây học-thức hẹp-hòi, sao dám bàn đến; hằng lấy việc thu-thập những điều mắt thấy tai nghe cho khỏi sót thiếu là may. Tuy vậy, khảo dấu-vết đời xưa mà không dám nói sai, xét lý-do các việc mà tìm lấy lẽ phải, hoặc tường mà không đến nỗi quá phiền, hoặc lược mà nhặt được điều cốt yếu, khiến cho dấu-vết những phép-tắc các đời rõ-ràng đủ làm tang chứng đều còn lại trong bộ sách này. Mong được các nhà thông-đạt cao-minh, lấy trí sáng-suốt mà xem xét lại, kê-cứu thêm để sửa sang lại, ngõ hầu cũng có thể giúp một phần trong việc chánh-trị của nhà vua vậy.

Thần Phan Huy-Chú cẩn tự
Dương Quảng-Hàm *dịch*

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1.) *Sources*, tr. 619.
2.) *BA*. tr. 29-23.
3.) *Chap, bibl.*, tr. 35-38.
4.) Cl E Maitre. *Préface à la Justice dans l'ancien Annam* de R Deloustal, BEFEO, VIII, tr. 178-179.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI TÁM

TRUYỆN KIM VÂN KIỀU CỦA NGUYỄN DU

Trong ba chương trước, ta đã nói về Hán-văn trong triều nhà Nguyễn, nay ta phải xét về văn nôm trong triều ấy. Trong thời-kỳ ấy, có mấy tác-phẩm trường-thiên đã được phổ-thông trong nước và có ảnh-hưởng lớn trong văn-giới, tức là các truyện nôm ; vậy ta phải xét đến các tác-phẩm ấy trước.

Một tác-phẩm đã chiếm một địa-vị quan-trọng trong quốc văn là quyển *Kim Vân Kiều tân truyện* 金雲翹新傳, nhất danh là *Đoạn-trường tân thanh* 斷腸新聲 (1), mà tác-giả là Nguyễn Du (2).

Nguồn gốc truyện Kiều (3). — Tác-giả, trong đoạn mở bài (câu 7-8), đã viết :

Kiều thơm lần giở trước đèn,
Phong-tình cổ lục còn truyền sử xanh.

Vậy tác-giả đã được xem một cuốn sách của Tàu rồi nhân

---

(1) *Đoạn trường tân thanh* nghĩa là « tiếng mới đứt ruột ». Tác-giả đặt cái nhan ấy, chủ ý rằng quyển ấy kể một câu chuyện đau khổ theo một bản truyện cũ, nên gọi là tiếng mới.

(2) *Nguyễn Du :* xem tiểu-truyện ở *Chương thứ XV, Lời chú (2).*

(3) Về vấn-đề nguồn gốc truyện Kiều, chúng tôi đã khảo cứu kỹ-lưỡng trong bài « Les sources du Kim Vân Kiều, célèbre poème de Nguyễn Du » đăng trong *Bulletin général de l'Instruction publique*, số Juin-Août 1941 ; bài ấy có dịch ra quốc-văn và nhan là « nguồn gốc truyện Kiều của cụ Nguyễn Du » đăng trong *Tri tân tạp chí*, số 4, 24-6-1941, tr. 3 tđ.

đấy mà viết ra truyện Kiều. Nhưng bốn chữ « phong-tình cổ-lục 風情古錄 » chỉ có nghĩa là một câu chuyện phong-tình xưa, tức là một cái phổ-thông danh-từ, chứ không phải là nhan riêng một cuốn sách. Vậy sách ấy chính nhan là gì và do ai làm ra ?

Lâu nay, ở nước ta, vẫn có một bản truyện Kiều chữ Hán chép tay (4) nhan là *Kim Vân Kiều truyện* mà các học-giả vẫn cho là một cuốn tiểu thuyết Tàu do đấy Nguyễn Du đã soạn ra cuốn truyện nôm.

Gần đây, chúng tôi lại được xem một cuốn sách nội-dung giống như cuốn trên này, nhưng là một cuốn sách in *(mộc-bản)* ở bên Tàu (5). Sách gồm có 4 quyển và chia làm 20 hồi. Ở đầu mỗi quyển, có đề : 貫華堂評論金雲翹傳卷之… (6) — 聖嘆外書 — 青心才人 (7) 編次 (Quán-hoa-đường bình-luận Kim Vân Kiều truyện, quyển chi... (6) — Thánh-thán ngoại-thư — Thanh-tâm tài-nhân (7) biên-thứ).

Khi ta so-sánh nguyên văn quyển *Kim Vân Kiều truyện* này với nguyên-văn truyện Kiều của Nguyễn Du thì ta thấy rằng đại-cương tình-tiết hai quyển giống nhau : các việc chính, các vai nói đến trong truyện Kiều đều có cả trong cuốn tiểu-thuyết Tàu.

---

(4) Ở PQVĐHV. Thv., hiện có một bản truyện Kiều chữ Hán chép tay ấy (A 953), trên tờ mặt có đề : 金雲翹青心才子卷 — Sách gồm có 4 quyển và chia làm 20 hồi. Đầu quyển thứ nhất (tờ 5a) có đề 貫華堂評論金雲翹傳卷之一 — 聖嘆外書 — 青心才子編次. Đầu quyển sau, cũng đề y như thế, chỉ khác số quyển đổi đi.— Bản Kiều chữ Hán này ông Hùng-sơn NGUYỄN-DUY-NGUNG đã dịch ra quốc văn nhan là *Kim Vân Kiều tiểu thuyết* Tân-dân thư quán x. b. Hà-nội, 1928.

(5) Về quyển sách này, chúng tôi đã tả rõ trong bài « nguồn gốc quyển truyện Kiều của cụ Nguyễn Du » nói trên.

(6) 一 (nhất), hoặc 二 (nhị), hoặc 三 (tam), hoặc 四 (tứ), tùy theo từng quyển.

(7) Chữ 人 (nhân) này trong nhiều bản chép tay, viết sai ra ra chữ 子 (tử). Bốn chữ « Thanh tâm tài nhân » ý hẳn là *hiệu* của tác-giả theo như thói thường của các văn-sĩ Tàu và hay ký tác-phẩm bằng hiệu.

Sự so sánh ấy lại tỏ rõ rằng Nguyễn Du không phải chỉ dịch văn xuôi của Tàu ra văn vần của ta mà thôi. Tác-phẩm của ông thật có phần *sáng-tạo đặc-sắc* : ông sắp đặt nhiều việc một cách khác để cho hợp lý hơn hoặc để tránh sự trùng-điệp ; ông thay đổi nhiều điều tiểu-tiết để tả cảnh-ngộ hoặc tình-hình các vai trong truyện một cách rõ-rệt hơn ; ông lại bỏ đi nhiều chỗ thô-tục (như đoạn kể rõ « vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề ») và nhiều đoạn rườm, thừa, không bổ ích cho sự kết-cấu câu chuyện.

Vậy nguồn gốc truyện Kiều của Nguyễn Du là quyển tiểu-thuyết Tàu nhan là *Kim Vân Kiều truyện* 金雲翹傳 do một tác-giả hiệu là *Thanh-tâm tài nhân* 青心才人 soạn ra về cuối thế-kỷ thứ XVI hoặc đầu thế-kỷ thứ XVII (8) và do một nhà phê-bình có tiếng là Kim Thánh-Thán (9) bình-luận (10).

Lược truyện.— Xem *Phần thứ nhì, Bài số 78.*

Tâm-sự tác-giả trong truyện Kiều.— Truyện Kiều có thể coi là một câu truyện tâm-sự của Nguyễn Du tiên-sinh. Cái tâm-sự ấy là cái tâm-sự của một người bầy tôi trung mà

---

(8) Tuy là không biết tác-giả tên thực là gì và sống về đời nào nhưng các việc kể trong tiểu-thuyết đều thuộc về đời Gia-tĩnh nhà Minh tức là tự năm 1522 đến năm 1566, mà sách ấy lại do Kim Thánh-thán sống tự năm 1627 đến năm 1662 phê-bình (xem lời chú dưới), vậy theo đấy ta có thể biết được rằng sách ấy làm vào khoảng cuối thế-kỷ thứ XVI hoặc đầu thế-kỷ thứ XVII.

(9) Kim Thánh-thán 金聖歎 (1627-1662) : người cuối đời Minh, vốn họ Trương 張 tên Thái 采, sau đổi họ Kim, tên Vị 喟, tự Thánh-thán ; người cuồng ngạo, có kỳ khí, có phê-bình nhiều sách như *Thủy Hử, Tây Sương ký*. Đến đời nhà Thanh, bị án chết, thọ 35 tuổi.

(10) Sở dĩ biết rằng sách ấy do Thánh-thán phê-bình, vì như trên đã nói, ở đầu mỗi quyển có đề : « Thánh-thán ngoại thư » là những chữ ta thường thấy đề ở đầu các sách do ông đã đọc và phê-bình (thí-dụ trên đầu bộ *Tam quốc diễn nghĩa* 三國演義); và chăng ta lại thấy đề mấy chữ « Quán-hoa-đường bình luận », mà Quán-hoa-đường tức là tên thư-viện của Thánh-thán.

vì cảnh-ngộ không thể giữ trọn được chữ trung với cựu chủ Tác-giả vốn tự coi mình như một cựu-thần của nhà Lê, mà gặp lúc quốc biến không thể trọn chữ trung với Lê hoàng, lại phải ra thờ nhà Nguyễn. Tâm-sự thật không khác gì Thúy-Kiều đã đính ước với Kim-Trọng mà vì gia biến phải bán mình cho người khác, không giữ được chữ trinh với tình-quân. Bởi vậy tác-giả mới mượn truyện nàng Kiều để ký thác tâm-sự của mình.

Triết-lý truyện Kiều.— Cái triết-lý trong truyện là mượn ở Phật-giáo. Ngay đoạn mở đầu, tác-giả nhận rằng ở trên đời này tài và mệnh thường ghét nhau (*tài mệnh tương đố* 才命相妬). Cả thân-thế nàng Kiều là một cái tang-chứng về điều ấy : Kiều là một người có tài có sắc mà gặp bao nỗi long-đong lưu-lạc, thật là số-mệnh hẩm-hiu. Nhưng tại sao Thúy-Kiều không làm gì nên tội mà lại phải chịu những nỗi khổ ấy ? Muốn giải điều ấy, tác-giả mượn cái thuyết nhân quả của đạo Phật. Cái *nghiệp* ta chịu kiếp này là cái *kết-quả* của công việc ta về kiếp trước cũng như công việc ta kiếp này sẽ là cái *nguyên-nhân* của nghiệp ta về kiếp sau. Thế thì Thúy-Kiều phải chịu những nỗi khổ-sở là để trả cái nợ, rửa cái tội kiếp trước.

Bởi vậy muốn cho cái nghiệp của mình về kiếp sau được nhẹ-nhàng, thì phải giữ mối *thiện-tâm*, phải làm điều thiện. Thúy-Kiều tuy gặp bao tai nạn oan khổ mà vẫn giữ được lòng thiện (11), biết bán mình để trọn đạo hiếu, cứu muôn người để làm điều nhân, nên sau một hồi mười lăm năm luân-lạc phong-trần, lại được hưởng hạnh-phúc vẹ hậu-vận (đoạn tái hợp). Nên tác-giả kết lại khuyên người ta nên giữ lấy chữ tâm vì cái thiện-tâm có thể gỡ được cái tội nghiệp của mình về kiếp trước và gây nên cái quả phúc cho mình về sau.

---

(11) Có người cho rằng việc báo oán của Kiều (giết Tú bà, Mã Giám-sinh, Khuyển, Ưng) là một việc ác trái với tôn-chỉ của đạo Phật lấy chữ từ-bi bác-ái làm trọng, nhưng ta nên nhận rằng cái tội của bọn ấy phải chịu chính là cái kết-quả các việc gian-ác của chúng đã làm : vậy việc chúng làm ác gặp ác cũng là hợp với thuyết nhân quả và nghiệp báo của Phật-giáo vậy.

Đã mang lấy nghiệp *vào thân,*
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.
Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm *kia mới bằng ba chữ tài.*

(*Truyện Kiều*, câu 3249-3252)

Luân-lý truyện Kiều.— Về phương-diện văn-chương thì ai cũng công-nhận truyện Kiều là hay. Nhưng về đường luân-lý, hồi xưa các cụ theo lễ-tục cổ có ý cho là một quyển sách không nên cho đàn bà con gái xem. Bởi vậy mới có câu:

«Đàn ông chớ kể Phan Trần (12).
«Đàn bà chớ kể Thúy-Vân Thúy-Kiều».

Các cụ nói thế, có lẽ vì hai câu này:

1o Trong truyện Kiều, có một vài đoạn (như những đoạn tả đêm hôm động phòng của Mã Giám-sinh với Thúy-Kiều, tả cách ăn chơi đón tiếp ở nơi thanh-lâu, tả lúc Thúy-Kiều tắm) các cụ cho là khiêu-khích dục-tình.

2o Theo lễ-tục xưa, con gái phải đợi mệnh của cha mẹ «đặt đâu ngồi đấy», để quyền cho cha mẹ kén chọn gả bán. Thế mà Thúy-Kiều tự ý sang nhà Kim-Trọng trước khi nói với cha mẹ: đó là một điều các cụ cho là trái với lễ-tục cổ.

Nay ta thử xét xem hai cớ ấy có phương-hại gì cho nền luân-lý không?

Về cớ thứ nhất, tuy tác-giả có tả các điều kể trên, nhưng bao giờ cũng dùng lời văn rất thanh-nhã kín-đáo, không hề tục-tằn bộc-lộ, chỉ khiến cho người đọc hiểu việc mà sinh lòng hoặc thương hại cho Thúy-Kiều, hoặc ghê-tởm vì cảnh-tượng, chứ không phải lối văn khiêu-khích dục-tình. Như đoạn tả đêm hôm động-phòng của Mã Giám-sinh với Thúy-Kiều, tác-giả đã viết (câu 845-852):

---

(12) Về ý kiến nói trong câu này, ta sẽ xét ở *Chương XIX* khi nói đến truyện *Phan Trần.*

Tiếc thay một đóa trà mi,
Con ong đã tỏ đường đi lối về.
Một cơn mưa gió nặng nề,
Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương.
Đêm xuân một giấc mơ-màng,
Đuốc hoa để đó, mặc nàng nằm trơ.
Nỗi riêng tầm-tã tuôn mưa,
Phần căm nỗi khách, phần dơ nỗi mình.

Ta đọc mấy câu văn kín-đáo ấy, cũng như nàng Kiều, ta chỉ căm giận về thói vũ-phu của một kẻ phàm-tục mà thương xót cho thân-phận một người con gái tuyết sạch giá trong chẳng may sa vào nơi bùn lầy dơ bẩn.

Đến đoạn tả Thúy-Kiều tắm (câu 1309-1312):

Buồng the phải buổi thong-dong,
Thang lan rủ bức trướng hồng tắm hoa.
Rõ ràng trong ngọc trắng ngà,
Rành rành sẵn đúc một tòa thiên-nhiên!

Tuy tả một việc rất thô, mà lời văn thanh-nhã biết chừng nào! Đọc bốn câu ấy, ta có cái cảm-giác về mỹ-thuật khác nào như đứng trước một pho tượng khỏa-thân của nhà điêu-khắc tạo ra, chứ không hề có cái cảm-giác về nhục-dục.

Về cớ thứ nhì, cứ theo cái quan-niệm mới về việc hôn-nhân để cho trai gái có quyền lựa chọn miễn là trước khi lấy nhau phải được cha mẹ ưng thuận, thì việc làm của Thúy-Kiều kể cũng không đáng trách, vì tuy nàng có thể thốt với Kim-Trọng, nhưng vẫn giữ được sự trong sạch và vẫn đinh-ninh dành quyền quyết-định cho cha mẹ.

«Thói nhà băng tuyết chất hằng phỉ phong.
«Dù khi lá thắm, chỉ hồng,
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha»
(Câu 332-334)

Đó là câu Thúy-Kiều trả lời Kim-Trọng khi chàng ngỏ lời yêu nàng. Kim-Trọng cũng thuận theo ý ấy, chỉ xin Thúy-Kiều ưng trước rồi sẽ nhờ mối-lái hỏi theo lễ tục thường:

« Chút chi gắn-bó một hai.
« Cho đành, rồi sẽ liệu bài mối manh .»
(Câu 505-508)

Lại chính Thúy-Kiều đã lấy lời lẽ đoan-chính mà răn Kim Trọng khi thấy chàng có ý lả-lơi (câu 505-508) ;

« Đã cho vào bậc bố kinh,
« Đạo tòng-phu lấy chữ Trinh *làm đầu.*
« Ra tuồng trên Bộc, trong dâu,
« Thì con người ấy ai cầu làm chi ? »

Xem thế thì biết Thúy-Kiều tuy là một người giàu về tình-ái nhưng không phải là con người đam-mê tình-dục, thực đúng như lời vãi Giác-Duyên đã phán đoán trong câu (2682) :

« Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm .»

Phương chi khi Thúy-Kiều, sau mười lăm năm lưu lạc, lại gặp tình-nhân, nàng tự cho thân mình là xấu-xa không còn xứng-đáng với người yêu xưa, nên dù Kim-Trọng nài-ép cũng nhất định xin đổi tình vợ-chồng thành tình bè-bạn để giữ lấy tấm lòng trong-sạch, lấy chữ «trinh» trong tâm-hồn thay cho chữ «trinh» về thân-thể đã mất. Xem thế thì biết Thúy-Kiều là một người đàn bà có tính-tình cao-thượng.

Vả chăng, xét cả thân thế nàng kiều, dù có cho việc vượt ra ngoài vòng lễ-tục ấy là một điều lỗi, thì việc nàng bán mình chuộc tội cho cha, hy sinh chữ tình để theo trọn chữ hiếu cũng đủ chuộc được điều lỗi của nàng. Vì sự hy-sinh ấy mà trong mười lăm năm nàng phải chịu bao nỗi khổ-sở, khổ vì cảnh-ngộ đã đành, mà thứ nhất là khổ vì mối chung-tình với Kim-Trọng. Thế thì ta chỉ nên thương-hại thay cho nàng, chứ không nên trách nàng đã yêu vụng dấu thầm chàng Kim.

Đó là xét riêng về hai điều kể trên. Nay nếu xét cả cuốn truyện thì ta nhận thấy ở trong ấy có nhiều bài học luân-lý rất hay.

Về đường cá nhân luân-lý, thì Thúy-Kiều treo cho ta cái gương một người *biết trọng phẩm-giá* :

« Đến điều sống đục, sao bằng thác trong »
(Câu 1026)

biết giữ thủy chung, vì tuy bị lưu-ly, lúc ở thanh-lâu, lúc lấy Thúc-sinh, lúc lấy Từ Hải mà bao giờ nàng cũng nhớ đến Kim Trọng là người đã gắn-bó với nàng từ trước.

Về đường xã-hội, luân-lý, thì việc Chung-ông giúp Kiều để cứu cha nàng là một việc *nghĩa*, việc Kiều khuyên Từ Hải ra hàng để cứu nhân-dân, là một việc *nhân*. Tác-giả lại khéo tả các cách hành-động của những kẻ gian-ác, cái thói tham-nhũng của một bọn sai nha, khiến cho người đọc sinh lòng tức giận. Vậy một quyền sách gây nên nhiều thiện-cảm như truyện Kiều chả phải là một tác-phẩm có ảnh-hưởng tốt về đường luân-lý hay sao ?

Văn-chương truyện Kiều.— Xưa nay ai cũng công-nhận cái giá-trị đặc biệt của truyện Kiều về đường văn-chương. Cách *kết-cấu* toàn-thiện đã có phương-pháp, cách sắp-đặt trong mỗi hồi, mỗi đoạn lại phân-minh. Các *câu chuyện* thật là thần tình khéo-léo. *Tả cảnh* thì theo lối phác-họa mà cảnh nào cũng linh hoạt khiến cho người đọc cảm thấy cái thi-vị của mỗi cảnh và cái tâm-hồn của mỗi vai ở trong cảnh ấy. *Tả người* thì vai nào rõ ra tính-cách vai ấy, chỉ một vài nét mà như vẽ thành bức truyền-thần của mỗi vai, khám-phá được tâm-lý của vai ấy, khiến cho nhiều vai (như Sở-khanh, Tú-bà) đã thành ra những nhân-vật dùng làm mô-dạng cho đời sau. Văn *tả hình* thì thật là thấm thía thiết-tha làm cho người đọc phải cảm-động. Cách *dùng điển* thì đích-đáng, tự-nhiên, khiến cho người học rộng thì thưởng-thức được lối văn uẩn-súc của tác-giả mà người thường cũng hiểu được đại-ý của câu văn. Bởi thế truyện Kiều mới thành quyền truyện phổ thông nhất ở nước ta : trên từ các bậc văn-nhân thi-sĩ, dưới đến các kẻ thường dân phụ-nhụ, ai cũng thích đọc, thích ngâm và thuộc được ít nhiều. Rồi nhân đấy mà làm ra các bài vịnh Kiều, tập Kiều, án Kiều, thật là một cuốn sách rất có ảnh-hưởng về đường văn-học và phong tục ở nước ta vậy.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÊ-CỨU

1.) Phan Sĩ-Bàng và Lê - Thước, *Truyện cụ Nguyễn Du, trước giả Truyện Thúy-Kiều*, Hà-nội, Mạc Đình-Tư, 1924.

2.) Phạm-Quỳnh, *Truyện Kiều* , NP,, t. V. 480 td.

3.) Vũ Đình-Long, *Văn-chương Truyện Kiều*, NP, t XIV, tr. 211, 420, td ; t XV, tr. 55, 240 td.

4.) *Truyện Kiều và xã - hội Á - đông*, nguyên Pháp - văn của René Crayssac, T.-C dịch NP., t, XIX, tr. 421, 531, td.

5.) Đỗ Nam, *Nghiên-cứu và phán-đoán về Truyện Kiều*, NP, t, XXII tr. 41. 150 td.

6.) Trần Trọng-Kim, *Lý-thuyết Phật-học trong Truyện Kiều*, KTTDTS. số 1.

7.) Đào Duy-Anh, *Khảo luận về Kim Vân Kiều*, Phụ; *Thanh hiên thi tập*, Huế, Quan-hải tùng thư, 1943.

CÁC BẢN IN VÀ CÁC BẢN DỊCH

1.) *Kim Vân Kiều tân truyện. Nouvelle histoire de Kim Vân et Kiều* transcrite et publiée par Edmond Nordemann, 4è éd., Hanoi, Mạc Đình-Tư, 1911.

2.) Nguyễn văn Vĩnh, *Kim Vân Kiều dịch ra quốc-ngữ có chú dẫn các điển tích, in lần thứ tư, Hà-nội, hiệu Ích-ký, 1915.*

3.) Bùi Khánh-Diễn, *Kim Vân Kiều chú thích* Nhà in Ngô Tử-Hạ, Hà-nội, không đề năm.

4.) Nguyễn Du, *Truyện Thúy Kiều (Đoạn-trường tân thanh)* Bùi-Kỷ và Trần Trọng-Kim hiệu khảo, Việt-văn thư-xã, Hà-nội, Vĩnh - hưng long thư-quán, 1925.

5.) Tản-đà Nguyễn Khắc-Hiếu, *Vương Thúy-Kiều, chú-giải tân truyện*, Hà-nội, nhà xuất-bản Tân-dân, 1941.

6.) *Poème Kim Vân Kiều truyện, transcrit pour la première fois en quốc-ngữ avec des notes explicatives, et précédé d'un résumé succinct en prose* par.- J. B Trương Vĩnh-Ký, Saigon, Imp. du Gouvernement, 1875.

7.) *Les poèmes de l'Annam Kim Vân Kiều tân truyện, publié et traduit pour la première fois* par Abel des Michels. Publications de l'Ecole des langues orientales vivantes, IIe série, vol, XIV et XV Paris, E. Leroux, 1884-1885.

8.) Nguyễn Du, *Kim Vân Kiều, Traduction en français* par Nguyễn văn Vĩnh, Hanoi, Editions Alexandre de Rhodes, 1942.

9.) *Kim Vân Kiều, le célèbre poème annamite de Nguyễn Du, traduit en vers* français par René Crayssac, Hanoi, Lê văn Tân, 1927.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI CHÍN

CÁC TRUYỆN NÔM KHÁC: LỤC VÂN-TIÊN BÍCH-CÂU KỲ NGỘ, NHỊ ĐÔ MAI, PHAN TRẦN

Trong các truyện nôm của ta, trừ truyện *Hoa-tiên* và truyện *Kim Vân Kiều* ta đã nói đến trước, còn có nhiều truyện, tuy văn-chương không được đặc-sắc như hai quyển trên, nhưng cũng là những tác-phẩm có giá-trị và chính vì lời văn giản-dị nên được phổ cập trong đám bình-dân. Vậy trong chương này, ta xét đến bốn quyển trong những chuyện ấy là *Lục Vân-Tiên* của Nguyễn Đình-Chiểu và *Bích câu kỳ ngộ, Nhị độ mai, Phan Trần* không rõ tác-giả là ai.

Lục Vân-Tiên 陸雲仙.— Trong các truyện nôm của ta, cuốn Lục Vân-Tiên cũng là một cuốn được nhiều người xem, thứ nhất là ở trong Nam-kỳ.

Tác-giả là Nguyễn-Đình-Chiểu 阮廷炤 (1), một nhà nho-học chân chính, chẳng may vì dớp nhà mà lâm vào cảnh tàn-

---

(1) *Nguyễn Đình-Chiểu* (1822-1888) sinh ở thôn Tân-thới, huyện Bình-dương, tỉnh Gia-Định (thôn Tân-thới nay ở trong khu-vực thành phố Sài-gòn). Cha là Nguyễn Đình-Huy vốn người Thừa-thiên, nhân vào làm Văn-hàn ty thơ lại ở dinh tổng-trấn trong Gia-định thành, mới lấy người thiếp ở đấy mà sinh ra ông. Năm 1843 (Thiệu-trị thứ ba), ông đậu tú-tài ở trường Gia-định. Sau ông ra kinh đô thi hội, chợt nghe tin mẹ mất (1848) khóc quá thành mù. Năm sau, về nhà cư tang và mở trường dạy học (bởi thế, tục thường gọi (kêu) là cụ Đồ Chiểu). Năm 1858, quân Pháp lấy Gia-định, ông chạy về quê vợ ở Cần-giuộc. Năm 1861, Cần-giuộc mất, ông về ở Ba-tri (Bến-tre). Bấy giờ có nhiều người (như Trương văn Định, tục kêu Quản Định) nổi lên chống với người Pháp, muốn mời ông ra làm quân-sự cho mạnh thanh-thế, nhưng ông từ chối. Sau chánh-phủ Pháp, thấy ông là người có tài mà chẳng may bị tàn-tật, có ngỏ ý muốn cấp tiền dưỡng lão cho ông, nhưng ông không nhận.

tật, rồi lại gặp lúc có nạn nước mà phải long-đong lưu-lạc, nhưng lúc nào cũng giữ được tấm lòng trong sạch, phẩm-cách thanh-cao.

Nhân đọc một cuốn tiểu-thuyết Tàu nhan là *Tây-minh* (*Trước đèn đọc truyện Tây-minh* L.V.T. c. 1) thấy vai chính trong truyện là Lục-Vân-Tiên gặp nhiều cảnh ngộ thảm thương tựa thân-thế mình, bèn theo đấy mà soạn ra bản truyện nôm. Vậy truyện ấy, cũng như Truyện Kiều đối với Nguyễn-Du, là một cuốn sách tác-giả viết ra để gửi tâm-sự của mình vào đó. Truyện ấy lại là một cuốn luân-lý tiểu-thuyết cốt dạy người ta đạo làm người; ngay ở đoạn mở bài (câu 3-6), tác giả đã nói rõ cái chủ-ý cuốn truyện:

Ai ôi lẳng lặng mà nghe,
Dữ răn việc trước, lành dè thân sau.
Trai thời trung, hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh là câu sửa mình.

Tác-giả muốn đem gương đời xưa mà khuyên người ta về đường cương-thường đạo-nghĩa, nên trong truyện tác-giả đã khéo đối-chiếu kẻ hay người dở, kẻ thiện người ác mà kết-cấu lại thành ra những kẻ hay người thiện, dù có gặp nỗi gian-truân khổ sở, sau cũng được phần vinh-hiển sung sướng, mà những kẻ dở người ác, dù có lúc được giàu sang rực-rỡ, rút cục lại cũng đều bị tội vạ khốn cùng.

Trong chuyện, trừ hai vai chính là Lục Vân-Tiên, một người học-trò có tài có hạnh mà chẳng may gặp nhiều nỗi gian-truân khổ-sở, và Kiều Nguyệt-Nga, một người con gái biết thủ tiết dù phải hy-sinh tính-mệnh *(mạng)* cũng đành, tác-giả lại khéo phác họa tâm-lý của các vai phụ: nào những người tuy ở địa-vị tầm thường (tiều-phu, ngư ông) mà có một tấm lòng vàng, biết trọng nghĩa khinh tài, biết cứu giúp người khác trong cơn hoạn-nạn: nào

---

Trừ cuốn *Lục-Vân-Tiên*, ông còn viết nhiều bài thơ nôm, mấy thiên vần lục bát: *Dương Từ, Hà Mậu — Ngư tiều vấn đáp*. Trong thơ văn, ông thường đem những đạo nghĩa ra khuyên răn người đời và thường tỏ ra là người băn-khoăn đến việc nước việc đời.

những kẻ tuy ở trong cảnh giàu sang mà có lòng bội bạc (như Vũ-công, bố vợ Lục Vân-Tiên, khi thấy con rể mù, định hãm hại chàng để gả con cho người khác ; Trịnh-Hâm lập mưu hại bạn); nào những kẻ ỷ quyền-thế để thỏa lòng dục-vọng và làm hại người lương-thiện (như Thái-sư, vì ép duyên Kiều Nguyệt-Nga không được, đem lòng thù oán, bắt nàng sang cống Phiên): xem đó thì biết tác-giả là một người hiểu thấu nhân-tình thế thái lắm.

Lời văn truyện này bình-thường giản-dị, tuy không được điêu luyện uẩn súc như văn truyện Kiều và truyện Hoa-tiên, nhưng có vẻ tự-nhiên, có giọng chất phác, cũng là một áng văn hay trong nền quốc văn ta.

Bích-câu kỳ ngộ. — 碧溝奇遇 Phần nhiều các truyện nôm cũ của ta mượn sự-tích ở sử sách hoặc tiểu-thuyết Tàu ; truyện Bích-câu này không thế, vì kể một việc có tính-cách kỳ-dị đã xảy ra ở nước ta tức là việc một người học-trò tên là Trần Tú-Uyên gặp một nàng tiên ở đất Bích-câu (Xem lược truyện ở *phần thứ nhì, trước bài số 28*), bởi thế mới đặt tên truyện là *Bích-câu kỳ ngộ* (sự gặp gỡ lạ-lùng ở Bích-câu).

Cứ theo trong truyện thì việc ấy xảy ra ở đời nhà Hậu-Lê ; nhiều văn-sĩ nhà Lê đã chép truyện ấy, như trong cuốn *Tục truyện kỳ* của bà Đoàn-Thị-Điểm cũng thấy ở truyện *Bích câu kỳ ngộ* viết bằng Hán-văn. Còn bản truyện nôm thì không biết tác-giả là ai và làm về đời nào.

Truyện cũng viết theo lối văn điêu luyện, nhiều đoạn không kém gì văn truyện Kiều hoặc truyện Hoa-tiên, nên được các học-giả thưởng-thức, nhưng không được phổ-cập trong dân-gian. Trong truyện, có nhiều câu hơi giống những câu truyện-Kiều (1), nhưng hiện nay ta không có tài liệu để định

---

Thí-dụ :

Thông minh sẵn có tư trời (B. C. c. 21)

(1) *Thông minh vốn sẵn tư trời* (K. c,. 29).

rằng truyện này đã chịu ảnh-hưởng của truyện Kiều hoặc trái lại thế, vì ta không biết truyện ấy đã viết trước hay viết sau truyện Kiều.

Nhị độ mai 二度梅.— Cuốn này soạn theo một cuốn tiểu-thuyết Tàu nhan là *Trung hiếu tiết nghĩa nhị độ mai* 忠孝節義二度梅 (nhị độ mai : hoa mai nở hai lần ; trong truyện có chép việc ấy coi là một điềm hay).

Cuốn này là một cuốn luân-lý tiểu-thuyết chủ ý khuyên người ta nên theo luân thường, nên giữ trọn những điều trung, hiếu, tiết, nghĩa. Trong truyện, bày ra một bên là những vai trung chính, dù gặp hoạn nạn cũng không đổi lòng, sau được vẻ-vang sung-sướng ; một bên là những vai gian-ác, tuy được đắc chí một thời, sau cũng phải tội-vạ, khổ-sở, để tỏ cho người đời nhận biết cái lẽ báo ứng của trời :

Trời nào phụ kẻ trung trinh,
Dầu vương nạn ấy, ắt dành phúc kia.
Danh thơm muôn kiếp còn ghi,
Để gương trong sạch, tạc bia dưới đời.
Gian tà đắc chí mấy hơi,
Mắt thần khôn giấu, lưới trời khôn dung.
Uy quyền một phút như không,
Xem bằng lửa đá, vi cùng đám mây.
(NH. Đ. M., c 7-14)

Cốt truyện (Xem lược truyện ở *Phần thứ nhì trước Bài số 30*) là những nỗi gian-truân của hai gia-đình, họ Mai và họ

Đầy khe *tài-tử giai-nhân* (B. C., 73) ;
Dập dìu *tài-tử giai-nhân* (K., c. 47).
Như xông *mùi nhớ* như gây *giọng tình* (B. C., 174) ;
Hương gây *mùi nhớ*, trà khan *giọng tình* (K., c. 256).
Buồn trông cửa bể mông-mênh, *Con thuyền thấp thoáng* cuối ghềnh ngồn ngang (B. C., c. 489-490) ;
Buồn trông cửa bể chiều hôm, *Thuyền ai thấp thoáng* cánh buồm xa xa (K., c. 1047-1048).

Trần, chỉ vì hai bậc gia-trưởng có lòng cương trực chống nhau với bọn gian-thần mà gặp bao cảnh tử-biệt sinh-ly, long-đong khốn-khổ, nhưng kết cục rồi lòng trung-nghĩa cũng thấu đến nhà vua mà thù xưa được trả sạch và bọn gian-nịnh phải trị tội. Nhưng kết-cấu câu chuyện hơi vụng, thành ra vai chánh vai phụ không được phân-minh và tình-tiết trong truyện nhiều chỗ phiền-toái, rối-ren.

Lời văn truyện này bình-thường giản-dị, ai xem cũng hiểu ; và lại câu chuyện hoàn-toàn có tính-cách luân-lý, nên rất được phổ-cập trong dân-chúng.

Phan Trần 潘 陳.— Truyện *Phan Trần* (họ Phan và họ Trần) lấy sự tích ở bên Tàu về đời nhà Tống tự niên-hiệu Tĩnh-khang đến niên-hiệu Thiệu-hưng (tự năm 1126 đến năm 1147).

Truyện cốt kể cuộc tình-duyên trắc-trở của hai người là Phan-sinh và Trần Kiều-Liên (Xem lược truyện ở *Phần thứ nhì, trước Bài số 23*). Hai bên đính ước với nhau từ lúc còn ở trong thai, rồi sau một hồi ly-loạn cách biệt, lại được cùng nhau sum họp.

Các cụ xưa thường răn các người con trai không nên đọc truyện này : «Đàn ông chớ kể Phan Trần», vì trong truyện có một đoạn tả Phan-sinh tưởng nhớ người yêu thành ra ốm tương-tư và quá si-tình đến nỗi toan bề tự-tận. Các cụ cho rằng một người con trai không nên có những tính-tình quá nhu-nhược ủy-mị như thế.

Tuy vậy, trong truyện có nhiều đoạn tả cảnh, tả tình rất khéo, như đoạn tả nỗi buồn của Kiều-Liên khi nhớ mẹ và tình-nhân, đoạn tả nỗi thất-vọng của Phan-sinh khi bị Diệu-Thường cự-tuyệt.

Lời văn chải-chuốt êm-đềm, có nhiều đoạn không kém gì văn truyện Kiều và so với văn Nhị độ mai có phần hơn.

Kết-luận.— Các truyện nôm nói trong hai chương này là những tác-phẩm đã được phổ-cập trong nước ; hoặc được

các học-giả thưởng thức, hoặc được các thường-dân ngâm đọc ; có nhiều người thuộc lòng những cuốn ấy, rồi thì mẹ kể cho con nghe, bà hát cho cháu nhớ, nhân đó mà ảnh-hưởng sâu xa đến tính-tình người dân ; lại các nhà văn thường dẫn các câu và các từ-ngữ trong những cuốn ấy làm điền-cố hoặc làm tài-liệu trong thơ văn của mình, thành ra những tác-phẩm ấy đã có công-dụng lớn trong văn-chương nước ta.

CÁC BẢN IN VÀ BẢN DỊCH

1. *Bích-câu kỳ-ngộ truyện. Le miracle de Bích-câu.* Poème populaire annamite transcrit et publié par Ed. Nordemann. Huế, 1905.

2. *Nhị độ mai*, transcrit en quốc-ngữ et publié par Nguyễn Ngọc Xuân 2e éd. Hanội, Lib. Ích-ký, 1920.

3. *Phan Trần truyện. Les familles Phan et Trần* Poème populaire annamite transcrit et publié par Ed. Nordemann, Huế 1900.

4. Georges Cordier, *Bích-câu kỳ ngộ ou la rencontre merveilleuse du canal de jade, poème tonkinois*; in Revue indochinoise, nouv. sér., t XXI 1919, N. 1, Janvier, pp. 1-22.

5. Landes, *Nhị độ mai*, Traduction française, en Excursions et Reconnaissances, t. IV et VIII.

6. Nguyễn Đình-Chiểu, *Lục Vân-Tiên truyện*, Ed. Trương Vĩnh-Ký, Saigon A. Book. 1889 ; 4e éd., Saigon, Claude 1897.

7. *Les poemes de l'Annam Lục Vân-Tiện diễn ca* Texte en caractères figuratifs. Transcription en caractères latins et traduction par Abel des Michels, Paris, L. Laroux. 1883.

8. Eugène Bajet, *Histoire du grand lettré Louc Vian Té-ien*, Paris Challamel ainé. 1887.

9. Nguyễn Đình-Chiểu *Lục Vân-Tiên* traduit en français par Nghiêm Liễn, in BSEMT, t. VII, 1926, Nos 3 et ss.

10. Nguyễn Đình-Chiểu, *Lục Vân-Tiên* Traduction en français par Dương Quảng-Hàm, Hanoi, Éditions Alexandre de Rhodes. 1944.

CHƯƠNG THỨ HAI MƯƠI

CÁC NHÀ VIẾT VĂN NÔM VỀ THẾ-KỶ THỨ XIX

Ở *Chương thứ XII* ta đã xét về các nhà viết Hán-văn trong thế-kỷ thứ XIX, nay ta nói về các nhà viết văn nôm trong thế-kỷ ấy.

Trong thế-kỷ thứ XIX tức là từ khi nhà Nguyễn lên cầm quyền đến khi, vì sự tiếp-xúc với văn-học nước Pháp, phong-trào văn quốc-ngữ mới nhóm lên, cũng có nhiều nhà viết văn nôm có tài. Theo tác-phẩm các nhà ấy, ta nhận thấy bốn khuynh-hướng như sau :

Khuynh-hướng về đạo-lý.— Những nhà có khuynh-hướng này theo cái quan niệm cổ-điển của văn-chương Tàu và ta, đem các điều luân-thường đạo-lý diễn-đạt trong thơ văn, chú-ý để khuyên răn người đời.

Lý văn Phức 李文馥 (1785-1849) (1) — Ông soạn ra những tập *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* 二十四孝演音 (truyện hai mươi bốn người con có hiếu ở bên Tàu diễn ra lời ca

---

(1) *Lý văn Phức* tự Lân-chi 鄰芝, hiệu Khắc-trai 克齋, người làng Hồ khẩu, huyện Vĩnh-Thuận, tỉnh Hà-nội (nay thuộc huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-đông), đậu cử-nhân năm 1819 (Gia-long thứ 18), làm quan trong ba đời vua Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-đức, có sang sứ Tàu một lần (1841) và nhiều lần được cử đi phái bộ ở các nước lân cận nước ta như Tiểu Tây-dương (1830), nhân cuộc đi này ông soạn tập *Tây hành kiến văn lục* hoặc *kỷ-lược* 西行見聞錄(紀略). Tân-gia-ba (Singapour), Lữ tống (Luçon), Quảng-đông (1833 và 1834), — nhân đó ông soạn hai tập *Việt hành ngâm* hoặc *thi thảo* 粵行吟(詩草) và *Việt hành tục ngâm* 粵行續吟). Áo-môn (Ma-cao) nhân đó ông soạn tập thơ *Kính hải tục ngâm* 鏡海續吟) mấy tập này đều viết bằng chữ Hán cả.

lục bát) *Phụ châm tiện lãm* 婦箴便覽 (lời khuyên răn cho đàn bà tiện xem) đều là những sách giáo-huấn và nhiều bài văn nôm như Tự thuật ký 自述記 *Bất phong lưu truyện* 不風流傳. *Sứ trình tiện lãm khúc* 使程便覽曲 *v. v.*

Dực-Tôn 翼宗 (1829-1883).— Ngài có soạn cuốn *Luận-ngữ diễn ca* 論語演歌 (sách Luận ngữ dịch ra lời ca). *Thập điều diễn ca* 十條演歌 (bài ca mười điều khuyên răn).

Nguyễn Đình-Chiểu 阮廷炤 (1822-1888) (2).— Ông là tác-giả cuốn truyện *Lục vân tiên* (đã nói rõ ở *Chương thứ XIX*) và những tập *Dương Từ Hà Mậu*, *Ngư tiều vấn đáp* trong đều nói về đạo nghĩa ; ông lại soạn nhiều thơ ca, văn tế nôm tỏ ra là một người hữu tâm với thời-cục và quốc-văn lúc bấy giờ.

Bùi Hữu-Nghĩa 裴有義 (1807-1872) (3).— Ông có làm nhiều thơ nôm là một bản tuồng nhan là *Kim Thạch kỳ duyên* 金石奇緣 (duyên lạ của Kim và Thạch) trong mượn một sự-tích ở bên Tàu để khuyên người ta nên giữ lòng tiết nghĩa và dạ thủy-chung.

Hoàng-Cao-Khải 黃高啟 (1850-1933) (4).— Ông có soạn những cuốn *Gương sử Nam* (bàn các việc to-tát trong sử Nam). *Việt-nam nhân thần giám* 越南人臣鑑 (gương các người làm bầy tôi ở nước Nam), và những tập *Vịnh nam sử* (tập thơ vịnh

---

(2) X. Tiểu truyện ở *Chương thứ XIX, Lời chú* (1)

(3) *Bùi Hữu-Nghĩa* : nhất danh là Quang-nghĩa người làng Bình thủy, huyện Vĩnh-định, tỉnh An-giang (nay thuộc tỉnh Cần-thơ) đậu thủ-khoa năm 1835 (Minh-mệnh thứ 16) (bởi thế tục thường gọi là Thủ-khoa Nghĩa), được bổ tri-huyện, sau bị cách chức và sung quân. Sau nhờ đánh giặc Cao-miên có công, được bổ phó quản-cơ, coi đồn Vĩnh-thông (Châu- đốc). Nhưng không bao lâu ông từ chức về ở Long-Tuyền, mở trường dạy học, vui thú điền viên.

(4) *Hoàng-Cao-Khải* : trước tên là Văn-Khải hiệu là Thái xuyên 泰川 người làng Đông-thái, huyện La-sơn, tỉnh Hà-tĩnh, đậu cử-nhân năm 1868 (Tự-đức thứ 21) trước làm quan ở trong bộ, sau bổ ra Bắc-kỳ. Bấy giờ nước Pháp vừa đặt cuộc bảo-hộ xong trong xứ còn nhiều loạn lạc, ông đi đánh dẹp các nơi (Hưng-yên, Bắc-ninh, Hải-dương), tiễu trừ các đảng cách-mệnh, có nhiều quân-công với Pháp. Năm 1888, ông được bổ Tổng-đốc Hải-dương, rồi hai năm sau (1890), sung chức Kinh-lược Bắc-kỳ. Năm 1897 nhân bãi nha Kinh-lược, ông được triệu vào trong kinh làm phụ - chánh đại - thần.

các nhân-vật trong sử Nam). *Làm con phải hiếu* (truyện các người con có hiếu ở nước .ta), *Đàn bà nước Nam* (truyện các người đàn bà có tiếng ở nước Nam) đều là những sách trong đó tác-giả mượn các nhân-vật hoặc sự - trạng trong lịch-sử để khuyên răn người đời. Ông còn soạn hai bản tuồng : *Tây Nam đắc bằng* 西南得朋 diễn về tích ông Bá-Đa-Lộc giúp vua Gia-Long và *Tượng kỳ khí xa* 象棋棄車 diễn tích của Vũ - Tính tuẫn tiết ở thành Bình-định.

Khuynh-hướng về chủ-nghĩa quốc-gia.— Các việc biến-cố trong nước ta về hạ-bán thế-kỷ thứ XIX (nhất là việc can-thiệp của nước Pháp) đã kích-thích các sĩ-phu lúc bấy giờ, nhân đó các nhà ấy viết ra nhiều thơ văn để thuật lại các việc đã xảy ra, hoặc phẩm-bình các nhân-vật đương-thời, hoặc biểu-lộ cái cảm-tưởng đối với thời-cục.

Tôn Thọ-tường 孫壽祥 (5) và Phan văn Trị 潘文值.
—Hai ông này là người Nam-kỳ, ở về đời Tự-đức. Chánh-phủ Pháp sau khi đánh lấy Nam-kỳ có vời các văn-thân trong xứ ra giúp việc. Bấy giờ sĩ-phu trong Nam chia ra làm hai phái một phái muốn cộng-tác với người Pháp và chịu ra làm quan : đứng đầu phái ấy là Tôn Thọ-Tường ; một phái theo chủ-nghĩa «trung-thần bất sự nhị quân» không chịu ra giúp việc «Tân trào», đứng đầu phái này là Phan văn Trị. Hai ông lại có tài làm thơ, nên thường ngâm - vịnh để tỏ ý-chí mình mà hễ một bên làm ra bài nào, là bên kia liền làm bài họa lại để phản - đối. Nhờ cuộc bút-chiến ấy, nay ta được biết tâm-sự, chí hướng của đám văn-thân trong Nam-kỳ lúc bấy giờ. Trong cuộc bút

---

(5) *Tôn Thọ-Tường* (1825-1877) : người huyện Bình-dương phủ Tân-bình, tỉnh Gia-định, lúc trẻ đã nổi tiếng «hay chữ», có đi thi một khoa Hương thí (1855) không đỗ. Sau khi nước Pháp lấy Nam-kỳ (1862), ông ra giúp việc Chánh-phủ Pháp, làm đến chức Đốc-phủ sứ. Ông từng được cử theo sứ-bộ Phan Thanh Giản sang Pháp, (1863-64) dạy khoa Hán-văn ở trường hậu-bổ (Collège des Stagiaires) (1871), phải ra giúp việc cho viên lãnh-sự Pháp De Kergaradec tại Hà-nội (1875). Trong khi ông theo viên này đi quan-sát miền thượng-du Bắc-kỳ thì bị mắc bệnh mất.

chiến ấy, đặc-sắc nhất là mười bài thơ liên-hoàn nhan là *Tự thuật* của Tôn Thọ-Tường cùng mười bài họa lại của Phan văn Trị và bài *Tôn phu-nhân qui Thục* cũng vừa bài xướng vừa bài họa.

Nguyễn Nhược-Thị 阮若氏 (7).— Bà là một người có học thức, lại ở trong hoàng-cung được mục-kích việc Kinh-thành thất thủ năm Ất-dậu (1885) nhân đó vua Hàm-nghi phải chạy trốn; bèn soạn ra bài *Hạnh Thục ca*, 幸蜀歌 (8) kể rõ công việc đã xảy ra nỗi khốn-khổ của dân-sự lúc bấy giờ và chỉ-trích thái độ của bọn quyền-thần đã gây nên việc ấy.

Cũng thuộc về loại văn ấy, ta nên kể bài *Chính khí ca* 正氣歌 (9) của Nguyễn văn Giai 阮文階 (tục gọi là Ba-Giai) (10) trong đó ngợi khen việc quan Tổng-đốc Hoàng-Diệu tuẫn-tiết khi thành Hà-nội thất thủ năm Nhâm-ngọ (1882).

Khuynh-hướng về tình-cảm.— Trong các nhà có khuynh-hướng về tình-cảm ta nhận thấy có nhiều tính-cách khác nhau; hoặc là tình-cảm lãng mạn như Hồ-Xuân-Hương,

---

(7) *Nguyễn-Nhược-thị* (1830-1909): chính tên là Nguyễn-thị-Bích, tự là Lang-Hoàn, người huyện An-phúc, đạo Ninh-thuận (nay thuộc tỉnh Phan rang), con gái quan bố-chánh Nguyễn-Nhược-San; thuở nhỏ, có khiếu thông-minh, nổi tiếng văn-học. Năm 1848 (Tự-đức nguyên-niên), được tuyển vào cung, lần lần được phong đến tiệp-dư. Bà từng dạy học trong nội-đình; sau khi vua Tự-đức băng, bao nhiêu ý chỉ sắc dụ của Lưỡng Tôn-cung đều do tay bà thảo. Năm 1892 (Thành-thái thứ 2) được tấn phong là Lễ tần.

(8) *Hạnh Thục*: nghĩa đen là (vua) đi trên đất Thục, tức là nói về việc vua Đường Huyền-tôn bên Tàu vì cái loạn An-Lộc-Sơn phải bỏ kinh-đô, chạy vào đất Thục. Đây tác-giả mượn từ-ngữ ấy để ám-chỉ việc vua Hàm-nghi phải bỏ kinh-thành Huế mà chạy trốn.

(9) *Chính khí ca*: nguyên là đề-mục một bài ca do một nhà nghĩa-sĩ ở đời Nam-Tống bên Tàu là *Văn-Thiên-Tường* (1236-1282) soạn ra, khi ông bị quân Nguyên bắt giam, để tán-dương cái khí chính-đại của những bậc trung-thần nghĩa-sĩ. Tác-giả mượn đề-mục ấy để đặt cho bài văn của mình.

(10) *Nguyễn-văn-Giai*: người làng Hồ-khẩu, huyện Vĩnh-thuận, tỉnh Hà-nội (nay thuộc huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-đông) có tài nôm, thường dùng mưu trí khiến cho người đương thời bị mắc lỡm để làm trò cười cho mình.

Chu-Mạnh-Trinh : hoặc là tình-cảm đoan-chính như là Bà huyện Thanh-quan ; hoặc là tình-cảm hào hùng cao-nhã của một bậc đại-nhân như Nguyễn-Công-Trứ ; hoặc tình cảm phẫn-uất chán-nản của một kẻ bất đắc chí như Cao-Bá-Quát.

Hồ-Xuân-Hương 胡 春 香 (11) — Bà là một nữ-sĩ có thiên-tài và giàu về tình-cảm, nhưng vì số phận hẩm-hiu, thân-thế long-đong, nên trong tập thơ của bà *(Xuân-Hương thi tập)*, hoặc có ý lẳng lơ, hoặc có giọng mai-mỉa, nhưng bài nào cũng chứa-chan tình-tứ, mà cách tả cảnh, tả tình, dùng chữ hiệp vần rất khéo, thật là một nhà viết thơ văn thuần-túy thoát hẳn ảnh hưởng của thơ văn chữ Hán.

Chu-Mạnh-Trinh 朱 孟 楨 (1862-1905) (12).— Ông cũng là một thi-gia về phái lãng-mạn, trong tập thơ vịnh Kiều *(Thanh-tâm tài nhân thi tập* 青 心 才 人 詩 集) và các bài ca *Hương sơn phong cảnh ca* 香 山 風 景 歌 *Hương sơn nhật trình ca* 香 山 日 程 歌, ông tỏ ra là một bậc tài tình phong-nhã, lời thơ rất êm đềm bay-bổng.

Bà Huyện Thanh-Quan (13).— Những bài thơ nôm của bà còn truyền lại có ít, phần nhiều là thơ tả cảnh, tả tình, nhưng

---

(11) *Hồ-Xuân-Hương* : con Hồ-Phi-Diễn quê ở làng Quỳnh-đôi, huyện Quỳnh-lưu, xứ Nghệ-an và một người thiếp quê ở Hải-dương. Bà ở vào khoảng Lê-mạt Nguyễn-sơ, cùng thời với Phạm-Đình-Hổ tức Chiêu-Hổ (1768-1839). Học giỏi có tài thơ văn, nhưng duyên phận long-đong, sau phải lấy lẽ một ông thủ-khoa làm tri-phủ Vĩnh-tường (nay thuộc tỉnh Vĩnh-yên). Được ít lâu ông phủ mất, bà lại lấy một người cai-tổng tục danh là Cóc, không bao lâu, ông này cũng chết. Từ bấy giờ, bà chán về số phận mình, thường đi chơi các nơi thắng cảnh và ngâm-vịnh thơ ca để khuây-khỏa nỗi buồn.

(12) *Chu-Mạnh-Trinh* : người làng Phú-thụy, huyện Đông-yên (nay là phủ Khoái châu), tỉnh Hưng-yên ; đậu tiến-sĩ năm 1892 (Thành-thái thứ 4) làm quan đến chức án-sát.

(13) *Bà Huyện Thanh - Quan* : họ tên bà là gì không rõ. Người làng Nghi-tàm (nay thuộc huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-đông), lấy ông Lưu-Nghị người làng Nguyệt-áng, huyện Thanh-trì (cũng tỉnh ấy), đậu cử-nhân năm 1821 (Minh mệnh thứ 2) làm tri-huyện huyện Thanh-quan (nay là phủ Thái-ninh, tỉnh Thái-bình) nên thường gọi là bà Huyện Thanh-quan, bà có được vời vào trong Kinh làm «cung trung giáo-tập».

bài nào cũng hay và tỏ ra bà là một người có tính-tình đoan-chính, thanh-tao, một người có học-thức thường nghĩ-ngợi đến nhà, đến nước. Lời văn rất trang-nhã, điêu-luyện.

Nguyễn Công-Trứ 阮公著 (1778-1857) (14). — Ông là một người có tài kinh bang tế thế, lúc làm quan biết tận-tụy với chức-vụ và lập nên công nghiệp hiển-hách, đến khi về hưu lại biết gác bỏ danh-lợi mà sinh-hoạt trong cảnh an-nhàn, nên trong tập thơ nôm và nhất là trong những bài hát nói là lối văn sở-trường của ông, ông thường khuyên người tài trai phải gắng sức lập nên sự-nghiệp để trả nợ cho nước cho đời, rồi đến khi đã làm xong phận-sự thì nên hưởng lấy cuộc an-nhàn. Ông lại có tính-tình vui-vẻ, dù gặp cảnh nghèo vận rủi cũng vẫn thủng-thỉnh tự-nhiên, nên văn ông không thiên về tình buồn sầu như phần nhiều thơ ca của ta mà ý-tứ mạnh-mẽ, từ-điệu dắn-dỏi khiến cho người đọc cũng thấy phấn khởi hăng-hái lên.

Cao Bá-Quát 高伯适 (?-1854) (15).— Ông là một bậc có tài lỗi-lạc, nhưng không được trọng dụng, nên sinh ra chán-nản bực-tức, khinh thế ngạo vật, kết cục đến làm loạn mà phải giết chết, bởi thế trong thơ ca của ông (còn truyền lại ít bài thơ nôm và hát nói), ta nhận thấy cái tư-tưởng yếm thế; cái tình cảm phẫn-uất của một kẻ bất-đắc-chí.

Khuynh-hướng về trào-phúng.— Các nhà thuộc về phái này thường tả thế-thái nhân-tình để châm-chích chế giễu cái dở, cái rởm, thói hư tật xấu của người đời.

---

(14) *Nguyễn-Công-Trứ :* tự Tồn-chất 存質 hiệu Ngộ-trai 悟齋 biệt hiệu là Hi-văn 希文, người xã Uy-viễn, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, đậu giải-nguyên năm (1891) (Gia-long thứ 18) làm quan trong ba đời Minh-mệnh, Thiệu-Trị và Tự-đức từ chức hành-tẩu Sử-quán, thăng lên đến Binh-bộ thượng-thư lĩnh chức Tổng-đốc (bởi vậy tục thường gọi là cụ Thượng-Trứ), nhưng chìm nổi nhiều phen; mấy lần bị giáng chức, một lần bị cách tuột. Ông có tài thao-lược kinh-tế, nên khi làm quan, từng đi đánh giặc nhiều phen và đã có công to khai-khẩn đất hoang ở vùng bãi biển để lập ra hai huyện Tiền-hải (nay thuộc Thái-bình) và Kim-sơn (nay thuộc Ninh-bình). Năm 71 tuổi (1848), về hưu; tự bấy giờ, ông gác bỏ việc đời, ngao du sơn-thủy, an-hưởng cảnh nhàn. Thọ 81 tuổi.

(15) Xem Tiểu-truyện ở *Chương thứ XV. Lời chú (10).*

Nguyễn-Quý-Tân 阮貴新 (1811-1858). (16)— Ông là một người tài-hoa phóng-túng, ưa sự tự-do, nên không chịu ra làm quan. Ông sở-trường về lối văn hài-hước ; gặp việc gì chướng tai nghịch mắt ông thường làm thơ ca để giễu cợt pha trò.

Nguyễn Văn-Lạc (17).— Ông là một người học giỏi nhưng không hiển-đạt, lại có tính cứng-cỏi, ngạo đời, không chịu phục-tòng những kẻ quyền-thế, bởi thế ông thường làm thơ để châm-chích bọn ấy. Thơ ông thường dùng vần trắc.

Nguyễn Khuyến 阮勸 (1835-1909) (18). — Ông là một người từng-trải việc đời, lại có biệt tài về văn nôm. Văn ông làm đủ các lối : thơ, ca, hát nói, câu đối, văn-tế, v. v. Ông thích tự vịnh, tự trào, có vẻ ung-dung phóng - khoáng. Ông cũng hay giễu-cợt người đời, chỉ-trích thói đời một cách nhẹ-nhàng kín-đáo, rõ ra một bậc đại-nhân quân-tử muốn dùng lời văn trào-phúng để khuyên răn người đời.

Trần-Tế-Xương 陳濟昌 (1870-1907) (19). — Ông là một người có tài nhưng suốt đời không làm nên danh phận gì, lại gặp nhiều cảnh nghèo cùng cực khổ, nên trong thơ văn ta thấy có nhiều bài tả cái thân-thế long-đong, cái nông-nỗi dở-dang của ông. Ông cũng hay mai-mỉa những thói rởm, nết xấu, những tính giả-dối bội-bạc của người đời, mà mai-mỉa một cách cay chua độc-địa, ông lại có tài xuất khẩu thành chương, nên văn ông rất tự-nhiên linh-hoạt.

---

(16) *Nguyễn-Quí-Tân :* hiệu là Đĩnh-Trai, biệt hiệu là Tản-tiên-đình cư-sĩ, người làng Thượng cốc, Gia-lộc, tỉnh Hải-dương, lúc ít tuổi đã nổi tiếng là người có văn tài lỗi-lạc. Năm 29 tuổi (1842, Thiệu-trị thứ 2) đậu tiến-sĩ (bởi thế tục thường gọi là Nghè Tân), được bổ tri-phủ ; nhưng ông có tính phóng-túng chơi-bời, nên được ít tháng xin từ chức, rồi chỉ đi đây đi đó, ngao du tiêu-khiển.

(17) *Nguyễn-Văn-Lạc :* thường gọi là Học Lạc (Học là *học-sanh*, một ngạch do Bản-Triều lập ra, được cấp lương và ở học tại trường quan Đốc-học), biệt hiệu là Sầm-giang, người làng Mã-chánh (nay thuộc tỉnh Mỹ-tho) học giỏi nhưng không đỗ đạt gì, làm nghề dạy học và bốc thuốc.

(18) X. Tiểu-truyện ở *Chương thứ XV. Lời chú (20).*

(19) *Trần-Tế-Xương* : sau đổi làm Cao-Xương, người làng Vị-xuyên huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định, đậu tú-tài năm 1874 (Thành-thái thứ 6).

Kết-luận.— Văn nôm của ta về thế-kỷ thứ XIX, so với trước, thật có tiến-bộ nhiều, không kể cuốn truyện *Kiều* (xét riêng ở *Chương thứ XVIII)* là một tác-phẩm trường-thiên đã chiếm một địa-vị đặc-biệt trong nền quốc-văn, ta nhận thấy các thể thơ, hát nói, song thất, lục bát đều có phần khởi-sắc và các văn-sĩ ta đã nhiều khi thoát ly cái ảnh hưởng của thơ văn Tàu mà diễn-đạt tư-tưởng tính tình một cách thành-thực để sáng tạo một nền văn đặc-biệt của dân-tộc ta.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1. *Đại-Nam chính-biên liệt truyện*, Q. 20. 25. 46.

2. *Chap. Bibl.*, p. 35 n. t.

3. *Chương-dân thi-thoại*, Huế, Đắc-lập, 1936.

4. *Tiểu-sử cụ Đồ-Chiểu*, tr. Tân-văn tuần-báo, số 27 ngày 16-2-1935 tr. 3

5. Phan văn Thiết *Minh oan cho ông Tôn-Thọ-Tường*, trg. Việt-dân tuần-báo, số 1-12-1934, trg. 16-18.

6. Nguyễn-văn-Tố Compte-rendu des deux Conférences faites les 18-11-1920 et 31-3-1921 sur *Le Hạnh Thục ca de Nguyễn Nhược-thị* par M. Thân-Trọng-Huề, Tổng-đốc, Membre de la Cour d'Appel de Hanoi, in BSEMT. t. II, 1921, N. 1. p., 47-55.

7. Đông-châu Nguyễn-Hữu-Tiến, *Giai nhân di mặc, sự tích và thơ-từ Xuân-Hương*, 2 p. Hanoi Imp. Tonkinoise.

8. Nguyễn-văn-Hạnh. *Hồ-Xuân-Hương. Tác-phẩm, thân-thế và văn tài*, Sài-gòn, nhà in Aspar, 1936.

9. Lê Thước, *Sự-nghiệp và thi văn của Uy-viễn tướng-công Nguyễn-Công-Trứ*, Hànội. Imp Lê-văn-Tân, 1928.

10. Tiên-đàm Nguyễn-Tường-Phượng. *Thân-thế và văn-chương hai ông họ Cao*, trg. VHTC., số 5, trg. 31 và số 6, trg. 66. tđ,— *Một nhân-vật tỉnh Bắc-ninh : ông Cao-Bá-Quát* (bài diễn-thuyết ở hội Trí-tri Hànội ngày 29-11-1934), trg. BSEMT., t. XIV, 1934, số 4 trg. 588 tđ.

11. Nguyễn-Thúc-Khiêm, *Truyện ông nghè Tân*, NP., t. XXVII số 153, trg. 137-147.

12. Trần-Thanh-Mại *Trông giòng sông Vị. Phê-bình văn-chương* và *thân-thế ông Trần Tế-Xương*, Huế, Trần Thanh-Địch ấn-hành, 1935.

13. Khuông Việt, *Tôn Thọ-Tường*, Hànội, Nhà in Ngày nay, 1942.

CÁC BẢN IN VÀ BẢN DỊCH

(Nhiều thơ văn của các tác-giả nói trong Chương này đã lục đăng ở các tạp-chí như *Đ D T C., N P., V H T C., Đ T., Việt-dân tuần-báo* ở Sài-gòn, *Tản-dân tạp-chí* ở Sài-gòn và bộ *Văn-đàn bảo giám* do ông Trần Trung-Viên sao lục, 3 q. Hà-nội, Nam-kỳ thư-quán xb.).

1. *Nhị thập tứ hiếu*, Haiphong, Hanoi, Imp. Lib, Văn-minh. 1944.

2. *Kim Thạch kỳ duyên*, Edition Bùi Quang-Nhơn, Sài-gòn, Imp Claude et Cie, 1895 ; — Edition Thạnh-phát (Cần-thơ) Hanoi, Imp.. du Trung Bắc tân-văn, 1919.

3. Bùi Quang-Nghĩa *L'union merveilleuse de Kim et de Thạch*. Manuscrit en chữ nôm précédé d'une introduction et des commentaires par Pt Midan, in BSEI., nouv, sér., t. IX 1934, Nos 1-2.

4. Hoàng Cao-Khải, *Gương sử Nam. En Annam.* Traduction française par le Commandant Roux, Hà-nội, Nhà in Dufour và Nguyễn văn Vĩnh, 1910 ; — *Việt-nam nhân-thần giám. Quelques grandes figures de l'histoire d'Annam.* Traduction française par Đỗ-Thận, Hanoi, Imp. d'E. O., 1915 ;— *Vịnh Nam-sử*, trg. ĐDTC., Lớp mới, số 2 tđ,— *Làm con phải hiếu*, trg. ĐDTC., số 60 tđ., — *Đàn bà nước Nam*, trg. ĐDTC, số 85, — *Tây Nam đắc bằng*, Hanoi, Imp. tonkinoise ; — *Tượng kỳ khí xa*, Hanoi, Imp. Tonkinoise 1916.

5. Ba Giai, *Chính khí ca*, trg. tuần-báo Mai, 15 và 21.

6. *Hồ-Xuân-Hương thi tập*, transcrit en quốc-ngữ et publié par Xuân-lan, 4e éd.. Haiphong, Hanoi, Imp. Văn-minh, 1914.

7. *Thanh tâm tài nhân thi tập* (Các bài bàn và các bài thơ Kim Vân Kiều của quan Án Chu soạn) transcrit en quốc-ngữ et publié par Xuân-lan, 2e éd.. Haiphong, Hanoi, Imp. Văn-minh, 1913.

8. *Thơ nôm quan Tam-nguyên Yên-đổ*, Song-an Nguyễn Thanh-Đàm biên-tập. Q. thứ nhất Hà-nội, Nam-anh thư-quán, 1927.

9. *Vị-xuyên thi văn tập, Văn thơ dật-sử ông Trần Tế-Xương*, Sở-cuồng văn-khố, Quốc-học tùng-san đệ nhị tập, Hà-nội. Nam-kỳ thư-quán xb. 1931.

MẤY LỜI DẪN ĐẦU

Trong hai năm thứ nhất và thứ nhì, ta đã xét văn-học nước ta tự thế-kỷ thứ XIX trở về trước, tức là nền văn-học thuần chịu ảnh-hưởng của nước Tàu. Mục-đích bản chương-trình năm thứ ba là xét về văn-học nước ta về thế-kỷ thứ XX, từ khi ta chịu ảnh-hưởng của văn-học Âu-tây thứ nhất là của nước Pháp.

Chương-trình ấy gồm có ba phần như sau :

1o Xét về ảnh-hưởng đã gây nên nền quốc-văn mới của ta và vấn-đề những danh-từ mới đã sáp nhập vào tiếng ta (Chương I và II).

2o Xét về việc thành-lập nền quốc-văn mới cùng những phái, những người đã có công trong việc thành-lập ấy (Chương III và IV).

3o Xét về sự biến-hóa về thể-thức, về tư-tưởng, về nghệ-thuật trong nền quốc-văn mới (Chương V, VI và VII).

CHƯƠNG THỨ NHẤT

ẢNH-HƯỞNG CỦA NỀN VĂN-HỌC MỚI NƯỚC TÀU (LƯƠNG-KHẢI-SIÊU) VÀ NỀN PHÁP-HỌC ĐỐI VỚI TƯ-TƯỞNG VÀ NGÔN-NGỮ NGƯỜI NAM

Trong hai năm thứ nhất và thứ nhì, ta đã xét về văn-học nước Nam tự thế-kỷ thứ XIX trở về trước. Ta đã nhận ra rằng nền văn-học ấy chịu ảnh-hưởng của nền văn-học cổ nước Tàu, thứ nhất của Nho-học. Đến cuối thế-kỷ thứ XIX, vì các việc xảy ra ở mấy nước láng-giềng và ở ngay nước ta, tư-tưởng các sĩ-phu nước ta có thay đổi. Sự thay đổi ấy do hai nguyên-nhân chính : một là sự tiếp-xúc với nền văn mới của Tàu ; hai là sự mở-mang nền Pháp-học ở nước ta.

§ 1.— Nền văn-học mới của Tàu

Cuộc cách-mệnh văn-học của Tàu.— Sĩ-phu nước Tàu xưa kia phần nhiều cũng mải-miệt trong vòng khoa-cử và ham chuộng từ-chương, đến cuối thế-kỷ thứ XIX, vì sự tiếp-xúc với người Âu-tây và thứ nhất là những sự thất-bại của quốc-gia (Nha-phiến chiến-tranh năm 1840-42). — Trung-Nhật chiến-tranh năm (1894-95), mới tỉnh-ngộ rằng lối khoa-cử và nền văn-học cũ không hợp thời nữa. Bấy giờ các bậc thông-minh tân-tiến mới sang du-học châu Âu để hấp-thụ lấy học-thuật tư-tưởng mới ; rồi đến khi về nước, dịch các sách Âu-tây về triết-học (Montesquieu, Rousseau, Huxley, Stuart Mill, Spencer, Smith, v.v.), về văn-học (Hugo, Dumas, Balzac, Stevenson, Dickens, Scott, Cervantes, Tolstoi, v. v. (soạn sách vở và viết báo-chí để truyền-bá những tư-tưởng mới (chính-thể lập-hiến, dân-chủ, đại-nghị ; chủ-nghĩa tự-do bình-đẳng, v. v.). Đồng thời, các nhà

ấy cho lối cổ-văn là khó hiểu mà học mất lâu công bèn xướng lên việc cải cách văn-tự, viết theo lối văn giản-dị, sáng-sủa, tức là lối văn «bạch-thoại 白話» của Tàu ngày nay.

Các văn-sĩ nổi tiếng.— Trong các nhà tân-học Tàu nói trên, nổi tiếng nhất và có ảnh hưởng đến sĩ-phu người Nam hơn cả là Khang Hữu-Vy và thứ nhất là Lương khải-Siêu.

Khang Hữu-Vy 康有為 (1858-1927) là người chủ - trương cuộc biến-chính năm 1898 (Thanh Đức-Tôn, Quang-tự thứ 24) ở Tàu ; ông có soạn ra những sách *Đại-đồng thư* 大同書 (sách bàn về chủ-nghĩa đại-đồng và *Âu châu thập nhất quốc du - ký* 歐州十一國遊記 (chép việc đi chơi 11 nước châu Âu).

Lương Khải-Siêu 梁啟超 (1873-1929), tự Trác-như 卓如 hiệu Nhiệm-công 任公, người tỉnh Quảng-đông, tư - chất rất thông-minh, năm 17 tuổi đỗ thi hương ; năm 18 tuổi đi thi hội hỏng bèn về Quảng-đông xin làm môn-đệ Khang Hữu-Vy, bỏ cựu học theo tân-học. Sau trận Trung Nhật chiến-tranh (1894) theo thầy lên Bắc-kinh dâng thư xin đổi hiến-pháp không có hiệu quả, ông đến Thượng-hải mở *Thời vụ báo*. Năm 1898, ông cùng với thầy hoạt-động về việc biến-chính vì bọn thủ-cựu phá tan, phải trốn sang Nhật sang Mỹ, rồi đi du-lịch hoàn-cầu. Sau ông trở về Nhật làm *Tân dân tùng-báo* bỏ chủ-nghĩa bảo-hoàng (là chủ-nghĩa của thầy) theo chủ-nghĩa cộng-hòa. Sau khi Dân-quốc thành-lập, ông trở về nước. Năm 1929, mất ở Bắc-kinh.

Ông học rộng tài cao, trứ-thuật rất nhiều. Các tác - phẩm chính của ông là *Ẩm băng thất văn tập* 飲冰室文集 (Ẩm băng thất là biệt hiệu của ông). *Ẩm băng thất tùng trứ* 飲冰室叢書 (trong bộ này ông nghiên-cứu và bình-luận về nhiều vấn-đề triết-học, văn-học và chánh-trị). *Trung quốc học thuật tư-tưởng biến-thiên sử* 中國學術思想變遷史 (sử chép việc biến-thiên về học thuật tư-tưởng của nước Tàu), *Thanh đại học thuật khái-luận* 清代學術概論 (Bàn chung về học-thuật đời nhà Thanh). Ông là một văn-sĩ có thiên-tài, lời hoạt-bát, giọng nồng - nàn khiến cho người đọc rất dễ cảm-động.

Ảnh-hưởng đối với sĩ-phu nước Nam.— Đương khi các sĩ-phu nước ta say đắm trong trường khoa-hoạn, không biết đến tình hình thế-giới và trào-lưu tư-tưởng mới, thì xảy ra việc nước Pháp đánh lấy Nam-kỳ (1858-62) và đặt cuộc bảo-hộ ở Trung-Bắc-kỳ (1884), kế đó lại đến cuộc Nhật - Nga chiến-tranh (1904-05): bấy giờ các nhà ấy mới như người đương ngủ say tỉnh dậy, tự hỏi cái văn-hóa Âu-tây trước kia mình vẫn khinh bỉ không hề ngó tới tất có sự mầu-nhiệm gì khiến cho các người Âu Mỹ trở nên giàu mạnh và nước Nhật, tuy đất hẹp người ít, chỉ nhờ sự theo khoa-học của Tây-phương mà đánh nổi nước Tàu và nước Nga. Bấy giờ các thức-giả mới muốn hiểu biết cái học-thuật tư-tưởng của Âu-tây, bèn kẻ thì ra ngoài du-học (sang Tàu, sang Nhật), kẻ thì mua các sách tân thư của Tàu để học. Thành ra các học-thuyết mới của Âu-tây lại do văn Tàu truyền sang một cách gián-tiếp. Rồi các nhà ấy cũng hăng-hái muốn cải-cách canh-tân: mở trường học, lập công-ti buôn bán; lại có người vận-động về đường chánh-trị. Đồng-thời nhiều danh từ chữ nho mới về triết-học sáp nhập vào tiếng Nam.

§ 2.—Nền Pháp-học

Sự mở-mang nền Pháp-học.— Nền văn mới của Tàu tuy đã truyền-bá tư-tưởng học-thuật Âu-Mỹ sang ta ít nhiều, nhưng vì là cách truyền gián-tiếp, nên cái ảnh-hưởng chưa được rõ rệt lắm. Sau khi người Pháp cai-trị nước ta, Pháp-học một ngày một phát - đạt, số người Nam học chữ Pháp càng ngày càng nhiều, trước còn ở bậc tiểu-học, trung-học, sau lên đến bậc đại-học, nhờ đó mà các bậc học-thức trong nước được tiếp-xúc thẳng với nền văn-học của Âu-Tây, thứ nhất là của nước Pháp và chịu ảnh-hưởng sâu-xa của nền văn-hóa ấy.

Ảnh-hưởng của nền Pháp-học.— Vì tiếp-xúc với nền Pháp-học, bọn tây-học nước ta đã hấp thụ các tư-tưởng mới.

Về đường *luân-lý* và *xã-hội*, thì chủ-nghĩa cá-nhân (trọng quyền-lợi và hạnh-phúc của cá-nhân) và những quan-niệm về công-dân (có nghĩa-vụ mà cũng có quyền lợi), và nghề-nghiệp (biết trọng cả các nghề), về danh-dự (cho danh-dự không phải

chỉ do phẩm tước mà thứ nhất là do tài-đức, nhân cách mà có, dần dần được nhiều người theo.

Về đường *học-thuật*, thì xưa kia ta chỉ biết có học thuật của nước Tàu, lấy người Tàu làm mẫu mực mà bắt chước họ quá ham chuộng việc nước Tàu mà quên cả việc nước mình và không biết đến việc thế-giới; lại có tính quá phục-tòng cổ-nhân thành ra mất cả trí sáng-kiến mà không nghĩ ra được điều gì là cái đặc-sắc của mình. Nay thì các nhà trí-thức biết để ý đến học-thuật của các nước trên hoàn-cầu, đến việc nước ta và việc thiên-hạ; biết giá-trị của phương-pháp khoa-học, của sự tìm-tòi, sự phát-minh và biết trọng những đặc-sắc.

Về đường *văn-chương*, xưa kia các cụ thường viết văn chữ nho mà có ý khinh-miệt và nhãng bỏ quốc-văn; thường chuộng từ-chương mà không vụ thực-sự; thường chú-trọng đến các hạng người cao-quí mà ít lưu-tâm đến kẻ thường-dân. Nay các nhà học-thức đã biết trọng quốc-văn, biết quan-sát và mô-tả các cảnh-vật xác-thực, biết để ý đến cuộc sinh-hoạt của người bình-dân.

Về phương-diện *ngôn-ngữ văn-tự*, thì nhờ ảnh-hưởng của Pháp-văn, nhiều nhà viết quốc-văn ta gần đây đã biết trọng sự bình-giản sáng-sủa, gãy gọn. Có nhiều cú-pháp mới phỏng theo cú-pháp văn Tây mà đặt ra. Đồng thời có nhiều danh-từ gốc ở chữ Pháp đã theo cách phiên-âm mà sáp-nhập tiếng ta và có nhiều thành-ngữ của Pháp đã do các nhà viết văn đem dịch ra tiếng ta.

Kết-luận.— Thoạt-tiên nền văn mới của Tàu, rồi đến nền Pháp-học đã làm cho phái học-thức nước ta được tiếp-xúc với văn-minh Âu-tây, vì đấy mà tư-tưởng, văn-chương, ngôn-ngữ của người Nam có thay đổi nhiều, gây nên phong-trào quốc-văn mới ta sẽ xét trong các chương sau.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÊ-CỨU

1. Trần Trọng-Kim *Nho-giáo*, q. III (sách đã kê trước, Xem Thiên XI, d) Tân-học phái, tr. 527 tđ.

2. Sung-nien Hsu, *Anthologie de la littérature chinoise* (ouvrage cité) V. Introdution, VI, pp. 68-88.

3. Phạm Quỳnh, *L'évolution intellectuelle et morale des Annamites depuis l'établissement du Protectoral français*, in N. P., t. XI, Suppl. en français, pp. 152-129 ; t. XII Suppl. en français pp. 1-17.

4. Ưng-Quả *Il y a une renaissance annamite*, in N. P., t, XXX, Suppl. en français, pp. 63-70.

CHƯƠNG THỨ HAI

TIẾNG VIỆT-NAM VÀ CÁC DANH-TỪ MỚI MƯỢN CỦA TÀU VÀ CỦA NHẬT

Tính-cách tiếng Việt-nam.— Nếu đem so-sánh tiếng Việt nam với các thứ tiếng phong-phú trên thế-giới, như tiếng Tàu, tiếng Pháp thì ta nhận thấy rằng :

1. Tiếng Nam giàu về các từ-ngữ cụ-tượng (chỉ các sự-vật hữu-hình) thứ nhất là các phẩm-từ và trạng-từ.

2. Tiếng Nam nghèo về các từ-ngữ trừu-tượng (chỉ các ý tưởng vô-hình) thứ nhất là các từ-ngữ thuộc về triết-học và khoa-học. Điều đó không lấy gì làm lạ, vì xưa kia các cụ chưa hề nghiên-cứu đến các vấn đề triết-học và các khoa-học chuyên môn, nên chưa tìm tiếng, đặt tiếng để diễn-đạt các tư-tưởng ấy.

Các danh-từ mới.— Vì tiếng Nam thiếu nhiều từ-ngữ trừu-tượng, nên khi các học-giả nước ta nghiên-cứu đến học-thuật Âu-tây, phải tìm và đặt tiếng mới để diễn-đạt các sự-vật hoặc các ý-tưởng mới. Các danh-từ mới ấy có thể chia làm ba loại:

1. Các danh-từ mượn ở chữ nho.

A) Các danh-từ thuộc loại này chiếm đại-đa-số, vì các lẽ sau này :

a) Chữ nho và tiếng Nam có liên-lạc mật-thiết về *âm thanh* vì đều là thứ tiếng đan-âm mà mỗi âm có nhiều thanh, nên những danh-từ mượn ở chữ nho đối với ta vẫn dễ đọc dễ nghe

b) Chữ nho và tiếng Nam lại có liên-lạc về *ý-nghĩa*: các danh-từ mới đều do sự ghép các tiếng đơn lại mà thành, mà trong tiếng Nam vốn có nhiều tiếng gốc ở chữ nho, nên phần nhiều người vì đã hiểu nghĩa các tiếng đơn có thể suy ra mà hiểu nghĩa các tiếng ghép do các tiếng đơn ấy lập thành.

c) Các danh-từ mượn ở chữ nho vẫn giữ được *đặc-tính* của *tiếng Nam* vì tuy các danh-từ ấy là mượn của người Tàu hay người Nhật mà vẫn đọc theo âm riêng của ta.

B) Các danh-từ gốc ở chữ nho đều mượn theo hai cách sau này:

a) Những *chữ cũ* (đã thấy trong kinh truyện hoặc các sách cũ) mà người Tàu và người Nhật đã đem *dùng theo nghĩa mới*, rồi ta lại mượn lại. Thí-dụ:

Từ-ngữ *văn-minh* 文明 nguyên là chữ trong *Kinh Dịch* (Thiên-hạ văn-minh 天下文明 (và nguyên nghĩa là «văn lý quang-minh 文理光明» (văn lý sáng rõ), nay dùng theo nghĩa mới để dịch chữ «civilisation» của người Pháp và chỉ cái trình-độ tiến hóa của một dân-tộc về các phương diện vật-chất, chánh-trị và học-thuật.

Từ-ngữ *kinh-tế* 經濟 nguyên nghĩa là «kinh-thế tế dân 經世濟民» (trị đời giúp dân), nay dùng theo nghĩa mới để dịch chữ «économique» và nói về các vấn-đề có quan-hệ đến việc sinh-sản, phân phát và tiêu-thụ các tài sản, như nói vấn đề kinh-tế, khoa-học kinh-tế.

b) Những chữ do người Nhật hoặc người Tàu *ghép chữ nho đặt ra* để dịch các danh-từ Âu-tây rồi lại mượn lại của họ (những chữ do người Nhật đặt ra, thường do người Tàu mượn trước, rồi truyền sang ta). Thí-dụ: Những từ-ngữ *duy tâm chủ-nghĩa* 唯心主義.— *duy-vật chủ-nghĩa* 唯物主義.— *tam đoạn luận* 三段論. —*khinh-khí* 輕氣 .— *dưỡng-khí* 養氣. — *hóa-học* 化學.— *vật-lý-học* 物理學.— *vô-tuyến-điện* 無線電 *v.v.*

2. *Các tiếng nôm do thường-dân đặt ra* để chỉ các sự-vật mới họ thường trông thấy hoặc thường dùng đến. Thí-dụ: tàu

bay, tàu ngầm, xe lửa, xe điện, xe đạp, dây thép, máy nói, ống nhòm, ống tiêm, ống thủy hoặc ống cặp nách, thuốc cháy, thuốc tím, vân vân.

3) *Các tiếng phiên âm ở tiếng Pháp* cũng do thường-dân đặt ra. Thí-dụ sà-phòng hoặc sà-bông (do tiếng savon), kê-đin (crésyl), bồ-tạt (potasse), cao-su (caoutchouc), xi (cire), ximo hoặc xi-măng (ciment), kem (crème), át-xit (acide), ô-tô (auto) sà-lan (chaland), tê-lê-phôn (téléphone), bơm (pompe), v. v.

Hai loại sau này phần nhiều gồm các tiếng chỉ các vật-chất và khí-cụ mà dân ta mới biết dùng.

Cách dùng các danh từ mới.— Sự dùng các danh-từ mới, muốn cho xác-đáng, cần phải theo các điều-kiện sau này :

1.) Cần phải lựa chọn cẩn-thận, dùng những chữ có ý-nghĩa rõ-ràng, thích-đáng, thứ nhất là những chữ đã được các nhà trí-thức dùng trong các sách vở báo chí.

2.) Khi nào có thể vừa dùng tiếng nôm vừa dùng chữ nho để diễn-đạt một ý-tưởng, thì nên dùng tiếng nôm hơn là chữ nho. Thí-dụ nên dùng tiếng «tàu bay» hơn là tiếng «phi-cơ» hoặc «phi-đĩnh» tiếng «tàu ngầm» hơn là tiếng «tiềm-thủy-đĩnh». Nhưng khi nào dùng chữ nho mà đúng nghĩa và rõ-ràng hơn thì nên dùng chữ nho. Thí-dụ : nên dùng tiếng «điện-tín» hơn là tiếng «dây thép», tiếng «vô-tuyến-điện» (hơn là tiếng «dây thép gió», v. v.

3.) Còn các tên riêng (tên người, tên đất) của ngoại-quốc (trừ nước Tàu) thì nên phân biệt hai loại :

a) Những tên đã phiên âm ra chữ nho mà đã quen dùng từ trước thì cứ nên dùng. Thí-dụ : những tên : Pháp, Anh, Nga, Ý, Đức, Mỹ, Phi, Á, Úc, Âu, Ba-lê, Luân-đôn, Hoa-thịnh-đốn, Nã-phá-Luân, Thích-ca-mâu-ni v. v.

b) Còn những tên khác thì nên viết đúng nguyên-văn mà chua cách đọc ở bên cạnh, chứ không nên dùng những tên phiên-âm ra chữ nho vì ít người biết đến. Thí-dụ : tên *Rousseau* thì nên cứ viết là *«Rousseau»* mà chua cách đọc ở bên cạnh là (Rút-sô) hơn là dùng chữ «Lư-thoa» do người

Tàu phiên-âm ra; tên *Voltaire* nên viết là «*Voltaire*» (Von-te) hơn là «Phú-lộc đặc-nhĩ», v. v.

Kết-luận.— Tiếng Nam vốn là một thứ tiếng giàu về các tiếng cụ-tượng để diễn-đạt các tính-tình và các trạng-thái của sự vật; lại có liên-lạc mật-thiết với chữ nho là một thứ văn tự rất phong-phú, nên có thể mượn được của thứ chữ ấy nhiều danh-từ mới để diễn-đạt các ý-tưởng và sự vật mới. Vậy nếu các học-giả văn-gia khéo biết tìm-tòi các chữ vốn có trong tiếng Nam và lựa-chọn các danh-từ mới cho xác-đáng thì tiếng ta cũng có ngày trở nên một thứ văn-tự hoàn-toàn có thể dùng trong việc học và việc nghiên-cứu các khoa-học mới được.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1o Phạm Quỳnh, *L'évolution de la langue annamite*. in NP. t. XII supplément en français. pp. 39-48 et 59-70.

2o Hoàng Xuân Hãn, *Quel sera l'avenir de la langue annamite*, etc.. mémoire primé par le journal «La Patrie annamite». in la Patrie annamite. N. 146 du 2-5 1936 et ss.

3o Lê Văn-Nựu, *idem*, in la Patrie annamite, No 128 du 21-12-1933 et s.

4o Edward C. Chodzko, *idem*, in la Patrie annamite. No 156 du 11-7-1936 et ss.

5o Nguyễn Văn-Ngọc, *Tiếng dùng trong quốc văn* trg NP., t, IV, tr. 37-39.

6o Phạm Quỳnh. *Bàn về sự dùng chữ nho trong văn quốc-ngữ*, trg NP, t IV. tr. 83-97.

7o Dương Quảng-Hàm, *Bàn về tiếng An-nam*, trg. NP, t IV, tr 287-297.

8o Nguyễn Khắc-Bình, *Vấn đề tiếng ta*, trg NP., t XI, 371-380.

9o Lê Văn-Nựu *Lược khảo Việt-ngữ* Hanoi, Editions Alexandre de Rhodes 1942.

CHƯƠNG THỨ BA

SỰ THÀNH-LẬP MỘT NỀN QUỐC-VĂN MỚI.

Xưa kia, văn nôm tuy vẫn có, nhưng chỉ là phần phụ đối với văn chữ nho là phần chính. Từ khi người nước ta tiếp-xúc với văn-hóa Âu-tây, mới biết trọng quốc-văn và luyện-tập cho nền văn ấy thành-lập. Trong chương này, ta xét về lịch-sử và tính-cách của nền quốc-văn mới ấy.

Lịch-sử nền quốc-văn mới.— Lịch-sử ấy gồm có ba thời-kỳ :

1. *Thời-kỳ dự-bị : Các văn dịch và các sách giáo-khoa.—* Trong thời-kỳ này, thực ra chưa có các tác-phẩm bằng quốc-văn xuất-hiện ; các học-giả hoặc diễn-dịch ra tiếng Nam các sách chữ nho, thứ nhất là các tiểu-thuyết Tàu như *Tam-quốc diễn-nghĩa, Thủy-hử, Tây du ký, Chinh Đông, Chinh Tây*, v. v. ; hoặc theo các sách Tàu mà biên-tập ra các sách phổ-thông giáo-khoa như những sách giáo-khoa của các ông Trương Vĩnh Ký (1), Paulus Của (2), Trần Văn-Khánh, Trần văn-Thông, v.v.

---

(1) *Trương Vĩnh-Ký* 張 永 記 (1837-1898) : người thôn Cái-mong, xã Vĩnh-thành, huyện Tân-minh, tỉnh Vĩnh-long (nay thuộc tỉnh Bến-tre), tinh-thông, Pháp-văn, Hán-văn và nhiều thứ tiếng ngoại-quốc. Năm 1863 được cử làm thông-ngôn trong sứ bộ Phan Thanh-Giản sang Pháp. Lúc về, được bổ làm giáo-viên, rồi làm đốc-học Trường Thông-ngôn (Collège des interprètes), sau làm giáo-viên Trường Cai-trị (Collège des stagiaires) ở Sài-gòn. Năm 1886, Đại-sứ Paul Bert triệu ông ra Huế cho xung vào Viện Cơ-mật để giúp vào việc giao-thiệp của hai chính-phủ Pháp và Nam. Được ít lâu ông xin lui về nghỉ ở Nam-kỳ để chuyên việc trứ-tác đến lúc mất.— Tác-phẩm : *Chuyện đời xưa* (1866), *Chuyện khôi-hài* (1882), *Miscellanées ou Thông loại khóa trình* (Nos 1-12, 1888-1889),

Sự diễn dịch các sách chữ nho và biên-tập các sách giáo-khoa ấy chính là một cách đào-luyện tiếng Nam theo qui-củ hai nền văn rất sung-túc là văn Tàu và văn Pháp, khiến cho tiếng Nam có thể dùng để viết văn, thứ nhất là văn xuôi là một lối văn vốn xưa ta chưa có.

2. *Thời-kỳ thành-lập: các báo chí.*— Trong thời-kỳ này, các báo chí kế-tiếp xuất-bản, trong có các nhà viết báo có giá-trị, hoặc về phái cựu-học, hoặc về phái tân-học, soạn ra các bài xã-thuyết, nghị-luận, và biên-dịch các bài khảo-cứu về học-thuật Đông Tây, nhờ đó mà quốc-văn mới thành-lập và có cơ-sở vững-vàng.

3. *Thời-kỳ kiến-thiết: các tác-phẩm bằng quốc-văn.*— Trong thời-kỳ này, quốc-văn đã thành-lập và số người đọc sách quốc-văn đã nhiều, nên các văn-gia mới xuất-bản các tác-phẩm tự trứ-tác ra. Các tác-phẩm ấy thuộc đủ về các thể văn : thơ, ca, lịch-sử, khảo-cứu, phê--bình, kịch-bản, nhưng thể văn thịnh-hành nhất là thể tiểu-thuyết.

Tính-cách nền quốc-văn mới đối với nền văn nôm cũ.— Nay ta hãy so-sánh hai nền văn ấy để xem tính-cách hai đằng khác nhau thế nào.

1. Văn nôm cũ hầu hết là vận văn (thơ, ca, phú) hoặc là biền-văn (kinh-nghĩa, tứ-lục) chứ văn xuôi hầu không có. Trong quốc-văn mới, văn vần tuy cũng có, nhưng chỉ giữ một địa-vị nhỏ hẹp, còn văn xuôi là thể văn mới thành lập lại chiếm phần quan-trọng hơn.

2. Văn nôm cũ thường có tính cách cao-quí (Xem lại *Năm thứ hai, chương thứ nhất*), thường tả tính tình và cảnh-huống của các bậc phong-lưu, quyền-quí. Quốc văn mới có tính-cách

---

Grammaire de la langue annamite (1883), Petit dictionnaire français annamite (1884). Cours d'histoire annamite, 2 vol, (1875 et 1877). *Voyage au Tonkin en 1876. Chuyến đi Bắc-kỳ năm ất-hợi (1881)* v. v.

(2) *Huỳnh Tịnh-Của tức Paulus Của* (1834-1907) : người Bà-rịa, tinh thông Pháp-văn và Hán-văn ; năm 1861 được bổ làm đốc-phủ-sứ coi việc phiên-dịch các văn-án và giữ việc biên tờ *Gia-định báo*. Tác phẩm : *Chuyện giải buồn (1880). Chuyện giải buồn, cuốn sau (1885). Đại-Nam quốc-âm tự-vị (1895-96.)* v. v.

bình-thường, hay mô-tả các sinh-hoạt, sự làm-ăn của người thường-dân, của kẻ lao-động.

3. Văn nôm cũ thiên về lý-tưởng, nên ít tả các cảnh thực, việc thực. Quốc-văn mới vụ sự thiết-thực nên thường tả các cảnh-vật ở trước mắt và các việc xảy ra ở quanh ta.

4. Văn nôm cũ thường nói về việc nước Tàu chểnh-mảng việc nước ta. Quốc-văn mới chú-trọng đến việc nước Nam và thường mượn đề-mục và tài-liệu ở lịch-sử, phong-tục, tín-ngưỡng, văn-chương của dân-tộc ta.

5. Về văn-từ thì văn nôm cũ thường chuộng sự hoa-mỹ cầu-kỳ, lại hay dùng điển-cố và những chữ sáo. Quốc-văn mới có tính-cách bình-giản, tự-nhiên và chuộng sự mới-mẻ, đặc-sắc.

Kết-luận.— Nền quốc-văn mới, tuy thành-lập vừa được ít lâu nay, cũng đã có phần khởi-sắc. Vậy nếu các nhà viết văn chịu gia-công luyện-tập, các nhà đọc văn biết khuyến-khích cổ-võ, thì ta có thể hy-vọng rằng nền văn ấy sẽ có một cái tương-lai tốt-đẹp.

CHƯƠNG THỨ TƯ

VĂN XUÔI MỚI, NGUYỄN-VĂN-VĨNH VÀ CÁC BẢN DỊCH CỦA ÔNG. ÔNG PHẠM QUỲNH VÀ PHÁI NAM-PHONG

Văn xuôi mới của ta, như Chương thứ ba đã nói, sở-dĩ thành-lập được, một phần lớn là nhờ các báo-chí. Trong các nhà viết báo có công lúc buổi đầu, phải kể Nguyễn Văn-Vĩnh và ông Phạm Quỳnh.

§ 1.— Nguyễn-Văn-Vĩnh và các bản dịch của ông.

Tiểu - truyện.— Nguyễn Văn-Vĩnh (1882-1936) là người làng Phượng-vũ thuộc phủ Thường-tin, tỉnh Hà-đông. Sau khi tốt - nghiệp trường thông-ngôn (Collège des interprètes) năm 1896, ông được bổ làm thư-ký tòa-sứ. Năm 1906 ông được cử đi dự cuộc đấu-xảo ở thành Marseille. Lúc về ông xin từ chức để doanh-nghiệp. Thoạt tiên ông cùng với một người Pháp mở một nhà in (có xuất-bản cuốn *Kim Vân Kiều* và bộ *Tam quốc-chí diễn-nghĩa* dịch ra quốc-ngữ mà trong bài tựa ông có viết câu này : «Nước Nam ta mai sau này, hay dở cũng ở chữ quốc-ngữ»). Đến năm 1907, ông bắt đầu vào làng báo, làm chủ-bút tờ *Đại Nam đăng cổ tùng báo* (ký biệt-hiệu là Tân-Nam-tử) ; năm 1908, ông đứng chủ trương tờ *Notre journal* (xuất-bản trong hai năm 1908-1909) ; năm 1910, ông mở tờ *Notre revue* (xuất-bản được 12 số) ; cũng năm ấy, ông làm chủ-bút tờ *Lục-tỉnh tân-văn* ở Sài - gòn, năm 1913, ông làm chủ-bút tờ *Đông-dương tạp-chí* ở Hà-nội, năm 1915, ông lại kiêm làm chủ-bút tờ *Trung Bắc tân-văn* (cả ba tờ báo này đều do một người Pháp là Schneider sáng - lập). Năm 1919, ông đứng làm chủ - nhiệm tờ *Trung Bắc tân - văn* bắt đầu ra hàng ngày (đó là tờ

báo hàng ngày đầu tiên ở Bắc-kỳ) và tờ *Học báo*. Năm 1927, ông cùng với ông Vayrac lập ra một bộ tùng-thư đặt tên là *Âu-Tây tư-tưởng* (La pensée de l'Occident) để in các tác-phẩm do ông dịch ở chữ Pháp ra. Năm 1931, ông mở tờ báo chữ Pháp nhan là *Annam Nouveau*, ông vừa làm chủ-nhiệm và chủ bút.

Trên đường chính-trị, ông từng làm hội-viên hội-đồng thành-phố Hà-nội trong mấy khóa. Tự năm 1913, ông làm hội viên Viện tư-vấn Bắc-kỳ (sau đổi làm Viện dân-biểu) và có chân trong Đại hội-nghị Đông-Pháp từ khi mới lập ra.

Tác-phẩm.— Tác-phẩm của ông gồm có hai phần : phần trứ-tác và phần dịch-thuật.

A) *Trứ-tác*.— Ông có viết nhiều bài luận-thuyết, ký-sự đăng trên các báo-chí như *Xét tật mình* (Đông-dương tạp-chí tự số 6 trở đi), *Phận làm dân* (Đ. D. T. C. tự số 48 trở đi), *Chỉnh đốn lại cách cai-trị dân xã* (Đ.D.T.C. tự số 61 trở đi); *Nhời đàn bà* (ký biệt hiệu là Đào Thị-Loan, Đ.D.T.C., tự số 5 trở đi), *Hương sơn hành trình*, Đ.D.T.C., số 41-45), v.v. Những bài ấy tỏ ra rằng ông là người rất hiểu dân-tình phong-tục nước ta và biết nghị-luận một cách xác-thực.

B) *Phần dịch-thuật*.— Phần này là phần quan-trọng nhất trong văn-nghiệp của ông. Ông có dịch vài tác-phẩm của ta và của Tàu ra chữ Pháp : *Kim Vân Kiều tân-diễn Pháp văn* (Đ.D.T.C., tự số 18 trở đi), *Tiền Xích-bích* và *Hậu Xích-bích* (Đ.D,T.C., lớp mới, số 66-68). Nhưng ông dịch nhiều tác-phẩm chữ Pháp ra tiếng Nam và dịch đủ cả các lối văn : văn luận-thuyết ; *Luân-lý học* (Đ.D.T.C., số 15 trở đi), *Triết-học yếu - lược* (Đ.D.T.C., số 28 trở đi ; văn ngụ - ngôn ; *Thơ ngụ-ngôn* (Fables) của La Fontaine ; văn truyện-ký : *Chuyện trẻ con* (Conte) của Perrault, *Truyện các bậc danh nhân Hy-lạp và La-mã* (Les vies parallèles des hommes illustres de la Grèce et de Rome) của Plutarque, *Sử-ký thanh hoa* (Le parfum des humanités) của Vayrac, P.P. Ông sở - trường nhất về việc dịch-văn tiểu-thuyết và hài-kịch. Về tiểu thuyết, ông đã dịch những bộ *Truyện Gil Blas de Santillane* của Lesage,

Qui-li-ve du-ký (Les voyages de Gulliver) J. Swift, *Tê - lê - mặc phiêu-lưu-ký* (Les aventures de Télémaque) của Fénelon, *Truyện ba người ngự lâm pháo thủ* (Les trois Mousquetaires) của Alexandre Dumas, *Mai-nương Lệ-cốt* (Manon Lescaut) của Abbé Prévost, *Truyện miếng da lừa* (La peau du chagrin) của Honoré de Balzac, *Những kẻ khốn nạn* (Les misérables) của Victor Hugo. Còn về hài - kịch ông đã dịch những vở của Molière : *Bệnh tưởng* (Le malade imaginaire), *Trưởng giả học làm sang* (Le bourgeois gentilhomme), *Người biển-lận* (L'avare), *Giả đạo-đức* (Tartufe), và của Lesage : *Tục-ca-lệ* (Turcaret).

Văn-nghiệp của Nguyễn-văn-Vĩnh.— A) *Về tư-tưởng.*— Ông là người học rộng, biết nhiều, lại có lịch duyệt, thiệp-liệp tư-tưởng học thuật của Âu-tây, nhưng cũng am hiểu tín-ngưỡng phong-tục của dân ta, muốn đem những quan-niệm phương - pháp mới nào hợp-thời để truyền-bá trong dân-chúng, nhưng cũng chịu khó tìm-tòi và biểu-lộ cái dở, cái xấu cũng như cái hay, cái ý-nghĩa của các chế-độ, tục-lệ xưa của các mối mê-tín, dị-đoan cũ ; vì thế, có người hiểu lầm mà trách ông muốn đem những điều tin nhảm, những cái hủ-tục mà tán-dương và khôi phục lại (như trong việc in cuốn *Niên-lịch thông-thư* trong có biên chép ngày tốt ngày xấu và kê-cứu các thuật bói toán, lý số).

B) *Về văn-từ.*— Văn ông bình thường giản-dị, có tính-cách phổ-thông, tuy có châm-chước theo cú-pháp của văn tây mà vẫn giữ được đặc tính của văn ta. Ông lại chịu khó moi móc trong kho thành-ngữ, tục-ngữ của ta những từ-ngữ có màu-mè để diễn-đạt các ý-tưởng (cả những ý tưởng mới của Âu-tây) thành ra đọc văn dịch của ông tưởng chừng như đọc văn nguyên-tác bằng tiếng Nam vậy. Kể về văn-dịch tiểu-thuyết thì thực ông là người có biệt tài, ít kẻ sánh kịp vậy.

§ II.— Ông Phạm Quỳnh và phái Nam-phong.

Cả cái văn-nghiệp của ông Phạm Quỳnh đều xuất-hiện trên tạp-chí Nam-phong, tạp-chí ấy trong một thời-kỳ, đã thành được một cơ-quan chung cho các học-giả cùng theo đuổi một chủ đích với ông. Vậy ta cần nói đến tạp-chí ấy trước.

Tạp-chí Nam-phong.— Nam-phong tạp-chí xuất-bản tự tháng Juillet năm 1917, đến tháng Décembre năm 1934 thì đình bản, tất cả được 17 năm và 210 số. Kể trong các tạp-chí đã ra đời ở nước ta, tạp-chí ấy là tờ xuất-bản được liên-tiếp và lâu hơn cả.

A) *Tình-hình quốc-văn hồi tạp-chí Nam-phong ra đời.*— Muốn nhận rõ ảnh-hưởng của tạp-chí Nam-phong, cần phải nhắc qua lại tình-hình quốc-văn ở nước ta hồi tạp-chí ấy ra đời. Lúc ấy, trừ các bản-dịch tiểu-thuyết Tàu ra tiếng ta, chưa hề có sách quốc-văn xuất-hiện. Trong nước, chỉ có vài tờ báo chí (*Lục-tỉnh tân-văn* ở Nam-kỳ, *Trung Bắc tân-văn* và *Đông-dương tạp-chí* ở Bắc-kỳ) và thiếu hẳn một cơ-quan khảo-cứu về học-thuật tư-tưởng để cho người trong nước có thể chỉ xem quốc-văn mà mở-mang tri-thức được.

B) *Mục-đích của tạp-chí Nam-phong.*— Tạp chí ấy có hai mục-đích chính sau này :

1. Đem tư-tưởng học thuật Âu-Á diễn ra tiếng ta cho những người không biết chữ Pháp hoặc chữ Hán có thể xem mà lĩnh-hội được.

2. Luyện-tập quốc-văn cho nền văn ấy, có thể thành lập được.

C). *Sự thực-hành của bản chương-trình ấy.*— Muốn thực-hành bản chương-trình ấy, các nhà biên-tập tạp-chí Nam-phong làm các việc sau này :

1. Viết các bài khảo-cứu về triết-học, khoa-học, văn-chương, lịch-sử của Á-đông và của Âu-tây ;

2. Dịch các tác-phẩm về triết-học, văn-học nguyên viết bằng chữ nho hoặc chữ Pháp ;

3. Sưu-tập các thơ văn cổ của nước ta (cả chữ nho và tiếng nôm).

4. In các sách cũ của nước ta (như bộ *Lịch triều hiến-chương loại-chí*).

D) *Ảnh-hưởng của tạp-chí Nam-phong.*— Tạp-chí Nam-phong đã có ảnh-hưởng về hai phương-diện :

1. Về đường văn-tự, tạp-chí ấy đã :

a) sáp-nhập vào tiếng ta nhiều danh-từ triết-học, khoa-học mới mượn ở chữ nho ;

b) luyện cho tiếng ta có thể diễn-dịch được các lý-thuyết, các ý-tưởng về triết-học, khoa-học mới.

2. *Về đường học-vấn*, tạp-chí ấy đã :

a) phổ-thông những điều yếu-lược của học thuật Âu-tây ;

b) diễn-đạt những điều đại-cương trong các học thuyết cũ của Á-đông (Nho-học, Phật-học, v. v) và bảo-tồn những điều cốt-yếu trong văn-hóa cũ của nước ta (văn-chương, phong-tục, lễ-nghi).

Tác-phẩm của ông Phạm-Quỳnh.— Ông Phạm-Quỳnh vừa làm chủ-nhiệm và chủ-bút tạp-chí Nam-phong. Tác-phẩm của ông có thể chia làm ba loại :

A) *Loại dịch-thuật.—* Ông có dịch các đoạn văn hoặc các tác-phẩm của Âu-tây, có phần thiên về triết-học (*Phương pháp luận*, Discours de la méthode của Descartes, N.P., số 3 trở đi), luân-lý (*Sách cách-ngôn*, Manuel của Epictète, Âu-tây tư-tưởng, 1929 ; *Đời đạo-lý*, La vie sage, của Paul Carton, N. P., 1929-1932) hơn là tiểu-thuyết và kịch-bản (*Tuồng Lôi xích*, le Cid, của Corneille, N.P., số 38-39 ; *Tuồng Hòa-lạc*, Horace, của Corneille, N.P., số 73-75).

B) *Loại trứ-tác.—* Trừ các bài luận-thuyết, ký-sự, đoản thiên đăng trên tạp-chí ông có viết mấy tác-phẩm ghi-chép những điều quan-sát, nghị-luận trong các cuộc du-lịch của ông: *Mười ngày ở Huế* (N.P., số 10). *Một tháng ở Nam-kỳ* (N. P., số 17, 19, 20), *Pháp du hành-trình nhật-ký* (N.P., 1922-1925).

C) *Loại khảo-cứu.—* Loại này là phần quan-trọng nhất trong văn-nghiệp của ông. Ông nghiên-cứu ở các sách, rồi viết ra những bài chuyên-khảo về **học thuật Âu-tây** như *Văn-minh luận* (N.P., số 42), *Khảo về các luân-lý học-thuyết của Thái-tây* (N.P., số 92 trở đi), *Khảo về chính-trị nước Pháp* (N.P., số 31 trở đi), *Thế-giới tiến bộ sử* (N.P., số 51 trở đi), *Lịch-sử và học-thuyết của Rousseau* (N.P., số 104), của *Montesquieu* (N.P., số 108), của *Voltaire* (N.P., số 114-115) ; hoặc về **học thuật Á đông** như *Phật-giáo lược-khảo* (N.P., số 40), *Cái quan-niệm*

người quân-tử trong triết-học đạo Khổng (Nam-phong tùng-thư, 1928), hoặc về **văn-học nước ta** như *Tục-ngữ ca-dao* N. P., số 46). *Văn-chương trong lối hát ả đào* (N. P., số 69), *Hán-Việt văn-tự* (N. P., số 107 trở đi). *Việt-nam thi ca* (N. P., số 64).

Phần nhiều những tác-phẩm kể trên, sau khi đăng trên tạp-chí, đều in lại trong bộ *Nam-phong tùng-thư* (Đông-kinh ấn-quán Hà-nội xuất-bản).

Kết-luận.— Ông Vĩnh có công diễn-dịch những tiểu-thuyết và kịch-bản của Âu-tây và phát-biểu những cái hay trong tiếng Nam ra ; ông Quỳnh thì có công dịch-thuật các học-thuyết tư-tưởng của Thái-tây và luyện cho tiếng Nam có thể diễn-đạt được các ý-tưởng mới. Đối với nền văn-hóa cũ của nước ta, thì ông Vĩnh hay khảo-cứu những phong-tục tín-ngưỡng của dân chúng, mà ông Quỳnh thường nghiên-cứu đến chế-độ, văn-chương của tiền-nhân.

Văn ông Vĩnh có tính cách giản-dị của một nhà-văn bình dân, văn ông Quỳnh có tính-cách trang-nghiêm của một học-giả. Tuy văn-nghiệp của mỗi người có tính-cách riêng, nhưng hai ông đều có công với việc thành lập quốc-văn vậy.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1. Nguyễn Văn-Tố, *L'œuvre de M. Nguyễn Văn-Vĩnh*, BSEMT t.XVI. pp 40-68.

2. Thiếu-sơn, *Phê-bình và Cảo-luận* Văn-học Tùng-thư, Editions Nam-kỳ, Hà-nội 1933).

3. Đào-Đăng-Vỹ, *Enquête sur la jeunesse annamite, La jeunesse intellectuelle. V.— Les écrivains et les journalistes* (La Patrie annamite, nos du 2-1-1937 et ss).

CHƯƠNG THỨ NĂM

BIẾN-HÓA CÁC THỂ VĂN : KỊCH, — PHÊ-BÌNH, VĂN XUÔI, — VĂN DỊCH, — VĂN VIẾT BÁO.

Trong hai chương trước, ta đã xét về sự thành-lập nền quốc-văn mới và những người đã có công trong việc thành-lập ấy, nay ta phải xét xem, trong nền quốc-văn mới, các thể văn cũ của ta biến hóa thế nào và những thể văn mới nào đã được các nhà trứ-tác theo dùng.

Trước hết ta nên nhận rằng, trong quốc-văn mới, các thể biền văn (phú, tứ-lục, kinh nghĩa, văn sách) hầu không dùng đến nữa, các thể văn vần (thơ cổ-phong, thơ Đường-luật, lục bát, song thất, hát nói, ca khúc) vẫn có một số ít người viết, nhưng, ngoài lối cũ, lại xuất hiện lối thơ mới (lối này sẽ xét trong một chương sau) ; duy có các thể văn xuôi là thịnh-hành nhất.

§ I.— Kịch (tuồng và chèo)

Nói qua về lối kịch cổ.— Kịch của ta xưa có hai lối : tuồng và chèo (Xem lại *Năm thứ nhất*, *Chương thứ XVI* § 2).

Tuồng chèo xưa viết theo *văn vần* (thơ, phú, lục, bát, song thất, nói lối) thỉnh-thoảng xen vào ít câu *văn xuôi* (tán hoặc hàn) không theo phép *« tam nhất tri »* của lối kịch Pháp ; mỗi bận chỉ chia làm *hồi*, chứ không dàn thành *cảnh* phân-minh, nên *cách bài trí* trên sân khấu rất đơn-sơ không có chủ đích bày ra cảnh-tượng hiển nhiên như thực, mà chỉ có một vài dấu hiệu khiến cho người xem phải lấy trí tưởng-tượng mà hình-dung biến-báo thêm vào.

Sự thay đổi về hình-thức.— Sự biến-cải đầu tiên là thuộc về hình-thức : những nhà nho-học (Hoàng Cao-Khải (1), tác-giả hai bản tuồng *Tây Nam đắc bằng* và *Tượng kỳ khí xa* ; Nguyễn Hữu-Tiến, tác-giả bản tuồng *Đông-a song phụng* ; Hoàng Tăng-Bý (2), tác-giả bản tuồng *Đệ bát tài-tử hoa-tiên ký* v.v.) soạn các bản tuồng theo đúng thể văn lối tuồng cổ, duy có khác một điều là bản tuồng có chia làm *cảnh* phân-minh và có chỉ *cách bài trí* trên sân-khấu theo như cách dàn-xếp của những vở kịch chữ Pháp.

Lối tuồng chèo cải-lương.— Lối này phát-hiện trước tiên ở Nam-kỳ, rồi dần dần lan ra ngoài Bắc. Trong lối này, không những hình-thức đã thay đổi (dàn cảnh và bài trí) mà thể văn cũng đã biến-cải : câu « nói lối » trong lối tuồng cổ thay làm những câu *văn xuôi*, còn về văn vần thì thêm vào những thể mới như *ca Huế, ca Sài-gòn.*

Lối kịch viết bằng văn xuôi.— Lối này là theo hẳn lối kịch (thứ nhất là hài-kịch) của người Pháp, toàn-thiên viết bằng văn xuôi như lời nói thường, chứ không dùng một câu văn vần nào. Thí-dụ : *Chén thuốc độc, Tòa án lương-tâm* của ông Vũ Đình-Long.

Kết-luận.— Nói tóm lại, lối kịch tuy có thay đổi, nhưng thực chưa sản-xuất ra tác-phẩm nào có giá-trị đặc-biệt, mà kể về đường văn-chương thì các bản mới còn kém các bản tuồng chèo cũ của ta nhiều.

§ II.— Phê-bình

Thể phê-bình là một thể ta mới mượn của Pháp-văn. Không phải xưa kia các cụ không hề phê-bình, nhưng các lời phán-đoán, khen chê của các cụ chỉ xen vào trong một bài văn hoặc một cuốn sách chứ chưa hề biệt-lập thành một tác-phẩm, thành một thể văn riêng. Mãi gần đây, các văn-gia mới phỏng theo thể phê-bình của người Pháp, mà viết các tác-phẩm thuộc về thể ấy.

---

(1) *Hoàng Cao-Khải*, Xem *tiểu-truyện Chương thứ XX, Lời chú* (4).

(2) *Hoàng Tăng-Bý* (1883-1939), hiệu Nguyên-phu, người xã Đông-ngạc, phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông, đậu phó-bảng.

Không kể những bài phê-bình đăng trên báo-chí, ta đã thấy các sách phê-bình xuất-bản. Những sách này hoặc phê-bình chuyên một thể văn (thí-dụ : *Chương-dân thi thoại*, của ông Phan-Khôi, Huế, nhà in Đắc-lập, 1936), hoặc phê-bình thân-thế và văn-nghiệp của một tác-giả (thí-dụ : *Trông giòng sông Vị, Phê-bình văn-chương và thân-thế ông Trần Tế-Xương*, của ông Trần Thanh-Mại, Trần Thanh-Địch ấn-hành 1935 ; *Hồ Xuân-Hương, Tác-phẩm, thân-thế và văn-tài*, của ông Nguyễn Văn-Hạnh, Sài-gòn, Nhà in Aspar. 1936) hoặc phê-bình các nhân-vật các tác-phẩm (thí-dụ : *Phê-bình và cảo-luận* của ông Thiếu-Sơn, Văn-học tùng-thư Hà-nội, Edition Nam-ký, 1933).

Ngoài những tác-phẩm **Phê-bình về văn-chương** ấy, ta còn thấy những bài **phê-bình về học-thuyết** cốt nói rõ những điều sở-trường hoặc sở-đoản, những chỗ xác-đáng hoặc sai lầm của một học-thuyết, một đạo-giáo nào (thí-dụ : *Cái ảnh-hưởng của Khổng-giáo ở nước ta* của ông Phan-Khôi, trong báo *Thần-Chung*, 1929) ; **phê-bình về lai-lịch một tác-phẩm** cốt xét xem một tác-phẩm đó ai làm ra, thành-cảo và xuất-bản về năm nào, nhân trường-hợp gì mà soạn ra (thí-dụ : *Ai làm ra sách Đại-Nam quốc-sử diễn ca ?* của ông Trần Văn-Giáp, BSEMT, t. XIV, số 3) ; **phê-bình về nguyên-văn** cốt khảo-sát các bản chép tay hoặc bản in của một tác-phẩm để khôi-phục lại nguyên-văn của tác-phẩm ấy (thí-dụ : *Khảo-biện về Cung oán ngâm-khúc* của ông Ngô Văn-Triện, V.H.T.C., số 29).

Thể phê-bình mới nhập-tịch vào làng văn-học của ta, nên các tác-phẩm hãy còn thưa-thớt và nhiều khi chưa xác-đáng hoặc vì sự tây-vị về cá-nhân hay về đảng phái, hoặc vì thiếu trí phê-bình và phương-pháp khoa-học.

§ III.— Văn xuôi

Như *Chương thứ ba* đã nói, xưa kia ta chưa có văn xuôi. Đến khi nền quốc-văn mới thành-lập, văn xuôi bắt đầu xuất-hiện và ngày một phát-đạt mà thành ra thể văn chính trong nền Việt-văn ngày nay. Xét về sự biến-hóa của văn xuôi, ta nhận thấy có ba khuynh-hướng.

Văn xuôi chịu ảnh-hưởng của Hán-văn.— Lúc ban đầu, các nhà viết quốc-văn phần nhiều là thuộc phái nho-học hoặc đã thiệp-liệp nho-học, nên văn các nhà ấy chịu ảnh-hưởng của Hán-văn nhiều và thường có những tính-cách sau này :

1. Chú trọng về *âm-điệu* cốt cho câu văn đọc lên được êm-đềm thành ra có khi vì thế mà ý-nghĩa không được sáng-suốt rõ-ràng.

2. Cách diễn ý thường theo phép *tổng-hợp*, nghĩa là một câu văn đặt ra chỉ vụ đạt được đại-ý, chứ không phân-tích ra ý chính, ý phụ để đạt thành mệnh-đề chính, mệnh-đề phụ và chỉ rõ sự liên-lạc của các mệnh-đề ấy. Bởi thế câu đặt thường dài, không được tách-bạch, khúc chiết và không chấm câu phân-minh.

3. Lời văn thường dùng lối *biền-ngẫu* : nhiều khi hai đoạn giống nhau, hoặc hai câu đối nhau, hoặc một câu chia làm hai phần đối nhau.

4. Lời văn thường *kiểu-cách, cầu-kỳ*, không được bình-thường, giản-dị. Chữ dùng có nhiều *chữ nho*, một đôi khi không cần cũng dùng đến.

Văn xuôi chịu ảnh-hưởng của Pháp-văn.— đến khi các nhà Tây-học bắt đầu viết quốc-văn thì có một cuộc phản-động đối với lối văn trên. Các nhà này bắt chước nhiều khi quá đáng cách diễn ý đặt câu của Pháp-văn, lập thành một lối văn có các tính-cách sau này :

1. Câu đặt thường ngắn, nhiều khi mỗi ý dù chính dù phụ, đặt thành một câu biệt-lập.

2. Phân-biệt các ý trong câu và chỉ rõ sự liên-lạc các ý ấy bằng những tiếng liên-từ, giới-từ, đại-danh-từ, nhiều khi dịch ở chữ Pháp ra (như : với, bằng, bởi, ở bên, ở giữa, của nó, v. v.)

3. Ứng-dụng các phép đặt câu đặc-biệt của Pháp-văn như phép đặt mệnh-đề phụ xen vào giữa một mệnh-đề khác.

4. Dịch các từ-ngữ bóng-bẩy của Pháp-văn nhiều khi ép uổng sống-sượng.

Văn xuôi hợp với tinh-thần Việt-văn và có tính-cách tự-lập.— Cả hai lối văn nói trên đều có tính-cách thiên

lệch, hoặc quá thiên về Hán-văn, hoặc thiên về Pháp-văn ; chưa có tinh-thần của một nền Việt-văn tự-lập. Nên những nhà viết văn đứng-đắn hiểu rõ cái khuyết-điểm ấy đã biết viết lối văn hợp với tinh-thần tiếng Nam và có tính-cách tự-lập :

1o Lời văn trọng sự bình-giản, sáng-sủa, nhưng trong cách đặt câu, không quá thiên về bên nào, biết châm-chước cả cú-pháp của Hán-văn có giọng êm-đềm, uyển-chuyển và cú-pháp của Pháp-văn cho được tách-bạch, rõ-ràng.

2o Câu đặt khi dài khi ngắn, khi đối khi không, tùy theo tình ý trong văn mà thay đổi.

3o Chữ dùng tham-bác cả từ-ngữ mượn ở chữ Nho mà dịch ở chữ Pháp, miễn là lựa-chọn cho cẩn-thận và xác-đáng.

Kết-luận.- Trong nền quốc-văn mới, văn xuôi là thể văn đã biến-hóa và có phần tiến-bộ hơn cả, vì thể ấy là thể văn hay dùng đến nhất và được nhiều nhà trứ-tác viết đến.

§ IV.— Văn dịch

Hồi xưa các cụ chỉ dịch văn vần chữ Nho (thơ, phú, từ, ngâm) ra văn vần ta (thơ, song thất, lục bát, hát nói), nhiều bài dịch cũng hay lắm, vừa giữ được tinh-thần nguyên-văn, vừa diễn thành lời văn điêu-luyện. Thí-dụ : *Tỳ-bà-hành* của Bạch Cư-Dị, *Xích-bích-phú* của Tô Đông-Pha, *Qui khứ lai từ* của Đào Tiềm, *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần-Côn.

Gần đây, các dịch giả tuy dịch văn vần, nhưng thường dịch văn xuôi nhiều hơn và không những dịch Hán-văn, lại dịch cả Pháp-văn nữa.

Thể văn dịch đã trải qua ba thời-kỳ sau này :

1o *Dịch Tiểu-thuyết Tàu.*— Khi chữ quốc-ngữ mới phổ-cập dân-gian, sách quốc-văn chưa có để cung-cấp cho người đọc, các hàng sách nhờ các nhà Nho dịch các tiểu-thuyết cũ của Tàu ra quốc-văn như *Tây-du-ký, Chinh Đông, Chinh Tây, Tam-quốc diễn-nghĩa.* v. v

2o *Dịch các tác-phẩm về loại cổ-điển.* Khi người nước ta đã biết trọng quốc-văn và muốn lấy quốc-văn làm lợi-khí để truyền-bá học-thuật, thì các nhà cựu-học dịch các bài **Cổ văn** (Phan Kế-Bính trong *Đông-dương tạp-chí* và các sách **Kinh truyện của Tàu** (bản dịch *Kinh Thi. Quyển thứ nhất* của các ông Nguyễn Khắc-Hiếu, Nghiêm Thượng-Văn và Đặng Đức-Tô, Hà-nội, Nghiêm Hàm ấn-quán, 1924 ; — bản *Trung dung* của hai ông Hà Tư-Vi và Nguyễn Văn-Đang ; — bản dịch Mạnh-tử, *Mạnh-tử quốc-văn giải-thích* của hai ông Nguyễn Hữu-Tiến và Nguyễn Đôn-Phục, Hà-nội, Editions du Trung-Bắc tân-văn, 1932 ; — bản dịch Luận-Ngữ, *Luận-ngữ quốc-văn giải-thích*, Quyển thượng cũng của hai ông ấy, Hà-nội, Đông-kinh ấn-quán, 1935 ; — bản dịch Tả truyện, *Khảo về sách Xuân-Thu Tả truyện*, của Nguyễn Trọng-Thuật, N.P. số 127 trở đi, v.v.). Các nhà Hán-học lại dịch các **thơ văn và sách vở viết bằng chữ nho của các cụ ta** ngày xưa (bản dịch *Đại-Nam liệt truyện* của Phan Kế-Bính Đ.D.T.C., Lớp mới, số 181 td ; bản dịch *Đại-Nam nhất thống-chí* cũng của ông, Đ.D.T.C. Lớp mới, số 70 td ; — bản dịch *Vũ trung tùy bút* của Đông-Châu, N.P. số 121 td., v.v.). Đồng thời, các nhà Tây-học cũng dịch các đoạn văn và các tiểu-thuyết, kịch-bản thuộc về **nền văn cổ-điển của nước Pháp**, (các ông Phạm Duy-Tốn (1), Nguyễn Văn-Tố trong *Đ.D.T.C.* ; Nguyễn Văn-Vĩnh trong bộ *Âu-tây tư-tưởng* ; Phạm-Quỳnh trong *N.P.T.C.* xem lại *Chương thứ VI*, v.v.).

3o *Dịch các tác-phẩm hiện-kim của nước Pháp và các sách của ngoại quốc.*— Gần đây, các dịch-giả lại mở rộng phạm-vi của lối văn dịch, bắt đầu dịch các tác-phẩm của những **văn**

---

(1) *Phạm Duy-Tốn* (1883-1924) : sau khi tốt-nghiệp ở trường thông-ngôn Hà-nội năm 1901, được bổ vào ngạch thông-ngôn tòa sứ Bắc-kỳ ; được ít lâu, ông từ chức về viết báo và doanh nghiệp. Ông là một bậc kỳ-cựu trong làng báo, từng giúp việc biên-tập cho nhiều báo (như Đại-Việt tân báo Đ.D.T.C. Trung-Bắc tân-văn), Lục-tỉnh tân-văn), có viết nhiều bài luận-thuyết và sở-trường về lối hài-văn và đoản-thiên tiểu-thuyết.

sĩ hiện kim của nước Pháp (như bản dịch cuốn *La porte étroite*, của André Gide do ông Đỗ Đình-Thạch dịch và đặt nhan là *Tiếng đoạn trường*, 1937) và những **sách của các nước khác**: Anh, Nga, (như bản dịch các kịch *Midsummer Night's Dream* (Giấc mộng đêm hè), *Hamlet* (Hâm-liệt), *Macbeth* (Mặc-biệt) của nhà văn-sĩ nước Anh *Willaim Shakespeare do* ô. Nguyễn Giang dịch và in trong bộ *Âu-tây tư-tưởng* 1938 — bản dịch các tiểu-thuyết *Treasure island* (Châu-đảo, trong La revue franco-annamite, số 65-108 của văn-sĩ Anh Stevenson, *Ivan-hoe* (Y-văn-hoa, cũng trong tạp-chí ấy, số 139-235) của văn-sĩ Anh Walter Scott, *Anna Karénine* (Anna Kha-lệ - Ninh, cũng trong tạp-chí ấy, số 236-296) của văn-sĩ Nga Léon Tolstoï đều do Vũ Ngọc-Phan dịch v.v.).

Tóm lại mà xét thì văn dịch, nhờ có những tay sành nghề viết, nên đã có khởi-sắc. Nhưng trong các tác-phẩm dịch ra, ta nhận thấy một điều là chưa có các sách của Âu-tây chuyên khảo về triết-học và khoa-học ; đó cũng là một khuyết-điểm trong nền học-vấn của ta và một cái tang-chứng về khuynh-hướng của độc-giả, nước ta chỉ thích xem những văn giải-trí mà chưa chịu để tâm nghiên-cứu các vấn-đề cao-sâu hoặc thiết-thực.

§ V.— **Báo chí**

Xưa kia, nước ta không có báo chí. Sau khi người Pháp sang nước ta mới theo gương người Pháp mà viết báo. Từ ngày xuất-hiện, báo-chí quốc-văn đã trải qua ba thời-kỳ biến-hóa.

Thời kỳ thứ nhứt.— Trong thời-kỳ này, nghề làm báo ở nước ta mới nhóm lên trong nước mới có lơ-thơ vài tờ. Những tờ đầu tiên còn do Chính-phủ đứng chủ-trương. Tờ thứ nhất là tờ *Gia-định báo* (viết bằng chữ quốc ngữ) xuất bản ở Sài-gòn năm 1865. Ở Bắc-kỳ thì năm 1892 có tờ *Đại-Nam đồng-văn nhật báo* (viết bằng chữ nho) do Nha Kinh-lược đứng chủ-trương.

Kế đó đến các tờ báo do các người tự sáng lập ra. Ở Nam-kỳ thì có tờ *Nông cổ mín đàm* (1900) và tờ *Nhật-báo tỉnh* (1905)

đều viết bằng chữ quốc-ngữ. cũng năm 1905, ở Bắc-kỳ, có tờ *Đại-Việt tân-báo* (viết bằng chữ nho và chữ quốc-ngữ) do ô. Babut làm chủ-nhiệm và Đào Nguyên-Phổ làm chủ-bút. Đến năm 1907, tờ *Đại Nam đồng văn nhật-báo* lấy thêm cái tên là *Đăng cổ tùng-báo* và thêm một phần quốc-văn do Nguyễn Văn-Vĩnh làm chủ bút và Phan Kế-Bính làm trợ bút.

Trong buổi ấy, các báo có mục-đích thông tin-tức ở trong xứ và ban-bố các mệnh-lệnh của Chính-phủ.

Thời-kỳ thứ-nhì.— Trong thời-kỳ này, số các báo xuất-bản tuy có hơn trước, nhưng cũng còn là ít.

A) Trong thời-kỳ này, số các tờ nhật-báo (*Lục-tỉnh tân-văn*, xuất-bản năm 1910 ; *Trung-bắc tân-văn*, 1915 ; *Thực-nghiệp dân-báo* 1920 ; *Trung lập báo*, 1923 ; *Tiếng dân*, 1927 ; tờ báo đầu tiên ở Trung-kỳ v.v.) là những cơ-quan để thông tin-tức và đạo-đạt ý-tưởng của quốc-dân.

Các tờ tạp-chí (*Đông-dương tạp-chí* 1913 ; *Nam-phong tạp-chí*, 1917 ; *Đại-việt tạp-chí*, 1918 ; *Hữu-thanh tạp-chí*, 1921 ; *An-nam tạp-chí* 1926 v.v.), thì muốn đem học-thuật Âu-Á diễn ra tiếng ta để truyền-bá trong dân. Lại có những cơ-quan chuyên-khảo về sư-phạm (*Học-báo*, 1919) ; về văn-học (*Văn-học tạp-chí*, 1932, *Đồng-thanh tạp-chí*, 1932) ; về khoa-học (*Khoa-học tạp-chí*, 1931 ; *Khoa-học phổ-thông*, 1934) ; về nghệ-thuật (*Chớp bóng*, 1932) ; về canh-nông (*Vệ-nông báo*), về pháp-luật (*Pháp-viện báo*, 1931) ; về Phật-học (*Từ-bi âm*, 1932), về khoa y-học và vệ-sinh (*Vệ-sinh báo*, 1926 ; *Bảo-an y báo*, 1934), về vấn-đề phụ-nữ (*Phụ-nữ tân-văn*, 1929 ; *Phụ-nữ thời-đàm*, 1930 ; *Phụ-nữ tân-tiến*, 1932) ; về hoạt-kê và trào-phúng (*Phong-hóa tuần-báo*, 1932 ; *Loa*, 1934).

Nhưng dù là nhật báo, dù là tạp-chí, các tờ ấy đều thiên về mặt văn-chương, bởi thế ngay báo hàng ngày cũng có những mục văn-uyển, dịch Pháp-văn, dịch Hán-văn, dịch tiểu-thuyết Tàu và Pháp ; lại có nhiều tờ thời thường xuất-bản một phụ-trương về văn-chương nữa.

B) Các báo-chí trong thời-kỳ này đã gây nên những kết-quả sau này :

1o Giúp cho việc thành-lập quốc-văn.

2o Sáp-nhập vào tiếng ta nhiều danh-từ mới về triết-học và khoa-học.

3o Giúp cho sự thống nhất tiếng nói ba kỳ, nhờ có hai cớ:

a) những tạp-chí như *Nam-phong tạp-chí* và *Phụ-nữ tân-văn* được người ba kỳ đọc, nên lâu dần người Bắc hiểu được các tiếng dùng riêng ở trong Nam và trái lại thế.

b) Nhiều nhà báo vốn quê ở Bắc, Trung-kỳ vào Nam-kỳ viết báo, nên lẽ tự-nhiên là biết châm-chước dùng các tiếng riêng của cả ba kỳ.

Thời-kỳ thứ ba.— Bắt đầu từ năm 1935, chánh-phủ bãi lệ kiểm-duyệt các báo-chí quốc-ngữ, nên số báo-chí xuất bản càng ngày càng nhiều; không những là có cơ-quan thông tin-tức và chuyên-khảo về văn-học, nghệ-thuật, lại có nhiều cơ-quan tuyên-truyền những chủ-nghĩa về chánh-trị, về xả-hội) *Ngày nay* 1935; *Nam-cường*, 1938; *Tin-tức*, 1938; *Cấp-tiến*, 1938, v.v.)

Các báo hàng ngày, trong thời-kỳ này, cũng thay đổi tính-cách: đăng các tin-tức một cách nhanh chóng, in các hình-ảnh về các việc xảy ra, viết các bài ngắn bình-luận về thời-sự chứ không có những bài xã-thuyết dài như các tờ nhật-báo buổi đầu.

Kết-luận.— Nghề làm báo là nghề mới ở nước ta, kể cũng đã tiến-bộ lắm. Nhưng ta nên nhận rằng một tờ báo có thể duy-trì được là nhờ độc-giả, vì ở nước ta hạng độc-giả có tri-thức còn ít mà hạng bình-thường chiếm đại-đa-số, nên các báo chuyên khảo về văn-học, nghệ-thuật không thể phát-đạt và trường-cửu được; trừ những tờ chuyên đăng tiểu-thuyết không kể, hầu hết các tờ ấy chỉ xuất-bản được trong ít lâu rồi đình-bản. Lại những người thực-tâm và nhiệt-thành theo một chủ-nghĩa nào cũng rất hiếm nên các tờ báo có tính-cách tuyên-truyền, tuy nhờ phong-trào bồng-bột nhất thời mà ra đời rất nhiều, nhưng khi cái phong-trào ấy đã yên thì các tờ ấy cũng phải chết. Xem như thế thì biết trình-độ các báo-chí có liên-lạc mật-thiết với trình-độ tri-thức của quốc-dân vậy.

CHƯƠNG THỨ SÁU

XÉT VỀ MẤY THI-SĨ HIỆN-ĐẠI VÀ CÁC TÁC-PHẨM CỦA NHỮNG NHÀ ẤY. ÂM-LUẬT, ĐỀ-MỤC VÀ THI-HỨNG CỦA NHỮNG NHÀ ẤY.

Thơ cũ và thơ mới.— Trong các thi-sĩ hiện-đại, vẫn có những nhà (như ô. Nguyễn-Khắc-Hiếu, ô. Trần-Tuấn-Khải, ô. Đông-hồ (Lâm-Tấn-Phác), v.v.) viết theo các lối thơ cũ, hoặc Đường-luật, hoặc cổ-phong nhưng gần đây lại xuất hiện một lối thơ phá bỏ luật-lệ của lối thơ cũ và được mệnh-danh là «thơ mới».

§ I.— Âm-luật

Trong *Năm thứ nhất, Chương XIII*, ta đã xét về âm-luật lối thơ cũ, vậy ta chỉ cần xét thể-cách lối thơ mới.

Phong-trào thơ mới.— Vì thơ cũ — thứ nhất là lối thơ Đường-luật — có những lệ chặt-chẽ về số câu, số chữ, cách gieo vần luật bằng trắc và phép đối, nên các thi-gia gần đây cho rằng lối thơ ấy bó buộc nhà làm thơ quá; nhiều khi luật-lệ nghiêm khắc có hại cho thi-hứng khiến cho tình ý không thể diễn-đạt được tự-nhiên. Bởi vậy các thi-gia muốn phá bỏ các luật-lệ nghiêm-ngặt ấy để tự-do diễn tình đạt ý. Nhân đấy mà có phong-trào thơ mới.

Thơ mới là gì? Vậy thơ mới là lối thơ không theo qui-củ của lối thơ cũ nghĩa là không hạn số câu, số chữ, không theo niêm-luật, chỉ cần có vần và điệu.

Trong số thơ in trên các báo chí mà vẫn mệnh-danh là «thơ mới», ta nhận thấy có bài thực ra không đáng gọi tên ấy vì những bài ấy chỉ làm theo các lối thơ đã có từ trước nhưng không phải là lối Đường-luật. Vậy dưới đây ta chỉ xét về thể-cách của những bài thực là khác thơ cũ.

Lai-lịch lối thơ mới.— Mầm-mống lối thơ mới là một bài dịch thơ ngụ-ngôn La Fontaine *(Con ve sầu và con kiến)* của Nguyễn-văn-Vĩnh đăng ở Đông-dương tạp-chí, năm 1914 số 40 vì bài ấy đã không theo thể-cách của các lối thơ cũ rồi (xem Bài *đọc thêm số 1*). Đến năm 1932, ô. Phan Khôi khởi-xướng lên vấn-đề thơ mới và đăng trong Phụ-nữ tân-văn một bài thơ làm theo lối ấy nhan là *Tình già* (Xem *Bài đọc thêm số 2*). Rồi tự đấy các báo chí, thứ nhất là tờ *Phong-hóa tuần-báo*, thường đăng các bài thơ mới và cổ-võ lối thơ ấy, thì thơ mới bắt đầu thành-lập và thịnh-hành.

Nguồn gốc lối thơ mới.— Lối thơ mới phát nguyên từ lối thơ của người Pháp. Các nhà làm thơ mới thấy rằng thơ Pháp — trừ mấy *lối định thể* (poèmes à forme fixe) như sonnet, ballade, rondeau là đã ấn-định sẵn số câu và cách hiệp vần — không có hạn-định số câu, số chữ, không có niêm-luật, không theo phép đối và có nhiều cách gieo vần, nên cũng muốn đem các thể-cách rộng-rãi ấy ứng-dụng trong thơ ta.

Thể-cách lối thơ mới.— Nay theo các tác-phẩm đã xuất bản mà nhận thể-cách lối thơ mới như sau:

A.— *Số câu trong bài và trong khổ.*— Số câu trong bài không nhất-định. Có khi đặt các câu liên-tiếp nhau từ đầu đến cuối; có khi chia các câu trong bài thành nhiều khổ. Số câu trong khổ cũng không nhất-định: hoặc 4 câu (xem bài *Hoài xuân ở dưới*), hoặc 6 câu (xem bài *hoa nở ở dưới*), hoặc 8 câu (xem bài *Cùng mặt trời ở dưới*), cũng có khi các khổ trong một bài có số câu khác nhau (xem bài *Mùa thu ở dưới*).

B.— *Số chữ trong câu.*— Số chữ trong câu cũng không nhất-định, ngắn từ 2 chữ, dài đến 12 chữ:

a) Có bài gồm những câu dài ngắn khác nhau sắp đặt không theo thứ-tự nhất-định. Thí-dụ: *Tiếng trúc tuyệt vời* (xem ở dưới).

b) Có bài các khổ đều đặt những câu dài ngắn giống nhau. Thí-dụ: trong bài *Cùng mặt trời* trích-lục một khổ dưới đây. khổ nào cũng đặt những câu 8+8+8+8+8+4+4+10 chữ:

Cùng mặt trời *(khổ thứ ba)*

8 chữ. *Khi trời biếc bị mây tối phủ che.*
8 — *Ta ôm đàn, lẳng-lặng lắng tai nghe,*
8 — *Trên trời đen nghịt vang lừng sấm động:*
8 — *Chớp nhoáng xé mây. Rừng ầm-ỹ rống.*
8 — *Gió điên cuồng gọi sóng sấn lên bờ.*
8 — *Dưới ánh trăng mờ.*
4 — *Mặc cho sét nổ.*
10 — *Người trên cao, ôi mặt trời! nhạo cơn giông-tố.*

Huy-Thông

(trong *Phong-hóa*, số 65, trang 3)

c) Nhưng phần nhiều bài viết theo lối câu có số chữ nhất-định. Những lối câu thường dùng là những lối này:

1º Lối câu 5 *chữ*. Thí-dụ:

Mùa thu

Em không nghe mùa thu,
Dưới trăng mờ thổn-thức?
Em không nghe rạo-rực,
Hình-ảnh kẻ chinh-phu,
Trong lòng người cô-phụ?
Em không nghe rừng thu,
Lá thu kêu xào-xạc:
Con nai vàng ngơ-ngác
Đạp trên lá vàng khô?

Lưu Trọng-Lư

(trong *Những áng thơ hay*)
Văn-nghệ tùng thư, Hải-dương

2º Lối câu 7 *chữ*. Thí-dụ:

Sống *(khổ thứ 5)*

Dù đường trần khe-khắt hiểm-nghèo,
Dù gặp ghềnh, dù lắm hùm beo,
Cứ quả-quyết đường-hoàng ta tiến:
Đời thảm-đạm, ta càng vinh-hiển!

Huy-Thông

(trong *Phong-hóa* số 62, trang 3)

3o Lối câu 8 chữ. Thí-dụ: *Hoài xuân* (xem ở dưới).

4o Lối câu 10 chữ. Thí-dụ: *Trên đường về* (xem ở dưới).

d) Có khi cả bài dùng một lối câu nhưng xen vào một ít câu ngắn hơn hoặc dài hơn. Thí-dụ:

Nhớ rừng *(khổ thứ ba)*

8 chữ: *Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,*
8 — *Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan;*
9 — *Đâu những ngày mưa chuyển-động bốn phương ngàn.*
9 — *Ta lặng ngắm cảnh giang-sơn ta đổi mới?*
9 — *Đâu những buổi bình-minh cây xanh nắng gội,*
8 — *Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?*
9 — *Đâu những buổi chiều lênh-láng máu sau rừng,*
8 — *Ta đợi tắt mảnh mặt trời gay-gắt?*
8 — *Để chiếm lấy phần tối-tăm bí-mật?*
8 — *Than ôi! Thời oanh-liệt nay còn đâu?*

Thế-Lữ

(trong *Phong-hóa*, số 95, trang 3)

C) *Cách hiệp vần.*— a) Có hai sự thay đổi trong cách gieo vần.

1o Trong một bài thơ, thường mỗi câu mỗi gieo vần (trong lối thơ cũ, chỉ gieo vần ở cuối câu đầu và các câu chẵn). Tuy vậy, cũng có bài có câu không có vần.

2o Các câu trong bài hiệp theo nhiều vần, vừa vần bằng, vừa vần trắc (như lối liên-vận trong thể thơ cổ-phong tràng-thiên), chứ không hiệp theo một vần dùng một loại vần như thể thơ Đường-luật.

b) Cách hiệp vần thì cũng phỏng theo cách hiệp vần ở thơ chữ Pháp, nghĩa là:

1o *Vần liên-tiếp*: hai vần bằng rồi đến hai vần trắc; hoặc trái lại thế. Thí-dụ:

Trên đường về *(4 câu đầu)*

10 chữ: *Chiều thu. Sau rặng tre xa, mặt trời khuất bóng, (v.t.)*
10 — *Ánh vàng còn rải-rác trên cánh đồng xanh* rộng *(v.t.)*

10 chữ : *Đám mây chiều trắng xám đã nổi ở chân* trời (v.b.)
10 — : *Từ xa lại, gió thu làm man-mác lòng* người... (v.b.)

Nguyễn-Văn-Kiện
(trong *Phong-hóa*, số 61, trang 3)

2. *Vần gián-cách* : một vần bằng rồi đến một vần trắc. Thí-dụ :

Hồn Xuân *(khổ thứ I)*

8 chữ : *Tiếng ve ran trong bóng cây rậm* mát : (v. t.)
8 — : *Giọng chim khuyên ca ánh sáng mặt* trời. (v.b.)
8 — : *Gió nồng reo trên hồ sen rào*-rạt. (v. t.)
8 — : *Mùa xuân còn, hết ? Khách đa tình* ơi ! (v.b.)

Thế-Lữ
(trong *Phong-hóa* số 68, trang 8)

3. *Vần ôm nhau* : giữa hai vần trắc xen vào hai vần bằng hoặc trái lại thế. Thí-dụ :

Hồn xưa *(khổ thứ I)*

Lặng-lẽ trên đường lá rụng mưa bay, (v.b.)
« *Như khêu gợi nỗi nhớ-nhung thương* tiếc ». (v. t.)
Những cảnh với những người đã chết, (v. t.)
Tự bao giờ còn phảng-phất nơi đây ! (v.b.)

Vũ-Đình-Liên
(trong *Những áng thơ hay*
(Văn-nghệ tùng-thư Hải-dương)

4. *Vần hỗn-tạp* : các vần bằng trắc không theo thứ-tự nhất-định. Thí-dụ :

Tiếng trúc tuyệt vời *(khổ thứ I)*

5 chữ : *Tiếng địch thổi đâu* đây. (v.b.)
5 — : *Cớ sao nghe réo*-rắt ? (v. t.)
9 — : *Lơ-lửng cao đưa tận lưng trời xanh* ngắt. (v. t.)
6 — : *Mây bay... gió quyến, mây* bay... (v.b.)
9 — : *Tiếng vi-vút như khuyên-van, như dìu*-dặt. (v. t.)
8 — : *Như hắt-hiu cùng hơi gió heo* may. (v.b.)

Thế-Lữ
(trong *Phong-hóa*, số 69, trang 3)

D.— *Điệu thơ.*— Điệu (tức là chữ « điều 調 » đọc theo khứ thanh) nghĩa đen là cung bậc của âm nhạc. Nói về thơ thì điệu là cách sắp-đặt và phân-phó các tiếng trong câu thơ sao cho âm-thanh và tiết-tấu được êm-ái dễ nghe và hợp với tình ý trong câu. Chính cái điệu ấy, khi dịu-dàng, khi mạnh-mẽ, khi mau, khi khoan, làm cho bài thơ có sự điều-hòa như một khúc âm-nhạc.

Điệu là một phần-tử cốt-yếu của thơ. Thơ khác văn xuôi không phải chỉ ở vần, mà thứ nhất là ở điệu nữa.

Điệu do 2 nguyên-tố hợp lại mà thành : 1.— âm-thanh ; 2.— tiết-tấu.

1. *Âm-thanh.*— Về âm-thanh, lối thơ Đường-luật phải theo đúng những luật nhất-định để sắp đặt tiếng bằng tiếng trắc. Tuy những luật ấy làm cho câu thơ êm-ái, nhưng vì phải bó buộc về thứ-tự bằng trắc, nên các nhà làm thơ khó lựa chọn các tiếng cho âm-hưởng câu thơ hợp với tình ý muốn diễn đạt ra.

Nay các nhà làm thơ mới không phải bó buộc trong các luật ấy, nên dễ lựa chọn các âm các thanh, cho phù-hợp với tình ý trong câu thơ, như dùng những tiếng có âm-thanh nhẹ-nhàng để diễn những tình-cảm êm-đềm, những tiếng có âm-thanh mạnh-mẽ để diễn những tình-cảm mãnh-liệt v.v. Thí-dụ : mấy câu thơ sau này tả cái oai-lực dũng-mãnh của con hổ ở trong rừng có những tiếng *(in đứng)* đọc lên có giọng mạnh-mẽ :

Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ
Thuở tung-hoành hống-hách *những ngày xưa.*
Nhớ cõi sơn-lâm, bóng cả cây già,
Với khi tiếng gió gào *ngàn, với giọng nguồn* hét *núi,*
Với khi thét *khúc trường ca* dữ-dội,
Ta bước chân lên, dõng-dạc đường-hoàng.

Thế-Lữ
(trong *Phong-hóa* số 95, trang 3)

2. *Tiết-tấu.*— Tiết-tấu 節奏 nghĩa là nhịp-nhàng. Tiết-tấu là do cách ngắt câu thơ thành từng đoạn dài ngắn khác nhau mà thành.

Trong lối thơ cũ thì câu ngũ ngôn thường ngắt làm trên 2 chữ dưới 3 chữ, gián-hoặc ngắt làm trên 1 dưới 4 hoặc trên 4 dưới 1. Thí-dụ :

Khóm gừng tỏi

Lởm-chởm I gừng vài khóm.
Lơ-thơ I tỏi mấy hàng.
Vẻ chi I là cảnh mọn.
Thế mà I cũng tang thương.

Ôn-Như Hầu

Còn câu thơ thất ngôn thì có hai cách ngắt : 1. trên 4 dưới 3 ; 2. trên 2 dưới 5. Thí-dụ :

Qua Đèo Ngang

Bước tới Đèo Ngang, I bóng đã tà ;
Cỏ cây chen đá I lá chen hoa.
Lom-khom dưới núi, I tiều vài chú ;
Lác-đác bên sông, I chợ mấy nhà.
Nhớ nước I đau lòng con quốc-quốc ;
Thương nhà I mỏi miệng cái gia-gia.
Dừng chân đứng lại : I trời, non, nước ;
Một mảnh tình riêng I ta với ta.

Bà huyện Thanh-Quan

Các cách ngắt ấy vì ít thay đổi, nên điệu thơ thành ra buồn tẻ.

Nay các nhà làm thơ mới phỏng theo cách ngắt câu ở thơ Pháp mà tùy theo tình ý trong bài ngắt câu thành những đoạn dài ngắn khác nhau không theo lệ định trước. Lại dùng lối đem xuống đầu câu dưới một vài chữ làm lọn nghĩa câu trên *(rejet ou enjambement)* để làm cho người đọc phải chú-ý đến mấy chữ ấy. Thí-dụ :

Bấy lâu nay I xuôi ngược trên đường đời.
Anh thấy chăng ? I Tôi chỉ hát, I chỉ cười.
Như vui sống mãi I trong vòng sung-sướng.
Là vì tôi muốn I để cho lòng tôi tưởng
Không bao giờ I còn vết thương đau.
Không bao giờ I còn thấy bóng mây sầu
Vương-vít nữa. I Bạn ơi I nào có được.

Thế-Lữ

Bóng mây sầu, 7 câu đầu
(*Phong-hóa*, số 100, trang 3)

§ 2.— Đề-mục và thi hứng

Các nhà làm thơ cũ.— Trong các thi-sĩ hiện-đại về lối thơ cũ, ta có thể kể các ông Nguyễn-Khắc-Hiếu, Trần-Tuấn-Khải, Đông-hồ (Lâm-Tấn-Phác).

Dưới đây ta sẽ lần lượt xét về tác-phẩm của các nhà ấy.

Nguyễn-Khắc-Hiếu (1).— Ông là một nhà nho mà lại có biệt tài về thơ ca. Vì đường công-danh trắc-trở, thân-thế long-đong, nên thơ ông thường tả nỗi uất-ức buồn chán, nhưng nỗi uất-ức ấy không đưa ông đến nỗi thất-vọng, lại khiến ông có những tư-tưởng phóng-khoáng tự-do, biết trọng sự thanh-cao trong cảnh bần-bách, biết tự hào về nỗi nghèo khổ của mình.

Người ta hơn tớ cái phong-lưu,
Tớ cũng hơn ai cái sự nghèo.

(*Sự nghèo* trong. *Khối tình con* quyển thứ II)

Chính cái lòng tự-hào ấy khiến ông có những mộng-tưởng ngông-cuồng như cái ngông « Muốn làm thằng cuội » để được làm bạn với chị Hằng. Cái ngông muốn làm chim nhạn để được bay bổng trên từng không :

Kiếp sau ai chớ làm người,
Làm đôi chim nhạn tung trời mà bay.
Tuyệt mù bể nước non mây,
Bụi hồng trong thẳm như ngày chưa xa.

(*Hát nói* trong *Khối tình con* I)

---

(1) *Nguyễn-Khắc-Hiếu* 阮克孝 (1889-1939) : hiệu Tản-đà 傘沱 người xã Khê-thượng, huyện Bất-bạt, tỉnh Sơn-tây, vốn theo Nho học và có đi thi hương ; sau khi hỏng khoa nhâm-tí (1912), ông bắt đầu viết quốc-văn ; năm 1924, ông làm chủ-bút *Hữu-thanh tạp-chí* trong ít lâu, năm 1926, ông đứng chủ-trương tờ *Annam tạp-chí* (đình bản hẳn năm 1933). Tác-phẩm : Vận-văn : *Khối tình con*, q. I. II và III, — Tiểu-thuyết : *Giấc mộng con*, *Giấc mộng con thứ hai*, *Giấc mộng lớn*, *Thần-tiên*, *Thề non nước*, *Trần-ai tri-kỷ* ; — *Luận-thuyết : Khối tình*, *Bản chính và bản phụ* ; — Giáo-khoa : *Lên sáu*, *Lên tám*, *Đài gương*, *Quốc-sử huấn mông* ; — Phiên-dịch :

Ông thích rượu vì uống rượu là một cách để quên nỗi buồn và cũng là một nguồn thi-hứng :

Rượu thơ mình lại với mình.
Khi vui quên cả cái hình phù-du.
Trăm năm thơ túi rượu vò.
Nghìn năm thi-sĩ tửu-đồ là ai ?

(Còn chơi)

Công-danh sự-nghiệp mặc đời.
Bên thời be rượu, bên thời bài thơ.

(Tản-Đà xuân sắc. 1935)

Nhiều khi ông cũng mỉa-mai người đời một cách chua cay :

Thối om sọt phân ! nhiều cô gánh ;
Tanh ngắt hơi đồng ! lắm cậu yêu.
Quần tía đùi non anh chiệc vỗ ;
Rừng xanh cây quế chú mường leo.

(Sự đời *trong* Khối tình con *II*)

Nhưng ông lại có một cái lòng yêu thương man-mác, vẩn-vơ khiến ông «nhớ chị hàng cau», thương cô «chài đánh cá», rồi đến «vẻ bâng quơ», đến viết «thư đưa người tình nhân không quen biết» ; làm cho ông khi trông thấy « mả cũ bên đường » (2) mà thương xót thay cho số phận những người đã gặp cảnh long-đong hoặc bước phong-trần.

Chính cái tình-cảm ấy khiến ông rất hiểu thấu tính-tình mộc-mạc giản-dị của người thường-dân ; nên nhiều bài ca-dao của ông thật không khác gì những lời ngâm-nga than-thở tự thâm-tâm người dân Việt-nam thổ-lộ ra vậy.

Lời thơ ông lại có một cái giọng điệu nhẹ-nhàng du-dương ; cách dùng chữ (thường dùng tiếng nôm) và đặt câu lại uyển-chuyển, êm-đềm, nên thơ ông khiến cho người đọc dễ cảm-động

---

Đại-học, Kinh-thi, q. thứ nhất) gồm có Chu-nam, Thiệu-nam, Bội-dung và Vệ), *Đàn bà Tàu. Liễu trai chi dị* (dịch được 40 truyện), v. v.

(2) Những chữ in trong hai dấu ngoặc kép đều là đề-mục những bài thơ ca trong *Khối tình con.*

say mê, ông thực là một thi-sĩ có tính-cách Việt-Nam thuần-túy vậy.

Ô. Trần-Tuấn-Khải (3). Cái nguồn thi-hứng của ông thường là cái cái cảm tình đối với non sông đất nước, nên ông thường mượn đề mục ở lịch-sử để tả tâm-sự những bậc anh-hùng nghĩa-sĩ, như mượn lời Phi-Khanh dặn con (*Hai chữ nước nhà* trong *Bút quan hoài*), lời bà Trưng Trắc khuyên em.

Ông lại hay mượn cảnh-ngộ «anh khóa» để tả thân-thế và hoài-bão của mình : nào «Tiễn chân anh khóa xuống tàu», nào «Gửi thư cho anh khóa», nào «Vắng anh khóa» (4) mà mong mỏi.

Ô. Đông-hồ (Lâm-Tấn-Phác) (5).— Trong tập thơ của ông *(Thơ Đông-hồ)*, ta nhận thấy mấy cái nguồn thi-hứng sau này :

1. *Cảnh-vật*.— Ông sinh-trưởng ở Hà-tiên là một nơi vừa có cảnh núi non sông biển, vừa có di-tích của lịch-sử (Hà-tiên về đời các chúa Nguyễn, là cố-ấp của họ Mạc : Mạc-Cửu, Mạc Thiên-Tích), nên ông thường đem những danh-lam thắng cảnh ấy làm đề-mục cho thơ ca : «Chơi Đông-hồ», «Chơi núi Đại Tô-Châu», «Chơi Bạch-tháp động», «Chơi trăng Bình-san», Chơi núi «Tượng-sơn,» «Đêm ở Lư-khê», «Chiều ở Giang thành» (6) v. v.

---

(3) *Tác-phẩm của ô. Trần-Tuấn-Khải* (Hiệu Á-nam): *Duyên nợ phù Sinh*, q. thứ nhất, — q. thứ nhì, — *Bút quan hoài*, — *Gương bể dâu* thứ nhất, — *Tam tự-kinh* (dịch và bản), *Thủy-hử* (bản-dịch). v. v.

(4) Những chữ in trong hai dấu ngoặc kép là đề-mục những bài ca của tác-giả.

(5) *Tác-phẩm của Đông-hồ* : a) Văn vần : *Thơ Đông-hồ* (Văn-học tùng thư, Nam-kỳ thư quán, Hà-nội xb, 1932), *Cô gái xuân* 1935 ; — b) Văn xuôi : *Hà-tiên Mạc-thị sử* (NP. t. XXV, số 143), — *Thăm đảo phú-quốc* NP., t. XXI, số 124) ; *Linh-phượng*, *Tập lệ-ký của Lâm Trác-chi* NP., t., XXII, số 128),— *Quốc-văn Nam-Việt* (Văn-học tạp-chí số 2, Juin 1932), v. v.

(6) Những chữ in trong dấu ngoặc kép đều là đề-mục những bài thơ ca trong tập *Thơ Đông-hồ*.

2. *Kỷ-niệm.*— Ông cũng ca-vịnh những nỗi đau-đớn đã cảm lòng ông, nhưng ông thường không thổ-lộ những mối tình ấy khi hãy còn nồng-nàn mạnh-mẽ mà đợi khi đã nguội đi và chỉ còn là kỷ-niệm trong trí nhớ: ta thấy một nỗi buồn nhẹ-nhàng một nỗi đau êm-dịu trong những bài ông tỏ lòng nhớ tiếc người bạn trăm năm đã mất: *Nhớ rằm tháng hai* (*xem Phần thứ nhì, Bài số 181*), *Tục huyền cảm tác.*

3. *Tình bè-bạn.*— Ông thường ngâm-vịnh cảnh sum họp, nỗi biệt-ly trong khi giao du cùng bè-bạn:

Cuộc ly-hợp gần xa nỗ bận;
Chỗ tâm-giao xa vẫn như gần.
Biết nhau trong chốn tinh-thần,
Dầu xa non nước vẫn gần tấc gang.
(Nghe tin bác Trọng-Toản từ biệt Phương-thành)

4. *Tình thầy-trò.*— Ông là một nhà giáo, nên trong tập thơ có nhiều bài tả cảm-tình của ông đối với bọn học-trò mà ông đã có lòng chăn-dắt, dạy-dỗ:

Tưới nước vun phân: người giáo-hóa,
Đầm-thấm dồi-dào ân móc mưa.
. . . .
Ba xuân tấc cỏ tình sư đệ,
Một hội trăm năm cảnh học-đường.
(Cảnh học-đường)

Các nhà làm thơ mới.— Các nhà làm thơ mới không những muốn cải-cách lối thơ về đường hình-thức mà cũng có cái hoài-bão đổi mới lối thơ về đường tinh-thần. Các nhà ấy cho rằng lối thơ cũ thường ngâm-vịnh những đề-mục cổ, dãi bày những tình ý sáo, thành ra nhiều khi thơ chỉ có xác mà không có hồn, nên các nhà ấy muốn đem các đề-mục mới và hết thảy các cảnh-vật, các tình-cảm nên thơ mà diễn đạt ra; đối với các nhà ấy, thơ phải là «cây đàn muôn điệu» (*xem phần thứ nhì, Bài thứ 184*), để các âm thanh trong lòng người và «cây bút muôn màu» để vẽ đủ các hình sắc trong tạo-vật.

Nhưng ta cũng nên nhận rằng tự cổ chí kim, nguồn thi-

hứng cũng bất ngoại mấy điều này : cảnh-vật của trời đất, linh-cảm trong lòng người (thứ nhất là ái-tình), cảnh-huống trong xã-hội. Duy cách lựa chọn các tài-liệu có khác. *Về cảnh-vật* xưa kia các thi-sĩ thường tả những cảnh hùng-vĩ (như núi cao, sông rộng, danh-lam, thắng-tích) hoặc những cảnh thanh-tao (như trăng trong, gió mát, thu cúc, xuân lan) mà ít tả những cảnh bình-thường, nhỏ bé, (như cánh đồng, lũy tre, bông hoa, ngọn cỏ, chim muông, sâu bọ). Các nhà làm thơ mới thì cho rằng bất kỳ cảnh gì cũng có cái nên thơ có thể ngâm vịnh được, từ cảnh trời cao, biển cả đến cảnh ruộng lúa, ao rau. *Về tình cảm* thì xưa kia các cụ hay ca-vịnh những lòng trung, hiếu, tiết, nghĩa hoặc những nỗi buồn-rầu, nhớ thương ; còn về ái-tình thì thường nói đến ái-tình đoan-chính mà cách phô-diễn thì kín-đáo, nhẹ-nhàng. Nay các nhà làm thơ mới cho rằng hết thảy các tình-cảm trong lòng người, từ điều mơ-ước ngông-cuồng đến nỗi thất vọng tê-tái, đều có thể làm tài-liệu cho thơ ca được cả ; về ái-tình thì tả đủ các trạng-thái, mà tả một cách đậm-đà, nồng-nàn. *Về cảnh-huống trong xã-hội* thì các thi-sĩ ngày xưa hay mô-tả cuộc đời của các bậc phong-lưu quyền-quí mà ít để ý đến cuộc sinh-hoạt khó-khăn, vất-vả của người thường-dân. Các thi-sĩ ngày nay muốn rằng thơ ca cũng là tấm ảnh hình-dung sự cần-cù của kẻ lao-động và nỗi khổ-sở của người nghèo hèn.

Về cách phô-diễn tình ý, thì các nhà làm thơ mới chịu ảnh-hưởng của thơ văn chữ Pháp, thường mô-tả một cách tỉ-mỉ, rõ rệt, theo lối tả-chân hơn là theo lối phác-họa. Tả cảnh, tả người (như sắc-đẹp người đàn-bà) thì không theo khuôn mẫu cũ, mà tùy từng trường-hợp lựa các hình-sắc cho có tính-cách đặc-biệt.

Về lời thơ, thì phần nhiều các nhà ấy đều có Pháp-học, nên cách đặt câu nhiều khi phảng-phất như cú-pháp của văn tây. Lại có nhiều từ-ngữ bóng-bẩy mà các nhà ấy dịch theo hoặc đặt phỏng các từ-ngữ của chữ Pháp.

Đó là quan-niệm chung của các nhà làm thơ mới, nhưng về thể thơ cũng như các thể văn khác mà có phần lại hơn nữa, cần phải có biệt tài mới làm nên những tác-phẩm hay, nên tuy

cái quan-niệm phổ-thông là như thế, nhưng mỗi nhà tùy tài riêng của mình mà ứng-dụng một khác. Dưới đây, ta xét về tác-phẩm của vài nhà đã được nhiều người chú-ý đến.

Hàn-mặc-Tử (7).— Hàn-mặc-Tử có thể coi là một thi-gia bị thần số-mạng hành-hạ : đã gặp cảnh nghèo không theo đuổi học-nghiệp đến lúc thành-công, lại đương buổi thanh-niên mắc phải chứng bệnh nan-y làm đau khổ thân-thể và tinh-thần, bắt xa cách gia-đình cùng bạn-hữu, nên thơ ông thường là lời than thở nỗi đau-thương.

Ông tả tình yêu, một mối tình yêu nồng-nàn, tha-thiết, nhưng thất-vọng, mơ-màng *(Thương Thương)* : biết rằng không bao giờ được cùng người yêu đoàn-tụ, nên thường tả sự gặp-gỡ, tình yêu-thương, nỗi nhớ-nhung trong những giấc chiêm-bao *(Mộng.— Mơ Thương Thương)*, những cuộc mộng-du *(Đi chơi)* trong cõi tinh-thần *(Cấp ! cấp ! như luật-lệnh)*.

Đêm qua trong mộng gặp Thương Thương :
Má đỏ au lên đẹp lạ thường.
Bàn tay mềm-mại nên thơ quá,
Màu áo lung-linh dày tợ sương.

(Mộng, *khổ thứ nhất*)

Ông ưa tả cảnh đêm tối, cảnh trăng sao (*Ương trăng.— Cô-liêu, Huyền-ảo*), cảnh sương mù *Dalat trong mơ*) là những cảnh hợp với tâm-hồn thê-lương, ảm-đạm của ông.

Vì lúc nào cũng bị tử-thần ám-ảnh, nên ông thường nói đến sự chết *(Những giọt lệ)*, sự vĩnh-biệt *(Trường tương-tư)* và cõi hư-vô.

Cái ý nghĩ về sự chết chiếm cả tâm-hồn ông, nhiều khi khiến ông như điên, như dại *(Thơ điên)*, nhưng cũng khiến ông nâng thần-trí lên chỗ cao-xa, sáng-láng, *(Xuân như ý)*, *ước* ao một cuộc đời lý-tưởng tốt-đẹp *(Ước ao)* và ca-tụng, cầu-nguyện đức Chúa Trời (ông vốn theo đạo Thiên-Chúa) *(Say thơ)* :

---

(7) *Hàn-mặc-Tử* (1913-1940) : chính tên là Nguyễn-trọng-Trí quê ở Quảng-bình, sinh ở Huế là nơi gia đình ông ở, có học tại trường thầy dòng Pellerin, nhưng vì nhà nghèo phải thôi học. Vào khoảng năm 1927, ông mắc bệnh phong, vào ở trại phong trong tỉnh Qui-nhơn đến lúc mất. Tác-phẩm : *Gái quê* (1936), *Thơ Hàn-mặc-Tử* (1942).

Thần-trí cao dâng đến chín trời :
Cung cầm rất lạ nỗi chơi vơi. . .
. . . .
Hào-quang vây riết điềm chiêm-bao.
Chúa hiện ra trong điệu nhạc nào.
Đầy-dẫy no-nê nguồn sáng-láng
Rất nên trăng ngọc với vàng sao. . .

(Xuân như ý, *hai câu đầu, khổ thứ 1 và khổ thứ 2*)

Nhưng chính vì cái tâm-cảnh u-sầu ấy mà trong một ít bài (thứ nhất là những bài nói về những điều thần-bí, mầu-nhiệm trong tập *Thượng thanh khí*) ý-tứ không được rõ-ràng, lời thơ có vẻ tối-tăm.

Về thể-cách, ông bắt đầu viết thơ Đường-luật (ông có một tập *Thơ Đường luật* soạn trong những năm 1925-1934), rồi sau ông viết lối thơ mới, nhưng thường cũng vẫn viết theo lối thơ cổ-thể hoặc theo thể lục bát nữa.

Ô. Thế-Lữ (Nguyễn-Thứ-Lễ)— Tác-phẩm của ông trước đăng trên *Phong-hóa tuần-báo*, sau in thành sách nhan là *Mấy vần thơ (8).*

Tác-giả tả thân-thế mình mà «tự trào», tự cho mình là «người vơ-vẩn», «người phóng-đãng», vì vốn ưa thú thơ-ca mơ-mộng, thích cảnh tịch-mịch thiên-nhiên mà phải chen chân vào nơi phồn-hoa náo-nhiệt, giấn mình vào trường thực-tế cạnh-tranh :

Tôi là một kẻ mơ-màng .
Yêu sống trong đời giản-dị, bình-thường,
Cùng với Nàng Thơ tháng năm ca hát,
Của non cao, rừng cả ; cảnh đìu-hiu
Chốn đồng xa sương trắng chập chờn gieo,
Hay cảnh rỡ-ràng, bướm tung bay, chim vui hót.

Trả lời, *trong* Mấy vần thơ
Tập mới, tr. 68

---

(8) Hà-nội, *Đời-nay* x. b. 1934.— Năm 1941, tập ấy in lại, nhan là *Mấy vần thơ. Tập mới* vì có thêm ít nhiều bài.

Tác-giả giãi bày cái quan-niệm về thơ ca (*Cây đàn muôn điệu* xem *Phần thứ nhì, Bài số 184.— Lựa tiếng đàn*), cùng tả cái tâm hồn của thi-sĩ (*Ngày xưa còn nhỏ.— Giục hồn thơ. — Ý thơ*).

Trong khi giấn bước trên đường đời, tác-giả nhận thấy những cảnh chán-ngán hoặc buồn-rầu ; hoặc sự tàn-ác của nhân-loại (*Ác mộng*), thói giả-dối của người đời (*Lời mỉa-mai*), hoặc nỗi «chán-chường» của cuộc ăn chơi (*Đêm mưa gió*), nỗi «mê-tơi» của đời trụy-lạc (Trụy-lạc) ; hoặc cảnh «trơ vơ» của gái giang-hồ (*Bên sông đưa khách*), cảnh thất thế của kẻ ngang-tàng (*Nhớ rừng*) (mượn lời con hổ mà tả) :

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn,
Ta lặng ngắm giang-sơn ta đổi mới ?
Đâu những bình-minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng-bừng.
Đâu những chiều lênh-láng máu sau rừng,
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay-gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí-mật ?
— Than ôi ! thời oanh-liệt nay còn đâu ?

(*Nhớ rừng*, khổ thứ ba)
trg. *tập Mấy vần thơ mới*, tr. 10.)

Nhưng cũng có những cảnh làm cho tác-giả được vui mắt êm lòng : Cảnh hoa đẹp hương thơm (*Hoa thủy-tiên*), cảnh trăng sáng đêm thanh (*Thức giấc*), thứ nhất là sắc đẹp của giai-nhân, hoặc ngây-thơ (*Hồ xuân và thiếu nữ*), hoặc đắm-đuối (*Nhan sắc*), hoặc có vẻ kiều-diễm của khách thị-thành (*Hoa thủy tiên*), hoặc nhẹ-nhàng thoảng qua (*Vẻ đẹp thoảng qua. — Mộng ảnh*), hoặc có vẻ mộc-mạc của trang sơn-nữ (*Bóng hoa rừng*).

Xuân-Diệu.— Tác-giả tập *Thơ thơ* (9) là một thiếu-niên có tâm-hồn thơ mộng, khao-khát sự yêu thương, lại cảm

---

(9) Hà-nội, *Đời nay* xb. 1938.

thấy thời-giờ vùn-vụt thoảng qua muốn vội-vàng tận-hưởng cái cảnh vui đẹp của tuổi xuân hiện tại. Chính tác-giả đã tự giải-thích thơ mình trong mấy câu này :

Là thi-sĩ, nghĩa là ru với gió,
Mơ theo trăng và vơ-vẩn cùng mây,
Để linh-hồn ràng buộc bởi muôn dây,
Hay chia sẻ bởi trăm tình yêu mến.

(*Cảm xúc* trg. *Thơ Thơ* tr, 71)

Tâm hồn đầy thơ mộng, nên tác-giả hay tả những cảnh gây nên sự mơ-màng, như tả «trăng» sáng, «núi xa» (10), cảnh nước chảy mây trôi *(Đi thuyền)*, cảnh mùa thu thê-lương ảo-não *(Đây mùa thu tới.— Ý thu)*, cảnh buổi chiều đìu-hiu vắng-vẻ *(Chiều)*. Tác-giả cũng thích ca-vịnh tiếng âm nhạc du-dương, huyền-diệu (*Huyền-diệu — Nhị-hồ*) và cái sắc đẹp tươi thắm yêu-kiều (*Nụ cười xuân*).

Lòng tác-giả khao-khát yêu-thương : yêu một cách say đắm nồng-nàn *(Vô biên)* đến nỗi cùng người yêu gần-gũi mà vẫn thấy xa cách (*Xa cách*), được người yêu tha-thiết mà vẫn thấy lạnh lùng *(Phải nói)*; nhiều khi lại yêu vơ-vẩn *(Vì sao)*, yêu vu-vơ *(Gặp gỡ)*, yêu người không muốn yêu mình *(Bên ấy bên này)* yêu người đã yêu kẻ khác *(Muộn màng)*. Bởi thế sinh ra nỗi sầu vơ vẩn (*Chàng sầu*), nỗi buồn vô cớ *(Chiều)*.

Tác-giả cảm thấy ngày tháng trôi qua, tuổi xuân chóng tàn :

Thong thả chiều vàng thong-thả lại...
Rồi đi... Đêm xám tới dần-dần...
Cứ thế mà bay cho đến hết
Những ngày, những tháng, những mùa xuân.

(*Giờ tàn* trg. *Thơ thơ*, tr. 64)

Bởi thế, tác-giả muốn vội-vàng hưởng hết cái cảnh đẹp-đẽ vui tươi của tuổi trẻ, của mùa xuân :

(10) Đề-mục hai bài thơ tr. tập *Thơ thơ*.

Mau đi thôi! mùa chưa ngả chiều hôm,
Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn-mởn;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều,
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chếnh-choáng mùi thơm, cho đã-đầy ánh-sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi!
—Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!

(*Vội vàng* trong *Thơ thơ trang* 57)

Tóm lại, *Thơ thơ* là một tập thơ chứa-chan tình-cảm lãng mạn, trong đó có nhiều tứ mới lạ, tỏ ra tác-giả thật có tâm-hồn thi-sĩ, nhưng cũng có nhiều câu vụng-về, non-nớt, chứng rằng tác-giả chưa lão-luyện về kỹ-thuật của nghề thơ.

Kết-luận.— Cứ xét những tác-phẩm đã ra đời thì lối thơ mới có thể thành-lập và sản-xuất được những bài hay, miễn là nhà làm lối thơ ấy phải là người có biệt-tài và có tâm-hồn thi-sĩ. Nhưng ta cũng nhận thấy rằng các nhà viết lối thơ mới cũng thường viết những bài theo các thể văn vần cũ không có lệ-luật chặt-chẽ của lối thơ Đường-luật (như cổ-thể, song-thất, lục-bát) mà những bài ấy thường lại là những bài hay cả về tình-ý và về âm-vận. Lại ngay trong các bài viết theo hẳn lối thơ mới, ta cũng thấy rằng những bài có thi-vị vẫn là những bài có thể-cách nhất-định (về số câu trong khổ, số chữ trong câu, cách hiệp vần). Xem thế thì biết trong nghề làm thơ, người có thiên-tài dù làm theo lối cũ hay mới vẫn có thể làm nên tác-phẩm hay được; mà thể thơ bao giờ cũng phải có khuôn-khổ nhất-định (dù cái khuôn-khổ ấy rộng-rãi thế nào) và quy-củ phân-minh (dù cái quy-củ ấy không chặt-chẽ cho lắm): cái tài của nhà làm thơ chính là ở chỗ cứ theo cái khuôn-khổ ấy, cái quy-củ ấy mà diễn-đạt được tình ý một cách tự-nhiên và thành-thực.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Con ve và con kiến

Ve sầu kêu ve-ve.
Suốt mùa hè,
Đến kỳ gió bấc thổi;
Nguồn-cơn thực bối-rối.
Một miếng cũng chẳng còn,
Ruồi bọ không một con,
Vác miệng chịu khúm-núm,
Sang chị kiến hàng xóm,
Xin cùng chị cho vay
Rằm ba hạt qua ngày.
«Từ nay sang tháng hạ,
Em lại xin đem trả.
Trước thu, thề Đất Trời!
Xin đủ cả vốn lời.»
Tính kiến ghét vay cậy,
Trăm thói, thói này vì:
«Nắng ráo chú làm gì?»
Kiến hỏi ve như vậy.
Ve rằng: «Luôn đêm ngày
Tôi hát, thiệt gì bác».
Kiến rằng: «Xưa chú hát?
Nay thử múa coi đây.»

Nguyễn-văn-Vĩnh

2.— Tình già

Hai Mươi bốn năm xưa,
Một đêm vừa gió lại vừa mưa,
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ,
Đôi cái đầu xanh, kề nhau than thở:
«Ôi! đôi ta tình thương nhau thì vẫn nặng.
«Mà lấy nhau hẳn đà không đặng;

« Để đến nỗi tình trước phụ sau.
« Chi cho bằng sớm liệu mà buông nhau ! »

. . . .

Phan Khôi

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KẺ CỨU

1. Nhất-linh, *Thế nào là thơ mới*, trg. Phong-hóa tuần-báo, số 36 ; 3-3-1933, tr. 8.

2. Nguyễn-Hữu-Tiến, *Thơ mới và thơ cũ*, tr. NP. t. XXXIV, tr,109-112.

3. Chất-hằng *Thơ mới*, tr. Văn-học tạp-chí, số 22, 1-8-1933, tr. 91-94.

4. Thương-sơn, *Thơ mới tức là từ-khúc*. tr. Văn-học tạp-chí, số 24, 1-9-1933, tr. 203-208.

5. Đỗ-Đức-Vượng, *Thơ mới*, tr. BSEMT, t. XV. số 1, Janv. — Mars 1935, tr. 44-67.

6. *Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu* Tao-Đàn số đặc-biệt 1, 1-7-1939.

7. Hà-Xuân-Tế. *Un poète annamite moderne :* Hàn-Mặc-tử, in Indochine, N 25, 20-2-1941.

8. Hoài-Thanh và Hoài-Chân *Thi-nhân Việt-Nam* (1932-1941) Huế Nguyễn-Đức-Phiên x. b. 1942.

CHƯƠNG THỨ BẢY

CÁC VĂN-GIA HIỆN-ĐẠI
CÁC KHUYNH-HƯỚNG PHỔ-THÔNG
CỦA TƯ-TƯỞNG PHÁI TỰ-LỰC VĂN-ĐOÀN

Trong Chương thứ năm, tạ đã xét về sự biến-hóa các thể văn xuôi gần đây, nay ta hãy xét về các khuynh-hướng của tư-tưởng trong nền quốc-văn hiện-đại.

Hai khuynh-hướng của tư-tưởng trong nền văn nôm cũ.— Trong văn nôm cũ, có hai khuynh-hướng tư-tưởng phản nhau :

1. *Khuynh-hướng về đạo-lý* : định cho văn-chương cái mục-đích duy-trì cương-thường luân-lý, nhà viết văn có cái chức-vụ răn dạy người đời. Đó là khuynh-hướng của các tác-phẩm có tính-cách giáo-huấn (như *Gia-huấn ca, Nữ-tắc, Phụ-châm tiện-lãm, Trinh-thử*) và của hầu hết các truyện nôm cũ của ta.

2. *Khuynh-hướng về tình-cảm* : lấy tình-cảm làm cái nguồn cảm-hứng cho thơ văn, đem những tình yêu-thương, oán giận, những nỗi buồn rầu, ước muốn mà diễn tả ra : đó là cái khuynh-hướng ta nhận thấy trong ca-dao của bình-dân, trong nhiều ngâm-khúc (như *Cung-oán ngâm, Chinh-phụ ngâm, Bần-nữ thán*) và trong các tác-phẩm có tính-cách lãng-mạn của vài nhà (như *Hồ-Xuân-Hương*).

§ 1 — Các khuynh-hướng phổ-thông của tư-tưởng trong quốc-văn hiện-đại.

Từ ngày quốc-văn mới thành-lập, ta nhận thấy có mấy khuynh-hướng sau này :

Khuynh-hướng về học-thuật. — Các nhà thuộc về khuynh-hướng này muốn bảo-tồn tinh-hoa cũ và thâu-nhập học-thuật mới để gây một nền văn-hóa riêng cho nước ta. Về khuynh-hướng này trừ Nguyễn-Văn-Vĩnh và Phạm Quỳnh, ta đã nói đến ở *Chương thứ tư*, còn phải kể các nhà sau này :

Nguyễn-Bá-Học (1) là một bậc mô-phạm đã đem tâm-tư của một nhà giáo-dục mà viết những « Lời khuyên học-trò » và sự từng trải của một bậc lão-thành mà soạn những đoản thiên tiểu-thuyết vừa khéo mô-tả thế-thái nhân-tình vừa có ngụ-ý răn dạy người đời.

Phan-Kế-Bính (2) là một nhà cựu-học thức-thời đã biết đem cái học-lực của mình mà theo phương-pháp mới để nghiên-cứu về văn-chương, phong-tục của nước ta.

Nguyễn-Trọng-Thuật (3), tác-giả quyền tiểu-thuyết *Quả dưa*

---

(1) *Nguyễn Bá-Học* 阮伯學 (1857-1921) : người xã Giáp-nhất, huyện Thanh-trì (Hà-đông), tinh-thông Hán-học mà Pháp-học cũng thiệp-liệp, làm giáo-học ở Sơn-tây và Nam-định ; sau khi về hưu-trí, chăm việc trứ-thuật, sở-trường về thể đoản-thiên tiểu-thuyết. Tác-phẩm : *Lời khuyên học-trò* (Nguyễn-văn-Minh và Nguyễn-văn-Khải xb., Hà-nội, 1930) ; *Gia-đình giáo-dục* (cũng thế) và nhiều đoản-thiên tiểu-thuyết đăng ở Nam-phong tạp-chí.

(2) *Phan-kế-Bính* 潘繼炳 (1875-1921) : hiệu Bưu-văn, người xã Thụy-khuê, huyện Hoàn-long (Hà-đông), đậu cử-nhân năm 1906, thâm Hán-học lại sành quốc-văn, là một tay kỳ cựu trong làng báo nước ta từng có công biên-tập trong mấy tờ *Đăng cổ tùng báo*, *Đông-dương tạp-chí*, *Trung Bắc tân-văn* và *Học-báo*. Tác-phẩm : *Nam hải dị nhân liệt truyện* (Hà-nội, Đông-kinh ấn-quán xb.), *Hưng-đạo đại-vương truyện* (cũng thế), *Việt Hán văn khảo* (Hà-nội Ed. du Trung Bắc tân-văn), *Việt-nam phong tục* (trg. Đông-dương tạp-chí) v. v.

(3) *Nguyễn-Trọng-Thuật* (1883-1940) : hiệu Đồ-nam-tử, người xã Mạn-nhuế, phủ Nam-sách (Hải-dương), tinh-thông Nho-học, trước đi dạy học, sau giữ việc biên-tập cho tạp-chí *Nam-phong và báo Đuốc tuệ*. Tác-phẩm : *Quả dưa đỏ* (được phần thưởng của Hội Khai-trí tiến-đức năm 1925), *Ngụ ngôn thi*, cùng nhiều bài nghị-luận, khảo-cứu, dịch-thuật đăng trong Nam-phong : *Điều-đình cái án quốc-học* (NP. XXIX, tr. 364 tđ.) *Danh-nhân Hải-dương* (NP., XXVI, XXVII, XXVIII). *Khảo về sách Xuân thu tả truyện* (NP., XXII, XXVI), *Một tập du-ký của Lãn-ông : Thượng kinh ký-sự* (NP., XIII-XV), v.v.

đỏ, thường khảo-cứu về các danh-nhân, các tác-phẩm cổ của ta.

Nguyễn-Hữu-Tiến (hiệu Đông-châu) (4) và Lê Dư (hiệu Sở-cuồng) (5), hai tay bỉnh-bút đắc-lực của tạp-chí Nam-phong, đã biên-tập nhiều bài khảo-cứu về lịch-sử, địa-lý, văn-học nước ta và nước Tàu.

Trần-Trọng-Kim (hiệu Lệ-thần) (6) là một nhà sư-phạm đã soạn nhiều sách giáo-khoa có giá-trị và một học-giả đã có công khảo-cứu về Nam-sử và các học-thuyết cổ của Á-đông.

Nguyễn-Văn-Ngọc (hiệu Ôn-như) (7) đã có công sưu-tập chú-giải các thơ văn truyện cổ, tục-ngữ, phong-dao của nước ta.

---

(4) *Tác-phẩm của ông Nguyễn-Hữu-Tiến : Giai nhân di mặc. Sự tích và thơ từ Xuân-Hương* (Đông-kinh ấn-quán, Hà-nội xb.). *Cổ xuý nguyên âm, Lối văn thơ nôm.* 2 q. (cũng thế). *Luận-ngữ quốc-văn giải-thích, q. thượng* (cùng soạn với ông Nguyễn-Đôn-Phục) Hà-nội, Ed. du Trung Bắc tân-văn) và nhiều bài khảo-cứu, dịch thuật đăng ở NP. : *Nam âm thi văn khảo biện* (NP., III, IV), *Khảo về các thứ câu đối nôm* (NP., XVIII). *Khảo về câu đối chữ Hán* (NP., XXII), *Học thuyết thầy Mạnh* (NP., XXXII), *Văn-học sử nước Tàu* (NP., XXI), *Thảo về các lối văn Tàu* (NP., XII, XIII), *Khảo về lịch-sử luân-lý nước Tàu* (NP..VI, VIII) Khảo về học thuật tư-tưởng nước Tàu (NP., XXVIII, XXIX), *Lược-ký về lịch-sử nước Tàu* (NP., XXII). *Vũ trung tùy bút* (bản dịch) NP.. XXI, XXII), v.v.

(5) *Tác-phẩm của ông Lê Dư : Nam quốc nữ lưu* (Hà-nội, nhà in Trung Bắc tân-văn), *Nữ lưu văn học sử* (Hà-nội, Đông-tây ấn-quán), *Tây-sơn ngoại sử* (Đông-thanh tạp-chí, số 1 tđ). *Thảo trạch anh hùng* (NP., XXVIII, XXIX), *Quốc âm thi văn tùng thoại* (NP., XXX tđ), v.v.

(6) *Tác-phẩm của ông Trần-Trọng-Kim : Sơ-học luân-lý* (Hà-nội Ed. du Trung Bắc tân-văn. *Sư-phạm khảo yếu lược* (cũng thế). *Việt-nam sử lược*, 2 q (cũng thế), *Nho giáo* 3 q, (cũng thế), *Phật lục* (Lê Thăng xb), *Việt-Nam văn-phạm* cùng làm với hai ông Phạm Duy-Khiêm và Bùi Kỷ) (cũng thế) *Đạo-giáo* (NP., XII,XIII), *Dương-minh học* (Đông thanh tạp-chí số 20-28) v.v.

(7) *Tác-phẩm của ông Nguyễn-Văn-Ngọc : Nam thi hợp tuyển* 1 q. *Tục-ngữ phong-dao* 2 q, *Câu đối, Đào-nương ca, Đông tây ngụ-ngôn*, 1 q, *Nhi-đồng lạc viên, Đề mua vui.* 1 q, *Truyện cổ nước Nam* 2 q, *Cổ học tinh hoa*, 2 q, (cùng soạn với ông Trần-Lê-Nhân) đều do Vĩnh-hưng-long thư quán, Hà-nội xb).

Khuynh-hướng lãng-mạn.— Trong khuynh-hướng này tình-cảm và tưởng-tượng chiếm phần ưu-thắng. Các nhà thuộc về khuynh-hướng này hoặc tả những cuộc ái-tình trắc-trở thảm-thương, hoặc diễn những nỗi đau buồn lâm-ly ai-oán. Mấy nhà có thể làm tiêu-biểu khuynh-hướng ấy là :

Bà Tương-phố (8) trong bài *Giọt lệ thu* (viết năm 1923), đã đem hết tâm-tình sầu muộn của người quả phụ mà tả nỗi thương tiếc người bạn trăm năm 'đã mất, lời văn thật là áo não thiết tha.

Ông Hoàng Ngọc-Phách (hiệu Song-an) (9) trong quyển *Tố tâm* (1925), một quyển tâm-lý tiểu-thuyết, đã mô-tả và phân-tích cuộc ái-tình của một cặp trai gái yêu nhau mà vì hoàn-cảnh gia-đình không lấy được nhau, thành ra người thiếu-nữ vì nỗi buồn phiền thụ bệnh mà chết ; lời văn chứa-chan tình-tự, đầy giọng lâm-ly.

Ông Đông-hồ (10) trong bài *Linh-phượng, Tập lệ-ký của Lâm Trác-chi* (1928), đã ghi chép tình-cảnh và nỗi lòng của ông khi người bạn trăm năm mắc bệnh và từ trần, lời văn như ngậm-ngùi thương xót.

Khuynh-hướng xã-hội.— Các nhà thuộc về khuynh-hướng này cho rằng quan-niệm cũ, các tập-tục cổ ngăn trở sự tiến hóa của quốc-dân, nên muốn phá bỏ các phong-tục xưa và cải-tạo xã-hội theo một lý-tưởng mới : trên các báo-chí hoặc trong các tác-phẩm (thứ nhất là tiểu-thuyết), các nhà ấy mô-tả để công-kích những phong-tục, tập-quán họ cho là hủ-lậu và giải bày những quan-niệm mới đối với các vấn-đề thuộc về gia-đình hoặc xã-hội.

---

(8) *Tác-phẩm của bà Tương-Phố : Giọt lệ thu* (NP., Juillet 1928), *Một giấc mộng* (NP., Septembre 1928), *Mối thương tâm của người bạn gái* (NP., Nov. — Déc. 1928), *Bức thư rơi* (NP., Juin 1929).

(9) *Tác-phẩm của ông Hoàng Ngọc-Phách : Tố-tâm, tâm-lý tiểu-thuyết* (Hà-nội, Imp. Chân-phương 1925), *Thời-thế với văn-chương* (Hà-nội, Cộng lực x.b.), *Đâu là chân-ly* (cũng thế).

(10) Xem Lời chú số 5 ở Chương VI.

Trong các văn-gia thuộc về khuynh-hướng nói trên, có một phái có chương-trình nhất-định và đã viết được nhiều tác-phẩm có giá-trị là phái *Tự-lực văn-đoàn* ta sẽ xét rõ ở mục dưới.

Khuynh-hướng tả-thực.— Các văn-gia thuộc về khuynh-hướng trên tuy cũng trọng sự tả-thực (tả phong-tục, tập-quán, hành-vi, ngôn-ngữ các hạng người trong xã-hội), nhưng vì, đối với vấn-đề phong-tục và xã-hội, họ đã có thành-kiến mà các tác-phẩm của họ nhiều khi là những luận-đề, bởi vậy, nên sự quan-sát, lựa-chọn, mô-tả các nhân-vật, trạng-thái trong xã-hội có phần thiên về một mặt và không hình-dung được cái cảnh-tượng sinh-hoạt toàn thể trong xã-hội. Cái khuynh-hướng tả-thực cốt lấy sự tả cái chân-tướng của các sự vật làm chủ-đích cho việc làm văn, giữ cái thái-độ khách-quan mà nhận xét và mô-tả các cảnh-vật trong vũ-trụ, các tính-tình trong lòng người và các trạng-thái trong xã-hội.

Vì cái chân-tướng của ngoại-cảnh và của nội-giới có thiên hình vạn trạng, nên tác-phẩm của các nhà văn tả-thực cũng phồn-tạp và có thể chia làm nhiều loại tùy theo các đề-mục họ đã lựa chọn.

1° Hoặc tả cuộc sinh-hoạt của hạng bình-dân, lao-động. Thí-dụ : *Kép Tư Bền* của ông Nguyễn Công-Hoan ; *Tôi kéo xe* của ông Tam-lang ; *Lầm than* (tả một cuộc đời bọn phu mỏ) của ông Lan-Khai.

2° Hoặc tả cái mặt trái của xã-hội ăn chơi, trụy-lạc. Thí-dụ : *Giông tố* của ông Vũ Trọng-Phụng ; *Hà-nội lầm than* (tả đời trụy-lạc của gái giang-hồ, của bọn làng chơi v.v.) của ông Trọng Lang ; *Bỉ vỏ* (tả cuộc đời của bọn ăn cắp) của ông Nguyên Hồng.

3° Hoặc tả cảnh-vật, phong-tục và cuộc sinh-hoạt ở nơi thôn quê. Thí-dụ : *Cậu bé nhà quê* của ông Nguyễn-Lân (hiệu Từ-ngọc) ; *Cô Dung* (tả tính-tình, cử-chỉ của một cô gái quê phục-tòng gia-đình và tập-tục) của ông Lan-Khai.

§ 2.— Tự-lực văn-đoàn

Tự-lực văn-đoàn là một văn-phái có chương-trình nhất định, có cơ-quan xuất-bản riêng và đã sản-xuất ra nhiều tác-phẩm có ảnh-hưởng trong xã-hội. Vậy ta phải xét sự hành động của văn-đoàn ấy.

Văn-đoàn ấy gồm những văn-gia thuộc về phái tân-học. Người đứng chủ-trương là ông Nguyễn Tường-Tam (hiệu Nhất-linh) ; các người đồng-chí thì có các ông Trần Khánh-Giư (hiệu Khái-hưng), Nguyễn-Thứ-Lễ (hiệu Thế-Lữ), Hồ Trọng-Hiếu (hiệu Tú-Mỡ), v. v...

Cơ-quan truyền-bá của văn-đoàn ấy thoạt tiên là tờ *Phong-hóa tuần báo* là một tờ báo nguyên đã xuất-bản từ trước, nhưng giao cho văn-đoàn ấy chủ-trương tự năm 1932 ; rồi tự năm 1935 đến năm 1940, là tuần báo *Ngày nay*. Văn-đoàn ấy lại có một cơ-quan để xuất-bản các tác-phẩm là *nhà xuất-bản Đời nay*.

Tôn-chỉ.— A) Về đường *xã-hội*, các nhà thuộc văn-đoàn ấy muốn phá bỏ hủ-tục để cải-cách xã-hội theo các quan-niệm mới. Bởi thế các nhà ấy thường viết những phong-tục tiểu-thuyết hoặc luận-đề tiểu-thuyết để chỉ-trích các phong-tục tập-quán cũ mà dãi bày những lý-tưởng mới về cuộc sinh-hoạt trong gia-đình hoặc trong xã-hội.

B) Về đường *văn-chương*, các nhà ấy muốn trừ-khử lối văn chịu ảnh-hưởng của Hán-văn (dùng nhiều chữ nho, nhiều điển-cố, đặt câu dài) mà viết lối văn bình thường, giản-dị, ít dùng chữ nho, theo cú-pháp mới, để cho được phổ-cập trong dân chúng. Trừ thể trào-phúng dùng trong tạp-chí để công-kích chỉ-trích, các nhà ấy thường viết lối truyện ngắn (đoản-thiên tiểu-thuyết) và truyện dài (trường-thiên tiểu-thuyết).

Các văn-gia và tác-phẩm.— A) Nhất-Linh (11) — Người theo đúng tôn-chỉ ấy nhất là ông Nhất-linh chủ-trương

---

(11) *Tác-phẩm của ông Nhất-Linh: Đoạn-tuyệt — Tối-tăm —. Lạnh lùng — Hai Buổi chiều vàng — Gánh hàng hoa — Đời mưa gió — Anh phải sống* (ba quyển sau cùng soạn với ông Khái-hưng) v.v.

văn-đoàn ấy. Hầu hết các tác-phẩm của ông là những luận-đề tiểu-thuyết. Những quyển đã được nhiều người chú ý đến và có thể làm tiêu-biểu cho hai khuynh-hướng chung của văn-đoàn là hai quyển *Đoạn-tuyệt* và *Lạnh-lùng*.

Đoạn-tuyệt là câu chuyện một người đàn-bà vì không thể chịu nổi sự áp-bách của chế-độ đại gia-đình và của tập-tục phải « đoạn-tuyệt » với gia-đình để thoát-ly sự áp-bách kia.

Trong cuốn *Lạnh-lùng* thì ta thấy một người đàn-bà góa chồng còn trẻ tuổi yêu người khác mà vì cái ảnh-hưởng của tập-tục và dư-luận phải đi vụng trộm với người yêu, phải sống một cuộc đời giả-dối để giữ danh-giá của mình và thể-diện cho nhà.

Cả trong hai cuốn ấy, ta nhận thấy sự xung-đột của quan-niệm mới với tập-thể cũ, mà kết cục thì hoặc là sự đắc-thắng của quan-niệm mới (cuốn trên) hoặc là sự đắc-thắng của tập-tục cũ (cuốn dưới).

B) Khái-Hưng (12).— Các tác-phẩm của ông, tuy vẫn có khuynh-hướng xã-hội, nhưng lại thiên về mặt lý-tưởng và có thi-vị riêng.

Như trong cuốn *Nửa chừng xuân*, tác-giả cũng có chú-ý dãi bày cuộc xung-đột của hai phái mới và cũ về vấn-đề tự-do kết-hôn. Do sự xung-đột ấy, hai vai chủ-động trong truyện là Lộc và Mai tuy đã yêu nhau, và lấy nhau, nhưng chỉ vì Bà Án là mẹ Lộc không ưng và tìm hết cách phá, nên hai người phải chia rẽ nhau. Tuy vậy, cuốn ấy lại dãi-bày một cái lý-tưởng về hạnh-phúc của người ta ở trên đời : muốn được thật sung-sướng không gì bằng hy-sinh cái cá-nhân hạnh-phúc của mình để mưu hạnh-phúc cho người khác. Bởi thế sau khi dời bỏ Lộc, Mai vì biết tự hy-sinh cho em trai và cho con mà thấy đời mình sung sướng.

Cái khuynh-hướng về lý-tưởng còn rõ-rệt hơn trong cuốn *Hồn bướm mơ tiên*, truyện một cặp trai gái tình-cờ gặp nhau ở một ngôi chùa, rồi đem lòng yêu nhau nhưng vì người con

---

(12) Tác-phẩm của ô. Khái-hưng: Hồn bướm mơ tiên,— Nửa chừng xuân,— Tiếng suối reo,— Gọc đường gió bụi,— Trống mái,— Tiêu sơn tráng-sĩ,— Tục lụy,— Gia-đình,—. Đợi chờ, Thoát ly, v. v....

gái đã phát-nguyện đi tu, nên hai người quyết chỉ «yêu nhau trong linh-hồn, trong lý-tưởng».

Ô. Khái-Hưng có một cách tả người, tả cảnh tuy xác-thực mà có một vẻ nhẹ-nhàng, thanh-thú, khiến cho người đọc thấy cảm.

C) Thế-Lữ (13).— Ông là một thi-gia viết lối thơ mới trong Tự-lực văn-đoàn; tập thơ của ông, đã có dịp nói đến rồi (xem *Chương thứ VI*). Về thể văn tiểu-thuyết, trong các truyện dài (*Vàng và máu*) hoặc truyện ngắn (*Bên đường thiên lôi*), ông thường công-kích những điều mê-tín dị-đoan. Muốn đạt chủ-đích ấy, ông đặt những câu chuyện có vẻ rất rùng-rợn làm cho người đọc ghê sợ, rồi đến đoạn kết, ông đem các lẽ khoa-học mà giải-thích các việc đã xảy ra một cách rất đơn-giản tự-nhiên.

D) Tú Mỡ (14).— Ông chuyên viết những bài văn vần có tính-cách khôi-hài, trào-phúng; ông đã khéo đem một lối văn vui-vẻ, buồn cười, hoạt-bát, nhí-nhảnh mà chế-giễu những cái rởm, cái dở của người đời.

Công-việc của Tự-lực văn-đoàn.— Công việc của Tự-lực văn-đoàn đã có ảnh-hưởng về đường xã-hội và đường văn-học.

A) Về đường *xã-hội*, cái biệt-tài trào-phúng của các văn-gia phái ấy, cả trong thơ văn và trong các bức hí-họa, đã làm rõ-rệt cái dở, cái rởm, cái buồn cười, cái giả-dối trong các hủ-tục, thiên-kiến của ta.

B) Về đường *văn-học*, phái ấy đã gây nên cái phong-trào «thơ mới» và làm cho thể văn tiểu-thuyết được đắc thắng; phái ấy lại có công trong việc làm cho văn quốc-ngữ trở nên sáng-sủa, bình-giản, khiến cho nhiều người thích đọc.

Tuy vậy, phái ấy không khỏi không có những điều thiên-lệch. Đối với phong-tục cũ của ta, phái ấy đều nhất-thiết cho là hủ là đáng bỏ, thành ra có tục không đáng công-kích mà

---

(13) Tác-phẩm của Ô. Thế-Lữ: *Mấy vần thơ,— Bên đường Thiên-lôi,— Vàng và máu,— Mai-hương và Lê-phong v. v.*

(14) Tác-phẩm của Ô. Tú-Mỡ: *Giòng nước ngược.*

cũng công-kích. Vả chăng, có nhiều tập-tục tuy xét về phương-diện này thì có hại, nhưng về phương-diện khác không phải là không hay : phái ấy, vì đã có thành-kiến sẵn, nên chỉ trông thấy chỗ dở mà không nhận thấy điều hay, thành ra trong sự mô-tả, phán-đoán có phần thiên-lệch. Tỉ như tục đàn-bà góa chồng ở vậy thờ chồng nuôi con. Đành rằng tục ấy làm cho một số người đàn bà còn trẻ tuổi mà muốn tái giá (vì cũng có người thực bụng không muốn tái-giá), nhưng vì sợ dư-luận hoặc muốn giữ gia-phong mà phải chịu cảnh lẽ-loi lạnh lùng, tức là phải hy-sinh cái hạnh-phúc cá-nhân ; song cũng nhờ có tục ấy mà biết bao gia-đình đáng lẽ, sau khi người gia-trưởng mất rồi, phải lâm vào cảnh «vỡ đàn tan nghé» vẫn được đoàn-viên vui-vẻ, biết bao đứa con bồ-côi cha đáng lẽ phải chịu số-phận hẩm-hiu, vẫn được nuôi dạy trông nom và thành người. Thật cái tục ấy đã gây nên biết bao điều xả-thân, tận tâm, biết bao người mẹ đáng cảm-phục. Xem thế thì biết trong sự phán-đoán các tập-tục xưa, ta cần phải đo-đắn cẩn-thận và xét cả mọi phương-diện mới khỏi sai lầm.

Dù sao chăng nữa, những điều phán-đoán quá-đáng và thiên-lệch của Tự-lực văn-đoàn đã gây nên một cuộc phản-động trong các văn-gia khác, khiến cho các nhà ấy tìm-tòi cái hay, cái ý-nghĩa của các phong-tục tập-quán xưa ; đó cũng là ảnh-hưởng tốt của công việc của phái ấy vậy.

TỔNG KẾT

Nền văn-học một nước không những chỉ có thi-văn, kịch bản, tiểu - thuyết, mà gồm có triết-học và lịch-sử nữa. Vậy ta hãy lần lượt xét về các thể ấy trong lịch-sử văn-học nước ta thế nào.

§ 1.— Khái-luận về nền văn-học cũ của ta

Triết-học.— Về Triết-học, xưa ta chịu hai cái ảnh-hưởng chính : một là của Phật-học, hai là của Nho-học.

1o Phật-học thì thịnh về đời Lý, Trần mà suy về đời Lê, Nguyễn. Tuy trong thời-kỳ toàn-thịnh cũng có nhiều vị cao-tăng hiểu rõ tôn-chỉ của đức Phật và một ít tác-phẩm giải-thích về giáo-lý (như *Khóa hư lục* của vua Trần Thái-tôn, *Đoạn sách lục* của Sư Pháp-Loa), nhưng không có vị nào xướng lên một lý-thuyết hoặc một phép tu-hành nào mới.

2o Nho-học, trong các đời, đều được triều-đình tôn-sùng và sĩ-phu ủng-hộ. Về đường tinh-thần, luân-lý, nho-học đã có ảnh-hưởng rất tốt và đã đào-tạo nên những bậc hiếu-tử trung-thần, hiền-nhân, quân-tử có đức-độ, có phẩm-hạnh, có công-nghiệp với quốc-gia, xã-hội.

Nhưng về đường tư-tưởng học-thuật, thì nho-phái nước ta theo lối học «huấn-hỗ» (1) của Hán-nho và chỉ biết cái «đạo-học» của Trình Chu (2) đời Tống, chứ không biết đến cái học-thuyết khác (như cái «tâm - học» của Vương Thủ - Nhân (3)

---

(1) *Huấn hỗ* 訓詁 (huấn : giảng-giải ; hỗ : đem kim văn mà giải-thích cổ văn) : lối học cốt tìm cho rõ nghĩa từng chữ từng câu.

(2) *Trình Chu :* Trình là hai anh em Trình Hiệu 程顥 và Trình Di 程頤, Chu là Chu Hi 朱熹 ; ba bậc danh nho đời Tống.

(3) *Vương Thủ-Nhân* 王守仁 ; tự Bá-an 伯安, người đời Minh, đỗ tiến-sĩ ; cái học của ông lấy lương-tri lương-năng làm chủ.

đời Minh) ; phần nhiều chỉ chọn lối học khoa cử, vụ từ-chương mà không trọng nghĩa-lý ; lại có cái thiên-kiến rằng các điều của thánh hiền đã nói trong Kinh Truyện là bất-di bất-dịch không cần phải tra-tầm suy-xét thêm nữa. Bởi thế nên cái học của ta có phần câu-chấp, nệ cổ, thành ra không tìm thấy cái đạo-lý nào cao xa, không xướng lên cái học-thuyết nào đặc-biệt.

Những tác-phẩm về triết-học đã hiếm lại phần nhiều là những sách chú-giải, phu-diễn (như *Tứ thư thuyết ước* của Chu An, *Dịch kinh phu thuyết* và *Thư kinh diễn nghĩa* của Lê-Quý-Đôn, *Hy kinh trắc lãi* của Phạm Đình-Hổ), chứ không có sách nào là cái kết-quả của sự tư-tưởng độc-lập, của công sáng-tạo đặc-sắc cả.

Bởi thế, nếu xét về mặt triết-học, thì ta phải nhận rằng nước ta không có quốc-học, nghĩa là cái học đặc-biệt, bản-ngã của dân-tộc ta.

Lịch-sử.— Về lịch-sử thì nước ta có nhiều bộ sử-ký (hoặc chánh-sử, hoặc dã-sử) trong đó có nhiều bộ tổng-quát như bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* và bộ *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục*, nhưng tiếc rằng hầu hết các bộ ấy đều chép theo thể «biên niên», thành ra cách chép việc vụn vặt, khô - khan không được quán-xuyến, liên-tiếp, đã không có tính-cách khôi-phục cuộc dĩ-vãng một cách xác thực, linh-hoạt như những bộ sử của Augustin Thierry (sử-gia nước Pháp) mà cũng không có tài-liệu phong-phú, văn-từ dẫn-dỏi như bộ *Sử-ký* của Tư-Mã Thiên (sử-gia nước Tàu).

Thi-văn, kịch-bản, tiểu-thuyết.— Sau hai môn triết-học, lịch-sử, ta phải xét đến thi-văn, kịch-bản, tiểu - thuyết, tức là những thể thường gọi chung là «văn-chương». Ở nước ta ngày xưa, triết-học và lịch-sử chỉ viết bằng Hán-văn (trừ quyển *Đại - Nam quốc-sử diễn-ca* là viết bằng văn nôm), nhưng đến ba thể dưới thì ta vừa phải xét về Hán-văn, vừa phải xét về Việt-văn.

1.— Về **Hán-văn** ta nhận thấy rằng các cụ ta xưa không hề viết kịch-bản và tiều-thuyết (trừ vài quyền lịch-sử tiều-thuyết thể «diễn-nghĩa» của Tàu như *Việt nam xuân thu*, *Hoàng Lê nhất thống chí* và những truyện-ký phần nhiều chép những chuyện thần-kỳ quái-đản như *Lĩnh nam trích quái*, *Truyền kỳ man lục*) ; có lẽ các cụ cho hai thể ấy thuộc về loại «ngoại thư» không phải là loại sách đứng-đắn nên các cụ không viết chăng ? Bởi vậy phần phong-phú nhất trong Hán-văn là tản-văn, biền-văn và thứ nhất là vận-văn (thơ, phú). Trong các thơ văn ấy, những bài hay không phải là hiếm, nhưng thường hay về từ-chương mà kém phần tư-tưởng, thường ngâm-vịnh những nhân-vật, sự-trạng của nước Tàu mà chểnh-mảng về việc nước ta, thường tả những cảnh-vật hùng-vĩ, thanh-kỳ và cuộc đời của các bậc phong-lưu, quyền-quí mà ít khi tả đến những cảnh-vật thông-thường ở quanh mình và cuộc sinh-hoạt của kẻ bình-dân, người lao-động. Thành ra những tác phẩm đó chỉ là những áng văn hay để cho các bậc tao-nhân mặc-khách thưởng-thức, chứ không phải là những tấm-gương phản-chiếu tính-tình phong-tục của dân-tộc, những bức tranh lưu lại cảnh-tượng sinh-hoạt của các thời-đại đã qua.

2. Về **Việt-văn** thì thể tiều-thuyết có những truyện nôm tức là **tiều-thuyết** viết bằng văn vần trong đó có nhiều quyền có giá-trị đặc-biệt (như *Kim Vân Kiều*, *Hoa tiên*, *Lục Vân Tiên* lại có nhiều tác-phẩm vô danh (như *Trinh Thử*, *Trê cóc*, *Lý-Công*, *Phương-Hoa)* tuy về phương-diện văn-chương không được xuất-sắc như mấy quyền trên, nhưng lại tả rõ tính-tình phong-tục người dân nước ta mà lời văn chất-phác giản-dị dùng nhiều tục-ngữ thành-ngữ, nên đã được phồ-cập trong dân-gian và có ảnh-hưởng đến dân-chúng.

Về kịch thì có những bản tuồng cổ, chèo cổ, phần nhiều lấy sự-tích ở sử sách Tàu (như *Giang tả cầu hôn*, *Kim thạch kỳ duyên*, *Sơn hậu*, *Tống Địch-Thanh*), gián-hoặc cũng diễn sự-tích ở nước ta như *(Lưu-Bình, Dương-Lễ)* nhiều bản văn-chương cũng hay lắm.

Văn xuôi trong Việt-văn hầu như không có, vì những tác-phẩm cần viết bằng tản văn các cụ đều soạn bằng Hán văn cả.

Các cụ chỉ viết văn vần như thơ, phú, ca, ngâm. Về những thể này tuy trong lúc ban đầu (thế-kỷ thứ XIV và XV), các tác phẩm còn chịu ảnh-hưởng của Hán-văn một cách quá nặng-nề nhưng dần-dần về sau đã thoát-ly được cái ảnh-hưởng ấy mà tự gây lấy tính-cách biệt-lập ; có mấy nhà có biệt-tài (Nguyễn Bỉnh-Khiêm, Hồ Xuân-Hương, Nguyễn Khuyến, Trần Tế-Xương) đã làm cho nền văn ấy khởi sắc hẳn lên.

Nói tóm lại, trong nền văn-học cổ của ta, những tác-phẩm thuộc loại kinh sử, hiến-chương, truyện-ký có ích cho sự khảo-cứu về cuộc dĩ-vãng và nền văn-hóa của nước ta ; những thơ văn chữ nho cho ta biết cái tư-tưởng của phái nhà nho, còn thơ văn quốc-âm và thứ nhất là tục-ngữ ca-dao mới thực là cái nền văn có tính-cách quốc-gia nhờ đó mà ta biết được tính-tình, tín-ngưỡng, phong-tục của dân-tộc ta.

§ 2.—Tương-lai của nền quốc-văn mới

Việc can-thiệp của nước Pháp ở xứ ta về cuối thế-kỷ thứ XIX có ảnh-hưởng sâu-xa đến nền văn-học của ta. Vì từ ngày tiếp-xúc với văn-minh học-thuật nước Pháp, tư-tưởng phái trí thức nước ta thay đổi nhiều ; các học-thuyết mới, các tư trào mới dần-dần tràn vào xứ ta; các phương-pháp mới cũng được các học-giả ứng-dụng. Các thể văn cũ biến-cải đi ; các thể văn mới (tiểu-thuyết, phê-bình, kịch) được các nhà trứ-tác viết theo. Nhờ có chữ quốc-ngữ là một thứ chữ tiện lợi để phiên-âm tiếng ta, các báo chí xuất bản một ngày một nhiều, văn quốc-ngữ đã thành-lập và đã sản-xuất được nhiều tác-phẩm có giá-trị. Các học-giả, văn-gia đã biết để ý đến lịch-sử, văn-hóa, cảnh vật nước ta mà ta gia công khảo cứu, dịch thuật, biên tập. Tuy trong buổi giao-thời, tâm trí một số ít người còn hơi rối loạn, qui-củ một vài thể văn chưa thành định-thức ; trong đám tác-phẩm ra đời, còn vàng thau lẫn-lộn ; trong số độc-giả xem văn, còn nhiều người ngọc đá chưa sành ; trong bọn học-giả văn-gia, còn có lắm kẻ chỉ biết háo-hức theo mới, bắt chước của người mà chưa biết cân nhắc lựa chọn cho tinh để giữ lấy cái bản-ngã đặc-sắc và luyện lấy cái tinh thần

biệt-lập của mình. Nhưng dân-tộc ta vốn là một dân-tộc có sức sinh-tồn rất mạnh, trải mấy thế-kỷ nội-thuộc nước Tàu mà không hề bị đồng-hóa lại biết nhờ cái văn-hóa của người Tàu để tổ-chức thành một xã-hội có trật-tự, gây dựng nên một nền văn-học, tuy không được phong-phú, rực-rỡ nhưng cũng có chỗ khả-quan, có phần đặc-sắc, thì chắc rằng sau này dân-tộc ta cũng sẽ biết tìm lấy trong nền văn-học của nước Pháp những điều sở-trường để bổ những chỗ thiếu-thốn của mình, thứ nhất là biết mượn các phương-pháp khoa-học của Tây-phương mà nghiên-cứu các vấn-đề có liên-lạc đến nền văn-hóa của nước mình, đến cuộc sinh-hoạt của dân mình, thâu-thái lấy cái tinh-hoa của nền văn-minh nước Pháp mà làm cho cái tinh-thần của dân-tộc được mạnh lên để gây lấy một nền văn-học vừa hợp với cái hoàn-cảnh hiện-thời, vừa giữ được cái cốt cách cổ-truyền. Đó là cái nhiệm-vụ chung của học-giả, văn-gia nước ta ngày nay vậy.

BIỂU LIỆT KÊ CÁC TÁC-GIẢ VÀ TÁC-PHẨM theo thứ-tự thời-gian

Năm hoặc Thời đại	Tác-giả	Tác-phẩm viết bằng Hán văn		Tác-phẩm viết bằng Việt-văn (vận-văn)
		Thi văn, truyện ký	Sử ký, địa dư	
THỜI KỲ LÝ, TRẦN (thế-kỷ XI đến XIV)				
1067-1142	Khánh-hỉ thiền-sư	Ngộ đạo thi tập		
1080-1151	Bảo-giác thiền-sư	Viên-thông tập		
1218-1277	Trần Thái-tôn	Ngự tập		
—	—	Khóa hư lục		
1230-?	Lê-Văn-Hưu		Đại Việt sử-ký (1273)	
1240-1290	Trần Thánh-tôn	Thi tập		
1241-1294	Trần Quang-Khải	Lạc đạo tập		
1232-1300	Trần Quốc-Tuấn	Hịch tướng sĩ văn(1284)		
HbtkXIII	Hàn-Thuyên	Phi sa tập		
—	Trần Ích-Tắc	Cũng cực lạc ngâm tập		(có cả thơ nôm)
—	Lê Tắc		An-nam chí-lược	
1254-1334	Huyền-quang thiền-sư	Ngọc tiên tập		
1258-1308	Trần Nhân-tôn	Thi tập		
1267-1320	Trần Anh-tôn	Thủy vân tùy bút		
1284-1330	Pháp-loa thiền-sư	Đoạn sách lục		
?-1354	Trương Hán-Siêu	Bạch-đằng giang phú		
	—	Linh-tế tháp ký (1343)		

	—	Quan-nghiêm tự bi văn		
1289-1370	Nguyễn Trung-Ngạn	Giới-hiên thi tập		
1300-1357	Trần Minh-tôn	Thi tập		
?-1370	Chu An	Thất trảm sớ		Quốc-ngữ thi tập
	—	Tiều ẩn thi tập		
	—	Tứ thư thuyết ước		
TbtkXIV	Mạc Đĩnh-Chi	Ngọc tỉnh liên phú		
—	Phạm Sư-Mạnh	Hiệp thạch tập		
1320-1390	Trần Nguyên-Đán	Băng-hồ ngọc-hác tập		
1321-1394	Trần Nghệ-tôn	Thi tập		
Vkn. 1337	Vô danh	Thiền uyển tập anh		
HbtkXIV	Nguyễn Phi-Khanh	Nhị khê tập		
—	Lê Cảnh-Tuân	Vạn ngôn thư (1407)		
Trần	Lý Tế-Xuyên	Việt điện u-linh tập		Trinh thử
—	Hồ Huyền-Qui			
THỜI-KỲ LÊ, MẠC (thế-kỷ XV và XVI)				
1378-1457	Lý Tử-Tấn	Chuyết-am văn-tập		
1380-1442	Nguyễn-Trãi	Ức-trai thi tập	Dư-địa chí (1435)	Gia huấn ca
	—	Ức-trai văn tập		
	—	Quân trung từ mệnh tập		
1380 ?	Nguyễn Mộng-Tuân	Cúc-pha tập		

Chữ viết tắt : Tbtk. = tiền-bán thế-kỷ.— Hbtk. = hậu bán thế-kỷ.— Vkn. = vào khoảng năm. t = tập.— q = quyển

Năm hoặc Thời đại	Tác-giả	Tác-phẩm viết bằng Hán-văn		Tác-phẩm viết bằng Việt-văn (vận-văn)
		Thi-văn, truyện ký	Sử ký, địa-chí	
Tbtk-XV	Phan Phù-Tiên	Việt âm thi tập (1433)	Đại Việt sử ký tục biên	
—	Doãn Hành	Văn biểu tập		
1431-1466	Trình Thanh	Trúc khê tập		
1414-?	Hoàng Sằn Phu	Quần hiền phú tập (tựa 1457)		
1417-1474	Nguyễn Trực	Sự-liêu tập		
	—	Bối-khê tập		
Thế-kỷ XV	Lương Như-Hộc			Hồng châu quốc-ngữ thi tập
—	Ngô Sĩ-Liên		Đại Việt sử ký toàn thư (tựa 1479)	
—	Nguyễn Vĩnh-Tích	Tiên sơn tập		
1434?	Đỗ Cận			Kim-lăng ký
1442-1467	Lê Thánh-tôn	Minh lương cẩm tú (1470-71)		Thi tập
	—	Quỳnh uyển cửu ca (tựa 1494)		
	—	Xuân vân thi tập (1496)		
	—	Cổ tâm bách vịnh		

1447-?	Kiều-Phú (hiệu chính)	Lĩnh-nam trích quái (tựa 1492 và 1493)		
1453-?	Vũ Quỳnh (hiệu chính)		Việt giám thông khảo (1511)	
—	Vũ Quỳnh	Tố cầm tập	Việt giám thông khảo tổng luận (5114)	
1452-?	Lê Tung			
Hbtk. XV	Thân Nhân-Trung			
—	Quách Đình-Bảo	Thiên-nam dư-hạ tập		
—	Đỗ Nhuận			
—	Đào Cử			Hồng-đức quốc-âm thi tập
—	Đàm Văn-Lễ			
—	Vô Danh			
—	Dương Đức-Nhan	Cổ kim thi gia tinh tuyển		
—	Hoàng Đức-Lương	Trích diễm thi tập		
—	Đặng Minh-Khiêm	Việt giám vịnh sử thi tập (tựa 1520)		
1475?	Vũ Cán			
	—	Tùng-hiên văn tập		
1481?	Nguyễn Giản-Thanh	Tứ lục bị lãm		
		Thương côn châu ngọc tập		Đại đồng phong cảnh phú
Tbtk.XVI	Nguyễn-Dữ	Truyền kỳ man lục		Tịch cư ninh thể phú v.v.
—	Nguyễn Hãng			
	—			Bạch vân quốc ngữ thi tập
1491-1585	Nguyễn Bỉnh-Khiêm	Bạch vân am tập		
Hbtk XVI	Hoàng Sĩ-Khải			Sứ bắc quốc ngữ thi tập

Năm hoặc Thời-đại	Tác-giả	Tác-phẩm viết bằng Hán-văn		Tác-phẩm viết bằng Việt-văn (vận-văn)
		Sử-ký, địa-chí	Thi văn, truyện-ký	
	Hoàng Sĩ-Khải — —			Sứ trình khúc Tứ thời khúc Tiểu đọc lạc phú Ngư phủ nhập đào nguyên truyện
1528-1613	Phùng Khắc-Khoan	Nghị-trai thi tập (tựa 1586		
THỜI KỲ NAM BẮC PHÂN TRANH (thế kỷ XVII và XVIII)				
1572-1634	Đào Duy-Từ			Ngọa long cương
1600-1675	Phạm Công-Trứ và nhiều người khác		Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên (1665)	
1621-1681	Hồ Sĩ-Dương —		Lam-sơn thực lục(tựa 1676) Lê triều đế-vương trung-hưng công-nghiệp thực-lục (tựa 1677)	
1646-1702	Lê Hi			
1648-1720	Nguyễn Quý-Đức		Đại Việt sử-ký bản kỷ tục biên (1697)	
1619-1735	Đặng Thúy	Trúc ông phụng sứ tập		
1651-1719	Nguyễn Đăng-Đạo	Nguyễn trạng-nguyên phụng sứ tập		
1630-1732	Nguyễn Công-Hãng	Tinh sài thi tập		
1698-?	Vũ Phương-Đề	Công-dư tiệp-ký (tựa 1775)		

1701-1785	Nguyễn Bá Lân			Giai cảnh hứng tình phú
	—			Ngã ba Hạc phú
1708-1775	Nguyễn Nghiễm		Việt sử bị lãm	
1709-1756	Ngô Thì Ức	Tuyết Trai thi tập		
	—	Nam trình liên vịnh tập		
Tbtk XVIII	Đoàn Thị Điểm	Tục truyền kỳ		Chinh phụ ngâm
—	Đặng Trần Côn	Chinh phụ ngâm		
1713-1792	Nguyễn Hoàn		Đại Việt lịch triều đăng khoa lục (tựa 1779)	
1716-1767	Nguyễn Cư Trinh	Đạm am văn tập		Sãi vãi (1750) (có cả thơ nôm)
1720-1767	Trịnh Doanh	Kiền nguyên thi tập		
1726-1780	Ngô Thì Sĩ	Anh ngôn thi tập	Việt sử tiêu án	
	—	Ngọ phong văn tập	Hải-dương chí lược	
?-1780	Mạc Thiên Tích	Hà tiên thập vịnh tập (tựa 1739)		
1726-1784	Lê Quý Đôn	Quần thư khảo biện	Đại Việt thông sử (tựa 1749)	
	—	Thánh mô hiền phạm lục	Bắc sử thông lục (tựa 1763)	
	—	Toàn Việt thi lục	Phủ biên tạp lục (tựa 1776)	
	—	Hoàng Việt văn hải		
	—	Vân đài loại ngữ		
	—	Kiến văn tiểu lục		
	—	Quế đường thi tập		
	—	Quế đường văn tập		

Năm hoặc Thời đại	Tác-giả	Tác-phẩm viết bằng Hán-văn		Tác-phẩm viết bằng Việt-văn (vận-văn)
		Thi-văn, truyện ký	Sử-ký, địa-chí	
1739-1785	Hồ Sĩ-Đống	Dao Đình sứ tập (tựa 1779)		
1741-1798	Nguyễn Gia-Thiều	Tiền hậu thi tập		Cung oán ngâm khúc
	—			Tây hồ thi tập
	—			Tứ trai tập
1742-1782	Trịnh Sâm	Tâm thanh tồn duy tập		(Có cả thơ nôm)
	—	Nam tuần ký trình		—
	—	Tây tuần ký trình		—
1743-1790	Nguyễn Huy-Tự			Hoa tiên truyện
?-1787	Nguyễn Hữu-Chỉnh			Ngôn ẩn thi tập
	—			Cung oán thi
1741-1818	Bùi Huy-Bích	Nghệ an thi tập		Hoài Nam khúc
	—	Tồn am văn tập		
	—	Lữ trung tập thuyết (tựa 1789)		
1755-1786	Phan Huy-Ôn		Thiên nam lịch triều liệt truyện đăng khoa bị khảo	
	—		Khoa bảng tiêu ký.	
Hbtk XVIII	Lê Hữu-Trác	Thượng Kinh ký sự		
—	Ngô Thì-Chí	Hoàng Lê nhất thống chí		
—	Hoàng Quang			

—	Lê Ngọc-Hân			Văn tế vua Quang-Trung
—	Nguyễn Huy-Lượng			Tụng Tây-Hồ phú
—	Đặng Đức-Siêu			Văn tế Vũ Tính và Ngô Tùng-Chu (1801)
	Nguyễn-văn-Thành			Văn-tế trận vong tướng sĩ
THỜI-KỲ CẬN-KIM (Nguyễn-Triều — Thế-kỷ XIX)				
1760-1814	Lê Quang Định		Nhất thống dư địa chí (1806)	
1760-1825	Phạm Quý-Thích	Thảo đường thi tập		
	—	Lập trai văn tập		
1765-1820	Nguyễn-Du	Bắc hành thi tập (1813)		Kim Vân Kiều
1765-1825	Trịnh Hoài-Đức	Cấn trai thi tập	Gia-định thông chí	
1768-1839	Phạm Đình-Hổ	Vũ trung tùy bút	An-nam chí	
	—		Kiền khôn nhất lãm	
	—			
1770-1845	Nguyễn Án	Tang thương ngẫu lục		
Tbtk. XIX	Hồ Xuân-Hương			Xuân-Hương thi tập
1777-1813	Phạm Thái			Chiến tụng tây hồ phú (1800)
	—			Sơ kính tân trang (1804)
	—			
1778-1858	Nguyễn Công-Trứ	Hoa thiều ngâm lục (tựa 1826)		Thơ, Hát nói
1782-1840	Phan Huy-Chú		Lịch triều hiến chương loại chí	

Năm hoặc Thời đại	Tác-giả	Tác-phẩm viết bằng Hán-văn		Tác-phẩm viết bằng Việt-văn (vận-văn)
		Thi-văn, truyện ký	Sử ký, địa-chí	
1782-1840	Phan Huy-Chú	Hoa trình tục ngâm (tựa 1832)		
—	—	Dương trình kỳ kiến	Hoàng Việt địa-dư chí	
1785-1849	Lý Văn-Phức	Tây hành kiến văn lúc		Nhị thập tứ hiếu diễn-âm
	—	Việt hành ngâm		Phụ châm tiện lãm
	—	Việt hành tục ngâm		Sứ trình tiện lãm khúc
	—	Kính hải tục ngâm		
1791-1840	Thánh-tổ (Minh-mệnh)	Ngự chế thi tập		
	—	Ngự chế tiễu bình Nam kỳ tặc-khấu thi tập		
1796-1867	Phan Thanh-Giản	Lương khê thi văn thảo		
1797-1864	Trương Quốc-Dung	Thoái thực ký văn (tựa 1851)		
1798-1837	Hà Tôn-Quyền	Tốn-phủ thi văn tập		
		Dương mộng tập		
?-1854	Cao Bá-Quát	Chu-thần thi tập		
1799-1872	Nguyễn Văn-Siêu	Phương-đình thi tập		
	—	Phương-đình văn tập	Phương đình địa-dư chí loại (tựa 1862)	
	—	Tùy bút lục		
1807-1872	Bùi Hữu-Nghĩa			Kim Thạch kỳ duyên

1811-1847	Hiến-tổ (Thiệu-trị)	Ngự chế danh thắng đô-hội thi tập		
	—	Ngự chế bắc tuần thi-tập		
	—	Ngự chế vũ cống thi-tập		
1811-1856	Nguyễn Qui-Tân			Thơ, Hát nói
Tbtk. XIX	Bà huyện Thanh-quan			Thơ
1819-1870	Tùng-thiện vương	Thương-sơn thi-tập		
	—	Nạp bị tập		
1820-1897	Tuy-lý vương	Vĩ-dã hợp-tập		
1820-1881	Phạm Phú-Thứ	Giá-viên thi văn tập		
	—	Tây phù thi thảo		
1822-1888	Nguyễn Đình-Chiểu			Lục Vân Tiên
	—			Dương Từ Hà Mậu
	—			Ngư tiều vấn đáp
1823-1890	Nguyễn Tư-Giản	Thạch nông thi văn tập		
	—	Thạch nông tùng thoại		
1827-1894	Nguyễn Thông	Ngọa du sào thi văn tập (in 1884)		
	—	Kỳ xuyên thi văn sao		
	—	Độn am văn tập		
1828-1871	Nguyễn Trường-Tộ	Điều trần tập		
1829-1883	Dực-tôn (Tự-đức)	Việt sử tổng vịnh tập		Luận ngữ diễn ca
		Tự-đức thánh chế thi văn		Thập điều diễn ca

Năm hoặc Thời đại	Tác-giả	Tác-phẩm viết bằng Hán-văn: Thi văn, truyện ký	Tác-phẩm viết bằng Hán-văn: Sử ký, địa chí	Tác-phẩm viết bằng Việt-văn (vận-văn)
1825-1877	Tôn Thọ-Tường			Thơ
Hbtk. XIX	Phan Văn-Trị			Thơ
—	Nguyễn Văn-Giai			Chính khí ca (1882)
—	Quốc-sử quán		Đại Nam thực lục tiền biên (1841) Đại Nam thực lục chính biên Đại Nam liệt truyện tiền biên (1852) Đại Nam chính biên liệt truyện Khâm định Việt sử thông giám cương mục (1844) Đại Nam nhất thống chí (1882) Đại Nam nhất thống chí (1909)	
	Vô danh	(khởi thảo)		
—	Lê-Ngô-Cát	(sửa lại và chép tiếp)		Đại Nam quốc sử diễn ca
—	Phạm-đình-Toái	(làm lại)		
1830-1909	Nguyễn Nhược-Thị			Hạnh Thục ca
1834-1907	Huỳnh Tịnh-Của			Chuyện giải buồn (1880)
	—			Chuyện giải buồn cuốn sau (1885)

	—			Đại Nam quốc âm tự vị (1895-96)
1835-1909	Nguyễn Khuyến	Quế sơn thi tập		Thơ, hát nói
1837-1898	Trương Vĩnh Ký			Chuyện đời xưa (1866)
	—			Chuyện khôi hài (1882)
	—			Thông loại khóa trình (1888-89)
1842-1923	Cao Xuân-Dục		Quốc triều hương khóa lục (1893)	
	—		Quốc triều khoa bảng lục (1894)	
	—		Đại Nam dư địa chí ước biên	
1850-1933	Hoàng Cao Khải			Gương sử Nam (1910)
	—			Vịnh Nam sử (1915)
	—			Việt nam nhân thần giám (1915)
	—			Tây Nam đắc bằng
	—			Tượng kỳ khí xa (1916)
1851-1920	Dương Lâm	Dương Lâm văn tập		
1857-1921	Nguyễn Bá-Học			Lời khuyên học trò (1919)
1862-1905	Chu Mạnh-Trinh			Thanh tâm tài nhân thi tập
1867-	Nguyễn Thượng-Hiền	Nam chi tập		
1870-1907	Trần Tế-Xương	Thơ, văn.		

Năm	Tác-giả	Tác-phẩm viết bằng Việt-văn			Dịch-văn
		Thi ca, dịch bản	Luận-thuyết, khảo cứu, phê-bình	Tiểu-thuyết du-ký	
HIỆN ĐẠI (Thế-kỷ XX)					
1875-1921	Phan-Kế-Bính		Nam-hải dị-nhân liệt truyện (1912)	Hưng-đạo-vương (1914)	Tam quốc chí diễn nghĩa (1909)
	—		Việt-nam phong tục (1915)		Đại Nam nhất thống chí (1916-17)
	—		Việt-Hán văn khảo (1918)		Đại Nam liệt truyện (1918-21)
1875-1941	Nguyễn-Hữu-Tiến	Đông-A song phụng (1916)	Giai-nhân di mặc (1915)		Vũ-trung tùy bút (1927-28)
	—		Cổ xúy nguyên âm I (1916), II (1918)		Mạnh-tử quốc-văn giải thích (1932)
	—		Nam âm thi văn khảo biện (1818-19)		Luận-ngữ quốc-văn giải thích (1935)
1882-1936	Nguyễn Văn-Vĩnh		Xét tật mình (1913)		Thơ ngụ-ngôn của La Fontaine (1913)
	—		Phận làm dân (1914)		
	—				Truyện Gil Blas de Santillane(1913-15)
	—				Giả đạo-đức (1915)

	—				Trưởng giả học làm sang (1915)
	—				Bệnh tưởng (1917)
	—				Người biển lận (—)
	—				Truyện miếng da lừa (1917)
	—				Mai-nương lệ cốt (1918)
	—				Những kẻ khốn nạn (1925-27)
1883-1939	Hoàng Tăng-Bý	Đệ bát tài-tử hoa tiên ký (1916)			
1883-1940	Nguyễn Trọng Thuật		Danh nhân Hải-dương (1930-31)	Quả dưa đỏ (1027)	Thượng Kinh ký sự (1923-24)
	—				Tả truyện (1928-30) Đại-học
1889-1939	Nguyễn Khắc-Hiếu	Khối tình con q. I (1917)	Khối tình, bản chính (1918)	Giấc mộng con (1916)	
	—			Thần tiền (1919)	
	—	Khối tình con q. II	Khối tình, bản phụ	Giấc mộng con thứ hai (1926)	Đàn bà Tàu (1919)
	—	Khối tình con q. III	Đài gương (1919)		kinh Thi. q. I (1924)
	—		Quốc-sử huấn mông (1924)	Giấc mộng lớn (1929)	Liễu trai chí dị (1939)
	—				
	—				
	Phan Khôi		Chương-dân thi thoại (1936)	Trần ai tri-kỷ (1932) Trở vỏ lửa ra (1939)	

Năm	Tác-giả	Tác-phẩm viết bằng Việt-văn			Dịch-văn
		Thi ca, kịch bản	Luận-thuyết, khảo-cứu, phê-bình	Tiểu-thuyết, du-ký	
	Lê Dư		Nam quốc nữ lưu (1929)		
	—		Nữ-lưu văn học sử (1929)		
	Trần Trọng-Kim		Việt-nam sử-lược (1925)		
	—		Nho giáo, 3 q. (1930-33)		
	—		Việt-nam văn-phạm (1941)		
	Phạm Quỳnh		Văn minh luận (1627)	Mười ngày ở Huế (1918)	
	—		Văn học nước Pháp (1927)	Một tháng ở Nam-kỳ (1918-19)	Tuồng Lôi xích (1920)
	—		Chính trị nước Pháp (2 q. 1928)	Ba tháng ở Paris (1927)	Tuồng Hòa lạc (1923)
	—		Lịch-sử thế-giới (1930)		
	—		Phật-giáo đại quan (1931)		Đời đạo-lý (1936)
1891-1942	Nguyễn Văn-Ngọc	Đông Tây ngụ ngôn	Nam thi hợp-tuyển q. I (1927)		Cổ học tinh hoa 2 q.

	—		Tục-ngữ phong-dao 2 tập (1928)		
	—		Đào-nương ca tập I (1932)		
	—		Truyện cổ nước Nam 2 q (1933-1934)		
	Đông-hồ (Lâm-Tấn-Phác)	Thơ Đông hồ (1932)		Linh-phượng (1928)	
	Trần Tuấn Khải	Duyên nợ phù sinh q. I (1932), II (1923)			Tam tự kinh (1923) Thủy-hử
	—	Bút quan-hoài (1927)			
	—	Với sơn hà (1936)			
	Hoàng Ngọc-Phách			Tố-tâm (1925)	
	Nguyễn-Lân			Cậu bé nhà quê (1933)	
	Thiếu-Sơn		Phê bình và cảo luận (1933)		
	Khái-Hưng			Hồn bướm mơ tiên (1933)	
	—			Nửa chừng xuân (1934)	
	Thế-Lữ	Mấy vần thơ (1934)		Vàng và máu (1834)	
	Nhất-Linh			Đoạn tuyệt (1935)	
	Tú Mỡ	Giòng nước ngược			
1913-1940	Hàn-mặc-tử	Gái quê (1936)			
		Thơ Hàn-mặc-tử (1942)			
	Xuân-Diệu	Thơ thơ (1933)			

BẢNG KÊ TÊN

các tác-giả và tác-phẩm có nói đến ở trong sách

Các tác-giả sắp theo *tên* (họ và chữ đệm chua ở sau, giữa hai nét ngoặc), trừ *hiệu* và *tự* vẫn để như thường.— Tên các tác-phẩm in *chữ nghiêng*. Tên các báo chí để dấu (★) ở đầu.— Con số đầu chỉ số trang; con số sau ở giữa hai nét ngoặc ( ) chỉ số lời chú. Những con số in lối chữ béo chỉ những đoạn cốt-yếu. Những con số in *chữ nghiêng* chỉ những tác-phẩm có in một đoạn hoặc toàn-thiên trong sách.

D

Đ

G

GI

H

NG

NH

R

S

T

TH

MỤC-LỤC

Năm thứ nhì ban Trung-học Việt-Nam

(Lớp nhất trong các trường Trung-học Pháp)

THIÊN THỨ TƯ : THỜI-KỲ NAM, BẮC PHÂN-TRANH
(thế-kỷ XVII và XVIII)

THIÊN THỨ NĂM : THỜI-KỲ CẬN-KIM
(Nguyễn-Triều — Thế-kỷ thứ XIX)

Năm thứ ba ban Trung-học Việt-Nam

(Lớp Triết-học và Lớp Toán-pháp)

ẤN-HÀNH TRONG KHUÔN KHỔ
CHƯƠNG-TRÌNH HỢP-TÁC GIỮA
BỘ GIÁO-DỤC VÀ CƠ-QUAN
PHÁT-TRIỂN QUỐC-TẾ HOA-KỲ
— TẠI VIỆT-NAM —

GIÁ BÁN : 25$00

